HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 483/NQ-HĐND	*Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2026; Kế hoạch đầu tư công năm 2026 và cập nhật Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 28

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủ đô số 39/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đầu tư công; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 quy định quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội khóa XV về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội khóa XV về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách của thành phố Hà Nội và Nghị quyết số 46/2025/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về định mức phân bổ ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thành phố Hà Nội;

Xét Tờ trình số 423/TTr-UBND và Báo cáo số 424/BC-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân Thành phố về đánh giá tình hình thực hiện ngân sách năm 2025, dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp Thành phố năm 2026; Tờ trình số 399/TTr-UBND và Báo cáo số 457/BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân Thành phố về xây dựng Kế hoạch đầu tư công năm 2026 và cập nhật Kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp Thành phố;

Xét Báo cáo thẩm tra số 166/BC-BKTNS và số 167/BC-BKTNS ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố, các báo cáo giải trình, bổ sung số: 509/BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025, 508/BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân Thành phố, ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2026 với nội dung chính như sau:

1. Dự toán thu ngân sách thành phố Hà Nội năm 2026

a) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 650.111.166 triệu đồng *(Sáu trăm năm mươi nghìn, một trăm mười một tỷ, một trăm sáu mươi sáu triệu đồng)*. Trong đó:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 36.600.000 triệu đồng *(Ba mươi sáu nghìn, sáu trăm tỷ đồng);*

- Thu nội địa: 610.000.000 triệu đồng *(Sáu trăm mười nghìn tỷ đồng)*;

- Thu từ dầu thô: 3.500.000 triệu đồng *(Ba nghìn, năm trăm tỷ đồng)*.

- Thu viện trợ không hoàn lại: 11.166 triệu đồng *(Mười một tỷ, một trăm sáu mươi sáu triệu đồng)*.

b) Tổng thu ngân sách địa phương: 234.542.881 triệu đồng *(Hai trăm ba mươi tư nghìn, năm trăm bốn mươi hai tỷ, tám trăm tám mươi mốt triệu đồng)*.

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 225.673.620 triệu đồng *(Hai trăm hai mươi lăm nghìn, sáu trăm bảy mươi ba tỷ, sáu trăm hai mươi triệu đồng)*.

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 8.869.261 triệu đồng *(Tám nghìn, tám trăm sáu mươi chín tỷ, hai trăm sáu mươi mốt triệu đồng)*.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026

Tổng chi ngân sách địa phương: 236.091.481 triệu đồng *(Hai trăm ba mươi sáu nghìn, không trăm chín mươi mốt tỷ, bốn trăm tám mươi mốt triệu đồng)*, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 227.222.220 triệu đồng, trong đó bố trí 4% chi cân đối ngân sách địa phương cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: 9.090.399 triệu đồng.

- Chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu: 8.869.261 triệu đồng.

2.1. Cơ cấu các khoản chi được bố trí như sau:

- Chi đầu tư phát triển: 126.000.990 triệu đồng (trong đó: Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là 5.560.000 triệu đồng và số tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển ngân sách Thành phố để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng là 5.938.944 triệu đồng).

- Chi thường xuyên: 80.282.512 triệu đồng (trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề là 27.553.120 triệu đồng; Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là 3.530.399 triệu đồng và số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương là 3.798.497 triệu đồng);

- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 232.400 triệu đồng;

- Dự phòng ngân sách: 6.769.874 triệu đồng;

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương: 10.460 triệu đồng.

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 22.795.245 triệu đồng (Sau khi đã sử dụng một phần nguồn 50% tăng thu ngân sách địa phương dự toán năm 2026 so với dự toán năm 2023 để thực hiện chính sách tiền lương theo mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng, chính sách an sinh xã hội và phúc lợi khác... được tổng hợp chung trong dự toán chi thường xuyên).

2.2. Cơ cấu chi giữa các cấp ngân sách được bố trí như sau:

a) Tổng chi ngân sách cấp Thành phố: 187.201.679 triệu đồng, bao gồm:

- Bổ sung từ ngân sách cấp Thành phố cho ngân sách xã, phường: 55.458.508 triệu đồng, trong đó:

+ Bổ sung cân đối: 19.170.964 triệu đồng

+ Bổ sung có mục tiêu: 36.287.544 triệu đồng, trong đó: Bổ sung mục tiêu vốn đầu tư xây dựng cơ bản 25.618.059 triệu đồng; Bổ sung có mục tiêu 10.669.485 triệu đồng để thực hiện một số chính sách, chế độ và nhiệm vụ (trong đó bổ sung 5.375.160 triệu đồng từ nguồn 50% tăng thu ngân sách địa phương dự toán năm 2026 so với dự toán năm 2023 của cấp Thành phố để thực hiện chính sách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/người/tháng và chế độ tiền thưởng; Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cận nghèo, hộ gia đình làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình ... do Thành phố quản lý; Kinh phí thực hiện hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố Hà Nội đang theo học tại: cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục tư thục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chất lượng cao; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thuộc các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu theo Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND Thành phố và kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ; Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố Hà Nội năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND 09/7/2025 của HĐND Thành phố và các chính sách xã hội, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội khác).

- Chi ngân sách cấp Thành phố trực tiếp quản lý: 131.743.171 triệu đồng, gồm: Chi đầu tư phát triển 67.292.095 triệu đồng; Chi thường xuyên 36.555.984 triệu đồng; Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay 232.400 triệu đồng; Dự phòng ngân sách 4.856.987 triệu đồng; Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương 10.460 triệu đồng và Chi tạo nguồn cải cách tiền lương 22.795.245 triệu đồng.

b) Tổng số chi ngân sách xã, phường: 104.348.310 triệu đồng, trong đó: Chi cân đối ngân sách xã, phường là 68.060.766 triệu đồng.

3. Bội chi, chi trả nợ gốc và mức huy động của ngân sách địa phương năm 2026

a) Bội chi ngân sách địa phương năm 2026: 1.548.600 triệu đồng.

b) Dự toán chi trả nợ gốc của ngân sách Thành phố năm 2026: 569.000 triệu đồng.

c) Mức huy động của ngân sách Thành phố năm 2026: 2.117.600 triệu đồng từ nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

4. Thống nhất với các nguyên tắc, định hướng xây dựng dự toán, phân bổ ngân sách năm 2026 của UBND Thành phố, trong đó:

a) Các sở, ban, ngành, đoàn thể của Thành phố và các xã, phường tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2026 theo quy định từ: Một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2025 còn dư chuyển sang (nếu có); tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); phần kinh phí tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên (chi tiền lương, chi hoạt động,...) do tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy để bổ sung nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương; 50% số tăng thu dự toán ngân sách địa phương; 70% số tăng thu dự toán ngân sách địa phương giao cao hơn so với dự toán được cấp trên giao; 70% số tăng thu thực hiện năm 2025 so với dự toán năm 2025.

b) Trong dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 tiết kiệm ngay 5% dự toán khi phân bổ chi đầu tư ngân sách từ đầu năm để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương) để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội theo chỉ đạo của Trung ương.

c) Bố trí 4% tổng chi cân đối ngân sách địa phương của Thành phố cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2026 theo Thông báo số 12-TB/BCĐ ngày 15/11/2025 của Ban Chỉ đạo Thành ủy về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về kết luận của đồng chí Bí thư Thành ủy tại Hội nghị. Các sở, ban, ngành, đoàn thể của Thành phố và các xã, phường được UBND Thành phố giao dự toán chi cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, khi phân bổ và giao dự toán, không được giao thấp hơn chỉ tiêu UBND Thành phố đã giao đối với lĩnh vực này.

d) Để đảm bảo cân đối ngân sách, giảm áp lực chi thường xuyên ngân sách Thành phố, thực hiện phân bổ nguồn thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa còn lại (sau khi đã cân đối bố trí theo nhu cầu thực tế cho các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa) cho các nhiệm vụ, chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn Thành phố.

đ) Đối với lao động hợp đồng có thời hạn để làm chuyên môn, nghiệp vụ trong cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 19/11/2024 của HĐND Thành phố được xây dựng dự toán như sau:

- Kinh phí chi hoạt động thường xuyên trên cơ sở số lượng lao động hợp đồng được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt và định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan (theo phương pháp lũy thoái) như đối với công chức quy định tại Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 về định mức phân bổ ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thành phố Hà Nội.

Đối với các cơ quan, đơn vị chưa thực hiện tuyển dụng lao động hợp đồng có thời hạn để làm chuyên môn, nghiệp vụ nêu trên thì phân bổ và giao dự toán kinh phí chi hoạt động thường xuyên của đối tượng này vào phần dự toán không thực hiện chế độ tự chủ. Sau khi đơn vị thực hiện tuyển dụng, cơ quan, đơn vị điều chỉnh dự toán chi không thực hiện chế độ tự chủ sang dự toán chi thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ phù hợp với thời gian cơ quan, đơn vị thực hiện ký hợp đồng với người lao động.

- Kinh phí chi tiền lương, các khoản đóng góp theo lương của đối tượng lao động hợp đồng nêu trên sẽ được phân bổ và giao trong dự toán chi không thực hiện chế độ tự chủ của các cơ quan, đơn vị trên mức lương cơ sở năm 2026 và hệ số lương lương bậc 1 của công chức loại A1, các khoản đóng góp theo quy định.

Trong năm 2026, trên cơ sở thực tế tuyển dụng của các cơ quan, đơn vị, UBND Thành phố sẽ tổng hợp điều hòa, điều chỉnh dự toán của các cơ quan, đơn vị theo quy định.

e) Tiếp tục bố trí ngoài định mức kinh phí quản lý vận hành tòa nhà Trung tâm giao dịch công nghệ thường xuyên - Khu liên cơ Võ Chí Công và Khu liên cơ quan Vân Hồ cho Sở Xây dựng (Trung tâm Quản lý nhà thành phố Hà Nội) và Tòa nhà trụ sở cơ quan Thành ủy tại số 9 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội cho Văn phòng Thành ủy Hà Nội, đồng thời giảm định mức chi khác của Văn phòng Thành ủy và các cơ quan hành chính là 13.800.000 đồng/biên chế/năm.

Điều 2. Thống nhất với Báo cáo của Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố và thống nhất với đề xuất của Ủy ban nhân dân Thành phố về các nội dung dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2026:

1. Thực thực hiện cơ chế thưởng cho ngân sách các xã, phường tối đa 20% số thu thuế, phí, lệ phí được điều tiết về ngân sách cấp Thành phố hưởng (đối với các khoản thu thuế, phí phân cấp cho xã, phường quản lý và có điều tiết về ngân sách cấp Thành phố) tăng thêm giữa thực hiện năm 2026 so với dự toán năm 2026 nhưng phải đảm bảo không vượt quá tổng tăng thu ngân sách cấp Thành phố so với dự toán HĐND Thành phố giao năm 2026, để khuyến khích các xã, phường khai thác, quản lý, chống thất thu ngân sách và có thêm nguồn để đầu tư xây dựng các chương trình, dự án kết cấu hạ tầng, thực hiện các nhiệm vụ quan trọng theo quy định của Luật NSNN.

2. Trường hợp trong năm phát sinh khoản viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước, thống nhất giao UBND Thành phố quyết định giao bổ sung dự toán thu, chi từ nguồn vốn viện trợ cho đơn vị để triển khai thực hiện và báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp.

3. Đối với dự toán ngân sách năm 2026, thống nhất cho phép xác định chung toàn bộ số chi tạo nguồn cải cách tiền lương từ 50% tăng thu dự toán được Trung ương giao năm 2026 so với năm 2023 tập trung ở ngân sách cấp Thành phố, không xác định ở ngân sách cấp xã.

4. Thống nhất cho phép tiếp tục sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư của ngân sách các cấp để đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực giáo dục khi cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giá, đơn giá cung cấp dịch vụ giáo dục do điều chỉnh mức lương cơ sở và đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện một số chính sách an sinh xã hội do Thành phố ban hành.

5. Thống nhất với UBND Thành phố về nguyên tắc, nội dung đề xuất cơ chế sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên để hỗ trợ giá nước cho người dân khu vực ảnh hưởng ô nhiễm môi trường khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn tại xã Trung Giã (trước đây thuộc 03 xã: Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ thuộc huyện Sóc Sơn) và khu xử lý chất thải rắn Xuân Sơn thuộc địa bàn phường Tùng Thiện và xã Tản Lĩnh (trước đây thuộc thị xã Sơn Tây và huyện Ba Vì) theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch. Thời gian hỗ trợ: Năm 2026.

6. Thống nhất tiếp tục giao UBND Thành phố quyết định việc hỗ trợ theo thực tế và triển khai thực hiện đối với các nội dung hỗ trợ: (a) Hỗ trợ học viên tham gia các lớp đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ của Thủ đô Viêng Chăn, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào năm 2026; (b) Hỗ trợ kinh phí đào tạo, chi sinh hoạt phí, chi hỗ trợ trang cấp ban đầu, chi phí đi lại cho lưu học sinh là cán bộ và con em lãnh đạo các địa phương của nước Lào năm 2026.

7. Thống nhất với đề xuất của Ủy ban nhân dân Thành phố tiếp tục cho phép Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội thực hiện chi trả thù lao tư vấn kĩ thuật theo thỏa thuận cho chuyên gia tư vấn quốc tế của UNESCO (thông qua hợp đồng tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật với Hội đồng Di tích và Di chỉ quốc tế (ICOMOS)), chi trả thù lao theo thỏa thuận cho chuyên gia tư vấn liên ngành trong nước và quốc tế nghiên cứu phương án khôi phục khu vực chính Điện và không gian Điện Kính Thiên (vật thể và phi vật thể), xây dựng hồ sơ tầm nhìn cho trục chính tâm khu di sản Hoàng Thành Thăng Long (thực hiện trong năm 2026).

8. Thống nhất điều chỉnh tăng mức khoán chi thường xuyên cho người hoạt động không chuyên trách từ 22 triệu đồng/người/năm lên 25 triệu đồng/người/năm (không bao gồm khoán quỹ, phụ cấp, hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chế độ đào tạo, bồi dưỡng theo quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ và Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố).

Điều 3. Thống nhất sử dụng 1.188.724 triệu đồng nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương thường vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách Thành phố năm 2024 theo quy định của Luật NSNN, nguồn đầu tư trở lại theo quy định của Luật Thủ đô (tại Quyết định số 1568/QĐ-TTg ngày 19/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ) để bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2025 thực hiện nhiệm vụ đầu tư đồng bộ hạ tầng công nghệ thông tin cho 126 xã, phường và thực hiện các nhiệm vụ kiện toàn Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố theo mô hình tập trung, thống nhất, hiện đại, kết nối đồng bộ 100% xã, phường theo chỉ đạo của Thành ủy.

Điều 4. Phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2026 và cập nhật Kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp Thành phố như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công năm 2026 cấp Thành phố bố trí cho các nhiệm vụ, dự án chi tiết tại các Phụ lục kèm theo.

2. Cập nhật Kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp Thành phố đối với các nội dung như sau:

a) Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp Thành phố nguồn ngân sách trung ương trong nước theo Quyết định số 2495/QĐ-TTg ngày 14/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ cho một số dự án *(chi tiết tại Phụ lục kèm theo).*

b) Cập nhật, phê duyệt danh mục và kế hoạch vốn năm 2025 đối với các nhiệm vụ, dự án giải ngân theo cơ chế thanh toán linh hoạt, gồm: công tác chuẩn bị đầu tư; nhiệm vụ quy hoạch; bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, thanh quyết toán dự án hoàn thành; lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán *(chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).*

c) Cập nhật Kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp Thành phố tại Phụ lục kèm theo.

Điều 5. Thống nhất với đề xuất của UBND Thành phố về các nội dung đầu tư công dưới đây, giao UBND Thành phố tổ chức thực hiện và báo cáo HĐND Thành phố tại các kỳ họp cuối năm 2026:

1. Cho phép tiếp tục thực hiện các cơ chế thanh toán linh hoạt như đã thực hiện hằng năm trong giai đoạn 2021-2025 gồm:

a) Chi phí công tác chuẩn bị đầu tư đối với các dự án đã được Chủ tịch UBND Thành phố giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và đã được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư;

b) Nhiệm vụ quy hoạch;

c) Bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

d) Thanh quyết toán dự án hoàn thành;

e) Lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán trong tổng nguồn vốn giao cho các công tác này theo dự toán năm 2026 được duyệt và không phụ thuộc mức vốn giao của từng dự án thuộc Kế hoạch đầu tư ngân sách của Thành phố năm 2026 của Thành phố và đảm bảo điều kiện bố trí vốn, thanh toán theo quy định.

2. Chấp thuận tiếp tục bố trí kế hoạch vốn năm 2026 đối với các dự án cấp Thành phố nhóm A, B, C đã quá thời gian bố trí vốn theo quy định tại Điều 57 của Luật Đầu tư công. UBND Thành phố có trách nhiệm làm rõ nguyên nhân, kiểm điểm trách nhiệm các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc chậm triển khai dự án, kéo dài thời gian bố trí vốn thực hiện; báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

3. Thống nhất giao UBND Thành phố:

a) Bổ sung danh mục, mức vốn kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 đối với các dự án quan trọng, trọng điểm, khẩn cấp, cấp thiết của Thành phố có đủ điều kiện bố trí vốn theo quy định do UBND Thành phố xác định, trong đó kịp thời phân bổ kế hoạch vốn cho các dự án chuyển tiếp đang triển khai thực hiện đã hoàn thiện được thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.

b) Quyết định điều chỉnh dự toán chi đầu tư công ngân sách cấp Thành phố (bao gồm ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp xã) giữa các xã, phường trong năm 2026 đảm bảo không vượt quá tổng kế hoạch đầu tư công năm 2026 cấp Thành phố.

c) Thông báo kế hoạch vốn ngân sách trung ương hỗ trợ mục tiêu điều chỉnh trong năm 2026 (trong trường hợp có điều chỉnh tổng nguồn) cho các chủ đầu tư trên cơ sở kế hoạch vốn được Trung ương giao, điều chỉnh, bổ sung và báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp gần nhất để đảm bảo kịp thời tiếp nhận và sử dụng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ.

d) Phân bổ chi tiết nguồn vốn hỗ trợ các địa phương bạn khi có chủ trương hỗ trợ của Ban Thường vụ Thành uỷ và đề xuất của các địa phương; báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp cuối năm 2026.

Điều 6. Thông qua các mục tiêu, nguyên tắc, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện dự toán ngân sách, kế hoạch đầu tư công năm 2026 do Ủy ban nhân dân Thành phố trình, nhấn mạnh một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Trong điều hành, phấn đấu thu ngân sách nhà nước năm 2026 tăng ít nhất 10% so với ước thực hiện năm 2025. Quyết liệt thực hiện các giải pháp tăng cường quản lý thu, cơ cấu lại nguồn thu bảo đảm tính bền vững; mở rộng cơ sở thu; chống thất thu, chuyển giá trốn thuế; gian lận thương mại, đặc biệt trong các hoạt động thương mại dựa trên nền tảng số; đôn đốc thu hồi các khoản nợ đọng thuế; đẩy mạnh triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật. Trong đó:

a) Triển khai đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả Đề án "Chuyển đổi mô hình và phương pháp quản lý thuế đối với hộ kinh doanh khi xóa bỏ thuế khoán" đã được Bộ Tài chính phê duyệt, tạo động lực thúc đẩy khu vực hộ kinh doanh chuyển đổi mô hình, mở rộng quy mô và phát triển bền vững, đồng thời góp phần minh bạch hóa hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân, tăng cường kỷ cương, niềm tin và sự đồng thuận xã hội.

b) Kiên quyết tăng cường phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, chuyển giá, trốn thuế, nhất là các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, chuyển nhượng bất động sản; chú trọng công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định pháp luật về giá, thuế, phí; xử lý nghiêm theo quy pháp luật đối với các trường hợp vi phạm.

c) Tăng cường công tác thanh tra thuế, kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ hồ sơ khai thuế, hoàn thuế, quyết toán thuế, phát hiện, xử lý kịp thời gian lận thuế, hóa đơn, tập trung vào các lĩnh vực rủi ro cao về thuế như: kinh doanh qua mạng,

thương mại điện tử, các doanh nghiệp có giao dịch liên kết, chuyển nhượng vốn, doanh nghiệp kinh doanh lỗ nhiều năm liên tục có dấu hiệu chuyển giá...

d) Tăng cường phòng chống gian lận thương mại, chuyển giá, gian lận giá nhập khẩu và buôn lậu qua biên giới, nhất là các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, chuyển nhượng bất động sản,.... Tăng cường kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện quy định về quản lý giá, thuế, phí, ổn định giá nguyên vật liệu, mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

đ) Đẩy mạnh chuyển đổi số, điện tử hóa trong quản lý thuế, hiện đại hóa quản lý thu ở tất cả các khâu như quản lý đăng ký, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế điện tử, thực hiện phân tích rủi ro, quản lý nợ đọng thuế như đẩy mạnh triển khai hóa đơn điện tử, ứng dụng eTaxMobile, đảm bảo hệ thống thông tin thông suốt 24/7 để hỗ trợ người nộp thuế từ khâu đăng ký, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế điện tử nhằm giảm thời gian thực hiện các thủ tục về thuế, tạo thuận lợi cho người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ với NSNN. Kết nối đồng bộ cơ sở thông tin dữ liệu ngành thuế với hệ thống dữ liệu của các cơ quan quản lý nhà nước khác để tăng cường hiệu quả quản lý nguồn thu, nhất là các nguồn thu từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản; tiếp tục triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế.

e) Quản lý, giám sát chặt chẽ công tác tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn đảm bảo đúng pháp luật, công khai, minh bạch; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định pháp luật trong đấu giá quyền sử dụng đất, ngăn chặn hành vi lợi dụng đấu giá quyền sử dụng đất để trục lợi, thông đồng, móc nối gây nhiễu loạn, bóp méo thị trường.

2. Chủ động điều hành đảm bảo cân đối ngân sách địa phương các cấp, tổ chức thực hiện chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao, khả năng thu ngân sách và tiến độ thực hiện một số nguồn thu gắn với dự toán chi đầu tư phát triển. Trong điều hành tài chính - ngân sách nhà nước năm 2026, trường hợp các xã, phường có nguồn thu cân đối ngân sách địa phương giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền quyết định phải chủ động sử dụng các nguồn lực hợp pháp của mình, rà soát, sắp xếp, cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết để đảm bảo cân đối ngân sách cấp mình. Tiếp tục thực hiện các biện pháp hữu hiệu, cơ cấu lại thu, chi NSNN theo hướng cân đối hợp lý nguồn thu từ thuế, phí cho chi thường xuyên, góp phần tích lũy nguồn lực cho chi đầu tư phát triển, quản lý chặt chẽ chi NSNN. Chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng tăng thêm năm 2026, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và chính sách tiền lương (bao gồm quỹ tiền thưởng), không để xảy ra tình trạng nợ lương cán bộ, công chức, viên chức, các khoản chi cho con người và chính sách đảm bảo xã hội theo chế độ. Triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, rà soát, sắp xếp, điều chỉnh dự toán chi theo quy định; cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết và khi nguồn thu dự kiến không đạt dự toán; giảm các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi công tác trong nước, nghiên cứu, khảo sát nước ngoài để dành nguồn lực cho đầu tư phát

triển và thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, thực hiện các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và cải cách chính sách tiền lương...

Chỉ trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách, đề án, nhiệm vụ mới khi thực sự cần thiết và có nguồn bảo đảm; dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

Nâng cao kỷ cương, kỷ luật, trách nhiệm của người đứng đầu của các sở, ban, ngành, đoàn thể của Thành phố và các xã, phường, các đơn vị sử dụng ngân sách trong quản lý, phân bổ, sử dụng NSNN từ khâu đề xuất, đến phân bổ, thực hiện, quyết toán ngân sách, đảm bảo đúng quy định, tập trung cho các nhiệm vụ ưu tiên của cơ quan, đơn vị, ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng triển khai; thực hiện phân bổ ngay sau khi được giao dự toán, trên cơ sở đó phấn đấu giải ngân 100% dự toán được phân bổ, được giao thực hiện trong năm, nâng cao hiệu quả quản lý, đáp ứng yêu cầu công khai, minh bạch, kiểm tra, giám sát. Các sở, ban, ngành, đoàn thể của Thành phố và các xã, phường tập trung giải ngân kinh phí ngay từ đầu năm, tránh dồn chi vào thời điểm cuối năm bảo đảm hoàn thành các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nguồn ngân sách nhà nước được phân bổ; chủ động sắp xếp, xử lý để triển khai các nhiệm vụ được giao phát sinh trong năm dự toán; hạn chế tối đa bổ sung ngoài dự toán được giao, hủy dự toán hoặc chuyển nguồn sang năm sau.

Đối với thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Các sở, ban, ngành, đoàn thể của Thành phố và các xã, phường chịu trách nhiệm toàn diện trong việc quản lý, phân bổ, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí đảm bảo theo đúng chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

3. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2026. Phân cấp, phân quyền nhiều hơn nữa và nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án, bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải, manh mún và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành đúng quy định, tránh thất thoát, lãng phí. Kiên quyết thu hồi vốn đã bố trí cho các dự án không triển khai theo kế hoạch phê duyệt hoặc các dự án chưa thực sự cần thiết, đầu tư chưa phát huy hiệu quả; kiên quyết loại bỏ những dự án không thật sự cần thiết; ưu tiên bố trí nguồn lực của ngân sách nhà nước để thực hiện các công trình, dự án lớn, quan trọng, các công trình, dự án có tính liên tỉnh, liên xã với tinh thần "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm".

Yêu cầu các xã, phường ưu tiên cân đối, bố trí ngân sách cấp xã để: thanh toán nợ xây dựng cơ bản cấp xã (nếu có); thanh toán kinh phí quyết toán dự án hoàn thành; đối ứng ngân sách cấp xã cho các dự án sử dụng ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu để đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành các dự án, đặc biệt các dự án hoàn thành trong năm 2026; bố trí đủ vốn cho các dự án thực

hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2026, các dự án tạo nguồn thu cho năm 2026 và các năm tiếp theo. Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm toàn diện về việc để xảy ra tình trạng công trình dở dang, nợ xây dựng cơ bản và triển khai thực hiện dự án không đảm bảo quy định, thiếu hiệu quả, lãng phí.

Tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo phương thức đối tác công tư. Đổi mới, nâng cao vai trò công tác giám sát, đánh giá đầu tư trong hoạt động quản lý đầu tư theo hướng giảm các hoạt động tiền kiểm và tăng cường hậu kiểm. Kiên quyết xóa bỏ cơ chế "xin - cho". Công khai, minh bạch thông tin và tăng cường giám sát, đánh giá, kiểm tra, thanh tra, phòng, chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí trong đầu tư công. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tin học hoá trong công tác giám sát, đánh giá đầu tư. Xây dựng và chuẩn bị tốt các công trình, dự án, nhất là các dự án trọng điểm giai đoạn 2026 - 2030.

Triển khai ngay Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 sau khi được thông qua; tập trung đầu tư xây dựng, bảo đảm tiến độ các công trình hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, thông minh, kết nối, nhất là các công trình giao thông trọng điểm, hệ thống đường sắt đô thị; thúc đẩy phát triển các dự án có tính liên vùng và hạ tầng đô thị lớn, hạ tầng chuyển đổi số; điều chỉnh quy hoạch phù hợp với bối cảnh mới.

Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các dự án hạ tầng quy mô lớn, đặc biệt là trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; bảo đảm nguồn cung nguyên vật liệu, kiểm soát giá nguyên vật liệu, chỉ tiêu sử dụng đất để đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng các dự án. Có giải pháp đột phá, thiết thực, hiệu quả, nhất là cơ chế chính sách để thu hút đầu tư các dự án kết cấu hạ tầng theo phương thức đối tác công tư. Chú trọng phát triển hạ tầng văn hoá, giáo dục, y tế, ứng phó với biến đổi khí hậu. Phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Các công trình thủy lợi, đê kè, hồ đập, hồ chứa thủy lợi, các khu vực sạt lở, ngập úng,... thường xuyên chịu ảnh hưởng lũ lụt, xung yếu, bị hư hại, có rủi ro, nguy cơ mất an toàn. Tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng thủy sản; hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, hạ tầng giống nông lâm nghiệp, các công trình cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt khu vực nông thôn, đảm bảo người dân tại nông thôn được cấp đầy đủ nước sạch.

4. Đẩy mạnh việc sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế, thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở phù hợp với tình hình thực tiễn của từng ngành, từng đơn vị để giảm chi thường xuyên và cơ cấu lại ngân sách nhà nước; đảm bảo theo chỉ đạo của Trung ương về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập theo Công văn số 59-CV/BCĐ ngày 12/9/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW, chỉ đạo của UBND Thành phố tại Công văn số 5200/UBND-SNV ngày 22/9/2025 về việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp Nhà nước, tổ chức bên trong hệ thống hành chính nhà nước. Xây dựng phương án tăng cường mức độ tự chủ tài chính

của các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định; thúc đẩy sự tham gia của các thành phần trong xã hội vào việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ sự nghiệp công, đồng thời giảm áp lực lên ngân sách địa phương.

Các Sở chuyên ngành khẩn trương, tập trung hoàn thành xây dựng, trình ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật, giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Thành phố để làm cơ sở đặt hàng, đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, nâng mức tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị và cấp dưới trực thuộc thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, chấn chỉnh, tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính - ngân sách nhà nước, đầu tư công, tài sản công, quản lý giá và thẩm định giá; tăng cường công tác quyết toán, kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, giám sát, công khai, minh bạch; thực hiện đầy đủ, kịp thời các kiến nghị, kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước.

Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, đánh giá, giám sát hiệu quả triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán ngân sách nhà nước; xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, bảo đảm hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí, nhất là các lĩnh vực đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, giáo dục, y tế, phát triển kinh tế tư nhân, các chương trình mục tiêu quốc gia, các công trình, dự án trọng điểm của Thành phố.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Triển khai giao kế hoạch dự toán ngân sách, kế hoạch đầu tư công năm 2026 cho các đơn vị theo đúng quy định.

b) Tiếp tục thực hiện cơ chế quản lý, điều hành linh hoạt về ngân sách có sự giám sát thường xuyên, chặt chẽ của HĐND Thành phố; trong quá trình điều hành, UBND Thành phố chủ động đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ thu, chi ngân sách và lập phương án điều chỉnh dự toán, phương án sử dụng các nguồn thu phát sinh tăng trong năm (ngoài số đã tính toán cân đối đầu năm) trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi thường xuyên và chi đầu tư, trong đó tập trung ưu tiên cho các nhiệm vụ chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, giải quyết các vấn đề phát sinh về an sinh xã hội, khắc phục các điểm nghẽn: trật tự đô thị, ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường, úng ngập và vệ sinh an toàn thực phẩm,... theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Triển khai việc phân bổ, sử dụng khoản kinh phí nêu tại Điều 3 đảm bảo đúng thẩm quyền, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả, chất lượng, tiến độ theo đúng chỉ đạo của Thành ủy và quy định của pháp luật.

2. Hội đồng nhân dân cấp xã có trách nhiệm quyết định dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp mình, kế hoạch đầu tư công năm 2026 đảm bảo kịp thời, đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội:
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Thường trực Thành ủy;
- Đảng ủy HĐND, UBND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP Hà Nội;
- TT HĐND TP; UBND TP; UBMTTQ TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy, các Ban Đảng TU;
- Văn phòng Đảng ủy UBND TP;
- VP Đoàn ĐBQH & HĐND TP, VP UBND TP;
- Sở Tài chính;
- Chi cục Thuế, Chi cục Hải quan, KBNN khu vực I;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thuộc Thành phố;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm TT, DL và CNS TP Hà Nội;
- Lưu: VT, KTNS$_{NTTH}$.

CHỦ TỊCH

Phùng Thị Hồng Hà

Phụ lục số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
I	**Thu NSNN trên địa bàn**	**650.111.166**
1	Thu nội địa	610.000.000
2	Thu từ dầu thô	3.500.000
3	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	36.600.000
4	Thu viện trợ không hoàn lại	11.166
II	**Thu ngân sách địa phương**	**234.542.881**
1	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	225.673.620
	- Thu thuế, phí	142.787.454
	- Tiền sử dụng đất	82.875.000
	- Thu viện trợ không hoàn lại	11.166
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	8.869.261
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	8.869.261
	+ Vốn đầu tư để thực hiện các dự án	5.104.190
	+ Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	3.765.071
III	**Chi ngân sách địa phương**	**236.091.481**
1	Chi đầu tư phát triển	126.000.990
2	Chi thường xuyên	80.282.512
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	232.400
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460
5	Dự phòng ngân sách	6.769.874
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	22.795.245
IV	**Bội chi NSĐP(+)/Bội thu NSĐP (-)**	**1.548.600**
V	**Trả nợ gốc các khoản huy động**	**569.000**
1	Theo nguồn vay	569.000
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	569.000
2	Theo nguồn trả nợ	569.000
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	569.000
-	Từ bội thu NSĐP	
VI	**Tổng mức vay của NSĐP**	**2.117.600**
1	Vay để bù đắp bội chi	1.548.600
2	Vay để trả nợ gốc	569.000
VII	**Tổng chi NSĐP bao gồm cả chi trả nợ gốc**	**236.660.481**

Phụ lục số 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV)	**650.111.166**
I	**THU NỘI ĐỊA**	**610.000.000**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	81.091.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	2.423.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	42.217.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	142.469.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	69.500.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	3.600.000
7	Lệ phí trước bạ	10.200.000
8	Phí, lệ phí	30.000.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700.000
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	15.000.000
12	Thu tiền sử dụng đất	82.875.000
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	999.900
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	425.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	7.000.000
16	Thu khác ngân sách	20.000.000
17	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,… tại xã	800.000
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSĐP hưởng 100%	700.000
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSTW hưởng 100%	52.000.000
20	Thu từ chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	48.000.000
II	**THU TỪ DẦU THÔ**	**3.500.000**
III	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU**	**36.600.000**
1	Thuế xuất khẩu	92.700
2	Thuế nhập khẩu	4.814.400
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.710.300
4	Thuế giá trị gia tăng	26.554.700
5	Thuế bảo vệ môi trường	10.000
6	Thu khác	417.900
IV	**THU VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI**	**11.166**

Phụ lục số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**236.091.481**
	Trong đó:	
	- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	*227.222.220*
	- Chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	*9.090.399*
	- Tỷ trọng chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số/Tổng chi cân đối NSĐP (%)	*4,0%*
I	**Chi đầu tư phát triển**	**126.000.990**
	Trong đó:	
	- Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	*5.104.190*
	- Số tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	*5.938.944*
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	*5.560.000*
1	***Chi đầu tư XDCB***	***123.580.590***
1.1	*Chi từ nguồn XDCB trong nước*	*120.259.271*
a	Chi đầu tư XDCB tập trung	33.058.800
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	82.875.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	425.000
d	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	3.900.471
1.2	*Chi XDCB bằng nguồn vốn ngoài nước*	*3.321.319*
a	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	1.203.719
b	Chi từ nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ	2.117.600
2	***Chi đầu tư phát triển khác***	***2.420.400***
II	**Chi thường xuyên** *(1)*	**80.282.512**
	Trong đó:	
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương	*3.798.497*
	- Số tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên ngân sách cấp Thành phố để bổ sung nguồn cho an sinh xã hội	*2.262.111*
	- Phần kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách cấp Thành phố để bổ sung nguồn cải cách tiền lương	*33.909*
	- Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	*3.765.071*
	- Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại	*11.166*
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	27.553.120
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	3.530.399
3	Chi quốc phòng	1.357.579
4	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	2.262.273
5	Chi y tế, dân số và gia đình	4.341.741
6	Chi văn hóa thông tin	1.157.389
7	Chi phát thanh, truyền hình	353.600

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
8	Chi thể dục thể thao	940.101
9	Chi bảo vệ môi trường	3.863.738
10	Chi các hoạt động kinh tế	13.587.888
11	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	9.604.165
12	Chi bảo đảm xã hội	10.597.239
13	Chi sự nghiệp khác	1.133.280
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**232.400**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**10.460**
V	**Dự phòng ngân sách**	**6.769.874**
VI	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**22.795.245**

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm sử dụng 10.478.940 triệu đồng nguồn cải cách tiền lương của các cấp ngân sách để thực hiện chính sách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/người/tháng, chế độ tiền thưởng và các chính sách an sinh xã hội, cụ thể:

- Sử dụng toàn bộ 3.798.497 triệu đồng từ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương (trong đó: Ngân sách cấp Thành phố là 2.513.457 triệu đồng và Ngân sách xã, phường là 1.285.040 triệu đồng).

- Sử dụng toàn bộ 50% phần kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập (của các cơ quan, đơn vị cấp Thành phố) để dành nguồn CCTL theo quy định là 33.909 triệu đồng.

- Sử dụng 6.646.534 triệu đồng từ nguồn 50% tăng thu dự toán ngân sách địa phương năm 2026 so với dự toán năm 2023 để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

Phụ lục số 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Chi ngân sách địa phương	Chi ngân sách cấp Thành phố	Chi ngân sách xã, phường
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**236.091.481**	**187.201.679**	**104.348.310**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**126.000.990**	**92.910.154**	**33.090.836**
	Trong đó:			
	- Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã, phường		*25.618.059*	
	- Số tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	*5.938.944*	*4.284.400*	*1.654.544*
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	*5.560.000*	*5.560.000*	
1	Chi đầu tư XDCB	123.580.590	90.489.754	33.090.836
1.1	Chi XDCB trong nước	120.259.271	87.168.435	33.090.836
a	Chi đầu tư XDCB tập trung	33.058.800	20.730.800	12.328.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	82.875.000	62.112.164	20.762.836
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	425.000	425.000	
d	Chi đầu tư từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	3.900.471	3.900.471	
1.2	Chi XDCB từ nguồn vốn ngoài nước	3.321.319	3.321.319	
a	Chi đầu tư từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	1.203.719	1.203.719	
b	Chi từ nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ	2.117.600	2.117.600	
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.420.400	2.420.400	
II	**Chi thường xuyên** *(1)*	**80.282.512**	**47.225.469**	**33.057.043**
	Trong đó:			
	- Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã, phường (2)		*10.669.485*	
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương	*3.798.497*	*2.513.457*	*1.285.040*
	- Số tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên ngân sách cấp Thành phố để bổ sung nguồn cho an sinh xã hội (3)	*2.262.111*	*2.262.111*	
	- Phần kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách cấp Thành phố để bổ sung nguồn cải cách tiền lương	*33.909*	*33.909*	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	*3.530.399*	*3.145.900*	*384.499*
	- Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại	*11.166*	*11.166*	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**232.400**	**232.400**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**10.460**	**10.460**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**6.769.874**	**4.856.987**	**1.912.887**
VI	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**22.795.245**	**22.795.245**	

VII	**Chi từ bổ sung mục tiêu của ngân sách cấp trên**			**36.287.544**
	Trong đó: Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/người/tháng, chế độ tiền thưởng và các chính sách an sinh xã hội			*5.375.160*
VIII	**Chi bổ sung cân đối cho ngân sách xã, phường**		**19.170.964**	

Ghi chú:

(1) Chi thường xuyên ngân sách cấp Thành phố đã bao gồm chi từ 9.193.900 triệu đồng nguồn cải cách tiền lương của ngân sách cấp Thành phố để thực hiện chính sách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/người/tháng, chế độ tiền thưởng và các chính sách an sinh xã hội, cụ thể:

- Sử dụng toàn bộ 2.513.457 triệu đồng từ 10% tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách cấp Thành phố để thực hiện cải cách tiền lương.

- Sử dụng toàn bộ 50% phần kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập (của các cơ quan, đơn vị cấp Thành phố) để dành nguồn CCTL theo quy định là 33.909 triệu đồng.

- Sử dụng 6.646.534 triệu đồng từ nguồn 50% tăng thu dự toán ngân sách cấp Thành phố năm 2026 so với dự toán năm 2023 để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định (trong đó bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã, phường là 5.375.160 triệu đồng).

(2) Bao gồm bổ sung có mục tiêu từ nguồn 50% tăng thu dự toán ngân sách cấp Thành phố năm 2026 so với dự toán năm 2023 là 5.375.160 triệu đồng.

(3) Chưa bao gồm số tiết kiệm của ngân sách cấp xã.

Phụ lục số 05

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên, Sở ngành	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên																Chi khác
			Tổng số	Chi XDCB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Trong đó															
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	trong đó		Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác	
																			Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG (A+B)	168.030.715	92.910.154	91.588.835	3.321.319	2.420.400	47.225.469	11.176.133	3.145.900	855.415	1.650.695	2.609.026	797.815	288.714	893.859	1.550.904	11.375.455	7.831.205	1.951.659	5.261.203	7.000.600	703.750	27.895.092
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ TRỰC TIẾP QUẢN LÝ	131.743.171	67.292.095	61.550.376	3.321.319	2.420.400	36.555.984	5.801.226	2.145.900	855.415	1.650.695	2.349.955	759.664	288.714	893.859	1.550.904	10.983.540	7.831.205	1.951.659	3.358.955	4.297.407	703.750	27.895.092
I	Khối sở, ban, ngành	25.414.898	962.984	962.984	-	-	24.451.914	5.626.226	395.900	-	-	988.774	684.664	288.714	893.859	1.545.904	10.495.094	7.831.205	1.951.659	2.429.746	1.935.239	236.794	-
1	Văn phòng Thành ủy	228.993	-				228.993	-	-	-	-	-	19.582	-	-	-	-	-	-	209.411	-	-	
2	Văn phòng UBND Thành phố	197.143	-				197.143	434	-	-	-	-	39.557	-	-	-	-	-	-	157.152	-	-	
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố	93.466	-				93.466	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93.466	-	-	
4	Sở Tư pháp	92.613	-				92.613	170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.991	-	41.452	
5	Sở Công thương	462.970	-				462.970	103	-	-	-	-	-	-	-	45	243.184	-	-	219.638	-	-	
6	Sở Tài chính	299.016	-				299.016	5.211	-	-	-	-	-	-	-	-	180.797	-	-	113.008	-	-	
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.578.511	-				4.578.511	4.533.728	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44.783	-	-	
8	Sở Y tế	1.643.276	-				1.643.276	-	-	-	-	988.774	-	-	-	-	-	-	-	57.544	596.958	-	
9	Sở Văn hóa và Thể thao	1.554.167	-				1.554.167	11.413	-	-	-	-	399.525	238.666	804.859	-	1.620	-	-	38.884	-	59.200	
10	Sở Khoa học và Công nghệ	481.771	-				481.771	28.483	381.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60.748	-	10.740	
11	Sở Nội vụ	697.568	-				697.568	27.177	-	-	-	-	22.662	-	-	-	-	-	-	188.003	423.281	36.445	
12	Thanh tra Thành phố	94.375	-				94.375	310	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94.065	-	-	
13	Sở Du lịch	153.189	-				153.189	166	-	-	-	-	-	-	-	-	126.322	-	-	26.701	-	-	
14	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội	3.784.807	-				3.784.807	243	-	-	-	-	-	-	-	1.545.859	1.951.659	-	1.951.659	287.046	-	-	
15	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội	8.591.852	557.000	557.000			8.034.852	607	-	-	-	-	-	-	-	-	7.831.205	7.831.205	-	203.040	-	-	
16	Sở Quy hoạch Kiến trúc	77.774	-				77.774	997	-	-	-	-	-	-	-	-	46.469	-	-	30.308	-	-	
17	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội	34.460	-				34.460	-	3.902	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.558	
18	Viện Quy hoạch xây dựng HN	8.100	-				8.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.100	-	-	-	-	-	
19	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội	110.913	-				110.913	-	-	-	-	-	110.913	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
20	Đài Phát thanh truyền hình Hà Nội	50.048	-				50.048	-	-	-	-	-	-	50.048	-	-	-	-	-	-	-	-	
21	Báo Kinh tế và Đô thị	10.700	-				10.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.700	
22	Sở Dân tộc và Tôn giáo thành phố Hà Nội	34.564	-				34.564	174	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34.390	-	-	
23	Ban Quản lý Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp Thành phố Hà Nội	535.568	380.000	380.000			155.568	-	4.574	-	-	-	-	-	-	-	95.755	-	-	55.239	-	-	
24	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội	362.209	-				362.209	6	5.624	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	309.949	-	46.630	
25	Cơ quan Ủy ban MTTQ VN thành phố HN	233.202	25.984	25.984			207.218	13.261	-	-	-	-	12.425	-	-	-	9.983	-	-	155.380	15.000	1.069	
26	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	68.393	-				68.393	68.393	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
27	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	217.537	-				217.537	217.537	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
28	Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong	42.075	-				42.075	42.075	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
29	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	113.477	-				113.477	113.477	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
30	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội	31.614	-				31.614	31.614	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
31	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Tây	41.833	-				41.833	41.833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
32	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	109.885	-				109.885	109.885	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
33	Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh	65.350	-				65.350	65.350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
34	Trường Cao đẳng Thương mại du lịch	55.706	-				55.706	55.706	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
35	Trường Cao đẳng Công nghệ cao	133.637	-				133.637	133.637	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
36	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	50.781	-				50.781	50.781	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
37	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	73.355	-				73.355	73.355	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Khối hội, đoàn thể	118.421	-	-	-	-	118.421	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.212	-	-	113.209	-	-	-
1	Liên minh Hợp tác xã Thành phố	20.738	-				20.738	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.212	-	-	15.526	-	-	
2	Hội Chữ Thập đỏ thành phố Hà Nội	16.734	-				16.734	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.734	-	-	
3	Hội Người mù thành phố Hà Nội	6.427	-				6.427	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.427	-	-	
4	Hội Nhà báo thành phố Hà Nội	3.393	-				3.393	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.393	-	-	
5	Hội Luật gia thành phố Hà Nội	2.381	-				2.381	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.381	-	-	
6	Liên hiệp Hội KHKT thành phố Hà Nội	5.724	-				5.724	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.724	-	-	
7	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Hà Nội	15.981	-				15.981	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.981	-	-	
8	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội	13.137	-				13.137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.137	-	-	
9	Hội Đông y thành phố Hà Nội	9.695	-				9.695	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.695	-	-	
10	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi thành phố Hà Nội	3.133	-				3.133	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.133	-	-	
11	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin TP Hà Nội	2.562	-				2.562	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.562	-	-	
12	Hội Cứu trợ trẻ em khuyết tật thành phố Hà Nội	2.468	-				2.468	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.468	-	-	
13	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố Hà Nội	3.392	-				3.392	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.392	-	-	
14	Hội Khuyến học thành phố Hà Nội	3.361	-				3.361	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.361	-	-	
15	Hội Người khuyết tật thành phố Hà Nội	3.307	-				3.307	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.307	-	-	
16	Hội người cao tuổi thành phố Hà Nội	3.810	-				3.810	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.810	-	-	
17	Câu lạc bộ Thăng Long thành phố Hà Nội	2.178	-				2.178	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.178	-	-	
III	Khối xã, phường	15.860.619	15.860.619	15.860.619	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phường Ba Đình	10.900	10.900	10.900																			
2	Phường Bạch Mai	35.000	35.000	35.000																			
3	Phường Bồ Đề	320.000	320.000	320.000																			
4	Phường Cửa Nam	114.200	114.200	114.200																			
5	Phường Chương Mỹ	8.000	8.000	8.000																			
6	Phường Đại Mỗ	52.000	52.000	52.000																			
7	Phường Định Công	33.000	33.000	33.000																			
8	Phường Đống Đa	50.000	50.000	50.000																			

STT	Tên, Sở ngành	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên															Chi khác
			Tổng số	Chi XDCB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Trong đó														
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác	
																		Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
9	Phường Đông Ngạc	75.000	75.000	75.000																			
10	Phường Hà Đông	9.000	9.000	9.000																			
11	Phường Hoàn Kiếm	647.000	647.000	647.000																			
12	Phường Hoàng Liệt	65.000	65.000	65.000																			
13	Phường Hoàng Mai	604.412	604.412	604.412																			
14	Phường Kim Liên	75.000	75.000	75.000																			
15	Phường Khương Đình	300.000	300.000	300.000																			
16	Phường Láng	13.280	13.280	13.280																			
17	Phường Long Biên	175.600	175.600	175.600																			
18	Phường Ngọc Hà	25.000	25.000	25.000																			
19	Phường Ô Chợ Dừa	100.000	100.000	100.000																			
20	Phường Phú Thượng	1.000	1.000	1.000																			
21	Phường Phúc Lợi	25.000	25.000	25.000																			
22	Phường Sơn Tây	358.000	358.000	358.000																			
23	Phường Tây Hồ	305.000	305.000	305.000																			
24	Phường Tây Mỗ	280.000	280.000	280.000																			
25	Phường Tây Tựu	144.500	144.500	144.500																			
26	Phường Từng Thiện	104.000	104.000	104.000																			
27	Phường Từ Liêm	22.000	22.000	22.000																			
28	Phường Tương Mai	80.000	80.000	80.000																			
29	Phường Thanh Liệt	80.000	80.000	80.000																			
30	Phường Thanh Xuân	32.000	32.000	32.000																			
31	Phường Thượng Cát	720.000	720.000	720.000																			
32	Phường Vĩnh Hưng	450.000	450.000	450.000																			
33	Phường Vĩnh Tuy	100.000	100.000	100.000																			
34	Phường Xuân Đỉnh	64.000	64.000	64.000																			
35	Phường Xuân Phương	45.000	45.000	45.000																			
36	Phường Yên Hoà	18.000	18.000	18.000																			
37	Xã An Khánh	61.000	61.000	61.000																			
38	Xã Ba Vì	36.000	36.000	36.000																			
39	Xã Bất Tràng	199.500	199.500	199.500																			
40	Xã Bình Minh	5.000	5.000	5.000																			
41	Xã Chuyên Mỹ	80.000	80.000	80.000																			
42	Xã Chương Dương	45.000	45.000	45.000																			
43	Xã Dân Hòa	44.000	44.000	44.000																			
44	Xã Dương Hòa	40.000	40.000	40.000																			
45	Xã Đa Phúc	119.000	119.000	119.000																			
46	Xã Đại Xuyên	50.000	50.000	50.000																			
47	Xã Đan Phượng	200.000	200.000	200.000																			
48	Xã Đông Anh	1.232.500	1.232.500	1.232.500																			
49	Xã Gia Lâm	20.000	20.000	20.000																			
50	Xã Hạ Bằng	170.000	170.000	170.000																			
51	Xã Hát Môn	75.000	75.000	75.000																			
52	Xã Hoài Đức	32.000	32.000	32.000																			
53	Xã Hoài Xá	130.000	130.000	130.000																			
54	Xã Hoài Đức	22.000	22.000	22.000																			
55	Xã Hồng Sơn	173.000	173.000	173.000																			
56	Xã Hồng Vân	21.300	21.300	21.300																			
57	Xã Hưng Đạo	100.000	100.000	100.000																			
58	Xã Hương Sơn	126.464	126.464	126.464																			
59	Xã Kiều Phú	43.000	43.000	43.000																			
60	Xã Liên Minh	30.000	30.000	30.000																			
61	Xã Mê Linh	250.000	250.000	250.000																			
62	Xã Mỹ Đức	7.000	7.000	7.000																			
63	Xã Nam Phù	209.200	209.200	209.200																			
64	Xã Ngọc Hồi	200.000	200.000	200.000																			
65	Xã Ô Diên	212.600	212.600	212.600																			
66	Xã Phú Xuyên	255.000	255.000	255.000																			
67	Xã Phúc Lộc	66.000	66.000	66.000																			
68	Xã Phúc Thịnh	1.296.700	1.296.700	1.296.700																			
69	Xã Phúc Thọ	353.000	353.000	353.000																			
70	Xã Quảng Bị	251.000	251.000	251.000																			
71	Xã Quảng Oai	35.000	35.000	35.000																			
72	Xã Sóc Sơn	1.069.000	1.069.000	1.069.000																			
73	Xã Sơn Đồng	122.000	122.000	122.000																			
74	Xã Suối Hai	110.000	110.000	110.000																			
75	Xã Tây Phương	321.000	321.000	321.000																			
76	Xã Tiến Thắng	210.000	210.000	210.000																			
77	Xã Thạch Thất	300.000	300.000	300.000																			
78	Xã Thanh Oai	109.000	109.000	109.000																			
79	Xã Thanh Trì	180.000	180.000	180.000																			
80	Xã Thiên Lộc	350.358	350.358	350.358																			
81	Xã Thuận An	80.000	80.000	80.000																			
82	Xã Thư Lâm	448.500	448.500	448.500																			

STT	Tên, Sở ngành	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên															Chi khác
			Tổng số	Chi XDCB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Trong đó															
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	trong đó		Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác	
																		Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
83	Xã Thượng Phúc	45.000	45.000	45.000																			
84	Xã Trần Phú	14.000	14.000	14.000																			
85	Xã Trung Giã	315.000	315.000	315.000																			
86	Xã Ứng Hoà	155.500	155.500	155.500																			
87	Xã Ứng Thiên	175.000	175.000	175.000																			
88	Xã Vân Đình	40.015	40.015	40.015																			
89	Xã Xuân Mai	25.000	25.000	25.000																			
90	Xã Yên Lãng	60.000	60.000	60.000																			
IV	**Các đơn vị khác**	**48.383.047**	**44.408.492**	**38.666.773**	**3.321.319**	**2.420.400**	**3.974.555**	**-**	**-**	**855.415**	**1.622.633**	**1.331.181**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.220**	**-**	**-**	**78.000**	**-**	**86.106**	**-**
1	Công an thành phố Hà Nội	1.862.952	240.319	240.319			1.622.633	-	-	-	1.622.633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	855.415	-				855.415	-	-	855.415	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.033	
3	Thuế thành phố Hà Nội	2.033	-				2.033	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội	22.278	-				22.278	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.278	
5	Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội	12.559	-				12.559	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.559	
6	Kho bạc nhà nước khu vực I	5.547	-				5.547	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.547	
7	Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội	24.023	-				24.023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.023	
8	Thống kê thành phố Hà Nội	19.666	-				19.666	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.666	
9	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	3.312.000	3.312.000	3.312.000																			
10	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	3.005.870	3.005.870	2.227.000	778.870																		
11	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	9.758.471	9.758.471	9.587.471	171.000																		
12	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	5.650.369	5.649.149	3.277.700	2.371.449		1.220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.220	-	-	-	-	-	
13	Tổng cục chính trị/Bộ Quốc phòng	379.000	379.000	379.000																			
14	Cục Viễn thông và sự yêu, Bộ Công an	780.000	780.000	780.000																			
15	Hỗ trợ vốn thu hồi ứng trước, thanh quyết toán, nhiệm vụ quy hoạch, chuẩn bị đầu tư và các nhiệm vụ đầu tư phát triển khác	16.999.283	16.999.283	14.578.883		2.420.400	-																
16	Tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư ngân sách để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng theo chỉ đạo của Trung ương	4.284.400	4.284.400	4.284.400																			
17	Chi thi đua khen thưởng (Quỹ khen thưởng)	78.000	-				78.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78.000	-	-	
18	Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cận nghèo, Hộ gia đình làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình ... do Thành phố quản lý	1.331.181	-				1.331.181	-	-	-	-	1.331.181	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
V	**Các khoản điều hành tập trung (Những nhiệm vụ dự kiến phát sinh nhưng chưa xác định rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm)**	**10.395.000**	**6.060.000**	**6.060.000**	**-**	**-**	**4.335.000**	**175.000**	**2.750.000**	**-**	**-**	**30.000**	**155.000**	**-**	**5.000**	**5.000**	**100.000**	**-**	**-**	**715.000**	**20.000**	**380.000**	**-**
1	Kinh phí tổ chức các hoạt động phục vụ các sự kiện chính trị, kỷ niệm ngày lễ lớn, các sự kiện thể thao thuộc trách nhiệm của Thành phố và các nhiệm vụ Trung ương giao	150.000	-				150.000	-	-	-	-	-	150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng	145.000	-				145.000	145.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000	
3	Kinh phí mua xe ô tô	200.000	-				200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Kinh phí chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	8.310.000	5.560.000	5.560.000			2.750.000	-	2.750.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Kinh phí chuẩn bị đầu tư, kinh phí thanh quyết toán dự án hoàn thành và kinh phí dự án, nhiệm vụ quy hoạch (vốn sự nghiệp)	200.000	-				200.000	30.000	-	-	-	30.000	5.000	-	5.000	5.000	100.000	-	-	5.000	20.000	-	
6	Chi hỗ trợ các Hội khác	10.000	-				10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	
7	Chi hỗ trợ các đơn vị ngành dọc khác	30.000	-				30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000	
8	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ các địa phương khác trong nước hoặc hỗ trợ quốc gia khác	650.000	500.000	500.000			150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.000	
9	Kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp	500.000	-				500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	-	
10	Kinh phí xây dựng pháp luật, hoàn thiện thể chế, chính sách	200.000	-				200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000	-	-	
VI	**Chương trình MTQG**	**33.444**	**-**	**-**	**-**	**-**	**33.444**	**-**	**-**	**-**	**28.062**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.532**	**850**	**-**
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.467	-				2.467	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.467	-	-
-	*Sở Du lịch*	*972*	-				*972*														*972*		
-	*Cơ quan Ủy ban MTTQ VN thành phố HN*	*567*	-				*567*														*567*		
-	*Sở Dân tộc và Tôn giáo thành phố Hà Nội*	*928*	-				*928*														*928*		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	30.977	-				30.977	-	-	-	28.062	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.065	850	-
-	*Công an thành phố Hà Nội*	*28.062*	-				*28.062*				*28.062*												
-	*Cơ quan Ủy ban MTTQ VN thành phố Hà Nội*	*988*	-				*988*														*988*		
-	*Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội*	*267*	-				*267*														*267*		
-	*Sở Y tế thành phố Hà Nội*	*810*	-				*810*														*810*		
-	*Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội*	*850*	-				*850*															*850*	
VII	**Bổ sung từ NSTW**	**3.642.650**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.642.650**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**382.014**	**-**	**-**	**23.000**	**3.237.636**	**-**	**-**
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	91.519	-				91.519										68.519			23.000			
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	313.495	-				313.495										313.495						
3	Kinh phí thực hiện hoạt động của các Chi cục Quản lý thị trường (1)	-	-				-																
4	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	3.237.636	-				3.237.636														3.237.636		
VIII	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**232.400**	**-**				**-**																**232.400**

STT	Tên, lĩnh vực	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên																Chi khác
			Tổng số	Chi XDCB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Trong đó															
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	trong đó		Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác	
																		Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
IX	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460	-				-																10.460
X	Dự phòng ngân sách	4.856.987	-				-																4.856.987
XI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	22.795.245	-				-																22.795.245
XII	BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG	36.287.544	25.618.059	25.618.059			10.669.485	5.374.907	-	-	-	259.071	38.153	-	-	-	351.915		-	1.902.249	2.783.193	-	

Ghi chú:
(1) Số kinh phí ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách Thành phố thực hiện hoạt động của các Chi cục quản lý thị trường là 122.421 triệu đồng, đã được phân bổ vào dự toán của Sở Công thương.

Phụ lục 06

CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	Cân đối thu, chi	
				Thu NSXP hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ ngân sách Thành phố
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
	Tổng cộng	**293.634.100**	**68.060.766**	**48.889.802**	**19.170.964**
I	**Khối Phường**	**226.142.754**	**25.819.090**	**23.843.699**	**1.975.391**
1	Phường Ba Đình	2.177.848	378.796	378.796	-
2	Phường Bạch Mai	1.830.894	501.743	501.743	-
3	Phường Bồ Đề	3.413.696	971.518	971.518	-
4	Phường Cầu Giấy	9.298.479	956.798	956.798	-
5	Phường Cửa Nam	24.094.705	388.794	388.794	-
6	Phường Chương Mỹ	410.734	487.290	191.933	295.357
7	Phường Dương Nội	2.512.531	425.763	425.763	-
8	Phường Đại Mỗ	5.854.349	330.328	330.328	-
9	Phường Định Công	1.416.628	442.367	442.367	-
10	Phường Đống Đa	10.888.276	421.795	421.795	-
11	Phường Đông Ngạc	955.100	402.604	362.205	40.399
12	Phường Giảng Võ	2.883.234	496.922	496.922	-
13	Phường Hà Đông	4.463.520	933.179	933.179	-
14	Phường Hai Bà Trưng	9.320.116	520.598	520.598	-
15	Phường Hoàn Kiếm	10.149.264	540.376	540.376	-
16	Phường Hoàng Liệt	1.217.717	395.010	233.310	161.700
17	Phường Hoàng Mai	2.384.501	597.388	597.388	-
18	Phường Hồng Hà	1.167.960	448.673	448.673	-
19	Phường Kiến Hưng	846.189	407.377	297.243	110.134
20	Phường Kim Liên	2.288.924	464.761	464.761	-
21	Phường Khương Đình	5.684.778	494.453	494.453	-
22	Phường Láng	4.159.587	343.415	343.415	-
23	Phường Lĩnh Nam	496.786	192.977	92.980	99.997
24	Phường Long Biên	3.011.959	457.579	457.579	-
25	Phường Nghĩa Đô	2.466.709	504.365	504.365	-
26	Phường Ngọc Hà	3.904.880	384.490	384.490	-
27	Phường Ô Chợ Dừa	4.865.532	367.903	367.903	-
28	Phường Phú Diễn	1.489.392	513.008	513.008	-
29	Phường Phú Lương	524.570	360.563	219.041	141.522
30	Phường Phú Thượng	13.694.240	269.282	269.282	-
31	Phường Phúc Lợi	14.879.873	705.293	705.293	-
32	Phường Phương Liệt	1.600.904	338.261	338.261	-
33	Phường Sơn Tây	720.375	617.113	371.775	245.338
34	Phường Tây Hồ	3.819.797	655.556	655.556	-
35	Phường Tây Mỗ	2.619.757	385.179	385.179	-

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	Cân đối thu, chi	
				Thu NSXP hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ ngân sách Thành phố
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
36	Phường Tây Tựu	266.957	258.610	121.178	137.432
37	Phường Tùng Thiện	232.827	333.893	117.492	216.401
38	Phường Từ Liêm	9.923.471	590.024	590.024	-
39	Phường Tương Mai	1.472.034	525.233	525.233	-
40	Phường Thanh Liệt	1.325.527	479.041	479.041	-
41	Phường Thanh Xuân	6.300.271	590.637	590.637	-
42	Phường Thượng Cát	432.743	302.695	164.022	138.673
43	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	1.033.412	414.006	379.259	34.747
44	Phường Việt Hưng	4.976.060	1.269.293	1.269.293	-
45	Phường Vĩnh Hưng	2.259.584	911.986	776.823	135.163
46	Phường Vĩnh Tuy	1.948.715	398.060	398.060	-
47	Phường Xuân Đỉnh	10.740.053	354.202	354.202	-
48	Phường Xuân Phương	3.962.418	371.687	371.687	-
49	Phường Yên Hòa	17.404.119	532.472	532.472	-
50	Phường Yên Nghĩa	499.543	359.835	212.032	147.803
51	Phường Yên Sở	1.851.216	1.025.899	955.174	70.725
II	**Tổng xã**	**67.491.346**	**42.241.676**	**25.046.103**	**17.195.573**
52	Xã An Khánh	2.581.632	973.684	832.583	141.101
53	Xã Ba Vì	36.948	245.645	24.332	221.313
54	Xã Bát Tràng	302.820	429.356	206.217	223.139
55	Xã Bất Bạt	74.705	285.479	55.595	229.884
56	Xã Bình Minh	268.485	447.524	156.361	291.163
57	Xã Cổ Đô	96.004	385.976	59.275	326.701
58	Xã Chuyên Mỹ	325.498	375.528	144.437	231.091
59	Xã Chương Dương	365.993	551.670	320.154	231.516
60	Xã Dân Hòa	306.692	504.004	254.353	249.651
61	Xã Dương Hòa	291.490	353.139	177.103	176.036
62	Xã Đa Phúc	337.093	683.400	294.627	388.773
63	Xã Đại Thanh	1.155.498	860.518	639.592	220.926
64	Xã Đại Xuyên	251.117	508.913	190.586	318.327
65	Xã Đan Phượng	854.571	637.365	488.450	148.915
66	Xã Đoài Phương	275.974	330.681	143.291	187.390
67	Xã Đông Anh	13.796.312	1.499.633	1.499.633	-
68	Xã Gia Lâm	4.285.689	729.977	729.977	-
69	Xã Hạ Bằng	262.462	396.705	180.877	215.828
70	Xã Hát Môn	1.617.679	1.016.320	719.596	296.724
71	Xã Hòa Lạc	1.300.260	181.745	181.745	-
72	Xã Hòa Phú	42.605	269.875	30.913	238.962
73	Xã Hòa Xá	138.144	381.565	83.671	297.894
74	Xã Hoài Đức	1.419.437	820.258	721.395	98.863
75	Xã Hồng Sơn	219.962	486.011	174.775	311.236
76	Xã Hồng Vân	705.490	522.616	304.721	217.895

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	Cân đối thu, chi	
				Thu NSXP hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ ngân sách Thành phố
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
77	Xã Hưng Đạo	209.783	424.022	177.490	246.532
78	Xã Hương Sơn	262.250	334.248	98.644	235.604
79	Xã Kiều Phú	480.869	639.289	387.456	251.833
80	Xã Kim Anh	405.250	565.445	320.493	244.952
81	Xã Liên Minh	326.469	513.372	283.973	229.399
82	Xã Mê Linh	1.203.392	526.013	305.022	220.991
83	Xã Minh Châu	20.627	126.140	18.078	108.062
84	Xã Mỹ Đức	142.945	367.790	97.855	269.935
85	Xã Nam Phù	207.331	293.928	108.094	185.834
86	Xã Nội Bài	1.310.608	753.656	617.269	136.387
87	Xã Ngọc Hồi	509.914	321.047	205.128	115.919
88	Xã Ô Diên	870.674	692.331	470.483	221.848
89	Xã Phú Cát	179.716	312.865	105.157	207.708
90	Xã Phù Đổng	2.227.550	855.980	607.461	248.519
91	Xã Phú Nghĩa	373.745	531.536	254.883	276.653
92	Xã Phú Xuyên	366.003	680.324	273.549	406.775
93	Xã Phúc Lộc	252.239	460.704	207.595	253.109
94	Xã Phúc Sơn	146.533	452.120	110.141	341.979
95	Xã Phúc Thịnh	1.879.539	1.702.932	1.494.065	208.867
96	Xã Phúc Thọ	467.183	659.918	370.329	289.589
97	Xã Phượng Dực	348.485	472.412	164.251	308.161
98	Xã Quảng Bị	88.357	345.816	53.007	292.809
99	Xã Quang Minh	3.254.475	846.418	811.207	35.211
100	Xã Quảng Oai	663.783	554.637	306.267	248.370
101	Xã Quốc Oai	568.904	699.130	431.919	267.211
102	Xã Sóc Sơn	2.226.351	793.467	409.861	383.606
103	Xã Sơn Đồng	1.444.067	673.285	673.285	-
104	Xã Suối Hai	327.365	285.885	130.313	155.572
105	Xã Tam Hưng	421.452	473.067	234.205	238.862
106	Xã Tây Phương	396.032	578.142	242.053	336.089
107	Xã Tiến Thắng	465.082	661.143	415.822	245.321
108	Xã Thạch Thất	164.831	383.312	78.417	304.895
109	Xã Thanh Oai	895.842	479.794	237.618	242.176
110	Xã Thanh Trì	1.141.425	540.079	470.994	69.085
111	Xã Thiên Lộc	1.760.469	1.260.378	1.030.601	229.777
112	Xã Thuận An	463.902	617.626	341.044	276.582
113	Xã Thư Lâm	1.837.460	1.830.940	1.512.620	318.320
114	Xã Thượng Phúc	208.278	345.648	153.703	191.945
115	Xã Thường Tín	843.206	578.958	342.411	236.547
116	Xã Trần Phú	62.754	296.976	39.771	257.205
117	Xã Trung Giã	281.985	575.212	222.887	352.325
118	Xã Ứng Hòa	113.930	424.743	83.734	341.009

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	Cân đối thu, chi	
				Thu NSXP hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ ngân sách Thành phố
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
119	Xã Ứng Thiên	135.084	329.777	104.388	225.389
120	Xã Vân Đình	194.065	395.696	148.842	246.854
121	Xã Vật Lại	230.770	393.321	90.546	302.775
122	Xã Vĩnh Thanh	4.380.474	368.010	190.346	177.664
123	Xã Xuân Mai	319.060	501.860	240.709	261.151
124	Xã Yên Bài	99.050	236.756	50.741	186.015
125	Xã Yên Lãng	647.290	951.056	604.558	346.498
126	Xã Yên Xuân	351.938	256.885	102.559	154.326

Phụ lục 07

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên Xã, Phường	TỔNG THU	TRONG ĐÓ																
			1. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					2. Lệ phí trước bạ			3. Thuế Bảo vệ môi trường	4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thuế TNCN				7. Phí, lệ phí	
			TỔNG	Trong đó				TỔNG	Trong đó					TỔNG	Trong đó			TỔNG	Trong đó
				Thuế GTGT	Thuế TTĐB	Thuế TNDN	Thuế tài nguyên		LPTB nhà, đất	LPTB xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác					Do Chi cục Thuế DNL quản lý	Do Thuế TP Hà Nội quản lý	Do Thuế cơ sở quản lý		Khoản phí, lệ phí do xã, phường quản lý, thực hiện thu
	TỔNG SỐ	**293.634.100**	**142.469.000**	**64.645.000**	**1.557.000**	**76.237.000**	**30.000**	**10.200.000**	**2.737.900**	**7.462.100**	**400.000**	**100**	**700.000**	**36.300.000**	**12.012.060**	**9.801.880**	**14.486.060**	**1.900.000**	**27.846**
I	**Khối Phường**	**226.142.754**	**128.498.640**	**56.161.200**	**1.121.750**	**71.192.870**	**22.820**	**7.179.570**	**2.053.080**	**5.126.490**	**323.250**	**0**	**512.190**	**31.760.590**	**11.827.570**	**8.449.560**	**11.483.460**	**822.700**	**11.801**
1	Phường Ba Đình	2.177.848	1.606.750	950.130	3.030	653.590	0	109.830	28.840	80.990	0	0	10.000	297.460	22.430	35.730	239.300	4.060	3
2	Phường Bạch Mai	1.830.894	1.203.450	735.610	870	466.970	0	134.140	34.480	99.660	0	0	12.300	372.990	0	137.000	235.990	8.700	344
3	Phường Bồ Đề	3.413.696	1.259.700	894.270	970	364.460	0	191.620	47.840	143.780	0	0	14.900	630.820	175.550	164.630	290.640	6.200	329
4	Phường Cầu Giấy	9.298.479	6.224.300	3.018.620	2.460	3.203.220	0	226.240	55.480	170.760	0	0	15.400	2.025.670	654.760	765.980	604.930	37.150	0
5	Phường Cửa Nam	24.094.705	19.967.640	5.010.210	1.620	14.954.230	1.580	147.820	31.760	116.060	0	0	10.000	3.660.890	2.857.280	462.890	340.720	86.470	410
6	Phường Chương Mỹ	410.734	190.700	131.290	40	59.370	0	46.900	11.630	35.270	0	0	5.600	35.230	0	360	34.870	33.380	390
7	Phường Dương Nội	2.512.531	1.869.840	1.048.720	2.810	815.240	3.070	198.660	122.840	75.820	0	0	10.000	304.270	0	42.790	261.480	6.550	35
8	Phường Đại Mỗ	5.854.349	876.800	530.680	130	345.990	0	124.800	38.160	86.640	130	0	6.000	238.070	0	54.170	183.900	21.410	154
9	Phường Định Công	1.416.628	883.200	514.330	1.390	367.480	0	129.320	33.750	95.570	300	0	8.200	307.780	0	104.600	203.180	13.930	146
10	Phường Đống Đa	10.888.276	8.733.410	2.355.130	104.620	6.273.660	0	136.460	30.010	106.450	307.960	0	6.350	1.513.020	1.091.160	136.100	285.760	12.510	462
11	Phường Đông Ngạc	955.100	650.640	278.840	3.470	368.320	10	80.960	19.800	61.160	0	0	12.400	137.640	0	8.390	129.250	2.170	273
12	Phường Giảng Võ	2.883.234	2.057.220	1.138.880	900	917.440	0	189.440	46.170	143.270	200	0	14.000	405.990	0	104.490	301.500	4.000	219
13	Phường Hà Đông	4.463.520	3.017.870	1.869.500	3.760	1.137.700	6.910	303.420	56.310	247.110	0	0	14.700	721.450	0	232.090	489.360	83.610	487
14	Phường Hai Bà Trưng	9.320.116	5.519.430	2.007.740	7.230	3.504.460	0	185.660	59.720	125.940	0	0	15.000	3.153.120	2.062.480	694.930	395.710	24.080	368
15	Phường Hoàn Kiếm	10.149.264	8.186.120	1.797.700	2.230	6.386.190	0	151.730	45.550	106.180	0	0	15.900	1.541.330	868.320	528.950	144.060	37.720	230
16	Phường Hoàng Liệt	1.217.717	385.200	253.420	660	131.120	0	91.690	19.150	72.540	140	0	4.800	101.410	0	5.530	95.880	5.000	175
17	Phường Hoàng Mai	2.384.501	948.930	720.870	1.200	226.840	20	122.050	38.070	83.980	260	0	16.200	218.320	0	42.760	175.560	9.240	91
18	Phường Hồng Hà	1.167.960	693.030	506.330	800	185.900	0	95.650	13.360	82.290	0	0	12.800	165.840	0	92.640	73.200	4.860	317
19	Phường Kiến Hưng	846.189	551.570	388.870	200	162.500	0	108.570	23.930	84.640	0	0	5.400	134.170	0	910	133.260	5.770	264
20	Phường Kim Liên	2.288.924	1.464.660	783.670	1.510	679.480	0	99.820	16.070	83.750	0	0	10.350	511.400	29.250	258.860	223.290	8.030	512

Số TT	Tên Xã, Phường	TỔNG THU	TRONG ĐÓ																
			1. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					2. Lệ phí trước bạ			3. Thuế Bảo vệ môi trường	4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thuế TNCN				7. Phí, lệ phí	
			TỔNG	Trong đó				TỔNG	Trong đó					TỔNG	Trong đó			TỔNG	Trong đó
				Thuế GTGT	Thuế TTĐB	Thuế TNDN	Thuế tài nguyên		LPTB nhà, đất	LPTB xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác					Do Chi cục Thuế DNL quản lý	Do Thuế TP Hà Nội quản lý	Do Thuế cơ sở quản lý		Khoản phí, lệ phí do xã, phường quản lý, thực hiện thu
21	Phường Khương Đình	5.684.778	1.044.550	640.770	2.090	401.690	0	135.200	23.380	111.820	190	0	12.800	271.950	0	58.940	213.010	6.020	572
22	Phường Láng	4.159.587	2.949.880	1.625.660	1.000	1.320.060	3.160	125.210	24.190	101.020	2.270	0	6.900	882.670	0	565.760	316.910	12.650	326
23	Phường Lĩnh Nam	496.786	113.600	75.390	220	37.990	0	21.690	3.630	18.060	0	0	2.600	32.540	0	230	32.310	1.670	173
24	Phường Long Biên	3.011.959	1.171.670	668.560	74.640	428.460	10	193.630	53.760	139.870	0	0	16.200	267.320	0	25.920	241.400	8.850	271
25	Phường Nghĩa Đô	2.466.709	1.763.170	1.035.870	2.020	725.280	0	182.830	31.960	150.870	960	0	10.600	406.470	0	98.500	307.970	9.900	244
26	Phường Ngọc Hà	3.904.880	2.906.590	1.971.260	2.480	930.250	2.600	168.510	38.840	129.670	0	0	12.300	598.430	237.690	86.540	274.200	4.230	248
27	Phường Ô Chợ Dừa	4.865.532	3.176.120	1.410.330	32.360	1.733.430	0	115.210	22.560	92.650	0	0	7.000	1.116.610	559.750	373.630	183.230	8.630	532
28	Phường Phú Diễn	1.489.392	544.550	353.200	190	189.850	1.310	126.840	34.760	92.080	0	0	9.000	227.000	0	91.980	135.020	6.000	207
29	Phường Phú Lương	524.570	288.170	221.680	0	66.460	30	41.330	6.510	34.820	0	0	5.900	94.700	0	20.650	74.050	2.880	188
30	Phường Phú Thượng	13.694.240	329.890	246.230	400	83.260	0	139.320	82.200	57.120	0	0	20.140	155.330	0	2.830	152.500	10.290	39
31	Phường Phúc Lợi	14.879.873	11.389.790	5.321.980	3.300	6.064.280	230	199.260	95.400	103.860	0	0	14.500	1.706.960	660.180	836.240	210.540	1.510	0
32	Phường Phương Liệt	1.600.904	1.118.250	814.520	3.820	299.910	0	114.620	18.460	96.160	0	0	8.000	218.990	0	43.680	175.310	5.250	275
33	Phường Sơn Tây	720.375	118.260	98.480	60	19.710	10	58.520	22.420	36.100	0	0	5.800	56.720	0	180	56.540	14.320	36
34	Phường Tây Hồ	3.819.797	1.823.670	1.101.050	1.300	721.320	0	217.530	72.280	145.250	8.000	0	18.800	560.600	0	316.600	244.000	12.200	33
35	Phường Tây Mỗ	2.619.757	1.188.980	930.200	50	258.730	0	220.310	121.380	98.930	0	0	7.500	262.730	0	3.130	259.600	1.540	131
36	Phường Tây Tựu	266.957	115.200	92.400	450	21.330	1.020	34.810	9.370	25.440	0	0	4.400	42.820	0	360	42.460	13.040	145
37	Phường Tùng Thiện	232.827	84.750	64.960	0	19.590	200	31.800	10.780	21.020	0	0	3.150	23.870	0	0	23.870	8.590	214
38	Phường Từ Liêm	9.923.471	5.153.280	2.692.540	104.170	2.356.570	0	422.280	114.180	308.100	0	0	16.100	1.165.040	0	499.240	665.800	21.180	319
39	Phường Tương Mai	1.472.034	1.066.060	670.800	1.100	394.160	0	125.860	44.390	81.470	710	0	8.700	172.240	0	11.510	160.730	8.340	448
40	Phường Thanh Liệt	1.325.527	823.440	465.780	650	357.010	0	84.960	14.140	70.820	0	0	4.300	135.370	0	28.370	107.000	18.360	132
41	Phường Thanh Xuân	6.300.271	4.156.840	2.763.960	1.670	1.391.210	0	286.130	73.590	212.540	190	0	9.500	1.106.620	0	353.400	753.220	21.820	108
42	Phường Thượng Cát	432.740	78.300	53.820	0	24.420	60	26.330	11.650	14.680	0	0	3.400	32.040	0	330	31.710	1.740	108
43	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	1.033.412	597.610	453.850	410	143.350	0	107.520	31.950	75.570	0	0	8.800	175.080	3.610	31.100	140.370	49.510	221
44	Phường Việt Hưng	4.976.060	1.906.070	1.158.650	1.460	745.480	480	224.070	62.940	161.130	300	0	15.700	412.000	0	126.120	285.880	1.590	195
45	Phường Vĩnh Hưng	2.259.584	396.990	293.780	1.150	102.060	0	58.360	9.030	49.330	250	0	8.950	171.060	0	3.630	167.430	8.620	189
46	Phường Vĩnh Tuy	1.948.715	839.040	624.010	670	214.360	0	175.510	50.980	124.530	0	0	7.850	749.410	95.190	428.510	225.710	8.880	181

Số TT	Tên Xã, Phường	TỔNG THU	TRONG ĐÓ																
			1. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					2. Lệ phí trước bạ			3. Thuế Bảo vệ môi trường	4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thuế TNCN				7. Phí, lệ phí	
			TỔNG	Trong đó				TỔNG	Trong đó					TỔNG	Trong đó			TỔNG	Trong đó
				Thuế GTGT	Thuế TTĐB	Thuế TNDN	Thuế tài nguyên		LPTB nhà, đất	LPTB xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác					Do Chi cục Thuế DNL quản lý	Do Thuế TP Hà Nội quản lý	Do Thuế cơ sở quản lý		Khoản phí, lệ phí do xã, phường quản lý, thực hiện thu
47	Phường Xuân Đỉnh	10.740.053	1.140.460	458.400	1.530	678.410	2.120	151.500	57.280	94.220	0	0	13.100	373.210	48.970	104.950	219.290	5.330	158
48	Phường Xuân Phương	3.962.418	2.532.680	1.161.780	741.360	629.540	0	94.250	19.080	75.170	0	0	9.300	163.850	0	51.550	112.300	3.090	283
49	Phường Yên Hòa	17.404.119	12.805.590	3.348.410	3.020	9.454.160	0	296.970	90.820	206.150	1.390	0	11.400	3.563.540	2.460.950	400.730	701.860	119.920	460
50	Phường Yên Nghĩa	499.543	266.990	217.610	0	49.380	0	65.590	17.440	48.150	0	0	5.500	86.510	0	30	86.480	5.940	110
51	Phường Yên Sở	1.851.216	317.740	190.460	280	127.000	0	58.840	10.810	48.030	0	0	3.700	52.040	0	11.120	40.920	6.030	46
II	**Khối Xã**	**67.491.346**	**13.970.360**	**8.483.800**	**435.250**	**5.044.130**	**7.180**	**3.020.430**	**684.820**	**2.335.610**	**76.750**	**100**	**187.810**	**4.539.410**	**184.490**	**1.352.320**	**3.002.600**	**1.077.300**	**16.045**
52	Xã An Khánh	2.581.632	587.990	401.240	0	186.750	0	118.320	36.310	82.010	0	0	9.600	117.730	0	2.490	115.240	26.220	278
53	Xã Ba Vì	36.948	6.850	6.050	0	800	0	7.520	1.170	6.350	0	0	270	5.290	0	0	5.290	2.930	57
54	Xã Bát Tràng	302.820	97.400	82.500	0	14.900	0	30.250	3.280	26.970	0	0	2.200	26.160	0	40	26.120	9.210	159
55	Xã Bất Bạt	74.705	12.560	11.280	20	1.260	0	17.280	4.170	13.110	0	0	460	5.800	0	0	5.800	4.230	93
56	Xã Bình Minh	268.485	122.030	82.630	3.270	35.910	220	46.970	6.300	40.670	0	0	6.300	22.050	0	50	22.000	12.200	137
57	Xã Cổ Đô	96.004	30.980	27.270	30	3.680	0	23.730	690	23.040	0	0	570	5.450	0	0	5.450	7.400	164
58	Xã Chuyên Mỹ	325.498	12.100	10.200	0	1.900	0	14.130	3.850	10.280	0	0	380	5.300	0	0	5.300	4.600	198
59	Xã Chương Dương	365.993	39.540	30.850	0	8.660	30	29.850	7.010	22.840	0	0	690	19.220	0	220	19.000	5.320	152
60	Xã Dân Hòa	306.692	51.220	45.270	0	5.950	0	26.020	3.400	22.620	0	0	1.600	14.000	0	0	14.000	5.320	271
61	Xã Dương Hòa	291.490	126.790	76.920	0	49.870	0	36.200	1.640	34.560	0	0	2.150	29.830	0	770	29.060	5.630	160
62	Xã Đa Phúc	337.093	22.530	18.100	0	4.130	300	26.970	1.280	25.690	0	0	900	13.060	0	450	12.610	11.970	272
63	Xã Đại Thanh	1.155.498	259.410	196.320	50	62.590	450	60.890	9.620	51.270	0	0	5.900	60.800	0	0	60.800	20.660	373
64	Xã Đại Xuyên	251.117	71.770	64.990	0	6.780	0	19.880	1.950	17.930	0	0	1.120	10.200	0	2.270	7.930	4.200	199
65	Xã Đan Phượng	854.571	304.860	195.190	16.000	92.380	1.290	36.750	4.330	32.420	0	0	2.550	48.150	0	2.380	45.770	8.390	281
66	Xã Đoài Phương	275.974	154.150	86.600	60.630	6.900	20	37.500	9.750	27.750	0	0	2.300	30.310	0	4.710	25.600	5.730	9
67	Xã Đông Anh	13.796.312	1.026.890	606.260	180	420.450	0	116.250	28.690	87.560	72.210	0	8.800	379.120	0	17.750	361.370	33.130	950
68	Xã Gia Lâm	4.285.689	2.246.020	1.247.290	0	998.480	250	264.770	100.080	164.690	0	45	14.500	1.313.630	0	975.780	337.850	28.730	211
69	Xã Hạ Bằng	262.462	61.450	32.220	20	29.120	90	30.390	8.380	22.010	0	0	2.430	36.010	0	0	36.010	5.030	168
70	Xã Hát Môn	1.617.679	51.060	42.590	0	8.350	120	35.280	2.860	32.420	0	0	1.300	17.450	0	10	17.440	7.220	176
71	Xã Hòa Lạc	1.300.260	910.570	167.500	10	743.060	0	32.010	14.470	17.540	0	0	2.000	321.090	184.490	108.590	28.010	3.630	95
72	Xã Hòa Phú	42.605	10.840	9.100	0	1.730	10	12.690	590	12.100	0	0	450	2.100	0	0	2.100	2.970	108

Số TT	Tên Xã, Phường	TỔNG THU	TRONG ĐÓ																
			1. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					2. Lệ phí trước bạ			3. Thuế Bảo vệ môi trường	4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thuế TNCN				7. Phí, lệ phí	
			TỔNG	Trong đó				TỔNG	Trong đó					TỔNG	Trong đó			TỔNG	Trong đó
				Thuế GTGT	Thuế TTĐB	Thuế TNDN	Thuế tài nguyên		LPTB nhà, đất	LPTB xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác					Do Chi cục Thuế DNL quản lý	Do Thuế TP Hà Nội quản lý	Do Thuế cơ sở quản lý		Khoản phí, lệ phí do xã, phường quản lý, thực hiện thu
73	Xã Hòa Xá	138.144	59.410	42.850	0	16.560	0	22.650	1.600	21.050	0	0	680	8.000	0	0	8.000	5.320	126
74	Xã Hoài Đức	1.419.437	263.470	209.560	0	53.910	0	136.190	91.970	44.220	0	0	7.850	156.200	0	5.490	150.710	19.960	220
75	Xã Hồng Sơn	219.962	35.290	29.240	0	6.050	0	24.010	3.460	20.550	0	0	900	8.500	0	0	8.500	9.720	218
76	Xã Hồng Vân	705.490	89.630	62.710	30	26.870	20	36.240	5.080	31.160	0	0	1.150	21.630	0	130	21.500	7.370	7
77	Xã Hưng Đạo	209.783	20.520	16.370	10	4.140	0	24.310	7.850	16.460	0	0	1.100	8.290	0	0	8.290	8.130	220
78	Xã Hương Sơn	262.250	85.290	63.810	10	21.470	0	18.500	1.870	16.630	0	0	400	8.800	0	0	8.800	99.230	375
79	Xã Kiều Phú	480.869	102.770	61.720	10	41.040	0	20.640	2.960	17.680	0	0	1.450	18.930	0	3.260	15.670	8.620	246
80	Xã Kim Anh	405.250	88.630	58.160	14.170	15.200	1.100	36.920	6.120	30.800	0	0	1.700	19.330	0	30	19.300	10.230	173
81	Xã Liên Minh	326.469	37.390	32.150	0	5.240	0	19.010	3.110	15.900	0	0	1.500	15.820	0	10	15.810	4.200	165
82	Xã Mê Linh	1.203.392	81.580	64.490	40	17.030	20	43.340	9.330	34.010	0	0	3.250	39.910	0	1.450	38.460	7.450	253
83	Xã Minh Châu	20.627	2.390	1.860	0	530	0	1.360	30	1.330	0	0	57	450	0	0	450	630	12
84	Xã Mỹ Đức	142.945	33.950	29.500	0	4.450	0	28.020	4.740	23.280	0	0	900	6.200	0	0	6.200	14.320	128
85	Xã Nam Phù	207.331	113.740	94.790	10	18.940	0	31.480	4.010	27.470	0	0	2.350	15.500	0	0	15.500	8.290	212
86	Xã Nội Bài	1.310.608	603.460	233.590	62.000	307.870	0	61.190	6.480	54.710	0	0	1.750	93.960	0	62.080	31.880	194.290	311
87	Xã Ngọc Hồi	509.914	284.050	192.300	0	91.700	50	28.080	4.600	23.480	0	0	2.900	34.610	0	12.810	21.800	12.540	170
88	Xã Ô Diên	870.674	148.700	104.530	0	43.920	250	48.370	14.420	33.950	0	0	6.100	407.060	0	580	406.480	13.000	392
89	Xã Phù Cát	179.716	38.620	29.960	20	8.640	0	35.390	13.690	21.700	0	0	2.150	52.340	0	0	52.340	9.190	112
90	Xã Phù Đổng	2.227.550	349.180	224.420	0	124.760	0	78.370	6.660	71.710	0	0	6.800	52.860	0	9.770	43.090	15.860	409
91	Xã Phú Nghĩa	373.745	137.510	116.030	0	21.420	60	29.760	2.450	27.310	0	0	2.500	19.760	0	930	18.830	10.050	84
92	Xã Phú Xuyên	366.003	99.520	76.580	0	22.890	50	39.250	6.700	32.550	0	0	1.350	14.840	0	110	14.730	13.310	262
93	Xã Phúc Lộc	252.239	41.190	34.980	0	6.130	80	26.710	2.750	23.960	0	0	1.070	15.690	0	0	15.690	4.260	256
94	Xã Phúc Sơn	146.533	26.540	19.200	0	7.340	0	22.800	4.450	18.350	0	0	800	8.500	0	0	8.500	8.180	147
95	Xã Phúc Thịnh	1.879.539	394.770	259.640	2.130	132.720	280	83.550	16.710	66.840	0	0	3.500	102.730	0	39.470	63.260	23.350	423
96	Xã Phúc Thọ	467.183	70.410	55.450	800	14.160	0	34.470	5.320	29.150	0	0	1.050	23.830	0	0	23.830	17.170	201
97	Xã Phượng Dực	348.485	37.260	30.640	0	6.620	0	14.490	1.540	12.950	0	0	440	8.000	0	0	8.000	3.690	312
98	Xã Quảng Bị	88.357	30.030	25.800	30	4.200	0	18.500	1.360	17.140	0	0	950	11.890	0	0	11.890	6.290	248
99	Xã Quang Minh	3.254.475	713.590	396.730	3.730	313.010	120	57.450	8.640	48.810	0	0	7.450	141.660	0	39.660	102.000	24.880	322

Số TT	Tên Xã, Phường	TỔNG THU	TRONG ĐÓ																
			1. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					2. Lệ phí trước bạ			3. Thuế Bảo vệ môi trường	4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thuế TNCN				7. Phí, lệ phí	
			TỔNG	Trong đó				TỔNG	Trong đó					TỔNG	Trong đó			TỔNG	Trong đó
				Thuế GTGT	Thuế TTĐB	Thuế TNDN	Thuế tài nguyên		LPTB nhà, đất	LPTB xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác					Do Chi cục Thuế DNL quản lý	Do Thuế TP Hà Nội quản lý	Do Thuế cơ sở quản lý		Khoản phí, lệ phí do xã, phường quản lý, thực hiện thu
100	Xã Quảng Oai	663.783	64.670	50.740	10	13.570	350	31.500	3.360	28.140	0	0	933	16.840	0	170	16.670	6.000	223
101	Xã Quốc Oai	568.904	135.750	88.480	13.290	33.980	0	36.950	15.360	21.590	0	0	3.800	40.630	0	840	39.790	10.710	132
102	Xã Sóc Sơn	2.226.351	295.680	199.520	26.950	68.790	420	93.600	8.630	84.970	0	0	4.140	50.930	0	7.630	43.300	33.820	319
103	Xã Sơn Đồng	1.444.067	862.770	630.250	119.660	112.860	0	60.440	20.980	39.460	0	0	5.140	144.340	0	20.140	124.200	14.860	208
104	Xã Suối Hai	327.365	157.380	129.520	10	27.840	10	21.220	3.040	18.180	0	0	700	12.140	0	0	12.140	6.890	25
105	Xã Tam Hưng	421.452	31.640	24.340	0	7.300	0	19.130	3.130	16.000	0	0	1.100	4.500	0	0	4.500	5.220	81
106	Xã Tây Phương	396.032	168.140	80.550	0	87.590	0	45.120	7.250	37.870	0	0	1.100	30.060	0	370	29.690	4.660	169
107	Xã Tiến Thắng	465.082	46.640	38.670	0	7.970	0	29.750	5.450	24.300	0	0	1.300	12.450	0	0	12.450	6.680	133
108	Xã Thạch Thất	164.831	53.360	37.530	0	15.830	0	25.640	2.310	23.330	0	0	2.000	31.400	0	0	31.400	24.560	236
109	Xã Thanh Oai	895.842	190.180	73.190	108.620	8.040	330	31.490	11.870	19.620	0	0	2.100	21.000	0	0	21.000	9.720	70
110	Xã Thanh Trì	1.141.425	291.920	212.820	2.900	76.200	0	65.880	24.360	41.520	20	30	5.600	59.050	0	4.050	55.000	19.540	180
111	Xã Thiên Lộc	1.760.469	130.670	103.310	160	27.200	0	54.100	8.150	45.950	0	0	3.350	26.870	0	1.620	25.250	17.530	634
112	Xã Thuận An	463.902	114.770	74.780	0	39.990	0	48.170	10.720	37.450	800	25	2.500	39.440	0	0	39.440	15.960	237
113	Xã Thư Lâm	1.837.460	373.580	161.330	40	212.210	0	71.340	9.910	61.430	0	0	5.800	54.040	0	5.730	48.310	22.660	625
114	Xã Thượng Phúc	208.278	61.880	44.030	0	17.850	0	15.560	1.430	14.130	0	0	680	10.600	0	0	10.600	3.890	183
115	Xã Thường Tín	843.206	231.600	130.110	10	101.470	10	40.730	5.490	35.240	0	0	1.740	39.210	0	12.610	26.600	22.560	54
116	Xã Trần Phú	62.754	21.840	18.150	0	3.680	10	14.350	2.630	11.720	0	0	850	3.400	0	0	3.400	4.050	135
117	Xã Trung Giã	281.985	59.540	50.450	20	9.050	20	28.200	6.060	22.140	0	0	1.500	14.500	0	0	14.500	6.550	236
118	Xã Ứng Hòa	113.930	17.870	15.790	0	2.080	0	22.960	2.590	20.370	0	0	670	7.000	0	0	7.000	3.990	314
119	Xã Ứng Thiên	135.084	32.720	24.840	0	7.880	0	16.800	3.160	13.640	0	0	1.000	6.200	0	0	6.200	2.660	129
120	Xã Vân Đình	194.065	39.060	29.740	0	9.320	0	21.250	4.730	16.520	0	0	1.400	8.300	0	0	8.300	11.250	32
121	Xã Vật Lại	230.770	31.010	27.770	0	3.240	0	16.330	2.190	14.140	0	0	920	11.530	0	0	11.530	6.870	261
122	Xã Vĩnh Thanh	4.380.474	119.780	91.220	30	28.530	0	39.340	4.780	34.560	0	0	5.100	22.490	0	690	21.800	16.690	482
123	Xã Xuân Mai	319.060	78.180	61.270	10	16.900	0	36.340	6.780	29.560	0	0	3.300	23.010	0	100	22.910	7.370	0
124	Xã Yên Bài	99.050	42.490	31.220	340	10.880	50	14.380	2.610	11.770	0	0	520	15.650	0	4.370	11.280	4.950	121
125	Xã Yên Lãng	647.290	33.520	27.260	0	5.540	720	34.840	5.370	29.470	3.720	0	1.000	9.980	0	280	9.700	7.630	244
126	Xã Yên Xuân	351.938	87.820	19.490	0	67.880	450	40.320	14.760	25.560	0	0	1.000	25.810	0	2.430	23.380	5.780	67

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên Xã, Phường	TRONG ĐÓ													
		8. Tiền thuê mặt đất, mặt nước				9. Tiền sử dụng đất						10. Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	11. Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản xã	12. Thu khác ngân sách	
		TỔNG	Trong đó			TỔNG	Trong đó							TỔNG	Trong đó
			Số thu 01 lần	Trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn ĐTNN	Trả tiền hàng năm khu vực còn lại		Đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân	Đấu giá quyền sử dụng đất cho tổ chức	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Giao đất dự án có thu tiền sử dụng đất	Thu khác				Khoản thu khác do xã, phường quản lý, thực hiện thu
	TỔNG SỐ	**14.999.999**	**10.292.317**	**291.260**	**4.416.422**	**82.875.000**	**15.803.000**	**10.675.890**	**11.180.800**	**43.950.000**	**1.265.310**	**10.508**	**789.493**	**2.990.000**	**213.566**
I	**Khối Phường**	**6.829.669**	**3.010.000**	**262.510**	**3.557.159**	**47.796.910**	**2.751.800**	**5.758.300**	**0**	**38.584.000**	**702.810**	**842**	**68.103**	**2.350.290**	**72.290**
1	Phường Ba Đình	91.678	0	0	91.678	35.000	0	0	0	0	35.000	0	0	23.070	1.300
2	Phường Bạch Mai	43.934	0	0	43.934	10.000	0	0	0	0	10.000	0	0	45.380	520
3	Phường Bồ Đề	185.736	0	0	185.736	1.077.300	116.700	955.600	0	0	5.000	0	9.000	38.420	390
4	Phường Cầu Giấy	104.359	0	500	103.859	599.300	491.300	0	0	98.000	10.000	0	0	66.060	260
5	Phường Cửa Nam	128.245	0	12.330	115.915	12.310	0	0	0	0	12.310	0	0	81.330	260
6	Phường Chương Mỹ	23.124	0	0	23.124	60.000	58.500	0	0	0	1.500	0	7.200	8.600	520
7	Phường Dương Nội	18.051	0	0	18.051	89.100	46.100	0	0	38.000	5.000	0	0	16.060	260
8	Phường Đại Mỗ	61.069	0	0	61.069	4.505.000	0	0	0	4.500.000	5.000	0	0	21.070	1.950
9	Phường Định Công	14.513	0	0	14.513	7.000	0	0	0	0	7.000	275	0	52.110	260
10	Phường Đống Đa	45.186	0	0	45.186	20.000	0	0	0	0	20.000	0	0	113.380	390
11	Phường Đông Ngạc	38.990	0	0	38.990	6.000	0	0	0	0	6.000	0	0	26.300	15.600
12	Phường Giảng Võ	142.534	0	31.000	111.534	43.000	0	0	0	0	43.000	0	0	26.850	800
13	Phường Hà Đông	74.460	0	9.060	65.400	141.700	56.700	0	0	75.000	10.000	0	0	106.310	1.600
14	Phường Hai Bà Trưng	113.066	0	1.630	111.436	267.000	0	0	0	237.000	30.000	0	0	42.760	390
15	Phường Hoàn Kiếm	168.164	0	4.070	164.094	15.000	0	0	0	0	15.000	0	0	33.300	260
16	Phường Hoàng Liệt	30.137	0	340	29.797	584.000	0	0	0	583.000	1.000	0	630	14.710	260
17	Phường Hoàng Mai	74.641	0	0	74.641	968.500	231.500	0	0	730.000	7.000	0	0	26.360	260
18	Phường Hồng Hà	102.780	0	0	102.780	57.400	49.400	0	0	0	8.000	0	7.200	28.400	260
19	Phường Kiến Hưng	11.029	0	0	11.029	10.000	0	0	0	0	10.000	0	0	19.680	390
20	Phường Kim Liên	162.724	50.000	3.180	109.544	6.000	0	0	0	0	6.000	0	0	25.940	200

Số TT	Tên Xã, Phường	TRONG ĐÓ													
		8. Tiền thuê mặt đất, mặt nước				9. Tiền sử dụng đất						10. Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	11. Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản xã	12. Thu khác ngân sách	
		TỔNG	Trong đó			TỔNG	Trong đó							TỔNG	Trong đó
			Số thu 01 lần	Trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn ĐTNN	Trả tiền hàng năm khu vực còn lại		Đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân	Đấu giá quyền sử dụng đất cho tổ chức	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Giao đất dự án có thu tiền sử dụng đất	Thu khác				Khoản thu khác do xã, phường quản lý, thực hiện thu
21	Phường Khương Đình	1.972.058	1.900.000	3.420	68.638	2.140.000	0	0	0	2.125.000	15.000	0	0	102.010	910
22	Phường Láng	120.217	0	0	120.217	20.000	0	0	0	0	20.000	0	0	39.790	390
23	Phường Lĩnh Nam	33.346	0	0	33.346	286.500	0	0	0	286.000	500	0	0	4.840	260
24	Phường Long Biên	743.479	710.000	6.740	26.739	549.900	72.900	0	0	452.000	25.000	0	22.500	38.410	520
25	Phường Nghĩa Đô	51.209	0	740	50.469	10.000	0	0	0	0	10.000	0	0	31.570	390
26	Phường Ngọc Hà	99.230	0	0	99.230	32.000	0	0	0	0	32.000	0	0	83.590	800
27	Phường Ô Chợ Dừa	327.802	200.000	28.120	99.682	89.000	0	0	0	69.000	20.000	0	0	25.160	150
28	Phường Phú Diễn	59.502	0	0	59.502	489.800	0	469.800	0	0	20.000	0	0	26.700	780
29	Phường Phú Lương	6.970	0	260	6.710	70.900	65.900	0	0	0	5.000	0	0	13.720	1.500
30	Phường Phú Thượng	7.130	0	2.220	4.910	13.008.000	0	0	0	13.000.000	8.000	0	450	23.690	260
31	Phường Phúc Lợi	108.433	0	1.260	107.173	993.400	0	988.400	0	0	5.000	0	9.000	457.020	650
32	Phường Phương Liệt	59.754	0	380	59.374	15.000	0	0	0	0	15.000	0	0	61.040	520
33	Phường Sơn Tây	15.055	0	0	15.055	449.700	169.200	270.500	0	0	10.000	100	0	1.900	520
34	Phường Tây Hồ	146.177	0	9.040	137.137	1.003.900	32.900	0	0	963.000	8.000	0	0	28.920	1.170
35	Phường Tây Mỗ	81.157	0	0	81.157	846.000	0	0	0	826.000	20.000	0	0	11.540	260
36	Phường Tây Tựu	22.777	0	0	22.777	20.000	0	0	0	0	20.000	0	0	13.910	5.200
37	Phường Tùng Thiện	9.377	0	0	9.377	51.300	41.300	0	0	0	10.000	0	900	19.090	150
38	Phường Từ Liêm	206.701	50.000	630	156.071	2.841.000	0	0	0	2.821.000	20.000	0	0	97.890	7.000
39	Phường Tương Mai	58.599	0	0	58.599	7.000	0	0	0	0	7.000	275	0	24.250	260
40	Phường Thanh Liệt	134.567	100.000	0	34.567	104.200	97.200	0	0	0	7.000	0	0	20.390	1.300
41	Phường Thanh Xuân	81.851	0	0	81.851	529.000	0	0	0	514.000	15.000	0	0	108.320	780
42	Phường Thượng Cát	9.843	0	0	9.843	279.700	0	259.700	0	0	20.000	0	0	1.390	1.170
43	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	57.692	0	0	57.692	20.000	0	0	0	0	20.000	0	0	17.200	260
44	Phường Việt Hưng	214.590	0	2.070	212.520	2.155.500	171.200	1.964.300	0	0	20.000	0	6.300	39.940	390
45	Phường Vĩnh Hưng	53.194	0	0	53.194	1.536.800	501.800	0	0	1.028.000	7.000	0	0	25.360	260
46	Phường Vĩnh Tuy	108.505	0	5.880	102.625	40.000	0	0	0	0	40.000	0	0	19.520	260

Số TT	Tên Xã, Phường	TRONG ĐÓ													
		8. Tiền thuê mặt đất, mặt nước				9. Tiền sử dụng đất						10. Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	11. Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản xã	12. Thu khác ngân sách	
		TỔNG	Trong đó			TỔNG	Trong đó							TỔNG	Trong đó
			Số thu 01 lần	Trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn ĐTNN	Trả tiền hàng năm khu vực còn lại		Đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân	Đấu giá quyền sử dụng đất cho tổ chức	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Giao đất dự án có thu tiền sử dụng đất	Thu khác				Khoản thu khác do xã, phường quản lý, thực hiện thu
47	Phường Xuân Đỉnh	166.633	0	127.460	39.173	8.878.000	0	0	0	8.858.000	20.000	0	0	11.820	7.800
48	Phường Xuân Phương	49.408	0	0	49.408	1.100.000	0	0	0	1.080.000	20.000	0	0	9.840	1.600
49	Phường Yên Hòa	106.219	0	8.700	97.519	340.300	29.300	0	0	301.000	10.000	0	0	158.790	10.000
50	Phường Yên Nghĩa	26.060	0	1.430	24.630	31.700	25.700	0	0	0	6.000	0	2.313	8.940	390
51	Phường Yên Sở	57.714	0	2.050	55.664	1.344.700	494.200	850.000	0	0	500	192	2.610	7.650	260
II	**Khối Xã**	**8.170.330**	**7.282.317**	**28.750**	**859.263**	**35.078.090**	**13.051.200**	**4.917.590**	**11.180.800**	**5.366.000**	**562.500**	**9.666**	**721.390**	**639.710**	**141.276**
52	Xã An Khánh	13.427	0	220	13.207	1.689.800	0	1.100.800	0	569.000	20.000	0	5.425	13.120	180
53	Xã Ba Vì	246	0	0	246	5.000	0	0	0	0	5.000	0	7.042	1.800	312
54	Xã Bát Tràng	9.090	0	0	9.090	105.900	95.900	0	0	0	10.000	0	18.000	4.610	1.092
55	Xã Bất Bạt	1.575	0	0	1.575	15.000	0	0	0	0	15.000	0	15.000	2.800	312
56	Xã Bình Minh	19.735	0	1.270	18.465	33.200	31.200	0	0	0	2.000	0	3.000	3.600	780
57	Xã Cổ Đô	117	0	0	117	7.100	4.600	0	0	0	2.500	357	15.400	4.900	180
58	Xã Chuyên Mỹ	165.038	164.800	0	238	104.300	100.300	0	0	0	4.000	0	19.000	650	624
59	Xã Chương Dương	773	0	0	773	256.200	252.200	0	0	0	4.000	0	12.800	1.600	936
60	Xã Dân Hòa	663	0	0	663	199.700	197.700	0	0	0	2.000	0	4.449	3.720	780
61	Xã Dương Hòa	3.963	0	0	3.963	60.300	55.300	0	0	0	5.000	2.666	19.457	4.510	2.340
62	Xã Đa Phúc	453	0	0	453	245.400	235.400	0	0	0	10.000	0	7.000	8.810	2.184
63	Xã Đại Thanh	59.628	0	0	59.628	659.690	209.600	442.090	0	0	8.000	0	13.720	14.800	1.872
64	Xã Đại Xuyên	347	0	0	347	122.600	118.600	0	0	0	4.000	0	20.000	1.000	936
65	Xã Đan Phượng	118.381	100.000	1.420	16.961	311.200	307.200	0	0	0	4.000	0	4.650	19.640	1.560
66	Xã Đoài Phương	7.894	0	690	7.204	32.000	17.000	0	0	0	15.000	0	4.650	1.440	1.404
67	Xã Đông Anh	66.552	0	0	66.552	12.047.400	861.600	0	11.180.800	0	5.000	0	7.000	38.960	3.120
68	Xã Gia Lâm	43.884	0	1.150	42.734	311.100	271.100	0	0	30.000	10.000	0	20.000	43.010	1.872
69	Xã Hạ Bằng	2.567	0	0	2.567	108.800	100.800	0	0	0	8.000	1.178	3.627	10.980	468
70	Xã Hát Môn	848.459	841.000	0	7.459	632.600	625.600	0	0	0	7.000	0	20.000	4.310	780
71	Xã Hòa Lạc	1.788	0	0	1.788	6.000	0	0	0	0	6.000	1.157	5.735	16.280	1.560
72	Xã Hòa Phú	205	0	0	205	2.000	0	0	0	0	2.000	0	11.000	350	312

Số TT	Tên Xã, Phường	TRONG ĐÓ													
		8. Tiền thuê mặt đất, mặt nước				9. Tiền sử dụng đất						10. Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	11. Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản xã	12. Thu khác ngân sách	
		TỔNG	Trong đó			TỔNG	Trong đó							TỔNG	Trong đó
			Số thu 01 lần	Trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn ĐTNN	Trả tiền hàng năm khu vực còn lại		Đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân	Đấu giá quyền sử dụng đất cho tổ chức	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Giao đất dự án có thu tiền sử dụng đất	Thu khác				Khoản thu khác do xã, phường quản lý, thực hiện thu
73	Xã Hòa Xá	1.084	0	0	1.084	29.000	27.000	0	0	0	2.000	0	7.000	5.000	1.560
74	Xã Hoài Đức	12.377	0	0	12.377	804.100	415.100	0	0	377.000	12.000	0	2.000	17.290	3.120
75	Xã Hồng Sơn	842	0	0	842	113.700	107.200	0	0	0	6.500	0	20.000	7.000	1.092
76	Xã Hồng Vân	11.940	0	130	11.810	531.500	0	527.500	0	0	4.000	0	2.000	4.030	2.808
77	Xã Hưng Đạo	613	0	0	613	138.000	123.000	0	0	0	15.000	0	2.000	6.820	2.028
78	Xã Hương Sơn	20	0	0	20	30.400	26.400	0	0	0	4.000	0	12.600	7.010	6.240
79	Xã Kiều Phú	1.819	0	0	1.819	305.000	290.000	0	0	0	15.000	0	12.600	9.040	7.800
80	Xã Kim Anh	5.390	0	0	5.390	237.300	233.300	0	0	0	4.000	0	3.100	2.650	624
81	Xã Liên Minh	3.237	0	0	3.237	234.600	230.600	0	0	0	4.000	0	7.812	2.900	624
82	Xã Mê Linh	29.692	0	80	29.612	987.500	177.500	0	0	806.000	4.000	0	7.000	3.670	1.560
83	Xã Minh Châu	0	0	0	0	2.500	0	0	0	0	2.500	0	13.000	240	240
84	Xã Mỹ Đức	1.055	0	0	1.055	41.500	39.500	0	0	0	2.000	0	12.000	5.000	1.404
85	Xã Nam Phù	4.871	0	0	4.871	16.000	0	0	0	0	16.000	0	11.200	3.900	624
86	Xã Nội Bài	43.128	0	0	43.128	299.500	295.500	0	0	0	4.000	0	4.650	8.680	3.432
87	Xã Ngọc Hồi	21.349	0	1.850	19.499	117.000	0	110.000	0	0	7.000	0	3.255	6.130	468
88	Xã Ô Diên	14.058	0	0	14.058	217.200	212.200	0	0	0	5.000	0	4.976	11.210	1.560
89	Xã Phú Cát	6.846	0	0	6.846	15.000	0	0	0	0	15.000	0	15.460	4.720	1.092
90	Xã Phù Đổng	47.560	0	180	47.380	1.647.300	316.300	0	0	1.321.000	10.000	0	20.000	9.620	2.496
91	Xã Phú Nghĩa	12.815	0	3.390	9.425	149.500	147.500	0	0	0	2.000	0	8.750	3.100	1.404
92	Xã Phú Xuyên	10.833	0	0	10.833	168.700	164.700	0	0	0	4.000	0	15.000	3.200	1.560
93	Xã Phúc Lộc	1.479	0	0	1.479	144.200	138.200	0	0	0	6.000	0	15.000	2.640	624
94	Xã Phúc Sơn	113	0	0	113	61.600	59.600	0	0	0	2.000	0	13.000	5.000	468
95	Xã Phúc Thịnh	31.849	0	420	31.429	1.218.800	1.213.800	0	0	0	5.000	0	7.000	13.990	2.184
96	Xã Phúc Thọ	5.203	0	0	5.203	279.500	273.500	0	0	0	6.000	0	18.500	17.050	1.248
97	Xã Phượng Dực	150.305	150.000	0	305	112.900	108.900	0	0	0	4.000	0	20.000	1.400	1.320
98	Xã Quảng Bị	127	0	0	127	10.200	8.200	0	0	0	2.000	0	9.100	1.270	468
99	Xã Quang Minh	45.664	0	2.780	42.884	2.232.000	427.000	0	0	1.801.000	4.000	0	7.471	24.310	780

Số TT	Tên Xã, Phường	TRONG ĐÓ													
		8. Tiền thuê mặt đất, mặt nước				9. Tiền sử dụng đất						10. Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	11. Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản xã	12. Thu khác ngân sách	
		TỔNG	Trong đó			TỔNG	Trong đó							TỔNG	Trong đó
			Số thu 01 lần	Trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn ĐTNN	Trả tiền hàng năm khu vực còn lại		Đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân	Đấu giá quyền sử dụng đất cho tổ chức	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Giao đất dự án có thu tiền sử dụng đất	Thu khác				Khoản thu khác do xã, phường quản lý, thực hiện thu
100	Xã Quảng Oai	8.152	5.000	0	3.152	515.100	36.200	475.900	0	0	3.000	358	13.650	6.580	624
101	Xã Quốc Oai	18.544	0	0	18.544	303.200	300.000	0	0	0	3.200	0	10.000	9.320	3.120
102	Xã Sóc Sơn	1.218.938	1.200.000	0	18.938	483.900	168.900	0	0	311.000	4.000	1.787	7.546	36.010	1.872
103	Xã Sơn Đồng	14.087	0	1.110	12.977	315.100	303.100	0	0	0	12.000	0	9.800	17.530	2.028
104	Xã Suối Hai	1.347	0	320	1.027	122.500	0	120.000	0	0	2.500	0	2.088	3.100	180
105	Xã Tam Hưng	962	0	0	962	354.200	92.200	260.000	0	0	2.000	0	2.700	2.000	468
106	Xã Tây Phương	41.222	0	420	40.802	88.200	82.200	0	0	0	6.000	0	2.000	15.530	936
107	Xã Tiến Thắng	15.352	0	0	15.352	346.400	342.400	0	0	0	4.000	0	3.510	3.000	468
108	Xã Thạch Thất	4.171	0	0	4.171	15.000	0	0	0	0	15.000	0	3.000	5.700	1.248
109	Xã Thanh Oai	501.457	500.000	0	1.457	130.200	125.200	0	0	0	5.000	0	3.875	5.820	624
110	Xã Thanh Trì	184.885	150.000	0	34.885	496.800	0	422.000	0	0	74.800	0	8.400	9.300	1.404
111	Xã Thiên Lộc	32.619	0	0	32.619	1.474.800	469.800	1.000.000	0	0	5.000	0	13.020	7.510	2.184
112	Xã Thuận An	12.237	0	0	12.237	206.500	196.500	0	0	0	10.000	0	20.000	3.500	2.028
113	Xã Thư Lâm	19.190	0	3.970	15.220	1.272.100	1.257.100	0	0	0	15.000	0	7.000	11.750	1.560
114	Xã Thượng Phúc	9.108	0	0	9.108	91.000	87.000	0	0	0	4.000	0	13.510	2.050	468
115	Xã Thường Tín	14.976	0	150	14.826	474.300	0	459.300	0	0	15.000	0	2.000	16.090	1.560
116	Xã Trần Phú	984	0	0	984	2.000	0	0	0	0	2.000	0	12.900	2.380	468
117	Xã Trung Giã	2.115	0	60	2.055	159.500	155.500	0	0	0	4.000	800	5.270	4.010	1.560
118	Xã Ứng Hòa	140	0	0	140	43.600	41.600	0	0	0	2.000	0	7.000	10.700	1.092
119	Xã Ứng Thiên	1.504	0	0	1.504	56.300	54.300	0	0	0	2.000	0	8.400	9.500	7.800
120	Xã Vân Đình	2.105	0	0	2.105	69.300	67.300	0	0	0	2.000	0	8.400	33.000	31.200
121	Xã Vật Lại	100.610	100.000	0	610	51.500	49.000	0	0	0	2.500	0	7.000	5.000	312
122	Xã Vĩnh Thanh	4.117.372	4.071.517	7.650	38.205	48.300	32.300	0	0	0	16.000	0	4.092	7.310	1.872
123	Xã Xuân Mai	11.480	0	1.490	9.990	145.100	143.100	0	0	0	2.000	0	9.800	4.480	2.340
124	Xã Yên Bài	1.300	0	0	1.300	15.000	0	0	0	0	15.000	0	2.000	2.760	180
125	Xã Yên Lãng	1.130	0	0	1.130	532.400	528.400	0	0	0	4.000	0	20.000	3.070	624
126	Xã Yên Xuân	5.289	0	0	5.289	166.000	0	0	0	151.000	15.000	1.369	3.000	15.550	624

Phụ lục 08

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên xã, phường	Tổng số chi ngân sách xã, phường	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản				II. Chi thường xuyên					III. Dự phòng ngân sách	B. NSTP bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác			
				Tổng	Trong đó: 5% tiết kiệm chi đầu tư để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai-Hà Nội-Hải Phòng	Bao gồm: Nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp	Nguồn tiền sử dụng đất	Tổng chi thường xuyên	Trong đó					Tổng số	1.Bổ sung chi thường xuyên	Trong đó: Bổ sung từ nguồn thực hiện CCTL của Thành phố	2.Bổ sung chi đầu tư XDCB
									Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL					
A	B	1=2+13	2=3+7+12	3=5+6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+16	14	15	16
	Tổng	**104.348.310**	**68.060.766**	**33.090.836**	*1.654.544*	**12.328.000**	**20.762.836**	**33.057.043**	**16.376.987**	**2.312.834**	**384.499**	**1.285.040**	**1.912.887**	**36.287.544**	**10.669.485**	**5.375.160**	**25.618.059**
A	**Tổng phường**	**36.496.991**	**25.819.090**	**10.688.800**	*534.442*	**5.506.700**	**5.182.100**	**14.383.019**	**6.806.779**	**1.549.846**	**162.865**	**561.352**	**747.271**	**10.677.901**	**4.488.936**	**1.973.789**	**6.188.965**
1	Phường Ba Đình	516.959	378.796	125.600	*6.280*	90.600	35.000	241.832	71.314	24.323	2.751	5.401	11.364	138.163	84.320	36.029	53.843
2	Phường Bạch Mai	754.657	501.743	143.900	*7.195*	133.900	10.000	342.791	126.960	28.515	4.164	9.086	15.052	252.914	183.236	77.764	69.678
3	Phường Bồ Đề	1.551.945	971.518	518.680	*25.934*	110.300	408.380	423.559	227.460	46.716	4.735	16.990	29.279	580.427	112.524	54.701	467.903
4	Phường Cầu Giấy	1.073.224	956.798	612.800	*30.640*	111.500	501.300	324.372	132.307	37.045	3.554	10.936	19.626	116.426	86.426	34.610	30.000
5	Phường Cửa Nam	696.738	388.794	164.410	*8.221*	152.100	12.310	210.760	64.683	29.955	2.431	5.640	13.624	307.944	38.404	8.752	269.540
6	Phường Chương Mỹ	721.010	487.290	153.800	*7.690*	93.800	60.000	318.871	163.237	7.787	3.903	9.907	14.619	233.720	127.450	63.872	106.270
7	Phường Dương Nội	487.143	425.763	129.600	*6.480*	78.500	51.100	283.390	167.844	28.887	3.040	13.853	12.773	61.380	59.380	23.651	2.000
8	Phường Đại Mỗ	487.400	330.328	107.300	*5.365*	102.300	5.000	213.118	89.870	35.186	2.334	8.918	9.910	157.072	48.472	22.615	108.600
9	Phường Định Công	551.094	442.367	113.900	*5.695*	106.900	7.000	315.196	195.746	28.663	3.363	17.535	13.271	108.727	73.827	24.481	34.900
10	Phường Đống Đa	660.608	421.795	136.600	*6.830*	116.600	20.000	272.541	104.605	42.742	3.072	9.115	12.654	238.813	102.013	36.390	136.800
11	Phường Đông Ngạc	578.710	402.604	106.600	*5.330*	100.600	6.000	283.926	169.240	25.856	3.372	12.461	12.078	176.106	118.106	56.631	58.000
12	Phường Giảng Võ	667.842	496.922	179.700	*8.985*	136.700	43.000	301.794	152.224	23.437	3.485	12.444	15.428	170.920	108.920	50.195	62.000
13	Phường Hà Đông	1.128.005	933.179	201.600	*10.080*	134.900	66.700	702.795	434.292	38.610	7.951	31.540	28.784	194.826	191.626	100.268	3.200
14	Phường Hai Bà Trưng	794.746	520.598	151.200	*7.560*	121.200	30.000	353.199	143.620	28.082	4.073	10.441	16.199	274.148	123.096	58.196	151.052
15	Phường Hoàn Kiếm	855.254	540.376	180.200	*9.010*	165.200	15.000	343.017	130.634	30.477	3.965	9.962	17.159	314.878	111.878	57.444	203.000
16	Phường Hoàng Liệt	513.915	395.010	115.200	*5.760*	114.200	1.000	267.960	152.588	29.366	2.818	14.448	11.850	118.905	56.205	16.640	62.700
17	Phường Hoàng Mai	969.031	597.388	335.700	*16.785*	97.200	238.500	243.766	101.477	40.978	2.874	9.852	17.922	371.643	93.563	46.537	278.080
18	Phường Hồng Hà	642.565	448.673	151.600	*7.580*	94.200	57.400	283.613	114.997	30.657	3.283	11.914	13.460	193.892	90.892	47.977	103.000
19	Phường Kiến Hưng	469.889	407.377	106.900	*5.345*	96.900	10.000	288.256	170.397	28.462	3.156	13.986	12.221	62.512	62.512	30.460	
20	Phường Kim Liên	655.221	464.761	137.700	*6.885*	131.700	6.000	313.034	156.012	36.372	3.709	10.685	14.027	190.460	121.924	61.604	68.536
21	Phường Khương Đình	625.689	494.453	134.500	*6.725*	119.500	15.000	344.802	184.592	29.043	3.726	16.028	15.151	131.236	110.936	31.538	20.300
22	Phường Láng	430.786	343.415	143.700	*7.185*	123.700	20.000	189.413	53.318	37.163	2.103	6.065	10.302	87.371	53.151	23.020	34.220
23	Phường Lĩnh Nam	212.635	192.977	70.900	*3.545*	70.400	500	116.288	33.449	29.467	1.248	3.950	5.789	19.658	19.658	9.809	
24	Phường Long Biên	1.212.760	457.579	179.900	*8.995*	82.000	97.900	263.414	137.352	35.606	3.009	11.254	14.265	755.181	70.781	40.503	684.400
25	Phường Nghĩa Đô	646.443	504.365	134.100	*6.705*	124.100	10.000	354.416	146.253	37.455	4.046	12.272	15.849	142.078	121.218	54.203	20.860
26	Phường Ngọc Hà	594.791	384.490	141.000	*7.050*	109.000	32.000	231.955	92.033	23.277	2.662	6.864	11.535	210.301	68.901	36.941	141.400
27	Phường Ô Chợ Dừa	488.336	367.903	150.100	*7.505*	130.100	20.000	204.232	74.247	26.381	2.383	6.596	13.571	120.433	90.433	36.478	30.000
28	Phường Phú Diễn	648.367	513.008	269.840	*13.492*	108.900	160.940	227.187	114.851	36.848	2.755	9.166	15.981	135.359	99.359	51.116	36.000
29	Phường Phú Lương	413.462	360.563	142.700	*7.135*	71.800	70.900	207.046	124.107	6.175	2.221	11.001	10.817	52.899	52.899	17.231	
30	Phường Phú Thượng	532.336	269.282	90.700	*4.535*	82.700	8.000	170.350	49.111	34.739	1.868	5.229	8.232	263.054	31.735	18.306	231.319
31	Phường Phúc Lợi	1.161.085	705.293	393.720	*19.686*	92.200	301.520	291.395	149.803	46.196	3.228	11.519	20.178	455.792	104.892	34.652	350.900
32	Phường Phương Liệt	471.170	338.261	129.200	*6.460*	114.200	15.000	198.545	72.977	36.685	2.159	8.235	10.516	132.909	52.909	19.533	80.000

Số TT	Tên xã, phường	Tổng số chi ngân sách xã, phường	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản				II. Chi thường xuyên					III. Dự phòng ngân sách	B. NSTP bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác			
				Tổng	Trong đó	Bao gồm:		Tổng chi thường xuyên	Trong đó					Tổng số	1.Bổ sung chi thường xuyên	Trong đó	2.Bổ sung chi đầu tư XDCB
					5% tiết kiệm chi đầu tư để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai-Hà Nội-Hải Phòng	Nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp	Nguồn tiền sử dụng đất		Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL				Bổ sung từ nguồn thực hiện CCTL của Thành phố	
A	B	1=2+13	2=3+7+12	3=5+6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+16	14	15	16
33	Phường Sơn Tây	1.057.806	617.113	351.550	17.578	91.200	260.350	247.050	111.330	18.091	2.995	7.080	18.513	440.693	134.693	55.473	306.000
34	Phường Tây Hồ	1.183.595	655.556	151.600	7.580	110.700	40.900	483.521	149.807	45.135	5.213	16.797	20.435	528.039	125.039	42.976	403.000
35	Phường Tây Mỗ	486.137	385.179	118.400	5.920	98.400	20.000	255.224	125.425	35.330	2.789	11.198	11.555	100.958	60.858	25.635	40.100
36	Phường Tây Tựu	409.927	258.610	98.000	4.900	78.000	20.000	152.852	70.225	25.214	1.862	5.135	7.758	151.317	69.817	35.202	81.500
37	Phường Tùng Thiện	454.806	333.893	130.800	6.540	79.500	51.300	193.076	89.229	20.963	2.345	5.961	10.017	120.913	86.913	43.243	34.000
38	Phường Từ Liêm	791.964	590.024	133.800	6.690	113.800	20.000	437.912	232.027	35.987	4.945	18.648	18.312	201.940	123.440	61.520	78.500
39	Phường Tương Mai	688.042	525.233	136.800	6.840	129.800	7.000	372.676	220.106	14.003	4.206	17.214	15.757	162.809	132.658	52.080	30.151
40	Phường Thanh Liệt	701.827	479.041	195.500	9.775	91.300	104.200	269.170	155.522	17.183	3.163	11.061	14.371	222.786	52.786		170.000
41	Phường Thanh Xuân	728.462	590.637	168.100	8.405	153.100	15.000	404.818	215.600	27.309	4.409	19.150	17.719	137.825	123.975	40.528	13.850
42	Phường Thượng Cát	396.452	302.695	176.110	8.806	78.200	97.910	117.504	50.852	25.159	1.487	3.872	9.081	93.757	51.257	32.636	42.500
43	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	571.855	414.006	164.700	8.235	144.700	20.000	236.886	73.571	28.693	2.669	7.458	12.420	157.849	67.149	32.719	90.700
44	Phường Việt Hưng	1.563.187	1.269.293	883.690	44.185	103.200	780.490	360.117	175.537	46.360	4.080	12.352	25.486	293.894	117.744	51.937	176.150
45	Phường Vĩnh Hưng	1.184.229	911.986	607.600	30.380	98.800	508.800	286.146	173.208	26.334	3.159	13.704	18.240	272.243	81.243	32.921	191.000
46	Phường Vĩnh Tuy	476.694	398.060	175.000	8.750	135.000	40.000	210.415	62.443	28.033	2.414	7.299	12.645	78.634	74.221	33.349	4.413
47	Phường Xuân Đỉnh	448.981	354.202	126.800	6.340	106.800	20.000	215.803	97.667	20.964	2.499	8.110	11.599	94.779	60.779	36.636	34.000
48	Phường Xuân Phương	474.482	371.687	99.400	4.970	79.400	20.000	261.136	120.919	35.326	2.820	12.118	11.151	102.795	47.195	21.403	55.600
49	Phường Yên Hòa	761.881	532.472	187.500	9.375	148.200	39.300	327.559	173.633	37.209	3.727	13.439	17.413	229.409	96.409	48.840	133.000
50	Phường Yên Nghĩa	430.359	359.835	104.700	5.235	73.000	31.700	244.340	117.933	36.525	2.700	9.495	10.795	70.524	70.524	28.376	
51	Phường Yên Sở	1.472.489	1.025.899	825.400	41.270	75.700	749.700	179.981	90.143	24.877	1.942	7.968	20.518	446.590	40.590	16.167	406.000
B	**Tổng xã**	**67.851.319**	**42.241.676**	**22.402.636**	**1.120.102**	**6.821.300**	**15.580.736**	**18.674.024**	**9.570.209**	**762.988**	**221.634**	**723.688**	**1.165.616**	**25.609.643**	**6.180.549**	**3.401.371**	**19.429.094**
52	Xã An Khánh	1.383.238	973.684	556.520	27.826	96.200	460.320	392.822	235.069	4.297	4.503	18.685	24.342	409.554	80.054	1.331	329.500
53	Xã Ba Vì	317.000	245.645	124.300	6.215	119.300	5.000	113.976	49.944	6.050	1.332	3.564	7.369	71.355	46.855	24.046	24.500
54	Xã Bát Tràng	498.758	429.356	177.200	8.860	71.300	105.900	239.275	126.724	21.711	2.686	10.687	12.881	69.402	22.602		46.800
55	Xã Bất Bạt	491.697	285.479	110.000	5.500	95.000	15.000	166.915	73.975	3.502	2.008	5.673	8.564	206.218	69.358	35.721	136.860
56	Xã Bình Minh	634.209	447.524	115.300	5.765	82.100	33.200	318.798	171.419	8.449	3.495	16.439	13.426	186.685	72.985	19.620	113.700
57	Xã Cổ Đô	680.100	385.976	103.900	5.195	96.800	7.100	270.497	145.385	2.871	3.284	10.100	11.579	294.124	105.524	60.990	188.600
58	Xã Chuyên Mỹ	526.929	375.528	180.500	9.025	76.200	104.300	183.762	94.708	6.146	2.247	7.136	11.266	151.401	63.901	43.149	87.500
59	Xã Chương Dương	797.592	551.670	335.000	16.750	78.800	256.200	200.120	100.618	10.225	2.466	8.230	16.550	245.922	76.922	48.976	169.000
60	Xã Dân Hòa	685.041	504.004	287.600	14.380	87.900	199.700	201.284	108.802	4.787	2.425	8.735	15.120	181.037	70.437	43.649	110.600
61	Xã Dương Hòa	635.002	353.139	140.000	7.000	79.700	60.300	202.545	116.057	3.713	2.698	7.948	10.594	281.863	97.363	69.989	184.500
62	Xã Đa Phúc	1.094.282	683.400	343.500	17.175	98.100	245.400	319.398	158.949	14.341	3.779	11.387	20.502	410.882	149.620	62.286	261.262
63	Xã Đại Thanh	1.312.667	860.518	487.336	24.367	92.900	394.436	347.366	206.306	15.793	3.899	17.296	25.816	452.149	44.861	9.182	407.288
64	Xã Đại Xuyên	838.067	508.913	213.200	10.660	90.600	122.600	280.446	132.713	8.807	3.412	9.419	15.267	329.154	112.324	64.177	216.830
65	Xã Đan Phượng	912.194	637.365	390.900	19.545	79.700	311.200	227.344	111.546	11.924	2.642	9.100	19.121	274.829	77.629	37.328	197.200
66	Xã Đoài Phương	715.705	330.681	129.000	6.450	97.000	32.000	191.761	88.083	18.565	2.240	7.165	9.920	385.024	71.024	33.465	314.000
67	Xã Đông Anh	2.643.450	1.499.633	992.900	49.645	126.300	866.600	476.740	291.116	14.903	5.496	23.105	29.993	1.143.817	138.917	63.259	1.004.900
68	Xã Gia Lâm	877.106	729.977	393.100	19.655	112.000	281.100	312.150	149.067	28.180	3.404	14.593	24.727	147.129	43.129		104.000
69	Xã Hạ Bằng	815.587	396.705	182.400	9.120	73.600	108.800	202.404	102.889	3.534	2.433	6.577	11.901	418.882	74.082	40.767	344.800

Số TT	Tên xã, phường	Tổng số chi ngân sách xã, phường	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản				II. Chi thường xuyên					III. Dự phòng ngân sách	B. NSTP bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác			
				Tổng	Trong đó	Bao gồm:		Tổng chi thường xuyên	Trong đó					Tổng số	1.Bổ sung chi thường xuyên	Trong đó	2.Bổ sung chi đầu tư XDCB
					5% tiết kiệm chi đầu tư để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai-Hà Nội-Hải Phòng	Nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp	Nguồn tiền sử dụng đất		Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL				Bổ sung từ nguồn thực hiện CCTL của Thành phố	
A	B	1=2+13	2=3+7+12	3=5+6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+16	14	15	16
70	Xã Hát Môn	1.679.521	1.016.320	722.500	36.125	89.900	632.600	273.494	139.022	10.959	3.513	9.892	20.326	663.201	119.601	81.293	543.600
71	Xã Hòa Lạc	208.672	181.745	84.700	4.235	78.700	6.000	91.593	24.945	3.203	1.047	2.883	5.452	26.927	26.927	14.146	
72	Xã Hòa Phú	327.760	269.875	77.700	3.885	75.700	2.000	184.079	97.121	5.323	2.229	6.689	8.096	57.885	57.885	41.043	
73	Xã Hòa Xá	775.648	381.565	121.500	6.075	92.500	29.000	248.618	131.265	7.643	3.099	9.835	11.447	394.083	90.583	64.350	303.500
74	Xã Hoài Đức	1.100.329	820.258	513.200	25.660	86.100	427.100	286.552	154.576	3.883	3.428	10.239	20.506	280.071	94.571	45.853	185.500
75	Xã Hồng Sơn	1.065.676	486.011	214.100	10.705	100.400	113.700	257.331	123.358	8.412	3.148	7.747	14.580	579.665	91.685	60.572	487.980
76	Xã Hồng Vân	866.343	522.616	291.800	14.590	76.800	215.000	220.364	109.384	10.725	2.669	8.184	10.452	343.727	81.127	49.247	262.600
77	Xã Hưng Đạo	585.202	424.022	209.600	10.480	71.600	138.000	201.701	94.751	8.328	2.410	6.734	12.721	161.180	64.180	41.570	97.000
78	Xã Hương Sơn	619.648	334.248	124.800	6.240	94.400	30.400	199.421	94.492	6.109	2.432	6.418	10.027	285.400	67.900	46.185	217.500
79	Xã Kiều Phú	936.573	639.289	382.500	19.125	77.500	305.000	237.610	113.073	7.493	2.816	8.631	19.179	297.284	73.084	46.072	224.200
80	Xã Kim Anh	711.325	565.445	336.000	16.800	98.700	237.300	212.482	91.434	15.200	2.516	7.281	16.963	145.880	73.580	41.665	72.300
81	Xã Liên Minh	795.905	513.372	304.800	15.240	70.200	234.600	193.171	98.061	12.578	2.208	8.847	15.401	282.533	57.233	28.571	225.300
82	Xã Mê Linh	798.002	526.013	253.400	12.670	71.900	181.500	256.833	132.951	8.269	2.955	10.657	15.780	271.989	72.489	41.595	199.500
83	Xã Minh Châu	142.274	126.140	72.600	3.630	70.100	2.500	49.756	14.633	6.610	561	1.812	3.784	16.134	12.404	8.166	3.730
84	Xã Mỹ Đức	643.593	367.790	135.300	6.765	93.800	41.500	221.456	122.251	6.404	2.855	7.791	11.034	275.803	101.903	66.935	173.900
85	Xã Nam Phù	588.964	293.928	90.100	4.505	74.100	16.000	195.010	90.218	16.290	2.296	6.770	8.818	295.036	74.036	32.494	221.000
86	Xã Nội Bài	964.229	753.656	413.200	20.660	113.700	299.500	317.846	173.022	15.557	3.567	13.776	22.610	210.573	89.573	42.390	121.000
87	Xã Ngọc Hồi	589.450	321.047	124.300	6.215	73.300	51.000	187.116	96.917	16.381	2.097	8.205	9.631	268.403	38.103	16.196	230.300
88	Xã Ô Diên	1.182.894	692.331	310.000	15.500	92.800	217.200	361.561	182.680	12.078	4.278	13.466	20.770	490.563	108.463	58.383	382.100
89	Xã Phú Cát	594.401	312.865	110.900	5.545	95.900	15.000	192.579	97.929	8.310	2.318	6.517	9.386	281.536	67.136	43.776	214.400
90	Xã Phù Đổng	1.158.198	855.980	439.900	21.995	113.600	326.300	390.401	214.999	26.088	4.515	17.346	25.679	302.218	96.562	57.323	205.656
91	Xã Phú Nghĩa	772.255	531.536	240.900	12.045	91.400	149.500	274.690	129.644	8.340	3.214	10.063	15.946	240.719	102.719	49.955	138.000
92	Xã Phú Xuyên	960.878	680.324	283.500	14.175	114.800	168.700	376.414	194.952	7.068	4.670	11.988	20.410	280.554	155.554	95.231	125.000
93	Xã Phúc Lộc	841.865	460.704	228.600	11.430	84.400	144.200	218.283	113.569	10.811	2.802	7.677	13.821	381.161	96.161	64.688	285.000
94	Xã Phúc Sơn	865.875	452.120	160.800	8.040	99.200	61.600	277.756	129.877	27.587	3.539	8.691	13.564	413.755	108.755	79.660	305.000
95	Xã Phúc Thịnh	2.919.793	1.702.932	1.336.800	66.840	118.000	1.218.800	332.073	191.054	12.937	3.818	16.193	34.059	1.216.861	101.720	53.562	1.115.141
96	Xã Phúc Thọ	1.233.155	659.918	365.200	18.260	85.700	279.500	274.920	149.882	11.063	3.471	10.845	19.798	573.237	123.037	75.690	450.200
97	Xã Phương Dực	582.303	472.412	198.400	9.920	85.500	112.900	259.840	149.369	5.062	3.112	10.258	14.172	109.891	79.891	54.522	30.000
98	Xã Quảng Bị	474.545	345.816	98.500	4.925	88.300	10.200	236.942	130.787	5.609	2.863	10.198	10.374	128.729	74.829	52.192	53.900
99	Xã Quang Minh	1.217.594	846.418	519.800	25.990	88.800	431.000	305.458	165.336	10.873	3.525	12.813	21.160	371.176	84.476	50.550	286.700
100	Xã Quảng Oai	993.304	554.637	320.360	16.018	90.800	229.560	217.638	121.674	3.719	2.726	8.957	16.639	438.667	115.967	57.709	322.700
101	Xã Quốc Oai	1.052.258	699.130	375.300	18.765	72.100	303.200	302.856	150.673	7.894	3.607	9.963	20.974	353.128	111.128	49.910	242.000
102	Xã Sóc Sơn	1.062.725	793.467	303.200	15.160	130.300	172.900	466.463	262.352	14.689	5.526	17.384	23.804	269.258	163.558	85.615	105.700
103	Xã Sơn Đồng	973.864	673.285	404.600	20.230	89.500	315.100	248.599	134.840	3.756	3.032	9.511	20.086	300.579	85.314	55.337	215.265
104	Xã Suối Hai	395.513	285.885	148.800	7.440	98.300	50.500	128.508	73.295	1.409	1.522	5.248	8.577	109.628	50.628	29.769	59.000
105	Xã Tam Hưng	556.223	473.067	270.800	13.540	72.600	198.200	188.075	85.920	3.474	2.188	6.913	14.192	83.156	53.156	32.904	30.000
106	Xã Tây Phương	1.160.101	578.142	187.500	9.375	99.300	88.200	373.298	198.701	10.312	4.392	14.152	17.344	581.959	93.659	45.135	488.300
107	Xã Tiến Thắng	1.107.307	661.143	435.500	21.775	89.100	346.400	209.114	106.291	9.197	2.575	8.395	16.529	446.164	83.264	48.266	362.900
108	Xã Thạch Thất	810.772	383.312	103.300	5.165	88.300	15.000	268.513	117.642	8.948	3.155	8.481	11.499	427.460	99.260	48.702	328.200

Số TT	Tên xã, phường	Tổng số chi ngân sách xã, phường	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản				II. Chi thường xuyên					III. Dự phòng ngân sách	B. NSTP bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác			
				Tổng	Trong đó	Bao gồm:		Tổng chi thường xuyên	Trong đó					Tổng số	1.Bổ sung chi thường xuyên	Trong đó	2.Bổ sung chi đầu tư XDCB
					5% tiết kiệm chi đầu tư để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai-Hà Nội-Hải Phòng	Nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp	Nguồn tiền sử dụng đất		Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL				Bổ sung từ nguồn thực hiện CCTL của Thành phố	
A	B	1=2+13	2=3+7+12	3=5+6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+16	14	15	16
109	Xã Thanh Cao	719.604	479.794	202.700	10.135	72.500	130.200	262.700	103.899	8.148	3.062	7.654	14.394	239.810	93.710	46.544	146.100
110	Xã Thanh Trì	769.139	540.079	324.300	16.215	80.700	243.600	199.577	100.012	17.734	2.305	8.592	16.202	229.060	78.560	33.252	150.500
111	Xã Thiên Lộc	1.870.240	1.260.378	953.300	47.665	78.500	874.800	281.870	164.063	13.248	3.445	12.790	25.208	609.862	99.826	66.057	510.036
112	Xã Thuận An	1.106.606	617.626	293.700	14.685	87.200	206.500	305.397	157.987	26.628	3.511	11.468	18.529	488.980	67.780	23.578	421.200
113	Xã Thư Lâm	3.117.089	1.830.940	1.395.200	69.760	123.100	1.272.100	399.121	200.022	12.465	4.532	17.017	36.619	1.286.149	106.637	58.624	1.179.512
114	Xã Thượng Phúc	830.862	345.648	165.400	8.270	74.400	91.000	169.879	80.687	11.170	2.080	6.041	10.369	485.214	62.346	40.210	422.868
115	Xã Thường Tín	1.411.658	578.958	277.020	13.851	78.300	198.720	284.569	151.500	10.262	3.506	9.788	17.369	832.700	110.100	69.527	722.600
116	Xã Trần Phú	389.627	296.976	91.000	4.550	89.000	2.000	197.067	111.291	5.962	2.203	9.092	8.909	92.651	40.651	19.300	52.000
117	Xã Trung Giã	862.803	575.212	284.000	14.200	124.500	159.500	273.956	123.383	18.021	3.200	10.117	17.256	287.591	91.091	49.198	196.500
118	Xã Ứng Hòa	909.978	424.743	161.500	8.075	117.900	43.600	250.501	106.954	9.577	2.974	7.364	12.742	485.235	82.115	49.884	403.120
119	Xã Ứng Thiên	628.112	329.777	130.200	6.510	73.900	56.300	189.684	92.499	6.649	2.328	6.742	9.893	298.335	65.945	45.450	232.390
120	Xã Vân Đình	732.342	395.696	156.800	7.840	87.500	69.300	227.025	101.392	9.539	2.833	6.896	11.871	336.646	97.946	59.125	238.700
121	Xã Vật Lại	579.418	393.321	149.200	7.460	97.700	51.500	232.321	116.336	3.756	2.785	8.347	11.800	186.097	79.197	48.686	106.900
122	Xã Vĩnh Thanh	918.123	368.010	127.700	6.385	79.400	48.300	229.270	106.019	13.235	2.651	8.360	11.040	550.113	62.007	38.522	488.106
123	Xã Xuân Mai	681.376	501.860	256.500	12.825	111.400	145.100	230.304	132.997	5.778	2.608	11.574	15.056	179.516	63.166	33.139	116.350
124	Xã Yên Bài	421.195	236.756	108.400	5.420	93.400	15.000	121.253	59.209	6.281	1.453	3.656	7.103	184.439	46.939	28.445	137.500
125	Xã Yên Lãng	1.313.148	951.056	624.300	31.215	91.900	532.400	307.735	138.845	8.743	3.521	10.862	19.021	362.092	104.092	47.912	258.000
126	Xã Yên Xuân	416.438	256.885	123.400	6.170	108.400	15.000	125.778	56.807	9.403	1.494	4.039	7.707	159.553	68.753	28.761	90.800

PHỤ LỤC 9
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CỦA THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
		Số DA	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2026	Tỷ trọng	
1	2	3	4	5	6
A	**NGUỒN VỐN**				
A1	**TỔNG NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO CHO THÀNH PHỐ HÀ NỘI**		**125.930.190**	**100,00%**	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương		**120.826.000**	**95,95%**	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		35.977.400	28,57%	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		82.875.000	65,81%	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		425.000	0,34%	
4	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		1.548.600	1,23%	
	Vốn ngân sách Trung ương		**5.104.190**	**4,05%**	
1	Ngân sách trung ương trong nước		3.900.471	3,10%	
2	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)		1.203.719	0,96%	
A2	**PHƯƠNG ÁN NGUỒN KẾ HOẠCH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI**		**126.000.990**	**100,06%**	
A3	**CƠ CẤU NGUỒN VỐN PHÂN BỔ**		**126.000.990**	**100,00%**	
I	**NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**		**92.910.154**	**73,74%**	
1	**Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) trong nước**		**89.588.835**	**71,10%**	
1.1	Từ nguồn XDCB tập trung		23.151.200	18,37%	
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		62.112.164	49,29%	
1.3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		425.000	0,34%	
1.4	Từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu (vốn trong nước)		3.900.471	3,10%	
2	**Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) nguồn nước ngoài**		**3.321.319**	**2,64%**	
2.1	Nguồn ODA cấp phát		1.203.719	0,96%	
2.2	Nguồn ODA vay lại		2.117.600	1,68%	
II	**NGÂN SÁCH CẤP XÃ**		**33.090.836**	**26,26%**	
1.1	Nguồn XDCB tập trung theo phân cấp		12.328.000	9,78%	
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		20.762.836	16,48%	
B	**PHƯƠNG ÁN KẾ HOẠCH VỐN**		**126.000.990**	**100,00%**	
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương		*118.779.200*	94,27%	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương		*3.900.471*	3,10%	
-	Vốn nước ngoài (ODA)		*3.321.319*	2,64%	
	+ ODA cấp phát		*1.203.719*	0,96%	
	+ ODA vay lại		*2.117.600*	1,68%	
B.1	**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ**	**1.936**	**92.910.154**	**73,74%**	
-	*Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương*		*85.688.364*	68,01%	
-	*Vốn trong nước ngân sách trung ương*		*3.900.471*	3,10%	
-	*Vốn nước ngoài (ODA)*		*3.321.319*	2,64%	
	+ ODA cấp phát		*1.203.719*	0,96%	
	+ ODA vay lại		*2.117.600*	1,68%	
I	Tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư ngân sách để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng theo chỉ đạo của Trung ương.		4.284.400	3,40%	
II	Dự nguồn cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định và mục tiêu phát triển của Thành phố.		5.560.000	4,41%	
	Trong đó phân bổ đầu năm kinh phí hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố		2.600	0,00%	
III	**Hoàn trả vốn ứng, thanh toán linh hoạt, bổ sung cho Ngân sách chính sách xã hội, hỗ trợ địa phương bạn**		**18.093.283**	**14,36%**	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
		Số DA	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2026	Tỷ trọng	
1	Hỗ trợ lãi suất, cấp bù cho các nội dung:		70.400	0,06%	
-	Hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay của dự án đầu tư xây dựng nhà B Khu nhà ở cho người lao động thuê tại Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Hà Nội theo Văn bản số 6659/UBND-KT ngày 10/8/2011 của UBND Thành phố tại Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố		200	0,00%	
-	Hỗ trợ lãi suất đầu tư mua sắm xe buýt điện, năng lượng xanh và hệ thống hạ tầng *(trạm biến áp, trạm sạc, trạm nạp khí)* phục vụ xe buýt điện, năng lượng xanh theo Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố		68.100	0,05%	
-	Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội		2.100	0,00%	
2	Bố trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch		30.000	0,02%	
3	Bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư		1.000.000	0,79%	Phụ lục 15
4	Bố trí vốn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán		300.000	0,24%	
5	Bố trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất		12.642.883	10,03%	
6	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành		500.000	0,40%	
7	Bổ sung vốn cho các quỹ và uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội		1.850.000	1,47%	
+	Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ nông dân		50.000	0,04%	
+	Ủy thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội		1.200.000	0,95%	
+	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ đầu tư mạo hiểm Thành phố		600.000	0,48%	
8	Hỗ trợ địa phương bạn		500.000	0,40%	Phụ lục 16
9	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai		1.200.000	0,95%	Phụ lục 17
IV	**Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công Thành phố**	**1.936**	**64.972.471**	**51,57%**	
*	**Phân theo nguồn vốn:**				
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương		*57.750.681*	45,83%	
	+ Ngân sách cấp Thành phố		*32.132.622*	25,50%	
	+ Ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp xã		*25.618.059*	20,33%	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương		*3.900.471*	3,10%	
-	Vốn nước ngoài (ODA)		*3.321.319*	2,64%	
	+ ODA cấp phát		*1.203.719*	0,96%	
	+ ODA vay lại		*2.117.600*	1,68%	
*	**Phân nhóm dự án**				
-	Dự án cấp Thành phố	*305*	*39.354.412*	31,23%	
-	Dự án cấp xã sử dụng ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu	*1.631*	*25.618.059*	20,33%	
1	**Các dự án sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ ngành dọc**	*6*	***1.399.319***	1,11%	
1.1	Các dự án lĩnh vực quốc phòng	1	379.000	0,30%	Phụ lục 12.1 (chế độ mật)
1.2	Các dự án lĩnh vực an ninh	5	1.020.319	0,81%	Phụ lục 12.2 (chế độ mật)
2	**Các dự án cấp Thành phố do sở, ban, ngành làm chủ đầu tư**	**73**	**22.094.474**	**17,54%**	
2.1	Các dự án sử dụng vốn ODA	7	6.509.019	5,17%	Phụ lục 13.1
-	*Vốn ngân sách Thành phố*		3.187.700	2,53%	
-	*Vốn nước ngoài (ODA)*		3.321.319	2,64%	
	+ Vốn ODA cấp phát		1.203.719	0,96%	
	+ Vốn ODA vay lại		2.117.600	1,68%	
2.2	Các dự án sử dụng ngân sách trung ương trong nước	6	6.990.471	5,55%	Phụ lục 13.2
-	*Vốn ngân sách Thành phố*		*3.090.000*	*2,45%*	
-	*Vốn trong nước ngân sách trung ương*		*3.900.471*	*3,10%*	
2.3	Các dự án 100% NSTP trong danh mục trung hạn 2021-2025	60	8.594.984	6,82%	Phụ lục 13.3
4	**Các dự án sử dụng ngân sách Thành phố do các xã, phường làm chủ đầu tư**	**1.857**	**41.478.678**	32,92%	Phụ lục 14.1-14.126
-	*Dự án cấp Thành phố*	226	15.860.619	12,59%	
-	*Dự án cấp xã sử dụng ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu*	1.631	25.618.059	20,33%	
	Trong đó:				

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
		Số DA	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2026	Tỷ trọng	
4.1	Các dự án cấp Thành phố (trước sắp xếp)	154	13.173.766	10,46%	
-	*Dự án cấp Thành phố*	143	12.795.766	10,16%	
-	*Dự án cấp xã sử dụng ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu*	11	378.000	0,30%	
4.2	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới.	24	704.800	0,56%	
-	*Dự án cấp Thành phố*	3	73.000	0,06%	
-	*Dự án cấp xã sử dụng ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu*	21	631.800	0,50%	
4.3	CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	19	230.700	0,18%	
-	*Dự án cấp Thành phố*				
-	*Dự án cấp xã sử dụng ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu*	19	230.700	0,18%	
4.4	Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp xã thực hiện Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực y tế, giáo dục, di tích	160	3.261.447	2,59%	
-	*Dự án cấp Thành phố*	39	1.388.415	1,10%	
-	*Dự án cấp xã sử dụng ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu*	121	1.873.032	1,49%	
4.5	Các dự án ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp xã khác	1.500	24.107.965	19,13%	
-	*Dự án cấp Thành phố*	41	1.603.438	1,27%	
-	*Dự án cấp xã sử dụng ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu*	1.459	22.504.527	17,86%	
B.2	**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP XÃ**		**33.090.836**	**26,26%**	
	Tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư ngân sách để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng theo chỉ đạo của Trung ương.		1.654.544,00	1,31%	

PHỤ LỤC 10

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 THEO KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH, XÃ PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên xã, phường mới	Phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026		Ghi chú
		Tổng DA	KHV	
1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	***1.936***	***64.972.471***	
I	**Sở, Ban, Ngành**	**79**	**23.493.793**	
1	*Quốc Phòng*	*1*	*379.000*	
2	*An Ninh*	*5*	*1.020.319*	
3	***Dự án sử dụng vốn ODA***	**7**	**6.509.019**	
-	*ODA cấp phát*		1.203.719	
-	*ODA Vay lại*		2.117.600	
-	*NSTP*		3.187.700	
4	***Dự án sử dụng NSTW***	**6**	**6.990.471**	
-	Vốn ngân sách Thành phố		3.090.000	
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước		3.900.471	
5	**Dự án 100% NSTP trong danh mục trung hạn 2021-2025**	**60**	**8.594.984**	
II	**Khối các xã, phường**	**1.857**	**41.478.678**	
-	Dự án cấp Thành phố	226	15.860.619	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	1.631	25.618.059	
II.1	**Khối phường**	**424**	**11.729.857**	
-	Dự án cấp Thành phố	82	5.540.892	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	342	6.188.965	
1	**Phường Hoàn Kiếm**	**19**	**850.000**	
-	Dự án cấp Thành phố	3	647.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	16	203.000	
2	**Phường Cửa Nam**	**10**	**383.740**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	114.200	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	8	269.540	
3	**Phường Hồng Hà**	**4**	**103.000**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	4	103.000	
4	**Phường Ba Đình**	**8**	**64.743**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	10.900	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	6	53.843	
5	**Phường Ngọc Hà**	**10**	**166.400**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	25.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	9	141.400	
6	**Phường Giảng Võ**	**6**	**62.000**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	6	62.000	
7	**Phường Đống Đa**	**4**	**186.800**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	50.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	3	136.800	

TT	Tên xã, phường mới	Phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026		Ghi chú
		Tổng DA	KHV	
8	**Phường Kim Liên**	**8**	**143.536**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	75.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	7	68.536	
9	**Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám**	**2**	**90.700**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	2	90.700	
10	**Phường Láng**	**6**	**47.500**	
-	Dự án cấp Thành phố	3	13.280	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	3	34.220	
11	**Phường Ô Chợ Dừa**	**3**	**130.000**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	100.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	2	30.000	
12	**Phường Hai Bà Trưng**	**5**	**151.052**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	5	151.052	
13	**Phường Vĩnh Tuy**	**4**	**104.413**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	100.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	3	4.413	
14	**Phường Bạch Mai**	**6**	**104.678**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	35.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	5	69.678	
15	**Phường Thanh Xuân**	**10**	**45.850**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	32.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	9	13.850	
16	**Phường Khương Đình**	**4**	**320.300**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	300.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	3	20.300	
17	**Phường Phương Liệt**	**2**	**80.000**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	2	80.000	
18	**Phường Tây Hồ**	**22**	**708.000**	
-	Dự án cấp Thành phố	4	305.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	18	403.000	
19	**Phường Phú Thượng**	**11**	**232.319**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	1.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	10	231.319	
20	**Phường Cầu Giấy**	**1**	**30.000**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	1	30.000	
21	**Phường Nghĩa Đô**	**4**	**20.860**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	4	20.860	
22	**Phường Yên Hoà**	**6**	**151.000**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	18.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	5	133.000	
23	**Phường Lĩnh Nam**			

TT	Tên xã, phường mới	Phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026		Ghi chú
		Tổng DA	KHV	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu			
24	**Phường Hoàng Mai**	**23**	**882.492**	
-	Dự án cấp Thành phố	6	604.412	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	17	278.080	
25	**Phường Vĩnh Hưng**	**11**	**641.000**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	450.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	9	191.000	
26	**Phường Tương Mai**	**6**	**110.151**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	80.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	5	30.151	
27	**Phường Định Công**	**6**	**67.900**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	33.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	5	34.900	
28	**Phường Yên Sở**	**4**	**406.000**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	4	406.000	
29	**Phường Hoàng Liệt**	**6**	**127.700**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	65.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	5	62.700	
30	**Phường Long Biên**	**32**	**860.000**	
-	Dự án cấp Thành phố	5	175.600	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	27	684.400	
31	**Phường Bồ Đề**	**30**	**787.903**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	320.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	28	467.903	
32	**Phường Việt Hưng**	**13**	**176.150**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	13	176.150	
33	**Phường Phúc Lợi**	**12**	**375.900**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	25.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	10	350.900	
34	**Phường Hà Đông**	**4**	**12.200**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	9.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	2	3.200	
35	**Phường Dương Nội**	**1**	**2.000**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	1	2.000	
36	**Phường Yên Nghĩa**			
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu			
37	**Phường Phú Lương**			
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu			
38	**Phường Kiến Hưng**			
-	Dự án cấp Thành phố			

TT	Tên xã, phường mới	Phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026		Ghi chú
		Tổng DA	KHV	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu			
39	**Phường Từ Liêm**	**16**	**100.500**	
-	Dự án cấp Thành phố	4	22.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	12	78.500	
40	**Phường Xuân Phương**	**11**	**100.600**	
-	Dự án cấp Thành phố	3	45.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	8	55.600	
41	**Phường Tây Mỗ**	**4**	**320.100**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	280.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	2	40.100	
42	**Phường Đại Mỗ**	**10**	**160.600**	
-	Dự án cấp Thành phố	4	52.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	6	108.600	
43	**Phường Tây Tựu**	**11**	**226.000**	
-	Dự án cấp Thành phố	4	144.500	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	7	81.500	
44	**Phường Phú Diễn**	**3**	**36.000**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	3	36.000	
45	**Phường Xuân Đỉnh**	**5**	**98.000**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	64.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	3	34.000	
46	**Phường Đông Ngạc**	**5**	**133.000**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	75.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	4	58.000	
47	**Phường Thượng Cát**	**8**	**762.500**	
-	Dự án cấp Thành phố	6	720.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	2	42.500	
48	**Phường Thanh Liệt**	**19**	**250.000**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	80.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	17	170.000	
49	**Phường Chương Mỹ**	**10**	**114.270**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	8.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	9	106.270	
50	**Phường Sơn Tây**	**16**	**664.000**	
-	Dự án cấp Thành phố	5	358.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	11	306.000	
51	**Phường Tùng Thiện**	**3**	**138.000**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	104.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	1	34.000	
II.2	**Khối Xã**	**1.433**	**29.748.821**	
52	**Xã Sóc Sơn**	**21**	**1.174.700**	
-	Dự án cấp Thành phố	11	1.069.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	10	105.700	
53	**Xã Đa Phúc**	**27**	**380.262**	
-	Dự án cấp Thành phố	3	119.000	

TT	Tên xã, phường mới	Phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026		Ghi chú
		Tổng DA	KHV	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	24	261.262	
54	**Xã Nội Bài**	**10**	**121.000**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	10	121.000	
55	**Xã Trung Giã**	**17**	**511.500**	
-	Dự án cấp Thành phố	4	315.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	13	196.500	
56	**Xã Kim Anh**	**7**	**72.300**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	7	72.300	
57	**Xã Minh Châu**	**3**	**3.730**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	3	3.730	
58	**Xã Quảng Oai**	**30**	**357.700**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	35.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	29	322.700	
59	**Xã Vật Lại**	**6**	**106.900**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	6	106.900	
60	**Xã Cổ Đô**	**14**	**188.600**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	14	188.600	
61	**Xã Bất Bạt**	**12**	**136.860**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	12	136.860	
62	**Xã Suối Hai**	**6**	**169.000**	
-	Dự án cấp Thành phố	3	110.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	3	59.000	
63	**Xã Ba Vì**	**3**	**60.500**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	36.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	2	24.500	
64	**Xã Yên Bài**	**6**	**137.500**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	6	137.500	
65	**Xã Vân Đình**	**25**	**278.715**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	40.015	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	23	238.700	
66	**Xã Ứng Thiên**	**36**	**407.390**	
-	Dự án cấp Thành phố	3	175.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	33	232.390	
67	**Xã Hoà Xá**	**31**	**433.500**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	130.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	29	303.500	
68	**Xã Ứng Hoà**	**47**	**558.620**	
-	Dự án cấp Thành phố	5	155.500	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	42	403.120	

TT	Tên xã, phường mới	Phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026		Ghi chú
		Tổng DA	KHV	
69	**Xã Thư Lâm**	**54**	**1.628.102**	
-	Dự án cấp Thành phố	5	448.590	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	49	1.179.512	
70	**Xã Đông Anh**	**50**	**2.237.400**	
-	Dự án cấp Thành phố	11	1.232.500	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	39	1.004.900	
71	**Xã Phúc Thịnh**	**46**	**2.411.841**	
-	Dự án cấp Thành phố	7	1.296.700	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	39	1.115.141	
72	**Xã Thiên Lộc**	**32**	**860.394**	
-	Dự án cấp Thành phố	7	350.358	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	25	510.036	
73	**Xã Vĩnh Thanh**	**29**	**488.106**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	29	488.106	
74	**Xã Mỹ Đức**	**18**	**180.900**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	7.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	17	173.900	
75	**Xã Hồng Sơn**	**93**	**660.980**	
-	Dự án cấp Thành phố	3	173.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	90	487.980	
76	**Xã Phúc Sơn**	**33**	**305.000**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	33	305.000	
77	**Xã Hương Sơn**	**23**	**343.964**	
-	Dự án cấp Thành phố	5	126.464	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	18	217.500	
78	**Xã Quốc Oai**	**15**	**242.000**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	15	242.000	
79	**Xã Hưng Đạo**	**8**	**197.000**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	100.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	6	97.000	
80	**Xã Kiều Phú**	**20**	**267.200**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	43.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	18	224.200	
81	**Xã Phú Cát**	**14**	**214.400**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	14	214.400	
82	**Xã Đoài Phương**	**5**	**314.000**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	5	314.000	
83	**Xã Phúc Thọ**	**24**	**803.200**	
-	Dự án cấp Thành phố	4	353.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	20	450.200	
84	**Xã Phúc Lộc**	**16**	**351.000**	

TT	Tên xã, phường mới	Phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026		Ghi chú
		Tổng DA	KHV	
-	Dự án cấp Thành phố	2	66.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	14	285.000	
85	**Xã Hát Môn**	**27**	**618.600**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	75.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	26	543.600	
86	**Xã Thanh Trì**	**9**	**330.500**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	180.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	8	150.500	
87	**Xã Đại Thanh**	**17**	**407.288**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	17	407.288	
88	**Xã Nam Phù**	**9**	**430.200**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	209.200	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	8	221.000	
89	**Xã Ngọc Hồi**	**16**	**430.300**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	200.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	15	230.300	
90	**Xã Mê Linh**	**21**	**449.500**	
-	Dự án cấp Thành phố	3	250.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	18	199.500	
91	**Xã Yên Lãng**	**23**	**318.000**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	60.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	21	258.000	
92	**Xã Tiến Thắng**	**19**	**572.900**	
-	Dự án cấp Thành phố	3	210.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	16	362.900	
93	**Xã Quang Minh**	**23**	**286.700**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	23	286.700	
94	**Xã Gia Lâm**	**7**	**124.000**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	20.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	6	104.000	
95	**Xã Thuận An**	**22**	**501.200**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	80.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	20	421.200	
96	**Xã Bát Tràng**	**4**	**246.300**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	199.500	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	3	46.800	
97	**Xã Phù Đổng**	**13**	**205.656**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	13	205.656	
98	**Xã Thanh Oai**	**10**	**255.100**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	109.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	8	146.100	
99	**Xã Bình Minh**	**11**	**118.700**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	5.000	

TT	Tên xã, phường mới	Phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026		Ghi chú
		Tổng DA	KHV	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	10	113.700	
100	**Xã Tam Hưng**	**4**	**30.000**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	4	30.000	
101	**Xã Dân Hòa**	**6**	**154.600**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	44.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	5	110.600	
102	**Xã Đan Phượng**	**26**	**397.200**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	200.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	24	197.200	
103	**Xã Ô Diên**	**37**	**594.700**	
-	Dự án cấp Thành phố	5	212.600	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	32	382.100	
104	**Xã Liên Minh**	**26**	**255.300**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	30.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	25	225.300	
105	**Xã Phú Nghĩa**	**6**	**138.000**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	6	138.000	
106	**Xã Xuân Mai**	**12**	**141.350**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	25.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	11	116.350	
107	**Xã Trần Phú**	**4**	**66.000**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	14.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	3	52.000	
108	**Xã Hoà Phú**	**1**	**32.000**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	32.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu			
109	**Xã Quảng Bị**	**7**	**304.900**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	251.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	5	53.900	
110	**Xã Phú Xuyên**	**14**	**380.000**	
-	Dự án cấp Thành phố	3	255.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	11	125.000	
111	**Xã Phượng Dực**	**2**	**30.000**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	2	30.000	
112	**Xã Chuyên Mỹ**	**8**	**167.500**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	80.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	6	87.500	
113	**Xã Đại Xuyên**	**12**	**266.830**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	50.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	11	216.830	
114	**Xã Thạch Thất**	**20**	**628.200**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	300.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	18	328.200	

TT	Tên xã, phường mới	Phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026		Ghi chú
		Tổng DA	KHV	
115	**Xã Hạ Bằng**	**21**	**514.800**	
-	Dự án cấp Thành phố	3	170.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	18	344.800	
116	**Xã Tây Phương**	**35**	**809.300**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	321.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	33	488.300	
117	**Xã Hoà Lạc**			
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu			
118	**Xã Yên Xuân**	**9**	**90.800**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	9	90.800	
119	**Xã Thường Tín**	**22**	**722.600**	
-	Dự án cấp Thành phố			
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	22	722.600	
120	**Xã Thượng Phúc**	**23**	**467.868**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	45.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	22	422.868	
121	**Xã Chương Dương**	**18**	**214.000**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	45.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	17	169.000	
122	**Xã Hồng Vân**	**20**	**283.900**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	21.300	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	18	262.600	
123	**Xã Hoài Đức**	**19**	**207.500**	
-	Dự án cấp Thành phố	2	22.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	17	185.500	
124	**Xã Dương Hòa**	**17**	**224.500**	
-	Dự án cấp Thành phố	1	40.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	16	184.500	
125	**Xã Sơn Đồng**	**39**	**337.265**	
-	Dự án cấp Thành phố	4	122.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	35	215.265	
126	**Xã An Khánh**	**13**	**390.500**	
-	Dự án cấp Thành phố	3	61.000	
-	Dự án cấp xã sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu	10	329.500	

Phụ lục 11

CƠ CẤU ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2026 (BAO GỒM CẢ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU)

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực			Ghi chú
		Số DA	Kế hoạch vốn	Tỷ trọng (%)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
*	**TỔNG CỘNG**	**1.936**	**64.972.471**	**100,0%**	
1	Lĩnh vực quốc phòng	1	379.000	0,58%	
2	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	5	1.020.319	1,57%	
3	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	361	8.756.157	13,48%	
4	Lĩnh vực khoa học, công nghệ	2	450.000	0,69%	
5	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	29	2.337.900	3,60%	
6	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	354	3.736.440	5,75%	
6.1	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực văn hóa thông tin khác	4	71.000	0,11%	
6.2	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn	69	496.950	0,76%	
6.3	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích	281	3.168.490	4,88%	
7	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn	3	35.806	0,06%	
8	Lĩnh vực thể dục, thể thao	10	330.500	0,51%	
9	Lĩnh vực môi trường	35	1.823.970	2,81%	
10	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	969	42.777.376	65,84%	
10.1	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực đê điều	15	714.639	1,10%	
10.2	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực thủy lợi	55	2.298.213	3,54%	
10.3	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực nông nghiệp	13	112.300	0,17%	
10.5	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực thương mại	5	11.100	0,02%	
10.6	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông	695	35.099.085	54,02%	
10.7	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	125	2.932.446	4,51%	
10.8	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực kho tàng	1	26.000	0,04%	
10.11	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực công nghệ thông tin	3	29.600	0,05%	
10.12	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực quy hoạch	16	47.790	0,07%	
10.13	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị	41	1.506.203	2,32%	
11	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (bao gồm trụ sở)	24	320.960	0,49%	
12	Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)	9	145.380	0,22%	
13	Lĩnh vực khác	134	2.858.663	4,40%	
13.1	Lĩnh vực khác - Lĩnh vực tòa án	4	19.420	0,03%	
13.3	Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư	129	2.836.643	4,37%	

Phụ lục 13.1

ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ CÓ SỬ DỤNG VỐN ODA, DỰ ÁN ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025	Kết quả thực hiện KHV năm 2021-2024		KHV năm 2025 đến nay	Kế hoạch vốn năm 2026	CTHT 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			KHV giao	Kết quả giải ngân						
1	*2*	*3*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Tổng cộng	**7**			**85.928.815**	**16.490.018**	**34.358.892**	**23.134.549**	**12.717.568**	**4.229.723**	**6.509.019**		**4**		
	Vốn ODA cấp phát (gồm cả ODA không hoàn lại của ADB và EU)				293.142		273.877	19.166		37.234	50.000				
	Vốn nước ngoài (ODA)				25.641.570	6.458.425	23.404.201	14.564.253	5.320.498	2.023.300	1.153.719				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				37.379.090	5.593.675	6.041.900	5.612.900	4.876.976	429.000	2.117.600				
	Vốn trong nước				22.615.013	4.437.918	4.638.914	2.938.230	2.519.783	1.740.189	3.187.700				
A	**Dự án trong trung hạn 2021-2025 của Thành phố**	**7**			**85.928.815**	**16.490.018**	**34.358.892**	**23.134.549**	**12.717.568**	**4.229.723**	**6.509.019**		**4**		
	Vốn ODA cấp phát (gồm cả ODA không hoàn lại của ADB và EU)				293.142		273.877	19.166		37.234	50.000				
	Vốn nước ngoài (ODA)				*25.641.570*	*6.458.425*	*23.404.201*	14.564.253	5.320.498	*2.023.300*	*1.153.719*				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				*37.379.090*	*5.593.675*	*6.041.900*	5.612.900	4.876.976	*429.000*	*2.117.600*				
	Vốn trong nước				*22.615.013*	*4.437.918*	*4.638.914*	2.938.230	2.519.783	*1.740.189*	*3.187.700*				
a	*Các dự án chuyển tiếp*	**7**			**85.928.815**	**16.490.018**	**34.358.892**	**23.134.549**	**12.717.568**	**4.229.723**	**6.509.019**		**4**		
b	*Dự án mới*														
I	**Lĩnh vực môi trường**	**1**			**11.196.850**	**2.087.189**	**6.410.625**	**6.814.791**	**2.626.608**	**1.929.125**	**1.263.870**				
	Vốn nước ngoài (ODA)					1.650.824	5.000.000	6.333.291	2.273.747	1.000.000					
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				7.377.986						778.870				
	Vốn trong nước				3.818.864	436.365	1.410.625	481.500	352.861	929.125	485.000				
a	*Các dự án chuyển tiếp*	*1*			*11.196.850*	*2.087.189*	*6.410.625*	6.814.791	2.626.608	*1.929.125*	*1.263.870*				
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	2013-2027	7051/QĐ-UBND 20/11/2013 7574/QĐ-UBND 31/10/2017 4855/QĐ-UBND 05/12/2022	11.196.850	2.087.189	6.410.625	**6.814.791**	**2.626.608**	1.929.125	1.263.870			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Vốn ODA chỉ được thanh toán khi hiệp định vay được ký kết bổ sung
	Vốn nước ngoài (ODA)				7.377.986	1.650.824	5.000.000	**6.333.291**	**2.273.747**	1.000.000					
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)										778.870				
	Vốn trong nước				3.818.864	436.365	1.410.625	**481.500**	**352.861**	929.125	485.000				
b	*Dự án mới*														
II	**Lĩnh vực giao thông**	**6**			**74.731.965**	**14.402.829**	**27.948.267**	**16.319.758**	**10.090.960**	**2.300.598**	**5.245.149**		**4**		
	Vốn ODA cấp phát (gồm cả ODA không hoàn lại của ADB và EU)				*293.142*		*273.877*	*19.166*		*37.234*	*50.000*				
	Vốn nước ngoài (ODA)				*25.641.570*	*4.807.601*	*18.404.201*	*8.230.962*	*3.046.751*	*1.023.300*	*1.153.719*				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				*30.001.104*	*5.593.675*	*6.041.900*	*5.612.900*	*4.876.976*	*429.000*	*1.338.730*				
	Vốn trong nước				*18.796.149*	*4.001.553*	*3.228.289*	*2.456.730*	*2.166.921*	*811.064*	*2.702.700*				
a	*Các dự án chuyển tiếp*	*6*			*74.731.965*	*14.402.829*	*27.948.267*	*16.319.758*	*10.090.960*	*2.300.598*	*5.245.149*		*4*		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025	Kết quả thực hiện KHV năm 2021-2024		KHV năm 2025 đến nay	Kế hoạch vốn năm 2026	CTHT 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			KHV giao	Kết quả giải ngân						
	Vốn nước ngoài (ODA)				***25.641.570***	***4.807.601***	***18.404.201***	8.230.962	3.046.751	***1.023.300***	***1.153.719***				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				***30.001.104***	***5.593.675***	***6.041.900***	5.612.900	4.876.976	***429.000***	***1.338.730***				
	Vốn trong nước				***16.176.618***	***4.001.553***	***3.116.512***	2.456.229	2.166.921	***699.788***	***1.347.500***				
1	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	2014-2026	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7036/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022; 1314/QĐ-	1.259.797	15.810	1.004.888	831.590	228.885	102.700	190.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Vốn nước ngoài (ODA)				754.647	2.976	773.086	647.176	134.317	60.300	114.570				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				371.692	1.466	193.044	163.344	74.114	29.700	56.430				
	Vốn trong nước				133.458	11.368	38.758	21.070	20.453	12.700	19.000				
2	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội	1	2016-2027	5141/QĐ-UBND 9/10/2015; 843/QĐ-UBND 19/02/2019; 4051/QĐ-UBND 05/8/2024	145.446	34.300	67.669	58.669	33.503	12.493	15.500		1	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn nước ngoài (ODA)														
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				62.296	34.300	49.669	49.669	27.996						
-	Vốn trong nước.				83.150		18.000	9.000	5.507	12.493	15.500				
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội	1	2009-2027	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4097/QĐ-UBND 28/6/2012; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 588/QĐ-TTG 30/5/2023; 3285/QĐ-	34.826.049	13.924.675	15.420.532	14.406.095	9.760.109	1.299.124	2.776.449		1	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)				12.127.963	4.627.217	7.042.040	6.762.294	2.912.434	564.433	1.039.149				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				12.654.076	5.557.909	5.799.187	5.399.887	4.774.867	399.300	1.282.300				
	Vốn trong nước				10.044.010	3.739.549	2.579.305	2.243.914	2.072.808	335.391	455.000				
4	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	2008-2031	2054/QĐ-UBND 13/11/2008; 3211/QĐ-UBND 26/6/2009; số 1578/QĐ-TTg ngày 16/12/2024	35.588.000	428.044	11.069.524	1.003.737	68.154	737.771	858.000		1	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)				12.758.960	177.408	10.589.075	821.492		398.567					Dự kiến sẽ điều hoà 633.098 tr đ từ DA DSĐT, Nhổn - ga Hà Nội sau khi ký kết hiệp định bổ sung
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				16.913.040										Dự kiến sẽ điều hoà 840.050 tr đ từ DA DSĐT, Nhổn - ga Hà Nội sau khi ký kết hiệp định bổ sung
	Vốn trong nước				5.916.000	250.636	480.449	182.245	68.154	339.204	858.000				
5	Chuẩn bị dự án đầu tư Tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và Hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho các dự án đường sắt đô thị	1	2022-2027	380/QĐ-TTg 23/3/2022 (CTĐT); 14/NQ-HĐND 04/7/2023 (phê duyệt văn kiện); 10/NQ-HĐND 29/3/2024	342.142		274.654	19.667	310	37.510	53.200			Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn ODA cấp phát (gồm cả ODA không hoàn lại của ADB và EU)				293.142		273.877	19.166		37.234	50.000				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)														
	Vốn trong nước				49.000		777	501		276	3.200				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025	Kết quả thực hiện KHV năm 2021-2024		KHV năm 2025 đến nay	Kế hoạch vốn năm 2026	CTHT 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			KHV giao	Kết quả giải ngân						
6	Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh -Láng - Hòa Lạc	1	2025-2030	380/QĐ-TTg 23/3/2022 (CTĐT); 14/NQ-HĐND 04/7/2023 (phê duyệt văn kiện); 10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.570.531		111.000			111.000	1.352.000			Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
6.1	Dự án thành phần giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất, di chuyển công trình hạ tầng kỹ thuật và san nền Depot Sơn Đồng thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc		2025-2027	5565/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	2.570.531		111.000			111.000	1.352.000			Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
6.2	Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh -Láng - Hòa Lạc		2025-2030											Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
b	*Dự án mới*														

Phụ lục 13.2

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn đã bố trí	Kết quả thực hiện KHV năm 2021-2024		KHV năm 2025 đến nay	Kế hoạch vốn năm 2026	Dự kiến hoàn thành năm 2026 (tích số 1)	Chủ đầu tư xếp	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		KHV giao	Kết quả giải ngân					
1	2	3	5	6	7	9	10	11	12	14	15	16	17
P	**TỔNG SỐ (A+B+C)**	**6**			**103.241.107**	**27.726.608**	**16.297.836**	**11.820.121**	**9.970.827**	**6.990.471**			
-	*Vốn ngân sách Thành phố*					**12.894.299**	**10.821.553**	**2.189.561**	**1.551.714**	**3.090.000**			
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*					**14.832.309**	**5.476.283**	**188.878**	**8.419.113**	**3.900.471**			
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**												
-	*Vốn ngân sách Thành phố*												
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*												
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**6**			**103.241.107**	**27.726.608**	**16.297.836**	**11.820.121**	**9.970.827**	**6.990.471**			
-	*Vốn ngân sách Thành phố*					**12.894.299**	**10.821.553**	**2.189.561**	**1.551.714**	**3.090.000**			
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*					**14.832.309**	**5.476.283**	**188.878**	**8.419.113**	**3.900.471**			
I	**Lĩnh vực khoa học, công nghệ**	**1**				**113.717**			**71.600**	**380.000**			
-	*Vốn ngân sách Thành phố*												
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*					**113.717**			**71.600**	**380.000**			
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***												
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	**1**				**113.717**			**71.600**	**380.000**			
-	*Vốn ngân sách Thành phố*												
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*					**113.717**			**71.600**	**380.000**			
1	Dự án hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	**1**	2023-2026	2375/QĐ-BKHCN 24/9/2021; 154/QĐ-CNCHL 15/11/2023		113.717			71.600	380.000	-	Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp TP Hà Nội	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*												
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*					113.717			71.600	380.000			
II	**Lĩnh vực giao thông**	**5**			**103.241.107**	**27.612.891**	**16.297.836**	**11.820.121**	**9.899.227**	**6.610.471**			
-	*Vốn ngân sách Thành phố*					*12.894.299*	**10.821.553**	**2.189.561**	*1.551.714*	*3.090.000*			
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*					*14.718.592*	**5.476.283**	**188.878**	*8.347.513*	*3.520.471*			
a	***Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước***												
-	*Vốn ngân sách Thành phố*												
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*												
b	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***	***5***			***103.241.107***	*27.612.891*	**16.297.836**	**11.820.121**	*9.899.227*	*6.610.471*			
-	*Vốn ngân sách Thành phố*					*12.894.299*	10.821.553	2.189.561	*1.551.714*	*3.090.000*			
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*					*14.718.592*	5.476.283	188.878	*8.347.513*	*3.520.471*			
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	2022-2028	56/2022/QH15 16/6/2022	75.043.541	21.484.741	14.292.171	11.091.297	6.852.513	2.975.759			
-	*Vốn ngân sách Thành phố*					11.472.228	10.122.228	2.151.300	850.000	350.000			
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*					10.012.513	4.169.943	188.878	6.002.513	2.625.759			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn đã bố trí	Kết quả thực hiện KHV năm 2021-2024		KHV năm 2025 đến nay	Kế hoạch vốn năm 2026	Dự kiến hoàn thành năm 2026 (tích số 1)	Chủ đầu tư xếp	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		KHV giao	Kết quả giải ngân					
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		2022-2025	1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000	12.492.228	11.992.171	8.751.119				Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*					8.482.228	7.982.228						
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*					4.010.000	4.009.943						
1.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		2022-2027	1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000	2.990.000	2.140.000	2.151.300	850.000	350.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*					2.990.000	2.140.000	2.151.300	850.000	350.000			
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*												
1.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		2022-2027	6479/QĐ-UBND 20/12/2023	56.293.541	6.002.513	160.000	188.878	6.002.513	2.625.759		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*												
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*					6.002.513	160.000	188.878	6.002.513	2.625.759			
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	2022-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.590.822	1.940.404	1.043.665	726.452	30.438	2.494.712			
-	*Vốn ngân sách Thành phố*					435.665	393.665	35.889	30.438	2.000.000			
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*					1.504.739	650.000			494.712			
2.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông		2022-2026	2027/QĐ-UBND 17/4/2024	3.886.225	31.000	30.000		438	1.100.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ		2022-2027	1334/QĐ-UBND 11/3/2024	2.688.523	74.665	44.665	35.889	30.000	900.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai		2022-2027	431/QĐ-UBND 22/01/2024	3.016.074	1.834.739	969.000	690.563		494.712		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*					330.000	319.000						
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*					1.504.739	650.000			494.712			
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353	976.000	956.000		20.000	450.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*					319.660	299.660		20.000	*250.000*			
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*					656.340	656.340			*200.000*			
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà	1	2021-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	2.297.391	256.000	6.000	2.372	50.530	390.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*					56.000	6.000	2.372	50.530	190.000			
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*					200.000				200.000			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn đã bố trí	Kết quả thực hiện KHV năm 2021-2024		KHV năm 2025 đến nay	Kế hoạch vốn năm 2026	Dự kiến hoàn thành năm 2026 (tích số 1)	Chủ đầu tư xếp	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		KHV giao	Kết quả giải ngân					
4.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+500), huyện Ba Vì		2024-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3375/QĐ-UBND 29/6/2024	1.023.580	6.000	6.000	2.372	530	390.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*					6.000	6.000	2.372	530	*190.000*			
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*									200.000			
4.2	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 55+200 - Km 62+500), huyện Ba Vì		2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	1.273.811	250.000			50.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*					50.000			50.000				
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*					200.000							
5	Dự án xây dựng cầu Ngọc Hồi và đường dẫn 02 đầu cầu thuộc địa phận Hà Nội	1	2025-2027	27/NQ-HĐND ngày 29/4/2025	11.060.000	2.955.746			2.945.746	300.000			
-	*Vốn ngân sách Thành phố*					610.746			600.746	300.000			
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*					2.345.000			2.345.000				
5.1	Dự án TP 2: Đầu tư xây dựng hệ thống đường song hành trên địa phận thành phố Hà Nội và địa phận tỉnh Hưng Yên				862.000	10.000						Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*					10.000							
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*												
5.2	Dự án TP 3: Xây dựng cầu Ngọc Hồi và đường dẫn 2 đầu cầu			2878/QĐ-UBND 10/6/2025	10.198.000	2.945.746			2.945.746	300.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn ngân sách Thành phố*					600.746			600.746	300.000			
-	*Vốn ngân sách Trung ương trong nước*					2.345.000			2.345.000				

Phụ lục 13.3

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ DO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn trung hạn	Kết quả thực hiện KHV năm 2021-2024		KHV năm 2025 đã bố trí	KHV năm 2026	Dự kiến hoàn thành năm 2026 (tích số 1)	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			KHV giao	Kết quả giải ngân						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*		*14*	*15*
B	**TỔNG CỘNG**	**60**			**70.264.723**	**4.579.471**	**11.166.799**	**4.694.288**	**4.128.320**	**6.213.420**	**8.594.984**	**19**	**20**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**52**			**68.372.508**	**4.579.471**	**11.166.299**	**4.694.288**	**4.128.320**	**6.212.920**	**7.827.984**	**17**	**20**		
b	**Dự án khởi công mới**	*8*			*1.892.215*		*500*			*500*	*767.000*	*2*			
1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**3**			**1.515.018**	**90.063**	**302.100**	**27.100**	**24.133**	**260.000**	**610.984**	**1**	**1**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	*2*			*1.120.180*	*90.063*	*302.100*	27.100	24.133	*260.000*	*460.984*	*1*	*1*		
1	Cải tạo, xây dựng Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2	1	2016-2026	2876/QĐ-UBND 31/5/2019; 1997/QĐ-UBND 13/5/2020; 994/QĐ-UBND 01/3/2021; 1952/QĐ-UBND 09/6/2022; 1692/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	140.180	90.063	42.100	27.100	24.133		25.984	1	1	Trường Đội Lê Duẩn	
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong thành phố Hà Nội	1	2022-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024; 6140/QĐ-UBND 27/11/2024	980.000		260.000			260.000	435.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	**Dự án khởi công mới**	*1*			*394.838*						*150.000*				
1	Trường phổ thông chuyên biệt cho trẻ khuyết tật Thành phố (cụm trường tiểu học Bình Minh và Phổ thông cơ sở Xã Đàn)	1	2023-2026	2322/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	394.838						150.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
II	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**10**			**4.837.792**	**191.307**	**1.179.500**	**573.300**	**481.181**	**682.029**	**1.420.000**	**6**	**1**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	*8*			*3.655.118*	*191.307*	*1.179.500*	573.300	481.181	*682.029*	*1.020.000*	*6*	*1*		
1	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông	1	2018-2026	6023/QĐ-UBND 31/10/2018; 4419/QĐ-UBND 11/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023, 992/QĐ-UBND 22/02/2024; 5769/QĐ-UBND 22/11/2025	496.873	191.307	238.500	126.500	125.587	112.000	24.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống xử lý chất thải lỏng y tế tại các Bệnh viện và Cơ sở y tế thuộc Sở Y tế Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5802/QĐ-UBND 13/11/2023	83.859		52.000	29.000	18.177	33.823	12.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Nâng cấp bệnh viện Ung Bướu Hà Nội - bệnh viện mũi nhọn về chuẩn đoán và điều trị ung thư	1	2023-2027	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3317/QĐ-UBND 22/6/2023	789.795		200.000	158.300	77.917	106.706	280.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Hòe Nhai	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1792/QĐ-UBND 28/3/2023	204.499		116.000	48.500	48.500	67.500	70.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5977/QĐ-UBND 22/11/2023	789.046		293.000	180.500	180.500	112.500	100.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn trung hạn	Kết quả thực hiện KHV năm 2021-2024		KHV năm 2025 đã bố trí	KHV năm 2026	Dự kiến hoàn thành năm 2026 (tích số 1)	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			KHV giao	Kết quả giải ngân						
6	Xây dựng Trung tâm Pháp Y Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1060/QĐ-UBND 26/02/2024	277.853		130.000	30.000	30.000	100.000	100.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
7	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2	1	2023-2026	5265/QĐ-UBND ngày 8/10/2024	748.538		100.000	500	500	99.500	280.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
8	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Đống Đa	1	2023-2026	6293/QĐ-UBND 06/12/2024	264.655		50.000			50.000	154.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	**Dự án khởi công mới**	*2*			*1.182.674*						*400.000*				
1	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội	1	2024-2026	2303/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	463.705						250.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Mắt thành phố Hà Nội	1	2023-2026	1743/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	718.969						150.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
III	**Lĩnh vực thể dục, thể thao**	**3**			**165.624**						**127.000**				
b	**Dự án khởi công mới**	*3*			*165.624*						*127.000*				
1	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện bắn súng Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	1839/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	63.232						50.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp nhà y tế Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	2324/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	53.264						38.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024; 409/QĐ-UBND ngày 20/01/2025	49.128						39.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
IV	**Lĩnh vực môi trường**	**4**			**1.488.747**	**178.334**	**238.000**	**10.000**	**8.706**	**220.000**	**146.000**	**1**	**2**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	*4*			*1.488.747*	*178.334*	*238.000*	**10.000**	**8.706**	*220.000*	*146.000*	*1*	*2*		
1	Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức	1	2014-2026	5118/QĐ-UBND 26/8/2013; 1464/QĐ-UBND 28/3/2019; 1988/QĐ-UBND 13/5/2020; 1044/QĐ-UBND 03/3/2021; 2263/QĐ-UBND 30/6/2022; 1078/QĐ-UBND 27/02/2024; 2718/QĐ-UBND 29/5/2025	231.523	173.708	16.000	10.000	8.706		10.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Cải tạo, cống hóa mương Vĩnh Tuy (đoạn phía Bắc đường Minh Khai từ đường Minh Khai đến phố Vĩnh Tuy)	1	2016-2026	5787/QĐ-UBND 30/10/2015; 1360/QĐ-UBND 03/4/2020; 3141/QĐ-SXD 24/11/2025	16.640	4.626	2.000				6.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Kiến Hưng, quận Hà Đông	1	2024-2027	2018/QĐ-UBND 14/4/2025	739.672		120.000			120.000	80.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn trung hạn	Kết quả thực hiện KHV năm 2021-2024		KHV năm 2025 đã bố trí	KHV năm 2026	Dự kiến hoàn thành năm 2026 (tích số 1)	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			KHV giao	Kết quả giải ngân						
4	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Sơn Tây, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	1973/QĐ-UBND 10/4/2025	500.912		100.000			100.000	50.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
V	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	37			61.182.825	3.741.567	9.441.699	4.078.888	3.614.115	5.050.447	6.061.000	9	15		
a	Dự án chuyển tiếp	37			61.182.825	3.741.567	9.441.699	4.078.888	3.614.115	5.050.447	6.061.000	9	15		
V.1	Lĩnh vực thủy lợi	8			8.510.041	3.131.998	2.032.046	1.189.160	1.080.169	512.886	1.331.000		3		
a	Dự án chuyển tiếp	*8*			*8.510.041*	*3.131.998*	*2.032.046*	1.189.160	1.080.169	*512.886*	*1.331.000*		*3*		
1	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì	1	2011-2026	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1431/QĐ-UBND 27/4/2022; 2184/QĐ-UBND 12/4/2023; 5980/QĐ-UBND 22/11/2023; 3694/QĐ-UBND 08/7/2025	4.253.765	3.125.853	697.000	697.000	588.599	25.000	600.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu bây, huyện Gia Lâm	1	2020-2026	5222/QĐ-UBND 20/11/2020 4983/QĐ-UBND 13/12/2022 3110/QĐ-UBND 21/6/2025	297.729		185.000	170.000	170.000	15.000	95.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh	1	2021-2026	6489/QĐ-UBND 28/10/2013 2807/QĐ-UBND 02/7/2021 1199/QĐ-UBND 28/02/2025	454.778	6.145	329.000	320.000	319.999	9.000	105.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Tây Ninh - Ngòi Núc, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 3729/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	173.993		42.546	1.140	707	36.406	100.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Phùng Xá - Dị Nâu, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 4312/QĐ-UBND 19/8/2024	84.099		26.500	470	314	26.030	49.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
6	Cải tạo kênh tiêu Lim và trạm bơm Lim, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 4221/QĐ-UBND 15/8/2024	97.000		35.000	550	550	34.450	52.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm (giai đoạn 1) : Thành phần 1.2: Xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)	1	2025-2030	28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.061.574		700.000			350.000	300.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
8	Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Mèo Gù, huyện Ba Vì	1	2025-2027	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 3212/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	87.112		17.000			17.000	30.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
V.2	Lĩnh vực giao thông	25			49.083.721	479.153	6.159.730	1.909.200	1.686.280	4.273.344	4.295.000	7	10		
a	Dự án chuyển tiếp	*25*			*49.083.721*	*479.153*	*6.159.730*	1.909.200	1.686.280	*4.273.344*	*4.295.000*	*7*	*10*		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn trung hạn	Kết quả thực hiện KHV năm 2021-2024		KHV năm 2025 đã bố trí	KHV năm 2026	Dự kiến hoàn thành năm 2026 (tích số 1)	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			KHV giao	Kết quả giải ngân						
1	Cải tạo và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	2009-quý IV/2026	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 7/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 09/4/2019; 2401/QĐ-UBND 31/5/2021; 2130/QĐ-UBND 12/4/2023	740.450	208.711	187.000	187.000	168.508		42.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)	1	2010-quý II/2026	1096/QĐ-UB 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019; 3159/QĐ-UBND 08/6/2023	342.975	245.467	52.200	44.200	44.183		19.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
3	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch	1	2018-Quý IV/2026	5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020;QĐ số 6700/QĐ - UBND ngày 27/12/2024.	72.891	5.676	8.000	8.000	4.401		5.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
4	Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm	1	2019 - Quý IV/2026	6076/QĐ-UBND 31/10/2019; 605/QĐ-UBND 30/01/2023	175.800	15.000	8.500	4.500	1.440		6.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
5	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bài Văn, huyện Ba Vì	1	2022-Quý II/2026	số 3098/QĐ-SGTVT ngày 15/6/2022; số 108/QĐ-SGTVT ngày 11/01/2024; số 438/QĐ-BQLCTGT ngày 12/7/2024; 2360/QĐ-SXD ngày 29/9/2025	36.145		20.000	20.000	9.147	37	3.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Dự án đầu tư xây dựng cầu Chầm Mè, huyện Ba Vì	1	2022-Quý II/2026	số 3099/QĐ-SGTVT ngày 15/6/2022; số 109/QĐ-SGTVT ngày 11/01/2024; 5773/QĐ-SGTVT ngày 22/11/2024; 2358/QĐ-SXD ngày 29/9/2025	30.270		17.000	17.000	7.131	1.257	3.200	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
7	Dự án đầu tư xây dựng cầu Kim, huyện Ba Vì	1	2022-Quý II/2026	số 3100/QĐ-SGTVT ngày 15/6/2022; số 110/QĐ-SGTVT ngày 11/01/2024; 5771/QĐ-SGTVT ngày 22/11/2024; 2361/QĐ-SXD ngày 29/9/2025	35.186		18.500	12.500	7.882	6.000	3.500	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
8	Dự án đầu tư xây dựng cầu Và, huyện Ba Vì	1	2022-Quý II/2026	số 3101/QĐ-SGTVT ngày 15/6/2022; số 111/QĐ-SGTVT ngày 11/01/2024; 5772/QĐ-SGTVT ngày 22/11/2024; 2359/QĐ-SXD ngày 29/9/2025	38.356		17.000	13.000	7.834	4.000	2.800	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn trung hạn	Kết quả thực hiện KHV năm 2021-2024		KHV năm 2025 đã bố trí	KHV năm 2026	Dự kiến hoàn thành năm 2026 (tích số 1)	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			KHV giao	Kết quả giải ngân						
9	Dự án xây dựng cầu Mụ huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai	1	2022-Quý II/2026	3783/QĐ-UBND 15/7/2019; 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 6500/QĐ-SGTVT 17/11/2022; QĐ số 6482/QĐ - SGTVT ngày 27/12/2024.	89.983		37.000	37.000	30.489		25.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
10	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa thuộc Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-quý IV/2027	5730/QĐ-UBND 09/11/2023	2.080.356		438.000	23.000	23.000	415.000	200.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
11	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4563/QĐ-UBND 19/11/2022	2.384.242		840.000	770.000	616.326	190.000	500.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
12	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	2022-quý IV/2027	CTr số 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	1.533	976.000	666.000	665.998	310.000	546.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
13	Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32	1	2023-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 996/QĐ-UBND 22/2/2024	1.495.000		155.000	5.000	7.000	150.000	75.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
14	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2026	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020; 3904/QĐ-UBND 18/10/2022	380.126	2.766	88.000	88.000	68.629	1.010	20.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn trung hạn	Kết quả thực hiện KHV năm 2021-2024		KHV năm 2025 đã bố trí	KHV năm 2026	Dự kiến hoàn thành năm 2026 (tích số 1)	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			KHV giao	Kết quả giải ngân						
15	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3285/QĐ-UBND 25/6/2024	3.443.976		550.000	14.000	18.312	536.000	657.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
16	Xây dựng hầm chui tại nút giao Cổ Linh, quận Long Biên, Hà Nội	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 3101/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	747.593		150.000			150.000	120.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
17	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu thuộc Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu	1	2024-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 6771/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	7.302.955		300.000			300.000	980.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
18	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp thuộc Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp	1	2024-2028	10/NQ-HĐND 29/3/2024; 3936/QĐ-UBND ngày 25/7/2025	2.119.210		12.000				160.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
19	Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống thiết bị cân kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ thuộc địa bàn Thành phố	1	2022-2026	14/NQ-HĐND ngày 06/7/2022; số 5544/QĐ-UBND ngày 22/10/2024	315.695		5.300				190.000	1		Sở Xây dựng	
20	Dự án TP 2: Đầu tư xây dựng cầu Tứ Liên và đường dẫn hai đầu cầu (từ nút giao với đường Nghi Tàm đến nút giao với đường Trường Sa) thuộc Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Tứ Liên và đường dẫn hai đầu cầu (từ nút giao với đường Nghi Tàm đến nút giao với đường Trường Sa)	1	2025-2027	1850/QĐ-UBND 01/4/2025	15.498.119		2.240.000			2.200.000	450.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
21	Dự án TP 2: Đầu tư xây dựng cầu Trần Hưng Đạo thuộc Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Trần Hưng Đạo	1	2025-2027	10/NQ-HĐND ngày 25/02/2025	7.982.072		35.000			10.000	10.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
22	Dự án chế tạo 03 dàn cầu Benley dự phòng xử lý sự cố về cầu, tổ chức giao thông, chống ùn tắc giao thông trên địa bàn Thành phố	1	2025-2026	2251/QĐ-SXD 22/9/2025	14.807		1.000				14.000	1		Sở Xây dựng	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn trung hạn	Kết quả thực hiện KHV năm 2021-2024		KHV năm 2025 đã bố trí	KHV năm 2026	Dự kiến hoàn thành năm 2026 (tích số 1)	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			KHV giao	Kết quả giải ngân						
23	Dự án đầu tư lắp đặt các nút đèn hiệu giao thông (giai đoạn 2)	1	2025-2027	5417/QĐ-UBND 01/11/2025	190.702		1.000				3.000			Sở Xây dựng	
24	Dự án cải tạo hạ tầng, tổ chức giao thông cấp bách một số nút giao, tuyến đường để giảm thiểu ùn tắc giao thông (Giai đoạn I)	1	2025-2027	5377/QĐ-UBND 29/10/2025	224.992		1.000				180.000			Sở Xây dựng	
25	Dự án xây dựng hầm đường bộ có kết hợp cho người đi bộ nối từ phố Trần Nguyên Hãn sang phố Chương Dương Độ, quận Hoàn Kiếm	1	2022-2026	2129/QĐ-UBNDTP ngày 22/6/2022; 726 /QĐ-UBND quận HK ngày 02/4/2024	100.273,27		2.230			40	80.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
V.3	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**4**			**3.589.063**	**130.416**	**1.249.923**	**980.528**	**853.666**	**264.217**	**435.000**	**2**	**2**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***4***			***3.589.063***	***130.416***	***1.249.923***	**980.528**	**853.666**	***264.217***	***435.000***	***2***	***2***		
1	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2018-2026	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 9/7/2020; 4568/QĐ-UBND ngày 21/11/2022; số 6100/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	911.509	89.472	497.028	427.028	358.026	70.000	80.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2019-2026	6120/QĐ-UBND 31/10/2019; 2946/QĐ-UBND 19/8/2022; số 6142/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	817.629	40.944	653.500	553.500	495.640	100.000	85.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực Tả sông Nhuệ - Giai đoạn 1	1	2024-2027	4377/QĐ-UBND 22/8/2025	1.476.800		85.500			85.500	100.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Xây dựng chống ùng ngập cục bộ cho một số điểm thuộc khu vực nội đô	1	2025-2026	Số 57/NQ-HĐND ngày 10/12/2024; 3834/QĐ-UBND 17/7/2025	383.125		13.895			8.717	170.000			TT quản lý HTKT Thành phố	
VI	**Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)**	**2**			**149.079**		**500**			**500**	**90.000**	**2**			
b	***Dự án khởi công mới***	***2***			***149.079***		***500***			***500***	***90.000***	***2***			
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Nội	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3662/QĐ-UBND ngày 04/7/2025	69.811						40.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Đầu tư giai đoạn 2 Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội	1	*2024-2026*	4927/QĐ-UBND 30/9/2025	*79.268*		500			500	50.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
VII	**Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**1**			**925.638**	**378.200**	**5.000**	**5.000**	**185**	**444**	**140.000**		**1**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***1***			***925.638***	***378.200***	***5.000***	**5.000**	**185**	***444***	***140.000***		***1***		
1	Xây dựng nhà tái định cư tại phường Trần Phú, Hoàng Mai, Hà Nội (khối nhà A,D)	1	2011-2027	1570/QĐ-UBND 04/4/2011; 6361/QĐ-UBND 23/10/2013; 2949/QĐ-UBND 26/6/2015; 4215/QĐ-UBND 21/9/2021; 4488/QĐ-UBND 15/11/2022; 117/QĐ-UBND 9/01/2024	925.638	378.200	5.000	5.000	185	444	140.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

Phụ lục 14.1

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Hoàn Kiếm

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định DA đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	KHV năm 2026			CTHT	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV đề xuất	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ	**19**			**3.792.465**	**1.452.987**	**1.281.920**	**1.384.702**	**850.000**	**647.000**	**203.000**	**18**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**3**			**3.125.161**	**1.091.400**	**1.080.000**	**1.080.000**	**647.000**	**647.000**		**3**			
I	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ DO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**3**			**3.125.161**	**1.091.400**	**1.080.000**	**1.080.000**	**647.000**	**647.000**		**3**			
I.1	**Lĩnh vực hoạt động kinh tế**	**3**			**3.125.161**	**1.091.400**	**1.080.000**	**1.080.000**	**647.000**	**647.000**		**3**			
I.1.1	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**109.668**	**35.400**	**35.000**	**35.000**	**50.000**	**50.000**		**1**			
1	Chiếu sáng trang trí xung quanh khu vực hồ Hoàn Kiếm	1	2025-2027	502 05/3/25; 225 29/8/25	109.668	35.400	35.000	35.000	50.000	50.000		1		UBND P. Hoàn Kiếm	
I.1.2	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**1**			**2.949.054**	**1.023.000**	**1.023.000**	**1.023.000**	**565.000**	**565.000**		**1**			
1	Dự án đầu tư bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cải tạo chỉnh trang khu vực TOD phía Đông hồ Hoàn Kiếm	1			2.949.054	1.023.000	1.023.000	1.023.000	565.000	565.000		1		UBND P. Hoàn Kiếm	
1.1	*Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng*		*2025-2026*	*4711 12/9/25*	*2.840.764*	*1.000.000*	*1.000.000*	*1.000.000*	*500.000*	*500.000*				*UBND P. Hoàn Kiếm*	
1.2	*Đầu tư xây dựng phần kỳ 1 (giai đoạn 1) quảng trường - công viên phía đông hồ Hoàn Kiếm*		*2025-2027*	*2012 21/8/25*	*108.290*	*23.000*	*23.000*	*23.000*	*65.000*	*65.000*				*UBND P. Hoàn Kiếm*	
I.1.3	**Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị**	**1**			**66.439**	**33.000**	**22.000**	**22.000**	**32.000**	**32.000**		**1**			
1	Cải tạo, mở rộng, chỉnh trang quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục, quận Hoàn Kiếm	1	2025-2026	2419 14/5/25; 1231 10/6/25	66.439	33.000	22.000	22.000	32.000	32.000		1		UBND P. Hoàn Kiếm	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**16**			**667.304**	**361.587**	**201.920**	**304.702**	**203.000**		**203.000**	**15**			
I	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**16**			**667.304**	**361.587**	**201.920**	**304.702**	**203.000**		**203.000**	**15**			
I.1	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**	**7**			**278.279**	**140.541**	**92.800**	**139.478**	**94.000**		**94.000**	**7**			
1	Xây dựng, cải tạo trường Mầm non Bình Minh, quận Hoàn Kiếm	1	2024-2026	1259 22/5/24; 761 10/4/25; 919 21/4/25	19.749	14.300	6.800	13.780	3.500		3.500	1		UBND P. Hoàn Kiếm	
2	Sửa chữa, chống xuống cấp trường Mầm non Hoa Hồng, quận Hoàn Kiếm	1	2024-2026	1218 08/8/24	24.270	21.000	10.000	21.000	1.000		1.000	1		UBND P. Hoàn Kiếm	
3	Xây dựng, cải tạo trường THCS Thanh Quan, quận Hoàn Kiếm	1	2024-2027	1497 14/8/25	140.067	51.726	23.000	51.698	59.000		59.000	1		UBND P. Hoàn Kiếm	
4	Sửa chữa, chống xuống cấp trường Tiểu học Thăng Long, quận Hoàn Kiếm	1	2024-2026	225 14/02/25	30.713	24.005	24.000	24.000	6.000		6.000	1		UBND P. Hoàn Kiếm	
5	Sửa chữa, chống xuống cấp trường Tiểu học Nguyễn Du, quận Hoàn Kiếm	1	2025-2027	532 12/3/25	43.493	18.500	18.500	18.500	17.000		17.000	1		UBND P. Hoàn Kiếm	
6	Sửa chữa, chống xuống cấp trường Mầm non Họa Mi, quận Hoàn Kiếm	1	2024-2026	130 17/6/24, 2865 29/11/24	14.217	6.500	6.000	6.000	6.500		6.500	1		UBND P. Hoàn Kiếm	
7	Sửa chữa, chống xuống cấp trường Mẫu giáo Tuổi Thơ, quận Hoàn Kiếm	1	2024-2026	130 17/6/24; 926 21/4/25	5.771	4.510	4.500	4.500	1.000		1.000	1		UBND P. Hoàn Kiếm	
I.2	**LĨNH VỰC VĂN HÓA THÔNG TIN**	**6**			**235.459**	**161.501**	**50.500**	**105.824**	**44.400**		**44.400**	**5**			
I.2.1	**Lĩnh vực văn hóa thông tin khác**	**1**			**135.922**	**109.827**	**28.500**	**55.469**	**15.000**		**15.000**				
1	Xây dựng Trung tâm Văn hóa đa năng quận Hoàn Kiếm tại địa điểm 46 Hàng Cót, phường Hàng Mã	1	2023-2026	802 26/9/22	135.922	109.827	28.500	55.469	15.000		15.000			UBND P. Hoàn Kiếm	
I.2.2	**Lĩnh vực di tích**	**5**			**99.537**	**51.674**	**22.000**	**50.356**	**29.400**		**29.400**	**5**			

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định DA đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	KHV năm 2026			CTHT	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV đề xuất	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	Tu bổ, tôn tạo Chùa Thái Cam, quận Hoàn Kiếm	1	2023-2026	2744 04/12/23	52.722	20.905	550	20.545	20.000		20.000	1		UBND P. Hoàn Kiếm	
2	Tu bổ, tôn tạo đền Khánh Thụy, quận Hoàn Kiếm	1	2024-2026	1496 14/6/24	19.327	11.000	5.500	10.937	4.500		4.500	1		UBND P. Hoàn Kiếm	
3	Tu bổ, tôn tạo cổng Tam quan và Giảng đường chùa Bà Đá, quận Hoàn Kiếm	1	2024-2026	2759 14/11/24	9.791	6.829	4.100	6.704	1.800		1.800	1		UBND P. Hoàn Kiếm	
4	Tu bổ, tôn tạo đền Quan Đế tại số 28 Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm	1	2024-2026	559 17/3/25	9.524	7.420	6.850	6.850	1.500		1.500	1		UBND P. Hoàn Kiếm	
5	Tu bổ, tôn tạo nghi nhà đi sân số 87 Mã Mây, quận Hoàn Kiếm	1	2024-2026	193 23/10/24; 1022 12/5/25	8.173	5.520	5.000	5.320	1.600		1.600	1		UBND P. Hoàn Kiếm	
1.3	**LĨNH VỰC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**	**3**			**153.566**	**59.545**	**58.620**	**59.400**	**64.600**		**64.600**	**3**			
1.3.1	**Lĩnh vực HTKT, cấp, thoát nước**	**1**			**134.534**	**48.520**	**48.120**	**48.520**	**59.000**		**59.000**	**1**			
1	Đầu tư xây dựng, lắp đặt trụ nước chữa cháy tại các ngõ trên địa bàn quận Hoàn Kiếm	1	2025-2028	229 14/02/25	134.534	48.520	48.120	48.520	59.000		59.000	1		UBND P. Hoàn Kiếm	
1.3.2	**Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị**	**2**			**19.032**	**11.025**	**10.500**	**10.880**	**5.600**		**5.600**	**2**			
1	Cải tạo vườn hoa Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm	1	2025-2026	214 23/10/23; 258 20/12/24; 487 21/10/25	8.451	3.505	3.500	3.500	4.000		4.000	1		UBND P. Hoàn Kiếm	
2	Sửa chữa, chống xuống cấp Trung tâm giao lưu văn hóa khu phố cổ Hà Nội tại số 50 Đào Duy Tử, quận Hoàn Kiếm	1	2024-2026	924 21/4/25	10.581	7.520	7.000	7.380	1.600		1.600	1		UBND P. Hoàn Kiếm	

Phụ lục 14.2

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CẤP XÃ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Cửa Nam

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			CTHT	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	**10**			**1.194.830**	**601.731**	**251.800**	**251.800**	**383.740**	**114.200**	**269.540**	**7**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**2**			**372.887**	**201.730**	**133.450**	**133.450**	**114.200**	**114.200**					
1	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**2**			**372.887**	**201.730**	**133.450**	**133.450**	**114.200**	**114.200**					
1.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**372.887**	**201.730**	**133.450**	**133.450**	**114.200**	**114.200**					
1	Xây dựng trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nguyễn Văn Tố tại 52 Thợ Nhuộm, quận Hoàn Kiếm	1	2024-2027	1943/QĐ-UBND 6/8/2024; 554 20/11/24	79.072	19.733	6.000	6.000	44.200	44.200				UBND phường Cửa Nam	
2	Xây dựng, cải tạo trường THPT Việt Đức, quận Hoàn Kiếm	1	2024-2028	450 17/10/24	293.815	181.997	127.450	127.450	70.000	70.000				UBND phường Cửa Nam	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**8**			**821.943**	**400.001**	**118.350**	**118.350**	**269.540**		**269.540**	**7**			
1	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**8**			**821.943**	**400.001**	**118.350**	**118.350**	**269.540**		**269.540**	**7**			
1.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**6**			**781.922**	**389.748**	**113.240**	**113.240**	**244.040**		**244.040**	**5**			
1	Xây dựng, cải tạo trường Mầm non 20-10, quận Hoàn Kiếm	1	2025-2028	89 16/01/25	213.986	36.890	36.490	36.490	117.400		117.400			UBND phường Cửa Nam	
2	Xây dựng trường Tiểu học Võ Thị Sáu, quận Hoàn Kiếm	1	2023-2026	848 12/4/2024	448.063	277.147	21.400	21.400	88.000		88.000	1		UBND phường Cửa Nam	
3	Xây dựng, cải tạo trường Mầm non Quang Trung, quận Hoàn Kiếm	1	2022-2026	513 08/11/24	61.249	29.237	15.900	15.900	29.880		29.880	1		UBND phường Cửa Nam	
4	Xây dựng trường Mầm Non Lý Thường Kiệt tại địa điểm 49 Phan Bội Châu, quận Hoàn Kiếm.	1	2024-2026	1369 03/6/24	12.299	9.359	6.100	6.100	1.800		1.800	1		UBND phường Cửa Nam	
5	Sửa chữa, chống xuống cấp trường THCS Trưng Vương, quận Hoàn Kiếm	1	2024-2026	1801 19/5/25	18.192	14.760	11.000	11.000	2.560		2.560	1		UBND phường Cửa Nam	
6	Sửa chữa, chống xuống cấp trường THCS Ngô Sĩ Liên, quận Hoàn Kiếm	1	2024-2026	313 21/02/25	28.133	22.355	22.350	22.350	4.400		4.400	1		UBND phường Cửa Nam	
1.2	**Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (bao gồm trụ sở)**	**1**			**26.698**	**4.793**	**450**	**450**	**19.500**		**19.500**	**1**			
1	Xây dựng trụ sở Đảng ủy - UBND phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm	1	2024-2026	1338/QĐ-UBND ngày 30/05/2024	26.698	4.793	450	450	19.500		19.500	1		UBND phường Cửa Nam	
1.3	**Lĩnh vực y tế**	**1**			**13.323**	**5.460**	**4.660**	**4.660**	**6.000**		**6.000**	**1**			
1	Sửa chữa, chống xuống cấp phòng khám tại 36 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm	1	2024-2026	2864 29/11/24; 2100/QĐ-UBND ngày 11/11/25	13.323	5.460	4.660	4.660	6.000		6.000	1		UBND phường Cửa Nam	

Phụ lục 14.3

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CẤP XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Hồng Hà

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			CTHT	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**4**			**438.827**	**196.629**	**107.250**	**195.659**	**103.000**		**103.000**	**2**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**4**			**438.827**	**196.629**	**107.250**	**195.659**	**103.000**		**103.000**	**2**			
I	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**104.868**	**95.427**	**8.330**	**95.427**	**8.000**		**8.000**	**1**			
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**104.868**	**95.427**	**8.330**	**95.427**	**8.000**		**8.000**	**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Nhật Tân	1	2023-2026	Quyết định số 760/QĐ-SXD ngày 03/11/2023	104.868	95.427	8.330	95.427	8.000		8.000	1		UBND phường Hồng Hà	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**3**			**333.959**	**101.202**	**98.920**	**100.232**	**95.000**		**95.000**	**1**			
II.1	**Lĩnh vực văn hóa thông tin khác**	**1**			**8.777**	**2.600**	**2.500**	**2.600**	**5.000**		**5.000**	**1**			
1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa thể thao và nhà sinh hoạt tổ dân phố số 3, phường Yên Phụ	1	2024-2026	Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 10/03/2025	8.777	2.600	2.500	2.600	5.000		5.000	1		UBND phường Hồng Hà	
II.2	**Lĩnh vực thể dục, thể thao**	**1**			**248.788**	**88.072**	**86.420**	**87.317**	**50.000**		**50.000**				
1	Xây dựng Trung tâm Thể dục Thể thao quận Hoàn Kiếm tại địa điểm 225 đường Hồng Hà	1	2024-2027	2863 29/11/24	248.788	88.072	86.420	87.317	50.000		50.000			UBND phường Hồng Hà	
II.3	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**76.394**	**10.530**	**10.000**	**10.315**	**40.000**		**40.000**				
1	Xây dựng tuyến ngõ 240 Âu Cơ, phường Quảng An (Theo qui hoạch)	1	2024-2026	Quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	76.394	10.530	10.000	10.315	40.000		40.000			UBND phường Hồng Hà	

Phụ lục số 14.4

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Ba Đình

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến hoàn thành năm 2026 (tích số 1)	Các DA xin gia hạn thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**8**			**154.103**	**38.330**	**13.447**	**45.331**	**64.743**	**10.900**	**53.843**	**2**	**1**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**2**			**39.636**	**1.201**	**3.637**	**1.201**	**10.900**	**10.900**			**1**		
I	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**2**			**39.636**	**1.201**	**3.637**	**1.201**	**10.900**	**10.900**			**1**		
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**2**			**39.636**	**1.201**	**3.637**	**1.201**	**10.900**	**10.900**			**1**		
I.1.1	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**2**			**39.636**	**1.201**	**3.637**	**1.201**	**10.900**	**10.900**			**1**		
1	Cải tạo vỉa hè tuyến đường Yên Phụ, quận Ba Đình	1	2024-2027	2366/QĐ-UBND ngày 25.8.17; 3396/QĐ-UBND ngày 31.12.21; 502/QĐ-UBND ngày 22/11/2025	24.066	123	2.637	123	10.000	10.000				UBND phường Ba Đình	
2	Cải tạo hè phố Yên Ninh	1	2022-2026	02/NQ-HĐDN ngày 08.4.24; 42/NQ-HĐND ngày 04.10.24 (TP); 4321/QĐ-UBND ngày 31.12.24; 502/QĐ-UBND ngày 22/11/2025	15.570	1.078	1.000	1.078	900	900			1	UBND phường Ba Đình	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**6**			**114.467**	**37.130**	**9.810**	**44.130**	**53.843**		**53.843**	**2**			
I	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**40.831**	**6.180**	**5.400**	**6.180**	**34.000**		**34.000**	**2**			
1	Cải tạo, sửa chữa, bổ sung phòng chức năng Trường MN Hoa Hồng và một số hạng mục phụ trợ Trường MN Hoa Đào phục vụ sáp nhập 02 trường để đạt chuẩn QG	1	2024-2026	3632/QĐ-UBND ngày 22.11.24; 508-QĐ/UBND ngày 24/11/2025; 508/QĐ-UBND ngày 24/11/2025	21.061	2.730	2.400	2.730	18.000		18.000	1		UBND phường Ba Đình	
2	Cải tạo, bổ sung phòng chức năng Trường MG số 2 để phục vụ sáp nhập với Trường MN Hoa Mai (đạt chuẩn QG)	1	2024-2026	3600/QĐ-UBND ngày 22.11.24	19.770	3.450	3.000	3.450	16.000		16.000	1		UBND phường Ba Đình	
II	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**2**			**65.161**	**29.509**	**3.000**	**36.509**	**17.000**		**17.000**				
II.1	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**2**			**65.161**	**29.509**	**3.000**	**36.509**	**17.000**		**17.000**				
1	Tu bổ tôn tạo di tích đền Núi Sưa	1	2024-2027	2132/QĐ-UBND ngày 20.8.21; 23/NQ-HĐND ngày 15.12.23	26.427	17.359	1.000	17.359	7.000		7.000			UBND phường Ba Đình	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hòe Nhai	1	2023-2026	757/QĐ-UBND ngày 14.5.19; 1380/QĐ-UBND ngày 07.8.19; 961/QĐ-UBND ngày 17.5.23; 721/QĐ-UBND ngày 21.4.25	38.734	12.150	2.000	19.150	10.000		10.000			UBND phường Ba Đình	
III	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**4.431**	**40**	**10**	**40**	**200**		**200**				
1	Mở rộng tuyến đường cuối phố Ngũ Xã thông ra phố Trần Vũ	1	2023-2026	18/NQ-HĐND ngày 07.7.23; 890/QĐ-UBND ngày 16.5.25	4.431	40	10	40	200		200			UBND phường Ba Đình	
IV	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**1**			**4.043**	**1.400**	**1.400**	**1.400**	**2.643**		**2.643**				

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến hoàn thành năm 2026 (tích số 1)	Các DA xin gia hạn thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	Cải tạo HTKT các ngõ 77, 99 phố Lê Hồng Phong; cải tạo sân chơi các ngõ 77, 99 phố Lê Hồng Phong và sân chơi ngõ 28 phố Ông Ích Khiêm	1	2024-2026	16/NQ-HĐND ngày 29.10.23, QĐ 605/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	4.043	1.400	1.400	1.400	2.643		2.643			UBND phường Ba Đình	

Phụ lục số 14.5

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Ngọc Hà

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước tỷ lệ giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP bổ trợ				
1		3	6	7	8	9	10	11	21	22	23	24		26	27
	TỔNG CỘNG	**10**			**909.609**	**572.032**	**210.564**	**572.160**	**166.400**	**25.000**	**141.400**	**9**	**4**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**542.668**	**372.936**	**88.971**	**372.936**	**25.000**	**25.000**		**1**			
I	**Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền 1 lần**	**1**			**542.668**	**372.936**	**88.971**	**372.936**	**25.000**	**25.000**		**1**			
I.1	**Lĩnh vực thể dục, thể thao**	**1**			**542.668**	**372.936**	**88.971**	**372.936**	**25.000**	**25.000**		**1**			
1	Xây dựng hạng mục chức năng hoàn thiện khu liên hợp Cung thể thao tổng hợp Quần Ngựa	1	2022-2027	1116/QĐ-UBND ngày 26.4.24; 722/QĐ-UBND ngày 21.4.25; 475/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	542.668	372.936	88.971	372.936	25.000	25.000		1		UBND phường Ngọc Hà	
B	**CÁC DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**9**			**366.941**	**199.096**	**121.593**	**199.224**	**141.400**		**141.400**	**8**	**4**		
I	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**6**			**297.544**	**174.972**	**107.642**	**174.972**	**113.900**		**113.900**	**6**	**1**		
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**6**			**297.544**	**174.972**	**107.642**	**174.972**	**113.900**		**113.900**	**6**	**1**		
1	Cải tạo trường mẫu giáo số 5 đảm bảo PCCC và đạt chuẩn QG (trước là Cải tạo hệ thống PCCC trường mẫu giáo số 5)	1	2023-2026	3444/QĐ-UBND ngày 08.11.24; 476 /QĐ-UBND ngày 13/11/2025	14.972	7.276	5.050	7.276	6.000		6.000	1		UBND phường Ngọc Hà	
2	Cải tạo bổ sung phòng chức năng, nhà ăn trường TH Nguyễn Bá Ngọc (đạt chuẩn quốc gia)	1	2022-2026	1741/QĐ-UBND ngày 11.6.24; 476 /QĐ-UBND ngày 13/11/2025	26.562	17.412	16.465	17.412	7.000		7.000	1		UBND phường Ngọc Hà	
3	Cải tạo, bổ sung phòng học, phòng chức năng trường TH Vạn Phúc (đạt chuẩn quốc gia)	1	2021-2026	1012/QĐ-UBND ngày 25.4.24; 476 /QĐ-UBND ngày 13/11/2025	30.452	21.801	14.300	21.801	8.000		8.000	1	1	UBND phường Ngọc Hà	
4	Cải tạo, bổ sung phòng học bộ môn và phòng chức năng trường THCS Thống Nhất (đạt chuẩn quốc gia)	1	2022-2026	1116/QĐ-UBND ngày 26.4.24; 722/QĐ-UBND ngày 21.4.25	138.725	82.963	51.977	82.963	54.000		54.000	1		UBND phường Ngọc Hà	
5	Đầu tư trang thiết bị và mạng LAN các trường: MN A, TH Thủ Lệ, THCS Thống Nhất, TT điền kinh tại Phòng GD&ĐT hướng tới xây dựng trường học thông minh	1	2022-2026	1176/QĐ-UBND ngày 08.5.24; 476 /QĐ-UBND ngày 13/11/2025	53.251	39.600	14.850	39.600	12.400		12.400	1		UBND phường Ngọc Hà	
6	Cải tạo, bổ sung phòng học bộ môn và phòng chức năng trường THCS Hoàng Hoa Thám (đạt chuẩn quốc gia)	1	2021-2026	2268/QĐ-UBND ngày 29.7.24; 418-QĐ-UBND ngày 30/10/2025	33.581	5.918	5.000	5.918	26.500		26.500	1		UBND phường Ngọc Hà	
II	**Lĩnh vực văn hóa thông tin**	**3**			**69.397**	**24.124**	**13.951**	**24.252**	**27.500**		**27.500**	**2**	**3**		
II.1	**Lĩnh vực văn hóa thông tin - lĩnh vực di tích**	**2**			**56.157**	**23.354**	**13.617**	**23.354**	**25.500**		**25.500**	**1**	**2**		
1	Tu bổ tôn tạo di tích đình Kim Mã Thượng	1	2021-2026	1436/QĐ-UBND ngày 31.7.23; 475 /QĐ-UBND ngày 13 /11/2025	21.483	10.347	817	10.347	6.500		6.500	1	1	UBND phường Ngọc Hà	
2	Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích đình Cổng Vị (bao gồm vườn hoa tại điểm đất ngõ 518 phố Đội Cấn thuộc khu vực bảo vệ 1 di tích đình Cổng Vị)	1	2023-2026	145/QĐ-UBND ngày 12.02.25;475 /QĐ-UBND ngày 13 /11/2025	34.674	13.007	12.800	13.007	19.000		19.000		1	UBND phường Ngọc Hà	
II.2	**Lĩnh vực văn hóa thông tin - nhà văn hóa**	**1**			**13.241**	**770**	**334**	**898**	**2.000**		**2.000**	**1**	**1**		
1	Xây dựng NSH CĐ và sân chơi tại khu đất tổ 35 cụm 5, xứ đồng Phân Mai, ngõ 343 phố Đội Cấn, phường Liễu Giai	1	2017-2026	1477/QĐ-UBND ngày 21.8.20; 3060/QĐ-UBND ngày 10.12.21; 3707/QĐ-UBND ngày 02.11.22; 475 /QĐ-UBND ngày 13/11/2025	13.241	770	334	898	2.000		2.000	1	1	UBND phường Ngọc Hà	

Phụ lục 14.6

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Giảng Võ

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến hoàn thành năm 2026 (tích số 1)	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	6			374.264	184.125	66.525	185.824	62.000		62.000	3	5		
A	DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ														
B	DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU	6			374.264	184.125	66.525	185.824	62.000		62.000	3	5		
1	Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp	6			374.264	184.125	66.525	185.824	62.000		62.000	3	5		
1.1	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	1			187.335	69.650	8.095	69.650	20.000		20.000		1		
1	Xây mới Trường mầm non Kim Mã	1	2021-2026	51/HĐND 24.08.2016; 84/HĐND 04.08.2017; 2878/QĐ-UBND 13.10.2017; 3500/QĐ-UBND 13.10.2022; 622/QĐ-UBND 04.04.2025	187.335	69.650	8.095	69.650	20.000		20.000		1	UBND phường Giảng Võ	
1.2	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích	5			186.929	114.475	58.430	116.174	42.000		42.000	3	4		
1	Tu bổ tôn tạo di tích đình Giảng Võ	1	2019-2026	985/QĐ-UBND ngày 29/4/2020; 443/QĐ-UBND ngày 06/03/2023; 556/QĐ-UBND ngày 11/11/2025	32.267	13.649	5.950	14.192	5.000		5.000	1	1	UBND phường Giảng Võ	
2	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Kim Sơn	1	2019-2026	09/NQ-HĐND ngày 15/12/2018; 2039/QĐ-UBND ngày 15.9.20; 922/QĐ-UBND ngày 10.5.2023 536/QĐ-UBND ngày 7/11/2025	56.742	42.345	21.945	43.376	12.000		12.000	1	1	UBND phường Giảng Võ	
3	Tu bổ tôn tạo di tích đền Voi Phục	1	2021-2026	16/NQ-HĐND 14.07.2020; 06/NQ-HĐND 05.07.2024; 4149/QĐ-UBND 22.12.2022; 1033/QĐ-UBND 28.05.2025 572/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	57.032	33.030	17.635	33.030	15.000		15.000	1	1	UBND phường Giảng Võ	
4	Tu bổ tôn tạo di tích đình Kim Mã	1	2019-2026	25/NQ-HĐND ngày 17/12/2022; 750/QĐ-UBND ngày 12/4/2023; 572/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	23.936	16.678	4.300	16.804	5.000		5.000		1	UBND phường Giảng Võ	
5	Tu bổ, tôn tạo tổng thể đình Ngọc Khánh	1	2024-2026	06/NQ-HĐND ngày 05/07/2024; số 3935/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 572/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	16.952	8.772	8.600	8.772	5.000		5.000			UBND phường Giảng Võ	

Phụ lục 14.7

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Đống Đa

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng	**4**			**533.434**	**180.400**	**176.600**	**180.343**	**186.800**	**50.000**	**136.800**	**2**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**299.992**	**119.600**	**118.400**	**119.600**	**50.000**	**50.000**					
I	**Dự án sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**299.992**	**119.600**	**118.400**	**119.600**	**50.000**	**50.000**					
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**299.992**	**119.600**	**118.400**	**119.600**	**50.000**	**50.000**					
1	Giải phóng mặt bằng các hộ dân đang sinh sống trong khuôn viên trường và Đầu tư xây dựng Trường THPT Lê Quý Đôn	1	2024-2027	4220/QĐ-UBND 23/9/2024	299.992	119.600	118.400	119.600	50.000	50.000				UBND phường Đống Đa	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU**	**3**			**233.442**	**60.800**	**58.200**	**60.743**	**136.800**		**136.800**	**2**			
I	**Dự án sử dụng 100% ngân sách huyện trước sắp xếp**	**3**			**233.442**	**60.800**	**58.200**	**60.743**	**136.800**		**136.800**	**2**			
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**191.500**	**60.150**	**57.800**	**60.125**	**111.800**		**111.800**	**2**			
1	Xây dựng trường Tiểu học Thịnh Quang	1	2023-2026	4221/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	125.601	39.150	37.800	39.125	73.800		73.800	1		UBND phường Đống Đa	
2	Cải tạo nâng cấp trường Tiểu học Bế Văn Đàn	1	2024-2027	4219/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	65.899	21.000	20.000	21.000	38.000		38.000	1		UBND phường Đống Đa	
I.2	**Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tấn**	**1**			**41.942**	**650**	**400**	**618**	**25.000**		**25.000**				
1	Đầu tư phát triển lĩnh vực thông tin cơ sở trên địa bàn quận Đống Đa	1	2024-2026	4309/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	41.942	650	400	618	25.000		25.000			UBND phường Đống Đa	

Phụ lục 14.8

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Kim Liên

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**8**			**466.074**	**3.130**	**2.680**	**3.120**	**143.536**	**75.000**	**68.536**	**7**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**374.456**	**2.500**	**2.500**	**2.500**	**75.000**	**75.000**					
I	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**374.456**	**2.500**	**2.500**	**2.500**	**75.000**	**75.000**					
1.1	**Lĩnh vực giáo dục**	**1**			**374.456**	**2.500**	**2.500**	**2.500**	**75.000**	**75.000**					
1	GPMB và đầu tư xây dựng Trường THPT Kim Liên	1	2025-2028	635/QĐ-UBND 27/02/2025	374.456	2.500	2.500	2.500	75.000	75.000				UBND Phường Kim Liên	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU**	**7**			**91.618**	**630**	**180**	**620**	**68.536**		**68.536**	**7**			
I	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**7**			**91.618**	**630**	**180**	**620**	**68.536**		**68.536**	**7**			
1.1	**Lĩnh vực văn hóa thông tin**	**1**			**44.601**	**150**	**100**	**140**	**39.000**		**39.000**	**1**			
1	Tu bổ, tôn tạo và giải phóng mặt bằng các hộ dân ra khỏi khuôn viên di tích đình Khương Thượng	1	2025-2027	03/NQ-HĐND 12/4/2024; 944/QĐ-UBND 09/10/2025	44.601	150	100	140	39.000		39.000	1		UBND Phường Kim Liên	
1.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**6**			**47.017**	**480**	**80**	**480**	**29.536**		**29.536**	**6**			
1	Cải tạo hạ tầng đô thị phường Khương Thượng năm 2025 (Cải tạo đường và hệ thống thoát nước ngõ 234, ngách 144/354, 159/354, 174/354, 177/354, 188/354, 189/354 Trường Chinh; ngõ 123, 149, 189 phố Khương Thượng; ngách 43/59 phố Chùa Bộc; ngõ 21, 31 phố Tam Khương - phường Khương Thượng)	1	2025-2026	939/QĐ-UBND 09/10/2025	8.101	100		100	5.100		5.100	1		UBND Phường Kim Liên	
2	Cải tạo hạ tầng đô thị phường Kim Liên năm 2025 (Cải tạo đường và hệ thống thoát nước ngõ 41 Đông Tác (đoạn từ giao ngách 41/62 đến giao phố Phương Mai); ngõ 97 (đoạn xung quanh sân chơi và trước cửa trạm y tế phường), ngách 97/58 Phạm Ngọc Thạch; hè đường tại ngã tư giao ngõ 9 Lương Định Của và ngõ 5 Hoàng Tích Trí; ngõ 27, 29, 31 Lương Định Của (khu tập thể C1, C2, C3 Kim Liên); ngõ 11 Lương Định Của)	1	2025-2026	938/QĐ-UBND 09/10/2025	4.118	100		100	2.587		2.587	1		UBND Phường Kim Liên	
3	Cải tạo hạ tầng đô thị phường Phương Mai năm 2025 (Cải tạo hè đường và hệ thống thoát nước ngõ 28B, 28C, 28D, 89 Lương Định Của; các ngách 91/2, 91/16, 91/30 Lương Định Của; các ngách 102/25, 102/56, 102/62, 102/70, 102/72, 102/96 Trường Chinh; ngõ 120 Trường Chinh - đoạn từ số nhà 46 đến giao ngõ 36 Lương Định Của; ngách 4/4 Phương Mai)	1	2025-2026	937/QĐ-UBND 09/10/2025	10.429	100		100	6.563		6.563	1		UBND Phường Kim Liên	
4	Cải tạo hạ tầng đô thị phường Trung Tự năm 2025 (Cải tạo hè; nạo vét hệ thống thoát nước ngõ 4B, 4C, 4D, 6 Đặng Văn Ngữ, ngõ 46B Phạm Ngọc Thạch phường Trung Tự)	1	2025-2026	940/QĐ-UBND 09/10/2025	8.218	100		100	5.170		5.170	1		UBND Phường Kim Liên	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Chỉnh trang tuyến phố Hoàng Tích Trí	1	2025-2027	942/QĐ-UBND 09/10/2025	4.875	30	30	30	3.042		3.042	1		UBND Phường Kim Liên	
6	Chỉnh trang tuyến phố Phương Mai	1	2025-2027	943/QĐ-UBND 09/10/2025	11.276	50	50	50	7.074		7.074	1		UBND Phường Kim Liên	

Phụ lục 14.9

ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CẤP XÃ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
#	TỔNG CỘNG	2			223.597	58.811	58.811	121.711	90.700		90.700	2			
A	DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ														
B	DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	2			223.597	58.811	58.811	121.711	90.700		90.700	2			
I	DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp	2			223.597	58.811	58.811	121.711	90.700		90.700	2			
I.1	Lĩnh vực giáo dục	2			223.597	58.811	58.811	121.711	90.700		90.700	2			
1	Xây dựng trường THCS Huy Văn	1	2023-2026	1055/QĐ 29/03/2024	161.363	25.000	25.000	65.700	87.590		87.590	1		Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Lý Thường Kiệt	1	2024-2026	1056/QĐ-UBND 29/03/2024	62.234	33.811	33.811	56.011	3.110		3.110	1		Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	

Phụ lục 14.10

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Láng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng	**6**			**158.133**	**80.540**	**42.110**	**80.540**	**47.500**	**13.280**	**34.220**	**6**			
A	**NGUỒN TẬP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ**	**3**			**19.975**	**110**	**110**	**110**	**13.280**	**13.280**		**3**			
I	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**3**			**19.975**	**110**	**110**	**110**	**13.280**	**13.280**		**3**			
1	Chỉnh trang tuyến phố Vũ Ngọc phan	1	2025-2027	613/QĐ-UBND 23/10/2025	6.107	30	30	30	4.060	4.060		1		UBND phường Láng	
2	Chỉnh trang tuyến phố Hoàng Ngọc phách	1	2025-2027	614/QĐ-UBND 23/10/2025	6.075	30	30	30	4.040	4.040		1		UBND phường Láng	
3	Chỉnh trang tuyến phố Nguyên Hồng	1	2025-2027	612/QĐ-UBND 23/10/2025	7.792	50	50	50	5.180	5.180		1		UBND phường Láng	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU**	**3**			**138.158**	**80.430**	**42.000**	**80.430**	**34.220**		**34.220**	**3**			
I	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH QUẬN TRƯỚC SẮP XẾP**	**3**			**138.158**	**80.430**	**42.000**	**80.430**	**34.220**		**34.220**	**3**			
I.1	**Lĩnh vực giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**	**1**			**114.085**	**80.230**	**42.000**	**80.230**	**22.000**		**22.000**	**1**			
1	Xây dựng trường THCS Láng Thượng	1	2023-2026	1054/QĐ- UBND 29/3/2024	114.085	80.230	42.000	80.230	22.000		22.000	1		UBND phường Láng	
I.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**2**			**24.073**	**200**		**200**	**12.220**		**12.220**	**2**			
1	Cải tạo hạ tầng đô thị phường Láng Hạ năm 2025 (Cải tạo hè đường và hệ thống thoát nước các ngách 25/7, 25/43, 25/59 Vũ Ngọc Phan; ngõ 25, 27 Vũ Ngọc Phan; ngõ Láng Trung (đoạn từ số nhà 41 đến số nhà 145H); hẻm 26/98 Yên Lãng; ngõ 151 Láng Hạ (đoạn từ số nhà 2 đến giáp tường số nhà 21 ngõ 508 đường Láng); ngõ 414, 538 đường Láng))	1	2025-2026	621/QĐ-UBND 28/10/2025	14.377	100		100	6.110		6.110	1		UBND phường Láng	
2	Cải tạo hạ tầng đô thị phường Láng Thượng năm 2025 (Cải tạo đường và hệ thống thoát nước ngõ 718, 1008 đường Láng; ngách 1150/1 đường Láng; ngõ 1194, ngách 1194/19, 1194/67, 1194/73, 1194/91 đường Láng; ngõ 67 phố Chùa Láng, Ngõ 10 Pháo Đài Láng; ngách 14/25, 14/31 Pháo Đài Láng; Ngõ 74, 100, ngách 76/3 Nguyễn Chí Thanh)	1	2025-2026	622/QĐ-UBND 28/10/2025	9.696	100		100	6.110		6.110	1		UBND phường Láng	

Phụ lục số 14.11

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Ô Chợ Dừa

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			CTHT	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng	**3**			**324.681**	**162.341**	**111.750**	**162.341**	**130.000**	**100.000**	**30.000**	**2**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**176.440**	**61.450**	**60.250**	**61.450**	**100.000**	**100.000**		**1**			
I	**Dự án sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**176.440**	**61.450**	**60.250**	**61.450**	**100.000**	**100.000**		**1**			
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**176.440**	**61.450**	**60.250**	**61.450**	**100.000**	**100.000**		**1**			
1	Xây dựng mở rộng Trường THPT Hoàng Cầu	1	2024-2027	4260/QĐ-UBND 25/9/2024	176.440	61.450	60.250	61.450	100.000	100.000		1		UBND phường Ô Chợ Dừa	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**2**			**148.241**	**100.891**	**51.500**	**100.891**	**30.000**		**30.000**	**1**			
I	**Dự án sử dụng 100% ngân sách huyện trước sắp xếp**	**1**			**73.082**	**65.200**	**37.000**	**65.200**	**4.000**		**4.000**				
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**73.082**	**65.200**	**37.000**	**65.200**	**4.000**		**4.000**				
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Cát Linh	1	2024-2026	1053/QĐUBND 29/3/2024; 2264, ngày 11/4/2025	73.082	65.200	37.000	65.200	4.000		4.000			UBND phường Ô Chợ Dừa	
I.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực kho tàng**	**1**			**75.158**	**35.691**	**14.500**	**35.691**	**26.000**		**26.000**	**1**			
1	Xây dựng kho lưu trữ quận Đống Đa	1	2023-2026	1962 17/6/2024	75.158	35.691	14.500	35.691	26.000		26.000	1		UBND phường Ô Chợ Dừa	

Phụ lục số 14.12

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Hai Bà Trưng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	TỔNG CỘNG	**5**			**325.986**	**48.969**	**20.362**	**44.484**	**151.052**		**151.052**	**4**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ**														
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**5**			**325.986**	**48.969**	**20.362**	**44.484**	**151.052**		**151.052**	**4**			
I	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**5**			**325.986**	**48.969**	**20.362**	**44.484**	**151.052**		**151.052**	**4**			
I.1	***Lĩnh vực giáo dục và đạo tạo dạy nghề***	***2***			***62.020***	***16.761***	***15.619***	***16.292***	***40.052***		***40.052***	***2***			
1	Xây dựng Trường MG Chim Non	1	2023-2026	2086/QĐ-UBND 10/9/2024; 3318/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	49.822	13.099	11.987	12.630	32.052		32.052	1		UBND phường Hai Bà Trưng	
2	Cải tạo, sửa chữa Trường TH Lê Ngọc Hân	1	2024-2026	30/NQ-HĐND 17/10/2024; 1544/QĐ-UBND ngày 21/5/2025; 1769/QĐ-UBND 13/11/2025	12.198	3.662	3.632	3.662	8.000		8.000	1		UBND phường Hai Bà Trưng	
I.2	***Lĩnh vực di tích***	***3***			***263.966***	***32.208***	***4.743***	***28.192***	***111.000***		***111.000***	***2***			
1	Tu bổ tôn tạo và phát huy giá trị kiến trúc, nghệ thuật, thắng cảnh hồ Thiền Quang và di tích chùa Quang Hoa, chùa Thiền Quang, chùa Pháp Hoa, quận Hai Bà Trưng	1	2018-2026	4576/QĐ-UBND 21/12/2021; 1751/QĐ-UBND ngày 06/6/2025; 1769/QĐ-UBND 13/11/2025	251.161	25.881	900	22.303	105.000		105.000		1	UBND phường Hai Bà Trưng	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Chân Tiên	1	2023-2026	1712/QĐ-UBND 17/7/2024; 1769/QĐ-UBND 13/11/2025	6.601	3.876	2.223	3.864	2.500		2.500	1		UBND phường Hai Bà Trưng	
3	Cải tạo, mở rộng nhà văn hóa phường Phạm Đình Hổ, tại số 3 Hàng Chuối	1	2022-2026	3577/QĐ-UBND 29/12/2023; 1769/QĐ-UBND 13/11/2025	6.204	2.451	1.620	2.025	3.500		3.500	1		UBND phường Hai Bà Trưng	

Phụ lục số 14.13

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Vĩnh Tuy

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**4**			**546.137**	**23.514**	**23.514**	**23.514**	**104.413**	**100.000**	**4.413**	**3**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**516.015**	**1.120**	**1.120**	**1.120**	**100.000**	**100.000**					
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**516.015**	**1.120**	**1.120**	**1.120**	**100.000**	**100.000**					
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**1**			**516.015**	**1.120**	**1.120**	**1.120**	**100.000**	**100.000**					
I.1.1	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**516.015**	**1.120**	**1.120**	**1.120**	**100.000**	**100.000**					
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ nút giao thông đường Tam Trinh đến điểm giao cắt với tuyến đường Minh Khai - Vĩnh Tuy - Yên Duyên quận Hoàng Mai	1	2024-2027	5889/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	516.015	1.120	1.120	1.120	100.000	100.000				UBND phường Vĩnh Tuy	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**3**			**30.122**	**22.394**	**22.394**	**22.394**	**4.413**		**4.413**	**3**			
1	**Dự án 100% ngân sách cấp huyện trước sắp xếp**	**3**			**30.122**	**22.394**	**22.394**	**22.394**	**4.413**		**4.413**	**3**			
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**15.265**	**8.894**	**8.894**	**8.894**	**4.213**		**4.213**	**2**			
1	Cải tạo, sửa chữa Trường MN Hoa Phượng	1	2025-2026	1206/QĐ-UBND 23/4/2025	6.999	5.300	5.300	5.300	1.400		1.400	1		UBND phường Vĩnh Tuy	
2	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Mai Động (cơ sở 1)	1	2025-2027	1155/QĐ-UBND 02/04/2025	8.266	3.594	3.594	3.594	2.813		2.813	1		UBND phường Vĩnh Tuy	
I.2	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**1**			**14.857**	**13.500**	**13.500**	**13.500**	**200**		**200**	**1**			
I.2.2	**Lĩnh vực di tích**	**1**			**14.857**	**13.500**	**13.500**	**13.500**	**200**		**200**	**1**			
1	Tu bổ, tôn tạo Đền Ba Cây phường Mai Động	1	2024-2026	5717/QĐ-UBND 20/11/2024	14.857	13.500	13.500	13.500	200		200	1		UBND phường Vĩnh Tuy	

Phụ lục số 14.14

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Bạch Mai

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT	Chấp thuận gia hạn thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ	**6**			***214.870***	***65.226***	***62.198***	***64.979***	***104.678***	***35.000***	***69.678***	***5***	***1***		
A	**NGUỒN TẬP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**70.605**	**31.657**	**30.618**	**31.657**	**35.000**	**35.000**		**1**			
I	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**70.605**	**31.657**	**30.618**	**31.657**	**35.000**	**35.000**		**1**			
I.1	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC**	**1**			**70.605**	**31.657**	**30.618**	**31.657**	**35.000**	**35.000**		**1**			
1	Cải tạo, mở rộng Trường THPT Thăng Long	1	2023-2026	2432/QĐ-UBND 10/10/2024; 1405/QĐ-UBND 14/5/2025	70.605	31.657	30.618	31.657	35.000	35.000		1		UBND Phường Bạch Mai	
B	**DỰ ÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ**	**5**			**144.265**	**33.568**	**31.579**	**33.321**	**69.678**		**69.678**	**4**	**1**		
B.1	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**5**			**144.265**	**33.568**	**31.579**	**33.321**	**69.678**		**69.678**	**4**	**1**		
I	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC**	**4**			**124.310**	**31.070**	**29.081**	**30.823**	**65.000**		**65.000**	**3**	**1**		
1	Cải tạo, sửa chữa Trường TH Tô Hoàng	1	2025-2026	1564/QĐ-UBND 22/5/2025	10.295	3.294	3.294	3.294	6.000		6.000	1		UBND Phường Bạch Mai	
2	Cải tạo, mở rộng Trường THCS Tô Hoàng	1	2023-2026	2425/QĐ-UBND 10/10/2024; 1367/QĐ-UBND 13/5/2025	52.123	17.719	16.587	17.718	30.000		30.000	1		UBND Phường Bạch Mai	
3	Cải tạo, mở rộng Trường TH Minh Khai	1	2022-2026	1787/QĐ-UBND 24/7/2023; 3324/QĐ-UBND 31/12/2024	27.607	907	50	661	5.000		5.000		1	UBND Phường Bạch Mai	
4	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Ngô Gia Tự	1	2025-2026	1042/QĐ-UBND 10/4/2025;	34.285	9.150	9.150	9.150	24.000		24.000	1		UBND Phường Bạch Mai	
II	**Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**1**			**19.955**	**2.498**	**2.498**	**2.498**	**4.678**		**4.678**	**1**			
1	Thu hồi 1 phần đất nông nghiệp để xây dựng HTKT Công viên Tuổi trẻ Thủ Đô (từ cổng QueenBee (cũ) đến khu đất quy hoạch xây dựng TTVH-TDTT quận HBT) theo quy hoạch đã được duyệt	1	2025-2026	1207/QĐ-UBND 23/4/2025	19.955	2.498	2.498	2.498	4.678		4.678	1		UBND Phường Bạch Mai	

Phụ lục số 14.15

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Thanh Xuân

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**10**			**444.622**	**178.563**	**45.717**	**149.810**	**45.850**	**32.000**	**13.850**	**10**	**1**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ**	**1**			**399.110**	**149.267**	**28.161**	**121.719**	**32.000**	**32.000**		**1**	**1**		
1	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**1**			**399.110**	**149.267**	**28.161**	**121.719**	**32.000**	**32.000**		**1**	**1**		
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**1**			**399.110**	**149.267**	**28.161**	**121.719**	**32.000**	**32.000**		**1**	**1**		
I.1.1	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**399.110**	**149.267**	**28.161**	**121.719**	**32.000**	**32.000**		**1**	**1**		
1	Cải tạo mở rộng theo quy hoạch đường Nguyễn Tuân, quận Thanh Xuân	1	2021 - 2026	3854/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	399.110	149.267	28.161	121.719	32.000	32.000		1	1	Phường Thanh Xuân	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**9**			**45.512**	**29.296**	**17.556**	**28.090**	**13.850**		**13.850**	**9**			
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**7**			**20.666**	**14.444**	**13.944**	**13.944**	**5.750**		**5.750**	**7**			
I.1.1	**Lĩnh vực giao thông**	**7**			**20.666**	**14.444**	**13.944**	**13.944**	**5.750**		**5.750**	**7**			
2	Cải tạo đường và thoát nước ngõ 13 đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc	1	2024-2026	21/NQ-HĐND ngày 01/11/2024; 718/QĐ-UBND ngày 11/3/2025	6.320	5.946	5.446	5.446	350		350	1		Phường Thanh Xuân	
3	Cải tạo đường và thoát nước ngõ 11 và ngách 11/1 phố Nguyễn Quý Đức, phường Thanh Xuân Bắc	1	2025-2026	3202/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	2.469	1.650	1.650	1.650	700		700	1		Phường Thanh Xuân	
4	Cải tạo đường và thoát nước ngõ 178 (đoạn đến số nhà 18) và ngách 178/2 phố Quan Nhân, phường Nhân Chính	1	2025-2026	86/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	1.647	1.095	1.095	1.095	500		500	1		Phường Thanh Xuân	
5	Cải tạo đường và thoát nước ngách 73/92 phố Hoàng Ngân, phường Nhân Chính	1	2025-2026	85/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	1.434	887	887	887	500		500	1		Phường Thanh Xuân	
6	Cải tạo đường và thoát nước ngõ và các ngách thuộc ngõ 110 phố Quan Nhân, phường Nhân Chính	1	2025-2026	87/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	2.605	1.860	1.860	1.860	700		700	1		Phường Thanh Xuân	
7	Cải tạo đường và thoát nước ngõ và các ngách thuộc ngõ 80 phố Nhân Hoà, phường Nhân Chính	1	2025-2026	196/QĐ-UBND ngày 23/01/2025	3.898	1.376	1.376	1.376	2.500		2.500	1		Phường Thanh Xuân	
8	Cải tạo đường và thoát nước ngõ và các ngách thuộc ngõ 58, 64 đường Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung	1	2025-2026	3145/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	2.293	1.630	1.630	1.630	500		500	1		Phường Thanh Xuân	
I.1.2	**Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị**	**1**			**12358,259**	**3870**	**3370**	**3370**	**8000**		**8000**	**1**			

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Xây mới bể nước phòng cháy, chữa cháy tại các vị trí: Sân chơi ngõ 213 phố Giáp Nhất; sân chơi Cây Đa, ngõ 109 phố Quan Nhân; sân nhà hội họp Ninh Mỹ; sân nhà hội họp Ninh Phúc, phường Nhân Chính	1	2024-2026	737/QĐ-UBND ngày 14/3/2025	12.358	3.870	3.370	3.370	8.000		8.000	1		Phường Thanh Xuân	
I.2	**Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (bao gồm trụ sở)**	**1**			**12487**	**10982**	**242**	**10776,44**	**100**		**100**	**1**			
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy -UBND phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân	1	2022-2026	3775/QĐ-UBND ngày 28/8/2022	12.487	10.982	242	10.776	100		100	1		Phường Thanh Xuân	

Phụ lục số 14.16

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Khương Đình

Đơn vị tính: Triệu

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	Tổng	**4**			**2.542.120**	**295.846**	**62.665**	**294.251**	**320.300**	**300.000**	**20.300**	**3**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**2.432.640**	**211.238**	**6.000**	**211.222**	**300.000**	**300.000**					
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**2.432.640**	**211.238**	**6.000**	**211.222**	**300.000**	**300.000**					
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**1**			**2.432.640**	**211.238**	**6.000**	**211.222**	**300.000**	**300.000**					
I.1.1	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**2.432.640**	**211.238**	**6.000**	**211.222**	**300.000**	**300.000**					
1	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đầm Hồng, quận Thanh Xuân	1	2022-2026	4275/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; 1483/QĐ-UBND 31/5/2024	2.432.640	211.238	6.000	211.222	300.000	300.000				UBND phường Khương Đình	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**3**			**109.480**	**84.608**	**56.665**	**83.029**	**20.300**		**20.300**	**3**			
I	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**3**			**109.480**	**84.608**	**56.665**	**83.029**	**20.300**		**20.300**	**3**			
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**105.277**	**81.833**	**54.000**	**80.729**	**19.000**		**19.000**	**2**			
1	Cải tạo Trường Mầm non Ánh Sao, quận Thanh Xuân	1	2024-2026	4275/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	43.225	33.400	22.000	33.270	9.000		9.000	1		UBND phường Khương Đình	
3	Cải tạo, xây mới nhà đa năng thuộc Trường THCS Hạ Đình, quận Thanh Xuân	1	2024-2026	428/QĐ-UBND ngày 27/02/2024	62.052	48.433	32.000	47.459	10.000		10.000	1		UBND phường Khương Đình	
I.2	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**1**			**4.203**	**2.775**	**2.665**	**2.300**	**1.300**		**1.300**	**1**			
I.2.1	**Nhà văn hóa thôn**	**1**			**4.203**	**2.775**	**2.665**	**2.300**	**1.300**		**1.300**	**1**			
1	Xây mới nhà hội họp khu dân cư số 2 (ngách 345/69 phố Khương Trung), phường Khương Đình	1	2023-2026	1332/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	4.203	2.775	2.665	2.300	1.300		1.300	1		UBND phường Khương Đình	

Phụ lục số 14.17

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND Phường Phương Liệt

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**2**			**176.197**	**38.465**	**2.826**	**31.108**	**80.000**		**80.000**	**1**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**2**			**176.197**	**38.465**	**2.826**	**31.108**	**80.000**		**80.000**	**1**			
I	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**2**			**176.197**	**38.465**	**2.826**	**31.108**	**80.000**		**80.000**	**1**			
1	Cải tạo, xây mới Trường Tiểu học Phương Liệt, quận Thanh Xuân	1	2024-2026	747/QĐ-UBND ngày 04/4/2024	98.115	35.490	2.311	29.475	45.000		45.000	1		UBND Phường Phương Liệt	
2	Cải tạo, xây mới Trường Tiểu học Khương Mai, quận Thanh Xuân	1	2024-2026	2634/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	78.082	2.975	515	1.633	35.000		35.000			UBND Phường Phương Liệt	

Phụ lục số 14.18

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Tây Hồ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Đề xuất Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG (A+B)	**22**			**2.981.687**	**938.936**	**776.720**	**873.137**	**708.000**	**305.000**	**403.000**	**8**	**2**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**4**			**1.098.606**	**560.228**	**506.140**	**508.909**	**305.000**	**305.000**			**1**		
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**2**			**651.846**	**382.628**	**381.140**	**381.596**	**105.000**	**105.000**					
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**552.697**	**381.128**	**379.640**	**380.096**	**50.000**	**50.000**					
1	Xây dựng tuyến đường Đặng Thai Mai - giai đoạn 1, phường Quảng An, quận Tây Hồ	1	2023-2026	Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 26/08/2024	552.697	381.128	379.640	380.096	50.000	50.000				UBND phường Tây Hồ	
I.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**1**			**99.149**	**1.500**	**1.500**	**1.500**	**55.000**	**55.000**					
1	Xây dựng, hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải xung quanh khu vực Hồ Tây trên địa bàn quận Tây Hồ	1	2025-2027	Quyết định số 1420/QĐ-UBND ngày 12/3/2025, QĐ số 2526/QĐ-UBND 7/11/2025	99.149	1.500	1.500	1.500	55.000	55.000				UBND phường Tây Hồ	
II	**Dự án sử dụng 100% ngân sách huyện trước sắp xếp**	**1**			**195.169**	**30.823**	**30.000**	**30.712**	**120.000**	**120.000**			**1**		
II.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**195.169**	**30.823**	**30.000**	**30.712**	**120.000**	**120.000**			**1**		
1	Mở rộng tuyến đường Tô Ngọc Vân theo quy hoạch	1	2021-2027	Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 06/05/2022; 942/QĐ-UBND ngày 24/10/2025	195.169	30.823	30.000	30.712	120.000	120.000			1	UBND phường Tây Hồ	
III	**Dự án sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**251.591**	**146.777**	**95.000**	**96.601**	**80.000**	**80.000**					
III.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**251.591**	**146.777**	**95.000**	**96.601**	**80.000**	**80.000**					
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Chu Văn An	1	2025-2027	Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 19/02/2025	251.591	146.777	95.000	96.601	80.000	80.000				UBND phường Tây Hồ	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**18**			**1.883.081**	**378.708**	**270.580**	**364.228**	**403.000**		**403.000**	**8**	**1**		
II	**Dự án sử dụng 100% ngân sách huyện trước sắp xếp**	**18**			**1.883.081**	**378.708**	**270.580**	**364.228**	**403.000**		**403.000**	**8**	**1**		

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Đề xuất Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
II.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**140.373**	**23.000**	**23.000**	**23.000**	**90.000**		**90.000**	**1**			
1	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị tại một số trường học trên địa bàn phường Tây Hồ	1	2024-2027	Quyết định số 960/QĐ-UBND ngày 31/10/2025; 2535/QĐ-UBND 10/11/2025	140.373	23.000	23.000	23.000	90.000		90.000	1		UBND phường Tây hồ	
II.2	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**4**			**136.817**	**54.494**	**45.950**	**52.754**	**61.500**		**61.500**	**3**			
+	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**4**			**136.817**	**54.494**	**45.950**	**52.754**	**61.500**		**61.500**	**3**			
1	Tu bổ, tôn tạo chùa Bái Ân	1	2024-2026	3216/QĐ-UBND 29/11/2024	43.354	22.400	22.300	22.300	15.000		15.000	1		UBND phường Tây Hồ	
2	Tu bổ, tôn tạo Chùa Mật Dụng	1	2023-2026	Quyết định số 959/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	29.777	15.244	7.150	13.846	10.000		10.000	1		UBND phường Tây Hồ	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Nhật Tân	1	2025-2027	Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 29/10/2025	23.714	4.700	4.500	4.531	16.500		16.500	1		UBND phường Tây Hồ	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, văn chỉ, am Trích Sài	1	2024-2026	Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	39.972	12.150	12.000	12.077	20.000		20.000			UBND phường Tây Hồ	
II.3	**Lĩnh vực môi trường**	**1**			**84.507**	**38.844**	**38.844**	**38.844**	**40.000**		**40.000**				
1	Bổ cập nước hồ Tây từ nhà máy xử lý nước thải Hồ Tây về hồ Sen	1	2025-2027	Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	84.507	38.844	38.844	38.844	40.000		40.000			UBND phường Tây Hồ	
II.4	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**9**			**1.210.864**	**162.890**	**121.820**	**156.777**	**161.500**		**161.500**	**3**			
1	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường, ngõ văn minh đô thị và HTKT phòng cháy chữa cháy trên địa bàn phường Tứ Liên	1	2024-2026	Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 25/07/2024	53.699	49.600	33.600	43.491	6.000		6.000	1		UBND phường Tây hồ	
2	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường, ngõ văn minh đô thị và HTKT phòng cháy chữa cháy trên địa bàn phường Quảng An	1	2024-2026	Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 25/07/2024	69.217	62.820	38.220	62.820	5.000		5.000	1		UBND phường Tây hồ	
3	Xây dựng tuyến ngõ 11 Tô Ngọc Vân, phường Quảng An (Theo qui hoạch)	1	2024-2027	Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 25/09/2024	138.571	20.340	20.000	20.336	10.000		10.000			UBND phường Tây Hồ	
4	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ phố Quảng Bá đến đường Tây Hồ và Ao Sen Công Đoàn kéo dài, phường Quảng An	1	2025-2027	Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	259.214	1.130	1.000	1.130	60.500		60.500			UBND phường Tây Hồ	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Đề xuất Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
5	Xây dựng tuyến đường từ ngõ 50 Đặng Thai Mai đến phố Quảng Khánh, phường Quảng An	1	2025-2027	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 18/12/2024; 834/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	30.031	8.000	8.000	8.000	10.000		10.000	1		UBND phường Tây Hồ	
6	Xây dựng tuyến đường khớp nối đường Đặng Thai Mai với phố Quảng Bá, đường Tây Hồ và mở rộng phố Quảng Bá đoạn từ hồ Thủy Sứ Dưới đến hồ Thủy Sứ Trên (theo quy hoạch)	1	2025-2028	Quyết định số 952/QĐ-UBND ngày 29/10/2025	247.750	9.000	9.000	9.000	26.000		26.000			UBND phường Tây Hồ	
7	Cải tạo, mở rộng tuyến đường ngõ Xóm Chùa, phường Quảng An	1	2025-2028	Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 29/10/2025	342.076	1.000	1.000	1.000	19.000		19.000			UBND phường Tây Hồ	
8	Xây dựng tuyến đường dạo ven Hồ Tây đoạn từ chùa Kim Liên đến khách sạn Thắng Lợi (theo quy hoạch)	1	2025-2027	Quyết định số 950/QĐ-UBND ngày 29/10/2025	57.735	4.000	4.000	4.000	20.000		20.000			UBND phường Tây Hồ	
9	Cải tạo, nâng cấp phố Yên Hoa (đoạn từ nút giao với phố Yên Phụ đến nút giao với phố Võ Miên	1	2025-2027	Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 25/04/2025	12.571	7.000	7.000	7.000	5.000		5.000			UBND phường Tây Hồ	
II.5	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**3**			**310.520**	**99.480**	**40.966**	**92.853**	**50.000**		**50.000**	**1**	**1**		
1	Cải tạo môi trường hồ Từ Liên, quận Tây Hồ	1	2019-2026	Quyết định số 1496/QĐ-UBND ngày 08/06/2022; 547/QĐ-UBND ngày 12/9/2025	159.227	73.110	15.066	66.839	15.000		15.000		1	UBND phường Tây Hồ	
2	Xây dựng công viên sinh thái tại tổ 29, cụm Quảng Bá, phường Quảng An	1	2025-2027	Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 07/11/2025	39.322	5.170	4.900	4.900	15.000		15.000			UBND phường Tây Hồ	
3	Xây dựng HTKT và vườn hoa hồ Đầm Bây, phường Nhật Tân	1	2025-2027	Quyết định số 964/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	111.971	21.200	21.000	21.114	20.000		20.000	1		UBND phường Tây Hồ	

Phụ lục số 14.19

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Phú Thượng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG (A+B)	**11**			**561.975**	**202.391**	**158.231**	**197.959**	**232.319**	**1.000**	**231.319**	**8**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**6.100**	**4.628**	**3.000**	**4.507**	**1.000**	**1.000**		**1**			
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**6.100**	**4.628**	**3.000**	**4.507**	**1.000**	**1.000**		**1**			
I.1	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**1**			**6.100**	**4.628**	**3.000**	**4.507**	**1.000**	**1.000**		**1**			
1	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích CMKC nhà bà Hai Vẽ và nhà cụ Nguyễn Thị An, phường Phú Thượng	1	2024-2026	Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	6.100	4.628	3.000	4.507	1.000	1.000		1		UBND phường Phú Thượng	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**10**			**555.875**	**197.763**	**155.231**	**193.452**	**231.319**		**231.319**	**7**			
I	**Dự án sử dụng 100% ngân sách huyện trước sắp xếp**	**10**			**555.875**	**197.763**	**155.231**	**193.452**	**231.319**		**231.319**	**7**			
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**1**			**20.904**	**16.500**	**10.000**	**10.000**	**10.000**		**10.000**	**1**			
1	Cải tạo, chỉnh trang HTKT phố Phú Gia, phường Phú Thượng	1	2023-2026	2195/QĐ-UBND 12/9/2023; 261/QĐ-UBND 10/9//2025	20.904	16.500	10.000	**10.000**	10.000		10.000	1		UBND phường Phú Thượng	
I.2	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**166.068**	**71.020**	**33.000**	**70.030**	**78.000**		**78.000**	**1**			
1	Xây dựng trường mầm non Đông Ngạc D	1	2024-2027	703/QĐ-UBND 25/02/2025	72.097	18.030	18.000	18.000	45.000		45.000			UBND phường Phú Thượng	
2	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Phú Thượng	1	2024-2027	Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 20/08/2024	93.971	52.990	15.000	52.030	33.000		33.000	1		UBND phường Phú Thượng	
I.3	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn**	**1**			**5.334**	**1.900**	**1.700**	**1.700**	**3.300**		**3.300**	**1**			
1	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố số 3, phường Phú Thượng	1	2024-2026	Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 18/10/2025	5.334	1.900	1.700	**1.700**	3.300		3.300	1		UBND phường Phú Thượng	
I.4	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**1**			**12.820**	**3.500**	**3.500**	**3.500**	**8.500**		**8.500**	**1**			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nhật Tảo, phường Đông Ngạc	1	2024-2026	Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 18/10/2025	12.820	3.500	3.500	3.500	8.500		8.500	1		UBND phường Phú Thượng	
I.5	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**2**			**298.958**	**84.073**	**82.731**	**83.922**	**107.519**		**107.519**	**1**			
1	Xây dựng tuyến đường đoạn từ ngõ 409 An Dương Vương đến ngõ 343 An Dương Vương	1	2022-2027	Quyết định số 1070/QĐ-UBND ngày 25/04/2022; 325/QĐ-UBND 02/10/2025	211.429	80.862	80.020	**80.807**	65.311		65.311	1		UBND phường Phú Thượng	
2	Xây dựng tuyến ngõ 209 An Dương Vương, phường Phú Thượng (Theo qui hoạch)	1	2024-2026	Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	87.530	3.211	2.711	**3.115**	42.208		42.208			UBND phường Phú Thượng	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
I.6	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**1**			**21.845**	**17.000**	**11.000**	**11.000**	**10.000**		**10.000**	**1**			
1	Cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật trồng đào phường Phú Thượng	1	2024-2026	Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	21.845	17.000	11.000	**11.000**	10.000		10.000	1		UBND phường Phú Thượng	
I.7	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị**	**1**			**14.976**	**2.570**	**2.300**	**2.300**	**11.000**		**11.000**				
1	Xây dựng vườn hoa - Sân chơi phố Bùi Trang Chước phường Phú Thượng	1	2024-2026	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 09/07/2024; 1001/QĐ-UBND ngày 03/6/2025	14.976	2.570	2.300	**2.300**	11.000		11.000			UBND phường Phú Thượng	
I.8	**Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (bao gồm trụ sở)**	**1**			**14.970**	**1.200**	**11.000**	**11.000**	**3.000**		**3.000**	**1**			
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND - UB MTTQ và một số cơ quan thuộc phường Phú Thượng	1	2025-2027	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 16/10/2024; 362/QĐ-UBND ngày 18/10/2025	14.970	1.200	11.000	**11.000**	3.000		3.000	1		UBND phường Phú Thượng	

Phụ lục số 14.20

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Cầu Giấy

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**1**			**73.277**	**42.959**	**42.859**	**42.959**	**30.000**		**30.000**	**1**		*	
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**1**			**73.277**	**42.959**	**42.859**	**42.959**	**30.000**		**30.000**	**1**			
I	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**73.277**	**42.959**	**42.859**	**42.959**	**30.000**		**30.000**	**1**			
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**73.277**	**42.959**	**42.859**	**42.959**	**30.000**		**30.000**	**1**			
1	Cải tạo, mở rộng trường Tiểu học Quan Hoa	1	2024-2027	3215/QĐ-UBND 29/11/2024	73.277	42.959	42.859	42.959	30.000		30.000	1		UBND phường Cầu Giấy	

Phụ lục số 14.21

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Nghĩa Đô

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**4**			**124.844**	**72.596**	**72.496**	**72.496**	**20.860**		**20.860**	**3**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**4**			**124.844**	**72.596**	**72.496**	**72.496**	**20.860**		**20.860**	**3**			
1	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**4**			**124.844**	**72.596**	**72.496**	**72.496**	**20.860**		**20.860**	**3**			
I.1	**Lĩnh vực giao thông**	**3**			**17.497**	**14.808**	**14.808**	**14.808**	**860**		**860**	**3**			
1	Cải tạo đường, thoát nước ngõ 17, 24, 28, 27 (từ SN3 đến SN11) Võ Chí Công; Ngách 28/9 (từ đầu ngách đến giao hẻm 28/9/26), hẻm 28/9/1, 28/9/33 Võ Chí Công; Ngách 27/71, 27/29 (từ SN106 đến cuối ngách) và các hẻm thuộc ngách 27/29 Võ Chí Công	1	2025-2026	Số 1392/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	5.956	4.532	4.532	4.532	260		260	1		UBND phường Nghĩa Đô	
2	Cải tạo đường, thoát nước ngõ 24, 26, 93 Hoàng Quốc Việt và các ngách; Ngách 5/40, 5/42 Hoàng Quốc Việt; Ngõ 56 Nguyễn Đình Hoàn	1	2025-2026	Số 1386/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	5.686	5.006	5.006	5.006	300		300	1		UBND phường Nghĩa Đô	
3	Cải tạo hè, đường và hệ thống thoát nước ngõ 61, ngách 61/14, 61/17 Phùng Chí Kiên; ngõ 5, 196, 198, 200 Hoàng Sâm	1	2025-2026	1431/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	5.855	5.270	5.270	5.270	300		300	1		UBND phường Nghĩa Đô	
I.2	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**107.347**	**57.788**	**57.688**	**57.688**	**20.000**		**20.000**				
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Quan Hoa tại số 36 đường Cầu Giấy	1	2024-2026	3209/QĐ-UBND 29/11/2024	107.347	57.788	57.688	57.688	20.000		20.000			UBND phường Nghĩa Đô	

Phụ lục số 14.22

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Yên Hòa

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**6**			**728.412**	**408.476**	**335.456**	**406.390**	**151.000**	**18.000**	**133.000**	**4**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**183.524**	**163.390**	**92.190**	**162.190**	**18.000**	**18.000**					
I	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**1**			**183.524**	**163.390**	**92.190**	**162.190**	**18.000**	**18.000**					
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**183.524**	**163.390**	**92.190**	**162.190**	**18.000**	**18.000**					
1	Xây dựng trường THPT tại ô đất A11, khu quy hoạch K7-1, quận Cầu Giấy	1	2022-2026	2418/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 692/QĐ-UBND ngày 21/11/2025	183.524	163.390	92.190	162.190	18.000	18.000				UBND phường Yên Hòa	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**5**			**544.888**	**245.086**	**243.266**	**244.200**	**133.000**		**133.000**	**4**			
I	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**5**			**544.888**	**245.086**	**243.266**	**244.200**	**133.000**		**133.000**	**4**			
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**5**			**544.888**	**245.086**	**243.266**	**244.200**	**133.000**		**133.000**	**4**			
I.1.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**														
I.2	**Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (bao gồm trụ sở)**	**4**			**503.969**	**223.160**	**222.440**	**222.649**	**117.000**		**117.000**	**3**			
1	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non Trung Hòa	1	2025-2027	13/NQ-HĐND ngày 03/10/2024 809/QĐ-UBND ngày 18/04/2025	24.308	1.216	796	796	7.000		7.000			UBND phường Yên Hòa	
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nam Trung Yên	1	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 09/04/2024 807/QĐ-UBND ngày 18/04/2025	150.051	39.513	39.413	39.509	50.000		50.000	1		UBND phường Yên Hòa	
3	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Trung Hòa	1	2024-2026	3212/QĐ-UBND 29/11/2024	151.395	85.492	85.392	85.492	30.000		30.000	1		UBND phường Yên Hòa	
4	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Trung Hòa	1	2024-2026	3210/QĐ-UBND 29/11/2024	178.215	96.939	96.839	96.852	30.000		30.000	1		UBND phường Yên Hòa	
I.3	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**1**			**40.919**	**21.926**	**20.826**	**21.551**	**16.000**		**16.000**	**1**			
I.3.1	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**1**			**40.919**	**21.926**	**20.826**	**21.551**	**16.000**		**16.000**	**1**			
1	Tu bổ, tôn tạo Chùa Trung Kinh Thượng, phường Trung Hòa	1	2024-2026	2382/QĐ-UBND 20/8/2024 691/QĐ-UBND ngày 21/11/2025	40.919	21.926	20.826	21.551	16.000		16.000	1		UBND phường Yên Hòa	

Phụ lục số 14.24

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Hoàng Mai

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**23**			**6.719.193**	**3.169.441**	**1.742.601**	**3.836.953**	**882.492**	**604.412**	**278.080**	**9**	**8**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**6**			**4.715.540**	**2.458.098**	**1.326.188**	**3.116.127**	**604.412**	**604.412**		**2**	**2**		
I	**DA ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ DO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**6**			**4.715.540**	**2.458.098**	**1.326.188**	**3.116.127**	**604.412**	**604.412**		**2**	**2**		
1.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**4**			**4.210.636**	**2.323.790**	**1.209.090**	**2.668.412**	**574.412**	**574.412**		**1**	**2**		
1	Xây dựng đường Tam Trinh	1	2016-2026	5504/QĐ-UBND 28/11/2012; 6444/QĐ-UBND 18/12/2023	3.354.223	2.110.000	1.045.090	2.458.666	305.000	305.000			1	UBND phường Hoàng Mai	
2	Xây dựng tuyến đường nối từ Khu đô thị Đồng Tàu đến đường Giải Phóng, phường Hoàng Liệt, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai	1	2024-2026	3991/QĐ-UBND ngày 08/08/2023	437.436	101.640	64.000	100.804	114.000	114.000				UBND phường Hoàng Mai	
3	Xây dựng tuyến đường Minh Khai – Vĩnh Tuy – Yên Duyên nối tiếp, đoạn từ đường Vành đai 2,5 đến đường Vành đai 3	1	2023-2026	5447/QĐ-UBND ngày 26/10/2023; số 697/QĐ-UBND ngày 05/11/2025	370.023	96.500	88.000	96.500	130.000	130.000				UBND phường Hoàng Mai	
4	Xây dựng 03 cầu Bailey trên địa bàn các phường Thịnh Liệt, Đại Kim, Mai Động, quận Hoàng Mai	1	2023-2026	3662/QĐ-UBND ngày 22/7/2024, số 697/QĐ-UBND ngày 05/11/2025	48.954	15.650	12.000	12.442	25.412	25.412		1	1	UBND phường Hoàng Mai	
1.2	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**164.427**	**127.358**	**112.098**	**126.716**	**20.000**	**20.000**					
1	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai	1	2024-2027	354/QĐ-UBND ngày 26/01/2024	164.427	127.358	112.098	126.716	20.000	20.000				UBND phường Hoàng Mai	
1.3	**Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**1**			**340.477**	**6.950**	**5.000**	**320.999**	**10.000**	**10.000**		**1**			
1	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để GPMB, xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất xây dựng nhà ở để đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Yên Sở, quận Hoàng Mai	1	2020-2026	2555/QĐ-UBND ngày 10/6/2024	340.477	6.950	5.000	320.999	10.000	10.000		1		UBND phường Hoàng Mai	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**17**			**2.003.653**	**711.343**	**416.413**	**720.826**	**278.080**		**278.080**	**7**	**6**		
1	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**2**			**477.030**	**439.260**	**320.100**	**438.848**	**32.000**		**32.000**	**2**			
1.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**477.030**	**439.260**	**320.100**	**438.848**	**32.000**		**32.000**	**2**			

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	Xây dựng trường Tiểu học tại ô đất D4/TH1, phường Trần Phú	1	2024-2027	3183/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	228.075	208.250	152.000	208.077	17.000		17.000	1		UBND phường Hoàng Mai	
2	Xây dựng trường THCS tại ô đất D4/TH2, phường Trần Phú	1	2024-2027	3184/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	248.955	231.010	168.100	230.771	15.000		15.000	1		UBND phường Hoàng Mai	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**15**			**1.526.623**	**272.083**	**96.313**	**281.978**	**246.080**		**246.080**	**5**	**6**		
II.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị**	**1**			**5.935**	**250**	**250**	**250**	**5.680**		**5.680**	**1**			
1	Cải tạo, di chuyển trạm biến áp liền kề trụ sở UBND phường Giáp Bát	1	2025-2026	410/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	5.935	250	250	250	5.680		5.680	1		UBND phường Hoàng Mai	
II.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**3**			**426.942**	**109.028**	**20.538**	**96.324**	**115.400**		**115.400**	**2**	**3**		
1	Xây dựng tuyến đường vào trường tiểu học chất lượng cao Yên Sở	1	2019-2027	4195/QĐ-UBND ngày 28/8/2019; 618/QĐ-UBND ngày 15/3/2022; 697/QĐ-UBND ngày 5/11/2025	65.207	51.200		51.796	13.400		13.400	1	1	UBND phường Hoàng Mai	
2	Xây dựng các tuyến đường theo quy hoạch khu vực Bệnh viện điều trị người bệnh Covid-19 tại phường Yên Sở, quận Hoàng Mai;	1	2022-2027	3939/QĐ-UBND ngày 14/12/2022; 697/QĐ-UBND ngày 5/11/2025	140.736	50.428	19.538	42.067	27.000		27.000	1	1	UBND phường Hoàng Mai	
3	Xây dựng tuyến đường nối từ đường vào trường tiểu học chất lượng cao Yên Sở đến đường Vành đai 3	1	2023-2028	3668/QĐ-UBND ngày 01/12/2023, số 697/QĐ-UBND ngày 05/11/2025	220.999	7.400	1.000	2.461	75.000		75.000		1	UBND phường Hoàng Mai	
II.3	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**1**			**56.082**	**37.317**	**7.167**	**37.169**	**18.000**		**18.000**	**1**	**1**		
1	Xây dựng, cải tạo công viên, vườn hoa trên địa bàn quận Hoàng Mai theo phân cấp	1	2021-2026	3936/QĐ-UBND ngày 14/12/2022, số 697/QĐ-UBND ngày 05/11/2025	56.082	37.317	7.167	37.169	18.000		18.000	1	1	UBND phường Hoàng Mai	
II.4	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**5**			**758.939**	**14.570**	**11.270**	**14.045**	**77.000**		**77.000**	**1**	**1**		
1	Xây dựng Trường mầm non Thịnh Liệt tại ô đất B4/NT4	1	2021-2028	14634/QĐ-UBND ngày 06/12/2021; 697/QĐ-UBND ngày 5/11/2025	149.500	3.300		2.775	10.000		10.000			UBND phường Hoàng Mai	
2	Xây dựng Trường mầm non tại ô đất B2/NT4, thuộc khu đô thị Ao Sào phường Thịnh Liệt	1	2024-2028	6009/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	142.100	1.500	1.500	1.500	20.000		20.000		1	UBND phường Hoàng Mai	
3	Xây dựng Trường tiểu học tại ô đất B2/TH3, thuộc khu đô thị Ao Sào phường Thịnh Liệt	1	2025-2028	6010/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	275.209	2.200	2.200	2.200	20.000		20.000			UBND phường Hoàng Mai	
4	Xây dựng Trường Mầm non Yên Sở tại ô đất D3/NT1	1	2025-2027	6455/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	177.463	2.000	2.000	2.000	20.000		20.000			UBND phường Hoàng Mai	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
10	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Yên Sở	1	2025-2027	1338/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	14.667	5.570	5.570	5.570	7.000		7.000	1		UBND phường Hoàng Mai	
II.5	**Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (bao gồm trụ sở)**	**1**			**47.951**	**15.996**	**15.996**	**41.098**	**6.000**		**6.000**		1		
1	Sửa chữa, khắc phục một số hư hỏng của các tòa nhà CT1, CT2, CT3 thuộc Khu đô thị Đền Lừ III đã được trưng dụng làm Cơ sở cách ly, thu dung, điều trị người bệnh Covid-19	1	2023-2027	5532/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	47.951	15.996	15.996	41.098	6.000		6.000		1	UBND phường Hoàng Mai	
II.6	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**4**			**230.774**	**94.922**	**41.092**	**93.092**	**24.000**		**24.000**				
1	GPMB và tu bổ, tôn tạo Chùa Sét	1	2018-2027	6403/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 4622/QĐ-UBND ngày 27/5/2021; 697/QĐ-UBND ngày 5/11/2025	94.555	32.950	22.900	33.017	10.000		10.000			UBND phường Hoàng Mai	
2	GPMB, tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nam Dư Hạ	1	2019-2027	14638/QĐ-UBND ngày 06/12/2021; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023; 697/QĐ-UBND ngày 5/11/2025	69.615	1.650	200	640	10.000		10.000			UBND phường Hoàng Mai	
3	Tu bổ, tôn tạo đình Nam Dư Hạ	1	2022-2026	2604/QĐ-UBND ngày 18/9/2023; 697/QĐ-UBND ngày 5/11/2025	31.337	27.850	9.600	27.013	3.000		3.000			UBND phường Hoàng Mai	
4	Tu bổ, tôn tạo Đình Giáp Nhị phường Thịnh Liệt	1	2024-2026	3664/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	35.267	32.472	8.392	32.422	1.000		1.000			UBND phường Hoàng Mai	

Phụ lục số 14.25

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Vĩnh Hưng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	11			3.530.422	1.634.800	232.090	1.157.457	641.000	450.000	191.000	7	8		
A	DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ	2			2.866.065	1.410.100	122.200	927.715	450.000	450.000		1	2		
I	DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp	1			2.493.213	1.220.000		737.633	400.000	400.000			1		
I.1	Lĩnh vực giao thông	1			2.493.213	1.220.000		737.633	400.000	400.000			1		
1	Nâng cấp mở rộng đường Linh Nam theo quy Hoạch	1	Hết năm 2027	716/QĐ-UBND 01/02/2013; 4769/QĐ-UBND 5/9/2019; 4322/QĐ-UBND 19/8/2024	2.493.213	1.220.000		737.633	400.000	400.000			1	UBND phường Vĩnh Hưng	
II	DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu cấp huyện thực hiện trước sắp xếp	1			372.852	190.100	122.200	190.082	50.000	50.000		1	1		
II.1	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	1			372.852	190.100	122.200	190.082	50.000	50.000		1	1		
1	Xây dựng trường THPT tại ô đất G1/TH3 phường Thanh Trì	1	2024-2028	2400/QĐ-UBND ngày 27/05/2024	372.852	190.100	122.200	190.082	50.000	50.000		1	1	UBND phường Vĩnh Hưng	
B	DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU	9			664.357	224.700	109.890	229.742	191.000		191.000	6	6		
I	Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp	9			664.357	224.700	109.890	229.742	191.000		191.000	6	6		
I.1	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	2			249.424	165.700	88.300	175.281	54.000		54.000	2	2		
1	Xây dựng trường mầm non Thanh Trì tại ô đất F3/NT2	1	2022-2026	14636/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	73.594	32.950	27.300	27.831	27.000		27.000	1	1	UBND phường Vĩnh Hưng	
2	Xây dựng trường tiểu học Linh Nam tại ô đất G2/TH1	1	2022-2026	14636/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	175.830	132.750	61.000	147.450	27.000		27.000	1	1	UBND phường Vĩnh Hưng	
I.2	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích	2			116.912	2.350	1.100	1.510	53.000		53.000	2	1		
1	Tu bổ, tôn tạo Đình làng Thanh Trì	1	2024-2026	1832/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	33.609	800	800	800	15.000		15.000	1		UBND phường Vĩnh Hưng	
2	Giải phóng mặt bằng khuôn viên Chùa Đồng	1	2021-2026	7660/QĐ-UBND ngày 30/12/2019; 2901/QĐ-UBND ngày 03/4/2020; 39/QĐ-UBND ngày 08/01/2021; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	83.303	1.550	300	710	38.000		38.000	1	1	UBND phường Vĩnh Hưng	
I.3	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	4			273.756	55.600	19.790	52.032	74.000		74.000	2	3		
1	Xây dựng tuyến đường vào trường tiểu học Linh Nam tại ô quy hoạch G2/TH1	1	2023-2026	2741/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 1837/QĐ-UBND 21/10/2025	69.423	31.016	7.316	30.674	20.000		20.000		1	UBND phường Vĩnh Hưng	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Xây dựng tuyến đường từ ngách 95/15 phố Nam Dư đến cuối ngõ 47 phố Nam Dư theo quy hoạch	1	2022-2027	14645/QĐ-UBND ngày 06/12/2021; 1837/QĐ-UBND 21/10/2025	92.730	7.824	74	7.391	10.000		10.000	1	1	UBND phường Vĩnh Hưng	
3	Xây dựng tuyến đường vào trường Mầm non Lĩnh Nam tại ô đất G2/NT2	1	2024-2027	3667/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	82.919	5.042	3.000	4.163	27.000		27.000	1	1	UBND phường Vĩnh Hưng	
4	Giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật ô đất đấu giá G1/ODK2, phường Thanh Trì	1	2025-2027	4669/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	28.684	11.718	9.400	9.804	17.000		17.000			UBND phường Vĩnh Hưng	
I.4	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực văn hóa thông tin khác**	**1**			**24.265**	**1.050**	**700**	**919**	**10.000**		**10.000**				
1	Xây dựng nhà hội họp số 7 phường Vĩnh Hưng	1	2024-2026	6032/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	24.265	1.050	700	919	10.000		10.000			UBND phường Vĩnh Hưng	

Phụ lục số 14.26

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Tương Mai

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**6**			**203.722**	**34.546**	**33.394**	**34.394**	**110.151**	**80.000**	**30.151**	**5**	**1**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**100.577**	**1.300**	**1.148**	**1.148**	**80.000**	**80.000**		**1**	**1**		
I	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**1**			**100.577**	**1.300**	**1.148**	**1.148**	**80.000**	**80.000**		**1**	**1**		
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**1**			**100.577**	**1.300**	**1.148**	**1.148**	**80.000**	**80.000**		**1**	**1**		
1	Cải tạo hạ tầng vỉa hè, đường giao thông, vườn hoa khu đô thị Đền Lừ I, Đền Lừ II, phường Hoàng Văn Thụ	1	2025-2028	1663/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	100.577	1.300	1.148	1.148	80.000	80.000		1	1	UBND phường Tương Mai	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**5**			**103.145**	**33.246**	**32.246**	**33.246**	**30.151**		**30.151**	**4**			
I	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**5**			**103.145**	**33.246**	**32.246**	**33.246**	**30.151**		**30.151**	**4**			
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**13.805**	**3.900**	**3.900**	**3.900**	**6.600**		**6.600**	**1**			
1	Cải tạo, sửa chữa Trường Mầm non Mai Động	1	2025-2027	1173/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	13.805	3.900	3.900	3.900	6.600		6.600	1		UBND phường Tương Mai	
I.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**1**			**14.987**	**4.946**	**4.946**	**4.946**	**1.800**		**1.800**				
1	Cải tạo hệ thống thoát nước kết hợp chỉnh trang mặt đường ngõ Trại Cá, phường Trương Định năm 2024-2025	1	2025-2026	1060/QĐ-UBND 11/4/2025	14.987	4.946	4.946	4.946	1.800		1.800			UBND phường Tương Mai	
I.3	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**3**			**74.353**	**24.400**	**23.400**	**24.400**	**21.751**		**21.751**	**3**			
1	Cải tạo Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên, đáp ứng nhu cầu giáo dục công lập trên địa bàn phường Hoàng Văn Thụ	1	2024-2026	4707/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	44.998	14.900	13.900	14.900	5.000		5.000	1		UBND phường Tương Mai	
2	Cải tạo, sửa chữa Trường Mầm non 10-10	1	2025-2027	1467/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	14.974	4.400	4.400	4.400	9.213		9.213	1		UBND phường Tương Mai	
3	Cải tạo, sửa chữa Trường Mầm non Tương Mai	1	2025-2027	1477/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	14.381	5.100	5.100	5.100	7.538		7.538	1		UBND phường Tương Mai	

Phụ lục số 14.27

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Định Công

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**6**			**246.452**	**154.682**	**119.250**	**141.152**	**67.900**	**33.000**	**34.900**	**1**	**1**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**144.794**	**95.982**	**86.200**	**95.703**	**33.000**	**33.000**		**1**			
1	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**144.794**	**95.982**	**86.200**	**95.703**	**33.000**	**33.000**		**1**			
I.1	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**144.794**	**95.982**	**86.200**	**95.703**	**33.000**	**33.000**		**1**			
1	Xây dựng 04 cầu bê tông cốt thép theo quy hoạch trên địa bàn quận Hoàng Mai	1	2023-2026	1300/QĐ-UBND ngày 08/3/2024; 1482/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	144.794	95.982	86.200	95.703	33.000	33.000		1		UBND phường Định Công	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**5**			**101.658**	**58.700**	**33.050**	**45.449**	**34.900**		**34.900**		**1**		
I	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**5**			**101.658**	**58.700**	**33.050**	**45.449**	**34.900**		**34.900**		**1**		
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo**	**1**			**13.429**	**3.750**	**3.750**	**3.750**	**8.000**		**8.000**				
1	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Đại Kim	1	2025-2027	1721/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	13.429	3.750	3.750	3.750	8.000		8.000			UBND phường Định Công	
I.2	**Lĩnh vực Văn hóa**	**2**			**32.427**	**22.300**	**17.300**	**17.100**	**12.900**		**12.900**				
1	Tu bổ, tôn tạo khẩn cấp di tích nhà thờ Nguyễn Văn Siêu khắc phục hậu quả thiên tai sau cơn bão số 3 năm 2024	1	2024-2026	6008/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	22.097	21.700	17.100	17.100	3.900		3.900			UBND phường Định Công	
2	Dự án Xây dựng, cải tạo nhà hội họp tổ dân phố số 9,10,11 phường Đại Kim	1	2025-2027	6007/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	10.330	600	200		9.000		9.000			UBND phường Định Công	
I.3	**Ngành, lĩnh vực Giao thông, hạ tầng**	**1**			**40.848**	**27.650**	**7.000**	**19.599**	**5.000**		**5.000**		**1**		
1	Xây dựng các tuyến đường vào trường THCS, Tiểu Học, Mầm Non Định Công theo quy hoạch	1	2021-2026	13374/QĐ-UBND ngày 25/11/2021; 1482/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	40.848	27.650	7.000	19.599	5.000		5.000		1	UBND phường Định Công	
I.4	**Ngành, lĩnh vực Trụ sở**	**1**			**14.954**	**5.000**	**5.000**	**5.000**	**9.000**		**9.000**				
1	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự phường Đại Kim	1	2024-2026	6000/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	14.954	5.000	5.000	5.000	9.000		9.000			UBND phường Định Công	

Phụ lục số 14.28

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Yên Sở

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**4**			**951.701**	**251.195**	**153.495**	**215.199**	**406.000**		**406.000**	**1**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**4**			**951.701**	**251.195**	**153.495**	**215.199**	**406.000**		**406.000**	**1**			
I	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**326.925**	**59.374**	**8.974**	**59.374**	**100.000**		**100.000**				
I.1	**Lĩnh vực giáo dục**	**1**			**326.925**	**59.374**	**8.974**	**59.374**	**100.000**		**100.000**				
1	Xây dựng Trường Tiểu học Yên Sở tại ô C3/TH2	1	2024-2028	2324/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	326.925	59.374	8.974	59.374	100.000		100.000			UBND phường Yên Sở	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**3**			**624.776**	**191.821**	**144.521**	**155.825**	**306.000**		**306.000**	**1**			
II.1	**Lĩnh vực giáo dục**	**1**			**60.017**	**17.000**	**17.000**	**17.504**	**36.000**		**36.000**	**1**			
1	Xây dựng trường Mầm non Hoàng Liệt tại ô đất C1/NT2	1	2024-2026	5542/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	60.017	17.000	17.000	17.504	36.000		36.000	1		UBND phường Yên Sở	
II.1	**Lĩnh vực HTKT và Giao thông**	**2**			**564.759**	**174.821**	**127.521**	**138.321**	**270.000**		**270.000**	**2**			
1	Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè tại các tuyến đường giao thông và khu đô thị trên địa bàn quận Hoàng Mai	1	2025-2028	1016/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	249.842	107.821	97.021	107.821	70.000		70.000	1		UBND phường Yên Sở	
2	Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè tại các tuyến đường giao thông và khu đô thị trên địa bàn quận Hoàng Mai (giai đoạn 2)	1	2025-2027	6012/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	314.917	67.000	30.500	30.500	200.000		200.000	1		UBND phường Yên Sở	

Phụ lục số 14.29

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Hoàng Liệt

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**6**			**662.194**	**229.318**	**150.118**	**151.018**	**127.700**	**65.000**	**62.700**	**3**	**1**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**370.864**	**198.300**	**120.000**	**120.000**	**65.000**	**65.000**					
I	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**370.864**	**198.300**	**120.000**	**120.000**	**65.000**	**65.000**					
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**370.864**	**198.300**	**120.000**	**120.000**	**65.000**	**65.000**					
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng trường THPT Việt Nam – Ba Lan	1	2024-2027	3185/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	370.864	198.300	120.000	120.000	65.000	65.000				UBND phường Hoàng Liệt	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**5**			**291.330**	**31.018**	**30.118**	**31.018**	**62.700**		**62.700**	**3**	**1**		
III	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**5**			**291.330**	**31.018**	**30.118**	**31.018**	**62.700**		**62.700**	**3**	**1**		
III.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**3**			**192.444**	**12.750**	**11.850**	**12.750**	**25.700**		**25.700**	**2**	**1**		
1	Xây dựng, cải tạo công viên, vườn hoa trên địa bàn quận Hoàng Mai theo phân cấp (giai đoạn 2)	1	2025-2028	1015/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	146.821	1.600	1.000	1.600	200		200		1	UBND phường Hoàng Liệt	
2	Xây dựng tuyến đường giáp đường sắt Bắc - Nam và hồ Linh Đàm, đoạn kết nối đường Nguyễn Hữu Thọ và phố Hoàng Liệt	1	2025-2027	19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023; 5716/QĐ-UBND 20/11/2024	39.597	10.900	10.600	10.900	20.000		20.000	1		UBND phường Hoàng Liệt	
3	Xây dựng hoàn thiện tuyến đường bờ trái sông Tô Lịch, phường Hoàng Liệt	1	2024-2026	09/NQ-HĐND ngày 25/6/2024; 6047/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	6.026	250	250	250	5.500		5.500	1		UBND phường Hoàng Liệt	
III.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**1**			**58.399**	**17.868**	**17.868**	**17.868**	**22.000**		**22.000**	**1**			
1	Xây dựng, cải tạo công viên, vườn hoa tại ô đất F5/CXKV1, phường Hoàng Liệt	1	2024-2026	4834/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	58.399	17.868	17.868	17.868	22.000		22.000	1		UBND phường Hoàng Liệt	
III.3	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**40.487**	**400**	**400**	**400**	**15.000**		**15.000**				
1	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Chu Văn An	1	2025-2027	1734/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	40.487	400	400	400	15.000		15.000			UBND phường Hoàng Liệt	

Phụ lục số 14.30

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Long Biên

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	32			5.846.988	1.647.952	1.007.255	1.644.227	860.000	175.600	684.400	8	17		
A	DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ	5			1.247.653	225.633	201.483	223.950	175.600	175.600		1	1		
I	Dự án đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp	5			1.247.653	225.633	201.483	223.950	175.600	175.600		1	1		
I.1	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông	4			1.181.653	166.233	162.483	164.550	173.100	173.100			1		
1	Xây dựng tuyến đường từ đê sông Hồng đến đường gom cầu Thanh Trì, phường Thạch Bàn, Cự Khối-quận Long Biên	1	2019-2026	10211 30/10/2015 938 07/3/2025 1920 07/11/2025	159.389	123.883	123.883	123.883	600	600			1	UBND phường Long Biên	
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường 40m; 30m theo quy hoạch từ đường Nguyễn Thời Trung đến Đường cổ Linh, quận Long Biên	1	2023-2026	773 01/3/2024	256.673	38.150	37.000	37.640	60.000	60.000				UBND phường Long Biên	
3	Đầu tư xây dựng tuyến đường 25m, 30m theo quy hoạch từ Đê sông Hồng đến khu đô thị Thạch Bàn, quận Long Biên	1	2024-2027	2303 20/6/2024	294.382	1.800	600	1.259	70.000	70.000				UBND phường Long Biên	
4	Xây dựng tuyến đường 25m theo quy hoạch từ đường Cổ Linh đến đường 25m Cự Khối, phường Thạch Bàn, quận Long Biên	1	2024-2026	994 26/3/2024	471.209	2.400	1.000	1.768	42.500	42.500				UBND phường Long Biên	
I.2	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	1			66.000	59.400	39.000	59.400	2.500	2.500		1			
1	Nâng cấp, cải tạo trường THPT Thạch Bàn, phường Thạch Bàn, quận Long Biên	1	2023-2026	4974 30/11/2023; điều chỉnh thời gian 1920/QĐ-UBND ngày 07/11/2025	66.000	59.400	39.000	59.400	2.500	2.500		1		UBND phường Long Biên	
B	DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU	27			4.599.335	1.422.319	805.772	1.420.277	684.400		684.400	7	16		
I	Dự án đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp	3			4.164.047	1.234.799	805.212	1.232.748	681.200		681.200	7	15		
I.1	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	2			1.044.512	730.000	620.000	642.922	113.300		113.300		1		
1	Xây dựng tuyến mương Việt Hưng - Cầu Bây và hồ điều hòa Cự Khối, quận Long Biên	1	2024-2027	2305 20/6/2024	972.512	692.000	600.000	607.492	100.000		100.000			UBND phường Long Biên	
1	Xây dựng tuyến cống thoát nước Long Biên – Cự Khối phường Long Biên, quận Long Biên	1	2023-2027	642 03/10/2023 ĐC CTĐT 2450 15/5/2025; 710/QĐ-UBND 24/02/2025	72.000	38.000	20.000	35.430	13.300		13.300		1	UBND phường Long Biên	
I.2	Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư	1			435.288	187.529	560	187.529	3.200		3.200		1		
1	Xây dựng HTKT khu đất để đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Long Biên, quận Long Biên	1	2014-2027	4210 24/04/2014 87 10/1/2025	435.288	187.529	560	187.529	3.200		3.200		1	UBND phường Long Biên	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó: Ngân sách TP	Trong đó: Ngân sách TP hỗ trợ				
II	**Dự án sử dụng 100% ngân sách huyện trước sắp xếp**	**24**			**3.119.535**	**504.790**	**185.212**	**589.826**	**567.900**		**567.900**	**7**	**14**		
II.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**3**			**329.859**	**47.881**	**37.800**	**78.460**	**101.000**		**101.000**	**2**	**2**		
1	Xây dựng trường mầm non tại ô QH G.2/NT2 phường Long Biên	1	2017-2026	4115 05/10/18 7133 10/11/2021; 118/QĐ-UBND ngày 16/01/2024	91.898	8.601		39.680	31.000		31.000	1	1	UBND phường Long Biên	
2	Xây dựng trường THCS tại ô QH G.2/THCS, phường Long Biên	1	2017-2027	QĐ 4494 ngày 30/10/2018; đc thời gian số 591/QĐ-UBND ngày 18/02/2025	173.965	15.830	14.800	15.330	50.000		50.000	1	1	UBND phường Long Biên	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc - nghệ thuật đền Trần Vũ, phường Thạch Bàn, quận Long Biên	1	2024-2027	3823 04/10/2024	63.996	23.450	23.000	23.450	20.000		20.000			UBND phường Long Biên	
II.2	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**2**			**77.000**	**6.780**	**6.580**	**6.780**	**30.000**		**30.000**	**1**			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đình, đền Thượng Hội, phường Thạch Bàn, quận Long Biên	1	2025-2026	611 18/2/2025	24.000	6.450	6.350	6.450	10.000		10.000	1		UBND phường Long Biên	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đình, chùa Trung Thôn, phường Cự Khối, quận Long Biên	1	2025-2028	147/NQ-HĐND 24/10/2024; 1788/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	53.000	330	230	330	20.000		20.000			UBND phường Long Biên	
II.3	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**10**			**1.669.488**	**190.396**	**43.680**	**209.275**	**222.800**		**222.800**	**3**	**6**		
1	Xây dựng đường hành lang chân đê phía sau đình Thổ Khối, phường Cự Khối, quận Long Biên	1	2015-2026	9821 28/10/2015 4512 31/10/2018 708 24/2/2025	21.557	3.979	1.300	14.840	100		100	1	1	UBND phường Long Biên	
2	Xây dựng tuyến đường 13,5m theo quy hoạch từ đường Cổ Linh đến ô quy hoạch G.4/THPT và G.4/P2 phường Thạch Bàn, quận Long Biên	1	2022-2027	1632 08/4/2022 1920 07/11/2025	94.948	18.201		18.201	1.000		1.000	1	1	UBND phường Long Biên	
3	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ ngõ Hạnh Phúc đến đường gom cầu Thanh Trì, phường Cự Khối, quận Long Biên	1	2019-2026	3259 30/10/2019; 935/QĐ-UBND 07/3/2025	71.061	49.995	2.000	57.638	300		300	1	1	UBND phường Long Biên	
4	Xây dựng tuyến đường 17,5m, 22m khớp nối với khu đô thị Thạch Bàn và khu đấu giá Thạch Bàn, phường Thạch Bàn	1	2023-2027	805 07/03/2023 1920 07/11/2025	350.969	95.039	34.980	95.039	70.000		70.000		1	UBND phường Long Biên	
5	Xây dựng tuyến đường Xuân Đỗ theo quy hoạch 13,5m từ đê sông Hồng đến đường gom cầu Thanh Trì, phường Cự Khối, quận Long Biên	1	2024-2027	2456 13/6/2023	408.978	1.080	230	1.080	50.000		50.000			UBND phường Long Biên	
6	Xây dựng tuyến đường 17,5m theo quy hoạch từ đường Cổ Linh đến Phố Tư Đình, phường Long Biên, quận Long Biên	1	2024-2027	956 21/3/2024	178.994	3.150		3.150	1.000		1.000			UBND phường Long Biên	
7	Xây dựng tuyến đường 13,5m theo quy hoạch từ đền Trần Vũ đến ngõ 204 đường Cổ Linh, phường Long Biên, quận Long Biên	1	2024-2027	955 21/3/2024	261.957	650		650	30.000		30.000			UBND phường Long Biên	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
8	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Huỳnh Tấn Phát đến đường Thạch Bàn, quận Long Biên	1	2022-2027	4135 28/6/2022 1920 07/11/2025	101.978	11.435	5.000	11.435	40.000		40.000		1	UBND phường Long Biên	
9	Xây dựng tuyến đường 13,5m theo quy hoạch từ phố Xuân Đỗ đến ngõ Hạnh Phúc, phường Cự Khối, quận Long Biên	1	2025-2028	2023 08/5/2025	166.996	270	170	270	30.300		30.300			UBND phường Long Biên	
10	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ công ty may X20 đến khu công viên công nghệ thông tin, phường Phúc Đồng, quận Long Biên	1	2020-2027	6885 30/11/2020 595 18/2/2025	12.050	6.597		6.972	100		100		1	UBND phường Long Biên	
II.4	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**8**			**766.783**	**179.383**	**37.152**	**214.961**	**130.100**		**130.100**	**1**	**5**		
1	Hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật ô đất thuộc quy hoạch G.2/THCS, G.2/NT2, G.2/CX, G.2/P2, G.2/P3 phụ cận tuyến đường quy hoạch 40m phường Long Biên, quận Long Biên, Hà Nội	1	2017-2027	5373 31/10/2017; 119/QĐ-UBND 16/01/2024	138.632	122.299	25.550	122.299	2.600		2.600	1	1	UBND phường Long Biên	
2	Giải phóng mặt bằng, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật ô đất thuộc ô quy hoạch G.2/CCKO, G.2/P1 phụ cận tuyến đường Cổ Linh, đường dẫn cầu Vĩnh Tuy phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất, phường Long Biên, quận Long Biên	1	2016-2027	7605 28/10/2016 8329 12/10/2022 1920 07/11/2025	85.982	550	100	2.750	10.300		10.300		1	UBND phường Long Biên	
3	Chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật ô đất tại ô quy hoạch E.5/P1 phụ cận tuyến đường Cổ Linh, tuyến đường quy hoạch 17,5m phường Long Biên, quận Long Biên, Hà Nội	1	2017-2028	5472 31/10/2017 4653 26/11/2024	45.903	7.327	138	24.865	5.500		5.500		1	UBND phường Long Biên	
4	Hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật ô đất ký hiệu E.6/HT theo Quy hoạch chi tiết cải tạo và xây dựng mới khu nhà ở tỷ lệ 1/500 tại phường Long Biên, quận Long Biên	1	2019-2026	3077 17/6/2020 133 11/01/23	119.255	32.900	392	48.740	1.500		1.500		1	UBND phường Long Biên	
5	Hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật ô đất G.4/P3 phường Thạch Bàn, quận Long Biên	1	2019-2026	6276 14/10/2021 188 24/1/2024	13.810	5.135		5.135	7.000		7.000		1	UBND phường Long Biên	
6	Hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật, giải phóng mặt bằng ô quy hoạch G.5/NT3, G.5/CX4 phường Thạch Bàn, quận Long Biên	1	2025-2027	1609 11/4/2025	35.999	472	372	472	23.200		23.200			UBND phường Long Biên	
7	Đầu tư xây dựng, cải tạo hồ Tư Đình theo quy hoạch chi tiết 1/500 tại phường Long Biên, quận Long Biên	1	2025-2028	1717 17/4/2025 1049 23/9/2025	94.999	10.400	10.300	10.400	40.000		40.000			UBND phường Long Biên	
8	Hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật, giải phóng mặt bằng các ô quy hoạch G.4/CCTP1, G.4/CCTP2, G.4/CCTP3, G.4/P1, G.5/CCTP1, G.5/CCTP2 phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất, phường Thạch Bàn, quận Long Biên	1	2025-2027	2764 11/6/2025	232.203	300	300	300	40.000		40.000			UBND phường Long Biên	
II.5	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị**	**1**			**276.405**	**80.350**	**60.000**	**80.350**	**84.000**		**84.000**		**1**		
1	Xây dựng công viên, hồ tại ô quy hoạch G.4/CXKO1 phường Thạch Bàn, quận Long Biên	1	2023-2027	4975 30/11/2023 1920 07/11/2025	276.405	80.350	60.000	80.350	84.000		84.000		1	UBND phường Long Biên	

Phụ lục 14.31

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Bồ Đề

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG (A+B)	**30**			**4.532.573**	**760.765**	**575.773**	**735.032**	**787.903**	**320.000**	**467.903**	**12**	**12**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**2**			**1.787.130**	**18.231**	**3.231**	**3.231**	**320.000**	**320.000**					
I	**Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần**	**2**			**1.787.130**	**18.231**	**3.231**	**3.231**	**320.000**	**320.000**					
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**2**			**1.787.130**	**18.231**	**3.231**	**3.231**	**320.000**	**320.000**					
1	Đầu tư xây dựng cầu Tứ Liên và đường hai đầu cầu (từ nút giao với đường Nghi Tàm đến nút giao với đường Trường Sa) (Dự án TP 1.2 GPMB trên địa bàn quận Long Biên)	1	2025-2027	2651 26/5/2025	332.025	3.231	3.231	3.231	195.000	195.000				UBND phường Bồ Đề	
2	Đầu tư xây dựng cầu Trần Hưng Đạo (Dự án TP 1.3 GPMB trên địa bàn quận Long Biên)	1	2025-2027	5034 07/10/25	1.455.105	15.000			125.000	125.000				UBND phường Bồ Đề	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**28**			**2.745.443**	**742.534**	**572.542**	**731.801**	**467.903**		**467.903**	**12**	**12**		
I	**Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần**	**2**			**1.070.529**	**368.120**	**367.070**	**368.120**	**90.000**		**90.000**		**1**		
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**407.983**	**13.900**	**12.850**	**13.900**	**80.000**		**80.000**				
1	Xây dựng tuyến đường 30m theo quy hoạch từ phố Ngô Gia Khảm đến ô đất A.3/CCTP1 và tuyến đường 30m từ ô đất A.4/CCKO2 đến đường 30m, tại các phường Thượng Thanh, Gia Thụy, Ngọc Lâm	1	2024-2026	3588 12/9/2024	407.983	13.900	12.850	13.900	80.000		80.000			UBND phường Bồ Đề	
I.2	**Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**1**			**662.546**	**354.220**	**354.220**	**354.220**	**10.000**		**10.000**		**1**		
1	Xây dựng HTKT các ô quy hoạch A4/NO2, A4/NO5, A4/HH1, A4/HH5 và các tuyến đường phụ cận tại phường Ngọc Thụy, Thượng Thanh	1	2016-2027	7649 31/10/2016 445 14/2/2023; 1929 13/11/2025	662.546	354.220	354.220	354.220	10.000		10.000		1	UBND phường Bồ Đề	
II	**Dự án đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**117.767**	**39.014**	**39.014**	**39.014**	**5.000**		**5.000**		**1**		
I.1	**Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**1**			**117.767**	**39.014**	**39.014**	**39.014**	**5.000**		**5.000**		**1**		
1	Xây dựng HTKT các ô quy hoạch A.4/NO4, A8/NO1, A8/NO2, A4/P3, A4/P4, A4/HH2, A4/HH3 phường Ngọc Thụy	1	2016-2027	7648 31/10/2016 446 13/2/2023; 1929 13/11/2025	117.767	39.014	39.014	39.014	5.000		5.000		1	UBND phường Bồ Đề	
III	**Dự án sử dụng 100% ngân sách huyện trước sắp xếp**	**25**			**1.557.147**	**335.400**	**166.458**	**324.667**	**372.903**		**372.903**	**12**	**10**		
III.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**7**			**622.525**	**198.479**	**100.412**	**201.328**	**174.000**		**174.000**	**4**	**2**		

STT	Tên dự án	Tổng số	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	Xây dựng trường Tiểu học Ngọc Thụy 2 (ô quy hoạch A8.TH)	1	2016-2026	7604 28/10/2016 1015 09/3/2022 5508 30/12/2024	178.693	123.956	52.520	135.675	10.000		10.000	1	1	UBND phường Bồ Đề	
2	Xây dựng trường mầm non tại ô QH A.7/NT2 phường Ngọc Lâm	1	2019-2027	4521 31/10/2018	82.200	18.891		9.704	45.000		45.000		1	UBND phường Bồ Đề	
3	Xây dựng trương mầm non tại ô quy hoạch A.2/NT1, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên	1	2023-2027	2637 22/6/2023; QĐ điều chỉnh TG 1929/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	97.947	28.963	21.792	28.963	42.000		42.000			UBND phường Bồ Đề	
4	Xây dựng trường THCS tại ô quy hoạch A.8/THCS phường Ngọc Thụy	1	2023-2028	2667 23/6/2023; QĐ điều chỉnh TG 1929/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	166.098	469	100	786	28.000		28.000			UBND phường Bồ Đề	
5	Cải tạo, sửa chữa các trường mầm non thuộc nhóm trường công nhận mới, công nhận lại trường chuẩn quốc gia giai đoạn năm 2025-2026	1	2025-2026	937 17/3/2025	63.636	19.600	19.600	19.600	30.000		30.000	1		UBND phường Bồ Đề	
6	Cải tạo, sửa chữa nhà thể chất trường THCS Ái Mộ thuộc nhóm trường công nhận mới, công nhận lại trường chuẩn quốc gia giai đoạn năm 2025-2026	1	2025-2026	784 26/2/25	23.051	6.400	6.400	6.400	10.000		10.000	1		UBND phường Bồ Đề	
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC các trường học, cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn quận Long Biên	1	2025-2026	QĐ 3459 27/6/25	10.900	200		200	9.000		9.000	1		UBND phường Bồ Đề	
III.2	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**1**			**25.497**	**16.700**	**16.000**	**16.422**	**2.000**		**2.000**	**1**			
1	Tu bổ, tôn tạo đình Bắc Cầu 1, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên	1	2024-2027	3677 23/9/2024	25.497	16.700	16.000	16.422	2.000		2.000	1		UBND phường Bồ Đề	
III.3	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**9**			**695.177**	**85.425**	**26.763**	**73.052**	**140.500**		**140.500**	**2**	**6**		
1	Xây dựng các tuyến đường theo quy hoạch có mặt cắt: 20,5m tiếp giáp ô đất A.4/HH4, A.4/CCKO, A.5/LX7 và 17,5m giáp ô đất A.4/THPT, phường Thượng Thanh, Ngọc Thụy, quận Long Biên	1	2023-2028	2666 23/6/2023; 1929 13/11/2025	161.989	35.137	17.000	35.001	30.000		30.000			UBND phường Bồ Đề	
2	Xây dựng tuyến đường 13,5, theo quy hoạch từ ngõ 640 Nguyễn Văn Cừ qua trường mầm non Gia Thụy đến ngõ 720 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy	1	2021-2027	1240 30/3/21 4191 29/10/24	65.000	12.853	-	6.205	16.000		16.000		1	UBND phường Bồ Đề	
3	Xây dựng tuyến đường 13,5m theo quy hoạch từ đường Nguyễn Sơn và phố Lâm Hạ đến đường quy hoạch 22m phường Bồ Đề	1	2021-2026	3174 24/6/2021; 133 18/01/2024	57.056	23.027	-	19.859	22.000		22.000		1	UBND phường Bồ Đề	

STT	Tên dự án	Tổng số	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
4	Xây dựng tuyến đường 17,5m theo quy hoạch từ ô QH A4/NO2 đến Trường THCS Ngọc Thụy	1	2022-2028	4137 28/6/2022 & 589 18/2/2025	76.489	710	60	544	20.000		20.000		1	UBND phường Bồ Đề	
5	Xây dựng tuyến đường 15,5m theo quy hoạch từ phố Gia Quất đến đường 30m Ngô Gia Khảm kéo dài, phường Thượng Thanh, quận Long Biên	1	2024-2027	4821 05/12/24	37.998	4.650	4.500	4.650	15.000		15.000	1		UBND phường Bồ Đề	
6	Xây dựng 03 tuyến đường theo quy hoạch (01 tuyến đường 13,0m nối từ đường đê tả Hồng hữu Đuống đến đường 40m Ngọc Thụy, 01 tuyến từ ngõ 66 Ngọc Thụy đến đường 40m Ngọc Thụy và 01 tuyến 13,5m từ ngõ 140 Ngọc Thụy đến hết ô A.8/NT2), phường Ngọc Thụy, quận Long Biên	1	2021-2027	6887 30/11/2020, 720 24/02/2025	150.069	1.100	-	841	20.000		20.000		1	UBND phường Bồ Đề	
7	Xây dựng tuyến đường 13,5m theo quy hoạch từ đường Nguyễn Văn Cừ đến giao với ngách 564/32 Nguyễn Văn Cừ (ngõ 564 Nguyễn Văn Cừ) phường Gia Thụy, quận Long Biên	1	2021-2028	6778 01/11/2021; 1929 13/11/2025	98.696	550	-	379	13.000		13.000		1	UBND phường Bồ Đề	
8	Xây dựng tuyến đường 17,5m theo quy hoạch từ phố Hoàng Như Tiếp đến phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên.	1	2024-2026	995 26/3/2024	32.915	5.830	5.060	5.430	2.500		2.500			UBND phường Bồ Đề	
9	Cải tạo hệ thống giao thông, thoát nước dọc tuyến mương Gia Quất, phường Ngọc Thụy, Thượng Thanh	1	2020-2027	665 12/02/2020 & 686 21/02/2025	14.965	1.568	143	143	2.000		2.000	1	1	UBND phường Bồ Đề	
III.4	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**4**			**105.457**	**10.063**	**750**	**9.556**	**25.403**		**25.403**	**2**	**2**		
1	Hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật ô đất A.8/CC phường Ngọc Thụy, quận Long Biên	1	2020-2028	768 03/3/2021 5201 17/2/2024	28.521	600	50	178	6.500		6.500		1	UBND phường Bồ Đề	
2	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật ô quy hoạch A.5/P, phường Thượng Thanh, quận Long Biên	1	2022-2028	1270 05/4/2023 & 4609 21/11/2024	11.989	8.813	500	8.762	1.100		1.100	1	1	UBND phường Bồ Đề	
3	Cải tạo, chỉnh trang HTKT ô quy hoạch E.2/CX phường Bồ Đề, quận Long Biên	1	2025-2027	2733 10/6/2025	59.999	500	100	466	13.500		13.500			UBND phường Bồ Đề	
4	Chỉnh trang, khớp nối các tuyến ngõ ngách với đường 40m, phường Ngọc Thụy, Ngọc Lâm, quận Long Biên	1	2024-2026	840 03/10/2025	4.948	150	100	150	4.303		4.303	1		UBND phường Bồ Đề	
III.5	**Lĩnh vực khác**	**3**			**89.492**	**19.300**	**17.700**	**19.300**	**28.000**		**28.000**	**2**			
1	Đầu tư xây dựng vườn hoa tại ô quy hoạch A.8/CX2 và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật tại ô quy hoạch A.8/P2 phường Ngọc Thụy, quận Long Biên	1	2023-2028	4909 27/11/2023; 1929 13/11/2025	50.995	1.450	100	1.450	17.000		17.000			UBND phường Bồ Đề	
2	Đầu tư, lắp đặt bổ sung các trụ nước chữa cháy trên địa bàn quận Long Biên	1	2025-2026	643 20/2/2025	29.998	10.450	10.400	10.450	10.000		10.000	1		UBND phường Bồ Đề	
3	Đầu tư hệ thống PCCC cho các khu chung cư, tập thể cũ trên địa bàn quận Long Biên	1	2025-2026	1606 11/4/2025	8.499	7.400	7.200	7.400	1.000		1.000	1		UBND phường Bồ Đề	
III.6	**Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**1**			**18.999**	**5.433**	**4.833**	**5.009**	**3.000**		**3.000**	**1**			

STT	Tên dự án	Tổng số	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật ô quy hoạch E.1/P1 phường Gia Thụy quận Long Biên	1	2024-2026	3818 04/10/2024	18.999	5.433	4.833	5.009	3.000		3.000	1		UBND phường Bồ Đề	

Phụ lục 14.32

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Việt Hưng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**13**			**1.467.372**	**574.132**	**176.468**	**541.681**	**176.150**		**176.150**	**5**	**6**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**DỰ ÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ**	**13**			**1.467.372**	**574.132**	**176.468**	**541.681**	**176.150**		**176.150**	**5**	**6**		
I	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**2**			**357.312**	**283.650**	**100.500**	**258.650**	**35.000**		**35.000**	**1**	**2**		
I.1	**CHI ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN**	**2**			**357.312**	**283.650**	**100.500**	**258.650**	**35.000**		**35.000**	**1**	**2**		
I.1.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**357.312**	**283.650**	**100.500**	**258.650**	**35.000**		**35.000**	**1**	**2**		
1	Xây dựng trường tiểu học tại ô quy hoạch B.1/TH1 phường Thượng Thanh, quận Long Biên	1	2021-2027	3696/QĐ-UBND ngày 29/6/2021; đc thời gian 683/QĐ-UBND ngày 21/02/2025	162.349	122.693	3.500	97.693	20.000		20.000		1	UBND phường Việt Hưng	
2	Xây dựng trường tiểu học tại ô quy hoạch C.6/TH1 phường Giang Biên, quận Long Biên	1	2022-2026	4233 06/10/2023; 914/QĐ-UBND ngày 11/11/2025	194.963	160.957	97.000	160.957	15.000		15.000	1	1	UBND phường Việt Hưng	
II	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**11**			**1.110.060**	**290.482**	**75.968**	**283.030**	**141.150**		**141.150**	**4**	**4**		
II.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**5**			**720.638**	**80.450**	**73.500**	**78.426**	**91.000**		**91.000**	**3**			
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS khu đô thị Việt Hưng, phường Giang Biên, quận Long Biên	1	2023-2026	4234/QĐ-UBND ngày 06/10/2023; đc DA 4441/QĐ-UBND 01/11/2024	68.482	27.300	25.000	27.300	20.000		20.000	1		UBND phường Việt Hưng	
2	Xây dựng trường tiểu học tại ô quy hoạch C.2/TH, phường Đức Giang	1	2024-2027	14/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 4819/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	179.994	1.550	1.000	1.550	1.000		1.000			UBND phường Việt Hưng	
3	Xây dựng trường THCS tại ô quy hoạch C.2/THCS phường Đức Giang	1	2023-2027	4184 04/10/2023; 4020/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	362.834	4.200	1.000	2.176	25.000		25.000			UBND phường Việt Hưng	
4	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Thượng Thanh, phường Thượng Thanh, quận Long Biên	1	2024-2026	2308 20/6/2024	79.991	34.900	34.000	34.900	33.000		33.000	1		UBND phường Việt Hưng	
5	Cải tạo, sửa chữa các trường tiểu học thuộc nhóm trường công nhận mới, công nhận lại trường chuẩn quốc gia giai đoạn năm 2025-2026	1	2025-2026	151/NQ-HĐND ngày 20/12/2024; 744/QĐ-UBND ngày 25/02/2025	29.337	12.500	12.500	12.500	12.000		12.000	1		UBND phường Việt Hưng	
II.2	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**1**			**46.342**	**150**	**150**	**150**	**10.000**		**10.000**				

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Đình Tăng Phúc (Thượng Cát), phường Thượng Thanh, quận Long Biên	1	2025-2027	151/NQ-HĐND ngày 20/12/2024; 551/QĐ-UBND ngày 17/9/2025	46.342	150	150	150	10.000		10.000			UBND phường Việt Hưng	
II.3	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**2**			**266.571**	**206.802**	**2.000**	**201.358**	**26.500**		**26.500**	**1**	**2**		
1	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 13,5m dọc đường tàu từ đường Lý Sơn đến đường 40m quy hoạch, phường Thượng Thanh, Đức Giang, quận Long Biên	1	2019-2026	101 31/10/2019; 3150/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	261.575	203.902	2.000	200.150	25.000		25.000	1	1	UBND phường Việt Hưng	
2	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch 13,5m và 8,5m khớp nối hạ tầng xung quanh ô quy hoạch B.1/CX1, B.1/NT3, phường Thượng Thanh, quận Long Biên	1	2023-2026	954 21/3/2024; 1018/QĐ-UBND 25/11/2025	4.996	2.100		1.208	1.500		1.500		1	UBND phường Việt Hưng	
II.4	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**2**			**75.609**	**3.730**	**168**	**2.946**	**13.500**		**13.500**		**2**		
1	Chỉnh trang và hoàn chỉnh hạ tầng đô thị các ô đất thuộc ô quy hoạch B.2/CCKO, B.2/NO4, B.2/LX9 phụ cận đoạn đường quy hoạch 25m, 30m phường Thượng Thanh, quận Long Biên	1	2020-2026	3251 30/10/2019; 4594/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	46.447	2.650	168	2.646	3.500		3.500		1	UBND phường Việt Hưng	
2	Hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật 02 tuyến đường 25m, 30m phụ cận ô đất B.2/CCKO theo quy hoạch, phường Thượng Thanh, quận Long Biên	1	2022-2026	948 18/3/2022; 898/QĐ-UBND ngày 7/11/2025	29.162	1.080		300	10.000		10.000		1	UBND phường Việt Hưng	
II.5	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực quy hoạch**	**1**			**900**	**150**	**150**	**150**	**150**		**150**				
1	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại ô quy hoạch C.12/CXKO, phường Việt Hưng, quận Long Biên	1	2026	3819 04/10/2024	900	150	150	150	150		150			UBND phường Việt Hưng	

Phụ lục 14.33

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Phúc Lợi

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	12			2.246.826	849.807	674.766	862.664	375.900	25.000	350.900	4	7		
A	DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ	2			1.375.047	578.275	578.275	578.275	25.000	25.000			2		
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	2			1.375.047	578.275	578.275	578.275	25.000	25.000			2		
I.1	Lĩnh vực hạ tầng ô quy hoạch	2			1.375.047	578.275	578.275	578.275	25.000	25.000			2		
1	Xây dựng HTKT các ô đất thuộc khu quy hoạch C14 (gồm C14/NO1, C14/NO2, C14/NO3, C14/CX1, C14/CX2, C14/NT1, C14/NT2) và các tuyến đường phục cận phục vụ công tác đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Phúc Đồng	1	2017-2027	7652 31/10/2016 933 07/3/2025	644.345	247.948	247.948	247.948	18.000	18.000			1	UBND phường Phúc Lợi	
2	Xây dựng HTKT các ô đất thuộc khu quy hoạch C14 (gồm C14/NO4, C14/NO5, C14/NO6, C14/CC1, C14/CC2, C14/CX3, C14/TH1, C14/THCS1, C14/NT3) và các tuyến đường phục cận phục vụ công tác đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Phúc Đồng	1	2017-2026	7653 31/10/2016 130 18/01/2024	730.702	330.327	330.327	330.327	7.000	7.000			1	UBND phường Phúc Lợi	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ**	10			871.779	271.532	96.491	284.389	350.900		350.900	4	5		
I	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	10			871.779	271.532	96.491	284.389	350.900		350.900	4	5		
I.1	Lĩnh vực giao thông	5			647.878	174.252	2.561	187.205	249.900		249.900	1	4		
1	Xây dựng đường hành lang chân đê, chỉnh trang mái đê tuyến đê hữu Đuống, đoạn từ đình Hội Xá đến cầu Phù Đổng phường Phúc Lợi, quận Long Biên	1	2021-2026	2857 30/7/2020 981 23/3/2024	316.283	169.793		176.400	6.200		6.200		1	UBND phường Phúc Lợi	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ phố cầu Bây đến kho 205 (Tổng cục Hậu Cần), phường Sài Đồng	1	2019-2026	4099 0/10/2018 421 02/2/2024	14.551	1.350	1.100	7.619	5.000		5.000	1	1	UBND phường Phúc Lợi	
3	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 13,5m từ đường Nguyễn Văn Linh đến ngã ba sông Cầu Bây	1	2018-2027	4410 26/10/2018 1012 12/3/2025	9.835	1.644	1.200	2.125	3.700		3.700		1	UBND phường Phúc Lợi	
4	Xây dựng tuyến đường 13,5m từ ngõ 53 Võ Xuân Thiều đến đường Võ Xuân Thiều, phường Sài Đồng	1	2021-2028	1814 04/5/2021 745 25/02/2025	96.214	810	206	614	75.000		75.000		1	UBND phường Phúc Lợi	
5	Xây dựng tuyến đường 16,25m theo quy hoạch từ đường 21m đến hành lang chân đê Đuống - Phù Đổng	1	2024-2026	4322 12/10/2023	210.995	655	55	447	160.000		160.000			UBND phường Phúc Lợi	
I.2	Lĩnh vực giáo dục đào tạo	2			117.991	69.650	66.700	69.554	44.000		44.000	2	1		
1	Cải tạo, nâng cấp THCS Phúc Đồng tại ô quy hoạch C.15/THCS2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên	1	2022-2026	3837/QĐ-UBND ngày 11/9/2023; qđ đc DA 5332/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	72.998	40.750	38.700	40.654	30.000		30.000	1	1	UBND phường Phúc Lợi	

STT	Tên dự án	Tổng số	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phúc Lợi, phường Phúc Lợi, quận Long Biên	1	2024-2026	2304 20/6/2024	44.993	28.900	28.000	28.900	14.000		14.000	1		UBND phường Phúc Lợi	
I.3	**Lĩnh vực văn hoá thông tin**	**2**			**55.912**	**7.080**	**6.780**	**7.080**	**32.000**		**32.000**				
1	Tu bổ, tôn tạo đình Ngõi Mai Phúc, phường Phúc Đồng, quận Long Biên	1	2024-2026	4670 26/11/2024	31.998	3.600	3.500	3.600	15.000		15.000			UBND phường Phúc Lợi	
2	Cải tạo, sửa chữa hệ thống PCCC các di tích đã được xếp hạng trên địa bàn quận Long Biên	1	2025-2026	3457 27/6/2025	23.914	3.480	3.280	3.480	17.000		17.000			UBND phường Phúc Lợi	
I.4	**Lĩnh vực hạ tầng ô quy hoạch**	**1**			**49.998**	**20.550**	**20.450**	**20.550**	**25.000**		**25.000**	**1**			
1	Giải phóng mặt bằng, san nền ô đất thuộc ô quy hoạch D.1/CCTP tại phường Phúc Lợi, quận Long Biên	1	2025-2027	2759 11/6/2025	49.998	20.550	20.450	20.550	25.000		25.000	1		UBND phường Phúc Lợi	

Phụ lục 14.34

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Hà Đông

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**4**			**130.391**	**54.980**	**7.200**	**54.980**	**12.200**	**9.000**	**3.200**		**3**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**2**			**15.126**	**4.000**	**4.000**	**4.000**	**9.000**	**9.000**			**2**		
I	**Dự án sử dụng 100% Ngân sách huyện trước sắp xếp**	**2**			**15.126**	**4.000**	**4.000**	**4.000**	**9.000**	**9.000**			**2**		
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**2**			**15.126**	**4.000**	**4.000**	**4.000**	**9.000**	**9.000**			**2**		
I.1.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**2**			**15.126**	**4.000**	**4.000**	**4.000**	**9.000**	**9.000**			**2**		
1	Cải tạo vỉa hè, rãnh thoát nước đường Tô Hiệu, quận Hà Đông	1	2022-2027	5659/QĐ-UBND 03/12/2022;1214QĐ-UBND ngày 13/11/2025	7.942	2.000	2.000	2.000	5.000	5.000			1	UBND phường Hà Đông	
2	Dự án cải tạo vỉa hè, rãnh thoát nước tuyến Lê Hồng Phong, quận Hà Đông	1	2022-2027	5660/QĐ-UBND ngày 03/12/2022;1214QĐ-UBND ngày 13/11/2025	7.184	2.000	2.000	2.000	4.000	4.000			1	UBND phường Hà Đông	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**2**			**115.265**	**50.980**	**3.200**	**50.980**	**3.200**		**3.200**		**1**		
I	**Dự án sử dụng 100% Ngân sách huyện trước sắp xếp**	**2**			**115.265**	**50.980**	**3.200**	**50.980**	**3.200**		**3.200**		**1**		
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**55.315**	**200**	**200**	**200**	**200**		**200**		**1**		
1	Trường MN kết hợp khu cây xanh thể thao trong khu đất dịch vụ phường Vạn Phúc LK6, LK7,LK10,LK11 (thuộc qui hoạch tỷ lệ 1/2000 trục đô thị phía Bắc), Q.HĐ, TP.HN.	1	2014-2027	8298/QĐ-UBND ngày 21/10/2014 1214/QĐ-UBND 13/11/2025	55.315	200	200	200	200		200		1	UBND phường Hà Đông	
I.2	**Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (bao gồm trụ sở)**	**1**			**59.950**	**50.780**	**3.000**	**50.780**	**3.000**		**3.000**				
1	Cải tạo trụ sở làm việc Quận uỷ - HĐND – UBND quận Hà Đông	1	2023-2026	7094/QĐ-UBND ngày 7/12/2023	59.950	50.780	3.000	50.780	3.000		3.000			UBND phường Hà Đông	

Phụ lục 14.35

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Dương Nội

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG (A+B)	**1**			**5.727**	**1.801**	**1.801**	**1.801**	**2.000**		**2.000**	**1**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**1**			**5.727**	**1.801**	**1.801**	**1.801**	**2.000**		**2.000**	**1**			
I	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**1**			**5.727**	**1.801**	**1.801**	**1.801**	**2.000**		**2.000**	**1**			
1.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**1**			**5.727**	**1.801**	**1.801**	**1.801**	**2.000**		**2.000**	**1**			
1.1.1	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**5.727**	**1.801**	**1.801**	**1.801**	**2.000**		**2.000**	**1**			
1	Xây dựng tuyến đường tiếp giáp phía Đông bệnh viện Nhi Hà Nội, tại phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông	1	2025-2026	Số 4997/QĐ-UBND ngày 14/12/2024	5.727	1.801	1.801	1.801	2.000		2.000	1		UBND phường Dương Nội	

Phụ lục 14.39

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Từ Liêm

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	16			1.770.723	312.555	62.337	766.001	100.500	22.000	78.500	2	8		
A	DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ	4			1.423.134	231.909	1.628	690.084	22.000	22.000			4		
1	DA ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ DO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP	4			1.423.134	231.909	1.628	690.084	22.000	22.000			4		
1.1	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông	4			1.423.134	231.909	1.628	690.084	22.000	22.000			4		
1	Xây dựng tuyến đường từ đường Phạm Hùng đến đường Lê Đức Thọ, quận Nam Từ Liêm	1	2016-2026	Các Quyết định số: 4962/QĐ-UBND 30/10/2015; 5942/QĐ-UBND 03/12/2018; 1821/QĐ-UBND 28/5/2020; 1418/QĐ-UBND 11/6/2021; 5221/QĐ-UBND 26/12/2022; 2930/QĐ-UBND 10/12/2024	518.979	72.002		417.065	10.000	10.000			1	UBND Phường Từ Liêm	
2	Xây dựng đường nối từ đường Đỗ Đức Dục đi đường Mễ Trì	1	2016-2026	Các Quyết định số: 4963/QĐ-UBND 30/10/2015; 5941/QĐ-UBND 03/12/2018; 1417/QĐ-UBND 11/6/2021; 5217/QĐ-UBND 26/12/2022; 2931/QĐ-UBND 10/12/2024;; 871/QĐ-UBND ngày 8/11/2025	264.707	72.423	1.000	123.070	5.000	5.000			1	UBND Phường Từ Liêm	
3	Xây dựng tuyến đường để khớp nối hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố 13 tới đường K2 sang tổ dân phố số 15, phường Cầu Diễn	1	2020-2027	Các Quyết định số: 2366/QĐ-UBND 09/6/2020; 456/QĐ-UBND 28/01/2022; 607/QĐ-UBND 03/4/2024; 874/QĐ-UBND ngày 8/11/2025	36.081	3.158		3.269	2.000	2.000			1	UBND Phường Từ Liêm	
4	Xây dựng tuyến đường từ đường Vũ Quỳnh đến đường Lê Đức Thọ - Phạm Hùng (đoạn sau Khu trung tâm thể thao dưới nước)	1	2018-2026	5164/QĐ-UBND 31/10/2018; 1578/QĐ-UBND 15/6/2021; 1232/QĐ-UBND 12/4/2022; 2175/QĐ-UBND 24/4/2024	603.367	84.326	628	146.680	5.000	5.000			1	UBND Phường Từ Liêm	
B	DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU	12			347.590	80.646	60.709	75.918	78.500		78.500	2	4		
1	DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP	12			347.590	80.646	60.709	75.918	78.500		78.500	2	4		

STT	Tên dự án	Tổng số	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**22.921**	**2.803**	**400**	**730**	**2.000**		**2.000**		**1**		
1	Xây dựng tuyến đường Mễ Trì Hạ kéo dài đến đường Đỗ Đức Dục, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	1	2022-2026	1043/QĐ-UBND 03/6/2024; 2941/QĐ-UBND 10/12/2024	22.921	2.803	400	730	2.000		2.000		1	UBND Phường Từ Liêm	
I.2	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**3**			**90.576**	**10.350**	**10.100**	**10.200**	**47.000**		**47.000**	**2**			
1	Cải tạo, sửa chữa và xây dựng bổ sung phòng học trường mầm non Mỹ Đình 2	1	2024-2026	Quyết định số: 1413/QĐ-UBND 05/5/2025	9.297	5.050	5.000	5.000	3.500		3.500	1		UBND Phường Từ Liêm	
2	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non Cầu Diễn	1	2024-2026	Quyết định số: 1414/QĐ-UBND 05/5/2025	9.277	5.100	5.000	5.100	3.500		3.500	1		UBND Phường Từ Liêm	
3	Cải tạo, sửa chữa và xây dựng bổ sung phòng học trường THCS Mễ Trì	1	2024-2026	Nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 20/8/2024; 914/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	72.003	200	100	100	40.000		40.000			UBND Phường Từ Liêm	
I.3	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**3**			**112.275**	**54.650**	**47.100**	**54.337**	**21.000**		**21.000**		**1**		
1	Tu bổ, tôn tạo chùa Thiên Trúc, phường Mễ Trì	1	2024-2026	Quyết định số: 2956/QĐ-UBND 10/12/2024	69.982	30.100	30.000	30.000	15.000		15.000			UBND Phường Từ Liêm	
2	Tu bổ, tôn tạo Miếu Vua Bà, phường Mỹ Đình 2	1	2025-2027	Quyết định số: 985/QĐ-UBND 27/3/2025	8.170	100	100	100	2.000		2.000			UBND Phường Từ Liêm	
3	Tu bổ, tôn tạo chùa Thanh Quang (chùa Nhân Mỹ) giai đoạn 2, phường Mỹ Đình 1	1	2023-2026	Nghị Quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025; QĐ số 870/QĐ-UBND ngày 11/11/2025	34.123	24.450	17.000	24.237	4.000		4.000		1	UBND Phường Từ Liêm	
I.4	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**2**			**57.579**	**7.159**	**109**	**7.200**	**4.000**		**4.000**		**1**		
1	Cải tạo, mở rộng đường từ đường Nguyễn Cơ Thạch (ngõ 25) đến ngõ 2 đường Lê Đức Thọ	1	2024-2026	Quyết định số: 3929/QĐ-UBND 11/12/2023	29.936	4.200	50	4.241	2.000		2.000			UBND Phường Từ Liêm	
2	Xây dựng tuyến đường sau trụ sở Bộ Ngoại giao, phường Mễ Trì	1	2022-2026	Quyết định số: 1043/QĐ-UBND 03/6/2024; 2941/QĐ-UBND 10/12/2024	27.643	2.959	59	2.959	2.000		2.000		1	UBND Phường Từ Liêm	
I.5	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**2**			**52.298**	**4.404**	**2.000**	**2.271**	**3.500**		**3.500**				
1	Cải tạo, chỉnh trang hè, đường phía sau Bến xe Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	Quyết định số: 1364/QĐ-UBND 29/4/2025; 873/QĐ-UBND ngày 8/11/2025	3.594	3.050	1.500	1.500	1.500		1.500			UBND Phường Từ Liêm	
2	Xây dựng HTKT cụm công trình hạ tầng xã hội phường Mễ Trì (gồm Trung tâm văn hóa thể thao; Trường mầm non; công an; Đất xây dựng các công trình phục vụ sinh hoạt văn hóa, cộng đồng, khu cây xanh, sân thể dục thể thao phục vụ cư dân khu vực ...)	1	2022-2026	Quyết định số: 3199/QĐ-UBND 28/11/2022; 2942/QĐ-UBND 10/12/2024	48.704	1.354	500	771	2.000		2.000			UBND Phường Từ Liêm	
I.6	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị**	**1**			**11.940**	**1.280**	**1.000**	**1.179**	**1.000**		**1.000**		**1**		

STT	Tên dự án	Tổng số	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	Vườn hoa phục vụ lợi ích công cộng	1	2022-2027	Quyết định số: 1219/QĐ-UBND 07/6/2022; 3955/QĐ-UBND 15/12/2023; 896/QĐ-UBND ngày 11/11/2025	11.940	1.280	1.000	1.179	1.000		1.000		1	UBND Phường Từ Liêm	

Phụ lục 14.40

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Xuân Phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**11**			**1.030.257**	**256.519**	**71.249**	**479.568**	**100.600**	**45.000**	**55.600**	**6**	**6**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**3**			**781.932**	**207.600**	**44.000**	**431.535**	**45.000**	**45.000**		**3**	**3**		
I	**DA ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ DO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**3**			**781.932**	**207.600**	**44.000**	**431.535**	**45.000**	**45.000**		**3**	**3**		
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**3**			**781.932**	**207.600**	**44.000**	**431.535**	**45.000**	**45.000**		**3**	**3**		
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ phố Trịnh Văn Bô kéo dài nối với phố Kiều Mai (đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm)	1	2023-2026	Quyết định số: 921/QĐ-SXD 13/12/2023; 1421/QĐ-UBND ngày 22/11/2025	64.331	34.100	25.000	34.098	10.000	10.000		1	1	UBND phường Xuân Phương	
2	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà qua đường 70 đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tuyến đường ven sông Cầu Ngà)	1	2018-2026	Quyết định số: 5171/QĐ-UBND 31/10/2018; 2691/QĐ-UBND 15/7/2020; 1231/QĐ-UBND 12/4/2022; 5207/QĐ-UBND 26/12/2022; 1954/QĐ-UBND 09/4/2025	486.854	154.000	19.000	325.215	25.000	25.000		1	1	UBND phường Xuân Phương	
3	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại lộ Thăng Long	1	2018-2027	Quyết định số: 5168/QĐ-UBND 31/10/2018; 1576/QĐ-UBND 15/6/2021; 1205/QĐ-UBND 08/4/2022; 2539/QĐ-UBND 14/5/2024 (TP);1422/QĐ-UBND ngày 22/11/2025	230.747	19.500		72.221	10.000	10.000		1	1	UBND phường Xuân Phương	
B	**CÁC DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**8**			**248.326**	**48.919**	**27.249**	**48.033**	**55.600**		**55.600**	**3**	**3**		
I	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**33.220**	**27.000**	**18.000**	**27.000**	**2.000**		**2.000**	**1**			
I.1	**CHI ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN**	**1**			**33.220**	**27.000**	**18.000**	**27.000**	**2.000**		**2.000**	**1**			
I.1.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**1**			**33.220**	**27.000**	**18.000**	**27.000**	**2.000**		**2.000**	**1**			
1	Cải tạo đường, rãnh thoát nước các tổ dân phố trên địa bàn phường Tây Mỗ (Giai đoạn 4)	1	2024-2026	Quyết định số 1829/QĐ-UBND 06/8/2024	33.220	27.000	18.000	27.000	2.000		2.000	1		UBND phường Xuân Phương	
II	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**7**			**215.106**	**21.919**	**9.249**	**21.033**	**53.600**		**53.600**	**2**	**3**		
II.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**6.456**	**2.650**	**2.600**	**2.600**	**3.000**		**3.000**	**1**			

STT	Tên dự án	Tổng số	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Xuân Phương	1	2024-2026	Quyết định số: 1415/QĐ-UBND 05/5/2025	6.456	2.650	2.600	2.600	3.000		3.000	1		UBND phường Xuân Phương	
II.2	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn**	**1**			**5.851**	**4.500**	**4.500**	**4.500**	**500**		**500**	**1**			
1	Xây dựng nhà văn hóa tổ dân phố số 14, phường Phúc Diễn	1	2024-2026	04/NQ-HĐND ngày 16/4/2024; QĐ 4994/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	5.851	4.500	4.500	4.500	500		500	1		UBND phường Xuân Phương	
II.3	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực quy hoạch**	**2**			**213**	**14**		**14**	**100**		**100**				
1	Quy hoạch chi tiết cải tạo chỉnh trang khu vực dân cư phường Phương Canh (KV1), tỷ lệ 1/500	1	2024-2026	Quyết định phê duyệt dự toán số: 318/QĐ-QLDA ngày 16/8/2024	101	7		7	50		50			UBND phường Xuân Phương	
2	Quy hoạch chi tiết cải tạo chỉnh trang khu vực dân cư phường Tây Mỗ (KV3), tỷ lệ 1/500	1	2024-2026	Quyết định phê duyệt dự toán số:311/QĐ-QLDA ngày 16/8/2024	112	7		7	50		50			UBND phường Xuân Phương	
II.4	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**3**			**202.586**	**14.755**	**2.149**	**13.919**	**50.000**		**50.000**		**3**		
1	Xây dựng tuyến đường trục tổ dân phố Tu Hoàng ra đường 70, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm	1	2019-2027	Quyết định số: 1276/QĐ-UBND 15/6/2022; 3949/QĐ-UBND 15/12/2023;1424/QĐ-UBND ngày 22/11/2025	105.079	13.246	1.940	12.440	10.000		10.000		1	UBND phường Xuân Phương	
2	Xây dựng tuyến đường từ phố Trịnh Văn Bô kéo dài đến khu đấu giá ĐG1 phường Phương Canh	1	2020-2026	Quyết định số: 2974/QĐ-UBND 26/9/2023; 2943/QĐ-UBND 10/12/2024	36.424	721	71	692	15.000		15.000		1	UBND phường Xuân Phương	
3	Xây dựng tuyến đường từ chợ Canh đến khu đô thị Xuân Phương	1	2022-2026	Quyết định số: 1051/QĐ-UBND 04/6/2024; 2940/QĐ-UBND 10/12/2024	61.083	788	138	787	25.000		25.000		1	UBND phường Xuân Phương	

Phụ lục 14.41

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Tây Mỗ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
*	**TỔNG CỘNG**	**4**			**4.007.939**	**211.010**	**211.010**	**482.437**	**320.100**	**280.000**	**40.100**				
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**2**			**3.836.086**	**200.000**	**200.000**	**409.844**	**280.000**	**280.000**					
I	**CHI ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN**	**1**			**458.786**	**30.000**	**30.000**	**193.100**	**80.000**	**80.000**					
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**458.786**	**30.000**	**30.000**	**193.100**	**80.000**	**80.000**					
2	Xây dựng trường THPT Tây Mỗ	1	2024-2027	Quyết định số: 1822/QĐ-UBND 06/8/2024	458.786	30.000	30.000	193.100	80.000	80.000				UBND phường Tây Mỗ	
II	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**3.377.300**	**170.000**	**170.000**	**216.744**	**200.000**	**200.000**					
II.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**3.377.300**	**170.000**	**170.000**	**216.744**	**200.000**	**200.000**					
1	Dự án đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 (đoạn từ Trịnh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm)	1	2022-2027	1438/QĐ-UBND 15/3/2024	3.377.300	170.000	170.000	216.744	200.000	200.000				UBND phường Tây Mỗ	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**2**			**171.853**	**11.010**	**11.010**	**72.593**	**40.100**		**40.100**				
I	**CHI ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN**	**1**			**171.653**	**11.000**	**11.000**	**72.583**	**40.000**		**40.000**				
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**171.653**	**11.000**	**11.000**	**72.583**	**40.000**		**40.000**				
1	Xây dựng trường mầm non Tây Mỗ 4	1	2024-2027	Quyết định số: 1823/QĐ-UBND 06/8/2024	171.653	11.000	11.000	72.583	40.000		40.000			UBND phường Tây Mỗ	
II	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**200**	**10**	**10**	**10**	**100**		**100**				
II.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực quy hoạch**	**1**			**200**	**10**	**10**	**10**	**100**		**100**				
1	Quy hoạch chi tiết cải tạo chỉnh trang khu vực dân cư phường Tây Mỗ - Đại Mỗ (KV4), tỷ lệ 1/500	1	2024-2026	Quyết định phê duyệt dự toán :312/QĐ-QLDA ngày 16/8/2024	200	10	10	10	100		100			UBND phường Tây Mỗ	

Phụ lục 14.42

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Đại Mỗ

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**10**			**1.394.009**	**225.832**	**78.200**	**391.285**	**160.600**	**52.000**	**108.600**	**5**	**6**		
A	**NGUỒN TẠP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ**	**4**			**1.142.635**	**141.876**	**2.700**	**270.530**	**52.000**	**52.000**			**4**		
I	**DA ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ DO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**4**			**1.142.635**	**141.876**	**2.700**	**270.530**	**52.000**	**52.000**			**4**		
I.1	**Lĩnh vực Kinh tế (giao thông)**	**4**			**1.142.635**	**141.876**	**2.700**	**270.530**	**52.000**	**52.000**			**4**		
1	Xây dựng tuyến đường từ đường Tố Hữu đến đường 70 kéo dài (Từ làng Vạn Phúc quận Hà Đông đến tổ dân phố Tháp), phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm	1	2016-2026	Các Quyết định: 4952/QĐ- UBND 30/10/2015; 5343/QĐ- UBND 03/12/2018; 1387/QĐ- UBND 11/6/2021; 5279/QĐ- UBND 29/12/2022; 2932/QĐ-UBND 10/12/2024	581.064	77.363	700	238.124	30.000	30.000			1	UBND phường Đại Mỗ	
2	Xây dựng đường từ đường Tố Hữu đến khu nhà ở Trung Văn và đến nút giao đường Lương Thế Vinh đường hồ Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm	1	2019-2026	Quyết định số: 2326/QĐ- UBND 08/6/2020; 5204/QĐ- UBND 26/12/2022; 2934/QĐ-UBND 10/12/2024	174.731	16.013		15.566	2.000	2.000			1	UBND phường Đại Mỗ	
3	Xây dựng tuyến đường vào Trường Đại học Ngoại ngữ	1	2022-2026	Quyết định số: 193/QĐ-UBND 12/01/2011; 2168/QĐ-UBND 23/6/2022; 1912/QĐ-UBND 14/11/2025	127.535	40.500	2.000	15.984	18.000	18.000			1	UBND phường Đại Mỗ	
4	Xây dựng tuyến đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường hồ Mễ Trì đến đường Tố Hữu)	1	2018-2027	Quyết định số: 5165/QĐ- UBND 31/10/2018; 3512/QĐ-UBND 12/11/2021; 1911/QĐ-UBND 14/11/2025	259.305	8.000		855	2.000	2.000			1	UBND phường Đại Mỗ	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**6**			**251.374**	**83.956**	**75.500**	**120.756**	**108.600**		**108.600**	**5**	**2**		
I	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**2**			**117.165**	**58.500**	**58.500**	**89.500**	**14.400**		**14.400**	**2**			
I.1	**Chủ đầu tư trả lại cho các quận huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần**	**2**			**117.165**	**58.500**	**58.500**	**89.500**	**14.400**		**14.400**	**2**			
I.1.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**2**			**117.165**	**58.500**	**58.500**	**89.500**	**14.400**		**14.400**	**2**			
1	Cải tạo đường, rãnh thoát nước các tổ dân phố trên địa bàn phường Trung Văn (Giai đoạn 4)	1	2024-2026	Quyết định số 1828/QĐ- UBND 06/8/2024	50.956	24.500	24.500	37.500	6.400		6.400	1		UBND phường Đại Mỗ	
2	Cải tạo đường, rãnh thoát nước các tổ dân phố trên địa bàn phường Đại Mỗ (Giai đoạn 4)	1	2024-2026	Quyết định số 1831/QĐ- UBND 06/8/2024	66.209	34.000	34.000	52.000	8.000		8.000	1		UBND phường Đại Mỗ	
II	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**4**			**134.209**	**25.456**	**17.000**	**31.256**	**94.200**		**94.200**	**3**	**2**		
II.1	**Di tích lịch sử**	**2**			**23.378**	**13.000**	**13.000**	**18.800**	**3.200**		**3.200**	**2**	**2**		
1	Tu bổ, tôn tạo chùa Linh Sơn, phường Phú Đô (Giai đoạn 2)	1	2018-2026	Quyết định số: 1765/QĐ- UBND 31/7/2024; 1915/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	16.025	8.000	8.000	12.000	3.000		3.000	1	1	UBND phường Đại Mỗ	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
2	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngọc Trục, phường Đại Mỗ	1	2023-2026	Quyết định số: 1764/QĐ- UBND 31/7/2024; 1914/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	7.353	5.000	5.000	6.800	200		200	1	1	UBND phường Đại Mỗ	
II.2	**Lĩnh vực kinh tế (hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước)**	**2**			**110.831**	**12.456**	**4.000**	**12.456**	**91.000**		**91.000**	**1**			
1	Xây dựng HTKT khu Tái định cư và đấu giá QSD đất tại ô đất TT1B, TT2B trong quy hoạch khu nhà ở Trung Văn, phường Trung Văn	1	2015-2026	Quyết định số: 2394/QĐ- UBND 29/6/2015;5904/QĐ- UBND 09/11/2017; 2220/QĐ- UBND 11/9/2024; 2937/QĐ-UBND 10/12/2024; 1913/QĐ-UBND 14/11/2025	11.802	8.456		8.456	1.000		1.000	1		UBND phường Đại Mỗ	
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất khu đất ký hiệu ĐM2 tại phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm	1	2024-2026	Quyết định số: 2964/QĐ- UBND 11/12/2024	99.029	4.000	4.000	4.000	90.000		90.000			UBND phường Đại Mỗ	

Phụ lục 14.43

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Tây Tựu

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**11**			**1.704.175**	**150.590**	**150.590**	**150.718**	**226.000**	**144.500**	**81.500**	**1**	**8**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**4**			**1.264.664**	**89.748**	**89.748**	**89.748**	**144.500**	**144.500**		**1**	**4**		
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**966.404**	**67.048**	**67.048**	**67.048**	**100.000**	**100.000**		**1**	**1**		
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**966.404**	**67.048**	**67.048**	**67.048**	**100.000**	**100.000**		**1**	**1**		
1	Dự án Tuyến đường từ vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	2022-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4727/QĐ-UBND 28/11/2022	966.404	67.048	67.048	67.048	100.000	100.000		1	1	UBND phường Tây Tựu	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**3**			**298.260**	**22.700**	**22.700**	**22.700**	**44.500**	**44.500**			**3**		
II.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**														
1	Dự án Xây dựng tuyến đường từ khu liên cơ quan quận Bắc Từ Liêm đến đường Tây Thăng Long	1	2022-2026	25/NQ-HĐND ngày 10/11/2021; 2863/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	61.777	400	400	400	7.000	7.000			1	UBND phường Tây Tựu	
2	Dự án Xây dựng các tuyến đường giao thông cấp Quận quản lý còn lại theo quy hoạch trong khu chức năng đô thị Tây Tựu	1	2022-2026	25/NQ-HĐND ngày 10/11/2021; 1115/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	120.366	13.800	13.800	13.800	12.500	12.500			1	UBND phường Tây Tựu	
3	Dự án Xây dựng tuyến đường từ đường 70 quy hoạch đi đường Phú Minh (qua trường mầm non Minh Khai) quận Bắc Từ Liêm)	1	2022-2026	25/NQ-HĐND ngày 10/11/2021; 1692/QĐ-UBND ngày 27/6/2023	116.117	8.500	8.500	8.500	25.000	25.000			1	UBND phường Tây Tựu	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**7**			**439.511**	**60.842**	**60.842**	**60.970**	**81.500**		**81.500**		**4**		
I	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**7**			**439.511**	**60.842**	**60.842**	**60.970**	**81.500**		**81.500**		**4**		
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**4**			**360.670**	**37.649**	**37.649**	**37.649**	**62.500**		**62.500**		**2**		
1	Dự án Xây dựng đường tổ dân phố Hạ phường Tây Tựu (đoạn từ đường 32 đi 23 đến đường vào khu 85ha)	1	2022-2026	25/NQ-HĐND ngày 10/11/2021; 1477/QĐ-UBND 13/11/2025	167.570	8.000	8.000	8.000	7.500		7.500		1	UBND phường Tây Tựu	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
2	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ tại các ô quy hoạch DV07, DV10 phường Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	1	2025-2027	42/NQ-HĐND ngày 04/10/2024; 1750/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	99.345	14.620	14.620	14.620	30.000		30.000			UBND phường Tây Tựu	
3	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất 1,5ha phục vụ tái định cư các dự án trên địa bàn Quận	1	2019-2026	3193/QĐ-UBND ngày 17/6/2020	70.557	15.000	15.000	15.000	20.000		20.000		1	UBND phường Tây Tựu	
4	Dự án Xây dựng khu vườn hoa cây xanh kết hợp mặt nước tổ dân phố Ngọa Long, phường Minh Khai	1	2024-2026	06/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 20000; 1077/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	23.198	29	29	29	5.000		5.000			UBND phường Tây Tựu	
I.2	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**53.677**	**14.693**	**14.693**	**14.693**	**10.000**		**10.000**				
1	Dự án Xây dựng trường Mầm non Phúc Lý (Cơ sở 1)	1	2024-2027	04/NQ-HĐND ngày 16/4/2024; QĐ số 5338/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	53.677	14.693	14.693	14.693	10.000		10.000			UBND phường Tây Tựu	
I.4	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**2**			**25.164**	**8.500**	**8.500**	**8.628**	**9.000**		**9.000**		**2**		
1	Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phúc Lý, phường Minh Khai	1	2023-2026	01/NQ-HĐND ngày 10/4/2023, 2450/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	16.537	6.000	6.000	6.128	7.000		7.000		1	UBND phường Tây Tựu	
2	Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nguyên Xá, phường Minh Khai	1	2021-2026	17/NQ-HĐND ngày 24/9/2021, 3866/QĐ-UBND ngày 22/11/2023, 3128/QĐ-UBND ngày 11/7/2024	8.627	2.500	2.500	2.500	2.000		2.000		1	UBND phường Tây Tựu	

Phụ lục số 14.44

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Phú Diễn

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến hoàn thành năm 2026 (tích số 1)	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**3**			**195.468**	**42.165**	**42.165**	**42.351**	**36.000**		**36.000**				
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**3**			**195.468**	**42.165**	**42.165**	**42.351**	**36.000**		**36.000**				
I	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**3**			**195.468**	**42.165**	**42.165**	**42.351**	**36.000**		**36.000**				
1.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**188.949**	**40.795**	**40.795**	**40.981**	**35.000**		**35.000**				
1	Xây dựng Trường Mầm non Họa Mi	1	2025-2026	838/QĐ-UBND 22/4/2025	58.549	12.795	12.795	12.894	15.000		15.000			UBND phường Phú Diễn	
2	Xây dựng trường Tiểu học Nguyễn Khả Trục	1	2024-2027	13/NQ-HĐND 03/10/2024; 808/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	130.400	28.000	28.000	28.087	20.000		20.000			UBND phường Phú Diễn	
1.2	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn**	**1**			**6.519**	**1.370**	**1.370**	**1.370**	**1.000**		**1.000**				
1	Xây dựng nhà văn hóa tổ dân phố số 2 kết hợp cây xanh, phường Phúc Diễn	1	2024-2026	04/NQ-HĐND ngày 16/4/2024; 5329/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	6.519	1.370	1.370	1.370	1.000		1.000			UBND phường Phú Diễn	

Phụ lục số 14.45

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Xuân Đỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
#	**TỔNG CỘNG**	**5**			**36.134.272**	**131.778**	**69.919**	**208.919**	**98.000**	**64.000**	**34.000**	**2**	**2**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**2**			**36.050.955**	**109.700**	**47.841**	**186.841**	**64.000**	**64.000**			**2**		
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**2**			**36.050.955**	**109.700**	**47.841**	**186.841**	**64.000**	**64.000**			**2**		
I.1	**Lĩnh vực Giao thông**	**2**			**36.050.955**	**109.700**	**47.841**	**186.841**	**64.000**	**64.000**			**2**		
1	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo - Giao UBND quận Bắc Từ Liêm (đối với hạng mục GPMB và xây dựng hạng mục hàng rào tạm khu Depo và đường dẫn vào Depo	1	2009-2031	2054/QĐ-UBND 13/11/2008	35.588.000	62.000	141	41.141	19.000	19.000			1	UBND phường Xuân Đỉnh	
2	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đỉnh đến chợ Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2027	4839/QĐ-UBND 03/12/2021	462.955	47.700	47.700	145.700	45.000	45.000			1	UBND phường Xuân Đỉnh	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**3**			**83.317**	**22.078**	**22.078**	**22.078**	**34.000**		**34.000**	**2**			
I	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**3**			**83.317**	**22.078**	**22.078**	**22.078**	**34.000**		**34.000**	**2**			
I.1	**Lĩnh vực Giáo dục & Đào tạo**	**3**			**83.317**	**22.078**	**22.078**	**22.078**	**34.000**		**34.000**	**2**			
1	Xây dựng trường mầm non Xuân Đỉnh D	1	2024-2027	04/NQ-HĐND ngày 16/4/2024; 696/QĐ-UBND ngày 25/2/2025	71.513	18.150	18.150	18.150	30.000		30.000			UBND phường Xuân Đỉnh	
2	Xây dựng nhà văn hóa tổ dân phố Cáo Đỉnh 1, phường Xuân Đỉnh	1	2024-2026	04/NQ-HĐND ngày 16/4/2024; 5328/QĐ-UBND ngày 13/12/2014	4.117	2.428	2.428	2.428	1.000		1.000	1		UBND phường Xuân Đỉnh	
3	Xây dựng nhà văn hóa tổ dân phố Cáo Đỉnh 2, phường Xuân Đỉnh	1	2024-2026	04/NQ-HĐND ngày 16/4/2024; 5330/QĐ-UBND ngày 13/12/2014	7.687	1.500	1.500	1.500	3.000		3.000	1		UBND phường Xuân Đỉnh	

Phụ lục số 14.46

KẾ HOẠCH NĂM 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Đông Ngạc

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến hoàn thành năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
#	**TỔNG CỘNG**	**5**			**554.564**	**48.500**	**48.500**	**61.509**	**133.000**	**75.000**	**58.000**				
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**209.281**	**20.000**	**20.000**	**20.493**	**75.000**	**75.000**					
1	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**209.281**	**20.000**	**20.000**	**20.493**	**75.000**	**75.000**					
I.1	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**209.281**	**20.000**	**20.000**	**20.493**	**75.000**	**75.000**					
1	Xây dựng tuyến đường từ đường Tây Thăng Long đến đường từ Đại học Mỏ địa chất đi đường Phạm Văn Đồng	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 4478/QĐ-UBND 27/8/2024	209.281	20.000	20.000	20.493	75.000	75.000				UBND phường Đông Ngạc	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**4**			**345.283**	**28.500**	**28.500**	**41.016**	**58.000**		**58.000**				
1	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**4**			**345.283**	**28.500**	**28.500**	**41.016**	**58.000**		**58.000**				
I.1	**Lĩnh vực giao thông**	**2**			**181.321**	**24.000**	**24.000**	**36.516**	**15.000**		**15.000**				
1	Xây dựng tuyến đường nối đường ao dài đến Phố Vân Hội	1	2024-2027	01/NQ-HĐND ngày 26/4/2022; 4328/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	99.267	10.000	10.000	16.516	5.000		5.000			UBND phường Đông Ngạc	
2	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Nguyễn Đình Tứ đến đường Cổ Nhuế đến tuyến đường số 10 khu đô thị Bắc Cổ Nhuế - Chèm	1	2024-2027	09/NQ-HĐND ngày 20/6/2024; 4080/QĐ-UBND ngày 05/9/2024	82.054	14.000	14.000	20.000	10.000		10.000			UBND phường Đông Ngạc	
I.2	**Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và Giáo dục nghề nghiệp**	**1**			**155.208**	**2.500**	**2.500**	**2.500**	**40.000**		**40.000**				
1	Xây dựng trường Tiểu học Xuân Đỉnh C	1	2024-2027	704/QĐ-UBND ngày 25/02/2025	155.208	2.500	2.500	2.500	40.000		40.000			UBND phường Đông Ngạc	
I.3	**Lĩnh vực Văn hóa Di tích (chùa)**	**1**			**8.754**	**2.000**	**2.000**	**2.000**	**3.000**		**3.000**				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Sùng Quang, phường Cổ Nhuế 2	1	2024-2026	09/NQ-HĐND ngày 20/6/2024; 702/QĐ-UBND ngày 25/02/2025	8.754	2.000	2.000	2.000	3.000		3.000			UBND phường Đông Ngạc	

Phụ lục số 14.47

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Thượng Cát

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG (A+B)	**8**			**2.096.017**	**261.725**	**166.312**	**204.702**	**762.500**	**720.000**	**42.500**				
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**6**			**1.917.170**	**187.408**	**107.600**	**144.756**	**720.000**	**720.000**					
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**2**			**1.184.347**	**71.675**	**50.000**	**50.998**	**400.000**	**400.000**					
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**2**			**1.184.347**	**71.675**	**50.000**	**50.998**	**400.000**	**400.000**					
1	Xây dựng tuyến đường nối từ đường vào khu công nghiệp Nam Thăng Long đến đường vành đai 3,5	1	2025-2026	1136/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	780.049	50.675	50.000	50.675	200.000	200.000				UBND phường Thượng Cát	
2	Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu. Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	2025-2027	2184/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	404.298	21.000		323	200.000	200.000				UBND phường Thượng cát	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**4**			**732.823**	**115.733**	**57.600**	**93.758**	**320.000**	**320.000**					
II.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**3**			**618.855**	**87.733**	**42.600**	**70.009**	**280.000**	**280.000**					
1	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Hoàng Tăng Bí đi khu công nghiệp Nam Thăng Long (Cổng Liên Mạc 2)	1	Giai đoạn 1: 2023-2025 Giai đoạn 2: 2025-2027	25/NQ-HĐND ngày 10/11/2021; 1074/QĐ-UBND 08/4/2024	357.177	47.600	17.600	29.876	150.000	150.000				UBND phường Thượng Cát	
2	Xây dựng đường từ khu công nghiệp Nam Thăng Long đi đê Hữu Hồng, phường Liên Mạc (Đoạn 2)	1	2024-2026	1074/QĐ-UBND, 8/4/2024	112.080	30.070	15.000	30.070	40.000	40.000				UBND phường Thượng Cát	
3	Xây dựng tuyến đường nối từ cầu Mới đến đường quy hoạch	1	2024-2027	12/NQ-HĐND ngày 23/9/2022; 618/QĐ-UBND 16/9/2025	149.598	10.063	10.000	10.063	90.000	90.000				UBND phường Thượng Cát	
II.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**113.968**	**28.000**	**15.000**	**23.749**	**40.000**	**40.000**					
1	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch quanh phố Tân Phong đến đường Hoàng Quốc Việt Kéo dài	1	Giai đoạn 1: 2022-2024 Giai đoạn 2: 2024-2026	3128/QĐ-UBND, 5/10/2023	113.968	28.000	15.000	23.749	40.000	40.000				UBND phường Thượng Cát	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**2**			**178.847**	**74.317**	**58.712**	**59.946**	**42.500**		**42.500**				
1	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**2**			**178.847**	**74.317**	**58.712**	**59.946**	**42.500**		**42.500**				
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**169.259**	**70.317**	**54.712**	**55.946**	**40.000**		**40.000**				
1	Xây dựng trường THCS Thụy Phương A	1	2024-2027	01/NQ-HĐND ngày 26/4/2022; 4197/QĐ-UBND 18/9/2024	169.259	70.317	54.712	55.946	40.000		40.000			UBND phường Thượng Cát	
I.2	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**1**			**9.588**	**4.000**	**4.000**	**4.000**	**2.500**		**2.500**				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đại Cát, phường Liên Mạc	1	2024-2026	610/QĐ-QLDA 12/9/2015; 1015/QĐ-UBND 22/10/2025	9.588	4.000	4.000	4.000	2.500		2.500			UBND phường Thượng Cát	

Phụ lục số 14.48

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Thanh Liệt

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
*	**TỔNG CỘNG**	**19**			**1.431.169**	**728.536**	**240.022**	**469.749**	**250.000**	**80.000**	**170.000**	**14**	**7**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**2**			**765.247**	**553.454**	**72.093**	**291.329**	**80.000**	**80.000**		**1**	**2**		
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**524.426**	**336.000**		**90.412**	**60.000**	**60.000**			**1**		
I.1	**Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**1**			**524.426**	**336.000**		**90.412**	**60.000**	**60.000**			**1**		
1	Xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu tưởng niệm danh nhân Chu Văn An và các dự án khác thuộc huyện Thanh Trì	1	2019-2026	4112/QĐ-UBND 31/7/2019; 2834/QĐ-UBND 29/6/2020; 44/QĐ-UBND 06/01/2025	524.426	336.000		90.412	60.000	60.000			1	UBND phường Thanh Liệt	
I.2	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**240.821**	**217.454**	**72.093**	**200.917**	**20.000**	**20.000**		**1**	**1**		
1	Đầu tư xây dựng trường THPT Trần Hưng Đạo - Thanh Xuân	1	2022-2027	659/QĐ-UBND ngày 20/3/2023; 854/QĐ-UBND 08/11/2025	240.821	217.454	72.093	200.917	20.000	20.000		1	1	UBND phường Thanh Liệt	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**17**			**665.922**	**175.082**	**167.929**	**178.420**	**170.000**		**170.000**	**13**	**5**		
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**206.654**	**165**	**165**	**344**	**500**		**500**				
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**206.654**	**165**	**165**	**344**	**500**		**500**				
1	Tuyến đường nối từ đường Nguyễn Xiển - Xa La đến đường Kim Giang, huyện Thanh Trì	1	2023-2026	2697/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	206.654	165	165	344	500		500			UBND phường Thanh Liệt	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**12**			**381.373**	**146.798**	**139.645**	**149.957**	**124.000**		**124.000**	**9**	**5**		
II.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**2**			**67.977**	**7.200**	**7.200**	**10.223**	**31.000**		**31.000**	**1**	**2**		
1	Đường cuối cụm làng nghề Tân Triều đến đường làng nghề Tân Triều, huyện Thanh Trì	1	2023-2026	5328/QĐ-UBND ngày 07/10/2022; 6474/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	57.910	200	200	1.367	30.000		30.000		1	UBND phường Thanh Liệt	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
2	Xây dựng tuyến đường kết nối Cụm sản xuất làng nghề tập trung xã Tân Triều với đường bao quanh khu tưởng niệm danh nhân Chu Văn An	1	2022-2027	4039/QĐ-UBND ngày 29/6/2017, 5352/QĐ-UBND ngày 11/10/2022, 6474/QĐ-UBND ngày 23/12/2024; 854/QĐ-UBND ngày 08/11/2025	10.067	7.000	7.000	8.856	1.000		1.000	1	1	UBND phường Thanh Liệt	
II.2	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**3**			**227.592**	**122.011**	**117.100**	**122.011**	**87.500**		**87.500**	**3**	**2**		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Yên Xá, huyện Thanh Trì	1	2023-2026	5934/QĐ-UBND ngày 21/11/2023; 854/QĐ-UBND 08/11/2025	63.659	56.311	51.400	56.311	2.000		2.000	1	1	UBND phường Thanh Liệt	
2	Cải tạo chống xuống cấp trường mầm non Tân Triều, huyện Thanh Trì	1	2023-2026	1806/QĐ-UBND ngày 06/5/2024; 854/QĐ-UBND 08/11/2025	10.780	9.700	9.700	9.700	500		500	1	1	UBND phường Thanh Liệt	
3	Xây mới trường tiểu học xã Thanh Liệt (cơ sở 2), huyện Thanh Trì	1	2024-2027	5417/QĐ-UBND ngày 22/10/2024	153.153	56.000	56.000	56.000	85.000		85.000	1		UBND phường Thanh Liệt	
II.3	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực quy hoạch**	**5**			**67.073**	**1.780**	**1.780**	**1.916**	**3.500**		**3.500**	**3**	**1**		
1	Lập Quy hoạch chi tiết cải tạo chỉnh trang khu dân cư Thanh Liệt tỷ lệ 1/500	1	2025-2026	1118/QĐ-UBND ngày 27/3/2024; 841/QĐ-UBND ngày 8/11/2025	2.261	686	686	686	1.000		1.000	1		UBND phường Thanh Liệt	
2	Lập Quy hoạch chi tiết cải tạo chỉnh trang khu dân cư Triều Khúc tỷ lệ 1/500	1	2025-2026	1119/QĐ-UBND ngày 27/3/2024; 842/QĐ-UBND ngày 8/11/2025	2.183	593	593	593	1.000		1.000	1		UBND phường Thanh Liệt	
3	Lập Quy hoạch chi tiết cải tạo chỉnh trang khu dân cư Yên Xá tỷ lệ 1/500	1	2025-2026	1120/QĐ-UBND ngày 27/3/2024; 843/QĐ-UBND	1.476	416	416	416	500		500	1		UBND phường Thanh Liệt	
4	Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại ô đất CC13 xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì	1	2023-2026	3188/QĐ-UBND ngày 14/6/2023; 854/QĐ-UBND ngày 08/11/2025	1.543	25	25	106	500		500			UBND phường Thanh Liệt	
5	Khu đấu giá QSD đất tại ô quy hoạch E5 thuộc quy hoạch phân khu H2-3 xã Tân Triều - xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì	1	2022-2028	19/NQ-HĐND ngày 24/6/2022; 854/QĐ-UBND ngày 08/11/2025	59.610	60	60	115	500		500		1	UBND phường Thanh Liệt	
II.4	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**1**			**11.521**	**10.440**	**10.440**	**10.440**	**500**		**500**	**1**			

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	Tu bổ tôn tạo di tích đình Đô Hồ Đại Vương Phạm Tu, xã Thanh Liệt	1	2024-2026	4317/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	11.521	10.440	10.440	10.440	500		500	1		UBND phường Thanh Liệt	
II.7	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**1**			**7.210**	**5.367**	**3.125**	**5.367**	**1.500**		**1.500**	**1**			
1	Xây mới Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân	1	2024-2026	326/QĐ-UBND ngày 30/01/2024; 854/QĐ-UBND 08/11/2025	7.210	5.367	3.125	5.367	1.500		1.500	1		UBND phường Thanh Liệt	
III	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**4**			**77.895**	**28.119**	**28.119**	**28.119**	**45.500**		**45.500**	**4**			
III.1	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**4**			**77.895**	**28.119**	**28.119**	**28.119**	**45.500**		**45.500**	**4**			
1	Tu bổ Đình Yên Xá, xã Tân Triều	1	2024-2026	4305/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	30.429	10.500	10.500	10.500	19.000		19.000	1		UBND phường Thanh Liệt	
2	Tu bổ Chùa Triều Khúc, xã Tân Triều	1	2024-2026	5595/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	15.454	200	200	200	13.500		13.500	1		UBND phường Thanh Liệt	
3	Đình thờ sắc Triều Khúc, xã Tân Triều	1	2024-2026	5594/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	12.793	200	200	200	11.000		11.000	1		UBND phường Thanh Liệt	
4	Tu bổ tôn tạo di tích đình Nội (đình Chu Văn An) xã Thanh Liệt	1	2024-2026	2514/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	19.219	17.219	17.219	17.219	2.000		2.000	1		UBND phường Thanh Liệt	

Phụ lục số 14.49

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Chương Mỹ

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**10**			**704.805**	**195.950**	**135.950**	**343.854**	**114.270**	**8.000**	**106.270**	**6**	**4**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**119.910**	**37.000**		**76.955**	**8.000**	**8.000**			**1**		
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**119.910**	**37.000**		**76.955**	**8.000**	**8.000**			**1**		
I.1	**Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**1**			**119.910**	**37.000**		**76.955**	**8.000**	**8.000**			**1**		
1	Đầu tư xây dựng khu TĐC trên địa bàn Khu Đồng giải thôn Sơn Đồng xã Tiến Phương huyện Chương Mỹ	1	2020-2027	1216/QĐ-UBND 07/6/2022; 3953/QĐ-UBND 15/12/2023; 871/QĐ-UBND ngày 07/11/2025	119.910	37.000		76.955	8.000	8.000			1	UBND phường Chương Mỹ	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**9**			**584.895**	**158.950**	**135.950**	**266.899**	**106.270**		**106.270**	**6**	**3**		
I	**DA đầu tư xây dựng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**32.287**	**23.000**		**23.000**	**3.000**		**3.000**		**1**		
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**32.287**	**23.000**		**23.000**	**3.000**		**3.000**		**1**		
1	Đường từ xã Phụng Châu đi xã Tân Hòa (Quốc Oai)	1	2021-2026	9970/QĐ-UBND ngày 27/10/2020; 762/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	32.287	23.000		23.000	3.000		3.000		1	UBND phường Chương Mỹ	
II	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**3**			**364.433**	**65.700**	**65.700**	**144.137**	**70.000**		**70.000**	**3**	**1**		
II.1	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**3**			**364.433**	**65.700**	**65.700**	**144.137**	**70.000**		**70.000**	**3**	**1**		
1	Đầu tư xây dựng khu trưng bày về Chủ tịch Hồ Chí Minh tại di tích chùa Trầm	1	2023-2026	6680/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	183.825	30.000	30.000	65.000	50.000		50.000	1		UBND phường Chương Mỹ	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
2	Tu bổ, tôn tạo cụm di Tích chùa Trầm , xã Phụng Châu	1	2023-2026	7167/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	92.032	7.000	7.000	27.000	10.000		10.000	1		UBND phường Chương Mỹ	
3	Tu bổ, tôn tạo chùa Trăm gian, xã Tiên Phương	1	2023-2026	2742/QĐ-UBND ngày 25/5/2023	88.576	28.700	28.700	52.137	10.000		10.000	1	1	UBND phường Chương Mỹ	
III	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**5**			**188.174**	**70.250**	**70.250**	**99.762**	**33.270**		**33.270**	**3**	**1**		
III.1	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**1**			**14.972**	**8.000**	**8.000**	**8.000**	**5.000**		**5.000**	**1**			
1	Tu bổ, tôn tạo đình Chúc Lý, xã Ngọc Hòa	1	2025-2026	02/NQ-HĐND ngày 16/3/2022	14.972	8.000	8.000	8.000	5.000		5.000	1		UBND phường Chương Mỹ	
III.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**4**			**173.202**	**62.250**	**62.250**	**91.762**	**28.270**		**28.270**	**2**	**1**		
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường 419 đi thôn Yên Khê xã Đại Yên đi Đường Nguyễn Văn Trỗi và đường Trục phát triển kinh tế	1	2024-2026	6545/QĐ-UBND ngày 17/10/2023	52.715	28.000	28.000	38.000	6.500		6.500			UBND phường Chương Mỹ	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường Nguyễn Văn Trỗi đi đường 419 đi đê Đáy	1	2024-2027	7504/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	74.248	1.200	1.200	14.212	20.000		20.000		1	UBND phường Chương Mỹ	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Đại Yên	1	2024-2026	2236/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	32.860	20.550	20.550	27.050	970		970	1		UBND phường Chương Mỹ	
4	Đường giao thông liên xã Phụng Châu - Tiên Phương	1	2024-2026	2235/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	13.379	12.500	12.500	12.500	800		800	1		UBND phường Chương Mỹ	

Phụ lục 14.50

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Sơn Tây

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**16**			**5.035.791**	**1.144.902**	**1.051.997**	**1.321.514**	**664.000**	**358.000**	**306.000**	**11**	**2**		
A	**NGUỒN TẬP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ**	**5**			**3.652.914**	**401.100**	**398.100**	**552.571**	**358.000**	**358.000**		**2**			
I	**DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ DO CÁC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THÀNH PHỐ VÀ CẤP HUYỆN THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**4**			**3.355.155**	**321.270**	**318.270**	**472.741**	**258.000**	**258.000**		**1**			
I.1	**Ngành, lĩnh vực giao thông**	**2**			**1.038.580**	**318.270**	**318.270**	**472.741**	**118.000**	**118.000**		**1**			
1	Xây dựng tuyến đường Ngô Quyền - Phùng Hưng	1	2024-2027	471/QĐ-UBND ngày 23/4/2024	522.355	298.270	298.270	452.741	68.000	68.000		1		UBND phường Sơn Tây	
2	Xây dựng tuyến đường từ cầu Cộng đi đường tránh quốc lộ 32	1	2024-2027	5227/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	516.225	20.000	20.000	20.000	50.000	50.000				UBND phường Sơn Tây	
I.2	**Lĩnh vực đê điều**	**1**			**379.996**	**3.000**			**40.000**	**40.000**					
1	Nâng cấp tuyến đê Hữu Hồng kết hợp làm đường giao thông trên địa bàn thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2026-2028	2199/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	379.996	3.000			40.000	40.000				UBND phường Sơn Tây	
I.3	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**1.936.579**				**100.000**	**100.000**					
1	Mở rộng tuyến đường tránh thị xã Sơn Tây (đoạn từ nút giao Viện Quân y 105 đến nút giao QL32), thị xã Sơn Tây (nay là các phường: Sơn Tây, Tùng Thiện), thành phố Hà Nội	1	2026-2029	5296/QĐ-UBND ngày 24/10/2025	1.936.579				100.000	100.000				UBND phường Sơn Tây	
II	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**297.759**	**79.830**	**79.830**	**79.830**	**100.000**	**100.000**		**1**			
2	Trường THPT Xuân Khanh	1	2024-2027	1566/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	297.759	79.830	79.830	79.830	100.000	100.000		1		UBND phường Sơn Tây	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**11**			**1.382.877**	**743.802**	**653.897**	**768.943**	**306.000**		**306.000**	**9**	**2**		
I	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**9**			**1.241.312**	**704.216**	**614.311**	**704.216**	**246.000**		**246.000**	**7**	**1**		
I.1	**Mầm non, Tiểu học, THCS**	**6**			**654.098**	**370.150**	**311.245**	**370.150**	**136.000**		**136.000**	**6**	**1**		

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Mở rộng và xây dựng bổ sung phòng học trường tiểu học Trung Hưng	1	2024-2027	09/NQ-HĐND ngày 14/6/2023; 877/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	56.966	50.500	36.595	50.500	3.000		3.000	1		UBND phường Sơn Tây	
2	Mở rộng và xây dựng nhà lớp học, nhà bộ môn trường THCS Trung Hưng	1	2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; 876/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	84.844	70.000	50.000	70.000	10.000		10.000	1		UBND phường Sơn Tây	
3	Xây dựng Trường THCS Sơn Lộc	1	2024-2027	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023; 875/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	111.002	85.800	60.800	85.800	8.000		8.000	1		UBND phường Sơn Tây	
4	Trường mầm non Trung Hưng	1	2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021; 26/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; 1452/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	139.583	70.000	70.000	70.000	35.000		35.000	1		UBND phường Sơn Tây	
5	Trường mầm non Phú Thịnh	1	2023-2026	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 1454/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 198/QĐ-BQLDA ngày 28/03/2025	133.688	55.000	55.000	55.000	50.000		50.000	1	1	UBND phường Sơn Tây	
6	Xây dựng trường Tiểu học Viên Sơn	1	2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 1713/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	128.015	38.850	38.850	38.850	30.000		30.000	1		UBND phường Sơn Tây	
I.2	**Lĩnh vực văn hóa, di tích**	**3**			**587.214**	**334.066**	**303.066**	**334.066**	**110.000**		**110.000**	**1**			
1	Bảo tồn, phục dựng và phát huy giá trị di tích lịch sử Thành cổ Sơn Tây (giai đoạn 1)	1	2024-2028	1453/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	218.704	128.500	97.500	128.500	30.000		30.000	1		UBND phường Sơn Tây	
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng Đền Và (giai đoạn 1)	1	2024-2027	1779/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	213.696	128.551	128.551	128.551	40.000		40.000			UBND phường Sơn Tây	
3	Mở rộng khuôn viên đền thờ Lăng Ngô Quyền	1	2024-2027	1827/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	154.814	77.015	77.015	77.015	40.000		40.000			UBND phường Sơn Tây	
II	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**2**			**141.565**	**39.586**	**39.586**	**64.727**	**60.000**		**60.000**	**2**	**1**		
II.1	**Ngành, lĩnh vực văn hóa**	**1**			**74.131**	**30.000**	**30.000**	**30.000**	**30.000**		**30.000**	**1**			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Mía	1	2024-2026	05/NQ-HĐND ngày 09/4/2024; 1712/QĐ-UBND ngày 16/10/2024; 183/QĐ-UBND ngày 05/9/2025	74.131	30.000	30.000	30.000	30.000		30.000	1		UBND phường Sơn Tây	
II.2	**Ngành, lĩnh vực HTKT**	**1**			**67.434**	**9.586**	**9.586**	**34.727**	**30.000**		**30.000**	**1**	**1**		

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá QSD đất khu Dộc Vang, xã Đường Lâm	1	2023-2026	1381-18/10/2019; 509-25/5/2023; 192-22/2/2024	67.434	9.586	9.586	34.727	30.000		30.000	1	1	UBND phường Sơn Tây	

Phụ lục số 14.51

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND phường Tùng Thiện

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**3**			**570.609**	**160.973**	**98.400**	**133.713**	**138.000**	**104.000**	**34.000**	**2**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**2**			**437.478**	**105.573**	**43.000**	**75.000**	**104.000**	**104.000**		**1**			
I	**DA đầu tư xây dựng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**140.074**	**85.573**	**23.000**	**55.000**	**54.000**	**54.000**		**1**			
I.1	**Lĩnh vực Giao thông**	**1**			**140.074**	**85.573**	**23.000**	**55.000**	**54.000**	**54.000**		**1**			
1	Đường nối từ tỉnh lộ 414 (Điểm ngã ba Vy Thủy) đi tỉnh lộ 416	1	2024-2026	1138- 27/10/2022; 738/QĐ-UBND 25/11/2025	140.074	85.573	23.000	55.000	54.000	54.000		1		UBND phường Tùng Thiện	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**1**			**297.404**	**20.000**	**20.000**	**20.000**	**50.000**	**50.000**					
II.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**297.404**	**20.000**	**20.000**	**20.000**	**50.000**	**50.000**					
1	Xây dựng Trường THPT Tùng Thiện	1	2025-2028	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 1641/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	297.404	20.000	20.000	20.000	50.000	50.000				UBND phường Tùng Thiện	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**1**			**133.131**	**55.400**	**55.400**	**58.713**	**34.000**		**34.000**	**1**			
I	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**133.131**	**55.400**	**55.400**	**58.713**	**34.000**		**34.000**	**1**			
I.1	**Lĩnh vực Giáo dục**	**1**			**133.131**	**55.400**	**55.400**	**58.713**	**34.000**		**34.000**	**1**			
1	Xây dựng trường mầm non Trung Sơn Trầm	1	2024-2027	08/NQ-HĐND ngày 21/7/2022; 794/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	133.131	55.400	55.400	58.713	34.000		34.000	1		UBND phường Tùng Thiện	

Phụ lục số 14.52

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Sóc Sơn

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025	KHV năm 2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**21**			**3.802.592**	**652.971**	**499.044**	**649.237**	**1.174.700**	**1.069.000**	**105.700**	**7**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**11**			**3.383.084**	**507.991**	**366.230**	**504.258**	**1.069.000**	**1.069.000**		**1**			
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**6**			**2.954.699**	**384.300**	**267.300**	**380.568**	**907.000**	**907.000**		**1**			
I.1	**Lĩnh vực giao thông**	**5**			**2.771.654**	**287.300**	**248.300**	**287.300**	**832.000**	**832.000**					
1	Đường Vành đai thị trấn Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2025-2027	1592 10/11/2025	139.114	150	150	150	53.000	53.000				UBND xã Sóc Sơn	
2	Xây dựng đường nối Khu công nghiệp CN2 đi Quốc lộ 3, huyện Sóc Sơn	1	2025-2027	1708 19/11/2025	222.400	150	150	150	94.000	94.000				UBND xã Sóc Sơn	
3	Xây dựng đường nối Tỉnh lộ 131 đi khu TĐC Tiên Dược - Mai Đình, huyện Sóc Sơn	1	2025-2027	1692 18/11/2025	429.673	300	200	200	185.000	185.000				UBND xã Sóc Sơn	
4	Mở rộng Quốc lộ 3 theo quy hoạch (Đoạn từ nút giao đường 18 đến Ngã ba đường vào Đền Sóc), huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	2024-2027	3520 05/7/2024	1.482.131	284.500	237.500	284.500	400.000	400.000				UBND xã Sóc Sơn	
5	Xây dựng đoạn 2 đường nối từ đường Võ Nguyên Giáp đến Khu đô thị vệ tinh Sóc Sơn (đoạn từ nút giao tỉnh lộ 131 đến đường nối Quốc lộ 3 với đền Sóc)	1	2026-2029	42/NQ-HĐND 04/10/2024; 5727/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	498.336	2.300	2.300	2.300	100.000	100.000				UBND xã Sóc Sơn	
I.2	**Lĩnh vực di tích**	**1**			**183.045**	**97.000**	**27.000**	**93.268**	**75.000**	**75.000**		**1**			
1	Khu bảo tồn thuộc khu vực IV khu du lịch - văn hóa Sóc Sơn	1	2011-2026	559 28/01/2011; 3571 12/7/2023; 5267 08/10/2024	183.045	97.000	27.000	93.268	75.000	75.000		1		UBND xã Sóc Sơn	
II	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**2**			**315.107**	**76.222**	**75.030**	**76.222**	**115.000**	**115.000**					
II.1	**Lĩnh vực giáo dục**	**2**			**315.107**	**76.222**	**75.030**	**76.222**	**115.000**	**115.000**					
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Sóc Sơn	1	2023-2027	6249 02/8/2024	60.107	40.100	39.630	40.100	15.000	15.000				UBND xã Sóc Sơn	
2	Xây dựng trường THPT Trung tâm đô thị vệ tinh Sóc Sơn	1	2024-2027	3901 28/5/2025	255.000	36.122	35.400	36.122	100.000	100.000				UBND xã Sóc Sơn	
III	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**3**			**113.278**	**47.469**	**23.900**	**47.468**	**47.000**	**47.000**		**3**			
III.1	**Lĩnh vực giao thông**	**3**			**113.278**	**47.469**	**23.900**	**47.468**	**47.000**	**47.000**		**3**			
1	Cải tạo, nâng cấp đường Q3 đi chùa Dược Thượng	1	2022-2026	6394/QĐ-UBND ngày 15/8/2024; 1738/QĐ-UBND ngày 21/11/2025	34.747	7.293	4.000	7.293	20.000	20.000		1		UBND xã Sóc Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL3 đi thôn Cộng Hòa đi Đền Sóc	1	2022-2026	8160/QĐ-UBND ngày 24/11/2023; 1737/QĐ-UBND ngày 21/11/2025	38.301	14.676	5.400	14.675	18.000	18.000		1		UBND xã Sóc Sơn	
3	Xây dựng tuyến đường từ đường Quốc lộ 3 đi Tỉnh lộ 16 (phục vụ giao thông đi lại qua trường Tiểu học và trường THCS trên địa bàn xã Phù Lỗ)	1	2022-2026	8159/QĐ-UBND ngày 24/11/2023; 1740/QĐ-UBND ngày 21/11/2025	40.230	25.500	14.500	25.500	9.000	9.000		1		UBND xã Sóc Sơn	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**10**			**419.508**	**144.980**	**132.814**	**144.979**	**105.700**		**105.700**	**6**			
V	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**10**			**419.508**	**144.980**	**132.814**	**144.979**	**105.700**		**105.700**	**6**			
V.1.1	**Lĩnh vực giáo dục**	**1**			**22.237**	**18.300**	**18.000**	**18.300**	**2.200**		**2.200**	**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Tiên Dược A	1	2023-2026	6856/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	22.237	18.300	18.000	18.300	2.200		2.200	1		UBND xã Sóc Sơn	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
V.1.2	**Lĩnh vực giao thông**	**1**	-	-	**100.420**	**100**	**50**	**100**	**10.000**		**10.000**		-		
1	Xây dựng đường nối từ đường Quốc lộ 3 - Lương Châu - khu đấu giá Tổ 1 - Đường Núi Đôi	1	2026 - 2028	14/NQ-HDND ngày 20/7/2021; 1741/QĐ-UBND ngày 21/11/2025	100.420	100	50	100	10.000		10.000			UBND xã Sóc Sơn	
V.1.3	**Lĩnh vực di tích, nhà văn hoá**	**2**			**46.439**	**23.470**	**23.000**	**23.470**	**16.500**		**16.500**	**2**			
1	Tu bổ, tôn tạo đền, chùa Lương Châu, xã Tiên Dược	1	2023-2026	6462/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	27.527	11.370	11.000	11.370	12.500		12.500	1		UBND xã Sóc Sơn	
2	Tu bổ, tôn tạo Đình Liên Lý, xã Phù Lỗ	1	2023-2026	2098/QĐ-UBND ngày 10/4/2025; đc TG 1743/QĐ-UBND ngày 21/11/2025	18.912	12.100	12.000	12.100	4.000		4.000	1		UBND xã Sóc Sơn	
V.1.4	**Lĩnh vực thuỷ lợi**	**1**			**14.710**	**200**	**200**	**200**	**10.000**		**10.000**				
1	Cải tạo, nạo vét, nâng cấp hồ Đạc Đức, thôn Vệ Linh, xã Phú Linh, huyện Sóc Sơn	1	2026-2028	27/NQ-HDND ngày 30/9/2024;1742/QĐ-UBND ngày 21/11/2025	14.710	200	200	200	10.000		10.000			UBND xã Sóc Sơn	
V.1.7	**Lĩnh vực trụ sở**	**2**			**49.179**	**43.700**	**33.000**	**43.700**	**3.000**		**3.000**	**2**			
1	Cải tạo, sửa chữa hội trường UBND huyện Sóc Sơn	1	2024-2026	7777/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	20.332	18.400	13.000	18.400	1.000		1.000	1		UBND xã Sóc Sơn	
2	Xây dựng thư viện tổng và thư viện huyện Sóc Sơn	1	2023-2026	6964/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	28.847	25.300	20.000	25.300	2.000		2.000	1		UBND xã Sóc Sơn	
V.1.8	**Lĩnh vực HTKT**	**3**			**186.523**	**59.210**	**58.564**	**59.209**	**64.000**		**64.000**	**1**			
1	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Sóc Sơn	1	2024-2026	6668/QĐ-UBND ngày 05/12/2024; 1739/QĐ-UBND ngày 21/11/2025	36.425	27.574	27.274	27.574	4.000		4.000	1		UBND xã Sóc Sơn	
2	Xây dựng HTKT khu dân cư nông thôn tại thôn Cả, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn	1	2024-2027	3875/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	59.965	14.892	14.690	14.891	25.000		25.000			UBND xã Sóc Sơn	
3	Xây dựng HTKT khu dân cư tại thôn Lương Châu, xã Tiên Dược huyện Sóc Sơn	1	2024-2028	3874/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	90.133	16.744	16.600	16.744	35.000		35.000			UBND xã Sóc Sơn	

Phụ lục số 14.53

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Đa Phúc

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
*	**TỔNG CỘNG**	**27**			**1.246.560**	**555.865**	**379.712**	**555.426**	**380.262**	**119.000**	**261.262**	**13**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**3**			**515.335**	**286.340**	**179.640**	**286.340**	**119.000**	**119.000**		**1**			
I	**DA ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ DO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**2**			**425.841**	**220.000**	**138.000**	**220.000**	**104.000**	**104.000**					
I.1	**Lĩnh vực đê điều**	**2**			**425.841**	**220.000**	**138.000**	**220.000**	**104.000**	**104.000**					
1	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Cầu đoạn từ K17+000 đến K28+828 và kè bờ hữu sông Cầu từ K25+350 đến K26+00, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2023-2027	5843/QĐ-UBND ngày 15/11/2023; 2945/QĐ-UBND ngày 21/11/2025	175.622	117.000	45.000	117.000	34.000	34.000				UBND xã Đa Phúc	
2	Cải tạo, nâng cấp đê tả Cà Lồ đoạn từ K0+00 đến K20+252, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	1422/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	250.219	103.000	93.000	103.000	70.000	70.000				UBND xã Đa Phúc	
II	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**89.494**	**66.340**	**41.640**	**66.340**	**15.000**	**15.000**		**1**			
II.1	**THPT**	**1**			**89.494**	**66.340**	**41.640**	**66.340**	**15.000**	**15.000**		**1**			
1	Nâng cấp, mở rộng trường THPT Xuân Giang	1	2023-2026	8250/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 6287/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	89.494	66.340	41.640	66.340	15.000	15.000		1		UBND xã Đa Phúc	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**24**			**731 225**	**269 525**	**200 072**	**269 086**	**261 262**		**261 262**	**11**			
I	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**3**			**60.971**	**44.955**	**24.170**	**44.955**	**4.100**		**4.100**	**1**			
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**18.732**	**14.900**	**14.715**	**14.900**	**3.300**		**3.300**	**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Xuân Thu	1	2024-2026	7796/QĐ-UBND ngày 05/11/2024; đ/c TG 2952/QĐ-UBND ngày 22/11/2025	18.732	14.900	14.715	14.900	3.300		3.300	1		UBND xã Đa Phúc	
I.2	**Di tích**	**2**			**42.239**	**30.055**	**9.455**	**30.055**	**800**		**800**				
1	Tu bổ, tôn tạo đền Bà, xã Xuân Thu	1	2022-2026	9914/QĐ-UBND ngày 12/12/2022; 8356/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	22.000	15.966	5.666	15.966	500		500			UBND xã Đa Phúc	
2	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Trung, xã Đức Hòa	1	2023-2026	880/QĐ-UBND ngày 07/2/2024 233/QĐ-UBND ngày 17.4.2025	20.239	14.089	3.789	14.089	300		300			UBND xã Đa Phúc	
II	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**20**			**661.154**	**217.093**	**172.425**	**216.654**	**255.539**		**255.539**	**9**			
II.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**6**			**119.933**	**23.750**	**15.600**	**23.700**	**61.100**		**61.100**	**2**			
1	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Kim Lũ	1	2024-2026	3013/QĐ-UBND ngày 04/05/2024; 6704/QĐ-UBND ngày 05/9/2024	11.000	10.000	10.000	10.000	700		700	1		UBND xã Đa Phúc	
2	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Bắc Phú	1	2024-2026	6703/QĐ-UBND ngày 05/9/2024	7.000	6.300	3.300	6.300	400		400	1		UBND xã Đa Phúc	
3	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Xuân Thu	1	2024-2027	27/NQ-HĐND ngày 30/9/2024; 2808/QĐ-UBND 31/10/2025	26.976	100	100	100	21.000		21.000			UBND xã Đa Phúc	
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Bắc Phú	1	2025-2028	2791/QĐ-UBND ngày 29/10/2025	44.122	100	100	100	20.000		20.000			UBND xã Đa Phúc	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tân Hưng	1	2025-2028	2799/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	20.370	100	100	100	16.000		16.000			UBND xã Đa Phúc	
6	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Kim Lũ khu trung tâm	1	2023-2026	3764/QĐ-UBND ngày 27/5/2024; đ/c TG 2925/QĐ-UBND ngày 18/11/2025	10.465	7.150	2.000	7.100	3.000		3.000			UBND xã Đa Phúc	
II.2	**Lĩnh vực giao thông**	**3**			**180.396**	**61.638**	**40.000**	**61.638**	**75.000**		**75.000**				
1	Xây dựng tuyến đường trục chính xã Tân Hưng	1	2023-2026	61/NQ-HĐND ngày 25/4/2023 2814/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	74.162	200		200	35.000		35.000			UBND xã Đa Phúc	
2	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã 3 thôn Bắc Vọng xã Bắc Phú đi thôn Tăng Long xã Việt Long	1	2023-2025	8450/QĐ-UBND ngày 04/12/2023; QĐ 2947/QĐ-UBND ngày 22/11/2025	59.817	40.500	20.000	40.500	18.000		18.000			UBND xã Đa Phúc	
3	Xây dựng tuyến đường trục chính xã Xuân Giang	1	2023-2026	5369/QĐ-UBND ngày 08/7/2024;	46.417	20.938	20.000	20.938	22.000		22.000			UBND xã Đa Phúc	
II.3	**Lĩnh vực khác**	**2**			**127.434**	**31.122**	**30.213**	**30.933**	**52.000**		**52.000**	**1**			
1	Xây dựng HTKT khu dân cư nông thôn tại khu Đồng Trên (khu phía Bắc) thôn Yên Tàng, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn	1	2023-2027	2807/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	75.648	339	150	150	35.000		35.000	1		UBND Xã Đa Phúc	
2	Xây dựng HTKT khu dân cư nông thôn tại khu Đồng Kếp, thôn Lương Phúc, xã Việt Long, huyện Sóc Sơn	1	2023-2026	QĐ số 1096/QĐ-UBND ngày 07/03/2025; QĐ 2950/QĐ-UBND ngày 22/11/2025	51.786	30.783	30.063	30.783	17.000		17.000			UBND xã Đa Phúc	
II.4	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn**	**1**			**13.105**	**9.100**	**6.000**	**9.100**	**2.800**		**2.800**	**1**			
1	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Thượng, xã Đức Hòa	1	2023-2026	3016/QĐ-UBND ngày 04/5/2024; 2903/QĐ-UBND 12/11/2025	13.105	9.100	6.000	9.100	2.800		2.800	1		UBND xã Đa Phúc	
II.5	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**4**			**93.298**	**54.083**	**48.612**	**54.083**	**27.500**		**27.500**	**4**			
1	Tu bổ, tôn tạo đình, chùa Tiên Tảo, xã Việt Long	1	2023-2026	3328/QĐ-UBND ngày 09/5/2024	18.470	15.100	10.000	15.100	1.500		1.500	1		UBND xã Đa Phúc	
2	Tu bổ, tôn tạo chùa Xuân Dương, xã Kim Lũ	1	2023-2026	136/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	23.797	11.583	11.512	11.583	8.000		8.000	1		UBND xã Đa Phúc	
3	Tu bổ, tôn tạo đình, đền Xuân Dương, xã Kim Lũ	1	2024-2027	8717/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	34.186	18.200	18.100	18.200	12.000		12.000	1		UBND xã Đa Phúc	
4	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Phú, xã Xuân Thu	1	2024-2026	6707/QĐ-UBND ngày 05/9/2024	16.845	9.200	9.000	9.200	6.000		6.000	1		UBND xã Đa Phúc	
II.6	**Lĩnh vực đê điều**	**2**			**40.551**	**36.400**	**31.000**	**36.200**	**3.139**		**3.139**				
46	Củng hóa mặt tuyến đê bao Đồng Hào xã Tân Hưng, huyện Sóc Sơn	1	2024-2026	8633/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	8.400	6.600	6.500	6.500	788		788			UBND xã Đa Phúc	
47	Xử lý, khắc phục tình trạng sạt lở mái, thân đê, bãi sông đê bối thôn Xuân Tảo, xã Xuân Giang	1	2024-2026	6998/QĐ-UBND ngày 24/9/2024	32.151	29.800	24.500	29.700	2.351		2.351			UBND xã Đa Phúc	
II.7	**Lĩnh vực thủy lợi**	**2**			**86.437**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**34.000**		**34.000**	**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm chợ Điệu, thôn Ngô Đạo, xã Tân Hưng	1	2025-2027	2797/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	14.532	200	200	200	13.000		13.000	1		UBND xã Đa Phúc	
2	Cải tạo, nâng cấp đầm Mó và hệ thống kênh tiêu xã Xuân Thu	1	2024-2027	2798/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	71.905	800	800	800	21.000		21.000			UBND xã Đa Phúc	
III	**DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ XÃ (DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN HỖ TRỢ MỤC TIÊU TRƯỚC SẮP XẾP)**	**1**			**9.100**	**7.477**	**3.477**	**7.477**	**1.623**		**1.623**	**1**			
III.1	**Lĩnh vực thủy lợi**	**1**			**9.100**	**7.477**	**3.477**	**7.477**	**1.623**		**1.623**	**1**			

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến mương tưới và đường nội đồng khu vực ngoài dự án Cụm công nghiệp làng nghề Xuân Thụ	1	2024-2026	135/QĐ-UBND ngày 17/6/2024	9.100	7.477	3.477	7.477	1.623		1.623	1		UBND xã Đa Phúc	

Phụ lục số 14.54

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Nội Bài

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ	**10**			**245.935**	**64.707**	**53.760**	**64.707**	**121.000**		**121.000**	**7**	**1**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**10**	**-**	**-**	**245.935**	**64.707**	**53.760**	**64.707**	**121.000**	**-**	**121.000**	**7**	**1**		
I	**Dự án sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**20.900**	**12.100**	**2.000**	**12.100**	**6.500**	**-**	**6.500**	**1**	**1**		
-	***Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích***	*1*			*20.900*	*12.100*	*2.000*	*12.100*	*6.500*	*-*	*6.500*	*1*	*1*		
1	Tu bổ, tôn tạo chùa Phù Xá Đoài, xã Phù Minh	1	2023-2026	6872/QĐ-UBND ngày 12/10/2023; điều chỉnh DA 1052/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	20.900	12.100	2.000	12.100	6.500	-	6.500	1	1	UBND xã Nội Bài	
II	**Dự án sử dụng 100% ngân sách huyện trước sắp xếp**	**8**	**-**	**-**	**208.391**	**44.907**	**44.060**	**44.907**	**107.000**	**-**	**107.000**	**5**	**-**		
-	***Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực đề điều***	*1*			*36.952*	*200*	*200*	*200*	*25.000*	*-*	*25.000*				
1	Xử lý các đoạn sạt lở xung yếu điểm dân cư thuộc địa phận xã Thanh Xuân	1	2025-2027	37/NQ-HĐND ngày 19/12/2024; QĐ 873/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	36.952	200	200	200	25.000	-	25.000			UBND xã Nội Bài	
-	***Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước***	*1*			*52.420*	*355*	*200*	*355*	*25.200*	*-*	*25.200*				
1	Xây dựng HTKT phát triển khu dân cư nông thôn tại khu Đồng Vuông, thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân	1	2022-2026	7257/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 30/NQ-HĐND ngày 12/5/2022; 65/NQ-HĐND ngày 04/7/2023;	52.420	355	200	355	25.200	-	25.200			UBND Xã Nội Bài	
-	***Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề***	*1*			*14.997*	*100*	*100*	*100*	*12.000*	*-*	*12.000*	*1*			
1	Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Phú Minh	1	2025-2027	03/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; 872/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	14.997	100	100	100	12.000	-	12.000	1		UBND xã Nội Bài	
-	***Lĩnh vực khác***	*1*			*11.281*	*5.435*	*5.250*	*5.435*	*4.500*	*-*	*4.500*	*1*			
1	Chỉnh trang các khu đất xen kẹt để đấu giá QSD đất tại xã Hiền Ninh	1	2024-2026	4936/QĐ-UBND ngày 24/6/2025; 1084/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	11.281	5.435	5.250	5.435	4.500	-	4.500	1		UBND xã Nội Bài	
-	***Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích***	**4**			**92.741**	**38.817**	**38.310**	**38.817**	**40.300**	**-**	**40.300**	**3**			
1	Tu bổ, tôn tạo chùa Thanh Nhàn, xã Thanh Xuân	1	2024-2026	8683/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	23.196	13.157	13.000	13.157	8.000	-	8.000	1		UBND xã Nội Bài	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
2	Tu bổ, tôn tạo đình Hiền Lương, xã Hiền Ninh	1	2023-2026	7605/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	25.001	10.700	10.550	10.700	12.000	-	12.000	1		UBND xã Nội Bài	
3	Tu bổ, tôn tạo đền Thanh Nhàn, xã Thanh Xuân	1	2024-2027	7800/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	25.573	14.860	14.660	14.860	8.000	-	8.000	1		UBND xã Nội Bài	
4	Tu bổ, tôn tạo chùa Thuỵ Hương, xã Phù Cường	1	2025-2027	27/NQ-HĐND ngày 30/9/2024; 857/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	18.971	100	100	100	12.300	-	12.300			UBND xã Nội Bài	
III	**Dự án cấp xã sử dụng ngân sách cấp huyện hỗ trợ mục tiêu trước sắp xếp**	**1**			**16.644**	**7.700**	**7.700**	**7.700**	**7.500**	**-**	**7.500**	**1**			
-	***Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (bao gồm trụ sở)***	***1***			***16.644***	***7.700***	***7.700***	***7.700***	***7.500***	***-***	***7.500***	***1***			
1	Cải tạo, nâng cấp điểm phục vụ hành chính công, hội trường UBND xã Nội Bài	1	2022-2026	451/QĐ-UBND ngày 11/11/2024; 855/QĐ-UBND ngày 31/10/2025; 1105/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	16.644	7.700	7.700	7.700	7.500	-	7.500	1		UBND xã Nội Bài	

Phụ lục số 14.55

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Trung Giã

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
*	TỔNG CỘNG	17			4.467.128	1.856.373	657.441	3.000.769	511.500	315.000	196.500	9	1		
A	DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ	4			3.818.631	1.464.900	293.350	2.609.496	315.000	315.000		1			
I	DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ DO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP	3			3.620.443	1.301.900	201.050	2.446.496	298.000	298.000					
I.1	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông	1			79.577	150	150	150	40.000	40.000					
1	Xây dựng tuyến đường Tỉnh lộ 35 (Đoạn từ Quốc lộ 3 đến vị trí giao với điểm đầu dự án Cải tạo, xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Hồng Kỳ - Đô Tân)	1	2025-2027	1236/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	79.577	150	150	150	40.000	40.000				UBND xã Trung Giã	
I.2	Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư	1			3.470.000	1.300.000	200.000	2.444.596	200.000	200.000					
1	Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m từ Khu XLCT Sóc Sơn) kết hợp trồng cây xanh	1	2021-2026	2354/QĐ-UBND ngày 21/4/2023; 6315/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	3.470.000	1.300.000	200.000	2.444.596	200.000	200.000				UBND xã Trung Giã	
I.3	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích	1			70.866	1.750	900	1.750	58.000	58.000					
1	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng kháng chiến Trung Giã, xã Trung Giã	1	2024-2027	2136/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	70.866	1.750	900	1.750	58.000	58.000				UBND xã Trung Giã	
II	DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP	1			198.188	163.000	92.300	163.000	17.000	17.000		1			
II.1	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	1			198.188	163.000	92.300	163.000	17.000	17.000		1			
1	Xây dựng trường THPT Trung Giã	1	2023-2026	6392/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	198.188	163.000	92.300	163.000	17.000	17.000		1		UBND xã Trung Giã	
B	DỰ ÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ	13			648.497	391.473	364.091	391.273	196.500		196.500	8	1		
I	DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP	2			84.352	53.900	38.550	53.900	22.000		22.000	1	1		
I.1	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	2			84.352	53.900	38.550	53.900	22.000		22.000	1	1		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bắc Sơn	1	2022-2026	3190/QĐ-UBND ngày 31/5/23	41.219	33.900	18.700	33.900	2.000		2.000		1	UBND xã Trung Giã	
2	Nâng cấp, mở rộng trường THCS Hồng Kỳ	1	2024-2026	7797/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	43.133	20.000	19.850	20.000	20.000		20.000	1		UBND xã Trung Giã	
II	DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP	11			564.145	337.573	325.541	337.373	174.500		174.500	7			
II.1	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	2			46.323	450	250	250	39.000		39.000	2			

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Bắc Sơn C	1	2025-2027	1516/QĐ-UBND ngày 13/10/2025	19.227	250	50	50	15.000		15.000	1		UBND xã Trung Giã	
2	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Bắc Sơn B	1	2025-2026	01/NQ-HĐND ngày 09/4/2024; 1519/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	27.096	200	200	200	24.000		24.000	1		UBND xã Trung Giã	
II.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**4**			**370.730**	**255.091**	**243.991**	**255.091**	**90.000**		**90.000**	**3**			
1	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Hồng Kỳ (giai đoạn 4)	1	2022-2026	6399/QĐ-UBND ngày 16/8/2024; 6883/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	65.000	62.550	52.300	62.550	2.000		2.000	1		UBND xã Trung Giã	
2	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Nam Sơn (giai đoạn 4)	1	2022-2026	6506/QĐ-UBND ngày 04/8/2022; 9312/QĐ-UBND ngày 31/12/2024; 3430/QĐ-UBND ngày 17/11/2025	104.814	76.961	76.711	76.961	23.000		23.000	1		UBND xã Trung Giã	
3	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Bắc Sơn (giai đoạn 4)	1	2022-2026	3171/QĐ-UBND ngày 30/5/2023; 3429/QĐ-UBND ngày 17/11/2025	186.501	112.280	111.980	112.280	55.000		55.000	1		UBND xã Trung Giã	
4	Xây dựng tuyến đường từ thôn Phong Mỹ đến trạm y tế xã Trung Giã	1	2024-2026	1780/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	14.415	3.300	3.000	3.300	10.000		10.000			UBND xã Trung Giã	
II.3	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực đê điều**	**1**			**24.796**	**3.500**	**3.500**	**3.500**	**6.500**		**6.500**				
1	Xử lý các đoạn sạt lở xung yếu điểm dân cư thuộc địa phận xã Bắc Sơn	1	2025-2027	37/NQ-HĐND ngày 19/12/2024; 1525/QĐ-UBND ngày 15/10/2025	24.796	3.500	3.500	3.500	6.500		6.500			UBND xã Trung Giã	
II.4	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực thủy lợi**	**1**			**45.801**	**35.200**	**35.000**	**35.200**	**10.000**		**10.000**				
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn xã Bắc Sơn	1	2023-2026	3192/QĐ-UBND ngày 31/5/2023	45.801	35.200	35.000	35.200	10.000		10.000			UBND xã Trung Giã	
II.5	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**1**			**8.383**	**4.932**	**4.800**	**4.932**	**2.000**		**2.000**	**1**			
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Đô Tân	1	2023-2026	6261/QĐ-UBND ngày 05/8/2024	8.383	4.932	4.800	4.932	2.000		2.000	1		UBND xã Trung Giã	
II.6	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**1**			**57.112**	**35.200**	**35.000**	**35.200**	**20.000**		**20.000**				
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước và đường giao thông trên địa bàn xã Bắc Sơn	1	2023-2026	3171/QĐ-UBND ngày 30/5/2023; 3429/QĐ-UBND ngày 17/11/2025	57.112	35.200	35.000	35.200	20.000		20.000			UBND xã Trung Giã	
II.7	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**1**			**11.000**	**3.200**	**3.000**	**3.200**	**7.000**		**7.000**	**1**			
1	Xây mới trạm y tế xã Trung Giã	1	2024-2026	2099/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	11.000	3.200	3.000	3.200	7.000		7.000	1		UBND xã Trung Giã	

Phụ lục số 14.56

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Kim Anh

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG (A+B)	**7**	**-**	**-**	**231.214**	**106.831**	**94.500**	**106.080**	**72.300**	**-**	**72.300**	**7**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ**	**7**	**-**	**-**	**231.214**	**106.831**	**94.500**	**106.080**	**72.300**	**-**	**72.300**	**7**			
I	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**7**	**-**	**-**	**231.214**	**106.831**	**94.500**	**106.080**	**72.300**	**-**	**72.300**	**7**			
1	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Tân Dân, huyện Sóc Sơn	1	2022-2026	8810/QĐ-UBND ngày 09/11/2022; 1717/QĐ-UBND ngày 19/11/2025	36.000	15.250	4.000	15.250	14.000	-	14.000	1		UBND xã Kim Anh	
2	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Tân Dân B	1	2023-2026	2105/QĐ-UBND ngày 10/4/2025; số 3479/QĐ-UBND ngày 20/5/2025	24.929	16.200	16.000	16.200	7.000	-	7.000	1		UBND xã Kim Anh	
3	Tu bổ, tôn tạo đình Xuân Áp, xã Tân Dân	1	2024-2026	8701/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	13.931	10.900	10.800	10.900	300	-	300	1		UBND xã Kim Anh	
4	Xây dựng đường nối từ đường Quốc lộ 2 - Minh Trí - Xuân Hòa đi Khu Công nghiệp sạch Sóc Sơn với đường Nội Bài - 35 - Minh Phú	1	2025-2027	1032/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	57.526	20.651	20.500	20.500	13.500	-	13.500	1		UBND xã Kim Anh	
5	Xây dựng HTKT khu dân cư nông thôn tại thôn Xuân Áp, xã Tân Dân, huyện Sóc Sơn	1	2023-2026	8545/QĐ-UBND ngày 04/12/2024; 1716QĐ-UBND ngày 19/11/2025	56529	43600	43000	43000	7500		7500	1		UBND xã Kim Anh	
6	Tu bổ, tôn tạo đình Vụ Bản, xã Minh Trí	1	2024-2026	1620/QĐ-UBND ngày 04/11/2025	21.032	30		30	15.000	-	15.000	1		UBND xã Kim Anh	
7	Xử lý các đoạn sạt lở xung yếu điểm dân cư thuộc địa phận xã Tân Dân	1	2025-2027	37/NQ-HĐND ngày 19/12/2024; 1718/QĐ-UBND ngày 19/11/2025	21.267	200	200	200	15.000	-	15.000	1	-	UBND xã Kim Anh	

Phụ lục số 14.57

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Minh Châu

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**3**			**39.770**	**35.700**	**35.700**	**35.700**	**3.730**	**-**	**3.730**	**3**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**CÁC DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**3**			**39.770**	**35.700**	**35.700**	**35.700**	**3.730**	**-**	**3.730**	**3**			
I	**Dự án sử dụng 100% ngân sách huyện trước sắp xếp**	**3**			**39.770**	**35.700**	**35.700**	**35.700**	**3.730**	**-**	**3.730**	**3**			
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**3**			**39.770**	**35.700**	**35.700**	**35.700**	**3.730**	**-**	**3.730**	**3**			
I.1.1	**Lĩnh vực thủy lợi**	**2**			**25.420**	**23.200**	**23.200**	**23.200**	**2.000**	**-**	**2.000**	**2**			
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Minh Châu	1	2024-2026	6883/QĐ-UBND ngày 10/12/2024, 129/QĐ-BQL ngày 20/2/2025	10.500	9.200	9.200	9.200	1.100	-	1.100	1		UBND xã Minh Châu	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu trục chính kết hợp đường giao thông nội đồng xã Minh Châu	1	2024-2026	6876/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	14.920	14.000	14.000	14.000	900	-	900	1		UBND xã Minh Châu	
I.1.2	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**14.350**	**12.500**	**12.500**	**12.500**	**1.730**	**-**	**1.730**	**1**			
1	Xây dựng hệ thống đường giao thông liên thôn xã Minh Châu	1	2024-2026	6882/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	14.350	12.500	12.500	12.500	1.730	-	1.730	1		UBND xã Minh Châu	

Phụ lục số 14.58

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Quảng Oai

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**30**			**1.133.236**	**536.500**	**191.000**	**450.250**	**357.700**	**35.000**	**322.700**	**12**	**4**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**200.000**	**81.000**	**15.000**	**71.000**	**35.000**	**35.000**					
I	**Dự án đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**200.000**	**81.000**	**15.000**	**71.000**	**35.000**	**35.000**					
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**1**			**200.000**	**81.000**	**15.000**	**71.000**	**35.000**	**35.000**					
I.1.1	**Lĩnh vực thủy lợi**	**1**			**200.000**	**81.000**	**15.000**	**71.000**	**35.000**	**35.000**					
1	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp làm đường giao thông huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1251/QĐ-UBND 06/3/2024	200.000	81.000	15.000	71.000	35.000	35.000				UBND xã Quảng Oai	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**29**			**933.236**	**455.500**	**176.000**	**379.250**	**322.700**		**322.700**	**12**	**4**		
I	**Dự án đầu tư xây dựng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**108.820**	**65.000**	**10.000**	**65.000**	**30.000**		**30.000**	**1**			
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**1**			**108.820**	**65.000**	**10.000**	**65.000**	**30.000**		**30.000**	**1**			
I.1.1	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**1**			**108.820**	**65.000**	**10.000**	**65.000**	**30.000**		**30.000**	**1**			
1	Cải tạo cảnh quan hạ tầng kỹ thuật xây dựng hệ thống nước thải khu vực hồ điều hòa đường vào khu di tích lịch sử Quốc gia đình Tây Đằng	1	2022-2026	7764/QĐ-UBND ngày 26/8/202 1992/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	108.820	65.000	10.000	65.000	30.000		30.000	1		UBND xã Quảng Oai	
II	**Dự án sử dụng NSTP mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**30.000**	**11.000**	**11.000**	**17.000**	**4.000**		**4.000**	**1**			
II.1	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**1**			**30.000**	**11.000**	**11.000**	**17.000**	**4.000**		**4.000**	**1**			
II.1.1	**Lĩnh vực di tích**	**1**			**30.000**	**11.000**	**11.000**	**17.000**	**4.000**		**4.000**	**1**			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phúc Lâm, Miếu, Văn chỉ thôn Đông Viên (giai đoạn 2)	1	2023-2026	Số 1998/QĐ-UBND ngày 08/5/2024 1991/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	30.000	11.000	11.000	17.000	4.000		4.000	1		UBND xã Quảng Oai	
III	**Dự án sử dụng 100% ngân sách huyện trước sắp xếp**	**26**			**633.416**	**229.500**	**155.000**	**221.666**	**278.700**		**278.700**	**9**	**3**		
III.1	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**7**			**166.420**	**26.700**	**26.700**	**26.700**	**98.700**		**98.700**	**1**			
III.1.1	**Lĩnh vực di tích**	**7**			**166.420**	**26.700**	**26.700**	**26.700**	**98.700**		**98.700**	**1**			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Phiêu	1	2025-2027	691/QĐ-UBND ngày 24/02/2025	35.000	8.000	8.000	8.000	15.000		15.000			UBND xã Quảng Oai	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thịnh thôn, xã Cam Thượng	1	2025-2027	2361/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	45.000	1.300	1.300	1.300	25.000		25.000			UBND xã Quảng Oai	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Tu bổ tôn tạo di tích chùa thôn Bắc	1	2023-2026	6157/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 1994/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	20.000	5.200	5.200	5.200	14.000		14.000			UBND xã Quảng Oai	
2	Tu bổ tôn tạo di tích đền Cao	1	2023-2026	6158/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 1995/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	25.000	6.500	6.500	6.500	16.000		16.000			UBND xã Quảng Oai	
3	Tu bổ tôn tạo di tích Nhà thờ họ Lê, xã Đông Quang	1	2023-2026	5862/QĐ-UBND ngày 04/11/2024 1996/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	9.300	2.200	2.200	2.200	4.000		4.000			UBND xã Quảng Oai	
4	Tu bổ tôn tạo di tích Nhà thờ họ Trần, xã Đông Quang	1	2023-2026	2541/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 1997/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	9.000	2.200	2.200	2.200	5.000		5.000			UBND xã Quảng Oai	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phố, thị trấn Tây Đằng	1	2025-2027	828/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	23.120	1.300	1.300	1.300	19.700		19.700	1		UBND xã Quảng Oai	
III.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**19**			**466.996**	**202.800**	**128.300**	**194.966**	**180.000**		**180.000**	**8**	**3**		
III.2.1	**Lĩnh vực thủy lợi**	**3**			**44.300**	**35.500**	**35.500**	**35.500**	**6.500**		**6.500**	**3**			
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Chu Minh	1	2024-2026	QĐ số 6854/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	14.900	12.000	12.000	12.000	2.000		2.000	1		UBND xã Quảng Oai	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Tiên Phong	1	2024-2026	6863/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	14.900	12.000	12.000	12.000	2.000		2.000	1		UBND xã Quảng Oai	
3	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Thụy An	1	2025-2026	6784/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	14.500	11.500	11.500	11.500	2.500		2.500	1		UBND xã Quảng Oai	
III.2.2	**Lĩnh vực nông nghiệp**	**1**			**31.000**	**9.300**	**9.300**	**9.300**	**20.000**		**20.000**	**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Cam Thượng	1	2023-2025	588/QĐ-UBND ngày 18/02/2025	31.000	9.300	9.300	9.300	20.000		20.000	1		UBND xã Quảng Oai	
III.2.3	**Lĩnh vực giao thông**	**8**			**236.034**	**59.000**	**59.000**	**59.000**	**112.500**		**112.500**				
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông, kết hợp giao thông nội đồng thị trấn Tây Đằng	1	2025-2027	830/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	35.000	9.300	9.300	9.300	20.000		20.000			UBND xã Quảng Oai	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông thị trấn Tây Đằng từ đường TL412 đi xã Tiên Phong	1	2024-2026	676/QĐ-UBND ngày 24/02/2025	42.000	10.000	10.000	10.000	18.000		18.000			UBND xã Quảng Oai	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi nội đồng kết hợp đường giao thông xã Đông Quang	1	2023-2026	3517/QĐ-UBND ngày 17/7/2023; 1993/QĐ-UBND nay 30/10/2025	38.000	10.000	10.000	10.000	16.000		16.000			UBND xã Quảng Oai	
4	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Đông Quang	1	2023-2026	3961/QĐ-UBND ngày 03/8/2023; 1978/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	11.198	3.000	3.000	3.000	7.500		7.500			UBND xã Quảng Oai	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Nâng cấp, cải tạo đường trục chính thôn Kim Bí, xã Tiên Phong	1	2023-2026	1606/QĐ-UBND ngày 18/4/2023; 1976/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	14.990	4.000	4.000	4.000	8.000		8.000			UBND xã Quảng Oai	
6	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính thôn Bằng Lũng, xã Tiên Phong đi đường Tiên Phong -Thụy An	1	2023-2026	1616/QĐ-UBND ngày 19/4/2023; 1977/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	14.950	4.000	4.000	4.000	8.000		8.000			UBND xã Quảng Oai	
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Tiên Phong - Cam Thượng	1	2024-2026	6212/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	49.896	9.400	9.400	9.400	20.000		20.000			UBND xã Quảng Oai	
8	Cải tạo sửa chữa mặt đường và hệ thống tiêu thoát nước giao thông đường trục liên thôn Duyên Lâm - Thụy Phiêu, xã Thụy An	1	2025-2027	831/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	30.000	9.300	9.300	9.300	15.000		15.000			UBND xã Quảng Oai	
III.2.4	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**7**			**155.662**	**99.000**	**24.500**	**91.166**	**41.000**		**41.000**	**4**	**3**		
1	Cải tạo, nâng cấp đập Giếng Dị, đập Mái Sau xã Thụy An	1	2024 - 2026	QĐ số 6613/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	14.500	11.500	11.500	11.500	2.000		2.000	1		UBND xã Quảng Oai	
2	Cải tạo, chỉnh trang hồ điều hòa Đình Thanh Lũng, xã Tiên Phong	1	2024-2026	1121/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	14.000	4.000	4.000	4.000	5.000		5.000			UBND xã Quảng Oai	
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đấu giá QSD đất tại khu Cây Dẻ, thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì.	1	2023-2026	11022/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 1986/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	6.100	4.700		2.932	2.500		2.500		1	UBND xã Quảng Oai	
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá QSD đất ở tại khu Đồng Đình 1, thôn Chu Quyền 1, xã Chu Minh	1	2022-2026	Số 10273/QĐ-UBND ngày 30/11/2022; 6604/QĐ-UBND ngày 02/12/2024; 1975/QĐ-UBND này 30/10/2025	20.385	15.393	2.000	10.848	9.000		9.000		1	UBND xã Quảng Oai	
5	GPMB phục vụ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khu đồng Xếnh, Vườn Gán, xã Đông Quang, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	QĐ số 1580/QĐ-UBND ngày 17/4/2023; 1974/QĐ-UBND này 30/10/2025	53.052	38.400		36.879	1.500		1.500	1	1	UBND xã Quảng Oai	
6	GPMB phục vụ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khu Gò Sóc, thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	1433/QĐ-UBND ngày 10/4/2023; 1973/QĐ-UBND này 30/10/2025	37.625	18.007		18.007	19.000		19.000	1		UBND xã Quảng Oai	
7	Cải tạo, nâng cấp hồ điều hòa thôn Vĩnh Phệ, xã Chu Minh	1	2024-2026	2214/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	10.000	7.000	7.000	7.000	2.000		2.000	1		UBND xã Quảng Oai	
IV	**Dự án ngân sách quận hỗ trợ huyện trước sắp xếp**	**1**			**161.000**	**150.000**		**75.584**	**10.000**		**10.000**	**1**	**1**		
IV.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**161.000**	**150.000**		**75.584**	**10.000**		**10.000**	**1**	**1**		

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Trường THCS Tân Đà	1	2023-2026	6387/QĐ-UBND ngày 20/10/2023; 1990/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	161.000	150.000		75.584	10.000		10.000	1	1	UBND xã Quảng Oai	

Phụ lục số 14.59

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Vật Lại

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**6**			**360.332**	**43.496**	**32.164**	**154.690**	**106.900**		**106.900**			**-**	
A	DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ														
B	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**6**			**360.332**	**43.496**	**32.164**	**154.690**	**106.900**		**106.900**				
I	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**35.000**	**26.332**	**15.000**	**26.000**	**7.000**		**7.000**				
I.1	**Lĩnh vực di tích**	**1**			**35.000**	**26.332**	**15.000**	**26.000**	**7.000**		**7.000**				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Vù, thôn Yên Bồ	1	2024-2026	Số 1033/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 872/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	35.000	26.332	15.000	26.000	7.000		7.000			-	-
II	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NS HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**5**			**325.332**	**17.164**	**17.164**	**128.690**	**99.900**		**99.900**			**-**	
II.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**2**			**126.000**	**10.364**	**10.364**	**10.364**	**70.000**		**70.000**			**-**	
II.1.1	**Lĩnh vực giao thông**	**2**			**126.000**	**10.364**	**10.364**	**10.364**	**70.000**		**70.000**			**-**	
1	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nội đồng và kênh tưới, tiêu các thôn Phong Châu, Phú Xuyên 1, Phú Xuyên 2, Phú Xuyên 3 và Liễu Châu xã Phú Châu	1	2025-2027	586/QĐ-UBND ngày 18/02/2025	30.000	8.800	8.800	8.800	20.000		20.000			UBND xã Vật Lại	
2	Nâng cấp, cải tạo hệ thống nền mặt đường, rãnh thoát nước xã Vật Lại	1	2025-2027	9895/QĐ-UBND ngày 15/11/2022; QĐ số 983/QĐ-UBND ngày 17/11/2025	96.000	1.564	1.564	1.564	50.000		50.000			UBND xã Vật Lại	
II.2	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**1**			**5.000**	**1.300**	**1.300**	**1.300**	**3.500**	**-**	**3.500**				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Trần Thế Vinh	1	2025-2027	4573/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 868/QĐ-UBND ngày 30/11/2025	5.000	1.300	1.300	1.300	3.500		3.500			UBND xã Vật Lại	
II.3	**Lĩnh vực khác-HTKT Tái định cư**	**1**			**184.332**			**115.848**	**24.000**		**24.000**				
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư X5 (xã Phú Sơn) phục vụ dự án đầu tư xây dựng công viên nghĩa trang Yên Kỳ (giai đoạn 1), xã Phú Sơn, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2019-2027	3918/QĐ-UBND ngày 27/6/2017; 3537/QĐ-UBND ngày 08/7/2024; 868/QĐ-UBND 30/10/2025	184.332			115.848	24.000		24.000		1	UBND xã Vật Lại	
II.4	**Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (bao gồm trụ sở)**	**1**			**10.000**	**5.500**	**5.500**	**1.178**	**2.400**		**2.400**				
1	Xây dựng dãy nhà làm việc đoàn thể, nhà một cửa. Sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phòng làm việc UBND xã Đồng Thái	1	2024-2026	6864/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 868/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	10.000	5.500	5.500	1.178	2.400		2.400			UBND xã Vật Lại	

Phụ lục số 14.60

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Cổ Đô

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước tính kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
*	**TỔNG SỐ**	**14**			**492.445**	**202.940**	**157.800**	**163.800**	**188.600**		**188.600**	**14**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**DỰ ÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ**	**14**			**492.445**	**202.940**	**157.800**	**163.800**	**188.600**		**188.600**	**14**			
I	**DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**86.000**	**68.000**	**33.000**	**33.000**	**18.000**		**18.000**	**1**			
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**1**			**86.000**	**68.000**	**33.000**	**33.000**	**18.000**		**18.000**	**1**			
	Lĩnh vực thủy lợi	**1**			**86.000**	**68.000**	**33.000**	**33.000**	**18.000**		**18.000**	**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Tân Hồng, Vạn Thắng, Phù Đổng	1	2023-2026	5098/QĐ-UBND ngày 29/8/2023; 1661/QĐ-UBND ngày 18/11/2025	86.000	68.000	33.000	33.000	18.000		18.000	1		UBND xã Cổ Đô	
II	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**45.000**	**10.000**	**4.000**	**10.000**	**15.000**		**15.000**	**1**			
	Lĩnh vực di tích	**1**			**45.000**	**10.000**	**4.000**	**10.000**	**15.000**		**15.000**	**1**			
	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vân Sa, Tân Hồng	1	2023-2026	4001/QĐ-UBND ngày 31/7/2024; 1694/QĐ-UBND ngày 21/11/20225	45.000	10.000	4.000	10.000	15.000		15.000	1		UBND xã Cổ Đô	
III	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**12**			**361.445**	**124.940**	**120.800**	**120.800**	**155.600**		**155.600**	**12**			
III.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**26.000**	**15.000**	**15.000**	**15.000**	**9.000**		**9.000**	**1**			
1	Trường Tiểu học Phù Đổng	1	2023-2026	1299/QĐ-UBND ngày 18/3/2022; 9026/QĐ-UBND ngày 30/12/2023;1625/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	26.000	15.000	15.000	15.000	9.000		9.000	1		UBND xã Cổ Đô	
III.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**11**			**335.445**	**109.940**	**105.800**	**105.800**	**146.600**		**146.600**	**11**			
	Lĩnh vực thủy lợi	**5**			**171.000**	**47.740**	**43.600**	**43.600**	**86.500**		**86.500**	**5**			
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng các thôn xã Phù Đổng	1	2025-2027	750/QĐ-UBND ngày 09/10/2025	20.000	5.300	5.300	5.300	12.500		12.500	1		UBND xã Cổ Đô	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi kết hợp đường giao thông nội đồng xã Cổ Đô	1	2023-2027	7685/QĐ-UBND ngày 19/12/2024; 1566/QĐ-UBND ngày 01/11/2025	40.000	10.300	10.300	10.300	15.000		15.000	1		UBND xã Cổ Đô	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu, giao thông thủy lợi nội đồng các thôn Đông Lâu, Đồng Phú, Phù Nghĩa xã Phù Đổng	1	2025-2027	751/QĐ-UBND ngày 09/10/2025	20.000	5.300	5.300	5.300	12.000		12.000	1		UBND xã Cổ Đô	
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông và hệ thống tiêu thoát nước tuyến đường Phong Vân- Thái Hòa - Phù Đổng	1	2023-2027	2944/QĐ-UBND ngày 14/6/2024; 1576/QĐ-UBND ngày 05/11/2025	45.000	12.300	12.300	12.300	32.000		32.000	1		UBND xã Cổ Đô	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu thoát nước khu dân cư trục chính kết hợp đường giao thông xã Phú Hồng (từ xã Phú Châu – Phú Phương – Châu Sơn – Tân Hồng)	1	2025-2027	749/QĐ-UBND ngày 09/10/2025	46.000	14.540	10.400	10.400	15.000		15.000	1		UBND xã Cổ Đô	
	Lĩnh vực giao thông	**3**			**114.900**	**31.200**	**31.200**	**31.200**	**42.100**		**42.100**	**3**			
1	Cải tạo 02 hồ điều hòa kết hợp mở rộng đường giao thông xã Tân Hồng	1	2023-2026	1118/QĐ-UBND ngày 07/3/2022; 6867/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	22.000	10.000	10.000	10.000	10.500		10.500	1		UBND xã Cổ Đô	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng và kênh tưới tiêu xã Vạn Thắng	1	2025-2027	712/QĐ-UBND ngày 07/10/2025	30.000	8.800	8.800	8.800	12.000		12.000	1		UBND xã Cổ Đô	
3	Nâng cấp mặt đường và hệ thống thoát nước đường giao thông liên xã Cổ Đô - Phú Cường	1	2024-2026	6853/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	62.000	12.400	12.400	12.400	19.600		19.600	1		UBND xã Cổ Đô	
	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	**3**			**50445**	**31000**	**31000**	**31000**	**18000**		**18000**	**3**			
1	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật cảnh quan môi trường, rãnh thoát hồ điều hòa thôn Đông Lâu, xã Phú Đông	1	2024-2026	6872/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	14.451	10.000	10.000	10.000	4.000		4.000	1		UBND xã Cổ Đô	
2	Cải tạo môi trường, cảnh quan hồ điều hòa khu dân cư xã Phú Phương	1	2023-2026	6200/QĐ-UBND ngày 12/10/2023; 1551/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	21.000	15.000	15.000	15.000	5.500		5.500	1		UBND xã Cổ Đô	
3	Nâng cấp cải tạo hồ thôn Hạc Sơn và thôn Hoắc Châu, xã Châu Sơn	1	2024-2026	2145/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	14.994	6.000	6.000	6.000	8.500		8.500	1		UBND xã Cổ Đô	

Phụ lục 14.61

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Bất Bạt

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	12			315.373	138.832	108.532	138.832	136.860		136.860	9	1		
A	NGUỒN TẬP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ														
B	DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU	12			315.373	138.832	108.532	138.832	136.860		136.860	9	1		
I	DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP	1			68.000	35.500	13.500	35.500	28.000		28.000	1			
I.1	HTKT	1			68.000	35.500	13.500	35.500	28.000		28.000	1			
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước khu dân cư khu vực hồ Tây Ninh, xã Tòng Bạt	1	2023-2026	7468/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	68.000	35.500	13.500	35.500	28.000		28.000	1		UBND xã Bất Bạt	
II	DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP	11			247.373	103.332	95.032	103.332	108.860		108.860	8	1		
II.1	HTKT	8			164.573	83.732	75.432	83.732	78.860		78.860	8	1		
1	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường từ đê Hữu Đà đi thôn Tòng Lệnh 1, xã Tòng Bạt	1	2024-2026	QĐ số 6811/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	14.900	13.300	13.300	13.300	1.360		1.360	1		UBND xã Bất Bạt	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Tòng Thái xã Tòng Bạt	1	2024-2026	7102/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	10.288	8.739	8.739	8.739	1.370		1.370	1		UBND xã Bất Bạt	
3	Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước các thôn xã Thuần Mỹ	1	2024-2026	6751/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	14.985	13.993	13.993	13.993	890		890	1		UBND xã Bất Bạt	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Sơn Đà - Tòng Bạt	1	2025-2027	2259/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	7.000	6.200	6.200	6.200	700		700	1		UBND xã Bất Bạt	
5	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan môi trường quần thể hồ Ngọc Nhị, xã Cẩm Lĩnh	1	2024-2026	1136/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	14.450	12.500	12.500	12.500	1.530		1.530	1		UBND xã Bất Bạt	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn Xã Sơn Đà	1	2025-2027	Số 278/QĐ-UBND ngày 14/8/2025	25.000	5.300	5.300	5.300	19.170		19.170	1		UBND xã Bất Bạt	
7	Nâng cấp cải tạo hệ thống kênh tưới tiêu kết hợp đường giao thông nông thôn nội đồng xã Tòng Bạt	1	2025-2027	Số 279/QĐ-UBND ngày 14/8/2025; Số 558/QĐ-UBND ngày 07/10/2025	63.000	10.400	10.400	10.400	52.250		52.250	1		UBND xã Bất Bạt	
8	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng và đảm bảo ATGT các tuyến đường giao thông xã Tòng Bạt	1	2023-2026	5963/QĐ-UBND 03/8/2023; 151/QĐ-UBND 19/6/2025; QĐ 918/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	14.950	13.300	5.000	13.300	1.590		1.590	1	1	UBND xã Bất Bạt	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
II.2	***Lĩnh vực Giáo Dục***	**1**			**43.800**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**15.000**		**15.000**				
1	Trường mầm non Thuần Mỹ (Giai đoạn 2)	1	2023-2027	1349/QĐ-UBND ngày 21/3/2022; 9029/QĐ-UBND 30/12/2023 914/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	43.800	10.000	10.000	**10.000**	15.000		15.000			UBND xã Bắt Bạt	
II.3	***Lĩnh vực Di tích***	**2**			**39.000**	**9.600**	**9.600**	**9.600**	**15.000**		**15.000**				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Võ Khuy, xã Cẩm Lĩnh	1	2023-2027	5845/QĐ-UBND ngày 04/11/2024 915/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	14.000	3.600	3.600	**3.600**	5.000		5.000			UBND xã Bắt Bạt	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đan Thê, xã Sơn Đà	1	2023-2027	2360/QĐ-UBND ngày 20/5/2024 916/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	25.000	6.000	6.000	**6.000**	10.000		10.000			UBND xã Bắt Bạt	

Phụ lục số 14.62

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Suối Hai

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**6**	-	-	**639.405**	**141.100**	**138.100**	**141.100**	**169.000**	**110.000**	**59.000**	**4**	-		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**3**	-	-	**552.405**	**118.000**	**115.000**	**118.000**	**110.000**	**110.000**		**1**	-		
I	**DA ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ DO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**3**	-	-	**552.405**	**118.000**	**115.000**	**118.000**	**110.000**	**110.000**		**1**	-		
	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông	**1**			**346.285**	**68.000**	**65.000**	**68.000**	**50.000**	**50.000**		**1**	-		
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ tỉnh lộ 414 đi vườn quốc gia Ba Vì, huyện Ba Vì	1	2024-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; QĐ số 2645/QĐ-UBND ngày 21/5/2024; 1224/QĐ-UBND 19/11/2025	346.285	68.000	65.000	68.000	50.000	50.000		1		UBND xã Suối Hai	
	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	2			206.120	50.000	50.000	50.000	60.000	60.000					
1	Xây dựng mở rộng Trường THPT Ba Vì	1	2022-2027	9904/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 2474/QĐ-UBND ngày 25/04/2025	25.000	6.000	6.000	6.000	30.000	30.000				UBND xã Suối Hai	
2	Xây dựng, cải tạo trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện Ba Vì	1	2024-2027	985/QĐ-UBND ngày 07/3/2025	181.120	44.000	44.000	44.000	30.000	30.000				UBND xã Suối Hai	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**3**			**87.000**	**23.100**	**23.100**	**23.100**	**59.000**		**59.000**	**3**			
I	**DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN ĐỒNG BÀO DÂN TỘC MIỀN NÚI THỰC HIỆN SẮP XẾP**	**1**			**25.000**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**17.000**		**17.000**	**1**	-		
	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông	**1**			**25.000**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**17.000**		**17.000**	**1**	-		
1	Đường TL414 đi trường THCS và trạm y tế xã Tản Lĩnh	1	2024-2026	396/QĐ-UBND ngày 17/9/2025	25.000	6.000	6.000	6.000	17.000		17.000	1		UBND xã Suối Hai	
II	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**2**			**62.000**	**17.100**	**17.100**	**17.100**	**42.000**		**42.000**	**2**	-		
	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông	**1**			**35.000**	**9.800**	**9.800**	**9.800**	**23.500**		**23.500**	**1**	-		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông các thôn xã Tản Lĩnh	1	2025-2027	4677/QĐ-UBND ngày 28/6/2025	35.000	9.800	9.800	9.800	23.500		23.500	1		UBND xã Suối Hai	
	Lĩnh vực khác	**1**			**27.000**	**7.300**	**7.300**	**7.300**	**18.500**		**18.500**	**1**	-		
1	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Ba Trại, huyện Ba Vì.	1	2025-2027	4678/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 1175/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	27.000	7.300	7.300	7.300	18.500		18.500	1		UBND xã Suối Hai	

Phụ lục số 14.63

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Ba Vì

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
									KHV đề xuất						
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**3**			**143.083**	**76.503**	**28.503**	**76.503**	**60.500**	**36.000**	**24.500**	**3**			
A	**Dự án cấp Thành phố**	**1**			**105.083**	**63.903**	**15.903**	**63.903**	**36.000**	**36.000**		**1**			
I	**Dự án sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**105.083**	**63.903**	**15.903**	**63.903**	**36.000**	**36.000**		**1**			
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**105.083**	**63.903**	**15.903**	**63.903**	**36.000**	**36.000**		**1**			
1	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Minh Quang	1	2024-2026	7770/QĐ-UBND 24/12/2024	105.083	63.903	15.903	63.903	36.000	36.000		1		UBND xã Ba Vì	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**2**			**38.000**	**12.600**	**12.600**	**12.600**	**24.500**		**24.500**	**2**			
I	**Dự án sử dụng 100% ngân sách huyện trước sắp xếp**	**2**			**38.000**	**12.600**	**12.600**	**12.600**	**24.500**		**24.500**	**2**			
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**2**			**38.000**	**12.600**	**12.600**	**12.600**	**24.500**		**24.500**	**2**			
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước và mặt đường các thôn xã Ba Vì	1	2025-2027	4681/QĐ-UBND ngày 28/06/2025	25.500	6.300	6.300	6.300	18.500		18.500	1		UBND xã Ba Vì	
2	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Minh Quang, huyện Ba Vì.	1	2025-2027	2280/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	12.500	6.300	6.300	6.300	6.000		6.000	1		UBND xã Ba Vì	

Phụ lục số 14.64

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Yên Bài

Đơn vị tính:

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Các DA xin gia hạn thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**6**			**206.000**	**63.600**	**63.600**	**63.600**	**137.500**		**137.500**	**6**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**6**			**206.000**	**63.600**	**63.600**	**63.600**	**137.500**		**137.500**	**6**			
I	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**6**			**206.000**	**63.600**	**63.600**	**63.600**	**137.500**		**137.500**	**6**			
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**1**			**25.000**	**7.800**	**7.800**	**7.800**	**16.500**		**16.500**	**1**			
I.1.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực thủy lợi**	**1**			**25.000**	**7.800**	**7.800**	**7.800**	**16.500**		**16.500**	**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp các vai, đập xã Yên Bài	1	2025-2027	499/QĐ-UBND ngày 10/02/2025	25.000	7.800	7.800	7.800	16.500		16.500	1		UBND xã Yên Bài	
I.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**3**			**131.000**	**40.200**	**40.200**	**40.200**	**88.000**		**88.000**	**3**			
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông, thủy lợi nội đồng xã Yên Bài	1	2025-2027	497/QĐ-UBND ngày 10/02/2025	45.000	13.800	13.800	13.800	30.000		30.000	1		UBND xã Yên Bài	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông, kết hợp giao thông nội đồng xã Vân Hòa	1	2025-2027	498/QĐ-UBND ngày 10/02/2025	43.000	13.200	13.200	13.200	29.000		29.000	1		UBND xã Yên Bài	
3	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông thôn Quýt xã Yên Bài	1	2025-2027	1823/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	43.000	13.200	13.200	13.200	29.000		29.000	1		UBND xã Yên Bài	
I.3	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**2**			**50.000**	**15.600**	**15.600**	**15.600**	**33.000**		**33.000**	**2**			
1	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Yên Bài, huyện Ba Vì	1	2025-2027	2882/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	30.000	9.300	9.300	9.300	20.000		20.000	1		UBND xã Yên Bài	
2	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Vân Hòa, huyện Ba Vì	1	2025-2027	2883/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	20.000	6.300	6.300	6.300	13.000		13.000	1		UBND xã Yên Bài	

Phụ lục số 14.65

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Vân Đình

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**25**			**1.363.781**	**471.950**	**232.490**	**471.950**	**278.715**	**40.015**	**238.700**	**11**	**1**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**2**			**413.448**	**307.001**	**80.001**	**307.001**	**40.015**	**40.015**		**1**			
I	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**2**			**413.448**	**307.001**	**80.001**	**307.001**	**40.015**	**40.015**		**1**			
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**146.068**	**101.000**	**43.800**	**101.000**	**20.015**	**20.015**		**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Ứng Hòa A, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	2624/QĐ-UBND ngày 18/5/2023; 912/QĐ-BQL ngày 03/11/2023; 190/QĐ-UBND ngày 04/8/2025	146.068	101.000	43.800	101.000	20.015	20.015		1		UBND xã Vân Đình	
I.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**267.380**	**206.001**	**36.201**	**206.001**	**20.000**	**20.000**					
1	Đường trục kinh tế phía Bắc huyện Ứng Hoà	1	Hết năm 2027	827/QĐ-UBND 24/08/2021; 654/28/6/2022; 167-21/3/2023; 644/QĐ-UBND ngày 11/11/2025	267.380	206.001	36.201	206.001	20.000	20.000				UBND xã Vân Đình	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**23**			**950.333**	**164.949**	**152.489**	**164.949**	**238.700**		**238.700**	**10**	**1**		
I	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**27.906**	**7.839**	**7.839**	**7.839**	**6.000**		**6.000**				
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**27.906**	**7.839**	**7.839**	**7.839**	**6.000**		**6.000**				
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Sơn Công đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	447/QĐ-UBND ngày 23/01/2025	27.906	7.839	7.839	7.839	6.000		6.000			UBND xã Vân Đình	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**5**			**313.479**	**53.960**	**42.500**	**53.960**	**56.000**		**56.000**		**1**		
II.1	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực văn hóa thông tin khác**	**1**			**120.311**	**1.000**		**1.000**	**10.000**		**10.000**		**1**		
1	Xây dựng Khu trung tâm văn hóa - thể thao huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội (Giai đoạn 2)	1	2022-2027	998/QĐ-UBND ngày 07/10/2022; 650/QĐ-UBND ngày 06/11/2025	120.311	1.000		1.000	10.000		10.000		1	UBND xã Vân Đình	
II.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**4**			**193.168**	**52.960**	**42.500**	**52.960**	**46.000**		**46.000**				
1	Xây dựng HTKT khu dân cư mới khu 2 - thôn Từ Dương, xã Cao Thành	1	2024-2026	QĐ 6718- 06/9/2024	26.637	22.960	12.500	22.960	1.000		1.000			UBND xã Vân Đình	
2	Xây dựng HTKT khu 1 - Trung tâm thương mại đất ở mới, thị trấn Vân Đình	1	2025-2027	1165-18/3/2025	53.738	10.000	10.000	10.000	15.000		15.000			UBND xã Vân Đình	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Xây dựng HTKT khu 2 - Trung tâm thương mại đất ở mới, thị trấn Văn Đình	1	2025-2027	1166-18/3/2025	52.800	10.000	10.000	10.000	15.000		15.000			UBND xã Văn Đình	
4	Xây dựng HTKT khu 3 - Trung tâm thương mại đất ở mới, thị trấn Văn Đình	1	2025-2027	1167-18/3/2025	59.993	10.000	10.000	10.000	15.000		15.000			UBND xã Văn Đình	
III	**DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ XÃ (DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN HỖ TRỢ MỤC TIÊU TRƯỚC SẮP XẾP)**	**17**			**608.948**	**103.150**	**102.150**	**103.150**	**176.700**		**176.700**	**10**			
III.1	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**3**			**76.680**	**1.100**	**1.100**	**1.100**	**13.000**		**13.000**				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hậu Xá, xã Phương Tú, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2023-2027	3988/QĐ-UBND ngày 18/6/2024; 652/QĐ-UBND ngày 11/11/2025	22.895	450	450	450	3.000		3.000			UBND xã Văn Đình	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dương Khê, xã Phương Tú, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2023-2027	1718/QĐ-UBND ngày 26/3/2024; 653/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	27.342	500	500	500	5.000		5.000			UBND xã Văn Đình	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đình Hoàng Dương, xã Sơn Công, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2023-2027	Số 681/QĐ-UBND ngày 24/2/2025; 668/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	26.443	150	150	150	5.000		5.000			UBND xã Văn Đình	
III.2	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn**	**2**			**3.000**	**1.450**	**1.450**	**1.450**	**1.300**		**1.300**	**2**			
1	Xây dựng tường rào, cổng phụ, sân vườn, dịch chuyển đường điện hạ thế và các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa, thể thao phố Quang Trung, thị trấn Văn Đình	1	2024-2026	8512-09/12/2024	1.500	1.000	1.000	1.000	300		300	1		UBND xã Văn Đình	
2	Phụ trợ nhà văn hóa thôn Giang Làng, xã Đồng Tiến, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2024-2026	8719-10/12/2024	1.500	450	450	450	1.000		1.000	1		UBND xã Văn Đình	
III.3	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực thủy lợi**	**2**			**8.100**	**4.200**	**3.200**	**4.200**	**3.500**		**3.500**	**2**			
1	Sửa chữa, cải tạo hệ thống tiêu thoát nước kết hợp giao thông nội đồng đoạn từ khu Tái định cư Gốm đến Trường THPT Ứng Hoà A thôn Thanh Âm, thị trấn Văn Đình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2024-2026	8610-10/12/2024	3.500	2.000	2.000	2.000	1.500		1.500	1		UBND xã Văn Đình	
2	Kênh Máng Sơi tưới tiêu, thôn Đoàn Xá, xã Đồng Tiến, huyện ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2024-2026	7464-30/10/2024	4.600	2.200	1.200	2.200	2.000		2.000	1		UBND xã Văn Đình	
III.4	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**8**			**511.226**	**91.200**	**91.200**	**91.200**	**155.100**		**155.100**	**4**			
1	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Tảo Dương Văn, Phương Tú, Trung Tú từ đường Cần Thơ - Xuân Quang ra tỉnh lộ 428, huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội	1	Đến hết năm 2027	2637/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	95.000	27.500	27.500	27.500	20.000		20.000			UBND xã Văn Đình	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Đường liên thôn Nghi Lộc - Vĩnh Hạ, xã Sơn Công, huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội	1	2024-2026	2519/QĐ-UBND ngày 24/12/2021; Số 6151/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	55.000	15.700	15.700	15.700	20.000		20.000			UBND xã Văn Đình	
3	Cải tạo đường giao thông liên xã nối Liên Bạt - Phương Tú (Từ Trạm bơm Lưu Khê đến Đường Giang)	1	2024-2027	2748-14/05/2024	172.277	40.000	40.000	40.000	57.500		57.500			UBND xã Văn Đình	
4	Đường ra vùng sản xuất lúa chất lượng cao thôn Động Phi (tuyến đồng Giữa - Đồng Trên), xã Phương Tú, huyện Ứng Hoà, TP Hà Nội	1	2024-2026	8543-09/12/2024	4.990	1.200	1.200	1.200	3.200		3.200	1		UBND xã Văn Đình	
5	Nâng cấp cải tạo đường trục chính thôn Văn Ông, xã Tảo Dương Văn, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	Đến hết năm 2027	2579-27/12/2021; 8544-09/12/2024	7.059	1.700	1.700	1.700	4.300		4.300	1		UBND xã Văn Đình	
6	Chỉnh trang đô thị, đường giao thông và rãnh thoát nước trên địa bàn thị trấn Văn Đình, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2025-2027	2948/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	9.000	2.200	2.200	2.200	5.300		5.300	1		UBND xã Văn Đình	
7	Thảm bê tông nhựa, xây rãnh các tuyến đường ngõ, xóm trên địa bàn thị trấn Văn Đình, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2025-2027	2949/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	7.900	1.900	1.900	1.900	4.800		4.800	1		UBND xã Văn Đình	
8	Đường giao thông kết hợp cứng hoá kênh I2 – VĐ9 từ cầu bệnh viện Văn Đình đến cầu Xuân Quang	1	2024-2026	2386/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	160.000	1.000	1.000	1.000	40.000		40.000			UBND xã Văn Đình	
III.5	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**1**			**4.950**	**2.600**	**2.600**	**2.600**	**1.800**		**1.800**	**1**			
1	Cải tạo chỉnh trang khuôn viên ao Đầm Đình thôn Văn Đình, thị trấn Văn Đình huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội	1	2024-2026	8518-09/12/2024	4.950	2.600	2.600	2.600	1.800		1.800	1		UBND xã Văn Đình	
III.6	**Lĩnh vực khác**	**1**			**4.992**	**2.600**	**2.600**	**2.600**	**2.000**		**2.000**	**1**			
1	Hệ thống đèn chiếu sáng công cộng các ngõ xóm Thị trấn Văn Đình, huyện ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2024-2026	8611-10/12/2024	4.992	2.600	2.600	2.600	2.000		2.000	1		UBND xã Văn Đình	

Phụ lục số 14.66

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Ứng Thiên

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**36**			**2.482.830**	**740.853**	**355.543**	**716.931**	**407.390**	**175.000**	**232.390**	**5**	**7**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**3**			**1.240.168**	**335.493**	**151.683**	**335.493**	**175.000**	**175.000**					
I	**Dự án đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**2**			**1.120.168**	**260.493**	**110.493**	**260.493**	**160.000**	**160.000**					
+	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**2**			**1.120.168**	**260.493**	**110.493**	**260.493**	**160.000**	**160.000**					
1	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ Cầu Xà Kiều, xã Quảng Phú Cầu đến đường Cụm công nghiệp Bắc Văn Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa	1	2024-2027	3190/QĐ-UBND 21/6/2024; 7816/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	844.985	203.000	90.000	203.000	80.000	80.000				UBND xã Ứng Thiên	
2	Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B (đoạn từ quốc lộ 21B đến đường trục phát triển phía Nam, huyện Ứng Hòa	1	2024-2026	6901/QĐ-UBND ngày 20/9/2024	275.183	57.493	20.493	57.493	80.000	80.000				UBND xã Ứng Thiên	
II	**Dự án sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**120.000**	**75.000**	**41.190**	**75.000**	**15.000**	**15.000**					
+	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**120.000**	**75.000**	**41.190**	**75.000**	**15.000**	**15.000**					
1	Xây dựng trường THPT Trần Đăng Ninh, xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội	1	2023-2026	2753/QĐ-UBND ngày 26/5/2023, 1418/QĐ-BQL ngày 02/8/2024; 1435/QĐ-UBND 8/11/2025	120.000	75.000	41.190	75.000	15.000	15.000				UBND xã Ứng Thiên	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**33**			**1.242.662**	**405.360**	**203.860**	**381.438**	**232.390**		**232.390**	**5**	**7**		
I	**Dự án sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**9**			**390.291**	**328.596**	**127.096**	**304.674**	**27.340**		**27.340**	**4**	**7**		
+	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**147.289**	**128.508**	**35.708**	**113.458**	**6.000**		**6.000**		**1**		
1	Đường nối từ Tỉnh lộ 429A đến tỉnh lộ 429B, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2021-2026	1050/QĐ-UBND 25/10/2021; 1231/QĐ-UBND 31/10/2022; 2172/QĐ-BQL 05/11/2024; 1437-8/11/2025	147.289	128.508	35.708	113.458	6.000		6.000		1	UBND xã Ứng Thiên	
+	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**123.000**	**89.688**	**47.663**	**80.871**	**13.740**		**13.740**		**1**		
1	Trường mầm non trung tâm xã Trường Thịnh huyện Ứng Hoà, TP. Hà Nội	1	2023-2026	1130/QĐ-BQL 08/12/2023; 1414/QĐ-UBND ngày 06/11/2025	36.000	34.125	12.100	25.308	1.740		1.740		1	UBND xã Ứng Thiên	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
2	Xây dựng trường tiểu học Quảng Phú Cầu chuẩn quốc gia – mức độ 2	1	2024-2026	4346/QĐ-UBND ngày 21/6/2024; 2071/QĐ-BQL ngày 25/10/2024	87.000	55.563	35.563	55.563	12.000		12.000			UBND xã Ứng Thiên	
+	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**6**			**120.002**	**110.400**	**43.725**	**110.345**	**7.600**		**7.600**	**4**	**5**		
1	Tu bổ tôn tạo di tích Chùa Bầu Bói, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hoà, Hà Nội	1	2022-2026	815/QĐ-UBND ngày 22/8/2022; số 1439 ngày 8/11/2025	28.000	25.500	12.825	25.500	1.200		1.200	1	1	UBND xã Ứng Thiên	
2	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Trần Đăng, xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hoà, Hà Nội	1	2022-2026	813/QĐ-UBND ngày 22/8/2022; 2119/QĐ-UBND ngày 28/4/2025; số 1434 ngày 8/11/2025	21.289	20.000	7.000	20.000	1.200		1.200	1	1	UBND xã Ứng Thiên	
3	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Bật Ngũ, Đình Chung Ba thôn Bật, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hoà, Hà Nội	1	2022-2026	626/QĐ-UBND 20/6/2022; 7330/QĐ-UBND ngày 21/10/2024; 1411 ngày 05/11/2025	23.223	21.300	11.300	21.300	1.900		1.900		1	UBND xã Ứng Thiên	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vũ Nội, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, Hà Nội	1	2023-2026	1144/QĐ-UBND 18/10/2022; 7615/QĐ-UBND ngày 08/11/2024; 1413/QĐ-UBND ngày 06/11/2025	13.084	12.000	5.000	11.945	1.080		1.080	1	1	UBND xã Ứng Thiên	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lưu Khê, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, Hà Nội	1	2022-2026	625/QĐ-UBND ngày 20/6/2022; 1369/QĐ-UBND ngày 08/4/2025; 1412/QĐ-UBND ngày 05/11/2025	14.522	13.600	3.600	13.600	920		920		1	UBND xã Ứng Thiên	
6	Tu bổ tôn tạo Đền Miếng Hạ, xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hoà, Hà Nội	1	2022-2026	1351/QĐ-UBND 24/11/2022; 2186/QĐ-UBND ngày 06/5/2025; số 1438 ngày 8/11/2025	19.884	18.000	4.000	18.000	1.300		1.300	1		UBND xã Ứng Thiên	
II	**Dự án cấp xã sử dụng ngân sách cấp huyện hỗ trợ mục tiêu trước sắp xếp**	**2**			**9.948**	**4.869**	**4.869**	**4.869**	**5.050**		**5.050**				
+	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**2**			**9.948**	**4.869**	**4.869**	**4.869**	**5.050**		**5.050**				
1	Xây dựng, cải tạo đường giao thông nông thôn thôn Đồng Vũ, xã Trường Thịnh, huyện Ứng Hoà, TP Hà Nội	1	2025-2026	8573-09/12/2024	4.998	2.369	2.369	2.369	2.600		2.600			UBND xã Ứng Thiên	
2	Nâng cấp cải tạo đường ngõ xóm thôn Họa Đồng, Đồng Vũ, xã Trường Thịnh, huyện Ứng Hoà, TP Hà Nội	1	2025-2026	8517-9/12/2024	4.950	2.500	2.500	2.500	2.450		2.450			UBND xã Ứng Thiên	
III	**Dự án sử dụng 100% ngân sách huyện trước sắp xếp**	**22**			**842.423**	**71.895**	**71.895**	**71.895**	**200.000**		**200.000**	**1**			
+	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**32.206**	**700**	**700**	**700**	**13.000**		**13.000**				

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	Trường mầm non trung tâm xã Viên An đạt chuẩn mức độ 2, Huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	3273/QĐ-UBND ngày 30/5/2024; 1524/QĐ-UBND 17/11/2025	32.206	700	700	700	13.000		13.000			UBND xã Ứng Thiên	
+	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**14**			**650.968**	**68.445**	**68.445**	**68.445**	**141.000**		**141.000**	**1**			
1	Cải tạo đường trục thôn Xà Cầu, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội	1	2025-2027	2027/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	14.900	4.500	4.500	4.500	9.500		9.500	1		UBND xã Ứng Thiên	
2	Đường giao thông vành đai làng nghề Tuyến cầu Chì đến cầu Thờ kết nối Quốc lộ 21B, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội	1	2023-2026	3878/QĐ-UBND ngày 13/06/2024	75.000	24.463	24.463	24.463	20.000		20.000			UBND xã Ứng Thiên	
3	Đường giao thông kết hợp kênh mương xã Quảng Phú Cầu từ Quốc lộ 21B đi xã Hồng Dương huyện Thanh Oai thành phố Hà Nội	1	2023-2026	2521/QĐ-UBND ngày 15/05/2023; 1285/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	76.000	24.482	24.482	24.482	20.000		20.000			UBND xã Ứng Thiên	
4	Đường liên xã Viên Nội đi Hoa Sơn, (Đoạn từ cây Sanh Viên Nội đi đường Cà Miêng Thượng xã Hoa Sơn) huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	3100/QĐ-UBND ngày 23/5/2024	27.700	200	200	200	7.000		7.000			UBND xã Ứng Thiên	
5	Đường liên thôn xã Viên Nội, từ đường 429B đi đường Bàn Đông thôn Tiền đến đường mương Cống Sen thôn Thượng xã Viên Nội, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội	1	2023-2026	3384/QĐ-UBND ngày 6/6/2024	33.600	200	200	200	8.000		8.000			UBND xã Ứng Thiên	
6	Đường giao thông nông thôn thôn Thượng, xã Viên Nội, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2024-2026	8596/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	4.950	1.100	1.100	1.100	3.000		3.000			UBND xã Ứng Thiên	
7	Đường giao thông nông thôn thôn Tiền, xã Viên Nội, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2024-2026	8577/QĐ-UBND ngày 9/12/2024	4.750	1.100	1.100	1.100	3.000		3.000			UBND xã Ứng Thiên	
8	Đường giao thông liên xã từ Bật Chùa xã Liên Bạt đi Hoa Đường xã Trường Thịnh, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2023-2026	3274/QĐ-UBND ngày 30/5/2024	16.836	300	300	300	4.500		4.500			UBND xã Ứng Thiên	
9	Đường liên xã Liên Bạt - xã Phú Túc (huyện Phú Xuyên) huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2023-2026	3926/QĐ-UBND ngày 11/7/2023; 1514/QĐ-UBND ngày 17/11/2025	64.277	300	300	300	18.000		18.000			UBND xã Ứng Thiên	
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước thải sinh hoạt, kết hợp đường giao thông các thôn Vũ Ngoại, Vũ Nội, Lưu Khê và Lương Xá xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	6476/QĐ-UBND ngày 22/8/2024; 1510/QĐ-UBND ngày 17/11/2025	90.000	300	300	300	10.000		10.000			UBND xã Ứng Thiên	
11	Đường liên xã Trường Thịnh - Hoa Sơn - Cao Thành huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội	1	2023-2026	280/QĐ-UBND ngày 18/01/2024	65.970	300	300	300	10.000		10.000			UBND xã Ứng Thiên	
12	Đường trục chính giao thông nội đồng kết hợp cứng hóa kênh mương tuyến trục liên xã máng Nam Hà xã Trường Thịnh đi Quảng Phú Cầu	1	2022-2026	1333/QĐ-UBND ngày 21/11/2022; 7796-15/11/2024	38.610	10.500	10.500	10.500	8.000		8.000			UBND xã Ứng Thiên	
13	Đường giao thông nội đồng kết hợp cứng hóa kênh mương tuyến trục liên xã Man Mới Hoa Sơn đi Trường Thịnh, hyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2022-2026	711/QĐ-UBND ngày 19/7/2022; 7906-19/11/2024; 1517/QĐ-UBND ngày 17/11/2025	48.875	300	300	300	10.000		10.000			UBND xã Ứng Thiên	
14	Đường giao thông kết hợp kênh tưới tiêu từ TL429C đi Phú Túc, Phú Xuyên và từ Liên Bạt đi Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2022-2026	695/QĐ-UBND ngày 11/7/2022; 1518/QĐ-UBND ngày 17/11/2025	89.500	400	400	400	10.000		10.000			UBND xã Ứng Thiên	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
+	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	7			159.249	2.750	2.750	2.750	46.000		46.000				
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền mẫu phù yên, xã Viên An, huyện Ứng Hòa, TP.Hà Nội	1	2024-2026	3788-11/6/2024	21.197	300	300	300	5.000		5.000			UBND xã Ứng Thiên	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình thôn Trung, xã Viên Nội, huyện Ứng Hòa, TP.Hà Nội	1	2023-2026	4986-9/7/2024; 1506/QĐ-UBND ngày 17/11/2025	23.432	450	450	450	8.000		8.000			UBND xã Ứng Thiên	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa thôn Trung, xã Viên Nội, huyện Ứng Hòa, TP.Hà Nội	1	2024-2026	4986/QĐ-UBND ngày 09/7/2024	20.738	400	400	400	7.000		7.000			UBND xã Ứng Thiên	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình thôn Tiền, xã Viên Nội, huyện Ứng Hòa, TP.Hà Nội	1	2023-2026	3989/QĐ-UBND ngày 18/6/2024; 1507/QĐ-UBND 17/11/2025	27.709	500	500	500	10.000		10.000			UBND xã Ứng Thiên	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hoạ Đồng, xã Trường Thịnh, huyện Ứng Hòa, TP.Hà Nội	1	2024-2026	663-21/2/2025	17.200	300	300	300	4.000		4.000			UBND xã Ứng Thiên	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Bật Chùa, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, TP.Hà Nội	1	2024-2026	664/QĐ-UBND ngày 21/2/2025	26.813	500	500	500	7.000		7.000			UBND xã Ứng Thiên	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa thôn Thượng, xã Viên Nội, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	496-24/1/2025	22.160	300	300	300	5.000		5.000			UBND xã Ứng Thiên	

Phụ lục số 14.67

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Hòa Xá

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng cộng	**31**			**1.902.765**	**599.792**	**182.222**	**599.557**	**433.500**	**130.000**	**303.500**	**11**	**5**		
A	**Dự án cấp Thành phố**	**2**			**941.349**	**489.658**	**114.288**	**489.558**	**130.000**	**130.000**		**2**	**2**		
I	**DA đầu tư cấp Thành phố do cấp Huyện thực hiện trước sắp xếp**	**2**			**941.349**	**489.658**	**114.288**	**489.558**	**130.000**	**130.000**		**2**	**2**		
1.1	**Lĩnh vực giao thông**	**2**			**941.349**	**489.658**	**114.288**	**489.558**	**130.000**	**130.000**		**2**	**2**		
1	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Vân Đình đến đường tỉnh lộ 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa	1	2021-2026	2718/QĐ-UBND ngày 24/6/2021; QĐ điều chỉnh 5240/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	651.987	365.270	50.000	365.270	30.000	30.000		1	1	UBND xã Hòa Xá	
2	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn huyện Ứng Hòa thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	2963-07/6/2024	289.362	124.388	64.288	124.288	100.000	100.000		1	1	UBND xã Hòa Xá	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**29**			**961.416**	**110.134**	**67.934**	**109.999**	**303.500**		**303.500**	**9**	**3**		
I	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu cấp Huyện thực hiện trước sắp xếp**	**4**			**168.500**	**85.234**	**45.234**	**85.099**	**42.000**		**42.000**	**3**	**3**		
*	**Lĩnh vực Giáo dục**	**3**			**142.500**	**68.234**	**36.234**	**68.099**	**40.000**		**40.000**	**3**	**2**		
1	Xây dựng mới Trường mầm non thôn Thái Bình, xã Vạn Thái, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2021-2026	08/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 3559/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	55.000	32.400	8.400	32.265	10.000		10.000	1	1	UBND xã Hòa Xá	
2	Xây dựng trường tiểu học Vạn Thái đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	4969/QĐ-UBND 12/9/2023 2089/QĐ-BQL 26/4/2024; Số 798/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	33.500	16.674	8.674	16.674	10.000		10.000	1	1	UBND xã Hòa Xá	
3	Nâng cấp, cải tạo trường THCS xã Hòa Nam	1	2024-2026	7104QĐ-UBND ngày 02/10/2024	54.000	19.160	19.160	19.160	20.000		20.000	1		UBND xã Hòa Xá	
*	**Lĩnh vực di tích**	**1**			**26.000**	**17.000**	**9.000**	**17.000**	**2.000**		**2.000**		**1**		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đặng Giang, xã Hoà Phú, huyện Ứng Hoà, Hà Nội	1	2023-2026	7945/QĐ-UBND 08/12/2023; 823/QĐ-UBND ngày 11/11/2025	26.000	17.000	9.000	17.000	2.000		2.000		1	UBND xã Hòa Xá	
II	**Dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp Xã**	**3**			**13.650**	**5.250**	**3.050**	**5.250**	**6.500**		**6.500**	**2**			
*	**Lĩnh vực nhà văn hóa**	**1**			**4.950**	**2.900**	**700**	**2.900**	**1.500**		**1.500**	**1**			

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	Nhà Văn hóa thôn Triều Khúc, xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2024-2026	6129-07/8/2024	4.950	2.900	700	2.900	1.500		1.500	1		UBND xã Hòa Xá	
*	**Lĩnh vực môi trường**	**2**			**8.700**	**2.350**	**2.350**	**2.350**	**5.000**		**5.000**	**1**			
1	Cải tạo ao thôn Dư Xá, xã Hòa Nam	1	2024-2026	8526-9/12/2024	3.800	1.150	1.150	1.150	2.000		2.000	1		UBND xã Hòa Xá	
2	Cải tạo ao Thượng Dài, xóm Chung, xóm Giếng, xã Hòa Xá, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	8585-09/12/2024	4.900	1.200	1.200	1.200	3.000		3.000			UBND xã Hòa Xá	
III	**DỰ ÁN 100% NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**22**			**779.266**	**19.650**	**19.650**	**19.650**	**255.000**		**255.000**	**4**			
*	**Lĩnh vực giao thông**	**12**			**408.802**	**13.200**	**13.200**	**13.200**	**173.000**		**173.000**	**4**			
1	Đường giao thông kết hợp kênh tiêu liên xã Đội Bình, xã Lưu Hoàng huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	8061/QĐ- UBND ngày 15/12/2023	17.732	500	500	500	4.500		4.500			UBND xã Hòa Xá	
2	Đường giao thông kết hợp kênh mương thoát nước từ Hà Phá đến đường Cần Thơ-Xuân Quang, xã Vạn Thái, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2023-2027	3658/QĐ-UBND ngày 30/6/2023	21.000	400	400	400	9.000		9.000			UBND xã Hòa Xá	
3	Đường giao thông kết hợp kiên cố hóa trục chính mương tiêu úng và ngăn lũ thôn Hữu Vĩnh, xã Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	4619/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	14.960	4.000	4.000	4.000	3.000		3.000	1		UBND xã Hòa Xá	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hòa Xá đi Hòa Nam từ UBND xã Hòa Xá đến Cầu Tế Tiêu, huyện Ứng Hoà, TP.Hà Nội	1	2023-2027	4369/QĐ-UBND ngày 10/8/2023;796/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	32.000	700	700	700	10.000		10.000			UBND xã Hòa Xá	
5	Hạ tầng chiếu sáng công cộng tại các xã Đại Hùng, Đại Cường, Lưu Hoàng và Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	200/QĐ-UBND ngày 07/01/2025	76.603	1.000	1.000	1.000	36.000		36.000			UBND xã Hòa Xá	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn Khu Bến thôn Phù Lưu Thượng đi Phù Lưu Hạ, xã Phù Lưu, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2023-2027	3534/QĐ-UBND ngày 28/6/2023;802/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	35.168	400	400	400	16.000		16.000			UBND xã Hòa Xá	
7	Đường giao thông liên xã Quán Xá- Hòa Phú đi Trạch Xá - Hòa Lâm, huyện Ứng Hòa	1	2023-2027	3659/QĐ-UBND 30/6/2023	33.449	500	500	500	15.000		15.000			UBND xã Hòa Xá	
8	Đường kết hợp cứng hóa kênh tiêu liên thôn Kim Châm - Triều Khê, xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2024-2026	8590/QĐ-UBND 9/12/2024	4.950	1.300	1.300	1.300	1.500		1.500	1		UBND xã Hòa Xá	
9	Đường từ Cổ Ngựa lên Bãi Mộ thôn Xuân Quang, xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2024-2026	8591/QĐ-UBND 9/12/2024	4.990	1.300	1.300	1.300	1.500		1.500	1		UBND xã Hòa Xá	
10	Đường ngăn lũ từ phần nhiều xuống phần xe thôn Bài Lâm Hạ, xã Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2025-2027	8516/QĐ-UBND 9/12/2024	4.950	1.300	1.300	1.300	1.500		1.500	1		UBND xã Hòa Xá	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn An Phú - Động Giang - Dư Xá Hạ, xã Hoà Phú, huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội	1	2023-2027	6123/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	63.000	1.000	1.000	1.000	30.000		30.000			UBND xã Hòa Xá	
12	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Vạn Thái - Hòa Nam, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2022-2027	2617/QĐ-UBND ngày 17/5/2023; số 775/QĐ-UBND ngày 07/11/2025	100.000	800	800	800	45.000		45.000			UBND xã Hòa Xá	
*	**Lĩnh vực Giáo dục**	**2**			**73.980**	**1.500**	**1.500**	**1.500**	**13.000**		**13.000**				
1	Xây dựng trường trung học cơ sở Phù Lưu đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa	1	2023-2027	1199/QĐ-UBND ngày 14/3/2024; 807/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	59.000	1.200	1.200	1.200	10.000		10.000			UBND xã Hòa Xá	
2	Xây dựng trường THCS Đội Bình đạt chuẩn mức độ 2	1	2023-2026	2791 31/5/2023; 808/QĐ-UBND ngày 10/11	14.980	300	300	300	3.000		3.000			UBND xã Hòa Xá	
*	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**8**			**296.484**	**4.950**	**4.950**	**4.950**	**69.000**		**69.000**				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa An Phú, xã Hòa Phú, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	661/QĐ-UBND ngày 21/02/2025	38.138	700	700	700	10.000		10.000			UBND xã Hòa Xá	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phù Lưu Hạ, xã Phù Lưu, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội	1	2023-2027	Số 1028/QĐ-UBND ngày 06/3/2024; 801/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	16.531	300	300	300	4.000		4.000			UBND xã Hòa Xá	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Kim Châm, thôn Kim Châm, xã Đội Bình	1	2023-2027	3990/QĐ-UBND 18/6/2024; 805/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	23.800	400	400	400	5.000		5.000			UBND xã Hòa Xá	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đức Thánh Cả, thôn Hữu Vĩnh, xã Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2023-2027	3489/QĐ-UBND ngày 10/6/2025; 806/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	66.800	1.000	1.000	1.000	15.000		15.000			UBND xã Hòa Xá	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Thái Bình, xã Vạn Thái, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2024-2026	7458/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	57.522	1.000	1.000	1.000	14.000		14.000			UBND xã Hòa Xá	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phù Lưu Hạ, xã Phù Lưu, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2023-2027	2835/QĐ-UBND ngày 17/5/2024; 800/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	20.021	450	450	450	5.000		5.000			UBND xã Hòa Xá	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, chùa Dư Xá Hạ, xã Hòa Phú, huyện Ứng Hòa	1	2024 - 2026	4823/QĐ-UBND ngày 02/7/2024	40.954	600	600	600	10.000		10.000			UBND xã Hòa Xá	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Động Giang, xã Hoà Phú, huyện Ứng Hoà	1	2024 - 2026	7532/ QĐ-UBND ngày 05/11/2024	32.718	500	500	500	6.000		6.000			UBND xã Hòa Xá	

Phụ lục số 14.68

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Ứng Hòa

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
*	TỔNG CỘNG	47			3.580.742	998.596	548.135	996.607	558.620	155.500	403.120	4			
A	DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ	5			1.287.569	541.744	267.784	540.756	155.500	155.500		1			
I	DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp	4			1.219.569	482.060	224.960	481.072	148.500	148.500					
I.1	Lĩnh vực giao thông	2			960.333	362.360	150.360	362.360	125.000	125.000					
1	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 426 Quán Xá đến Thái Bằng, huyện Ứng Hòa	1	2024-2027	3128/QĐ-UBND ngày 07/6/2023	560.275	360.000	150.000	360.000	35.000	35.000				UBND xã Ứng Hòa	
2	Đường Đồ Xá - Quan Sơn (từ Quốc lộ 21B đến đường trục kinh tế phía Nam) thuộc địa bàn huyện Ứng Hòa	1	2024-2027	3190/QĐ-UBND 21/6/2024	400.058	2.360	360	2.360	90.000	90.000				UBND xã Ứng Hòa	
I.2	Lĩnh vực thủy lợi	1			230.000	106.000	61.000	105.021	13.500	13.500					
1	Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hệ thống kênh I2-VĐ7, kênh I2-10-10 kết hợp làm đường giao thông, huyện Ứng Hòa	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 7974/QĐ-UBND 21/11/2024	230.000	106.000	61.000	105.021	13.500	13.500				UBND xã Ứng Hòa	
I.3	Lĩnh vực HTKT tái định cư	1			29.236	13.700	13.600	13.691	10.000	10.000					
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Ba Sao – Bãi Dính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn), huyện Ứng Hòa, Mỹ Đức	1	2024-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; 471/QĐ-UBND ngày 23/4/2024; 1676 04/7/2025; 2121/QĐ-UBND 12/11/2025	29.236	13.700	13.600	13.691	10.000	10.000				UBND xã Ứng Hòa	
II	DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp	1			68.000	59.684	42.824	59.684	7.000	7.000		1			
II.1	Các dự án trường THPT	1			68.000	59.684	42.824	59.684	7.000	7.000		1			
1	Xây dựng trường trung học phổ thông Đại Cường đạt chuẩn Quốc gia - mức độ 2, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	4683/QĐ-UBND 22/8/2023; 1229/QĐ-BQL 10/7/2024; 2102-12/11/2025	68.000	59.684	42.824	59.684	7.000	7.000		1		UBND xã Ứng Hòa	
B	DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU	42			2.293.173	456.852	280.351	455.851	403.120		403.120	3			
I	DA đầu tư xây dựng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện trước sắp xếp	2			207.219	154.500	64.500	153.500	23.000		23.000	1			
I.1	Các DA NTM được bố trí vốn trực tiếp	2			207.219	154.500	64.500	153.500	23.000		23.000	1			
I.1.1	Lĩnh vực giao thông	1			146.719	104.500	44.500	104.500	15.000		15.000				
1	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ - Kim Đường, kết hợp cứng hóa kênh A2-12 (đoạn từ cầu Mạnh Tân xã Đông Lỗ đến đường Minh Đức – Ngâm), huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội	1	2024-2027	1482/QĐ-BQL ngày 08/8/2024 309/QĐ-UBND ngày 25/1/2024	146.719	104.500	44.500	104.500	15.000		15.000			UBND xã Ứng Hòa	
I.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	1			60.500	50.000	20.000	49.000	8.000		8.000	1			

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Đường trục thủy sản xã Đồng Tân, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	1651/QĐ-BQL ngày 26/8/2024;2106/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	60.500	50.000	20.000	49.000	8.000		8.000	1	1	UBND xã Ứng Hòa	
II	**PL1.4 DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**2**			**152.388**	**93.000**	**24.500**	**93.000**	**32.000**		**32.000**				
II.1	**CÁC DỰ ÁN TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS**	**1**			**44.000**	**22.500**	**22.500**	**22.500**	**15.000**		**15.000**				
1	Xây dựng Trường THCS Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội.	1	2023-2026	6827/QĐ-UBND ngày 16/9/2024; 2534/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	44.000	22.500	22.500	22.500	15.000		15.000			UBND xã Ứng Hòa	
II.2	**CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC HTKT.....**	**1**			**108.388**	**70.500**	**2.000**	**70.500**	**17.000**		**17.000**				
1	Đường trục từ kinh tế phía Nam thành phố Hà Nội đi QL 38 tỉnh Hà Nam, huyện Ứng Hòa	1	2021-2026	930/QĐ-UBND 06/11/2020; 863 QĐ-UBND 13/9/2021; 05/QĐ-BQL 04/01/2023	108.388	70.500	2.000	70.500	17.000		17.000		1	UBND xã Ứng Hòa	
III	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**33**			**1.851.696**	**148.632**	**147.131**	**148.631**	**331.720**		**331.720**	**1**			
*	**Lĩnh vực giao thông**	**14**			**1.288.332**	**62.350**	**62.350**	**62.350**	**246.220**		**246.220**	**1**			
1	Đường giao thông liên xã Đại Cường đi Đại Hùng (kết nối thôn Giang Triều và thôn Dụ Đồng) huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	1303-25/3/2025	14.967	10.500	10.500	10.500	3.000		3.000	1		UBND xã Ứng Hòa	
2	Cải tạo đường giao thông liên xã nối Đồng Tân Minh Đức (từ cổng Xuân Tình đến cổng Thần)	1	2024-2027	2749/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	155.711	1.000	1.000	1.000	38.928		38.928			UBND xã Ứng Hòa	
3	Đường giao thông liên xã Kim Đường-Trầm Lộng-Đồng Tân-Trung Tú (đoạn từ Minh Đức-Ngâm đến đường kênh A2-10)	1	2024-2027	2747/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	321.485	1.750	1.750	1.750	40.000		40.000			UBND xã Ứng Hòa	
4	Nâng cấp, mở rộng đường Minh Đức - Ngâm, huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội	1	2023-2026	2636/QĐ-UBND ngày 19/5/2023; 2110/QĐ-UBND 12/11/2025	220.000	1.300	1.300	1.300	55.000		55.000			UBND xã Ứng Hòa	
5	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ kết nối Kim Đường - Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2023-2026	838/QĐ-UBND ngày 27/02/2023; 2130/QĐ-UBND 12/11/2025	176.368	40.000	40.000	40.000	44.092		44.092			UBND xã Ứng Hòa	
6	Đường giao thông liên xã Trung Tú kết nối Đồng Tân - Phương Tú, huyện Ứng Hòa	1	2023-2027	2641/QĐ-UBND ngày 19/5/2023; 2114/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	121.811	1.200	1.200	1.200	10.000		10.000			UBND xã Ứng Hòa	
7	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ thôn Trung Thượng đấu nối với đường Cienco 5 xã Đại Hùng, huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội	1	2023-2026	2616/QĐ-UBND ngày 17/5/2023; 2134/QĐ-UBND 12/11/2025	47.255	350	350	350	10.000		10.000			UBND xã Ứng Hòa	
8	Đường liên xã Đại Hùng đi Đại Cường, Đội Bình, huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội	1	2023-2027	805/QĐ-UBND ngày 07/02/2024; 2117/QĐ-UBND 12/11/2025	65.800	450	450	450	10.000		10.000			UBND xã Ứng Hòa	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
9	Đường giao thông liên xã Đồng Tân đi Hòa Lâm, huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội	1	2023-2027	7898/QĐ-UBND ngày 05/12/2023; 2118/QĐ-UBND 12/11/2025	67.116	450	450	450	10.000		10.000			UBND xã Ứng Hòa	
10	Xây dựng đường giao thông nội đồng Hồng Tây thôn Xuân Đài, xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội	1	2024-2026	8487-05/12/2024	4.985	1.500	1.500	1.500	2.000		2.000			UBND xã Ứng Hòa	
11	Cứng hóa kênh mương kết hợp đường giao thông từ cánh Xạ Điền đi kênh I2-14 xã Đại Hùng, huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội	1	2025-2027	8545-09/12/2024	4.990	1.500	1.500	1.500	1.200		1.200			UBND xã Ứng Hòa	
12	Cải tạo, nâng cấp đường trục nội đồng thôn Du Đồng, xã Đại Hùng, huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội	1	2025-2027	8548-09/12/2024	4.965	1.500	1.500	1.500	2.000		2.000			UBND xã Ứng Hòa	
13	Đường nối từ Phượng Viên - Kim Bồng - I2.14B, xã Kim Đường, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2023-2027	6947/QĐ-UBND ngày 14/11/2023; 2108 12/11/2025	40.000	400	400	400	10.000		10.000			UBND xã Ứng Hòa	
14	Đường trục nối từ I214A Trầm Lộng tới cầu Khánh Vân xã Đồng Tân, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2023-2027	2028/QĐ-UBND ngày 12/04/2024; 2101/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	42.879	450	450	450	10.000		10.000			UBND xã Ứng Hòa	
*	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**2**			**133.928**	**80.202**	**78.701**	**80.201**	**20.000**		**20.000**				
1	Xây dựng HTKT khu dân cư mới khu Đồng Trước Dưới, thôn Đông Đình, xã Đại Cường	1	2024-2026	7953-21/11/2024; 2110/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	46.675	31.701	31.701	31.701	10.000		10.000			UBND xã Ứng Hòa	
2	Xây dựng HTKT khu đất ở mới - khu B, thôn Trạch Xá, xã Hòa Lâm	1	2024-2026	7906-06/12/2023; 2106/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	87.253	48.501	47.001	48.501	10.000		10.000			UBND xã Ứng Hòa	
*	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**127.066**	**1.450**	**1.450**	**1.450**	**20.000**		**20.000**				
1	Xây mới, cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Đức đạt chuẩn quốc gia – Mức độ 2	1	2023-2027	1731/QĐ-UBND 27/3/2024; 2113/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	67.000	450	450	450	10.000		10.000			UBND xã Ứng Hòa	
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Đồng Tân, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2024-2026	08/QĐ-UBND ngày 05/01/2023; số 2752/QĐ-UBND ngày 26/5/2023; 02/NQ-HĐND ngày 10/4/2024	60.066	1.000	1.000	1.000	10.000		10.000			UBND xã Ứng Hòa	
*	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**8**			**185.683**	**3.050**	**3.050**	**3.050**	**42.000**		**42.000**				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kim Bồng, xã Kim Đường, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2023-2027	6647/QĐ-UBND ngày 06/11/2023; 2126/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	21.380	400	400	400	5.000		5.000			UBND xã Ứng Hòa	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cung Thuế, xã Kim Đường, huyện Ứng Hòa	1	2024-2026	4330/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	21.421	400	400	400	5.000		5.000			UBND xã Ứng Hòa	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, miếu Trung Thượng, xã Đại Hùng, huyện Ứng Hòa	1	2024-2026	682/QĐ-UBND ngày 24/2/2025	17.304	350	350	350	4.000		4.000			UBND xã Ứng Hòa	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Du Đồng xã Đại Hùng, huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội	1	2024-2026	4493/QĐ-UBND ngày 29/6/2024	23.000	350	350	350	5.000		5.000			UBND xã Ứng Hòa	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Ngũ Luân, xã Đại Hùng, huyện Ứng Hoà, TP Hà Nội.	1	2024-2026	8452-04/12/2024	23.000	350	350	350	5.000		5.000			UBND xã Ứng Hòa	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Mỹ Lâm, xã Hòa Lâm, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2023-2026	4684-26/6/2025; 2035/QĐ-UBND - 12/11/2025	30.000	400	400	400	7.000		7.000			UBND xã Ứng Hòa	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dày, xã Đại Cường, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2023-2026	4911/QĐ-UBND ngày 05/7/2024; 2127/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	25.000	400	400	400	6.000		6.000			UBND xã Ứng Hòa	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Ngũ Luân, xã Đại Hùng, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2024-2026	7531/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	24.578	400	400	400	5.000		5.000			UBND xã Ứng Hòa	
*	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực nông nghiệp**	**7**			**116.687**	**1.580**	**1.580**	**1.580**	**3.500**		**3.500**				
1	Kiên cố hóa Kênh Bá Vi; Kênh Máng Lấp; Kênh Hộp Dưới thôn Viên Đình; xã Đông Lỗ	1	2023-2026	902-07/9/2022; 3175-12/6/2023; 2116/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	24.057	150	150	150	900		900			UBND xã Ứng Hòa	
2	Cứng hóa 7 tuyến kênh nội đồng xã Đại Cường (kênh Cánh Mụ, kênh Bờ Hồ, kênh Đường Đề - cửa Biển, kênh đồng Cum, kênh đường Đò, kênh đồng Gạo, kênh bến Bãi)	1	2024-2026	3080/QĐ- UBND Ngày 22/5/2024	27.108	350	350	350	900		900			UBND xã Ứng Hòa	
3	Kiên cố hóa 7 tuyến kênh nội đồng xã Đại Hùng (kênh Đồng Dậy, kênh Gốc gạo, kênh đồng ngầy, kênh Đồng Lác, kênh Xạ điền, kênh đường đường, Kênh Đồng Dỗ	1	2024-2026	3081/QĐ-UBND Ngày 22/5/2024	34.273	380	380	380	900		900			UBND xã Ứng Hòa	
4	Kiên cố hóa tuyến kênh từ Rạch Khoai đến Đồng Tranh xã Đồng Tân	1	2023-2026	4711/QĐ-UBND ngày 25/8/2023; 2127/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	8.314	180	180	180	200		200			UBND xã Ứng Hòa	
5	Kiên cố hóa kênh liên thôn Mỹ Cầu - Từ Kỳ - Khù Lạc, xã Đồng Tân	1	2023-2026	3660/QĐ-UBND ngày 30/6/2023; 7806/QĐ-UBND ngày 15/11/2024; 2107/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	9.200	190	190	190	200		200			UBND xã Ứng Hòa	
6	Kiên cố hóa tuyến kênh từ Rạch Khoai đến kênh Phần Trăm, xã Đồng Tân	1	2023-2026	4108/QĐ-UBND ngày 27/7/2023;2101/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	8.745	180	180	180	200		200			UBND xã Ứng Hòa	
7	Cứng hóa kênh tiêu thoát nước khu dân cư thôn Tu Lễ từ nhà văn hóa đến nhà ông Tuyển Lương, thôn Tu Lễ, xã Kim Đường, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2024-2026	8563/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	4.990	150	150	150	200		200			UBND xã Ứng Hòa	
IV	**DA ngân sách quận hỗ trợ ngân sách huyện trước sắp xếp**	**1**			**62.000**	**50.500**	**35.000**	**50.500**	**9.000**		**9.000**	**1**			
IV.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**62.000**	**50.500**	**35.000**	**50.500**	**9.000**		**9.000**	**1**			

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Xây dựng trường mầm non Đại Cường đạt chuẩn quốc gia - mức độ 2	1	2023-2026	4683/QĐ-UBND 22/8/2023; 4896/QĐ-UBND 8/9/2023; 1229/QĐ-BQL 10/7/2024; 2104-12/11/2024	62.000	50.500	35.000	50.500	9.000		9.000	1		UBND xã Ứng Hòa	
V	**DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ XÃ (DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN HỖ TRỢ MỤC TIÊU TRƯỚC SẮP XẾP)**	**4**			**19.870**	**10.220**	**9.220**	**10.220**	**7.400**		**7.400**				
V.1	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn**														
V.2	**Lĩnh vực giao thông**	**4**			**19.870**	**10.220**	**9.220**	**10.220**	**7.400**		**7.400**				
1	Đường giao thông nội đồng từ chùa Trạch Bái đi Đội Bình, xã Hòa Lâm, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2024-2026	8551, 09/12/2024	4.900	3.920	3.920	3.920	400		400			UBND xã Ứng Hòa	
2	Đường giao thông nội đồng từ Đồng Dành đi Đồng Muối, xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2024-2026	8490, 05/12/2024	4.990	4.100	4.100	4.100	300		300			UBND xã Ứng Hòa	
3	Đường giao thông nội đồng thôn Thanh Hội (Tuyến đường đồng Ao Cá), xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	5907-29/7/2024	4.990	2.000	1.000	2.000	2.500		2.500			UBND xã Ứng Hòa	
5	Đường nội đồng thôn Quảng Tải, Cao Xá, Tự Chung (tuyến đường Giang đến kênh B, từ nghĩa trang thôn Tự Chung đến trạm bơm Cao Xá, từ thập đạo đến đường trạch, từ bãi rác thôn Tự Chung đến đường trạch) xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	8559-09/12/2024	4.990	200	200	200	4.200		4.200			UBND xã Ứng Hòa	

Phụ lục số 14.69

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND Xã Thư Lâm

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
*	TỔNG CỘNG (A+B)	54			8.201.866	2.589.794	1.595.565	2.526.267	1.628.102	448.590	1.179.512	5	4		
A	DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ	5			1.877.060	772.555	298.218	748.537	448.590	448.590			1		
I	DỰ ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ DO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP	4			1.685.951	711.955	238.218	687.937	368.590	368.590			1		
*	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	4			1.685.951	711.955	238.218	687.937	368.590	368.590			1		
**	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực thủy lợi	1			313.000	62.320	53.300	55.320	115.590	115.590					
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm Mạnh Tân, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	4052/QĐ-UBND ngày 30/9/2020	313.000	75.320	53.300	55.320	115.590	115.590				UBND xã Thư Lâm	
**	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông	3			1.372.951	649.635	184.918	632.617	253.000	253.000			1		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyên Khê nối với đường bệnh viện Đông Anh đi đến Sài tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh	1	2018-2026	QĐĐCCT 3615/QĐ-UBND ngày 01/7/2025	382.407	203.350	33.350	195.350	48.000	48.000			1	UBND xã Thư Lâm	
2	Xây dựng 02 tuyến đường gom dọc theo Quốc lộ 3 mới (đoạn từ nút giao giữa đường Vành Đai 3 với đường Quốc lộ 3 mới) đến hết địa phận huyện Đông Anh	1	2024-2027	QĐPDDA 6426/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	712.444	374.517	80.000	365.506	115.000	115.000				UBND xã Thư Lâm	
3	Xây dựng tuyến đường từ đường gom Quốc Lộ 3 (mới) qua Ủy ban nhân dân xã Vân Hà đến hết địa phận huyện Đông Anh	1	2025-2028	QĐPDDA 3624/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	278.100	71.768	71.568	71.761	90.000	90.000				UBND xã Thư Lâm	
II	DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP	1			191.109	60.600	60.000	60.600	80.000	80.000					
*	Lĩnh vực giáo dục	1			191.109	60.600	60.000	60.600	80.000	80.000					
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Liên Hà	1	2024-2027	DA-14381/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	191.109	60.600	60.000	60.600	80.000	80.000				UBND xã Thư Lâm	
B	DỰ ÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ	49			6.324.806	1.817.239	1.297.347	1.777.730	1.179.512		1.179.512	5	3		
I	DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP	2			116.037	51.500	40.500	51.000	29.392		29.392	1			
	Mầm non, Tiểu học, THCS	1			81.144	21.000	20.500	20.500	25.000		25.000				
1	Xây mới điểm trường mầm non thôn Kinh Nỗ	1	2025-2028	7568/QĐ-UBND ngày 20/5/2025	81.144	21.000	20.500	20.500	25.000		25.000			UBND xã Thư Lâm	
	Di tích	1			34.893	30.500	20.000	30.500	4.392		4.392	1			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Xuân Nộn	1	2024-2026	1687/QĐ-UBND 05/3/2024	34.893	30.500	20.000	30.500	4.392		4.392	1		UBND xã Thư Lâm	
II	DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP	47			6.208.769	1.765.739	1.256.847	1.726.730	1.150.120		1.150.120	4	3		
*	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	6			445.236	181.281	80.372	180.636	137.000		137.000	2	1		

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước tính kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Xây dựng trường tiểu học Thị trấn B	1	2024-2027	03/NQ-HĐND; 26/04/2022; DA-3509/QĐ-UBND ngày 19/04/2024; 24/NQ-HĐND ngày 28/6/2024; 8960/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	101.689	53.097	12.000	52.779	28.000		28.000			UBND xã Thư Lâm	
2	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học thị trấn	1	2023-2026	7353/QĐ-UBND ngày 29/10/2020; 1942/QĐ-UBND 13/3/2024	49.810	38.900	22.000	38.834	5.000		5.000	1	1	UBND xã Thư Lâm	
3	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Hà A	1	2024-2026	3626/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	37.273	14.100	14.000	14.100	4.000		4.000	1		UBND xã Thư Lâm	
4	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Hà	1	2025-2028	5637/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	82.894	22.073	21.873	22.073	40.000		40.000			UBND xã Thư Lâm	
5	Xây dựng Trường THCS Thị trấn 2	1	2024-2027	12512/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	94.619	50.012	8.000	50.009	20.000		20.000			UBND xã Thư Lâm	
6	Xây dựng trường mầm non Thụy Lâm 2	1	2025-2028	10244/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	78.951	3.100	2.500	2.842	40.000		40.000			UBND xã Thư Lâm	
**	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**14**			**1.138.307**	**336.472**	**235.647**	**310.237**	**330.620**		**330.620**	**1**			
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Thư Lâm đến cầu Cổ Miếu, xã Thụy Lâm theo quy hoạch	1	2024-2026	DA-10090/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	15.501	7.600	7.000	7.468	6.000		6.000			UBND xã Thư Lâm	
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường gom chân đê sông Cà Lồ từ Quốc lộ 3 cũ đến thôn Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	2024-2027	11742/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	256.700	97.046	20.000	76.236	90.000		90.000			UBND xã Thư Lâm	
3	Đầu tư xây dựng công trình Cầu Cổ Miếu, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	2024-2026	DA-10089/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	28.667	12.409	12.000	12.381	4.000		4.000			UBND xã Thư Lâm	
4	Đầu tư xây dựng tuyến đường qua phía Nam thôn Kính Nỗ kết nối đường Uy Nỗ đến đường bệnh viện Đông Anh - Đền Sái theo quy hoạch	1	2024-2026	QĐ số 6234/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	45.656	34.200	22.000	30.536	8.000		8.000			UBND xã Thư Lâm	
5	Cải tạo nâng cấp cầu Khu 5, xã Thụy Lâm	1	2024-2026	QĐ số 6239/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	14.558	14.260	8.000	14.108	875		875	1		UBND xã Thư Lâm	
6	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đê sông Cà Lồ đến thôn Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	2025-2027	13942/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	22.695	17.600	17.000	17.305	4.000		4.000			UBND xã Thư Lâm	
7	Đầu tư xây dựng tuyến đường cấp khu vực (NC-2) thôn Xuân Nộn đến thôn Đình Trung xã Xuân Nộn	1	2025-2028	DA-3625/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	183.099	34.900	34.000	34.508	40.000		40.000			UBND xã Thư Lâm	
8	Đầu tư xây dựng tuyến đường khu vực (NC-4) phía Đông thôn Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	2025-2028	DA-3626/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	87.882	16.920	16.500	16.814	19.000		19.000			UBND xã Thư Lâm	
9	Đầu tư xây dựng tuyến đường khu vực (NC-3) phía Nam thôn Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	2024-2027	DA-10184/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	35.709	16.246	16.000	16.218	10.745		10.745			UBND xã Thư Lâm	
10	Xây dựng tuyến đường từ đê sông Cà Lồ qua thôn Xuân Nộn đến đường LK50 và nhánh kết nối ra đường từ Ngã 3 Lương Quy-Đê sông Cà Lồ	1	2025-2028	DA-3532/QĐ-UBND ngày 20/03/2025	143.385	15.813	15.000	15.175	37.000		37.000			UBND xã Thư Lâm	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường số 1 thôn Vân Điểm, xã Vân Hà	1	2025-2027	DA-14537/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	54.565	10.520	10.000	10.000	22.000		22.000			UBND xã Thư Lâm	
12	Đầu tư xây dựng tuyến đường bao phía Tây thôn Lương Quy, xã Xuân Nộn và đoạn nối từ chùa Kim Quy đến Trung tâm mầm non xã Xuân Nộn	1	2025-2027	QĐPDDA 5059/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	99.362	22.500	22.500	22.864	40.000		40.000			UBND xã Thư Lâm	
13	Đầu tư xây dựng tuyến đường bao phía Bắc thôn Kính Nỗ, xã Uy Nỗ và nhánh qua phía Tây thôn Lương Quy, xã Xuân Nộn theo quy hoạch	1	2025-2027	QĐPDDA 5058/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	82.117	17.647	17.647	18.036	28.000		28.000			UBND xã Thư Lâm	
14	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ đê sông Cà Lồ đến đường gom Quốc lộ 3 (mới) đoạn qua khu di tích Đền Sái, huyện Đông Anh	1	2025-2028	DA-5743/QĐ-UBND ngày 21/04/2025	68.411	18.811	18.000	18.588	21.000		21.000			UBND xã Thư Lâm	
**	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**11**			**1.679.876**	**533.178**	**452.348**	**532.788**	**347.500**		**347.500**				
1	Xây dựng hoàn thiện HTKT thôn Lỗ Giao 4, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh	1	2024-2027	QĐPDDA 12004/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	136.124	41.200	40.000	40.996	25.000		25.000			UBND xã Thư Lâm	
2	Xây dựng hoàn thiện HTKT tại Đồng thôn Hà Lâm 2, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh (đổi tên thành: Xây dựng hoàn thiện HTKT tại điểm C-2.1, xã Xuân Nộn và xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh)	1	2025-2028	QĐPDDA 12396/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	250.367	62.300	61.000	62.199	55.000		55.000			UBND xã Thư Lâm	
3	Xây dựng hoàn thiện HTKT thôn Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	2025-2028	QĐPDDDA 12938/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	266.964	74.350	73.000	74.272	50.000		50.000			UBND xã Thư Lâm	
4	Xây dựng hoàn thiện HTKT phía Tây và phía Nam thôn Đào Thục, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	2025-2028	QĐPDDA 3594/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	172.396	51.800	51.500	51.800	45.000		45.000			UBND xã Thư Lâm	
5	Xây dựng hoàn thiện HTKT thôn Cổ Miếu, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	2025-2028	QĐPDDA số: 3602/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	178.213	53.800	53.500	53.800	55.000		55.000			UBND xã Thư Lâm	
6	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch Xuân Nộn 4, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	2025-2027	QĐPDDA số: 3603/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	151.090	45.800	45.500	45.800	29.000		29.000			UBND xã Thư Lâm	
7	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch XN5 xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	2025-2028	QĐPDDA số: 3604/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	123.607	37.800	37.500	37.800	27.000		27.000			UBND xã Thư Lâm	
8	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch Lương Quy 4, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	2025-2028	QĐPDDA số: 3605/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	165.512	49.700	49.500	49.700	47.000		47.000			UBND xã Thư Lâm	
9	Xây dựng HTKT bãi đỗ xe kết hợp kè hồ cảnh quan dọc đường Quốc lộ 3, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh	1	2025-2027	2520/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 QĐPDDA; 7379/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	34.661	10.280	10.200	10.273	5.000		5.000			UBND xã Thư Lâm	
10	Xây dựng hoàn thiện HTKT HL-1 tại xã Thụy Lâm và xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	2024-2027	Số 12266/QĐ-UBND ngày 5/10/2022; 11775/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	78.755	68.900	22.200	68.900	500		500			UBND xã Thư Lâm	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước tính lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11	Xây dựng hoàn thiện HTKT tại C-2, xã Thụy Lâm và xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	2024-2027	Số 697/QĐ-UBND ngày 08/3/2023; 197/QĐ-UBND 10/01/2024	122.187	37.248	8.448	37.248	9.000		9.000			UBND xã Thư Lâm	
*	**Lĩnh vực khác**	**16**			**2.945.350**	**714.808**	**488.480**	**703.070**	**335.000**		**335.000**	**1**	**2**		
**	**Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**16**			**2.945.350**	**714.808**	**488.480**	**703.070**	**335.000**		**335.000**	**1**	**2**		
1	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất thôn Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	2024-2027	5224/QĐ-UBND ngày 05/6/2024; 12937/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	93.926	29.900	29.000	29.806	13.000		13.000			UBND xã Thư Lâm	
2	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất XN2, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	2025-2027	Số 10780/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	94.890	30.900	30.500	30.897	25.000		25.000			UBND xã Thư Lâm	
3	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất thôn Đường Nhạn, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	2025-2028	5226/QĐ-UBND ngày 05/6/2024; 7374/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	60.625	10.661	10.111	10.661	20.000		20.000			UBND xã Thư Lâm	
4	Xây dựng hoàn thiện HTKT và kết hợp đấu giá thôn Đường Nhạn, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	2025-2028	5227/QĐ-UBND ngày 05/6/2024; 7373/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	132.452	30.112	29.462	30.112	25.000		25.000			UBND xã Thư Lâm	
5	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất XN1 xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	2025-2028	số 10745/QĐ-UBND ngày 23/10/2024; 7376/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	162.811	27.414	27.114	27.414	25.000		25.000			UBND xã Thư Lâm	
6	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Lương Quy 3, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	Sau năm 2024	số 10742/QĐ-UBND ngày 23/10/2024; 7375/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	218.128	35.925	35.625	35.925	35.000		35.000			UBND xã Thư Lâm	
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất Vân Điểm, xã Vân Hà, huyện Đông Anh	1	2025-2028	DA-3531/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	288.256	54.258	53.820	54.258	20.000		20.000			UBND xã Thư Lâm	
8	Xây dựng HTKT khu tái định cư và đấu giá QSD đất NO-15 xã Vân Hà, huyện Đông Anh	1	2023-2026	Số 14766/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	61.569	33.280	7.200	33.280	3.000		3.000		1	UBND xã Thư Lâm	
9	Xây dựng HTKT khu tái định cư và đấu giá QSD đất NO-16 xã Vân Hà, huyện Đông Anh	1	2023-2026	Số 14767/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	115.100	59.050	12.100	52.311	3.000		3.000		1	UBND xã Thư Lâm	
10	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất thôn Lỗ Giao 3, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh	1	2024-2026	Số 334/QĐ-UBND ngày 15/02/2023	52.621	46.250	11.000	46.250	2.000		2.000	1		UBND xã Thư Lâm	
11	Xây dựng khu đấu giá QSD đất thôn Thụy Lôi, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	1	2024-2027	Số 545/QĐ-UBND ngày 27/02/2023; 11777/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	106.255	35.950	6.350	31.096	8.000		8.000			UBND xã Thư Lâm	
12	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Xuân Nộn 1, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	2024-2027	QĐPDDA 8854/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	83.450	48.700	27.200	48.700	12.000		12.000			UBND xã Thư Lâm	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
13	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Xuân Nộn 2, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	2024-2027	QĐPDDA 8855/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	180.913	87.588	31.188	87.588	34.000		34.000			UBND xã Thư Lâm	
14	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Xuân Nộn 3, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	2024-2027	QĐPDDA 9391/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	74.333	30.075	29.095	30.075	15.000		15.000			UBND xã Thư Lâm	
15	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất kết hợp hoàn thiện đồng bộ HTKT khu vực Bãi Kính, thị trấn Đông Anh và xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	1	Sau năm 2023	Số 6189/QĐ-UBND ngày 27/7/2023; 10104/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	989.890	104.780	100.000	104.780	45.000		45.000			UBND xã Thư Lâm	
16	Xây dựng khu đấu giá QSD đất thôn Thiết Bình, xã Vân Hà, huyện Đông Anh	1	2025-2027	13640/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	230.131	49.964	48.714	49.916	50.000		50.000			UBND xã Thư Lâm	

Phụ lục số 14.70

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Đông Anh

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG (A+B)	**50**			**14.212.042**	**3.660.159**	**1.895.934**	**3.438.243**	**2.237.400**	**1.232.500**	**1.004.900**	**33**	**1**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**11**			**9.101.103**	**1.726.795**	**999.376**	**1.488.094**	**1.232.500**	**1.232.500**		**9**			
I	**DA ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ DO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**9**			**8.595.773**	**1.437.628**	**746.376**	**1.226.835**	**1.162.500**	**1.162.500**		**8**			
*	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**2**			**214.736**	**111.150**	**109.300**	**110.913**	**76.200**	**76.200**		**1**			
**	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**2**			**214.736**	**111.150**	**109.300**	**110.913**	**76.200**	**76.200**		**1**			
1	Dự án Thành phần 1: Xây dựng Đền thờ Đức vua Ngô Quyền thuộc dự án Xây dựng Đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại khu di tích thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	2025-2027	2117/QĐ-UBND ngày 19/4/2025; 3805/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	185.163	102.300	100.500	102.090	61.200	61.200		1		UBND xã Đông Anh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mạch Tràng tại khu di tích Thành Cổ Loa, xã Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	2025-2027	3541/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	29.573	8.850	8.800	8.823	15.000	15.000				UBND xã Đông Anh	
*	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**6**			**7.781.043**	**836.378**	**474.276**	**625.822**	**1.046.300**	**1.046.300**		**6**			
**	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**6**			**7.781.043**	**836.378**	**474.276**	**625.822**	**1.046.300**	**1.046.300**		**6**			
1	Dự án đầu tư xây dựng đường kết nối cầu Từ Liên từ nút giao cầu Từ Liên với đường Trường Sa đến đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	1	2025-2027	4110/QĐ-UBND ngày 04/8/2025	4.966.216	612.500	402.500	402.500	800.000	800.000		1		UBND xã Đông Anh	
2	Xây dựng tuyến đường LK53 đoạn từ đường kinh tế miền Đông (bốt cầu Tây) đến hết địa phận huyện Đông Anh theo quy hoạch	1	2025-2028	14/NQ-HĐND ngày 04/07/2023 của HĐND TP Hà Nội và QĐ PD DA 12439/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	261.149	1.720	1.000	1.292	15.000	15.000		1		UBND xã Đông Anh	
3	Đầu tư xây dựng tuyến đường trục trung tâm (TC21) đoạn từ đường Trường Sa đến đường Vành đai 3, huyện Đông Anh	1	2025-2028	11882/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	497.022	1.400	1.300	1.300	300	300		1		UBND xã Đông Anh	
4	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Trường Sa đến đường sắt Hà Nội - Lào Cai (TD8)	1	2025-2028	12441/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	1.218.266	3.182	2.350	2.954	161.000	161.000		1		UBND xã Đông Anh	
5	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Dân Dị đến tuyến đường Võ Nguyên Giáp, huyện Đông Anh	1	2023-2026	CT-25/NQ-HĐND ngày 04/12/2019; DA-6386/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	709.870	177.089	27.126	177.289	50.000	50.000		1		UBND xã Đông Anh	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Cao Lỗ đoạn từ UBND xã Uy Nỗ đến đường sắt Hà Nội – Thái Nguyên, huyện Đông Anh (theo quy hoạch)	1	2024-2027	9995/QĐ-UBND; 03/10/2024	128.520	40.487	40.000	40.487	20.000	20.000		1		UBND xã Đông Anh	
*	**Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (bao gồm trụ sở)**	**1**			**599.994**	**490.100**	**162.800**	**490.100**	**40.000**	**40.000**		**1**			

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Xây dựng trung tâm hành chính huyện Đông Anh	1	2023-2026	12716/QĐ-UBND; 15/12/2023	599.994	490.100	162.800	490.100	40.000	40.000		1		UBND xã Đông Anh	
II	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	1			270.663	158.170	130.000	130.764	40.000	40.000		1			
II.1	**THPT**	**1**			**270.663**	**158.170**	**130.000**	**130.764**	**40.000**	**40.000**		**1**			
*	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**270.663**	**158.170**	**130.000**	**130.764**	**40.000**	**40.000**		**1**			
1	Mở rộng, cải tạo trường THPT Cổ Loa	1	2025-2028	14383/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	270.663	158.170	130.000	130.764	40.000	40.000		1		UBND xã Đông Anh	
III	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**234.667**	**130.997**	**123.000**	**130.495**	**30.000**	**30.000**					
III.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**234.667**	**130.997**	**123.000**	**130.495**	**30.000**	**30.000**					
1	Xây dựng trường THPT Việt Hùng, huyện Đông Anh	1	2024-2027	1089/QĐ-UBND ngày07/02/2024	234.667	130.997	123.000	130.495	30.000	30.000				UBND xã Đông Anh	
B	**CÁC DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**39**			**5.110.940**	**1.933.364**	**896.558**	**1.950.149**	**1.004.900**		**1.004.900**	**24**	**1**		
I	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**63.238**	**42.850**	**25.500**	**42.850**	**8.000**		**8.000**	**1**			
I.1	**Di tích**	1			63.238	42.850	25.500	42.850	8.000		8.000	1			
*	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**1**			**63.238**	**42.850**	**25.500**	**42.850**	**8.000**		**8.000**	**1**			
**	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**1**			**63.238**	**42.850**	**25.500**	**42.850**	**8.000**		**8.000**	**1**			
1	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, chùa, miếu thôn Lại Đà (GĐ2)	1	2024-2027	CT- 15039/QĐ-UBND ngày 01/12/2021; DA - 872/QĐ-UBND 02/02/2024	63.238	42.850	25.500	42.850	8.000		8.000	1		UBND xã Đông Anh	
II	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**38**			**5.047.702**	**1.890.514**	**871.058**	**1.907.299**	**996.900**		**996.900**	**23**	**1**		
II.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**11**			**1.012.429**	**532.081**	**349.471**	**516.846**	**196.300**		**196.300**	**4**			
1	Xây dựng trường mầm non Đông Hội	1	2024-2027	9366/QĐ-UBND ngày 6/09/2024	79.816	38.810	30.000	35.437	20.000		20.000			UBND xã Đông Anh	
2	Xây dựng trường mầm non thôn Cầu Cá	1	2024-2026	DA-14377/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	57.261	17.800	17.250	17.800	38.000		38.000	1		UBND xã Đông Anh	
3	Xây dựng trường tiểu học Việt Hùng 2	1	2023-2026	296/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	108.137	86.800	40.700	86.586	11.000		11.000			UBND xã Đông Anh	
4	Xây dựng trường tiểu học Lại Đà	1	2023-2027	9448/QĐ-UBND ngày 13/9/2024	135.640	45.510	35.110	37.364	20.000		20.000			UBND xã Đông Anh	
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Đông Hội	1	2024-2026	5504/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	43.043	34.100	19.000	34.100	8.900		8.900	1		UBND xã Đông Anh	
6	Xây dựng trường THCS Cổ Loa 2	1	2023-2026	7970/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	124.741	106.100	43.000	103.191	12.400		12.400			UBND xã Đông Anh	
7	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Đông Hội	1	2023-2026	12067/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	47.660	35.100	17.000	35.100	12.000		12.000	1		UBND xã Đông Anh	
8	Xây dựng trường trung học cơ sở Lại Đà	1	2024-2027	9399/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	118.160	58.850	40.000	58.427	20.000		20.000			UBND xã Đông Anh	
9	Đầu tư hoàn thiện trường THCS Nguyễn Huy Tưởng	1	2024-2027	3698/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	64.292	30.050	29.000	30.050	8.000		8.000			UBND xã Đông Anh	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
10	Xây dựng Trường tiểu học Dục Tú B	1	2025-2028	CT-1911/QĐ-UBND ngày 11/3/2024; 7572/QĐ-UBND ngày 20/5/2025	160.751	48.550	48.500	48.500	26.000		26.000			UBND xã Đông Anh	
11	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Cổ Loa	1	2025-2028	7576/QĐ-UBND ngày 20/5/2025	72.927	30.411	29.911	30.291	20.000		20.000	1		UBND xã Đông Anh	
II.2	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**5**			**655.029**	**265.721**	**209.872**	**255.200**	**96.600**		**96.600**	**2**			
**	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn**	**2**			**303.613**	**112.371**	**56.872**	**101.900**	**38.600**		**38.600**	**1**			
1	Xây dựng khu văn hóa cộng đồng thôn Lại Đà	1	2024-2027	DA-10969/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	280.369	101.606	55.672	92.818	30.000		30.000			UBND xã Đông Anh	
2	Xây dựng khu cây xanh, nhà văn hóa thôn Lại Đà	1	2023-2026	số 9426/QĐ-UBND ngày 11/9/2024	23.244	10.765	1.200	9.082	8.600		8.600	1		UBND xã Đông Anh	
**	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**3**			**351.416**	**153.350**	**153.000**	**153.300**	**58.000**		**58.000**	**1**			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Cửa Sông thôn Xuân Canh, xã Xuân Canh	1	2025-2027	DA-14384/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	27.775	18.250	18.000	18.250	3.000		3.000	1		UBND xã Đông Anh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lực Canh (Linh Thông Tự), thôn Lực Canh, xã Xuân Canh	1	2025-2028	DA-14385/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	62.213	35.050	35.000	35.050	5.000		5.000			UBND xã Đông Anh	
3	Tu bổ, tôn tạo Chùa Phúc Lâm cổ (Hoa Lâm Viên), huyện Đông Anh	1	2025-2028	DA-3542/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	261.428	100.050	100.000	100.000	50.000		50.000			UBND xã Đông Anh	
II.3	**Lĩnh vực môi trường**	**1**			**308.068**	**97.283**	**16.983**	**73.037**	**100.000**		**100.000**	**1**			
1	Cải tạo, chỉnh trang hồ chứ T, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	1	2024-2026	QĐ số 6242/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	308.068	97.283	16.983	73.037	100.000		100.000	1		UBND xã Đông Anh	
II.4	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**2**			**88.887**	**63.538**	**30.000**	**63.438**	**2.000**		**2.000**	**1**			
	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực thương mại	**2**			**88.887**	**63.538**	**30.000**	**63.438**	**2.000**		**2.000**	**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp chợ Tó	1	2024-2027	12070/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	49.566	33.100	15.000	33.100	1.000		1.000	1		UBND xã Đông Anh	
2	Cải tạo, nâng cấp chợ Trung tâm	1	2024-2026	QĐ số 6243/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	39.321	30.438	15.000	30.338	1.000		1.000			UBND xã Đông Anh	
II.5	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**13**			**2.304.233**	**707.851**	**212.048**	**780.415**	**444.000**		**444.000**	**9**	**1**		
**	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**8**			**843.389**	**112.661**	**41.001**	**102.901**	**155.000**		**155.000**	**8**			
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường LK53 (ven sông Ngũ Huyện Khê) qua thôn Nghĩa Vũ đến hết địa phận Đông Anh theo quy hoạch	1	2024-2027	11187/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	64.623	37.110	40	36.785	15.000		15.000	1		UBND xã Đông Anh	
2	Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ qua thôn Phan Xá đến đường Đàn Dị, huyện Đông Anh	1	2023-2026	7807/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	108.000	32.845	301	24.175	39.000		39.000	1		UBND xã Đông Anh	
3	Đầu tư xây dựng tuyến đường bao phía Bắc thôn Dục Tú nối từ đường Gia Lương đến trường Mầm non Dục Tú	1	2024-2026	DA-11705/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	65.454	13.856	13.500	13.853	20.000		20.000	1		UBND xã Đông Anh	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	ĐTXD Tuyến đường bao phía Đông Bắc và Đông Nam thôn Cầu Cá, xã Cổ Loa theo quy hoạch	1	2025-2027	DA-13941/QĐ-QLDA ngày 10/12/2024	55.920	12.096	11.756	12.095	10.000		10.000	1		UBND xã Đông Anh	
5	Đầu tư xây dựng tuyến đường cấp khu vực (N7-18) từ Việt Hùng đến nhà máy gạch Vigracera	1	2025-2028	DA-14536/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	267.543	1.063	63	576	30.000		30.000	1		UBND xã Đông Anh	
6	Đầu tư xây dựng tuyến đường cấp khu vực (N(A)-5) từ Trường THPT Cổ Loa đến khu đô thị mới Đông Anh	1	2025-2027	DA-3623/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	63.253	11.100	11.000	11.031	8.000		8.000	1		UBND xã Đông Anh	
7	Đầu tư xây dựng tuyến đường bao quanh khu vực dân cư thôn Nghĩa Lai, xã Uy Nỗ theo quy hoạch	1	2025-2027	7615/QĐ-UBND ngày 20/5/2025	76.505	1.726	1.476	1.521	13.000		13.000	1		UBND xã Đông Anh	
8	Đầu tư xây dựng tuyến đường bao thôn Lý Nhân, xã Dục Tú (từ cầu Đông đến đường trục kinh tế miền Đông)	1	2025-2027	DA-7619/QĐ-UBND ngày 20/5/2025	142.091	2.865	2.865	2.865	20.000		20.000	1		UBND xã Đông Anh	
**	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị**	**5**			**1.460.844**	**595.190**	**171.047**	**677.514**	**289.000**		**289.000**	**1**	**1**		
1	Xây dựng khu cây xanh thể dục thể thao huyện Đông Anh	1	2022-2027	15509/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	770.483	472.554	66.624	555.359	20.000		20.000		1	UBND xã Đông Anh	
2	Xây dựng, hoàn thiện HTKT khu cây xanh, công cộng phía Bắc thôn Lại Đà	1	2024-2026	DA-10970/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	186.479	48.674	32.473	48.674	45.000		45.000			UBND xã Đông Anh	
3	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng khu cây xanh phía Tây Nam thôn Lại Đà	1	2024-2026	DA-10182/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	247.244	42.799	41.833	42.398	128.000		128.000			UBND xã Đông Anh	
4	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng khu cây xanh phía Đông Nam thôn Lại Đà	1	2024-2026	DA-10183/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	135.106	16.396	15.650	16.317	76.000		76.000	1		UBND xã Đông Anh	
5	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch Xuân Canh 4, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh	1	2025-2028	QĐPDDA số: 3597/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	121.532	14.766	14.466	14.766	20.000		20.000			UBND xã Đông Anh	
II.6	**Lĩnh vực khác**	**6**			**679.055**	**224.041**	**52.685**	**218.363**	**158.000**		**158.000**	**6**			
**	**Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**6**			**679.055**	**224.041**	**52.685**	**218.363**	**158.000**		**158.000**	**6**			
1	Xây dựng khu đấu giá QSD đất thôn Đông, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh	1	2023-2026	Số 7798/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	160.941	86.037	2.887	86.006	58.000		58.000	1		UBND xã Đông Anh	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất A7 xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	1	2024-2026	450/QĐ-UBND ngày 03/2/2021	198.221	102.148	22.872	96.551	40.000		40.000	1		UBND xã Đông Anh	
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất X5, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	1	2025-2027	2031/QĐ-UBND ngày 17/9/2025	76.301	21.554	13.274	21.654	15.000		15.000	1		UBND xã Đông Anh	
4	Xây dựng khu đấu giá QSD đất thôn Vạn Lộc 1, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh	1	2025-2028	QĐPDDA số: 3595/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	151.453	1.903	1.803	1.903	25.000		25.000	1		UBND xã Đông Anh	
5	Xây dựng hoàn thiện HTKT theo quy hoạch kết hợp đấu giá QSD đất Lý Nhân 1, xã Dục Tú, huyện Đông Anh	1	2025-2028	QĐPDDA số: 3607/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	73.888	10.940	10.740	10.940	15.000		15.000	1		UBND xã Đông Anh	
6	Xây dựng HTKT tại điểm VIII.2.4-1, thôn Văn Thượng, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh để đấu giá QSD đất	1	2025-2027	Số 7378/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	18.251	1.459	1.109	1.309	5.000		5.000	1		UBND xã Đông Anh	

Phụ lục số 14.71

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Phúc Thịnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	**46**			**14.799.992**	**2.277.346**	**1.390.989**	**1.840.935**	**2.411.841**	**1.296.700**	**1.115.141**	**15**	**4**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**7**			**9.734.358**	**1.099.717**	**718.275**	**719.069**	**1.296.700**	**1.296.700**		**2**			
I	**DA ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ DO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**5**			**9.451.593**	**959.923**	**659.281**	**659.281**	**1.221.500**	**1.221.500**		**1**			
*	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**4**			**9.089.931**	**904.313**	**604.571**	**604.571**	**1.171.500**	**1.171.500**		**1**			
**	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**4**			**9.089.931**	**904.313**	**604.571**	**604.571**	**1.171.500**	**1.171.500**		**1**			
1	Dự án thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn huyện Đông Anh	1	2025-2028	CT-14/NQ-HĐND ngày 04/07/2023 của HĐND TP Hà Nội; DA-6013/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	2.277.000	258.995	135.924	135.924	450.000	450.000				UBND xã Phúc Thịnh	
2	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn huyện Đông Anh	1	2025-2028	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 04/07/2023 của HĐND TP Hà Nội Quyết định số 1880/QĐ-UBND ngày 01/4/2025 của UBND Thành phố	5.413.000	419.911	409.780	409.780	600.000	600.000				UBND xã Phúc Thịnh	
3	Đầu tư xây dựng tuyến đường trục trung tâm (TC21) đoạn từ đường Vành đai 3 đến hết địa phận huyện Đông Anh	1	2025-2028	QĐ số 11881/QĐ-UBND ngày 24/6/2025 của UBND huyện Đông Anh	1.118.449	3.807	3.707	3.707	118.500	118.500				UBND xã Phúc Thịnh	
4	Xây dựng tuyến đường nối trục từ đường Quốc lộ 3 (cũ) đến tuyến đường Võ Nguyên Giáp, huyện Đông Anh	1	Hết quý IV/2026	2736/QĐ-UBND ngày 24/6/2021; 3051/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	281.482	221.600	55.160	55.160	3.000	3.000		1		UBND xã Phúc Thịnh	
*	**Lĩnh vực khác**	**1**			**361.662**	**55.610**	**54.710**	**54.710**	**50.000**	**50.000**					
**	**Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**1**			**361.662**	**55.610**	**54.710**	**54.710**	**50.000**	**50.000**					
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật 05 khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn huyện Đông Anh	1	2025-2027	1045/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của UBND Thành phố	361.662	55.610	54.710	54.710	50.000	50.000				UBND xã Phúc Thịnh	
II	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**280.568**	**139.744**	**58.944**	**59.738**	**75.000**	**75.000**		**1**			
II.1	**Lĩnh vực giáo dục**	**1**			**280.568**	**139.744**	**58.944**	**59.738**	**75.000**	**75.000**		**1**			
1	Cải tạo, mở rộng trường THPT Văn Nội	1	2025-2028	14382/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	280.568	139.744	58.944	59.738	75.000	75.000		1		UBND xã Phúc Thịnh	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
III	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**2.197**	**50**	**50**	**50**	**200**	**200**					
**	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực quy hoạch**	**1**			**2.197**	**50**	**50**	**50**	**200**	**200**					
1	Quy hoạch phân khu đô thị, tỷ lệ 1/2000 dự án: Xây dựng khu đô thị mới phía Tây Bắc đường Vành đai 3, huyện Đông Anh	1	2025-2026	Số 7144/QĐ-UBND ngày 15/5/2025 của UBND huyện Đông Anh	2.197	50	50	50	200	200				UBND xã Phúc Thịnh	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**39**			**5.065.634**	**1.177.629**	**672.714**	**1.121.866**	**1.115.141**		**1.115.141**	**13**	**4**		
I	**Sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**190.674**	**3.281**	**58**	**2.765**	**18.200**		**18.200**		**1**		
I.1	HTKT và nhà văn hoá thôn	1			190.674	3.281	58	2.765	18.200		18.200		1		
1	Xây dựng khu cây xanh, bãi đỗ xe đường 23B, huyện Đông Anh	1	2021-2026	7993/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	190.674	3.281	58	2.765	18.200		18.200		1	UBND xã Phúc Thịnh	
II	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**38**			**4.874.960**	**1.174.348**	**672.656**	**1.119.101**	**1.096.941**		**1.096.941**	**13**	**3**		
*	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**9**			**957.995**	**331.351**	**278.001**	**330.699**	**260.000**		**260.000**	**9**	**1**		
1	Xây dựng trung tâm mầm non Nam Hồng giai đoạn 2	1	2024-2027	DA-10181/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	66.613	26.600	25.000	25.700	30.000		30.000	1		UBND xã Phúc Thịnh	
2	Xây dựng trường mầm non thị trấn 2	1	2025-2028	3983/QĐ-UBND ngày 18/5/2022; PDDA 14376/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	80.038	22.274	21.574	22.247	40.000		40.000	1		UBND xã Phúc Thịnh	
3	Xây dựng trường tiểu học Nam Hồng 2	1	Sau năm 2020	DA-2169/QĐ-UBND ngày 23/4/2020; ĐCDA-1943/QĐ-UBND ngày 13/03/2024	139.002	91.300	35.000	91.675	10.000		10.000	1	1	UBND xã Phúc Thịnh	
4	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Lê Hữu Tựu	1	2024-2027	14379/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	161.875	67.029	66.229	66.929	30.000		30.000	1		UBND xã Phúc Thịnh	
5	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Nam Hồng	1	2024-2027	DA-14378/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	96.843	30.500	30.000	30.500	30.000		30.000	1		UBND xã Phúc Thịnh	
6	Xây dựng trường mầm non Thôn Đoài xã Nam Hồng	1	2025-2028	9530/QĐ-UBND ngày 20/10/2023; PDDA 7569/QĐ-UBND ngày 20/5/2025	74.302	18.078	17.878	18.078	30.000		30.000	1		UBND xã Phúc Thịnh	
7	Xây dựng trường tiểu học Nam Hồng B	1	2025-2028	GNV-8632/QĐ-UBND ngày 28/7/2021; CT-3990/QĐ-UBND ngày 18/5/2022; PDDA 7571/QĐ-UBND ngày 20/5/2025	116.582	25.810	25.510	25.810	30.000		30.000	1		UBND xã Phúc Thịnh	
8	Xây dựng trường THCS Văn Nội	1	2025-2028	1913/QĐ-UBND ngày 11/03/2024; PDDA 7573/QĐ-UBND ngày 20/5/2025	122.035	25.750	25.300	25.750	30.000		30.000	1		UBND xã Phúc Thịnh	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
9	Xây dựng trường THCS Nam Hồng 2	1	2025-2028	8632/QĐ-UBND ngày 28/7/2021; PDDA 7574/QĐ-UBND ngày 20/5/2025	100.705	24.010	23.510	24.010	30.000		30.000	1		UBND xã Phúc Thịnh	
*	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**1**			**14.968**	**3.042**	**2.942**	**3.042**	**5.000**		**5.000**				
1	Xây dựng trạm y tế xã Bắc Hồng	1	2025-2027	DA-3540/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	14.968	3.042	2.942	3.042	5.000		5.000			UBND xã Phúc Thịnh	
*	**Lĩnh vực thể dục, thể thao**	**1**			**275.427**	**39.253**	**28.653**	**31.456**	**45.000**		**45.000**	**1**			
1	Xây dựng khu cây xanh thể dục thể thao xã Tiên Dương, huyện Đông Anh	1	2023-2026	DA-12063/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	275.427	39.253	28.653	31.456	45.000		45.000	1		UBND xã Phúc Thịnh	
*	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**22**			**2.507.607**	**497.809**	**283.385**	**484.912**	**598.406**		**598.406**	**3**	**2**		
**	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**22**			**2.507.607**	**497.809**	**283.385**	**484.912**	**598.406**		**598.406**	**3**	**2**		
1	Xây dựng tuyến đường gom và kè sông Đào Nguyên Khê đoạn từ đường sắt Hà Nội - Lào Cai đến Cầu Phù Lỗ, huyện Đông Anh	1	2021-2027	8051/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	449.555	144.888	12.373	145.143	20.000		20.000		1	UBND xã Phúc Thịnh	
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ khu đô thị Nguyên Khê qua phía Đông thôn Cân Khê và xóm Núi đến đường gom sông Đào Nguyên Khê	1	2022-2026	11185/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 18596/QĐ-UBND 31/12/2024	66.709	39.958	3.500	39.403	2.000		2.000			UBND xã Phúc Thịnh	
3	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Vân Trì đến thôn Ba Chữ, xã Vân Nội theo quy hoạch	1	2024-2026	4211/QĐ-UBND ngày 3/6/2021; 1506/QĐ-UBND 13/11/2025	33.133	9.261	1.328	8.585	2.000		2.000		1	UBND xã Phúc Thịnh	
4	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ khu đấu giá quyền sử dụng đất Nguyên Khê đến phía Đông thôn Khê Nữ, xã Nguyên Khê theo quy hoạch	1	2024-2026	3822/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	31.282	9.731	354	6.377	10.830		10.830			UBND xã Phúc Thịnh	
5	Đầu tư xây dựng tuyến đường cấp khu vực (GN-09) từ thôn Mỹ Nội đến khu sinh thái Mefrimex	1	2024-2026	DA-3619/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	74.757	13.136	12.536	12.866	24.000		24.000			UBND xã Phúc Thịnh	
6	Đầu tư xây dựng tuyến đường cấp khu vực (N5-12) từ Khu đất dịch vụ X2 Nguyên Khê đến Khu đấu giá Nguyên Khê	1	2024-2026	10472/QĐ-UBND ngày 18/7/2022	42.162	5.492	5.042	5.191	17.000		17.000			UBND xã Phúc Thịnh	
7	Chỉnh trang, mở rộng tuyến đường cấp khu vực (N5-14) phía Đông thôn Khê Nữ	1	2024-2026	DA-3914/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	89.435	11.792	11.192	11.517	25.000		25.000			UBND xã Phúc Thịnh	
8	Đầu tư xây dựng tuyến đường phía Đông thôn Đìa (N3-07) từ đường 23B đến UBND xã Nam Hồng	1	2024-2027	QĐ số 6237/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	97.418	33.970	14.570	28.776	16.000		16.000	1		UBND xã Phúc Thịnh	
9	Đầu tư xây dựng tuyến đường bao phía Bắc và phía Tây thôn Cổ Dương, xã Tiên Dương theo quy hoạch	1	2024-2026	10007/QĐ-UBND ngày 03/10/2024	53.368	8.527	7.352	8.014	19.000		19.000	1		UBND xã Phúc Thịnh	
10	Đầu tư xây dựng tuyến đường cấp khu vực (N3-06) từ Bắc thôn Đoài đến hết địa phận huyện Đông Anh	1	2024-2026	DA-10185/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	40.969	5.841	5.542	5.835	18.000		18.000	1		UBND xã Phúc Thịnh	
11	Đầu tư xây dựng tuyến đường cấp khu vực (GN-11) phía Đông thôn Quan Âm đến hết thôn Bến Trung	1	2025-2028	DA-3620/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	138.883	25.714	25.114	25.645	49.000		49.000			UBND xã Phúc Thịnh	
12	Đầu tư xây dựng tuyến đường cấp khu vực (GN-12) phía Đông Đồn Sơn Du	1	2025-2027	3154QĐ-UBND ngày 17/3/2025	65.868	6.547	6.092	6.481	3.000		3.000			UBND xã Phúc Thịnh	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
13	Đầu tư xây dựng tuyến đường khu vực (NC-1) phía Bắc thôn Cửu Khê đi thôn Tiên Hùng đến đường gom đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên	1	2025-2028	8024/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	244.825	26.264	25.512	26.114	70.000		70.000			UBND xã Phúc Thịnh	
14	ĐTXD tuyến đường bao phía Bắc xóm Đầm và phía Tây xóm Tây xã Văn Nội theo quy hoạch	1	2025-2027	DA-751/ QĐ-UBND ngày 10/2/2025	55.357	7.162	6.562	7.084	35.000		35.000			UBND xã Phúc Thịnh	
15	Chỉnh trang mở rộng tuyến đường cấp khu vực (N7-10) từ đường 23B đến xóm Cời thôn Trung Oai xã Tiên Dương	1	2025-2028	DA-2396/QĐ-UBND ngày 11/3/2025	94.091	17.112	16.712	17.016	41.151		41.151			UBND xã Phúc Thịnh	
16	Đầu tư xây dựng tuyến đường cấp khu vực (N7-11) từ Đường 23B đến đường Võ Nguyên Giáp	1	2025-2028	14534/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	183.792	35.881	35.461	35.794	73.925		73.925			UBND xã Phúc Thịnh	
17	Đầu tư xây dựng tuyến đường cấp khu vực (N7-12) từ thôn Tiên Kha đến thôn Lương Nỗ	1	2025-2028	DA-3615/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	73.459	13.465	12.765	13.040	30.000		30.000			UBND xã Phúc Thịnh	
18	Đầu tư xây dựng tuyến đường cấp khu vực (N7-13) từ khu đấu giá Đông Nam Cổ Dương đến Khu đấu giá A4, xã Tiên Dương	1	2025-2027	DA-14535/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	53.343	9.075	8.455	8.633	24.000		24.000			UBND xã Phúc Thịnh	
19	Đầu tư xây dựng tuyến đường cấp khu vực (N5-11) từ Chợ lắp ghép đến trường Cao đẳng nghề kỹ thuật công nghệ Đông Anh	1	2025-2028	DA-3618/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	100.001	10.118	9.748	9.779	18.000		18.000			UBND xã Phúc Thịnh	
20	Đầu tư xây dựng tuyến đường cấp khu vực (GN-08) phía Tây Bắc thôn Tổng My xã Nam Hồng	1	2025-2028	DA-3911/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	186.529	22.390	21.690	22.058	35.000		35.000			UBND xã Phúc Thịnh	
21	Đầu tư xây dựng tuyến đường cấp khu vực (N3-03) từ chân cầu Vượt Nam Hồng đi đường trục đô thị Mê Linh	1	2025-2027	DA-7616/QĐ-UBND ngày 20/5/2025	166.072	17.261	17.261	17.337	32.500		32.500			UBND xã Phúc Thịnh	
22	Đầu tư xây dựng tuyến đường cấp khu vực (N3-04) từ Nam thôn Đoài đi qua đường trục đô thị Mê Linh	1	2025-2027	DA-7618/QĐ-UBND ngày 20/5/2025	166.600	24.224	24.224	24.225	33.000		33.000			UBND xã Phúc Thịnh	
*	**Lĩnh vực khác**	5			1.118.963	302.893	87.675	268.992	188.535		188.535				
**	**Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư**	5			1.118.963	302.893	87.675	268.992	188.535		188.535				
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất A2, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh	1	2024-2027	3823/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	215.848	52.413	1.106	31.952	36.235		36.235			UBND xã Phúc Thịnh	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất A3, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh	1	2024-2027	QĐ số 6241/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	152.476	35.923	814	23.592	36.198		36.198			UBND xã Phúc Thịnh	
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất A4, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh	1	2024-2027	DA-10120/QĐ-UBND ngày 08/10/2024	383.116	51.610	50.116	52.162	62.309		62.309			UBND xã Phúc Thịnh	
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất B3, phía Đông Nam thôn Tiên Kha, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh	1	2024-2027	11851/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	307.344	140.106	30.898	140.801	53.293		53.293			UBND xã Phúc Thịnh	
5	Xây dựng HTKT thôn Đoài 4, xã Nam Hồng, huyện Đông Anh để đấu giá QSD đất	1	2024-2026	số 275/QĐ-UBND ngày 13/2/2023	60.179	22.841	4.741	20.484	500		500			UBND xã Phúc Thịnh	

Phụ lục số 14.72

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND Xã Thiên Lộc

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**32**			**5.024.560**	**1.361.455**	**736.164**	**1.256.063**	**860.394**	**350.358**	**510.036**	**4**	**2**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**7**			**2.442.557**	**554.878**	**326.620**	**519.679**	**350.358**	**350.358**		**1**			
I	**DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ DO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**5**			**1.814.942**	**447.858**	**221.200**	**412.411**	**287.000**	**287.000**					
******	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**5**			**1.814.942**	**447.858**	**221.200**	**412.411**	**287.000**	**287.000**					
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Hồng đoạn từ K48+165 đến K68+126 thuộc địa bàn huyện Đông Anh	1	2025-2027	5835/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	478.000	204.400	35.200	204.400	120.000	120.000				UBND xã Thiên Lộc	
2	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Đông Anh thuộc dự án Đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu	1	2025-2027	41/NQ-HĐND của TP. Hà Nội ngày 8/12/2023	522.393	20.400		384	50.000	50.000				UBND xã Thiên Lộc	
3	Xây dựng tuyến đường ngoài hàng rào kết nối với khu công nghiệp Bắc Thăng Long, huyện Đông Anh (tuyến 3)	1	2024-2027	QĐ số 6236/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	125.141	49.524	25.000	42.941	25.000	25.000				UBND xã Thiên Lộc	
4	Xây dựng tuyến đường ngoài hàng rào kết nối với khu công nghiệp Bắc Thăng Long, huyện Đông Anh (tuyến 1)	1	2024-2027	6235/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	215.757	81.932	71.000	73.087	42.000	42.000				UBND xã Thiên Lộc	
5	Xây dựng tuyến đường ngoài hàng rào kết nối với khu công nghiệp Bắc Thăng Long, huyện Đông Anh (tuyến 2)	1	2024-2027	12433/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	473.651	91.602	90.000	91.599	50.000	50.000				UBND xã Thiên Lộc	
II	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**70.378**	**47.020**	**45.420**	**46.318**	**23.358**	**23.358**		**1**			
II.1	**THPT**	**1**			**70.378**	**47.020**	**45.420**	**46.318**	**23.358**	**23.358**		**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Bắc Thăng Long	1	2024-2027	10187/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	70.378	47.020	45.420	46.318	23.358	23.358		1		UBND xã Thiên Lộc	
III	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**557.237**	**60.000**	**60.000**	**60.950**	**40.000**	**40.000**					
******	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**557.237**	**60.000**	**60.000**	**60.950**	**40.000**	**40.000**					
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường gom chân đê tả sông Hồng đoạn từ ngã 3 đường Hải Bối đến hết địa phận huyện Đông Anh đi Mê Linh	1	2025-2028	DA-7596/QĐ-UBND ngày 20/5/2025	557.237	60.000	60.000	60.950	40.000	40.000				UBND xã Thiên Lộc	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**25**			**2.582.003**	**806.577**	**409.544**	**736.384**	**510.036**		**510.036**	**3**	**2**		
I	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**139.803**	**105.374**	**27.674**	**105.217**	**30.986**		**30.986**	**1**	**1**		
I.1	**Mầm non, Tiểu học, THCS**	1			**139.803**	**105.374**	**27.674**	**105.217**	**30.986**		**30.986**	1	1		

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Xây dựng trường tiểu học thôn Hậu Dưỡng	1	2021-2026	3989/QĐ-UBND 15/7/2020; 9082/QĐ-UBND 12/10/2023; QĐ 11428/QĐ-UBND 20/6/2025	139.803	105.374	27.674	105.217	30.986		30.986	1	1	UBND xã Thiên Lộc	
II	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**23**			**2.435.182**	**699.803**	**380.470**	**629.768**	**476.050**		**476.050**	**2**	**1**		
*	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**6**			**572.023**	**178.569**	**133.394**	**169.164**	**98.200**		**98.200**	**2**			
1	Xây dựng trường mầm non thôn Vông La, xã Vông La	1	2022-2028	2716/QĐ-UBND ngày 22/5/2020; 3057/QĐ-UBND ngày 22/4/2022; 3319 ngày 13/11/2025	99.418	33.100	300	23.518	10.000		10.000			UBND xã Thiên Lộc	
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Đại Mạch	1	2024-2026	DA-12196/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	48.534	15.270	15.000	15.170	15.000		15.000	1		UBND xã Thiên Lộc	
3	Xây dựng trường tiểu học thôn Đại Độ, xã Vông La	1	2025-2027	11048/QĐ-UBND 30/12/2019; 12441/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	129.397	32.499	31.794	32.899	30.000		30.000			UBND xã Thiên Lộc	
4	Xây dựng trường THCS tại thôn Hậu Dưỡng, xã Kim Chung	1	2021-2028	3831/QĐ-UBND 8/7/2020; 10030/QĐ-UBND ngày 03/10/2024; 3318/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	143.443	60.600	50.000	60.582	10.000		10.000	1		UBND xã Thiên Lộc	
5	Xây dựng trường Mầm non Hậu Dưỡng	1	2025-2028	7567/QĐ-UBND ngày 20/5/2025	83.159	20.000	19.500	19.895	15.000		15.000			UBND xã Thiên Lộc	
6	Xây dựng điểm trường Mầm non thôn Mai Châu, xã Đại Mạch	1	2025-2028	7570/QĐ-UBND ngày 20/5/2025	68.072	17.100	16.800	17.100	18.200		18.200			UBND xã Thiên Lộc	
*	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**5**			**484.067**	**64.398**	**62.850**	**64.003**	**87.000**		**87.000**				
**	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**5**			**484.067**	**64.398**	**62.850**	**64.003**	**87.000**		**87.000**				
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường cấp khu vực (N4-14) từ Nhà máy nước Bắc Thăng Long đến Khu đấu giá quyền sử dụng đất X2, xã Kim Chung, huyện Đông Anh	1	2025-2028	DA-3614/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	142.869	31.400	31.000	31.265	36.000		36.000			UBND xã Thiên Lộc	
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ thôn Hậu Dưỡng, xã Kim Chung đến đường gom Võ Văn Kiệt theo quy hoạch	1	2025-2028	DA-3617/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	129.590	13.900	13.800	13.895	30.000		30.000			UBND xã Thiên Lộc	
3	Đầu tư xây dựng tuyến đường bao phía Tây Bắc thôn Đại Đồng, xã Đại Mạch theo quy hoạch	1	2025-2027	DA-7617/QĐ-UBND ngày 20/5/2025	39.032	3.500	3.500	3.565	15.000		15.000			UBND xã Thiên Lộc	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Đầu tư xây dựng tuyến đường liên xã Kim Nỗ - Kim Chung theo quy hoạch (đoạn từ đường sắt đến cầu thôn Nhuế)	1	2023-2026	696/QĐ-UBND ngày 08/3/2023; 3315/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	84.076	598	500	568	3.000		3.000			UBND xã Thiên Lộc	
5	Xây dựng tuyến đường xung quanh thôn Nhuế, xã Kim Chung, huyện Đông Anh	1	2024-2027	2656/QĐ-UBND ngày 14/4/2022; DA-1525/QĐ-UBND ngày 28/02/2024	88.500	15.000	14.050	14.710	3.000		3.000			UBND xã Thiên Lộc	
*	**Lĩnh vực khác**	**12**			**1.379.092**	**456.836**	**184.226**	**396.601**	**290.850**		**290.850**		**1**		
**	**Lĩnh vực khác**	**6**			**558.621**	**178.514**	**98.214**	**163.863**	**194.600**		**194.600**		**1**		
1	Xây dựng hoàn thiện HTKT tại điểm X7, thôn Đông, xã Kim Nỗ, huyện Đông Anh	1	2024-2026	2330/QĐ-UBND ngày 14/4/2021	49.900	34.680	6.930	21.129	19.000		19.000			UBND xã Thiên Lộc	
2	Xây dựng hoàn thiện HTKT phía Nam thôn Nhuế, xã Kim Chung, huyện Đông Anh	1	2023-2026	Số 14772/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	67.441	46.050	16.600	46.050	14.800		14.800		1	UBND xã Thiên Lộc	
3	Xây dựng Hoàn thiện HTKT Vông La 5, xã Vông La, huyện Đông Anh	1	2024-2027	Số 4350/QĐ-UBND ngày 09/6/2023; 8852/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	82.560	20.170	1.320	20.170	10.000		10.000			UBND xã Thiên Lộc	
4	Xây dựng Hoàn thiện HTKT Vông La 6, xã Vông La, huyện Đông Anh	1	2024-2027	Số 4351/QĐ-UBND ngày 09/6/2023; 10103/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	87.040	14.444	12.344	13.444	40.800		40.800			UBND xã Thiên Lộc	
5	Xây dựng Hoàn thiện HTKT Vông La 3, xã Vông La, huyện Đông Anh	1	2024-2027	13638/QĐ-UBND ngày 6/12/2024	94.310	10.870	10.020	10.770	35.000		35.000			UBND xã Thiên Lộc	
6	Xây dựng hoàn thiện HTKT phía Đông Bắc thôn Mạch Lũng, xã Đại Mạch, huyện Đông Anh	1	2025-2028	CTĐT số: 4939/QĐ-UBND ngày 30/5/2024; QĐPDDA số: 12591 ngày 28/11/2024	177.370	52.300	51.000	52.300	75.000		75.000			UBND xã Thiên Lộc	
**	**Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**6**			**820.471**	**278.322**	**86.012**	**232.738**	**96.250**		**96.250**				
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất phía Đông Nam thôn Bầu, xã Kim Chung, huyện Đông Anh	1	GĐ 1: 2024-2026 GĐ 2: 2026-2027	3824/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	306.411	116.300	40.000	85.761	30.000		30.000			UBND xã Thiên Lộc	
2	Xây dựng HTKT tại điểm X4, thôn Thọ Đa, xã Kim Nỗ, huyện Đông Anh để đấu giá QSD đất	1	2023-2026	Số 14776/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	80.899	38.416	1.366	37.598	5.550		5.550			UBND xã Thiên Lộc	
3	Xây dựng HTKT tại điểm X10, xóm Trại, xã Kim Nỗ, huyện Đông Anh để đấu giá QSD đất	1	2024-2027	Số 10596/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	107.622	55.331	8.781	41.288	20.000		20.000			UBND xã Thiên Lộc	
4	Xây dựng khu đấu giá QSD đất Vông La 4, xã Vông La, huyện Đông Anh	1	2025-2028	2519/QĐ-UBND ngày 28/3/2024	129.272	15.870	15.140	15.770	15.000		15.000			UBND xã Thiên Lộc	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất Vông La 1, xã Vông La, huyện Đông Anh	1	2025-2028	Số 4024/QĐ-UBND ngày 01/6/2023; 13637/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	105.083	16.210	15.280	16.126	20.000		20.000			UBND xã Thiên Lộc	
6	Xây dựng HTKT tại điểm X2, thôn Thọ Đa, xã Kim Nỗ, huyện Đông Anh để đấu giá QSD đất	1	2023-2026	Số 7314/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	91.184	36.195	5.445	36.195	5.700		5.700			UBND xã Thiên Lộc	
IV	**DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ XÃ (DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN HỖ TRỢ MỤC TIÊU TRƯỚC SẮP XẾP)**	**1**			**7.018**	**1.400**	**1.400**	**1.400**	**3.000**		**3.000**				
*	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**1**			**7.018**	**1.400**	**1.400**	**1.400**	**3.000**		**3.000**				
1	Cải tạo nâng cấp điểm sinh hoạt cộng đồng sân khu thôn Thọ Đa, xã Kim Nỗ	1	2025-2027	5897 ngày 23/4/2025	7.018	1.400	1.400	1.400	3.000		3.000			UBND xã Thiên Lộc	

Phụ lục số 14.73

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND Xã Vĩnh Thanh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
*	TỔNG CỘNG (A+B)	29			1.531.889	463.257	302.110	441.790	488.106		488.106	19	1		
A	DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ														
B	DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU	29			1.531.889	463.257	302.110	441.790	488.106		488.106	19	1		
I	DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP	1			10.174	7.400	3.000	7.400	1.400		1.400				
1.1	HTKT và nhà văn hóa thôn	1			10.174	7.400	3.000	7.400	1.400		1.400				
1	Cải tạo, nâng cấp chợ Dâu	1	2024-2026	10027/QĐ-UBND ngày 03/10/2024	10.174	7.400	3.000	7.400	1.400		1.400			UBND xã Vĩnh Thanh	
II	DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP	8			1.236.192	388.577	232.890	367.640	343.200		343.200	3	1		
*	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	5			677.628	287.487	198.800	287.015	244.900		244.900	2			
1	Xây dựng trường mầm non thôn Hải Bối	1	2024-2027	10186/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	89.448	46.700	45.000	46.190	34.400		34.400	1		UBND xã Vĩnh Thanh	
2	Xây dựng trường tiểu học Vĩnh Ngọc	1	2024-2027	DA- 12065/QĐ-UBND ngày 08/12/2023; TDT-1784/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	214.550	166.737	80.500	166.924	20.000		20.000			UBND xã Vĩnh Thanh	
3	Cải tạo, sửa chữa trường trung học cơ sở Hải Bối	1	2024-2027	DA-14380/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	87.977	30.400	30.000	30.400	43.800		43.800			UBND xã Vĩnh Thanh	
4	Xây dựng trường THCS Vĩnh Ngọc 2	1	2024-2027	DA-7575/QĐ-UBND ngày 20/5/2025	215.048	27.950	27.900	27.900	100.000		100.000			UBND xã Vĩnh Thanh	
5	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Vĩnh Ngọc	1	2024-2027	Quyết định số 7577/QĐ-UBND ngày 20/5/2025 của UBND	70.605	15.700	15.400	15.600	46.700		46.700	1		UBND xã Vĩnh Thanh	
*	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông	2			359.135	100.990	33.990	80.525	68.300		68.300	1	1		
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ trạm xử lý nước thải qua thôn Cổ Điển lên đê sông Hồng, xã Hải Bối theo quy hoạch	1	2023-2026	2587/QĐ-UBND ngày 05/5/2023	38.113	27.470	12.170	23.468	11.100		11.100	1	1	UBND xã Vĩnh Thanh	
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường gom chân đê tả sông Hồng đoạn từ ngã 3 vào UBND xã Xuân Canh đến ngã 3 vào UBND xã Hải Bối	1	2024-2028	3825/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	321.022	73.520	21.820	57.057	57.200		57.200			UBND xã Vĩnh Thanh	
*	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị	1			199.429	100	100	100	30.000		30.000				
1	Xây dựng khu công viên, cây xanh khu vực hồ điều hoà Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Ngọc, huyện Đông Anh	1	Sau năm 2025	7524/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	199.429	100	100	100	30.000		30.000			UBND xã Vĩnh Thanh	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
III	**DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ XÃ (DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN HỖ TRỢ MỤC TIÊU TRƯỚC SẮP XẾP)**	**20**			**285.524**	**67.280**	**66.220**	**66.750**	**143.506**		**143.506**	**16**			
*	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**3**			**92.990**	**8.400**	**7.900**	**8.400**	**33.200**		**33.200**	**2**			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Ngọc, huyện Đông Anh	1	2025-2027	874/QĐ-UBND ngày 14/2/2025	17.432	8.300	7.800	8.300	7.800		7.800	1		UBND xã Vĩnh Thanh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cổ Điển (Khánh Đức Tự), thôn Cổ Điển, xã Hải Bối	1	2026-2028	5521/QĐ-UBND ngày 18/4/2025; 2680/QĐ-UBND ngày 8/11/2025	41.842	50	50	50	12.970		12.970			UBND xã Vĩnh Thanh	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hải Bối (Bạch Khôi Tự), thôn Hải Bối, xã Hải Bối	1	2026-2028	5522/QĐ-UBND ngày 18/4/2025; 2681/QĐ-UBND ngày 8/11/2025	33.716	50	50	50	12.430		12.430	1		UBND xã Vĩnh Thanh	
*	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn**	**3**			**15.060**	**4.600**	**4.600**	**4.600**	**9.400**		**9.400**	**3**			
1	Xây dựng điểm sinh hoạt cộng đồng khu ven sân bóng thôn Vĩnh Thanh	1	2025-2027	7592/QĐ-UBND ngày 20/5/2025	3.568	1.040	1.040	1.040	2.200		2.200	1		UBND xã Vĩnh Thanh	
2	Xây dựng sân chơi, điểm sinh hoạt cộng đồng khu chợ thôn Cổ Điển, xã Hải Bối	1	2025-2027	1423/QĐ-UBND ngày 24/02/2025	2.639	1.030	1.030	1.030	1.500		1.500	1		UBND xã Vĩnh Thanh	
3	Xây dựng điểm sinh hoạt cộng đồng, kết hợp trồng cây xanh khu đất dọc theo tuyến đường trục chính thôn Yên Hà, xã Hải Bối	1	2024-2026	6429/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	8.853	2.530	2.530	2.530	5.700		5.700	1		UBND xã Vĩnh Thanh	
*	**Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**1**			**3.826**	**1.020**	**1.020**	**1.020**	**2.806**		**2.806**				
1	Nâng cấp hệ thống đài truyền thanh trên địa bàn xã Hải Bối	1	2025-2027	4999/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	3.826	1.020	1.020	1.020	2.806		2.806			UBND xã Vĩnh Thanh	
*	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**10**			**149.853**	**45.600**	**45.570**	**45.600**	**83.100**		**83.100**	**8**			
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường số 1 thôn Cổ Điển, xã Hải Bối	1	2025-2027	3336/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	29.674	18.570	18.540	18.570	2.400		2.400			UBND xã Vĩnh Thanh	
2	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến ngõ còn lại thôn Cổ Điển, xã Hải Bối	1	2025-2027	7439/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	14.975	4.030	4.030	4.030	9.900		9.900	1		UBND xã Vĩnh Thanh	
3	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến ngõ dân sinh phía Đông thôn Ngọc Giang, xã Vĩnh Ngọc	1	2025-2027	7286/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	14.957	4.040	4.040	4.040	9.800		9.800	1		UBND xã Vĩnh Thanh	
4	Cải tạo, nâng cấp đường và hệ thống thoát nước từ nhà Tỷ Huệ đến nhà Chính Mơ thôn Phương Trạch, xã Vĩnh Ngọc	1	2025-2027	5829/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	7.040	3.040	3.040	3.040	3.600		3.600	1		UBND xã Vĩnh Thanh	
5	Cải tạo, nâng cấp đường và hệ thống thoát nước xung quanh trường Mầm non thôn Phương Trạch, xã Vĩnh Ngọc	1	2025-2027	7434/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	5.620	1.740	1.740	1.740	3.300		3.300	1		UBND xã Vĩnh Thanh	
6	Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè tuyến đường 6km đoạn qua khu dân cư thôn Phương Trạch, xã Vĩnh Ngọc	1	2025-2027	7604/QĐ-UBND ngày 20/5/2025	6.973	2.040	2.040	2.040	4.500		4.500	1		UBND xã Vĩnh Thanh	
7	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường từ chợ cũ đi Ngân hàng Công thương thôn Cổ Điển, xã Hải Bối	1	2025-2027	2091/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	12.733	2.030	2.030	2.030	9.600		9.600	1		UBND xã Vĩnh Thanh	
8	Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè tuyến đường 6km đoạn từ nút giao đường Võ Văn Kiệt đến khu dân cư thôn Cổ Điển, xã Hải Bối	1	2025-2027	2092/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	11.966	2.030	2.030	2.030	8.900		8.900	1		UBND xã Vĩnh Thanh	
9	Cải tạo, chỉnh trang đường và hệ thống hạ tầng tuyến phía Tây trường tiểu học Hải Bối	1	2025-2027	1385/QĐ-UBND ngày 21/02/2024	14.970	30	30	30	10.500		10.500			UBND xã Vĩnh Thanh	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
10	Cải tạo, chỉnh trang đường 6 cây đoạn qua khu dân cư thôn Đồng Nhân và đường Hải Bối, xã Hải Bối	1	2025-2027	9545/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	30.945	8.050	8.050	8.050	20.600		20.600	1		UBND xã Vĩnh Thanh	
*	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị**	**3**			**23.795**	**7.660**	**7.130**	**7.130**	**15.000**		**15.000**	**3**			
1	Hoàn thiện hạ tầng và trồng cây xanh tại khu vực giáp chùa Khánh Long, thôn Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Ngọc	1	2025-2027	7239/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	4.521	2.050	2.050	2.050	2.200		2.200	1		UBND xã Vĩnh Thanh	
2	Đầu tư xây dựng công viên mini, điểm sinh hoạt cộng đồng khu Măng Kết, thôn Ngọc Giang	1	2025-2027	7433/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	16.524	4.550	4.050	4.050	11.300		11.300	1		UBND xã Vĩnh Thanh	
3	Xây dựng công viên mini kết hợp trồng cây xanh tại khu vực đê thôn Phương Trạch	1	2025-2027	7488/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	2.750	1.060	1.030	1.030	1.500		1.500	1		UBND xã Vĩnh Thanh	

Phụ lục 14.74

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Mỹ Đức

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**18**			**616.326**	**241.552**	**168.752**	**241.552**	**180.900**	**7.000**	**173.900**	**13**	**2**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**58.000**	**45.400**	**25.400**	**45.400**	**7.000**	**7.000**		**1**			
I	**PL1.4 DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**58.000**	**45.400**	**25.400**	**45.400**	**7.000**	**7.000**		**1**			
I.1	**CÁC DỰ ÁN TRƯỜNG THPT**	**1**			**58.000**	**45.400**	**25.400**	**45.400**	**7.000**	**7.000**		**1**			
I.1.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**58.000**	**45.400**	**25.400**	**45.400**	**7.000**	**7.000**		**1**			
1	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Hợp Thanh, huyện Mỹ Đức	1	2023-2026	3475/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	58.000	45.400	25.400	45.400	7.000	7.000		1		UBND xã Mỹ Đức	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**17**			**558.326**	**196.152**	**143.352**	**196.152**	**173.900**		**173.900**	**12**	**2**		
I	**DA đầu tư xây dựng Chương trình MTQG phát triển đồng bào dân tộc miền núi thực hiện trước sắp xếp**	**2**			**96.975**	**51.900**	**43.300**	**51.900**	**15.000**		**15.000**		**1**		
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**96.975**	**51.900**	**43.300**	**51.900**	**15.000**		**15.000**		**1**		
1	Trường Tiểu học An Phú khu Thanh Hà	1	2022-2026	số 4734/QĐ-UBND ngày 22/11/2022; Đ/C thời gian 2731/QĐ-UBND ngày 08/11/2025	46.575	26.100	17.500	26.100	5.000		5.000		1	UBND xã Mỹ Đức	
2	Trường Mầm non An Phú A (Điểm trường Thanh Hà)	1	2023-2026	số 2567/QĐ-UBND ngày 31/08/2023; 5296/QĐ-UBND 27/9/2024	50.400	25.800	25.800	25.800	10.000		10.000			UBND xã Mỹ Đức	
II	**PL1.4 DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**2**			**90.000**	**45.000**	**3.000**	**45.000**	**14.000**		**14.000**	**2**	**1**		
II.1	**CÁC DỰ ÁN TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS**	**1**			**20.000**	**3.000**	**3.000**	**3.000**	**8.000**		**8.000**	**1**			
II.1.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**20.000**	**3.000**	**3.000**	**3.000**	**8.000**		**8.000**	**1**			
1	Trường mầm non Tế Tiêu	1	2023 - 2026	6441/QĐ-UBND ngày 15/11/2024; đc thời gian 2723/QĐ-UBND ngày 07/11/2025	20.000	3.000	3.000	3.000	8.000		8.000	1		UBND xã Mỹ Đức	
II.2	**CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC HTKT**	**1**			**70.000**	**42.000**		**42.000**	**6.000**		**6.000**	**1**	**1**		
II.2.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**1**			**70.000**	**42.000**		**42.000**	**6.000**		**6.000**	**1**	**1**		
	Lĩnh vực giao thông	**1**			**70.000**	**42.000**		**42.000**	**6.000**		**6.000**	**1**	**1**		
1	Đường giao thông từ xã Hợp Thanh đi đường Đỗ Xá-Quan Sơn	1	2023-2026	4526 /QĐ-UBND ngày 21/11/2022; 2858/QĐ-UBND 15/11/2025	70.000	42.000		42.000	6.000		6.000	1	1	UBND xã Mỹ Đức	
III	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**13**			**371.351**	**99.252**	**97.052**	**99.252**	**144.900**		**144.900**	**10**			
III.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**88.260**	**21.000**	**20.000**	**21.000**	**35.000**		**35.000**	**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Phù Lưu Tế	1	2023-2026	4056 28/11/2023; đc thời gian 2724/QĐ-UBND ngày 07/11/2025	23.135	5.500	5.000	5.500	15.000		15.000	1		UBND xã Mỹ Đức	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP bổ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hợp Thanh A	1	2024 - 2027	5588 08/10/2024	65.126	15.500	15.000	15.500	20.000		20.000			UBND xã Mỹ Đức	
III.2	**Lĩnh vực môi trường**	**1**			**9.992**	**4.208**	**3.008**	**4.208**	**900**		**900**	**1**			
1	Xây dựng trạm Trung chuyển rác thải các xã Hợp Tiến, Hợp Thanh	1	2024-2026	5616 09/10/2024	9.992	4.208	3.008	4.208	900		900	1		UBND xã Mỹ Đức	
III.3	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**8**			**197.234**	**72.744**	**72.744**	**72.744**	**87.500**		**87.500**	**8**			
III.3.1	**Lĩnh vực đê điều**	**2**			**18.697**	**2.544**	**2.544**	**2.544**	**6.000**		**6.000**	**2**			
1	Kè gia cố chống sạt lở nhà thờ Phú Cốc, thôn Gốc Bông, xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	7791/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 1397/QĐ-UBND ngày 04/3/2025	3.698	1.044	1.044	1.044	2.000		2.000	1		UBND xã Mỹ Đức	
2	Kè chống sạt lở sông đê vùng Quán Mai (gói 2), xã An Phú	1	2022-2026	3622/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 2730/QĐ-UBND ngày 08/11/2025	14.999	1.500	1.500	1.500	4.000		4.000	1		UBND xã Mỹ Đức	
III.3.2	**Lĩnh vực giao thông**	**6**			**178.537**	**70.200**	**70.200**	**70.200**	**81.500**		**81.500**	**6**			
1	Đường từ tỉnh lộ 419 đi đồi Hà Xá, đồi Thọ Sơn, đồi Thượng Tiết và các tuyến nhánh	1	2024-2026	7352 07/12/2024	26.775	13.000	13.000	13.000	10.000		10.000	1		UBND xã Mỹ Đức	
2	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông liên xã Hợp Thanh - An Phú (điểm đầu thôn Phú Hiền xã Hợp Thanh đi dọc Bờ Phải sông Mỹ Hà, điểm cuối đầu làng thôn Đồng Chiêm xã An Phú, xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	2023-2026	4114 30/11/2023	49.942	18.000	18.000	18.000	25.000		25.000	1		UBND xã Mỹ Đức	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Hợp Thanh (điểm đầu nối với đường trục xã đoạn đi qua chùa Kim Quy, điểm cuối nối với xã An Phú huyện Mỹ Đức và xã Thanh Cao huyện Lương Sơn)	1	2024-2026	4147*25/7/2024	60.000	20.800	20.800	20.800	30.000		30.000	1		UBND xã Mỹ Đức	
4	Đường giao thông từ Đồng Mứt đi Mông Nải, xã Hợp Thanh	1	2023-2026	2963 30/04/2025	14.500	6.200	6.200	6.200	6.500		6.500	1		UBND xã Mỹ Đức	
5	Đường giao thông Đồng Thuyền đi Dùi Đọc, xã Hợp Thanh	1	2023-2026	2964 30/04/2025	12.820	6.000	6.000	6.000	5.000		5.000	1		UBND xã Mỹ Đức	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trục chính thôn Đồng Chiêm, xã An Phú	1	2024-2026	6991 03/12/2024	14.500	6.200	6.200	6.200	5.000		5.000	1		UBND xã Mỹ Đức	
III.4	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**2**			**75.865**	**1.300**	**1.300**	**1.300**	**21.500**		**21.500**				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vân Giang, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức	1	2025-2027	4151/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	31.176	500	500	500	9.500		9.500			UBND xã Mỹ Đức	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Hà Xá, xã Đại Hưng	1	2024-2026	3159/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	44.689	800	800	800	12.000		12.000			UBND xã Mỹ Đức	

Phụ lục số 14.75

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Hồng Sơn

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	Tổng	**93**			**2.160.896**	**915.796**	**700.723**	**700.723**	**660.980**	**173.000**	**487.980**	**34**	**1**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**3**			**713.875**	**221.900**	**139.900**	**139.900**	**173.000**	**173.000**					
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**2**			**623.875**	**140.000**	**78.000**	**78.000**	**170.000**	**170.000**					
-	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**2**			**623.875**	**140.000**	**78.000**	**78.000**	**170.000**	**170.000**					
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 424 đoạn từ Đỗ Xá Quan Sơn ngã 5 Tế Tiêu đến cầu đập tràn Cầu Dâm, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	Số 4223/QĐ ngày 15/8/2024	293.839	140.000	78.000	78.000	100.000	100.000				UBND xã Hồng Sơn	
2	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 419 đoạn Km51+55 đến Km53+552 (đoạn đi trùng tuyến đường trục phát triển kinh tế Miếu Môn - Hương Sơn), huyện Mỹ Đức	1	2025-2028	QĐ số 1885/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	330.036				70.000	70.000				UBND xã Hồng Sơn	
II	**PLL4 DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**90.000**	**81.900**	**61.900**	**61.900**	**3.000**	**3.000**					
-	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**90.000**	**81.900**	**61.900**	**61.900**	**3.000**	**3.000**					
1	Trường THPT Mỹ Đức B, huyện Mỹ Đức	1	2023-2026	1605* 16/6/2023; 3539* 30/10/2023; 2459* 28/05/2024	90.000	81.900	61.900	61.900	3.000	3.000				UBND xã Hồng Sơn	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**90**			**1.447.021**	**693.896**	**560.823**	**560.823**	**487.980**		**487.980**	**34**	**1**		
I	**PLL4 DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**8**			**249.989**	**194.551**	**93.984**	**93.984**	**29.200**		**29.200**		**1**		
-	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**5**			**189.039**	**150.351**	**68.484**	**68.484**	**21.200**		**21.200**		**1**		
1	Xây dựng Trường Mầm non Lê Thanh B	1	2021-2026	2551/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 4139/QĐ-UBND ngày 09/11/2022; QĐ điều chỉnh thời gian 589/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	65.059	58.000	3.000	3.000	1.000		1.000		1	UBND xã Hồng Sơn	
2	Trường mầm non Phùng Xá	1	2022-2026	4001/QĐ-UBND ngày 31/10/2022; 2412/QĐ-UBND 14/8/2023; QĐ điều chỉnh thời gian 589/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	25.000	21.000	21.000	21.000	3.500		3.500			UBND xã Hồng Sơn	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Sơn đạt chuẩn mức độ 2	1	2022-2026	3252/QĐ-UBND ngày 26/08/2022; QĐ điều chỉnh thời gian 589/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	40.000	30.800	30.800	30.800	1.000		1.000			UBND xã Hồng Sơn	
4	Trường mầm non An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1	2022-2026	4371/QĐ-UBND ngày 12/12/2023; QĐ điều chỉnh thời gian 589/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	14.980	13.684	8.684	8.684	700		700			UBND xã Hồng Sơn	
5	Trường tiểu học Phùng Xá	1	2022-2026	4694/QĐ-UBND ngày 21/11/2022; 3874/QĐ-UBND ngày 21/11/2023; QĐ điều chỉnh thời gian 589/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	44.000	26.867	5.000	5.000	15.000		15.000			UBND xã Hồng Sơn	
-	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**2**			**46.000**	**31.000**	**25.000**	**25.000**	**7.000**		**7.000**				
1	Đình Áng Hạ, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	2023-2026	3148/QĐ-UBND ngày 21/06/2024	20.000	14.500	14.500	14.500	2.000		2.000			UBND xã Hồng Sơn	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Áng Thượng, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	2023-2026	2444/QĐ-UBND ngày 23/05/2024	26.000	16.500	10.500	10.500	5.000		5.000			UBND xã Hồng Sơn	
-	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**1**			**14.950**	**13.200**	**500**	**500**	**1.000**		**1.000**				
1	Trạm y tế xã Hợp Tiến	1	2022-2026	4071/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; QĐ điều chỉnh thời gian 589/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	14.950	13.200	500	500	1.000		1.000			UBND xã Hồng Sơn	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**82**			**1.197.032**	**499.345**	**466.839**	**466.839**	**458.780**		**458.780**	**34**			
-	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**4**			**184.846**	**31.600**	**30.600**	**30.600**	**76.000**		**76.000**				
1	Cải tạo, nâng cấp trường Trung học cơ sở Lê Thanh (bổ sung theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 và Thông tư 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020)	1	2020-2026	3942*06/11/2020; 589/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	38.589	15.700	15.700	15.700	3.000		3.000			UBND xã Hồng Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hợp Tiến B	1	2024-2026	4939 12/9/2024	39.192	7.800	7.300	7.300	20.000		20.000			UBND xã Hồng Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hợp Tiến B	1	2024-2027	5672/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	50.365	7.800	7.300	7.300	28.000		28.000			UBND xã Hồng Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Xuy Xá	1	2024-2026	2971/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	56.700	300	300	300	25.000		25.000			UBND xã Hồng Sơn	
-	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**10**			**107.453**	**57.409**	**55.200**	**55.200**	**37.500**		**37.500**	**3**			
-	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn**	**10**			**107.453**	**57.409**	**55.200**	**55.200**	**37.500**		**37.500**	**3**			
1	Xây dựng tường bao, nhà bảo vệ, mua sắm trang thiết bị và các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa thôn Thượng 1	1	2024-2026	76 04/01/2024; QĐ điều chỉnh thời gian 589/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	10.500	6.500	6.500	6.500	4.000		4.000			UBND xã Hồng Sơn	
2	Nhà văn hóa thôn Phú Liễn, xã Hợp Tiến	1	2024-2026	5529 03/10/2024	9.498	6.509	5.000	5.000	900		900			UBND xã Hồng Sơn	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hạ Quất, xã Hợp Tiến	1	2024-2026	5133 20/9/2024	9.500	11.100	5.900	5.900	500		500			UBND xã Hồng Sơn	
4	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thượng và các hạng mục phụ trợ	1	2024-2026	3375 17/10/2023; 5518/QĐ-UBND ngày 03/10/2024	10.000	3.500	3.500	3.500	5.000		5.000			UBND xã Hồng Sơn	
5	Nhà văn hóa thôn Lê Xá, xã Lê Thanh (giai đoạn 2)	1	2022-2026	188 16/02/2023; QĐ điều chỉnh thời gian 589/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	7.500	1.500	1.500	1.500	5.500		5.500	1		UBND xã Hồng Sơn	
6	Nhà văn hóa thôn Thượng 1, xã Phùng Xá	1	2022-2026	1882 28/3/2022; QĐ điều chỉnh thời gian 589/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	11.000	2.500	2.500	2.500	7.500		7.500	1		UBND xã Hồng Sơn	
7	Xây dựng hệ thống sân vườn, tường rào và các hạng mục phụ trợ nhà văn hoá thôn Đặng, xã Hồng Sơn	1	2025-2027	1696*20/3/2025	13.865	7.500	7.500	7.500	4.000		4.000			UBND xã Hồng Sơn	
8	Nhà văn hóa thôn Trung UBND xã Hồng Sơn	1	2021-2026	Số 2070/QĐ-UBND ngày 31/8/2021; QĐ điều chỉnh thời gian 589/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	9.617	8.000	8.000	8.000	500		500			UBND xã Hồng Sơn	
9	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Bình Lạng, UBND xã Hồng Sơn	1	2023-2026	Số 22/QĐ-UBND ngày 01/4/2024; QĐ điều chỉnh thời gian 589/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	10.981	5.800	10.300	10.300	600		600	1		UBND xã Hồng Sơn	
10	Hệ thống cổng, tường rào, san nền và các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa xã Phùng Xá	1	2022-2026	3626/QĐ-UBND ngày 05/10/2022; 6895/QĐ-UBND 3/12/2024	14.992	4.500	4.500	4.500	9.000		9.000			UBND xã Hồng Sơn	
-	**Lĩnh vực môi trường**	**1**			**7.350**	**5.059**	**5.059**	**5.059**	**1.500**		**1.500**	**1**			
1	Điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt xã An Mỹ	1	2024-2026	8637*31/12/2024	7.350	5.059	5.059	5.059	1.500		1.500	1		UBND xã Hồng Sơn	
-	**Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (bao gồm trụ sở)**	**2**			**49.368**	**34.447**	**23.747**	**23.747**	**13.500**		**13.500**				
1	Xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND UBND xã Hồng Sơn	1	2022-2026	4273/QĐ-UBND ngày 11/11/2022; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	44.950	32.947	22.247	22.247	12.000		12.000			UBND xã Hồng Sơn	
2	Xây dựng mới nhà khu, nhà bếp tại trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Xuy Xá	1	2024-2026	6428 15/11/2024	4.418	1.500	1.500	1.500	1.500		1.500			UBND xã Hồng Sơn	
-	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**65**			**848.015**	**370.830**	**352.233**	**352.233**	**330.280**		**330.280**	**30**			
-	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực thương mại**	**1**			**7.000**	**4.000**	**3.000**	**3.000**	**2.700**		**2.700**				
1	Cải tạo, nâng cấp chợ La Đồng, xã Hợp Tiến	1	2024-2026	5704 16/10/2024	7.000	4.000	3.000	3.000	2.700		2.700			UBND xã Hồng Sơn	
-	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**2**			**164.062**	**69.000**	**69.000**	**69.000**	**40.600**		**40.600**				
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu lô 3 Đồng Chùa, thôn Kinh Đào, xã An Mỹ	1	20224-2026	94 10/01/2024	49.750	28.000	28.000	28.000	2.600		2.600			UBND xã Hồng Sơn	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
2	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông liên xã Hợp Tiến - Hợp Thanh (điểm đầu nối với xã Thanh Cao, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, điểm cuối nối với đường trục xã Hợp Thanh)	1	2022-2026		114.312	41.000	41.000	41.000	38.000		38.000			UBND xã Hồng Sơn	
-	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**62**			**676.953**	**297.830**	**280.233**	**280.233**	**286.980**		**286.980**	**30**			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Cống Chùa đi Đồng Dầm thôn Phú Liễn	1	2024-2026	3772 14/11/2023	8.400	5.300	5.300	5.300	2.600		2.600	1		UBND xã Hồng Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ tỉnh lộ 424 đi xuôi Đồng Rừng 1 thôn Phú Liễn xã Hợp Tiến	1	2024-2026	3810 15/11/2023	7.670	4.800	4.800	4.800	2.440		2.440	1		UBND xã Hồng Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ TL 424 đi xuôi Nội Đồ thôn Phú Liễn, xã Hợp Tiến	1	2024-2026	3657 03/11/2023	7.600	4.800	4.800	4.800	2.380		2.380	1		UBND xã Hồng Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp mở rộng lề đường GTNT từ cầu Hạ Quất đi ngã ba giáp nhà ông Hưởng; mở rộng lề đường trước cửa nhà văn hóa và xây cầu sang Đồng Đình, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	5112 19/9/2024	6.000	4.500	3.000	3.000	1.250		1.250			UBND xã Hồng Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp đường GTNĐ từ ngõ ông Thọc đi nghĩa trang nhân dân thôn Viễm Khê	1	2024-2026	4426 12/8/2024	4.996	2.701	2.500	2.500	1.950		1.950	1		UBND xã Hồng Sơn	
6	Đường từ Gò Bầu Hạ đi Gò Đồi và tuyến nhánh xã Hợp Tiến	1	2024-2026	5032*16/9/2024	8.000	7.200	7.200	7.200	680		680	1		UBND xã Hồng Sơn	
7	Tuyến đường ngõ ông Mã đi giáp trường mầm non trung tâm xã Hợp Tiến	1	2024-2026	4881*09/9/2024	7.300	6.500	6.500	6.500	680		680	1		UBND xã Hồng Sơn	
8	Đường giao thông nội đồng xã Hợp Tiến, huyện Mỹ Đức. Tuyến 1: đường từ TL424 đi Đồng Bộ Ải thôn Viễm Khê; Tuyến 2: đường từ TL424 đi Nghĩa trang nhân dân thôn Viễm Khê	1	2023-2026	3926*21/11/2023; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	14.299	3.500	3.500	3.500	9.100		9.100			UBND xã Hồng Sơn	
9	Đường giao thông nông thôn từ TL424 đi nhà văn hóa thôn Thượng Quất, xã Hợp Tiến	1	2023-2026	3927*21/11/2023; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	14.988	3.500	3.500	3.500	9.700		9.700			UBND xã Hồng Sơn	
10	Đường GTNĐ tuyến từ Đồng Trục đi thôn Gò Mái, xã Hợp Tiến	1	2021-2026	2211*22/09/2021; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	7.787	1.000	1.000	1.000	6.600		6.600	1		UBND xã Hồng Sơn	
11	Cải tạo nâng cấp đường trục thôn Phú Liễn (từ cầu Phú Liễn đi đầu cầu đập tràn Quan Sơn)	1	2024-2026	5128*19/09/2024; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	9.000	1.000	1.000	1.000	8.500		8.500	1		UBND xã Hồng Sơn	
12	Đường liên xã từ đường 419 đi Xuy Xá	1	2021-2026	2565 26/10/2021; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	70.000	27.759	22.000	22.000	27.000		27.000			UBND xã Hồng Sơn	
13	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ TL 419 đi khu trang trại, UBND xã Hồng Sơn, xã An Mỹ	1	2024-2026	2239/QĐ-UBND 14/5/2024,2239 14/5/2024	22.500	9.000	12.000	12.000	9.000		9.000	1		UBND xã Hồng Sơn	
14	Đường từ cổng đồng Dôi đi đê hồ Quan Sơn	1	2023-2026	1761 30/6/2023; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	14.950	5.000	7.000	7.000	6.500		6.500	1		UBND xã Hồng Sơn	
15	Đường giao thông từ Hai Lăm Thượng đi Hợp Tiến, thôn Nghĩa, xã Xuy Xá	1	2023-2026	3077 05/10/2023; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	14.900	7.687	10.687	10.687	3.700		3.700	1		UBND xã Hồng Sơn	
16	ng cấp tuyến đường giao thông nội đồng Xóm Đò - Đường Đình xã Phùng Xá	1	2022-2026	2398 08/10/2021; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	4.509	3.000	3.000	3.000	1.000		1.000			UBND xã Hồng Sơn	
17	Cải tạo nâng cấp tuyến đường giao thông nội đồng tuyến Ba Cửa - Đung Thượng xã Phùng Xá	1	2022-2026	2344 04/10/2021; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	3.170	2.500	2.500	2.500	500		500			UBND xã Hồng Sơn	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
18	Đường giao thông liên thôn khu dân cư thôn 10 đi Xuy Xá, xã Phùng Xá	1	2022-2026	1893*28/3/2022; 7671* 12/12/2024; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	9.800	3.741	3.741	3.741	5.000		5.000	1		UBND xã Hồng Sơn	
19	Đường giao thông liên thôn ngã ba Dụng Tân đi ngã ba ông Bốn Ninh, xã Phùng Xá	1	2022-2026	1892* 28/3/2022; 7672* 12/12/2024; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	10.700	3.800	3.800	3.800	6.000		6.000			UBND xã Hồng Sơn	
20	Đường giao thông Cửa Chợ đi Đồng Nấm, xã Lê Thanh	1	2024-2026	681*21/01/2025	6.539	3.000	3.000	3.000	3.200		3.200	1		UBND xã Hồng Sơn	
21	Đường giao thông khoảnh 3 đi khoảnh 4 Thuyền Đò, xã Lê Thanh	1	2024-2026	682*21/01/2025	5.917	3.000	3.000	3.000	2.500		2.500	1		UBND xã Hồng Sơn	
22	Đường GTNĐ tuyến từ Trầm Thượng Ngoài đi mương Ba xã, xã Lê Thanh	1	2022-2026	1591*28/01/2022; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	14.995	5.500	5.500	5.500	9.000		9.000	1		UBND xã Hồng Sơn	
23	Đường GTNĐ tuyến từ Cầu Mới đi mương Ba xã, xã Lê Thanh	1	2022-2026	1590*28/01/2022; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	14.990	5.500	5.500	5.500	9.000		9.000	1		UBND xã Hồng Sơn	
24	Đường giao thông Đồng Gia Hạ, từ đầu đồng Gia Hạ đến cuối đồng Gia Hạ xã Xuy Xá	1	2024-2026	7914 18/12/2024	6.884	4.200	4.200	4.200	2.000		2.000	1		UBND xã Hồng Sơn	
25	Đường giao thông Đồng Gia Thượng, từ đầu đồng Gia Thượng đến cuối đồng Gia Thượng xã Xuy Xá	1	2024-2026	7913 18/12/2024	7.288	4.500	4.500	4.500	2.300		2.300	1		UBND xã Hồng Sơn	
26	Đường giao thông Chuôm Khoai Thượng đi Chuôm Khoai Hạ xã Xuy Xá	1	2024-2026	7815 17/12/2024	5.914	4.000	4.000	4.000	1.000		1.000			UBND xã Hồng Sơn	
27	Cải tạo, nâng cấp Ao xóm Đồng thôn Đoài xã Xuy Xá	1	2024-2026	6903 29/11/2024	8.000	4.000	4.000	4.000	3.000		3.000			UBND xã Hồng Sơn	
28	Đường giao thông nội đồng tuyến từ Vòng Thượng đi Đồng Phú xã Xuy Xá	1	2024-2026	3224 26/6/2024	8.394	4.500	4.500	4.500	3.000		3.000			UBND xã Hồng Sơn	
29	Đường GTNĐ tuyến Cống Sói - Trầm Sâu - Trầm Hạ, xã Phùng Xá	1	2022 - 2026	1894 28/3/2022; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	14.800	6.500	6.500	6.500	6.000		6.000			UBND xã Hồng Sơn	
30	Đường GTNĐ tuyến Cống Đìa - Xuýt Thượng - Đồng Sen - Đồng Kiều - Bờ Cát, xã Phùng Xá	1	2022 - 2026	1880 28/3/2022; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	14.650	6.500	6.500	6.500	7.000		7.000	1		UBND xã Hồng Sơn	
31	Đường giao thông nội đồng tuyến Cồi Hạ đi núi Yên Ngựa, xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2021-2026	891*23/4/2021; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	6.739	3.000	3.000	3.000	2.000		2.000			UBND xã Hồng Sơn	
32	Đường GTNĐ tuyến Cồi Trung đi thôn Thanh Lợi xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2021-2026	890*23/4/2021; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	4.998	3.000	3.000	3.000	1.200		1.200			UBND xã Hồng Sơn	
33	Đường GTNĐ tuyến từ đường liên xã đi mương Ba xã, xã Hồng Sơn	1	2021-2026	1910* 11/8/2021; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	4.452	2.900	2.900	2.900	1.000		1.000			UBND xã Hồng Sơn	
34	Đường GTNĐ tuyến từ Đồng Ô đi mương Thanh Bình xã Hồng Sơn	1	2021-2026	1911*11/8/2021; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	5.886	2.500	2.500	2.500	2.000		2.000			UBND xã Hồng Sơn	
35	Đường GTNĐ tuyến từ Đồng Gạch - Đồng Sạc xã Hồng Sơn	1	2021-2026	1954*16/8/2021; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	8.426	3.000	3.000	3.000	3.000		3.000			UBND xã Hồng Sơn	
36	Đường trục chính nội đồng tuyến ngang + dọc Láng Thượng trong ngoài xã Hồng Sơn	1	2022-2026	1889*28/3/2022; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	9.704	4.500	4.500	4.500	3.000		3.000			UBND xã Hồng Sơn	
37	Đường trục chính nội đồng tuyến Cồi Đồng Gành - Núi Yên Ngựa - Đồng Nè xã Hồng Sơn	1	2022-2026	1890*28/3/2022; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	7.120	4.000	4.000	4.000	3.000		3.000	1		UBND xã Hồng Sơn	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước tính kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
38	Hoàn thiện đường bê tông, rãnh thoát nước đường trục chính thôn Thượng xã Hồng Sơn	1	2024-2026	5756*17/10/2024	14.983	3.500	3.500	3.500	5.000		5.000			UBND xã Hồng Sơn	
39	Hoàn thiện bê tông mặt đường, rãnh thoát nước đường trục chính thôn Bình Lạng xã Hồng Sơn, huyện Mộ Đức	1	2024-2026	1433*26/3/2024	14.862	3.500	3.500	3.500	8.000		8.000			UBND xã Hồng Sơn	
40	Đường giao thông nội đồng thôn Thượng, từ đường trục Xã đến Đồng Vòng, Đồng Miễn; từ Máng Phủ Đồng đến Núi Yên Ngựa, xã Hồng Sơn	1	2025-2026	1431*06/03/2025	6.329	3.000	3.000	3.000	2.000		2.000			UBND xã Hồng Sơn	
41	Đường giao thông nội đồng thôn Vĩnh An, từ đường trục Xã đến Trại 202; từ Đập thôn Vĩnh An đến Đồng Mạ, xã Hồng Sơn	1	2025-2026	1430*06/03/2025	6.141	3.000	3.000	3.000	2.000		2.000			UBND xã Hồng Sơn	
42	Đường GTNĐ tuyến đường Thái Dương 1 - Đầu Cầu xã Xuy Xá	1	2025-2026	2760* 24/4/2025	14.980	5.200	5.200	5.200	8.000		8.000			UBND xã Hồng Sơn	
43	Đường GTNĐ tuyến Đường Đã - Đồng Gia Mạ xã Xuy Xá	1	2025-2026	2759* 24/4/2025	14.950	5.200	5.200	5.200	8.000		8.000			UBND xã Hồng Sơn	
44	Đường GTNĐ tuyến Đồng Giải Thượng - Cây Sòi xã Xuy Xá	1	2025-2026	2761* 24/4/2025	14.960	5.200	5.200	5.200	8.000		8.000			UBND xã Hồng Sơn	
45	Đường giao thông Đội 7 thôn Thượng xã Xuy Xá	1	2025-2026	2762* 24/4/2025	8.900	4.200	4.200	4.200	3.500		3.500			UBND xã Hồng Sơn	
46	Đường giao thông từ Trường THCS đi thôn Thượng, xã Xuy Xá	1	2025-2026	2462 14/04/2025	4.600	1.000	1.000	1.000	3.200		3.200	1		UBND xã Hồng Sơn	
47	Sửa chữa đường giao thông đội 6 thôn Thượng xã Xuy Xá	1	2025-2026	2917 29/4/2025	5.900	3.000	3.000	3.000	2.200		2.200			UBND xã Hồng Sơn	
48	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Sân vận động đi mương nối xã Xuy Xá	1	2025-2026	2984 06/05/2025	14.600	4.500	4.500	4.500	9.000		9.000	1		UBND xã Hồng Sơn	
49	Đường giao thông nội đồng tuyến từ cuối đồng Đò đi đồng Bún xã Xuy Xá	1	2025-2026	2343 08/04/2025	7.608	4.000	4.000	4.000	3.200		3.200	1		UBND xã Hồng Sơn	
50	Đường giao thông nội đồng tuyến từ Bãi Trũng đi mương Thượng xã Xuy Xá	1	2024-2026	3225 26/06/2024	5.244	3.000	3.000	3.000	1.800		1.800	1		UBND xã Hồng Sơn	
51	Đường giao thông từ Cửa Đình Nghĩa đi Chuồm Khoai Hạ, thôn Nghĩa, xã Xuy Xá	1	2025-2026	2586 16/04/2025	14.945	5.500	5.500	5.500	8.500		8.500	1		UBND xã Hồng Sơn	
52	Đường giao thông nội đồng thôn Trung - Hạ Sỏ, xã Hồng Sơn	1	2025-2026	1578 14/03/2025	14.950	6.905	6.905	6.905	7.000		7.000	1		UBND xã Hồng Sơn	
53	Tuyến đường GTNĐ từ xứ đồng Quan Mạ đi xứ đồng Đồng Quan xã Hồng Sơn	1	2025-2026	2145 31/03/2025	4.900	2.500	2.500	2.500	1.500		1.500	1		UBND xã Hồng Sơn	
54	Tuyến đường từ TL419 - liên xã (Lâm Bàu)	1	2025-2026	2144 31/3/2025	4.950	2.200	2.200	2.200	2.300		2.300	1		UBND xã Hồng Sơn	
55	Đường giao thông từ thôn Thanh Lợi đi TL419, xã Hồng Sơn	1	2025-2026	3065 8/5/2025	14.850	6.700	6.700	6.700	6.500		6.500			UBND xã Hồng Sơn	
56	Đường giao thông Đồng Trăm Mạ đi Đồng Biều, xã Hồng Sơn	1	2025-2026	3015 7/5/2025	14.980	6.700	6.700	6.700	6.000		6.000			UBND xã Hồng Sơn	
57	Cải tạo, nâng cấp đường trục thôn Gò Mái (Đoạn từ Hồ Quan Sơn qua núi Thờ đi thôn Thanh Lợi, UBND xã Hồng Sơn)	1	2024-2026	5129 19/09/2024	12.000	2.500	2.500	2.500	9.000		9.000	1		UBND xã Hồng Sơn	
58	Đường GTNĐ tuyến Lò Ngói - Đồng Võ kết hợp kênh tiêu	1	2022-2026	4085 4/11/2022; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	10.999	4.200	2.000	2.000	6.000		6.000			UBND xã Hồng Sơn	
59	Đường nội đồng Gốc Trôi đi Đầm Thu, xã Lê Thanh	1	2022-2026	5572*22/12/2022; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	3.148	1.800	1.800	1.800	1.000		1.000	1		UBND xã Hồng Sơn	
60	Đường giao thông đầu mương ba xã đi bãi rác thôn Thượng Quất, xã Hợp Tiến	1	2023-2026	4029 27/11/2023; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	14.950	9.000	7.000	7.000	3.000		3.000			UBND xã Hồng Sơn	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
61	Đường giao thông gốc đa Gia Nông đi TL424, xã Hợp Tiến	1	2023-2026	4028 27/11/2023; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	14.980	10.500	5.500	5.500	1.500		1.500			UBND xã Hồng Sơn	
62	Đường giao thông từ đồng Vòng Hạ đi đồng Phù, thôn Nội, xã Xuy Xá	1	2023-2026	3962*23/11/2023; 589/QĐ-UBND 17/10/2025	14.980	9.637	700	700	3.000		3.000			UBND xã Hồng Sơn	

Phụ lục số 14.76

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CẤP XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Phúc Sơn

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định DA đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	Tổng	**33**			**666.014**	**242.968**	**213.268**	**242.968**	**305.000**		**305.000**	**31**	**2**		
A	DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ														
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**33**			**666.014**	**242.968**	**213.268**	**242.968**	**305.000**		**305.000**	**31**	**2**		
I	**PL1.4 DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**4**			**88.800**	**24.900**	**24.900**	**24.900**	**51.000**		**51.000**	**4**			
-	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**4**			**88.800**	**24.900**	**24.900**	**24.900**	**51.000**		**51.000**	**4**			
1	Đền Phúc Khê (Đền - Miếu Phúc Khê), xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	4857/QĐ-UBND ngày 06/09/2024; 3764/QĐ-UBND 03/6/2025	28.800	500	500	500	25.000		25.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
2	Đình Bột Xuyên, xã Bột Xuyên	1	2024-2026	8614/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	20.000	400	400	400	15.000		15.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
3	Quán Sối, xã Phúc Lâm	1	2024-2026	6005/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	20.000	9.000	9.000	9.000	8.000		8.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
4	Đình Hạ (đình Hạ Khám Lâm), xã Phúc Lâm	1	2024-2026	5757/QĐ-UBND ngày 17/10/2024	20.000	15.000	15.000	15.000	3.000		3.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**23**			**514.187**	**184.183**	**160.283**	**184.183**	**235.500**		**235.500**	**21**			
-	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn**	**3**			**21.400**	**9.000**	**9.000**	**9.000**	**10.500**		**10.500**	**3**			
1	Nhà văn hóa thôn Đồng Mít 2, xã Đồng Tâm	1	2023-2026	6982/QĐ-UBND ngày 03/12/2024; đ/c TG 2084/QĐ-UBND ngày 22/11/2025	7.000	3.000	3.000	3.000	3.500		3.500	1		UBND xã Phúc Sơn	
2	Nhà văn hóa thôn Hoành 3, xã Đồng Tâm	1	2023-2026	7237/QĐ-UBND ngày 05/12/2024; đ/c TG 2084/QĐ-UBND ngày 22/11/2025	7.500	3.000	3.000	3.000	3.700		3.700	1		UBND xã Phúc Sơn	
3	Nhà văn hóa thôn Hoành 1, xã Đồng Tâm	1	2023-2026	6983/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	6.900	3.000	3.000	3.000	3.300		3.300	1		UBND xã Phúc Sơn	
-	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**2**			**72.071**	**11.250**	**11.250**	**11.250**	**34.000**		**34.000**	**1**			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Vân, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	7679/QĐ-UBND ngày 12/12/2024; 1581/QĐ-UBND ngày 14/3/2025	35.000	10.550	10.550	10.550	20.000		20.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giáp Bốn, xã Tuy Lai	1	2024-2026	2739 30/5/2024	37.071	700	700	700	14.000		14.000			UBND xã Phúc Sơn	
-	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**18**			**420.716**	**163.933**	**140.033**	**163.933**	**191.000**		**191.000**	**17**			

TT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định DA đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu ông Lệnh đến nhà ông Thể và tuyến nhánh từ nhà ông Thịnh đến nhà ông Hai thôn Giáp Bốn, xã Tuy Lai	1	2023-2026	Số 4026/QĐ-UBND ngày 27/11/2023; 2021/QĐ-UBND ngày 19/11/2025	8.350	3.000	1.500	3.000	3.000		3.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
2	Đường giao thông nội đồng xã Tuy Lai; Tuyến từ mương ao họ đi Đồng Ôm thôn Giáp Bốn và tuyến nhánh từ mương Ao Họ đi Đình Điện thôn Giáp Bốn	1	2024-2026	7735 16/12/2024	10.500	1.500	1.500	1.500	3.000		3.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
3	thôn Mỹ Tiến, xã Bột Xuyên. Tuyến 1: từ Gốc găng đi Tầu Vừng, tuyến 2: từ Tầu Vừng đi Đồng Phốc, tuyến 3: Từ Đồng Phốc sang Chân Chó	1	2024-2026	6429 15/11/2024; 2021/QĐ-UBND ngày 19/11/2025	11.106	5.000	5.000	5.000	4.000		4.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
4	Đường GTNT tuyến từ Cửa Đình đi Chuôm Láng xã Thượng Lâm	1	2023-2026	5500 ngày 20/12/2022; 5845/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	9.444	5.400	5.400	5.400	2.000		2.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
5	Đường GTNT tuyến Chuôm Láng đi Đồng Chuối xã Thượng Lâm	1	2023-2026	5497 ngày 20/12/2022; 5845/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	14.038	7.500	7.500	7.500	4.000		4.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
6	Đường giao thông nội đồng tuyến Đồng Gi đi Vườn Dừa, xã Thượng Lâm	1	2023-2026	4724 ngày 29/12/2023; 2021/QĐ-UBND ngày 19/11/2025	14.859	8.500	8.500	8.500	4.000		4.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
7	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Tuy Lai, Thượng Lâm, Đồng Tâm (điểm đầu cuối xã Tuy Lai, điểm cuối đầu xã Đồng Tâm)	1	2023-2026	2803/QĐ-UBND ngày 18/7/2022; 6608/QĐ-UBND 19/11/2024	38.500	21.400	3.000	21.400	13.000		13.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
8	Đường ngang Đê Đáy (giai đoạn 2) từ TL419 - Tuy Lai nối tiếp	1	2024-2026	2560/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 6931/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	79.960	5.000	5.000	5.000	50.000		50.000			UBND xã Phúc Sơn	
9	Đường liên thôn thôn Bột Xuyên - Phú Vân, đoạn từ đường ngang Đê Đáy đến đầu Ba Gò thôn Phú Vân, xã Mỹ Xuyên	1	2025-2027	2863 26/04/2025	8.755	4.500	4.500	4.500	3.000		3.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
10	Nâng cấp đường giao thông liên thôn từ ngõ bà Nga Tấn đến cầu đồ thôn Lại Tân, xã Mỹ Xuyên	1	2025-2027	2962 30/04/2025	6.489	3.600	3.600	3.600	2.000		2.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
11	Đường giao thông từ Gốc Châu đi Đồi Mo, xã Thượng Lâm	1	2025-2027	2972 05/05/2025	14.920	7.700	7.700	7.700	5.000		5.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
12	Đường giao thông tuyến Đọc Thập - Chuôm Láng - Bùi Dung	1	2025-2027	2997 06/05/2025	14.890	7.600	7.600	7.600	5.000		5.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
13	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính thôn Phúc Lâm Thượng, xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức	1	2025-2027	3334 ngày 19/05/2025	14.126	12.000	12.000	12.000	1.000		1.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
14	Đường trục giao thông thôn Hoành, xã Đồng Tâm	1	2025-2027	2582 16/04/2025	14.900	8.100	8.100	8.100	5.000		5.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
15	Đường giao thông Bến Đạc - Đạc Bát trên - Đê Quán Quốc, xã Đồng Tâm	1	2023-2026	3965 23/11/2023	14.980	9.633	7.633	9.633	4.000		4.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
16	Đường giao thông Cống Cổ đi Đồng Tôm, xã Đồng Tâm	1	2023-2026	3964 23/11/2023; 2021/QĐ-UBND 19/11/2025	14.950	9.500	7.500	9.500	4.000		4.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
17	Đường giao thông từ tỉnh lộ 429 đi thôn Hoành, xã Đồng Tâm	1	2024-2026	6185 07/11/2024; 1983/QĐ-UBND 11/11/2025	14.950	9.000	9.000	9.000	4.000		4.000	1		UBND xã Phúc Sơn	

TT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định DA đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
18	Cải tạo, nâng cấp HTKT, hệ thống thoát nước, xử lý ô nhiễm môi trường xã An Mỹ - Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức	1	2023-2026	375/QĐ-UBND ngày 14/3/2023; 2083/QĐ-UBND ngày 22/11/2025	115.000	35.000	35.000	35.000	75.000		75.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
III	**DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ XÃ (DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN HỖ TRỢ MỤC TIÊU TRƯỚC SẮP XẾP)**	**6**			**63.026**	**33.885**	**28.085**	**33.885**	**18.500**		**18.500**	**6**	**2**		
-	**Lĩnh vực khác**	**1**			**9.998**	**5.700**	**4.500**	**5.700**	**2.000**		**2.000**	**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân Mái Sau - Đồng Sợn - Gò Cã	1	2024-2026	5187 24/9/2024	9.998	5.700	4.500	5.700	2.000		2.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
-	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**5**			**53.028**	**28.185**	**23.585**	**28.185**	**16.500**		**16.500**	**5**	**2**		
1	Đường giao thông Máng Bặng - Đạc Nhất, thôn Hoành, xã Đồng Tâm	1	2023-2026	3789 18/10/2022	14.730	4.235	4.235	4.235	8.000		8.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
2	Đường giao thông nội đồng thôn Bột Xuyên, tuyến 1 từ bờ sông mới đến cuối đồng đia dưới, tuyến 2 từ hữu đi trắc sâu, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2023-2026	453 14/10/2021 DC 4139 01/12/2023	6.904	4.500	4.500	4.500	1.000		1.000	1	1	UBND xã Phúc Sơn	
3	Đường giao thông từ TL419 đi Tuy Lai, xã Mỹ Thành	1	2023-2026	3564*29/9/2022	14.600	11.350	11.350	11.350	2.000		2.000	1	1	UBND xã Phúc Sơn	
4	Đường liên thôn Nghinh Thần thôn Bột Xuyên đi thôn Phú Vân, xã Bột Xuyên	1	2023-2026	3912 27/10/2022	13.340	7.100	2.500	7.100	4.000		4.000	1		UBND xã Phúc Sơn	
5	Đường liên xã đi Hoi Trầu thôn Phú Hữu, xã Bột Xuyên	1	2023-2026	3794 18/10/2022	3.454	1.000	1.000	1.000	1.500		1.500	1		UBND xã Phúc Sơn	

Phụ lục số 14.77

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CẤP XÃ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Hương Sơn

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**23**			**1.245.886**	**441.138**	**351.138**	**566.138**	**343.964**	**126.464**	**217.500**	**13**	**5**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**5**			**664.451**	**249.438**	**197.438**	**374.438**	**126.464**	**126.464**		**3**	**2**		
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**5**			**664.451**	**249.438**	**197.438**	**374.438**	**126.464**	**126.464**		**3**	**2**		
-	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**5**			**664.451**	**249.438**	**197.438**	**374.438**	**126.464**	**126.464**		**3**	**2**		
-	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**5**			**664.451**	**249.438**	**197.438**	**374.438**	**126.464**	**126.464**		**3**	**2**		
1	Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đồng Bình đến bến xe Hội Xá), huyện Mỹ Đức	1	2021-2026	Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 14/4/2023; 4302/QĐ-UBND ngày 01/8/2024; 2773/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	127.182	76.500	76.500	76.500	3.000	3.000		1	1	UBND xã Hương Sơn	
2	Tuyến đường tránh TL419 đi đến Trình và xây dựng cảnh quan, tuyến phố đi bộ tại bến Yến khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 1646/QĐ-UBND 27/3/2024	220.000	105.000	53.000	105.000	30.000	30.000				UBND xã Hương Sơn	
3	dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc) huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hoà	1	2025-2026	Quyết định số 2964/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	194.208	22.000	22.000	147.000	40.000	40.000		1		UBND xã Hương Sơn	
4	Xây dựng HTKT khu tái định cư tại huyện Mỹ Đức phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2025-2026	Quyết định số 76/QĐ-SXD ngày 24/01/2025	74.421	20.000	20.000	20.000	50.000	50.000		1		UBND xã Hương Sơn	
5	Đường giao thông kết hợp hệ thống thoát nước khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức.	1	2023-2026	7103/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 ; QĐ3315/QĐ-UBND ngày 08/9/2022	48.640	25.938	25.938	25.938	3.464	3.464			1	UBND xã Hương Sơn	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**18**			**581.435**	**191.700**	**153.700**	**191.700**	**217.500**		**217.500**	**10**	**3**		
I	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**18**			**581.435**	**191.700**	**153.700**	**191.700**	**217.500**		**217.500**	**10**	**3**		
-	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**5**			**173.808**	**2.900**	**2.900**	**2.900**	**90.000**		**90.000**				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình An Đà, xã An Tiến	1	2024-2026	Số 27/QĐ-UBND 02/01/2025	23.627	400	400	400	12.000		12.000			UBND xã Hương Sơn	

TT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Phú Duy, xã An Tiến	1	2024-2026	2738/QĐ-UBND 30/5/2024	23.197	400	400	400	12.000		12.000			UBND xã Hương Sơn	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Nông Khê, xã Hùng Tiến	1	2024-2026	6830/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	27.869	500	500	500	15.000		15.000			UBND xã Hương Sơn	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vạn Phúc , xã Vạn Kim	1	2024-2027	6828/QĐ-UBND 28/11/2024	54.728	800	800	800	28.000		28.000			UBND xã Hương Sơn	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nông Khê	1	2024-2026	6831/QĐ-UBND 28/11/2024	44.387	800	800	800	23.000		23.000			UBND xã Hương Sơn	
-	**Lĩnh vực Giáo dục**	**2**			**100.202**	**2.400**	**2.400**	**2.400**	**32.000**		**32.000**				
1	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hùng Tiến	1	2024-2027	4690/QĐ-UBND 27/8/2024	64.398	1.400	1.400	1.400	22.000		22.000			UBND xã Hương Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Hùng Tiến	1	2023-2026	3735/QĐ-UBND 08/11/2023 4690/QĐ-UBND 27/8/2024	35.804	1.000	1.000	1.000	10.000		10.000			UBND xã Hương Sơn	
-	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**10**			**292.695**	**181.400**	**143.400**	**181.400**	**87.500**		**87.500**	**9**	**2**		
1	cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đầu Ao Dài đi khu 9 thôn Kim Bôi, xã Vạn Kim, huyện Mỹ Đức	1	2025-2026	4669 26/08/2024	14.982	10.200	10.200	10.200	4.000		4.000	1		UBND xã Hương Sơn	
2	Đường Mới từ đường Mương đi đường Dù thôn Bạch Tuyết, xã Hùng Tiến	1	2024-2026	4040 27/11/2023	6.437	1.500	1.500	1.500	4.500		4.500	1		UBND xã Hương Sơn	
3	Đổ Bê tông các tuyến đường chính thôn Yến Vỹ xã Hương Sơn	1	2025-2026	3829 17/11/2023	12.000	4.500	4.500	4.500	7.000		7.000	1		UBND xã Hương Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu dân cư đầu làng thôn Yến Vỹ, xã Hương Sơn	1	2024-2026	6375 13/11/2024	11.500	4.000	4.000	4.000	7.000		7.000	1		UBND xã Hương Sơn	
5	Đường phát triển du lịch dịch vụ từ đường 425 đến bến đò Tuyết Sơn, Chùa Hương, UBND xã Hương Sơn	1	2022-2026	3096a 18/8/2022; 1294/QĐ-UBND ngày 24/10/2025	73.383	67.000	39.000	67.000	6.000		6.000	1		UBND xã Hương Sơn	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ TL419 đi thôn Vạn Phúc và các tuyến nhánh xã Vạn Kim	1	2022-2026	3014 11/8/2022; 1294/QĐ-UBND ngày 24/10/2025	56.766	49.000	39.000	49.000	7.000		7.000	1	1	UBND xã Hương Sơn	
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ trạm bơm Dốc Tín đến nghĩa trang liệt sỹ xã Vạn Tín	1	2023-2026	3095 08/05/2025; 1294/QĐ-UBND ngày 24/10/2025	11.000	6.200	6.200	6.200	4.000		4.000	1		UBND xã Hương Sơn	
8	Cải tạo, nâng cấp đường bờ sông đào thôn Dốc Tín đi thôn Trung Hòa xã Hùng Tiến	1	2023-2026	3715/QĐ-UBND 8/11/2023; 1425/QĐ-UBND 18/11/2025	76.731	23.000	23.000	23.000	36.000		36.000			UBND xã Hương Sơn	
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường bờ sông thôn Đốc Kinh, xã Đốc Tín	1	2023-2026	3096/QĐ-UBND ngày 8/5/2025;1425/QĐ-UBND 18/11/2025	14.900	8.000	8.000	8.000	6.000		6.000	1	1	UBND xã Hương Sơn	
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục chính nội đồng từ xóm 14 đi Động Mười - Vườn Ổi thôn Vạn Phúc, xã Vạn Kim	1	2023-2026	4670/QĐ-UBND ngày 26/8/2025; 1425/QĐ-UBND 18/11/2025	14.996	8.000	8.000	8.000	6.000		6.000	1		UBND xã Hương Sơn	
-	**Lĩnh vực bảo đảm xã hội**	**1**			**14.730**	**5.000**	**5.000**	**5.000**	**8.000**		**8.000**	**1**	**1**		

TT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Hương Sơn	1	2022-2026	1585/QĐ-UBND ngày 28/01/2022; đc thời gian thực hiện 1292/QĐ-UBND ngày 23/10/2025	14.730	5.000	5.000	5.000	8.000		8.000	1	1	UBND xã Hương Sơn	

Phụ lục số 14.78

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Quốc Oai

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**15**			**554.015**	**66.647**	**66.647**	**67.147**	**242.000**		**242.000**	**9**	**1**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**15**			**554.015**	**66.647**	**66.647**	**67.147**	**242.000**		**242.000**	**9**	**1**		
I	**PL1.4 DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**2**			**180.899**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**75.000**		**75.000**		**1**		
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**180.899**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**75.000**		**75.000**		**1**		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Yên Sơn (điểm trường trung tâm Quảng Yên), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2027	7122/QĐ-UBND 11/11/2024; đ/c TG 3970/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	44.313	500	500	500	25.000		25.000		1	UBND xã Quốc Oai	
2	THCS Thị trấn Quốc Oai	1	2023-2026	19/NQ-HĐND 15/12/2022; 2179/QĐ-UBND 22/4/2025	136.586	500	500	500	50.000		50.000			UBND xã Quốc Oai	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**13**			**373.116**	**65.647**	**65.647**	**66.147**	**167.000**		**167.000**	**9**			
II.1	**Lĩnh vực giao thông**	**2**			**26.093**	**17.287**	**17.287**	**17.287**	**4.500**		**4.500**	**2**			
1	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường giao thông thôn Quảng Yên, xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024; 7229/QĐ-UBND 20/11/2024	11.271	7.287	7.287	7.287	2.500		2.500	1		UBND xã Quốc Oai	
2	Nâng cấp đường giao thông ngõ xóm các tổ dân phố Đình Tổ, Hoa Vôi, thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024; 7246/QĐ-UBND 25/11/2024	14.822	10.000	10.000	10.000	2.000		2.000	1		UBND xã Quốc Oai	
II.2	**Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)**	**2**			**64.776**	**7.260**	**7.260**	**7.260**	**23.500**		**23.500**	**1**			
1	Mở rộng nghĩa trang nhân dân huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2027	04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 2376/QĐ-UBND ngày 11/10/2025; 4019/QĐ-UBND 18/11/2025	53.166	400	400	400	20.000		20.000			UBND xã Quốc Oai	
2	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang Liệt sỹ huyện Quốc Oai	1	2024-2026	458/QĐ-UBND ngày 22/01/2025	11.610	6.860	6.860	6.860	3.500		3.500	1		UBND xã Quốc Oai	
II.3	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**1**			**63.675**	**12.000**	**12.000**	**12.000**	**35.000**		**35.000**	**1**			
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá QSD đất ở xã Thạch Thán, huyện Quốc Oai (vị trí tiếp giáp trục đường Bắc Nam thị trấn Quốc Oai)	1	2025-2027	4558/QĐ-UBND 28/9/2018; 26/NQ-HĐND 15/12/2023; 7284/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	63.675	12.000	12.000	12.000	35.000		35.000	1		UBND xã Quốc Oai	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
II.4	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**3**			**163.792**	**16.100**	**16.100**	**16.100**	**70.000**		**70.000**				
1	Đầu tư hệ thống PCCC một số trường học trên địa bàn huyện Quốc Oai	1	2022-2026	12/NQ-HĐND 11/10/2022; 6496/QĐ-UBND 07/10/2024; đ/c TG 1948/QĐ-UBND ngày 11/8/2025	67.347	15.100	15.100	15.100	25.000		25.000			UBND xã Quốc Oai	
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Yên Sơn	1	2024-2026	7117/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	43.767	500	500	500	25.000		25.000			UBND xã Quốc Oai	
3	Trường THCS Kiều Phú (giai đoạn 2) huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	8654/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	52.678	500	500	500	20.000		20.000			UBND xã Quốc Oai	
II.5	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn**	**4**			**49.532**	**11.000**	**11.000**	**11.500**	**31.500**		**31.500**	**4**			
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thụy Khuê, thôn Nâm Trại xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	18/NQ-HĐND 10/9/2024; 7222/QĐ-UBND 21/11/2024	14.850	3.000	3.000	3.000	10.500		10.500	1		UBND xã Quốc Oai	
2	Nhà văn hóa thôn 3, xã Phượng Cách, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội	1	2024-2026	8205/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 5109/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; 8684/QĐ-UBND ngày 30/10/2024; 1663/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	12.094	2.000	2.000	2.500	6.000		6.000	1		UBND xã Quốc Oai	
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Ba Nhà xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	3444/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	9.357	3.000	3.000	3.000	5.500		5.500	1		UBND xã Quốc Oai	
4	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa, sân thể thao TDP Ngõ Sài, thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	4764/QĐ-UBND ngày 28/6/2025	13.231	3.000	3.000	3.000	9.500		9.500	1		UBND xã Quốc Oai	
II.6	**Lĩnh vực môi trường**	**1**			**5.248**	**2.000**	**2.000**	**2.000**	**2.500**		**2.500**	**1**			
1	Cải tạo, nạo vét ao làng thôn Thụy Khuê, thôn Khánh Tân, thôn Đa Phúc, xã Sài Sơn	1	2025-2027	05/NQ-HĐND ngày 24/6/2022; 7672/QĐ-UBND ngày 25/11/2022; 2259/QĐ-UBND ngày 29/9/2025	5.248	2.000	2.000	2.000	2.500		2.500	1		UBND xã Quốc Oai	

Phụ lục số 14.79

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CẤP XÃ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Hưng Đạo

Đơn vị tính: Triệu

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG (A+B)	**8**			**651.454**	**224.697**	**138.290**	**228.547**	**197.000**	**100.000**	**97.000**	**3**	**2**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**2**			**385.707**	**136.907**	**50.500**	**121.907**	**100.000**	**100.000**		**1**			
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**197.920**	**96.407**	**10.000**	**81.407**	**50.000**	**50.000**		**1**			
I.1	**Lĩnh vực thủy lợi**	**1**			**197.920**	**96.407**	**10.000**	**81.407**	**50.000**	**50.000**		**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cộng Hòa 1 và hệ thống kênh tiêu (kênh tiêu S8, kênh tiêu Đầm Bung 2, kênh nhánh), huyện Quốc Oai	1	2023-2026	5669/QĐ-UBND 08/11/2023; 6637/QĐ-UBND 22/10/2024	197.920	96.407	10.000	81.407	50.000	50.000		1		UBND xã Hưng Đạo	
II	**PL1.4 DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**187.787**	**40.500**	**40.500**	**40.500**	**50.000**	**50.000**					
II.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**187.787**	**40.500**	**40.500**	**40.500**	**50.000**	**50.000**					
1	Trường THPT Cao Bá Quát - Quốc Oai, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	6202/QĐ-UBND 27/9/2024; 123/QĐ-QLDA 11/4/2025	187.787	40.500	40.500	40.500	50.000	50.000				UBND xã Hưng Đạo	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**6**			**265.747**	**87.790**	**87.790**	**106.640**	**97.000**		**97.000**	**2**	**2**		
I	**PL1.4 DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**2**			**87.662**	**54.790**	**54.790**	**72.990**	**5.000**		**5.000**	**2**			
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**63.777**	**36.990**	**36.990**	**55.190**	**2.000**		**2.000**	**1**			
1	Trường Tiểu học Đồng Quang A, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	4890/QĐ-UBND 20/10/2023; 456/QĐ-QLDA 22/10/2024	63.777	36.990	36.990	55.190	2.000		2.000	1		UBND xã Hưng Đạo	
I.2	**Lĩnh vực di tích**	**1**			**23.885**	**17.800**	**17.800**	**17.800**	**3.000**		**3.000**	**1**			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hạ Hòa, xã Tân Phú, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội	1	2023-2026	3448/QĐ-UBND 11/6/2024; 22/QĐ-QLDA 21/01/2025; đ/c TG 2755/QĐ-UBND ngày 21/11/2025	23.885	17.800	17.800	17.800	3.000		3.000	1		UBND xã Hưng Đạo	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**4**			**178.085**	**33.000**	**33.000**	**33.650**	**92.000**		**92.000**		**2**		
II.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**122.694**	**19.000**	**19.000**	**19.200**	**60.000**		**60.000**				

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	Xây dựng trường THCS Tân Hoà, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	04/NQ-HĐND 08/4/2024; 7132/QĐ-UBND 12/11/2024	122.694	19.000	19.000	19.200	60.000		60.000			UBND xã Hưng Đạo	
II.2	**Lĩnh vực di tích**	**2**			**43.040**	**11.000**	**11.000**	**11.450**	**24.000**		**24.000**		2		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bất Lạm, xã Đại Thành, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2022-2026	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 4842/QĐ-UBND ngày 18/7/2024	21.811	5.500	5.500	5.719	12.000		12.000		1	UBND xã Hưng Đạo	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Độ Chàng, xã Đại Thành, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2022-2026	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 6076/QĐ-UBND ngày 16/9/2024; 7165/QĐ-UBND 14/11/2024	21.229	5.500	5.500	5.731	12.000		12.000		1	UBND xã Hưng Đạo	
II.3	**Lĩnh vực môi trường**	**1**			**12.351**	**3.000**	**3.000**	**3.000**	**8.000**		**8.000**				
1	Cải tạo, nạo vét ao Đình và ao Bà Công thôn Dương Cốc, xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	2480/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	12.351	3.000	3.000	3.000	8.000		8.000			UBND xã Hưng Đạo	

Phụ lục số 14.80

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CẤP XÃ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Kiều Phú

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
T	**TỔNG CỘNG**	**20**			**1.415.718**	**491.671**	**305.970**	**450.868**	**267.200**	**43.000**	**224.200**	**12**	**4**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**2**			**319.957**	**87.590**	**65.590**	**67.590**	**43.000**	**43.000**		**1**			
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**2**			**319.957**	**87.590**	**65.590**	**67.590**	**43.000**	**43.000**		**1**			
I.1	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**299.273**	**76.000**	**54.000**	**56.000**	**35.000**	**35.000**					
1	Xây dựng các tuyến đường giao thông khu vực tiếp cận dự án Bệnh viện Phụ sản Trung ương cơ sở 2, Bệnh viện Nhi Trung ương cơ sở 2, huyện Quốc Oai	1	2024-2026	6015/QĐ-UBND 19/11/2024	299.273	76.000	54.000	56.000	35.000	35.000				UBND xã Kiều Phú	
I.2	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**20.684**	**11.590**	**11.590**	**11.590**	**8.000**	**8.000**		**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Minh Khai (giai đoạn 1), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	4973/QĐ-UBND 27/7/2024; đc thời gian 1411/QĐ-UBND 16/9/2025	20.684	11.590	11.590	11.590	8.000	8.000		1		UBND xã Kiều Phú	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**18**			**1.095.761**	**404.081**	**240.380**	**383.278**	**224.200**		**224.200**	**11**	**4**		
I	**DA đầu tư xây dựng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**135.557**	**85.000**	**34.000**	**84.500**	**34.000**		**34.000**	**1**			
I.1	**Lĩnh vực đê điều**	**1**			**135.557**	**85.000**	**34.000**	**84.500**	**34.000**		**34.000**	**1**			
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đê Tả Tích kết hợp đường giao thông đoạn từ giáp huyện Thạch Thất đi ĐH02, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2022-2026	5174/QĐ- UBND ngày 31/10/2023; 357/QĐ-PTQĐ 24/10/2024; 3039/QĐ-UBND 18/11/2025	135.557	85.000	34.000	84.500	34.000		34.000	1		UBND xã Kiều Phú	
II	**PL1.4 DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**5**			**255.835**	**146.200**	**101.200**	**136.500**	**78.000**		**78.000**	**5**	**1**		
II.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**3**			**96.606**	**63.800**	**47.300**	**62.600**	**26.000**		**26.000**	**3**			

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Trường THCS Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	4889/QĐ-UBND 20/10/2023; 461/QĐ-QLDA 24/10/2024; đ/c TG 3049/QĐ-UBND ngày 18/11/2025	36.701	31.200	16.200	31.200	5.000		5.000	1		UBND xã Kiều Phú	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, Hà Nội	1	2024-2026	3780/QĐ-UBND 27/6/2024; 98/QĐ-QLDA 26/3/2025	24.505	14.800	14.500	14.800	7.000		7.000	1		UBND xã Kiều Phú	
3	Mở rộng, nâng cấp trường THCS Cẩn Hữu, huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội	1	2023-2026	6190/QĐ-UBND 26/9/2024; 1510/QĐ-UBND ngày 03/10/2025	35.400	17.800	16.600	16.600	14.000		14.000	1		UBND xã Kiều Phú	
II.2	**Lĩnh vực di tích**	**1**			**36.985**	**18.300**	**18.300**	**18.300**	**12.000**		**12.000**	**1**			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cẩn Thượng xã Cẩn Hữu, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2022 - 2026	6630/QĐ-UBND 21/10/2024; 7236/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	36.985	18.300	18.300	18.300	12.000		12.000	1		UBND xã Kiều Phú	
II.3	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**122.244**	**64.100**	**35.600**	**55.600**	**40.000**		**40.000**	**1**	**1**		
1	Xây dựng, hoàn chỉnh tuyến trục phía Tây Nam kết nối với huyện Hoài Đức và khu đô thị vệ tinh Hoà Lạc đoạn từ ĐH 02 đi ĐH 01 (Quốc Oai - Hoà Thạch) (trục đường chính nối từ đường gom Đại Lộ Thăng Long đi đường Quốc Oai -Hoà Thạch)	1	Hết năm 2026	2489/QĐ-UBND 05/4/2021; 4895/QĐ-UBND 20/10/2023; 464/QĐ-QLDA 24/10/2024; 3047/QĐ-QLDA 18/11/2025	122.244	64.100	35.600	55.600	40.000		40.000	1	1	UBND xã Kiều Phú	
III	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**12**			**704.369**	**172.881**	**105.180**	**162.278**	**112.200**		**112.200**	**5**	**3**		
III.1	**Lĩnh vực giao thông**	**3**			**70.536**	**10.400**	**10.000**	**10.400**	**28.000**		**28.000**				
1	Xây dựng tuyến đường từ thôn Đình Tủ qua bãi tập kết rác đến đường ĐH07B, xã Cẩn Hữu, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội	1	2024-2026	05/NQ-HĐND 24/6/2022; 26/NQ-HĐND 15/12/2023; 7283/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	51.038	400		400	20.000		20.000			UBND xã Kiều Phú	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Vân Khê, xã Nghĩa Hương, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	26/NQ-HĐND ngày 15/12/2023; 2781/QĐ-UBND 02/5/2024	10.145	7.500	7.500	7.500	2.000		2.000			UBND xã Kiều Phú	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Cải tạo, nâng cấp đường trục thôn và hệ thống thoát nước thôn Ngọc Bài, xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	18/NQ-HĐND 10/9/2024; 7214/QĐ-UBND 20/11/2024	9.353	2.500	2.500	2.500	6.000		6.000			UBND xã Kiều Phú	
III.2	**Lĩnh vực đê điều**	**1**			**402.404**	**61.000**	**5.500**	**60.500**	**20.000**		**20.000**		**1**		
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đê tả Tích kết hợp đường giao thông đoạn từ ĐH 02 đến giáp ranh huyện Chương Mỹ, huyện Quốc Oai	1	2022-2026	5175/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	402.404	61.000	5.500	60.500	20.000		20.000		1	UBND xã Kiều Phú	
III.3	**Lĩnh vực thủy lợi**	**1**			**57.235**	**20.880**	**10.480**	**10.880**	**10.000**		**10.000**	**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp các công trình trạm bơm tưới, tiêu trên địa bàn huyện Quốc Oai	1	2024-2026	26/NQ-HĐND ngày 15/12/2023; 6655/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	57.235	20.880	10.480	10.880	10.000		10.000	1		UBND xã Kiều Phú	
III.4	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**3**			**115.023**	**40.300**	**39.400**	**40.300**	**40.000**		**40.000**	**2**			
1	Xây dựng trường mầm non Ngọc Liệp (điểm trường thôn Liệp Mai), huyện Quốc Oai, TP Hà Nội	1	2024-2026	04/NQ-HĐND 08/4/2024; 6065/QĐ-UBND 16/9/2024	32.313	18.900	18.700	18.900	10.000		10.000	1		UBND xã Kiều Phú	
2	Xây dựng trường mầm non Cấn Hữu (điểm trường thôn Đình Tú), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	04/NQ-HĐND 08/4/2024; 5610/QĐ-UBND 07/8/2024	43.552	19.400	18.700	19.400	20.000		20.000	1		UBND xã Kiều Phú	
3	Trường mầm non Ngọc Mỹ A, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2025-2027	15/NQ-HĐND ngày 27/6/2024; số 7118/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	39.158	2.000	2.000	2.000	10.000		10.000			UBND xã Kiều Phú	
III.5	**Lĩnh vực di tích**	**2**			**41.095**	**26.300**	**25.800**	**26.197**	**11.200**		**11.200**		**2**		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Văn Khê, xã Nghĩa Hương, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 22/9/2023; 3014/QĐ-UBND ngày 14/5/2024; đ/c TG 3034/QĐ-UBND ngày 18/11/2025	19.776	10.200	10.000	10.199	8.000		8.000		1	UBND xã Kiều Phú	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Ngọc Bài, xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai	1	2023-2026	15/NQ-HĐND ngày 22/9/2023; 5708/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	21.319	16.100	15.800	15.998	3.200		3.200		1	UBND xã Kiều Phú	
III.6	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn**	**1**			**9.479**	**8.000**	**8.000**	**8.000**	**1.000**		**1.000**	**1**			

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Phú Mỹ, xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	18/NQ-HĐND 10/9/2024; 7185/QĐ-UBND 16/11/2024	9.479	8.000	8.000	8.000	1.000		1.000	1		UBND xã Kiều Phú	
III.7	**Lĩnh vực môi trường**	**1**			**8.597**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**2.000**		**2.000**	**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp ao Ruộng Dua, thôn Liệp mai, xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	26/NQ-HĐND 15/12/2023; 7187/QĐ-UBND ngày 16/11/2024	8.597	6.000	6.000	6.000	2.000		2.000	1		UBND xã Kiều Phú	

Phụ lục số 14.81

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Phú Cát

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	**14**			**1.050.282**	**338.070**	**76.370**	**324.408**	**214.400**		**214.400**	**9**	**1**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ**	**14**			**1.050.282**	**338.070**	**76.370**	**324.408**	**214.400**		**214.400**	**9**	**1**		
I	**DA đầu tư xây dựng Chương trình MTQG phát triển đồng bào dân tộc miền núi thực hiện trước sắp xếp**	**7**			**582.779**	**237.000**	**37.000**	**237.000**	**107.900**		**107.900**	**6**			
1.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực thủy lợi**	**1**			**54.104**	**15.000**	**15.000**	**15.000**	**35.000**		**35.000**	**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp kênh Vai Réo kết hợp giao thông xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024; 7692/QĐ-UBND 11/12/2024	54.104	15.000	15.000	15.000	35.000		35.000	1		UBND xã Phú Cát	
1.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**3**			**507.765**	**212.000**	**12.000**	**212.000**	**63.000**		**63.000**	**2**			
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Trán Voi và thôn Đồng Vỡ xã Phú Mãn	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024; 1142/QĐ-UBND 28/02/2025	11.521	6.000	6.000	6.000	5.500		5.500	1		UBND xã Phú Cát	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn Đồng Vàng, thôn Cổ Rùa, thôn Đồng Ẩm xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024; 1029/QĐ-UBND 25/02/2025	13.708	6.000	6.000	6.000	7.500		7.500	1		UBND xã Phú Cát	
3	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú Cát (nay là đường vành đai khu công nghệ cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai	1	2019-2026	6662/QĐ-UBND 31/10/2019; 1063/QĐ-UBND 28/3/2022; 175/QĐ-UBND 09/01/2023; 5717/QĐ-UBND ngày 19/11/2025	482.536	200.000		200.000	50.000		50.000			UBND xã Phú Cát	
1.3	**Lĩnh vực khác**	**1**			**8.455**	**4.000**	**4.000**	**4.000**	**4.400**		**4.400**	**1**			
1	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng trục thôn xã Phú Mãn	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024; 1103/QĐ-UBND 27/02/2025	8.455	4.000	4.000	4.000	4.400		4.400	1		UBND xã Phú Cát	
1.4	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn**	**2**			**12.455**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**5.500**		**5.500**	**2**			
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Cổ Rùa xã Phú Mãn	1	2024-2026	8038/QĐ-UBND 23/12/2024	6.842	3.000	3.000	3.000	3.200		3.200	1		UBND xã Phú Cát	
2	Cải tạo nâng cấp các Nhà Văn Hóa (Đồng Vàng, Đồng Ẩm, Đồng Vỡ) xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	7619/QĐ-UBND 09/12/2024	5.613	3.000	3.000	3.000	2.300		2.300	1		UBND xã Phú Cát	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**7**			**467.503**	**101.070**	**39.370**	**87.408**	**106.500**		**106.500**	**3**	**1**		

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
II.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**2**			**382.934**	**72.370**	**30.870**	**60.708**	**54.000**		**54.000**				
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT thôn Thắng Đầu, xã Hòa Thạch, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024; 7166/QĐ-UBND 15/11/2024	14.045	9.850	9.850	9.850	4.000		4.000			UBND xã Phú Cát	
2	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (tuyến Đ11 09 Phú Cát - Hoà Thạch - Đông Yên)	1	2016-2026	5079/QĐ-UBND 29/10/2018; 3560/QĐ-UBND 12/9/2019; 28/QĐ-QLDA 03/4/2023; 2683/QĐ-UBND ngày 24/10/2025	368.889	62.520	21.020	50.858	50.000		50.000			UBND xã Phú Cát	
II.2	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn**	**1**			**9.152**	**2.000**	**2.000**	**2.000**	**6.500**		**6.500**				
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Việt Yên, xã Đông Yên, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	7892/QĐ-UBND 20/12/2024	9.152	2.000	2.000	2.000	6.500		6.500			UBND xã Phú Cát	
II.3	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**2**			**45.656**	**5.200**	**3.000**	**3.200**	**38.000**		**38.000**	**1**	**1**		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phú Bình (Bách Phúc tự), xã Phú Cát	1	2023-2026	15/NQ-HĐND ngày 22/9/2023; 1589/QĐ-UBND ngày 27/3/2024; 2637/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	28.336	3.200	3.000	3.200	24.000		24.000	1	1		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Thái, xã Đông Yên, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội	1	2023 - 2026	3686/QĐ-UBND 20/6/2024; 2863/QĐ-UBND ngày 24/10/2025	17.320	2.000			14.000		14.000				
II.4	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**1**			**8.038**	**3.500**	**3.500**	**3.500**	**4.000**		**4.000**	**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hòa Thạch, huyện Quốc Oai	1	2024-2026	15/NQ-HĐND 27/6/2024; 7188/QĐ-UBND 16/11/2024	8.038	3.500	3.500	3.500	4.000		4.000	1		UBND xã Phú Cát	
II.5	**Lĩnh vực giáo dục**	**1**			**21723,108**	**18000**		**18000**	**4000**		**4000**	**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Mãn	1	2023-2026	6086/QĐ-UBND 18/9/2024; 138/QĐ-QLDA 05/5/2025	21.723	18.000		18.000	4.000		4.000	1			

Phụ lục số 14.82

ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Đoài Phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
*	**Tổng cộng**	**5**			**589.716**	**164.100**	**119.100**	**164.100**	**314.000**		**314.000**	**3**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ**	**5**			**589.716**	**164.100**	**119.100**	**164.100**	**314.000**		**314.000**	**3**			
I	**Dự án Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**147.490**	**45.000**		**45.000**	**91.000**		**91.000**	**1**			
+	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**147.490**	**45.000**		**45.000**	**91.000**		**91.000**	**1**			
1	Xây dựng tuyến đường từ dốc Cái Cao thôn Cổ Liễn đi TL 418 xã Cổ Đông	1	2024-2027	196- 22/02/2024	147.490	45.000		45.000	91.000		91.000	1		UBND xã Đoài Phương	
II	**Dự án sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**124.391**	**35.000**	**35.000**	**35.000**	**52.000**		**52.000**				
+	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**124.391**	**35.000**	**35.000**	**35.000**	**52.000**		**52.000**				
1	Trường mầm non Sơn Đông khu Tân Phú	1	2023-2026	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 578-14/6/2023 434/QĐ-BQLDA ngày 19/07/2024	124.391	35.000	35.000	35.000	52.000		52.000			UBND xã Đoài Phương	
III	**Dự án sử dụng 100% ngân sách huyện trước sắp xếp**	**2**			**270.000**	**83.100**	**83.100**	**83.100**	**151.000**		**151.000**	**2**			
+	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**2**			**270.000**	**83.100**	**83.100**	**83.100**	**151.000**		**151.000**	**2**			
1	Cải tạo, nâng cấp đường, rãnh thoát nước trên địa bàn xã Cổ Đông	1	2025-2028	19/NQ-HĐND ngày 12/11/2024; 1878/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	135.000	41.000	41.000	41.000	76.000		76.000	1		UBND xã Đoài Phương	
2	Cải tạo, nâng cấp đường, rãnh thoát nước trên địa bàn xã Sơn Đông	1	2025-2028	19/NQ-HĐND ngày 12/11/2024; 1877/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	135.000	42.100	42.100	42.100	75.000		75.000	1		UBND xã Đoài Phương	
IV	**DỰ ÁN NGÂN SÁCH HUYỆN HỖ TRỢ MỤC TIÊU CẤP XÃ (TRƯỚC SẮP XẾP)**	**1**			**47.835**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**20.000**		**20.000**				
+	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**1**			**47.835**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**20.000**		**20.000**				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cổ Liễn	1	2026-2028	1379-05/6/2025	47.835	1.000	1.000	1.000	20.000		20.000			UBND xã Đoài Phương	

Phụ lục số 14.83

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Phúc Thọ

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**24**			**2.291.322**	**776.256**	**598.084**	**798.142**	**803.200**	**353.000**	**450.200**	**10**	**3**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**4**			**1.048.944**	**245.784**	**243.243**	**267.670**	**353.000**	**353.000**		**1**	**1**		
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**3**			**825.123**	**166.041**	**163.500**	**187.927**	**253.000**	**253.000**		**1**	**1**		
I.1	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**1**			**203.342**	**55.800**	**55.000**	**55.800**	**100.000**	**100.000**					
1	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	1	2024-2026	6294/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	203.342	55.800	55.000	55.800	100.000	100.000				UBND xã Phúc Thọ	
I.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**2**			**621.781**	**110.241**	**108.500**	**132.127**	**153.000**	**153.000**		**1**	**1**		
1	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 418 (tỉnh lộ 82 cũ) đoạn Km3-Km4+500 địa bàn huyện Phúc Thọ	1	2019-2026	147/QĐ-KH&DT ngày 19/6/2016; 873/UBND-ĐT ngày 05/3/2018; 1296/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	49.393	10.241	8.500	31.176	3.000	3.000		1	1	UBND xã Phúc Thọ	
2	Đường nối quốc lộ 32 với quốc lộ 21A thuộc địa bàn huyện Phúc Thọ và thị xã Sơn Tây, tỉnh lộ 416	1	2024-2027	08/NQ-HĐND 08/7/2019; 10/NQ-HĐND 29/3/2024; 6110/QĐ-UBND 26/11/2024	572.388	100.000	100.000	100.951	150.000	150.000				UBND xã Phúc Thọ	
II	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**223.821**	**79.743**	**79.743**	**79.743**	**100.000**	**100.000**					
II.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**223.821**	**79.743**	**79.743**	**79.743**	**100.000**	**100.000**					
1	Cải tạo hệ thống thoát nước và chỉnh trang hai bên tuyến đường quốc lộ 32 và tỉnh lộ 418 đoạn khu trung tâm huyện Phúc Thọ	1	2024-2026	10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; QĐ số 5143/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	223.821	79.743	79.743	79.743	100.000	100.000				UBND xã Phúc Thọ	
B	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**20**			**1.242.378**	**530.472**	**354.841**	**530.472**	**450.200**		**450.200**	**9**	**2**		
I	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**49.296**	**38.848**	**22.848**	**38.848**	**3.000**		**3.000**	**1**			
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**49.296**	**38.848**	**22.848**	**38.848**	**3.000**		**3.000**	**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hoa Mai (tên cũ: Xây dựng, cải tạo trường MN Hoa Mai khu A)	1	2024-2026	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 03/NQ-HĐND 5/2/2024; 985/QĐ-UBND 24/2/2024	49.296	38.848	22.848	38.848	3.000		3.000	1		UBND xã Phúc Thọ	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**19**			**1.193.082**	**491.624**	**331.993**	**491.624**	**447.200**		**447.200**	**8**	**2**		
II.1	**Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)**	**1**			**7.000**	**5.600**	**5.600**	**5.600**	**1.000**		**1.000**	**1**		*	
1	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang Cửa Đình xã Tích Giang	1	2024-2026	5743/QĐ-UBND ngày 05/12/2023; 1528/QĐ-UBND ngày 25/11/2025	7.000	5.600	5.600	5.600	1.000		1.000	1		UBND xã Phúc Thọ	
II.2	**Lĩnh vực thể dục, thể thao**	**1**			**234.621**	**162.774**	**79.143**	**162.774**	**50.000**		**50.000**	**1**	**1**	*	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Nâng cấp Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện Phúc Thọ	1	2022-2026	3304-31/8/2022; 1261/QĐ-UBND ngày 07/11/2025	234.621	162.774	79.143	162.774	50.000		50.000	1	1	UBND xã Phúc Thọ	
II.3	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực nông nghiệp**	**1**			**23.789**	**15.000**	**15.000**	**15.000**	**7.000**		**7.000**	**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Phụng Thượng (giai đoạn 2)	1	2024-2026	18/NQ-HĐND ngày 03/11/2021; 09/NQ-HĐND ngày 10/4/2024; 5120-24/10/2024; 3326-20/6/2025	23.789	15.000	15.000	15.000	7.000		7.000	1		UBND xã Phúc Thọ	
II.4	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**4**			**346.707**	**199.600**	**123.600**	**199.600**	**78.000**		**78.000**	**3**			
1	Xây dựng HTKT đấu giá quyền sử dụng đất khu trung tâm thị trấn Phúc Thọ	1	2023-2026	11/NQ-HĐND ngày 01/7/2023; 5734/QĐ-UBND ngày 05/12/2023; 1261 - 07/11/2025	126.350	104.600	28.600	104.600	10.000		10.000	1		UBND xã Phúc Thọ	
2	Đường nối Quốc lộ 32 vào khu đấu giá quyền sử dụng đất trung tâm thị trấn Phúc Thọ	1	2024-2026	15/NQ-HĐND ngày 26/6/2024; QĐ 6029/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	21.812	10.000	10.000	10.000	8.000		8.000	1		UBND xã Phúc Thọ	
3	Dự án XD HTKT đấu giá khu Lộc Xâm xã Tích Giang	1	2024-2026	13/NQ-HĐND ngày 19/10/2022; 4885/QĐ-UBND ngày 04/10/2024; 1223/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	104.895	37.000	37.000	37.000	40.000		40.000			UBND xã Phúc Thọ	
4	Xây dựng hạ tầng tạo quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án khu dân cư nông thôn Đồng Mỹ xã Thượng Cốc	1	2024-2026	11/NQ-HĐND ngày 01/7/2022; /NQ-HĐND ngày /10/2024; QĐ 6006/QĐ-UBND ngày 9/12/2024	93.650	48.000	48.000	48.000	20.000		20.000	1		UBND xã Phúc Thọ	
II.5	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**4**			**355.709**	**96.000**	**96.000**	**96.000**	**184.000**		**184.000**	**1**			
1	Nâng cấp, cải tạo đường và hệ thống thoát nước thôn Triệu Xuyên (Giai đoạn 2	1	2024-2026	18/NQ-HĐND ngày 03/11/2021; 15NQ-HĐND ngày 26/6/2024; QĐ 5199/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	20.251	6.000	6.000	6.000	10.000		10.000	1		UBND xã Phúc Thọ	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trục chính xã Trạch Mỹ Lộc	1	2024-2027	14/NQ-HĐND ngày 29/9/2024; QĐ 978/QĐ-UBND ngày 24/2/2024	94.518	25.000	25.000	25.000	54.000		54.000			UBND xã Phúc Thọ	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trục chính xã Tích Giang	1	2024-2027	14/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; QĐ số 3025/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	120.770	35.000	35.000	35.000	70.000		70.000			UBND xã Phúc Thọ	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Thọ Lộc	1	2024-2026	3212/QĐ-UBND ngày 01/7/2024	120.170	30.000	30.000	30.000	50.000		50.000			UBND xã Phúc Thọ	
II.6	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**13.114**	**3.300**	**3.300**	**3.300**	**5.000**		**5.000**	**1**	**1**		

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Xây dựng nhà đa năng trường THCS xã Thọ Lộc	1	2022-2026	23/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 03/NQ-HĐND ngày 05/02/2024; 192/QĐ-UBND ngày 15/01/2025; 1261 - 07/11/2025	13.114	3.300	3.300	3.300	5.000		5.000	1	1	UBND xã Phúc Thọ	
II.7	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**7**			**212.142**	**9.350**	**9.350**	**9.350**	**122.200**		**122.200**				
1	Tu bổ tôn tạo di tích Miếu Triệu Xuyên	1	2024-2026	20/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 15/NQ-HĐND ngày 26/6/2024; QĐ số 743/QĐ-UBND ngày 27/02/2025	36.616	700	700	700	20.000		20.000			UBND xã Phúc Thọ	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đồng Lục thị trấn Phúc Thọ	1	2024-2026	09/NQ-HĐND ngày 10/4/2024; QĐ số 2262/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	33.468	700	700	700	20.000		20.000			UBND xã Phúc Thọ	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đồng Lục thị trấn Phúc Thọ	1	2024-2026	09/NQ-HĐND ngày 10/4/2024; QĐ số 2264/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	25.548	500	500	500	16.000		16.000			UBND xã Phúc Thọ	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ họ Nguyễn thị trấn Phúc Thọ	1	2024-2026	09/NQ-HĐND ngày 10/4/2024 2266/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	7.040	250	250	250	4.000		4.000			UBND xã Phúc Thọ	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thiện thị trấn Phúc Thọ	1	2024-2026	09/NQ-HĐND ngày 10/4/2024 2256/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	27.637	500	500	500	18.000		18.000			UBND xã Phúc Thọ	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thượng Cốc xã Thượng Cốc	1	2024-2026	09/NQ-HĐND ngày 10/4/2024; QĐ số 2255/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	32.888	5.700	5.700	5.700	24.200		24.200			UBND xã Phúc Thọ	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Kỳ Úc thị trấn Phúc Thọ	1	2024-2026	09/NQ-HĐND ngày 10/4/2024; QĐ số 2259/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	48.945	1.000	1.000	1.000	20.000		20.000			UBND xã Phúc Thọ	

Phụ lục số 14.84

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Phúc Lộc

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	16			1.286.600	255.951	167.711	249.851	351.000	66.000	285.000	2	1		
A	DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ	2			579.684	68.251	27.011	68.251	66.000	66.000		1			
I	DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp	1			487.928	6.000	5.000	6.000	60.000	60.000					
I.1	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực thủy lợi	1			487.928	6.000	5.000	6.000	60.000	60.000					
1	Cải tạo nâng cấp đê Hữu Hồng, đê Ngọc Tảo kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ	1	2025-2028	1242/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	487.928	6.000	5.000	6.000	60.000	60.000				UBND xã Phúc Lộc	
II	DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu cấp huyện thực hiện trước sắp xếp	1			91.756	62.251	22.011	62.251	6.000	6.000		1			
II.1	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	1			91.756	62.251	22.011	62.251	6.000	6.000		1			
1	Trường THPT Vân Cốc	1	2024-2026	4854/QĐ-UBND 26/10/2023; 3326/QĐ-UBND 20/6/2025	91.756	62.251	22.011	62.251	6.000	6.000		1		UBND xã Phúc Lộc	
B	DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU	14			706.916	187.600	140.700	181.600	285.000		285.000	1	1		
I	DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu cấp huyện thực hiện trước sắp xếp	3			297.336	112.900	66.000	106.900	45.000		45.000				
I.1	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	2			197.305	109.700	62.800	103.700	40.000		40.000				
1	Xây dựng Trường Mầm non Vân Phúc (Tên cũ: Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Vân Phúc (điểm thôn Lấy)	1	2023-2026	01/NQ-HĐND 26/5/2023; QĐ số 2893/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	97.305	49.700	28.800	49.700	20.000		20.000			UBND xã Phúc Lộc	
2	Xây dựng môi trường THCS Vân Phúc (giai đoạn 2)	1	2023-2027	21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023; 2212/QĐ-UBND ngày 14/5/2024; 3326/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	100.000	60.000	34.000	54.000	20.000		20.000			UBND xã Phúc Lộc	
I.2	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích	1			10.031	3.200	3.200	3.200	5.000		5.000				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phúc Trạch, xã Võng Xuyên	1	2024-2026	2181/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	10.031	3.200	3.200	3.200	5.000		5.000			UBND xã Phúc Lộc	
II	Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp	11			499.580	74.700	74.700	74.700	240.000		240.000	1	1		
II.1	Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)	1			44.501	13.200	13.200	13.200	20.000		20.000	1			
1	Mở rộng, nâng cấp nghĩa trang nhân dân Dộc Ký xã Võng Xuyên	1	2024-2026	21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023,1500/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	44.501	13.200	13.200	13.200	20.000		20.000	1		UBND xã Phúc Lộc	
II.2	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	1			13.658	7.000	7.000	7.000	5.000		5.000				

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cải tạo phục hồi môi trường ao xóm Trại, Ao xóm lấy thôn 6 xã Văn Phúc	1	2024-2026	2820/QĐ-UBND ngày 7/6/2024	13.658	7.000	7.000	7.000	5.000		5.000			UBND xã Phúc Lộc	
II.3	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**3**			**266.846**	**44.000**	**44.000**	**44.000**	**164.000**		**164.000**				
1	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn xã Võng Xuyên, Ngọc Tảo, Phúc Hòa, Sen Phương huyện Phúc Thọ	1	2023-2027	13/NQ-HĐND ngày 19/10/2022; QĐ 1196/QĐ-UBND ngày 15/3/2024; 3326/QĐ-UBND 20/6/2025	58.000	21.000	21.000	21.000	30.000		30.000			UBND xã Phúc Lộc	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn xóm xã Võng Xuyên giai đoạn 3	1	2024-2026	21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023; QĐ số 982/QĐ-UBND ngày 24/2/2024	42.867	3.000	3.000	3.000	19.000		19.000			UBND xã Phúc Lộc	
3	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Văn Phúc	1	2024-2026	09/NQ-HĐND ngày 10/4/2024; QĐ số 2297/QĐ-UBND ngày 18/6/2024; 5366/QĐ-UBND ngày 29/10/2025	165.979	20.000	20.000	20.000	115.000		115.000			UBND xã Phúc Lộc	
II.4	**Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**1**			**32.681**	**6.800**	**6.800**	**6.800**	**19.000**		**19.000**				
1	Cải tạo, phục hồi môi trường các ao trên địa bàn xã Võng Xuyên: Ao đình Nghĩa Lộ, ao đình Lục Xuân, ao Nam Võng Ngoại, ao thôn Phúc Trạch, ao Bảo Lộc 5	1	2024-2026	981/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	32.681	6.800	6.800	6.800	19.000		19.000			UBND xã Phúc Lộc	
II.5	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**98.142**	**500**	**500**	**500**	**4.000**		**4.000**		**1**		
1	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông liên xã Võng Xuyên - Long Xuyên (đoạn từ TL 418 qua Bảo lộc xã Võng Xuyên)	1	2022-2026	4879/QĐ-UBND ngày 28/10/2023; 4943/QĐ-UBND 19/10/2024	98.142	500	500	500	4.000		4.000		1	UBND xã Phúc Lộc	
II.6	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**2**			**22.623**	**500**	**500**	**500**	**17.000**		**17.000**				
1	Tu bổ tôn tạo di tích Miếu Bảo Lộc xã Võng Xuyên	1	2024-2026	2257/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	7.850	200	200	200	6.000		6.000			UBND xã Phúc Lộc	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nghĩa Lộ xã Võng Xuyên	1	2024-2026	2265/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	14.773	300	300	300	11.000		11.000			UBND xã Phúc Lộc	
II.7	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực thủy lợi**	**2**			**21.129**	**2.700**	**2.700**	**2.700**	**11.000**		**11.000**				
1	Kiên cố hóa hệ thống đường giao thông và kênh mương nội đồng xã Sen Phương	1	2024-2026	1439/QĐ-UBND ngày 03/4/2024	14.657	1.200	1.200	1.200	8.000		8.000			UBND xã Phúc Lộc	
2	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Văn Phúc	1	2024-2026	1410/QĐ-UBND ngày 29/3/2024	6.472	1.500	1.500	1.500	3.000		3.000			UBND xã Phúc Lộc	

Phụ lục 14.85

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Hát Môn

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 cập nhật sau cùng	KHV năm 2025 sau cùng	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Các DA xin gia hạn thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ	**27**			**2.086.140**	**771.960**	**634.232**	**772.460**	**618.600**	**75.000**	**543.600**	**21**	**2**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**318.408**	**6.500**	**5.000**	**6.500**	**75.000**	**75.000**					
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**318.408**	**6.500**	**5.000**	**6.500**	**75.000**	**75.000**					
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực thủy lợi**	**1**			**318.408**	**6.500**	**5.000**	**6.500**	**75.000**	**75.000**					
1	Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh tiêu Hiệp Thuận kết hợp đường giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ	1	2025-2028	1241/QĐ-UBND ngày 28/2/2025	318.408	6.500	5.000	6.500	75.000	75.000				UBND xã Hát Môn	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**26**			**1.767.732**	**765.460**	**629.232**	**765.960**	**543.600**		**543.600**	**21**	**2**		
I	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**3**			**319.468**	**218.700**	**215.900**	**218.700**	**57.000**		**57.000**	**3**			
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**3**			**319.468**	**218.700**	**215.900**	**218.700**	**57.000**		**57.000**	**3**			
1	Xây dựng Trường mầm non Ngọc Tảo	1	2024-2026	QĐ số 4280/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	130.000	90.400	89.400	90.400	24.000		24.000	1		UBND xã Hát Môn	
2	Xây dựng Trường Mầm Non Thanh Đa	1	2024-2027	21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 4275/QĐ-UBND ngày 27/8/2024	115.000	77.600	76.600	77.600	24.000		24.000	1		UBND xã Hát Môn	
3	Xây dựng Trường mầm non Liên Hiệp (Giai đoạn 2) (tên cũ: Trường mầm non Liên Hiệp điểm trường thôn 9)	1	2023-2026	4281/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	74.468	50.700	49.900	50.700	9.000		9.000	1		UBND xã Hát Môn	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**22**			**1.369.438**	**489.060**	**406.332**	**489.560**	**473.300**		**473.300**	**18**	**1**		
II.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**9**			**872.312**	**302.460**	**224.232**	**302.460**	**272.200**		**272.200**	**7**	**1**		
1	Đường giao thông vào khu di tích Văn chỉ giai đoạn 2 xã Hát Môn	1	2023-2026	14/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; 5619/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	14.811	8.000	5.000	8.000	2.200		2.200	1	1	UBND xã Hát Môn	
2	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn xã Hát Môn, Xuân Đình, Hiệp Thuận, Tam Thuấn huyện Phúc Thọ	1	2024-2027	13/NQ-HĐND ngày 19/10/2022; 1014/QĐ-UBND ngày 27/02/2022, 3326 ngày 20/6/2025; 270/QĐ-UBND ngày 20/8/2025	69.000	38.000	38.000	38.000	16.800		16.800	1		UBND xã Hát Môn	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 cập nhật sau cùng	KHV năm 2025 sau cùng	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Các DA xin gia hạn thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
3	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường trục thôn 1,2,3,4 xã Tam Hiệp giai đoạn 3	1	2023-2026	13/NQ-HĐND ngày 19/10/2022;5732/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 3326/QĐ-UBND 20/6/2025	48.589	28.880	12.880	28.880	5.500		5.500	1		UBND xã Hát Môn	
4	Nâng cấp đường Ngọc Tảo - Tam Thuần - Thanh Đa	1	2024-2026	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021;4952-10/12/2022, 4357-03/10/2023; 3326/QĐ-UBND 20/6/2025	65.876	52.300	27.000	52.300	5.300		5.300	1		UBND xã Hát Môn	
5	Xây dựng đường vào các cụm công nghiệp	1	2024-2026	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 5744/QĐ-UBND ngày 05/12/2023; 3326/QĐ-UBND 20/6/2025	153.981	63.928	30.000	63.928	68.300		68.300			UBND xã Hát Môn	
6	Nâng cấp đường giao thông trục chính xã Tam Thuần	1	2024-2026	14/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; 993/QĐ-UBND ngày 24/2/2024	62.507	17.000	17.000	17.000	45.000		45.000	1		UBND xã Hát Môn	
7	Nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường trục chính xã Tam Hiệp	1	2024-2026	21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023; 977/QĐ-UBND ngày 24/2/2024; 1335/QĐ-UBND ngày 06/11/2025	73.144	20.100	20.100	20.100	50.000		50.000	1		UBND xã Hát Môn	
8	Xây dựng đường nối QL32 đi đường rặng nhãn tới TL421 qua Túi Mật sang xã Dương Liễu, huyện Hoài Đức	1	2025-2027	1501/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	353.054	65.152	65.152	65.152	60.000		60.000			UBND xã Hát Môn	
9	Xây dựng hệ thống đường giao thông, kênh mương nội đồng vùng trồng rau tập trung xã Hiệp Thuận	1	2024-2026	6060 11/12/2024	31.350	9.100	9.100	9.100	19.100		19.100	1		UBND xã Hát Môn	
II.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**4**			**244.654**	**116.300**	**116.300**	**116.300**	**96.200**		**96.200**	**4**			
1	Kè ao cửa làng thôn Ngoại và ông Viên thôn Nội 1 xã Tam Thuần	1	2024-2026	408/QĐ-UBND ngày 24/01/2025; 1273/QĐ-UBND 05/11/2025	11.552	8.000	8.000	8.000	2.100		2.100	1		UBND xã Hát Môn	
2	Dự án XD HTKT đấu giá quyền sử dụng đất khu Hậu Đồng, xã Tam Hiệp	1	2024-2026	11/NQ-HĐND ngày 01/7/2023; 5025/QĐ-UBND ngày 15/10/2024; 1273/QĐ-UBND ngày 05/11/2025	44.069	15.500	15.500	15.500	20.000		20.000	1		UBND xã Hát Môn	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 cập nhật sau cùng	KHV năm 2025 sau cùng	Ước tính kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Các DA xin gia hạn thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
3	Xây dựng hạ tầng tạo quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án khu dân cư nông thôn tại khu đồng Vỡ xã Liên Hiệp	1	2025-2027	21/NQ-HĐND ngày 26/10/2020; 15NQ-HĐND ngày 26/6/2024;22/NQ-HĐND ngày 22/10/2024; 733/QĐ-UBND ngày 26/02/2025; 1273/QĐ-UBND ngày 05/11/2025	66.790	32.500	32.500	32.500	24.100		24.100	1		UBND xã Hát Môn	
4	Xây dựng hạ tầng tạo quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án khu dân cư nông thôn tại khu Dộc Môi xã Liên Hiệp	1	2025-2026	11/NQ-HĐND ngày 01/7/2022; 22/NQ-HĐND ngày 22/10/2024; QĐ 734/QĐ-UBND ngày 26/0/2025	122.243	60.300	60.300	60.300	50.000		50.000	1		UBND xã Hát Môn	
II.3	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn**	**2**			**25.801**	**15.400**	**10.900**	**15.400**	**5.000**		**5.000**	**2**			
1	Xây dựng Nhà văn hoá - khu thể thao thôn 5 xã Hát Môn	1	2023-2026	14/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; 4566/QĐ-UBND ngày 13/9/2024; 3326 ngày 20/6/2025	12.687	8.100	5.900	8.100	2.000		2.000	1		UBND xã Hát Môn	
2	Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn 8 xã Hát Môn	1	2024-2026	4434; 10/9/2024; 6069 ngày 12/12/2024	13.114	7.300	5.000	7.300	3.000		3.000	1		UBND xã Hát Môn	
II.4	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**4**			**118.873**	**15.300**	**15.300**	**15.300**	**58.000**		**58.000**	**2**			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Phủ Lễ xã Hiệp Thuận	1	2024-2026	2258/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	22.617	500	500	500	11.000		11.000			UBND xã Hát Môn	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thuần Nhuế Ngoại, xã Tam Thuấn	1	2024-2026	2182/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	24.557	5.500	5.500	5.500	12.000		12.000	1		UBND xã Hát Môn	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Hạ Hiệp xã Liên Hiệp	1	2024-2026	5846/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	50.324	9.000	9.000	9.000	26.000		26.000	1		UBND xã Hát Môn	
4	Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Đền thờ Đức Thánh Thuỷ xã Hát Môn	1	2024-2026	09/NQ-HĐND ngày 10/4/2024; QĐ số 2263/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	21.375	300	300	300	9.000		9.000			UBND xã Hát Môn	
II.5	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**41.261**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**20.000**		**20.000**	**1**			
1	Xây dựng, cải tạo Trường THCS Tam Thuấn	1	2025-2027	18/NQ-HĐND ngày 03/11/2021;907 ngày 09/3/2022; 568 ngày 19/9/2025	41.261	10.000	10.000	10.000	20.000		20.000	1		UBND xã Hát Môn	
II.6	**Lĩnh vực môi trường**	**2**			**66.537**	**29.600**	**29.600**	**30.100**	**21.900**		**21.900**	**2**			
1	Cải tạo, phục hồi môi trường ao giếng thôn 9, ao giếng thôn 1, ao Liên Minh, ao dốc Cầu Trông, ao đền Đức Thánh Thủy xã Hát Môn	1	2023-2026	13/NQ-HĐND ngày 19/10/2022; QĐ số 2021-10/6/2023;3326 ngày 20/6/2025	48.696	26.100	26.100	26.600	15.400		15.400	1		UBND xã Hát Môn	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 cập nhật sau cùng	KHV năm 2025 sau cùng	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Các DA xin gia hạn thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
2	Cải tạo, phục hồi môi trường một số ao trong khu dân cư xã Tam Hiệp	1	2024-2026	979 24/02/2024	17.841	3.500	3.500	3.500	6.500		6.500	1		UBND xã Hát Môn	
III	**DA ngân sách quận hỗ trợ ngân sách huyện trước sắp xếp**	**1**			**78.826**	**57.700**	**7.000**	**57.700**	**13.300**		**13.300**		**1**		
III.1	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**78.826**	**57.700**	**7.000**	**57.700**	**13.300**		**13.300**		**1**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường nối QL32 với TL417 đi qua khu di tích đền Hát Môn	1	2023-2026	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 4178/QĐ-UBND ngày 16/8/2024; 1273/QĐ-UBND ngày 05/11/2025	78.826	57.700	7.000	57.700	13.300		13.300		1	UBND xã Hát Môn	

Phụ lục 14.86

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Thanh Trì

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Các DA xin gia hạn thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**9**			**721.979**	**182.775**	**100.174**	**183.458**	**330.500**	**180.000**	**150.500**	**7**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**368.655**	**5.000**	**5.000**	**5.683**	**180.000**	**180.000**					
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**368.655**	**5.000**	**5.000**	**5.683**	**180.000**	**180.000**					
I.1	**Lĩnh vực y tế**	**1**			**368.655**	**5.000**	**5.000**	**5.683**	**180.000**	**180.000**					
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	1	2024-2026	1606/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	368.655	5.000	5.000	5.683	180.000	180.000				UBND xã Thanh Trì	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**8**			**353.324**	**177.775**	**95.174**	**177.775**	**150.500**		**150.500**	**7**			
I	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**2**			**213.215**	**103.587**	**46.019**	**103.587**	**98.000**		**98.000**	**1**			
I.1	**Lĩnh vực giáo dục**	**1**			**201.496**	**100.568**	**43.000**	**100.568**	**96.000**		**96.000**	**1**			
1	Xây mới trường THCS Thị trấn Văn Điển (cơ sở 2), huyện Thanh Trì	1	2024-2027	16/NQ-HĐND ngày 21/05/2020; 431/QĐ-UBND 19/02/2024	201.496	100.568	43.000	100.568	96.000		96.000	1		UBND xã Thanh Trì	
I.2	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**1**			**11.719**	**3.019**	**3.019**	**3.019**	**2.000**		**2.000**				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Yên Mỹ, xã Yên Mỹ	1	2025-2026	6112/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	11.719	3.019	3.019	3.019	2.000		2.000			UBND xã Thanh Trì	
III	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**5**			**104.896**	**64.188**	**39.155**	**64.188**	**30.500**		**30.500**	**5**			
III.1	**Lĩnh vực giáo dục**	**1**			**8.981**	**2.000**	**2.000**	**2.000**	**6.000**		**6.000**	**1**			
1	Cải tạo chống xuống cấp Trường THCS Yên Mỹ	1	2025-2027	40/NQ-HĐND ngày 21/12/2024; 517/QĐ-UBND ngày 13/10/2025	8.981	2.000	2.000	2.000	6.000		6.000	1		UBND xã Thanh Trì	
III.2	**Lĩnh vực văn hóa**	**3**			**59.944**	**30.500**	**30.500**	**30.500**	**22.500**		**22.500**	**3**			
1	Cải tạo, sửa chữa các nhà văn hóa tổ dân phố (thôn Lưu Phái, thôn Tự Khoát, thôn Đông Trạch và TDP Lưu Phái) trên địa bàn xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì	1	2025-2027	40/NQ-HĐND ngày 21/12/2024; 1723/QĐ-UBND ngày 27/10/2025	8.091	2.000	2.000	2.000	5.000		5.000	1		UBND xã Thanh Trì	
2	Cải tạo Trung tâm Văn hoá, Thông tin và Thể thao Thanh Trì	1	2024-2026	6056/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	40.766	25.000	25.000	25.000	11.500		11.500	1		UBND xã Thanh Trì	
3	Cải tạo, sửa chữa các nhà văn hóa thôn (thôn Cổ Điển A, thôn Văn Điển, thôn Cương Ngô và thôn Đồng Trì) trên địa bàn xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	1	2025-2027	40/NQ-HĐND ngày 21/12/2024; 540/QĐ-UBND ngày 13/10/2025	11.087	3.500	3.500	3.500	6.000		6.000	1		UBND xã Thanh Trì	
III.3	**Lĩnh vực khác**	**1**			**35.971**	**31.688**	**6.655**	**31.688**	**2.000**		**2.000**	**1**			

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Các DA xin gia hạn thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	Nâng cấp, chuyển đổi hệ thống truyền thanh không dây sang hệ thống truyền thanh ứng dụng CNTT trên địa bàn huyện Thanh Trì	1	2025-2027	4448/QĐ-UBND ngày 13/9/2023; 1830/QĐ-UBND ngày 4/11/2025	35.971	31.688	6.655	31.688	2.000		2.000	1		UBND xã Thanh Trì	
IV	**DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU CẤP XÃ**	**1**			**35.213**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**22.000**		**22.000**	**1**			
IV.1	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**1**			**35.213**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**22.000**		**22.000**	**1**			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Cụm di tích Đền Nhà Bà và Nhà thờ họ Đặng, xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2025-2027	40/NQ-HĐND ngày 21/12/2024; 2695/QĐ-UBND ngày 03/6/2025	35.213	10.000	10.000	10.000	22.000		22.000	1		UBND xã Thanh Trì	

Phụ lục số 14.87

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Đại Thanh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Đề xuất Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**17**			**1.025.803**	**335.432**	**163.121**	**260.246**	**407.288**		**407.288**	**8**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU**	**17**			**1.025.803**	**335.432**	**163.121**	**260.246**	**407.288**		**407.288**	**8**			
I	**PL1.4 DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**7**			**250.994**	**115.275**	**54.430**	**91.315**	**75.000**		**75.000**	**6**			
I.1	**Các dự án mầm non, tiểu học, THCS**	**1**			**142.887**	**97.445**	**36.600**	**73.445**	**36.000**		**36.000**	**1**			
1	Xây mới trường tiểu học Hữu Hòa (cơ sở 2), huyện Thanh Trì	1	2023-2026	179/QĐ-UBND ngày 19/01/2022; 5159/QĐ-UBND 16/10/2023; 6474/QĐ-UBND 23/12/2024	142.887	97.445	36.600	73.445	36.000		36.000	1		UBND xã Đại Thanh	
I.2	**Các dự án lĩnh vực di tích**	**6**			**108.107**	**17.830**	**17.830**	**17.870**	**39.000**		**39.000**	**5**			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bảo Tháp, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì	1	2024-2026	842/QĐ-UBND ngày 15/03/2024	13.370	9.830	9.830	9.870	3.000		3.000	1		UBND xã Đại Thanh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hoa Xá, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì	1	2026-2028	6055/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	30.472	1.000	1.000	1.000	10.000		10.000	1		UBND xã Đại Thanh	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Ngưu (Hưng Long tự), xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì	1	2024-2026	4956/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	15.500	5.000	5.000	5.000	9.000		9.000			UBND xã Đại Thanh	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Siêu Quần, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì	1	2026-2028	5702/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	25.729	1.000	1.000	1.000	10.000		10.000	1		UBND xã Đại Thanh	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nhân Hoà, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì	1	2026-2028	5997/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	10.200	500	500	500	3.000		3.000	1		UBND xã Đại Thanh	
6	Tu bổ, tôn tạo Minh Ngự Lâu, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì	1	2026-2028	85/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	12.836	500	500	500	4.000		4.000	1		UBND xã Đại Thanh	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**10**			**774.809**	**220.157**	**108.691**	**168.931**	**332.288**		**332.288**	**2**			
1	Khu đấu giá QSD đất số 1 xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì	1	2024-2027	8258/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 & 2227/QĐ-UBND ngày 21/6/2022; 6270/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	55.703	35.101	1.726	15.559	20.600		20.600			UBND xã Đại Thanh	
2	Khu đấu giá QSD đất số 2 xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì	1	2024-2027	8259/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 & 2228/QĐ-UBND ngày 21/6/2022; 6270/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	48.615	44.237	264	24.129	4.300		4.300			UBND xã Đại Thanh	
3	Nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn huyện Thanh Trì	1	2023-2026	5631/QĐ-UBND ngày 18/10/2022; 6474/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	232.920	91.532	60.000	80.343	141.388		141.388			UBND xã Đại Thanh	
4	Xây dựng đường ven sông (Thanh Liệt – Tam Hiệp – Thị trấn Văn Điển), huyện Thanh Trì	1	2024-2027	5185/QĐ-UBND ngày 08/01/2021; 6474/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	216.205	34.799	33.200	34.799	70.000		70.000			UBND xã Đại Thanh	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Đề xuất Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
5	Xây dựng đường nối đường Tả Thanh Oai với đường 70 chạy dọc sông Hòa Bình, huyện Thanh Trì	1	2025-2028	4773/QĐ-UBND ngày 16/9/2024; 6474/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	111.400	1.129	600	776	15.000		15.000			UBND xã Đại Thanh	
6	Khu đấu giá QSD đất thôn Vĩnh Ninh, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì	1	2024-2026	754/QĐ-UBND ngày 14/3/2025	47.528	949	818	940	45.000		45.000			UBND xã Đại Thanh	
7	Xây dựng khu cây xanh kết hợp thể dục thể thao và văn hóa xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì	1	2024-2026	6806/QĐ-UBND ngày 06/12/2022; 6474/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	30.789	327		302	25.000		25.000			UBND xã Đại Thanh	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hữu Lê, xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì	1	2024-2026	2068/QĐ-UBND ngày 23/5/2024	10.024	6.433	6.433	6.433	2.500		2.500	1		UBND xã Đại Thanh	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thượng Phúc, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì	1	2024-2026	5722/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	8.126	5.000	5.000	5.000	2.500		2.500	1		UBND xã Đại Thanh	
10	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì	1	2024-2026	2355/QĐ-UBND ngày 16/05/2025	13.499	650	650	650	6.000		6.000			UBND xã Đại Thanh	

Phụ lục 14.88

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CẤP XÃ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Nam Phù

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Các DA xin gia hạn thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
*	**TỔNG CỘNG**	**9**			**950.310**	**330.476**	**70.844**	**243.417**	**430.200**	**209.200**	**221.000**	**4**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**445.064**	**248.000**	**23.000**	**183.942**	**209.200**	**209.200**		**1**			
I	**Dự án đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**445.064**	**248.000**	**23.000**	**183.942**	**209.200**	**209.200**		**1**			
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**445.064**	**248.000**	**23.000**	**183.942**	**209.200**	**209.200**		**1**			
1	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngũ Hiệp đi Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2020-2026	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 5497/QĐ-UBND 08/12/2020; 4566/QĐ-UBND 21/11/2022; 42/NQ-HĐND ngày 04/10/2024; 6250/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	445.064	248.000	23.000	183.942	209.200	209.200		1		UBND xã Nam Phù	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU**	**8**			**505.246**	**82.476**	**47.844**	**59.475**	**221.000**		**221.000**	**3**			
I	**Dự án sử dụng 100% ngân sách huyện trước sắp xếp**	**4**			**390.312**	**33.117**	**6.865**	**10.116**	**164.500**		**164.500**				
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**118.690**	**26.379**	**1.440**	**3.379**	**63.500**		**63.500**				
1	Xây dựng tuyến đường Thọ Am - Nội Am xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì	1	2022-2027	5200/QĐ-UBND ngày 03/10/2022; 6474/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	118.690	26.379	1.440	3.379	63.500		63.500			UBND xã Nam Phù	
I.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**52.742**	**105**		**104**	**13.000**		**13.000**				
1	Đường liên xã Ngũ Hiệp - Duyên Hà (đoạn qua thôn Việt Yên xã Ngũ Hiệp)	1	2025-2027	1703/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	52.742	105		104	13.000		13.000			UBND xã Nam Phù	
I.3	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**140.036**	**1.925**	**1.925**	**1.925**	**40.000**		**40.000**				
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Vạn Phúc, huyện Thanh Trì	1	2023-2026	5621/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	140.036	1.925	1.925	1.925	40.000		40.000			UBND xã Nam Phù	
I.4	**Lĩnh vực môi trường**	**1**			**78.844**	**4.708**	**3.500**	**4.708**	**48.000**		**48.000**				
1	Xây dựng khu cây xanh, thể thao và văn hóa xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì	1	2024-2027	6122/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; 6474/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	78.844	4.708	3.500	4.708	48.000		48.000			UBND xã Nam Phù	
II	**Dự án sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**4**			**114.934**	**49.359**	**40.979**	**49.359**	**56.500**		**56.500**	**3**			

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Các DA xin gia hạn thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
II.1	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**4**			**114.934**	**49.359**	**40.979**	**49.359**	**56.500**		**56.500**	**3**			
1	Tu bổ Chùa Vạn Phúc, xã Vạn Phúc	1	2024-2026	2834/QĐ-UBND ngày 04/6/2024	52.289	44.981	36.601	44.981	5.000		5.000			UBND xã Nam Phù	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đại Lan, xã Duyên Hà	1	2024-2026	1496/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	43.533	3.978	3.978	3.978	35.000		35.000	1		UBND xã Nam Phù	
3	Đình Thượng, xã Vạn Phúc	1	2024-2026	2833/QĐ-UBND ngày 04/6/2024	8.651	200	200	200	7.500		7.500	1		UBND xã Nam Phù	
4	Chùa Tiên Linh, xã Vạn Phúc	1	2024-2026	2000/QĐ-UBND ngày 21/5/2024	10.461	200	200	200	9.000		9.000	1		UBND xã Nam Phù	

Phụ lục 14.89

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Ngọc Hồi

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
*	**TỔNG CỘNG**	**16**			**1.382.076**	**234.596**	**196.620**	**217.651**	**430.300**	**200.000**	**230.300**	**7**	**2**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**743.527**	**12.104**	**10.984**	**10.984**	**200.000**	**200.000**					
I	**Dự án đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**743.527**	**12.104**	**10.984**	**10.984**	**200.000**	**200.000**					
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**743.527**	**12.104**	**10.984**	**10.984**	**200.000**	**200.000**					
1	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 70B thôn Tự Khoát đến đường liên thôn thuộc thôn Phương Nhị và đường nối từ đường bao đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ nối đường QL1A	1	2023-2026	86/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	743.527	12.104	10.984	10.984	200.000	200.000				UBND xã Ngọc Hồi	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU**	**15**			**638.549**	**222.492**	**185.636**	**206.667**	**230.300**		**230.300**	**7**	**2**		
I	**Dự án sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**5**			**151.996**	**92.972**	**92.972**	**103.838**	**38.000**		**38.000**	**2**			
I.1	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**5**			**151.996**	**92.972**	**92.972**	**103.838**	**38.000**		**38.000**	**2**			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nhị Châu, xã Liên Ninh	1	2024-2026	2761/QĐ-UBND ngày 30/5/2024; 2913/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	32.918	29.931	29.931	29.931	2.000		2.000	1		UBND xã Ngọc Hồi	
2	Tu bổ di tích chiến thắng Ngọc Hồi mùa xuân Kỷ Dậu (1789), xã Ngọc Hồi	1	2024-2026	278/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 & 4935/QĐ-UBNDngày 19/9/2024	76.013	58.770	58.770	69.636	5.000		5.000	1		UBND xã Ngọc Hồi	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vĩnh Thịnh, xã Đại Áng	1	2024-2026	631/QĐ-UBND ngày 21/02/2025	15.523	500	500	500	11.000		11.000			UBND xã Ngọc Hồi	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Ứng Linh, xã Đại Áng	1	2024-2026	630/QĐ-UBND ngày 21/02/2025	17.542	500	500	500	14.000		14.000			UBND xã Ngọc Hồi	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lạc Thị, xã Ngọc Hồi	1	2023-2026	5617/QĐ-UBND ngày 05/11/2024; 1574/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	10.000	3.271	3.271	3.271	6.000		6.000			UBND xã Ngọc Hồi	
II	**Dự án sử dụng 100% ngân sách huyện trước sắp xếp**	**10**			**486.553**	**129.520**	**92.664**	**102.829**	**192.300**		**192.300**	**5**	**2**		
II.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**64.026**	**51.305**	**29.500**	**31.305**	**12.000**		**12.000**	**1**			
1	Đường trục xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì	1	2024-2026	6686/QĐ-UBND ngày 28/11/2022; 6474/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	64.026	51.305	29.500	31.305	12.000		12.000	1		UBND xã Ngọc Hồi	
II.2	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**235.749**	**42.675**	**42.675**	**42.675**	**96.000**		**96.000**		**1**		
1	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học Ngọc Hồi	1	2022-2026	6030/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	123.081	31.675	31.675	31.675	60.000		60.000		1	UBND xã Ngọc Hồi	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Dự kiến CTHT năm 2026	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
2	Xây dựng mới trường mầm non Đại Áng (thôn Vĩnh Trung), huyện Thanh Trì	1	2024-2027	6563/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	112.668	11.000	11.000	11.000	36.000		36.000			UBND xã Ngọc Hồi	
II.3	**Lĩnh vực khác**	**1**			**19.414**	**18.279**	**5.900**	**11.588**	**3.000**		**3.000**		**1**		
1	Khu đấu giá quyền sử dụng đất số 1 xã Liên Ninh (thôn Yên Phú), huyện Thanh Trì	1	2023-2026	4397/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 5482/QĐ-UBND ngày 13/10/2022; 4447/QĐ-UBND ngày 12/9/2023; 1574/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	19.414	18.279	5.900	11.588	3.000		3.000		1	UBND xã Ngọc Hồi	
II.4	**Lĩnh vực môi trường**	**1**			**70.657**	**970**		**970**	**35.000**		**35.000**				
1	Xây dựng khu cây xanh, thể thao và văn hóa xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì	1	2024-2027	6385/QĐ-UBND ngày 18/11/2022; 6474/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	70.657	970		970	35.000		35.000			UBND xã Ngọc Hồi	
II.5	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn**	**4**			**86.939**	**10.291**	**8.589**	**10.291**	**42.700**		**42.700**	**3**			
1	Xây mới Nhà văn hóa tổ dân phố số 2 xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì	1	2025-2026	8849/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 và 6697/QĐ-UBND ngày 29/11/2022; 635/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	7.980	4.320	3.000	4.320	3.000		3.000	1		UBND xã Ngọc Hồi	
2	Xây mới nhà văn hóa thôn Phương Nhị, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì	1	2023-2026	272/QĐ-UBND ngày 16/01/2025; 1491/QĐ-UBND ngày 15/10/2025	12.431	2.058	2.058	2.058	8.000		8.000	1		UBND xã Ngọc Hồi	
3	Xây mới Nhà văn hóa thôn Yên Phú, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì	1	2024-2026	1553/QĐ-UBND ngày 06/5/2024;653/QĐ-UBND ngày 06/10/2025	11.580	3.400	3.400	3.400	7.700		7.700	1		UBND xã Ngọc Hồi	
4	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao xã Đại Áng, huyện Thanh Trì	1	2024-2027	6386/QĐ-UBND ngày 18/11/2022;6474/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	54.948	513	131	513	24.000		24.000			UBND xã Ngọc Hồi	
II.6	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**1**			**9.768**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**3.600**		**3.600**	**1**			
1	Cải tạo nâng cấp trung tâm y tế huyện Thanh Trì	1	2023-2026	1412/QĐ-UBND ngày 15/4/2024; 652/QĐ-UBND ngày 06/10/2025	9.768	6.000	6.000	6.000	3.600		3.600	1		UBND xã Ngọc Hồi	

Phụ lục 14.90

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Mê Linh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	**21**			**3.897.539**	**276.563**	**236.963**	**2.368.529**	**449.500**	**250.000**	**199.500**	**12**	**1**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**3**			**3.488.482**	**164.730**	**125.430**	**2.242.019**	**250.000**	**250.000**			**1**		
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**2**			**3.332.710**	**100.000**	**100.000**	**2.177.289**	**195.000**	**195.000**			**1**		
I.1	**Lĩnh vực giao thông**	**2**			**3.332.710**	**100.000**	**100.000**	**2.177.289**	**195.000**	**195.000**			**1**		
1	Xây dựng tuyến đường Tiền Phong – Tự Lập, huyện Mê Linh (giai đoạn 1)	1	2022-2026	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 4812/QĐ-UBND ngày 01/12/2022; 6317/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	790.830	100.000	100.000	321.800	150.000	150.000			1	UBND xã Mê Linh	
2	Bồi thường, GPMB phục vụ triển khai Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 – Vùng Thủ đô Hà Nội (đoạn qua địa phận huyện Mê Linh)	1	2023-2027	1012/QĐ-UBND ngày 16/02/2023	2.541.880			1.855.489	45.000	45.000				UBND xã Mê Linh	
II	**PL1.4 DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**155.772**	**64.730**	**25.430**	**64.730**	**55.000**	**55.000**					
II.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**155.772**	**64.730**	**25.430**	**64.730**	**55.000**	**55.000**					
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Tiền Phong, huyện Mê Linh	1	2024-2027	1604/QĐ-UBND ngày 26/4/2024	155.772	64.730	25.430	64.730	55.000	55.000				UBND xã Mê Linh	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU**	**18**			**409.057**	**111.833**	**111.533**	**126.510**	**199.500**		**199.500**	**12**			
I	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**2**			**101.788**	**29.300**	**29.000**	**29.300**	**51.000**		**51.000**	**2**			
I.1	**Lĩnh vực di tích**	**2**			**101.788**	**29.300**	**29.000**	**29.300**	**51.000**		**51.000**	**2**			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Tráng Việt, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	1	2024-2026	2235/QĐ-UBND 05/6/2024	49.195	14.300	14.000	14.300	20.000		20.000	1		UBND xã Mê Linh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Linh Quang, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	2025-2027	CTĐT: 2196/QĐ-UBND 12/5/2025; 3908/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	52.593	15.000	15.000	15.000	31.000		31.000	1		UBND xã Mê Linh	
II	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**16**			**307.269**	**82.533**	**82.533**	**97.210**	**148.500**		**148.500**	**10**			
II.1	**Lĩnh vực giao thông**	**13**			**160.249**	**75.400**	**75.400**	**75.400**	**54.500**		**54.500**	**8**			
1	Cải tạo, chỉnh trang đường giao thông trục chính xã Tráng Việt, huyện Mê Linh (gồm 03 tuyến)	1	2025-2027	1792/QĐ-UBND 18/4/2025	12.138	5.000	5.000	5.000	5.000		5.000	1		UBND xã Mê Linh	
2	Cải tạo, chỉnh trang đường giao thông, rãnh thoát nước ven làng thôn Tráng Việt, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh.	1	2025-2027	1791/QĐ-UBND 18/4/2025	11.313	5.000	5.000	5.000	5.000		5.000	1		UBND xã Mê Linh	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
3	Cải tạo, mở rộng đường giao thông trục chính xã Văn Khê, huyện Mê Linh (tuyến ven làng thôn Khê Ngoại 3, Khê Ngoại 4)	1	2025-2027	5485/QĐ-UBND 09/12/2024	20.396	10.000	10.000	10.000	8.000		8.000	1		UBND xã Mê Linh	
4	Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh thoát nước thôn Văn Quán 1, xã Văn Khê, huyện Mê Linh.	1	2025-2027	5479/QĐ-UBND 09/12/2024	13.954	10.000	10.000	10.000	1.000		1.000	1		UBND xã Mê Linh	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và rãnh thoát nước trục chính thôn Khê Ngoại 3, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	2025-2027	CTĐT: 2572/QĐ-UBND 20/5/2025; QĐ số 922/QĐ-UBND ngày 11/10/2025 phê duyệt BCKTKT	9.144	200	200	200	7.500		7.500	1		UBND xã Mê Linh	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và rãnh thoát nước trục chính và ngõ xóm thôn Văn Quán 1, thôn Văn Quán 2, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	2025-2027	CTĐT: 2571/QĐ-UBND 20/5/2025; QĐ số 923/QĐ-UBND ngày 11/10/2025 phê duyệt BCKTKT	13.412	200	200	200	10.000		10.000	1		UBND xã Mê Linh	
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và rãnh thoát nước thôn Yên Nhân, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh (gồm 20 tuyến).	1	2025-2027	CTĐT: 2597/QĐ-UBND 20/5/2025; QĐ số 924/QĐ-UBND ngày 11/10/2025 phê duyệt BCKTKT	15.117	200	200	200	12.000		12.000	1		UBND xã Mê Linh	
8	Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thôn 3 Hạ Lôi, thôn 4 Hạ Lôi, xã Mê Linh, huyện Mê Linh.	1	2025-2027	5504/QĐ-UBND 09/12/2024	9.826	7.800	7.800	7.800	1.000		1.000	1		UBND xã Mê Linh	
9	Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thôn Tráng Việt, thôn Điệp Thôn, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh.	1	2025-2027	CTĐT: 2602/QĐ-UBND 20/5/2025; 3875/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	11.571	8.000	8.000	8.000	1.000		1.000			UBND xã Mê Linh	
10	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thôn Đông Cao, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	1	2025-2027	CTĐT: 2930/QĐ-UBND 27/5/2025; 3876/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	13.809	8.000	8.000	8.000	2.000		2.000			UBND xã Mê Linh	
11	Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thôn Trung Hậu Đông, Trung Hậu Đoài, Phố Yên, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh	1	2025-2027	CTĐT: 2914/QĐ-UBND 27/5/2025; 878/QĐ-UBND ngày 07/10/2025	8.270	6.500	6.500	6.500	500		500			UBND xã Mê Linh	
12	Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thôn Do Hạ, Do Thượng, Ấp Trung, Ấp Giữa, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh	1	2025-2027	CTĐT: 2904/QĐ-UBND 26/5/2025; 877/QĐ-UBND ngày 07/10/2025	13.045	8.000	8.000	8.000	1.000		1.000			UBND xã Mê Linh	
13	Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thôn Yên Nhân, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh.	1	2025-2027	CTĐT: 2913/QĐ-UBND 27/5/2025; 879/QĐ-UBND ngày 07/10/2025	8.254	6.500	6.500	6.500	500		500			UBND xã Mê Linh	
II.2	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**2**			**76.305**	**6.633**	**6.633**	**21.310**	**29.000**		**29.000**	**1**			
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dân cư dịch vụ tại thôn Trung Hậu Đoài, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh	1	2024-2026	2707/QĐ-UBND 08/7/2024	43.386	6.333	6.333	21.010	20.000		20.000	1		UBND xã Mê Linh	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dân cư dịch vụ tại thôn Do Hạ, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh	1	2024-2026	27/NQ-HĐND 20/12/2023; 1873/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	32.919	300	300	300	9.000		9.000			UBND xã Mê Linh	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
II.3	**Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (bao gồm trụ sở)**	**1**			**70.715**	**500**	**500**	**500**	**65.000**		**65.000**	**1**			
1	Xây dựng trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Mê Linh, huyện Mê Linh.	1	2024-2027	5841/QĐ-UBND 16/12/2024	70.715	500	500	500	65.000		65.000	1		UBND xã Mê Linh	

Phụ lục số 14.91

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Yên Lãng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**23**			**1.177.383**	**573.980**	**270.573**	**574.813**	**318.000**	**60.000**	**258.000**	**19**	**2**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**2**			**307.523**	**150.900**	**7.000**	**150.900**	**60.000**	**60.000**					
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**128.065**				**50.000**	**50.000**					
1	Xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Mạnh Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh (phục vụ GPMB dự án: Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi Cảng Chu Phan, huyện Mê Linh (B-22,5m) và Dự án: Xây dựng đường hành lang chân đê tả sông Hồng đoạn thuộc địa phận huyện Mê Linh)	1	2026-2028	10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; 1926/QĐ-UBND 31/10/2025	128.065				50.000	50.000				UBND xã Yên Lãng	
II	**DA đầu tư xây dựng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**179.458**	**150.900**	**7.000**	**150.900**	**10.000**	**10.000**					
II.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**1**			**179.458**	**150.900**	**7.000**	**150.900**	**10.000**	**10.000**					
II.1.1	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**179.458**	**150.900**	**7.000**	**150.900**	**10.000**	**10.000**					
1	Xây dựng tuyến đường nối đường 100 Trục trung tâm đô thị Mê Linh qua bệnh viện Đa khoa huyện đến đường đê tả sông Hồng, huyện Mê Linh	1	2023-2026	5066/QĐ-UBND 20/11/2021	179.458	150.900	7.000	150.900	10.000	10.000				UBND xã Yên Lãng	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**21**			**869.860**	**423.080**	**263.573**	**423.913**	**258.000**		**258.000**	**19**	**2**		
I	**PL1.4 DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**118.689**	**98.900**	**10.200**	**98.900**	**4.000**		**4.000**	**1**			
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**118.689**	**98.900**	**10.200**	**98.900**	**4.000**		**4.000**	**1**			
1	Xây dựng trường mầm non Liên Mạc (khu vực Bồng Mạc), xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2023-2026	01/NQ-HĐND 30/3/2023; 3419/QĐ-UBND 30/5/2023	118.689	98.900	10.200	98.900	4.000		4.000	1		UBND xã Yên Lãng	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**20**			**751.171**	**324.180**	**253.373**	**325.013**	**254.000**		**254.000**	**18**	**2**		
II.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**3**			**177.004**	**49.817**	**49.817**	**49.817**	**55.000**		**55.000**	**2**			
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường mầm non Thạch Đà B, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	1	2025-2028	22/NQ-HĐND 19/12/2024, 1916/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	53.590	12.000	12.000	12.000	15.000		15.000	1		UBND xã Yên Lãng	
2	Cải tạo, mở rộng trường Tiểu học Hoàng Kim, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	1	2025-2028	2967/QĐ-UBND 28/5/2025	72.560	25.817	25.817	25.817	20.000		20.000			UBND xã Yên Lãng	

STT	Tên dự án	Tổng số	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
3	Xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất trường mầm non Hoàng Kim, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh.	1	2025-2028	22/NQ-HĐND 19/12/2024, 1917/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	50.854	12.000	12.000	12.000	20.000		20.000	1		UBND xã Yên Lãng	
II.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**12**			**506.075**	**237.663**	**171.156**	**238.496**	**177.000**		**177.000**	**11**	**1**		
II.2.1	**Lĩnh vực thủy lợi**	**3**			**67.599**	**26.500**	**26.500**	**26.500**	**35.000**		**35.000**	**2**			
1	Đầu tư xây dựng kè và nạo vét đầm Thọ Lão, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1	2025-2026	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 1850/QĐ-UBND 22/4/2025	44.192	18.500	18.500	18.500	22.000		22.000			UBND xã Yên Lãng	
2	Kiên cố hóa đường giao thông nội đồng và mương thủy lợi xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (5 tuyến từ Đồng Năm Tấn đến Đồng Lá Cờ)	1	2025-2027	CTĐT: 2902/QĐ-UBND 26/5/2025, 1919/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	11.391	4.000	4.000	4.000	6.000		6.000	1		UBND xã Yên Lãng	
3	Kiên cố hóa đường giao thông nội đồng và mương tưới tiêu xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh (các tuyến khu vực Đồng Chiền, Đồng Trâm, Rành rành dọc dẹp, Dọc Gáo, Dọc Đường)	1	2025-2027	CTĐT: 2917/QĐ-UBND 27/5/2025, 1920/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	12.016	4.000	4.000	4.000	7.000		7.000	1		UBND xã Yên Lãng	
II.2.2	**Lĩnh vực giao thông**	**4**			**59.006**	**20.000**	**20.000**	**20.000**	**25.000**		**25.000**	**4**			
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống rãnh thoát nước trong khu dân cư xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (các tuyến ngõ xóm thôn Bồng Mạc)	1	2025-2027	CTĐT: 2568/QĐ-UBND 20/5/2025	29.378	9.500	9.500	9.500	11.500		11.500	1		UBND xã Yên Lãng	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống rãnh thoát nước trong khu dân cư xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (các tuyến ngõ xóm thôn Yên Mạc)	1	2025-2027	CTĐT: 2976/QĐ-UBND 28/5/2025, QĐ số	12.125	4.000	4.000	4.000	5.500		5.500	1		UBND xã Yên Lãng	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và rãnh thoát nước thôn Chu Trần, thôn Thọ Lão, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1	2025-2027	CTĐT: 2916/QĐ-UBND 27/5/2025	10.022	3.500	3.500	3.500	5.000		5.000	1		UBND xã Yên Lãng	
4	Cải tạo, nâng cấp đường và rãnh thoát nước thôn Hoàng Xá, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh (các tuyến trong khu dân cư)	1	2025-2027	CTĐT: 2570/QĐ-UBND 20/5/2025	7.481	3.000	3.000	3.000	3.000		3.000	1		UBND xã Yên Lãng	
II.2.3	**Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**5**			**379.470**	**191.163**	**124.656**	**191.996**	**117.000**		**117.000**	**5**	**1**		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá QSD đất tại điểm X6, thôn Nại Châu, xã Chu Phan, huyện Mê Linh.	1	2022-2026	2247/QĐ-UBND 01/6/2022; 5729/QĐ-UBND 14/9/2023	55.539	44.235	16.600	44.235	5.000		5.000	1	1	UBND xã Yên Lãng	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại điểm VY-02, thôn Yên Nội, xã Vạn Yên, huyện Mê Linh.	1	2025-2026	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 5832/QĐ-UBND 24/12/2024	20.704	8.500	8.500	8.500	10.000		10.000	1		UBND xã Yên Lãng	
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá QSD đất tại điểm TĐ-01, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh.	1	2024-2026	5545/QĐ-UBND 11/12/2024	35.405	10.700	10.700	11.533	20.000		20.000	1		UBND xã Yên Lãng	

STT	Tên dự án	Tổng số	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá QSD đất tại điểm dân cư nông thôn xã Thạch Đà, huyện Mê Linh.	1	2024-2027	2639/QĐ-UBND 02/7/2024	200.149	110.328	71.456	110.328	47.000		47.000	1		UBND xã Yên Lãng	
5	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại trung tâm xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2025-2028	1864/QĐ-UBND 22/4/2025	67.673	17.400	17.400	17.400	35.000		35.000	1		UBND xã Yên Lãng	
II.2.4	**Lĩnh vực công trình công cộng**	**5**			**68.092**	**36.700**	**32.400**	**36.700**	**22.000**		**22.000**	**5**	**1**		
VI.2.4.1	**Lĩnh vực công trình công cộng**	**5**			**68.092**	**36.700**	**32.400**	**36.700**	**22.000**		**22.000**	**5**	**1**		
1	Cải tạo, xây dựng cảnh quan ao trước nhà văn hóa thôn Trung Xuân, xã Vạn Yên, huyện Mê Linh	1	2025-2027	2964/QĐ-UBND 28/5/2025	20.820	10.000	10.000	10.000	8.000		8.000	1		UBND xã Yên Lãng	
2	Cải tạo, chỉnh trang Đầm Thờ thôn Mạnh Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2024-2026	4923/QĐ-UBND 04/11/2024	13.840	10.500	10.500	10.500	1.000		1.000	1		UBND xã Yên Lãng	
3	Cải tạo, xây dựng cảnh quan ao khu vực trước đình và giáp nhà văn hóa thôn Tây Xá, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh.	1	2023-2026	5154/QĐ-UBND 25/11/2022; 01/NQ-HĐND 30/3/2023; 5154/QĐ-UBND 25/11/2022	10.319	6.200	1.900	6.200	3.000		3.000	1	1	UBND xã Yên Lãng	
4	Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thôn 3 và thôn 4, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh.	1	2025-2027	CTĐT: 2819/QĐ-UBND 22/5/2025	11.713	5.000	5.000	5.000	5.000		5.000	1		UBND xã Yên Lãng	
5	Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thôn 1 và thôn 2, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh.	1	2025-2027	CTĐT: 2817/QĐ-UBND 22/5/2025	11.400	5.000	5.000	5.000	5.000		5.000	1		UBND xã Yên Lãng	

Phụ lục số 14.92

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Tiến Thắng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**19**			**2.189.899**	**920.435**	**475.000**	**773.937**	**572.900**	**210.000**	**362.900**	**5**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**3**			**1.223.758**	**499.700**	**285.000**	**456.200**	**210.000**	**210.000**		**3**			
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**3**			**1.223.758**	**499.700**	**285.000**	**456.200**	**210.000**	**210.000**		**3**			
I.1	**Lĩnh vực thủy lợi**	**2**			**500.600**	**157.700**	**65.000**	**144.200**	**130.000**	**130.000**		**2**			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh chính Tam Bảo, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2025-2027	3572/QĐ-UBND 30/06/2025	132.600	30.500	25.000	27.000	50.000	50.000		1		UBND xã Tiến Thắng	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Thạnh Phú kết hợp làm đường giao thông, huyện Mê Linh	1	2024-2026	1488/QĐ-UBND ngày 20/3/2024	368.000	127.200	40.000	117.200	80.000	80.000		1		UBND xã Tiến Thắng	
I.2	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**723.158**	**342.000**	**140.000**	**312.000**	**80.000**	**80.000**		**1**			
1	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi cùng Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2023-II/2027	2828/QĐ-UBND ngày 22/5/2023; 5718/QĐ-UBND 19/11/2025	723.158	342.000	140.000	312.000	80.000	80.000		1		UBND xã Tiến Thắng	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU**	**16**			**966.141**	**420.735**	**270.000**	**317.737**	**362.900**		**362.900**	**2**			
I	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**16**			**966.141**	**420.735**	**270.000**	**317.737**	**362.900**		**362.900**	**2**			
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**130.605**	**93.900**	**78.000**	**78.900**	**24.000**		**24.000**				
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tiến Thắng, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	2024-2027	5859/QĐ-UBND 16/12/2024	91.217	73.900	58.000	58.900	9.000		9.000			UBND xã Tiến Thắng	
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tam Đồng, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	1	2025-2027	2966/QĐ-UBND 28/5/2025	39.388	20.000	20.000	20.000	15.000		15.000			UBND xã Tiến Thắng	
I.2	**Lĩnh vực văn hóa thông tin, di tích**	**4**			**116.409**	**56.650**	**56.500**	**56.650**	**47.000**		**47.000**	**1**			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Thượng, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	1	2025-2027	1274/QĐ-UBND 25/3/2025	20.979	15.500	15.500	15.500	3.000		3.000			UBND xã Tiến Thắng	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Kim Giao, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	2024-2026	5072/QĐ-UBND 14/11/2024	22.932	12.150	12.000	12.150	8.000		8.000			UBND xã Tiến Thắng	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mộ Lộc, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	1	2025-2027	1837/QĐ-UBND 22/4/2025	40.156	19.000	19.000	19.000	17.000		17.000			UBND xã Tiến Thắng	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận bổ dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bạch Đa và mộ tiền sỹ Đỗ Nhuận, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2025-2027	2195/QĐ-UBND 12/5/2025; 3872/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	32.342	10.000	10.000	10.000	19.000		19.000	1		UBND xã Tiến Thắng	
I.3	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**9**			**704.596**	**267.185**	**132.500**	**179.187**	**283.900**		**283.900**	**1**			
I.3.1	**Lĩnh vực giao thông**	**5**			**281.183**	**139.435**	**77.500**	**121.435**	**60.900**		**60.900**				
1	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính và ngõ xóm thôn Phù Mỹ, xã Tự Lập, huyện Mê Linh (các tuyến xóm 5)	1	2025-2027	4071/QĐ-UBND 26/6/2025	9.197	3.000	3.000	3.000	6.000		6.000			UBND xã Tiến Thắng	
2	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tam Đồng - Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	2022-2026	6578/QĐ-UBND 02/11/2023; 1553/QĐ-UBND 07/11/2025	122.077	76.065	15.000	66.065	20.000		20.000			UBND xã Tiến Thắng	
3	Xây dựng tuyến đường từ đường Tam Đồng - Tiến Thắng đến đường Tiến Thắng - Tự Lập, huyện Mê Linh	1	2022-2027	2969/QĐ-UBND 28/5/2025; 1170/QĐ-UBND 09/9/2025	137.157	53.870	53.000	45.870	30.000		30.000			UBND xã Tiến Thắng	
4	Cải tạo, nâng cấp, bổ sung cơ sở vật chất phục vụ ăn bán trú cho học sinh tiểu học trên địa bàn xã Tiến Thắng năm học 2025-2026	1	2025-2026	1102/QĐ-UBND 27/08/2025	10.307	4.500	4.500	4.500	4.500		4.500			UBND xã Tiến Thắng	
5	Cải tạo, chỉnh trang chống xuống cấp nhà văn hóa Bến Giá xã Tiến Thắng, thành phố Hà Nội	1	2025-2026	1387/QĐ-UBND 13/10/2025	2.445	2.000	2.000	2.000	400		400			UBND xã Tiến Thắng	
I.3.2	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**4**			**423.413**	**127.750**	**55.000**	**57.752**	**223.000**		**223.000**	**1**			
1	Xây dựng HTKT khu đất phục vụ đấu giá QSD đất tại điểm TL-01, thôn Thái Lai, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh (giai đoạn 1).	1	2025-2027	03/NQ-HĐND 11/7/2023; 1439/QĐ-UBND ngày 24/10/2025	113.306	30.950		952	70.000		70.000			UBND xã Tiến Thắng	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá QSD đất tại điểm dân cư nông thôn xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh (điểm thôn Thanh Vân).	1	2025-2027	03/NQ-HĐND 09/4/2024; 1603/QĐ-UBND ngày 15/11/2025	156.190	30.700		700	90.000		90.000			UBND xã Tiến Thắng	
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá QSD đất tại điểm DH-NT, thôn Đức Hậu, thôn Ngự Tiền, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	1	2025-2028	1865/QĐ-UBND 22/4/2025	115.061	56.100	55.000	56.100	48.000		48.000	1		UBND xã Tiến Thắng	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4	Xây dựng hạ tầng cảnh quan khu trung tâm xã Tiền Thắng, huyện Mê Linh	1	2025-2027	CTĐT: 2860/QĐ-UBND 23/5/2025; 1590/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	38.856	10.000			15.000		15.000			UBND xã Tiền Thắng	
I.4	**Lĩnh vực khác**	**1**			**14.531**	**3.000**	**3.000**	**3.000**	**8.000**		**8.000**				
1	Xây dựng công viên sinh hoạt cộng đồng tại thôn Phù Mỹ, xã Tự Lập, huyện Mê Linh.	1	2025-2027	13/NQ-HĐND 11/7/2024; 3126/QĐ-UBND ngày 4/6/2025	14.531	3.000	3.000	3.000	8.000		8.000			UBND xã Tiền Thắng	

Phụ lục 14.93

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CẤP XÃ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Quang Minh

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**23**			**833.435**	**350.539**	**321.389**	**350.689**	**286.700**		**286.700**				
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**23**			**833.435**	**350.539**	**321.389**	**350.689**	**286.700**		**286.700**				
I	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**170.523**	**100.750**	**85.000**	**100.750**	**23.500**		**23.500**				
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**170.523**	**100.750**	**85.000**	**100.750**	**23.500**		**23.500**				
1	Xây dựng trường tiểu học Kim Hoa A, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2024-2026	2012/QĐ-UBND 21/5/2024	170.523	100.750	85.000	100.750	23.500		23.500			UBND Xã Quang Minh	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**12**			**541.329**	**219.089**	**205.689**	**219.239**	**224.800**		**224.800**				
II.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**3**			**229.866**	**117.644**	**105.144**	**117.644**	**71.000**		**71.000**				
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Thanh Lâm B, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	1	2023-2026	2591/QĐ-UBND 27/6/2024	93.108	62.500	50.000	62.500	18.000		18.000			UBND Xã Quang Minh	
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường mầm non Chi Đông, huyện Mê Linh	1	2025-2028	1862/QĐ-UBND 22/4/2025	97.275	41.644	41.644	41.644	31.600		31.600			UBND Xã Quang Minh	
3	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Chi Đông, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh	1	2025-2027	1863/QĐ-UBND 22/4/2025	39.483	13.500	13.500	13.500	21.400		21.400			UBND Xã Quang Minh	
II.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**6**			**87.073**	**21.700**	**21.700**	**21.700**	**53.000**		**53.000**				
1	Cải tạo, chỉnh trang đường giao thông và rãnh thoát nước TDP số 8, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh (gồm 20 tuyến)	1	2025-2027	CTĐT: 2807/QĐ-UBND 22/5/2025; 841/QĐ-UBND ngày 22/10/2025	15.593	4.100	4.100	4.100	9.800		9.800			UBND Xã Quang Minh	
2	Cải tạo, chỉnh trang mặt đường và rãnh thoát nước trục chính thôn Đại Bái, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh.	1	2025-2027	CTĐT: 2920/QĐ-UBND 27/5/2025; 839/QĐ-UBND ngày 22/10/2025	12.630	3.100	3.100	3.100	7.400		7.400			UBND Xã Quang Minh	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, rãnh thoát nước trục chính và ngõ xóm xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh (các tuyến thôn Lâm Hộ)	1	2025-2027	CTĐT: 2905/QĐ-UBND 26/5/2025; 835/QĐ-UBND ngày 22/10/2025	18.099	4.700	4.700	4.700	11.000		11.000			UBND Xã Quang Minh	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4	Cải tạo, chỉnh trang nâng cấp đường giao thông trục chính thôn Kim Tiền, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh.	1	2025-2027	CTĐT: 2818/QĐ-UBND 22/5/2025; 842/QĐ-UBND ngày 22/10/2025	13.701	3.300	3.300	3.300	8.000		8.000			UBND Xã Quang Minh	
5	Cải tạo, chỉnh trang đường giao thông trục chính thôn Bảo Tháp, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2025-2027	CTĐT: 2596/QĐ-UBND 20/5/2025; 830/QĐ-UBND ngày 22/10/2025	17.706	4.400	4.400	4.400	11.700		11.700			UBND Xã Quang Minh	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, rãnh thoát nước trục chính thôn Ấp Hạ, xã Mê Linh, huyện Mê Linh (gồm 06 tuyến)	1	2025-2027	CTĐT: 2919/QĐ-UBND 27/5/2025; 829/QĐ-UBND ngày 22/10/2025	9.344	2.100	2.100	2.100	5.100		5.100			UBND Xã Quang Minh	
II.3	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**1**			**174.122**	**56.095**	**55.345**	**56.095**	**84.600**		**84.600**				
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá QSD đất tại điểm KH-11, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh.	1	2024-2027	5523/QĐ-UBND 10/12/2024	174.122	56.095	55.345	56.095	84.600		84.600			UBND Xã Quang Minh	
II.4	**Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch**	**2**			**50.268**	**23.650**	**23.500**	**23.800**	**16.200**		**16.200**				
+	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn**	**1**			**22.265**	**10.800**	**10.000**	**10.000**	**5.000**		**5.000**				
1	Cải tạo, chỉnh trang khuôn viên nhà văn hoá tổ 5; sân thể thao tổ 4,5, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2024-2026	5546/QĐ-UBND 11/12/2024	22.265	10.000	10.000	10.000	5.000		5.000			UBND Xã Quang Minh	
+	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**1**	**2025-2026**	**1089/QĐ-UBND 17/3/2025**	**28.003**	**13.650**	**13.500**	**13.800**	**11.200**		**11.200**				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lâm Hộ, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	1	2025-2026	1089/QĐ-UBND 17/3/2025	28.003	13.650	13.500	13.800	11.200		11.200			UBND Xã Quang Minh	
III	**DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU CẤP XÃ**	**10**			**121.583**	**30.700**	**30.700**	**30.700**	**38.400**		**38.400**				
III.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**9**			**113.345**	**28.700**	**28.700**	**28.700**	**35.800**		**35.800**				
1	Cải tạo, chỉnh trang đường giao thông và rãnh thoát nước trục chính thôn Bảo Tháp, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh (gồm 07 tuyến)	1	2025-2027	833/QĐ-UBND ngày 22/10/2025	11.127	2.600	2.600	2.600	3.600		3.600			UBND Xã Quang Minh	
2	Cải tạo, chỉnh trang đường giao thông và rãnh thoát nước TDP số 1, 2, 11 thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh (gồm 09 tuyến).	1	2025-2027	837/QĐ-UBND ngày 22/10/2025	12.213	2.900	2.900	2.900	3.950		3.950			UBND Xã Quang Minh	
3	Xây dựng đường, cứng hóa mương tưới tiêu nội đồng, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh (các tuyến khu Đồng Gia, đồng Cửu thôn Phù Trì)	1	2025-2027	834/QĐ-UBND ngày 22/10/2025	16.450	4.200	4.200	4.200	5.200		5.200			UBND Xã Quang Minh	
4	Cải tạo, chỉnh trang đường giao thông và rãnh thoát nước TDP số 6, 7 thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh (gồm 07 tuyến)	1	2025-2027	832/QĐ-UBND ngày 22/10/2025	13.545	3.400	3.400	3.400	4.300		4.300			UBND Xã Quang Minh	
5	Cải tạo, chỉnh trang đường giao thông và rãnh thoát nước trục chính và ngõ xóm thôn Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh (gồm 05 tuyến).	1	2025-2027	838/QĐ-UBND ngày 22/10/2025	12.528	3.200	3.200	3.200	3.950		3.950			UBND Xã Quang Minh	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
6	Cải tạo, chỉnh trang đường giao thông và rãnh thoát nước TDP số 4 thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh (gồm 16 tuyến)	1	2025-2027	831/QĐ-UBND ngày 22/10/2025	10.274	2.700	2.700	2.700	3.200		3.200			UBND Xã Quang Minh	
7	Cải tạo, chỉnh trang đường giao thông, vỉa hè và rãnh thoát nước trong khu đất dịch vụ TDP số 4,5 thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2025-2027	843/QĐ-UBND ngày 22/10/2025	19.607	5.200	5.200	5.200	6.100		6.100			UBND Xã Quang Minh	
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và rãnh thoát nước TDP số 9 thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh (gồm 08 tuyến)	1	2025-2027	844/QĐ-UBND ngày 22/10/2025	9.173	2.400	2.400	2.400	2.850		2.850			UBND Xã Quang Minh	
9	Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thôn Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2025-2027	836/QĐ-UBND ngày 22/10/2025	8.428	2.100	2.100	2.100	2.650		2.650			UBND Xã Quang Minh	
III.2	**Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**1**			**8.238**	**2.000**	**2.000**	**2.000**	**2.600**		**2.600**				
1	Cải tạo, chỉnh trang ao Sinh Phần kết hợp hệ thống cây xanh, vỉa hè 02 tuyến đường trục chính thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh	1	2025-2027	840/QĐ-UBND ngày 22/10/2025	8.238	2.000	2.000	2.000	2.600		2.600			UBND Xã Quang Minh	

Phụ lục số 14.94

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Gia Lâm

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**7**			**221.042**	**25.421**	**13.525**	**32.212**	**124.000**	**20.000**	**104.000**	**3**	**3**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**45.556**	**1.020**	**550**	**550**	**20.000**	**20.000**					
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**45.556**	**1.020**	**550**	**550**	**20.000**	**20.000**					
I.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**1**			**45.556**	**1.020**	**550**	**550**	**20.000**	**20.000**					
I.2.1	**Lĩnh vực thủy lợi**	**1**			**45.556**	**1.020**	**550**	**550**	**20.000**	**20.000**					
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới Vàng - Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	2026-2027	56/QĐ-SNN 24/01/2025	45.556	1.020	550	550	20.000	20.000				UBND xã Gia Lâm	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**6**			**175.486**	**24.401**	**12.975**	**31.662**	**104.000**		**104.000**	**3**	**3**		
I	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**6**			**175.486**	**24.401**	**12.975**	**31.662**	**104.000**		**104.000**	**3**	**3**		
I.1	**Lĩnh vực môi trường**	**2**			**28.082**	**12.500**	**11.000**	**21.400**	**16.000**		**16.000**	**1**	**1**		
1	Cải tạo, chỉnh trang ao Bầu xã Phú Thị, huyện Gia Lâm Kè ao Bầu	1	2018-2026	4510/QĐ-UBND 08/6/2018; 9023/QĐ-UBND 31/10/2018; 21/NQ 24/9/2021; 458/QĐ-UBND 12/02/2025	28.082	12.500	11.000	21.400	6.000		6.000	1	1	UBND xã Gia Lâm	
2	Cải tạo, chỉnh trang ao Giếng và ao Đình thôn Hội, xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm	1	2025-2026	1252/UBND-TCKH ngày 28/4/2022	10 668				10.000		10.000			UBND xã Gia Lâm	
I.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**4**			**147.404**	**11.901**	**1.975**	**10.262**	**88.000**		**88.000**	**2**	**2**		
I.2.1	**Lĩnh vực giao thông**	**2**			**88.494**	**496**		**496**	**45.000**		**45.000**				
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông ngõ xóm trên địa bàn xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm	1	2026-2028	09/NQ 20/6/24; 1128/QĐ 24/10/2025	28.408	196		196	15.000		15.000			UBND xã Gia Lâm	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông ngõ xóm trên địa bàn xã Dương Xá	1	2026-2028	09/NQ 20/6/2024; 1130/QĐ 24/10/2025	60.086	300		300	30.000		30.000			UBND xã Gia Lâm	
I.2.2	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**2**			**58.910**	**11.405**	**1.975**	**9.766**	**43.000**		**43.000**	**2**	**2**		

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất nhỏ, lẻ tại vị trí A33, xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm	1	2021-2026	3749 30/6/21 6972 07/11/22 6451 20/12/24	5.199	5.450	1.500	3.839	1.000		1.000	1	1	UBND xã Gia Lâm	
2	Giải phóng mặt bằng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng khu dân cư đô thị mới và chỉnh trang đô thị tại khu đất KK1, xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm	1	2020-2026	8021 15/10/2020	53.711	5.955	475	5.927	42.000		42.000	1	1	UBND xã Gia Lâm	

Phụ lục số 14.95

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Thuận An

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	22			1.737.485	581.652	274.205	712.172	501.200	80.000	421.200	16	8		
A	DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ	2			688.582	224.235	11.915	386.045	80.000	80.000		1	1		
I	Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã trước sắp xếp từ tiền thuê đất trả tiền một lần	1			508.131	211.350		373.575	50.000	50.000		1			
I.1	Lĩnh vực giao thông	1			508.131	211.350		373.575	50.000	50.000		1			
1	Xây dựng tuyến đường đê hữu đuống đoạn Dốc Lời - Đặng Xá đến xã Lệ Chi	1	2019-2026	8186/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 1213/QĐ-UBND 04/11/2025	508.131	211.350		373.575	50.000	50.000		1		UBND xã Thuận An	
II	DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP	1			180.451	12.885	11.915	12.470	30.000	30.000			1		
II.1	Lĩnh vực giao thông	1			180.451	12.885	11.915	12.470	30.000	30.000			1		
1	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Ỷ Lan qua sông Thiên Đức đến hết thôn Đê Trụ 7, xã Dương Xá, Dương Quang, huyện Gia Lâm	1	2022-2026	1226/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	180.451	12.885	11.915	12.470	30.000	30.000			1	UBND xã Thuận An	
B	DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU	20			1.048.903	357.417	262.290	326.127	421.200		421.200	15	7		
I	DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP	3			247.525	109.090	90.400	103.804	103.700		103.700	3			
I.1	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	1			76.230	19.420	18.800	18.800	47.000		47.000	1			
1	Xây dựng trường Mầm non Kim Sơn, huyện Gia Lâm	1	2025-2026	1170/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	76.230	19.420	18.800	18.800	47.000		47.000	1		UBND xã Thuận An	
I.2	Lĩnh vực di tích	2			171.295	89.670	71.600	85.004	56.700		56.700	2			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình - chùa - nghè Sen Hồ, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm	1	2022-2026	1213/QĐ-UBND ngày 4/11/2025; 4489/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	47.169	39.220	21.400	34.804	7.600		7.600	1		UBND xã Thuận An	
2	Tu bổ, tôn tạo chùa Bảo Ân, xã Dương Quang, huyện Gia Lâm (Giai đoạn 2)	1	2025-2026	5126/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	124.126	50.450	50.200	50.200	49.100		49.100	1		UBND xã Thuận An	
II	DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP	17			801.378	248.327	171.890	222.323	317.500		317.500	12	7		
II.1	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	2			122.901	46.900	46.500	46.900	51.600		51.600	2			
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Lệ Chi, huyện Gia Lâm	1	2024-2026	885/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	84.352	31.050	30.800	31.050	36.400		36.400	1		UBND xã Thuận An	
2	Xây dựng trường THCS Lệ Chi, huyện Gia Lâm	1	2024-2026	914/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	38.549	15.850	15.700	15.850	15.200		15.200	1		UBND xã Thuận An	
II.2	Lĩnh vực giao thông	9			586.103	161.202	114.890	142.977	234.000		234.000	5	4		
1	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ thôn Linh Quy Bắc đến đường kênh dài, huyện Gia Lâm	1	2022-2026	2389/QĐ-UBND ngày 23/6/2024; 1213/QĐ-UBND 04/11/2025	88.414	43.960	25.240	36.532	20.000		20.000	1	1	UBND xã Thuận An	
2	Cải tạo, chỉnh trang một số tuyến đường và ao, hồ trên địa bàn xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	1	2021-2026	2938/QĐ-UBND ngày 3/6/2021; 1213/QĐ-UBND 04/11/2025	48.161	39.200	12.000	25.708	15.000		15.000	1	1	UBND xã Thuận An	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông ngõ xóm trên địa bàn xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm	1	2025-2027	6163/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	44.488	15.650	15.200	15.650	20.000		20.000	1		UBND xã Thuận An	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông ngõ xóm trên địa bàn xã Dương Quang, huyện Gia Lâm	1	2025-2027	6162/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	81.390	36.950	36.250	36.950	36.000		36.000	1		UBND xã Thuận An	
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông ngõ xóm trên địa bàn xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm	1	2025-2027	QĐ 2742/QĐ-UBND ngày 3/6/2025 và QĐ 1091/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	103.476	550	1.850	2.400	40.000		40.000	1		UBND xã Thuận An	
6	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê hữu Đuống qua đường 181 đến trường mầm non Kim Sơn, huyện Gia Lâm	1	2022-2026	4960/QĐ-UBND ngày 29/11/2023; 1213/QĐ-UBND 04/11/2025	65.767	17.772	15.000	15.628	15.000		15.000		1	UBND xã Thuận An	
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông ngõ xóm trên địa bàn xã Phù Thị, huyện Gia Lâm	1	2025-2027	6164/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 và QĐ 1087 /QĐ-UBND ngày 13/10/2025	45.265	600	1.600	1.900	30.000		30.000			UBND xã Thuận An	
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông ngõ xóm trên địa bàn xã Đặng Xá	1	2025-2027	2691/QĐ-UBND ngày 29/5/2025 và 1090/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	77.203	280	1.750	2.030	50.000		50.000			UBND xã Thuận An	
9	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch 13,5m từ thôn Hoàng Long đến thôn Đồng Xuyên, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm	1	2021-2027	6294/QĐ-UBND ngày 11/12/2024; 1195/QĐ-UBND 30/10/2025	31.940	6.240	6.000	6.179	8.000		8.000		1	UBND xã Thuận An	
II.3	**Lĩnh vực di tích**	**2**			**37.138**	**11.150**	**10.500**	**10.895**	**18.800**		**18.800**	**2**			
1	Tu bổ, tôn tạo đình thôn An Đô, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm	1	2025-2026	2468/QĐ-UBND ngày 9/4/2024	13.094	5.600	5.000	5.345	5.100		5.100	1		UBND xã Thuận An	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Hoàng Long, xã Đặng Xá	1	2025-2027	872/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	24.044	5.550	5.500	5.550	13.700		13.700	1		UBND xã Thuận An	
II.4	**Lĩnh vực môi trường**	**1**			**22.321**	**490**		**490**	**7.800**		**7.800**				
1	Cải tạo, chỉnh trang ao hồ, sân chơi tại khu Trũng Thình, thôn Đại Bản, xã Phù Thị, huyện Gia Lâm	1	2025-2026	88/QĐ-TTPTQĐ ngày 30/5/2024; 1213/QĐ-UBND 04/11/2025	22.321	490		490	7.800		7.800			UBND xã Thuận An	
II.5	**Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**3**			**32.915**	**28.585**		**21.061**	**5.300**		**5.300**	**3**	**3**		
1	Xây dựng HTKT khu TĐC Kim Sơn phục vụ giao đất dịch vụ và đấu giá QSD đất ở trên địa bàn huyện Gia Lâm	1	2023-2026	9178/QĐ-UBND 26/11/20; 1686/QĐ-UBND 31/3/2021; 280/QĐ-UBND 23/6/2021; 1213/QĐ-UBND 04/11/2025	14.905	11.800		10.111	1.800		1.800	1	1	UBND xã Thuận An	
2	Xây dựng HTKT phục vụ đấu giá QSD đất nhỏ, lẹt xã Dương Quang, huyện Gia Lâm	1	2020-2026	3753/QĐ-UBND 30/6/21; 1213/QĐ-UBND 04/11/2025	11.335	11.335		8.306	800		800	1	1	UBND xã Thuận An	
3	Dự án: Giải phóng mặt bằng, xây dựng HTKT phục vụ đấu giá QSD đất tại xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm	1	2021-2026	8117/QĐ-UBND 30/11/2021; 1213/QĐ-UBND 04/11/2025	6.675	5.450		2.644	2.700		2.700	1	1	UBND xã Thuận An	

Phụ lục 14.96

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CẤP XÃ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Bát Tràng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	**4**			**466.504**	**100.050**	**100.050**	**121.350**	**246.300**	**199.500**	**46.800**	**2**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**342.000**	**50.000**	**50.000**	**50.000**	**199.500**	**199.500**		**1**			
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**342.000**	**50.000**	**50.000**	**50.000**	**199.500**	**199.500**		**1**			
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**1**			**342.000**	**50.000**	**50.000**	**50.000**	**199.500**	**199.500**		**1**			
I.1.2	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**342.000**	**50.000**	**50.000**	**50.000**	**199.500**	**199.500**		**1**			
1	Dự án TP 1.2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Gia Lâm thuộc Dự án xây dựng cầu Ngọc Hồi và đường dẫn 02 đầu cầu thuộc địa phận Hà Nội	1	2025-2026	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngay 29/4/2025; 3944/QĐ_UBND ngày 25/7/2025	342.000	50.000	50.000	50.000	199.500	199.500		1		UBND xã Bát Tràng	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**3**			**124.504**	**50.050**	**50.050**	**71.350**	**46.800**		**46.800**	**1**			
I	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**1**	**2023 - 2026**		**83.621**	**48.500**	**48.500**	**69.800**	**11.800**		**11.800**	**1**			
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**	**2023 - 2026**		**83.621**	**48.500**	**48.500**	**69.800**	**11.800**		**11.800**	**1**			
1	Xây dựng trường THCS xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm	1	2023 - 2026	QĐ 4943/QĐ-UBND 28/11/2023	83.621	48.500	48.500	69.800	11.800		11.800	1		UBND xã Bát Tràng	
II	**DA 100% ngân sách huyện**	**2**			**40.883**	**1.550**	**1.550**	**1.550**	**35.000**		**35.000**				
II.1	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**2**			**40.883**	**1.550**	**1.550**	**1.550**	**35.000**		**35.000**				
II.1.1	**Lĩnh vực di tích**	**2**			**40.883**	**1.550**	**1.550**	**1.550**	**35.000**		**35.000**				
1	Tu bổ, tôn tạo đình Giang Cao, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm	1	2025-2027	02/NQ-HĐND; 779/QĐ-UBND ngày 09/10/2025 10/4/2024	22.171	600	600	600	20.000		20.000			UBND xã Bát Tràng	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Bình Nguyên, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm	1	2025-2027	24/NQ-HĐND; 1168/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 30/10/2023	18.712	950	950	950	15.000		15.000			UBND xã Bát Tràng	

Phụ lục số 14.97

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Phù Đổng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**13**			**477.340**	**166.683**	**147.860**	**165.853**	**205.656**		**205.656**	**1**	**2**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**13**			**477.340**	**166.683**	**147.860**	**165.853**	**205.656**		**205.656**	**1**	**2**		
I	**DA 100% ngân sách huyện**	**13**			**477.340**	**166.683**	**147.860**	**165.853**	**205.656**		**205.656**	**1**	**2**		
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**60.368**	**34.850**	**34.500**	**34.850**	**14.600**		**14.600**	**1**			
1	Xây dựng trường THCS Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm (Giai đoạn 2)	1	2024-2026	915/QĐ-UBND 13/3/2025; 1656/QĐ-UBND ngày 24/9/2025	8.780	4.150	4.000	4.150	2.600		2.600			UBND xã Phù Đổng	
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Phù Đổng	1	2024-2026	913/QĐ-UBND 13/3/2025	51.588	30.700	30.500	30.700	12.000		12.000	1		UBND xã Phù Đổng	
I.2	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**2**			**60.647**	**15.560**	**15.360**	**15.560**	**32.298**		**32.298**				
I.2.1	**Lĩnh vực di tích**	**2**			**60.647**	**15.560**	**15.360**	**15.560**	**32.298**		**32.298**				
1	Tu bổ, tôn tạo đình Kim Quan, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm	1	2025-2027	886/QĐ-UBND 12/3/2025	26.275	6.600	6.500	6.600	13.920		13.920			UBND xã Phù Đổng	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Xuân Dục, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	2025-2027	1032/QĐ-UBND 20/3/2025	34.372	8.960	8.860	8.960	18.378		18.378			UBND xã Phù Đổng	
I.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**9**			**356.325**	**116.273**	**98.000**	**115.443**	**158.758**		**158.758**		**2**		
I.2.1	**Lĩnh vực giao thông**	**8**			**316.865**	**92.273**	**81.700**	**91.443**	**145.658**		**145.658**		**1**		
1	Xây dựng tuyến đường từ đường Dặng Phúc Thông vào khu đấu giá X5 thôn Quy Mông và thôn Trúng Quân, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	2019-2026	7985 28/10/2019 9002 18/11/2020 6642/tĐ-UBND ngày 30/12/2024	37.987	13.390	4.500	13.390	6.100		6.100		1	UBND xã Phù Đổng	
2	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường tại xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm	1	2025-2027	2690/QĐ-UBND 29/5/2025; 1493/QĐ-UBND ngày 16/9/2025	32.875	10.300	10.000	10.300	10.000		10.000			UBND xã Phù Đổng	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông ngõ xóm trên địa bàn xã Ninh Hiệp	1	2025-2027	2701/QĐ-UBND 29/5/2025 1493/QĐ-UBND ngày 16/9/2025	40.920	12.285	12.000	12.285	20.500		20.500			UBND xã Phù Đổng	
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông ngõ xóm trên địa bàn xã Đình Xuyên	1	2025-2027	2692/QĐ-UBND 29/5/2025 1493/QĐ-UBND ngày 16/9/2025	44.970	12.335	12.000	12.000	25.000		25.000			UBND xã Phù Đổng	
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông ngõ xóm trên địa bàn xã Yên Viên	1	2025-2027	2819/QĐ-UBND 06/6/2025 1493/QĐ-UBND ngày 16/9/2025	39.557	12.265	12.000	12.000	20.000		20.000			UBND xã Phù Đổng	
6	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông ngõ xóm trên địa bàn xã Yên Thường	1	2025-2027	2856/QĐ-UBND 10/6/2025 1493/QĐ-UBND ngày 16/9/2025	85.088	25.230	25.000	25.000	42.000		42.000			UBND xã Phù Đổng	
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông ngõ xóm trên địa bàn xã Dương Hà	1	2025-2027	6154/QĐ-UBND 28/11/2024	21.197	5.350	5.200	5.350	11.758		11.758			UBND xã Phù Đổng	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông ngõ xóm trên địa bàn thị trấn Yên Viên	1	2026-2027	6161/QĐ-UBND 29/11/2024	14.272	1.118	1.000	1.118	10.300		10.300			UBND xã Phù Đổng	
I.3	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**1**			**39.460**	**24.000**	**16.300**	**24.000**	**13.100**		**13.100**		**1**		
1	Xây dựng HTKT phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu đất X5, thôn Trùng Quán và Quy Mông, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	2019-2026	8073 29/10/2019; 6460/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	39.460	24.000	16.300	24.000	13.100		13.100		1	UBND xã Phù Đổng	

Phụ lục số 14.98

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Thanh Oai

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG	10			762.821	207.580	110.880	207.578	255.100	109.000	146.100	6			
A	DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ	2			390.954	68.000	23.000	67.999	109.000	109.000		1			
I	DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp	1			300.000	10.000	10.000	10.000	100.000	100.000					
I.1	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	1			300.000	10.000	10.000	10.000	100.000	100.000					
1	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	1	2024-2027	6269/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	300.000	10.000	10.000	10.000	100.000	100.000				UBND xã Thanh Oai	
II	DA đầu tư xây dựng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện trước sắp xếp	1			90.954	58.000	13.000	57.999	9.000	9.000		1			
II.2	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	1			90.954	58.000	13.000	57.999	9.000	9.000		1			
II.2.1	Lĩnh vực giao thông	1			90.954	58.000	13.000	57.999	9.000	9.000		1			
1	Đường liên xã Kim Bài - Đỗ Động - Tân Ước (đoạn từ trường THPT Thanh Oai A đi xã Tân Ước)	1	2024-2026	5268/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	90.954	58.000	13.000	57.999	9.000	9.000		1		UBND xã Thanh Oai	
B	DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU	8			371.867	139.580	87.380	139.579	146.100		146.100	5			
I	DA đầu tư xây dựng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện trước sắp xếp	1			108.000	38.002	8.002	38.001	30.000		30.000				
I.1	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	1			108.000	38.002	8.002	38.001	30.000		30.000				
	Lĩnh vực văn hóa thông tin khác	1			108.000	38.002	8.002	38.001	30.000		30.000				
1	Trung tâm Văn hóa huyện Thanh Oai	1	2024-2026	1621/QĐ-UBND ngày 27/02/2024; 8257/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	108.000	38.002	8.002	38.001	30.000		30.000			UBND xã Thanh Oai	
II	DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp	1			52.250	26.700	8.500	26.700	17.000		17.000	1			
II.1	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	1			52.250	26.700	8.500	26.700	17.000		17.000	1			
	Lĩnh vực di tích	1			52.250	26.700	8.500	26.700	17.000		17.000	1			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Nga My Thượng, xã Thanh Mai	1	2022-2026	6702/QĐ-UBND 24/11/2022; 1479/QĐ-UBND 5/4/2025 400/QĐ-UBND ngày 19/8/2025	52.250	26.700	8.500	26.700	17.000		17.000	1		UBND xã Thanh Oai	
III	Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần	1			17.300	14.000	10.500	14.000	3.700		3.700				
III.1	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	1			17.300	14.000	10.500	14.000	3.700		3.700				
1	Trường mầm non Phương Trung II (Giai đoạn II)	1	2024-2026	7135/QĐ-UBND ngày 25/11/2021; 5303/QĐ-UBND ngày 16/7/2024	17.300	14.000	10.500	14.000	3.700		3.700			UBND xã Thanh Oai	
IV	Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp	4			188.817	56.578	56.578	56.578	94.700		94.700	4			
IV.1	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	1			59.900	35.578	35.578	35.578	17.000		17.000	1			

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Nâng cấp, mở rộng trường THCS Nguyễn Trực - thị trấn Kim Bài	1	2024-2026	3833/QĐ-UBND ngày 06/05/2024 1439/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	59.900	35.578	35.578	35.578	17.000		17.000	1		UBND xã Thanh Oai	
IV.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**3**			**128.917**	**21.000**	**21.000**	**21.000**	**77.700**		**77.700**	**3**			
	Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư	**3**			**128.917**	**21.000**	**21.000**	**21.000**	**77.700**		**77.700**	**3**			
1	Xây dựng HTKT đấu giá QSD đất khu Điền Thanh thôn Cự Thần, xã Dỗ Động	1	2024-2026	4026/QĐ-UBND ngày 24/6/2022; 6721/QĐ-UBND ngày 18/9/2024	20.315	1.500	1.500	1.500	15.000		15.000	1		UBND xã Thanh Oai	
2	Xây dựng HTKT đấu giá QSD đất tại ô đất ký hiệu O2.1 và O2.2 thuộc xứ đồng Đìa Đạm, thôn Cát Động, thị trấn Kim Bài	1	2024-2026	2454/QĐ-UBND ngày 21/3/2024; 1438/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	22.502	15.000	15.000	15.000	2.700		2.700	1		UBND xã Thanh Oai	
3	Xây dựng HTKT đấu giá QSD đất khu đường Chợ Dưới, thôn My Hạ, xã Thanh Mai	1	2025-2027	2452/QĐ-UBND ngày 21/3/2024; 1438/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	86.100	4.500	4.500	4.500	60.000		60.000	1		UBND xã Thanh Oai	
V	**DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ XÃ (DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN HỖ TRỢ MỤC TIÊU TRƯỚC SẮP XẾP)**	**1**			**5.500**	**4.300**	**4.300**	**4.300**	**700**		**700**				
V.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**1**			**5.500**	**4.300**	**4.300**	**4.300**	**700**		**700**				
	Lĩnh vực giao thông	**1**			**5.500**	**4.300**	**4.300**	**4.300**	**700**		**700**				
1	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT các tuyến đường xóm Trong thôn Động Giã, xã Dỗ Động	1	2025-2026	155/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	5.500	4.300	4.300	4.300	700		700			UBND xã Thanh Oai	

Phụ lục số 14.99

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Bình Minh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
T	**TỔNG CỘNG**	**11**			**579.922**	**286.140**	**147.145**	**223.258**	**118.700**	**5.000**	**113.700**	**9**	**4**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**48.000**	**33.600**	**15.305**	**33.599**	**5.000**	**5.000**		**1**	**1**		
I	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**48.000**	**33.600**	**15.305**	**33.599**	**5.000**	**5.000**		**1**	**1**		
I.1	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**48.000**	**33.600**	**15.305**	**33.599**	**5.000**	**5.000**		**1**	**1**		
1	Đường Quốc lộ 21B từ ngã ba Thạch Bích đi Chương Mỹ (Giai đoạn 2), huyện Thanh Oai	1	2022-2026	3134/QĐ-UBND 18/6/2021; 1282/QĐ-UBND 14/11/2025	48.000	33.600	15.305	33.599	5.000	5.000		1	1	UBND xã Bình Minh	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**10**			**531.922**	**252.540**	**131.840**	**189.658**	**113.700**		**113.700**	**8**	**3**		
I	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**5**			**415.827**	**210.583**	**89.883**	**147.537**	**64.700**		**64.700**	**4**	**3**		
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**210.000**	**129.700**	**45.700**	**94.854**	**23.500**		**23.500**	**1**	**1**		
1	Trường tiểu học Bình Minh A	1	2021-2026	6103/QĐ-UBND ngày 25/10/2021; QĐ số 1281QĐ-UBND ngày 14/11/2025	130.000	100.500	16.500	64.854	3.500		3.500		1	UBND xã Bình Minh	
2	Trường tiểu học Cao Viên II	1	2024-2026	5691/QĐ-, 01/08/2024; QĐ số 1281/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	80.000	29.200	29.200	29.200	20.000		20.000	1		UBND xã Bình Minh	
I.2	**Lĩnh vực di tích**	**2**			**170.000**	**58.800**	**43.000**	**52.300**	**31.200**		**31.200**	**2**	**1**		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Minh Kha, xã Bình Minh	1	2022-2026	827/QĐ, 11/03/2022; 804/QĐ-, 04/03/2025; Số 1280/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	20.000	18.800	3.000	12.300	1.200		1.200	1	1	UBND xã Bình Minh	
I.3	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**35.827**	**22.083**	**1.183**	**1.183**	**10.000**		**10.000**	**1**	**1**		
1	Đường liên xã Bình Minh - Mỹ Hưng (đoạn từ đường trục phát triển đến đình Minh Kha)	1	2022-2026	6096/QĐ-UBND 25/10/2021 ; 1282/QĐ-UBND 14/11/2025	35.827	22.083	1.183	1.183	10.000		10.000	1	1	UBND xã Bình Minh	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**5**			**116.095**	**41.957**	**41.957**	**42.121**	**49.000**		**49.000**	**4**			
II.1	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**14.900**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**4.000**		**4.000**	**1**			
1	Nâng cấp, cải tạo đường trục liên thôn phía Tây xã Bích Hòa	1	2024-2026	8426/QĐ-UBND ngày 10/12/2024; 1282/QĐ-UBND 14/11/2025	14.900	10.000	10.000	10.000	4.000		4.000	1		UBND xã Bình Minh	
II.2	**Lĩnh vực di tích**	**3**			**51.900**	**31.793**	**31.793**	**31.793**	**15.000**		**15.000**	**3**			

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đồng, xã Cao Viên	1	2024-2026	7107/QĐ-UBND ngày 24/4/2024; 1280/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	18.900	11.693	11.693	11.693	5.000		5.000	1		UBND xã Bình Minh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Ông thôn Chua, xã Bình Minh	1	2024-2026	7609/QĐ-UBND ngày 18/10/2024; 1280/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	15.000	9.100	9.100	9.100	5.000		5.000	1		UBND xã Bình Minh	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Thượng Thanh, xã Thanh Cao	1	2024-2026	7924/QĐ-UBND ngày 12/11/2024; 1280/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	18.000	11.000	11.000	11.000	5.000		5.000	1		UBND xã Bình Minh	
II.3	**Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**1**			**49.295**	**164**	**164**	**328**	**30.000**		**30.000**				
1	Xây dựng HTKT đấu giá khu vực Đồng Sau, thôn Thanh Lương, xã Bích Hoà	1	2026	2456/QĐ-UBND ngày 21/3/2024	49.295	164	164	328	30.000		30.000			UBND xã Bình Minh	

Phụ lục số 14.100

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Tam Hưng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**4**			**122.428**	**55.098**	**18.098**	**55.098**	**30.000**		**30.000**	**4**	**1**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**4**			**122.428**	**55.098**	**18.098**	**55.098**	**30.000**		**30.000**	**4**	**1**		
I	**DA đầu tư xây dựng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**79.900**	**37.000**		**37.000**	**13.000**		**13.000**	**1**	**1**		
I.1	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**79.900**	**37.000**		**37.000**	**13.000**		**13.000**	**1**	**1**		
1	Đường Thanh Vân - Trục phát triển phía Nam đi huyện Thường Tín, trên địa bàn huyện Thanh Oai	1	2023-2026	3097/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	79.900	37.000		37.000	13.000		13.000	1	1	UBND xã Tam Hưng	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**3**			**42.528**	**18.098**	**18.098**	**18.098**	**17.000**		**17.000**	**3**			
II.1	**Lĩnh vực di tích**	**3**			**42.528**	**18.098**	**18.098**	**18.098**	**17.000**		**17.000**	**3**			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thiên Đông	1	2024-2026	7837/QĐ-UBND ngày 02/11/2024	16.150	5.000	5.000	5.000	8.000		8.000	1		UBND xã Tam Hưng	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thạch Nham	1	2024-2026	7847/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	14.500	6.400	6.400	6.400	5.000		5.000	1		UBND xã Tam Hưng	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Tiến sỹ huy giáp Lê Huy Trâm, thôn Song Khê, xã Tam Hưng	1	2024-2026	4732/QĐ-UBND ngày 13/6/2024; 1559/QĐ-UBND ngày 18/11/2025	11.878	6.698	6.698	6.698	4.000		4.000	1		UBND xã Tam Hưng	

Phụ lục số 14.101

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND Xã Dân Hòa

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**6**			**449.844**	**260.900**	**32.800**	**258.900**	**154.600**	**44.000**	**110.600**	**2**	**1**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**147.248**	**100.000**		**100.000**	**44.000**	**44.000**		**1**			
I	**DA ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ DO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**147.248**	**100.000**		**100.000**	**44.000**	**44.000**		**1**			
I.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**1**			**147.248**	**100.000**		**100.000**	**44.000**	**44.000**		**1**			
I.2.1	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**147.248**	**100.000**		**100.000**	**44.000**	**44.000**		**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429A đoạn từ ngã tư Vác đến nhà lưu niệm Bác Hồ, huyện Thanh Oai	1	2023-2026	2829/QĐ-UBND ngày 22/5/2023; 4425/QĐ-UBND ngày 29/5/2024; 6377/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	147.248	100.000		100.000	44.000	44.000		1		UBND Xã Dân Hòa	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**5**			**302.596**	**160.900**	**32.800**	**158.900**	**110.600**		**110.600**	**1**	**1**		
II	**DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**152.915**	**54.000**		**55.000**	**84.000**		**84.000**				
II.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**1**			**152.915**	**54.000**		**55.000**	**84.000**		**84.000**				
II.2.1	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**152.915**	**54.000**		**55.000**	**84.000**		**84.000**				
2	Xây dựng đường tránh tỉnh lộ 429 qua địa bàn xã Cao Dương - Xuân Dương	1	2023-2026	6269/QĐ-UBND ngày 28/10/2022; 8213/QĐ-UBND 28/11/2024	152.915	54.000		55.000	84.000		84.000			UBND Xã Dân Hòa	
IV	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**101.000**	**77.100**	**3.000**	**74.100**	**17.500**		**17.500**	**1**	**1**		
IV.3	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**1**			**101.000**	**77.100**	**3.000**	**74.100**	**17.500**		**17.500**	**1**	**1**		
IV.3.1	**Nhà văn hóa thôn, giao thông**	**1**			**101.000**	**77.100**	**3.000**	**74.100**	**17.500**		**17.500**	**1**	**1**		
3	Nâng cấp, mở rộng đường Tân Ước - Liên Châu đi huyện Thường Tín	1	2020-2026	2305/QĐ-UBND, 30/10/2020; 1441/QĐ-UBND 13/11/2025	101.000	77.100	3.000	74.100	17.500		17.500	1	1	UBND Xã Dân Hòa	
VI	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**3**			**48.681**	**29.800**	**29.800**	**29.800**	**9.100**		**9.100**				

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
VL3	**Lĩnh vực di tích**	**3**			**48.681**	**29.800**	**29.800**	**29.800**	**9.100**		**9.100**				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Ngọc Đình, xã Hồng Dương	1	2024-2026	8045/QĐ-UBND, 18/11/2024	19.800	16.500	16.500	16.500	2.500		2.500			UBND Xã Dân Hòa	
2	Tu bổ, tôn tạo miếu Cao Xá, xã Cao Dương	1	2024-2026	8062/QĐUBND ngày 19/11/2024	10.881	8.300	8.300	8.300	1.600		1.600			UBND Xã Dân Hòa	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phúc Thụy	1	2025-2026	7895/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	18.000	5.000	5.000	5.000	5.000		5.000			UBND Xã Dân Hòa	

Phụ lục số 14.102

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Đan Phượng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			CTHT	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG	26			1.769.628	706.370	397.670	685.977	397.200	200.000	197.200	19	1		
A	DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ	2			684.801	97.000	77.000	77.000	200.000	200.000					
1	DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ DO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP	2			684.801	97.000	77.000	77.000	200.000	200.000					
I.1	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	1			504.000	57.000	57.000	57.000	80.000	80.000					
1	Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng (giai đoạn 1)	1	2025-2027	6821, ngày 31/12/2024	504.000	57.000	57.000	57.000	80.000	80.000				UBND xã Đan Phượng	
I.2	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực đê điều	1			180.801	40.000	20.000	20.000	120.000	120.000					
1	Cải tạo, nâng cấp, hoàn chỉnh mặt cắt đê Tiên Tân đoạn từ K0 đến K7+000, huyện Đan Phượng	1	2025-2027	6042, ngày 26/11/2024	180.801	40.000	20.000	20.000	120.000	120.000				UBND xã Đan Phượng	
B	DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU	24			1.084.827	609.370	320.670	608.977	197.200		197.200	19	1		
I	DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP	1			190.591	140.000	60.000	140.000	10.000		10.000	1			
I.1	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông	1			190.591	140.000	60.000	140.000	10.000		10.000	1			
1	Đường từ tỉnh lộ 417 đi đường N12, huyện Đan Phượng	1	2022-2027	4583, ngày 09/6/2022;1444 ngày21/11/2025	190.591	140.000	60.000	140.000	10.000		10.000	1		UBND xã Đan Phượng	
II	DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP	3			331.628	261.447	101.447	261.447	38.000		38.000	3			
II.1	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	2			247.538	197.000	101.000	197.000	33.000		33.000	2			
1	Trường mầm non Song Phượng	1	2023-2026	3455, ngày 15/5/2023	114.750	88.000	51.000	88.000	18.000		18.000	1		UBND xã Đan Phượng	
2	Trường tiểu học Đan Phượng B	1	2023-2026	3407, ngày 11/5/2023	132.787	109.000	50.000	109.000	15.000		15.000	1		UBND xã Đan Phượng	
II.2	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông	1			84.090	64.447	447	64.447	5.000		5.000	1			
1	Xây dựng đường giao thông tuyến N14 (nối chân cầu phùng với đường N6), huyện Đan Phượng	1	2021-2026	4852, ngày 9/11/2021;1444 ngày21/11/2025	84.090	64.447	447	64.447	5.000		5.000	1		UBND xã Đan Phượng	
III	DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP	20			562.608	207.923	159.223	207.530	149.200		149.200	15	1		
III.1	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	2			89.183	34.500	26.500	34.500	10.300		10.300	2	1		
1	Trường Mầm non Thượng Mỗ (Miền Đồng)	1	2021-2027	6162, ngày 30/12/2021; 1444/qđ-ubnd ngày 21/11/2025	84.144	33.000	25.000	33.000	7.000		7.000	1	1	UBND xã Đan Phượng	
2	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Song Phượng	1	2024-2026	QĐ 4286, ngày 18/6/2025	5.039	1.500	1.500	1.500	3.300		3.300	1		UBND xã Đan Phượng	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			CTHT	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
III.2	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**6**			**128.919**	**60.300**	**60.000**	**60.250**	**40.500**		**40.500**	**5**			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Bách Linh, Thị trấn Phùng	1	2024-2026	5992, ngày 16/9/2024	12.199	6.000	6.000	6.000	5.000		5.000	1		UBND xã Đan Phượng	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thu Quế, xã Song Phượng	1	2024-2026	4862, ngày 23/7/2024	17.485	9.100	9.000	9.100	7.000		7.000	1		UBND xã Đan Phượng	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đồi Hải, xã Song Phượng (giai đoạn 2)	1	2024-2026	7159, ngày 05/11/2024	31.200	18.050	18.000	18.050	10.000		10.000	1		UBND xã Đan Phượng	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hoa Chữ, xã Thượng Mỗ	1	2025-2027	7823, ngày 29/11/2024	33.753	16.050	16.000	16.050	5.000		5.000	1		UBND xã Đan Phượng	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Bãi Tháp xã Đồng Tháp	1	2025-2027	8372, ngày 13/12/2024	16.483	11.050	11.000	11.050	3.500		3.500	1		UBND xã Đan Phượng	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nhạn Tháp, xã Song Phượng	1	2025-2027	1609, ngày 13/3/2025	17.799	50			10.000		10.000			UBND xã Đan Phượng	
III.3	**Lĩnh vực môi trường**	**2**			**17.963**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**8.000**		**8.000**	**2**			
1	Cải tạo giếng Sen thôn Bãi Thụy, xã Đồng Tháp	1	2025-2027	7280, ngày 12/11/2024	4.168	3.500	3.500	3.500	500		500	1		UBND xã Đan Phượng	
2	Cải tạo ao Dìa ông Lang thôn Bãi Tháp xã Đồng Tháp	1	2023-2027	2105, ngày 04/4/2025;1444 ngày21/11/2025	13.795	2.500	2.500	2.500	7.500		7.500	1		UBND xã Đan Phượng	
III.4	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị**	**2**			**17.520**	**2.723**	**2.723**	**2.723**	**12.000**		**12.000**	**2**			
1	Vườn hoa cây xanh khu Đầm Phụng, thôn Đại Phù, xã Thượng Mỗ	1	2022-2027	3380, ngày 09/5/2023;1444 ngày21/11/2025	7.367	1.000	1.000	1.000	5.000		5.000	1		UBND xã Đan Phượng	
2	Vườn hoa cây xanh khu Hoa Sen, thôn Trung Hiền, xã Thượng Mỗ	1	2022-2027	3379, ngày 09/5/2023;1444 ngày21/11/2025	10.153	1.723	1.723	1.723	7.000		7.000	1		UBND xã Đan Phượng	
III.5	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**5**			**217.251**	**26.400**	**17.000**	**26.400**	**66.500**		**66.500**	**3**			
1	Sửa chữa, chỉnh trang lát vỉa hè đường nhánh N13 (từ vườn hoa phía đối diện Trường THCS Song Phượng đi xã Minh Khai huyện Hoài Đức)	1	2024-2026	2236, ngày 24/4/2024	14.730	12.000	3.000	12.000	1.500		1.500			UBND xã Đan Phượng	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Tiến Bộ (đường Tiến Trung và đường Tiến Bộ) xã Thượng Mỗ	1	2026-2027	831, ngày 26/01/2024; 2266, ngày 11/4/2025	21.865	2.800	2.800	2.800	10.000		10.000	1		UBND xã Đan Phượng	
3	Đường giao thông ven khu đấu giá Đồng Sóc, Thị trấn Phùng	1	2025-2026	8475, ngày 18/12/2024; ĐC 8614, ngày 20/12/2024	51.571	10.000	9.700	10.000	15.000		15.000	1		UBND xã Đan Phượng	
4	Xây dựng tuyến đường từ Viện đào tạo Mặt trận Tổ quốc Trung ương đến đê Tả Đáy	1	2026-2027	1821, ngày 24/3/2025	120.769	100		100	35.000		35.000			UBND xã Đan Phượng	
5	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ cây đa thôn Hoa Chữ đến trường THCS Thượng Mỗ	1	2025-2027	2267, ngày 11/4/2025	8.317	1.500	1.500	1.500	5.000		5.000	1		UBND xã Đan Phượng	
III.6	**Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (bao gồm trụ sở)**	**1**			**12.927**	**11.000**	**2.000**	**11.000**	**1.400**		**1.400**				
1	Cải tạo khối nhà làm việc 2 tầng và 5 tầng Trụ sở Huyện ủy Đan Phượng	1	2024-2026	1850, ngày 02/4/2024	12.927	11.000	2.000	11.000	1.400		1.400			UBND xã Đan Phượng	
III.7	**Lĩnh vực khác**	**2**			**78.845**	**67.000**	**45.000**	**66.658**	**10.500**		**10.500**	**1**			

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			CTHT	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	Biên soạn và xuất bản Bộ Địa Chí huyện Đan Phượng	1	2024-2026	3643, ngày 18/6/2024	9.010	8.000	6.000	7.658	500		500	1		UBND xã Đan Phượng	
2	Xây dựng HTKT đấu giá quyền sử dụng đất ở khu X29, N19 xã Thượng Mỗ	1	2022-2026	7964, ngày 30/11/2023;1444 ngày21/11/2025	69.835	59.000	39.800	59.800	10.000		10.000			UBND xã Đan Phượng	

Phụ lục số 14.103

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Ô Diên

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			CTHT	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
T	TỔNG CỘNG	37			1.921.927	478.549	436.147	477.307	594.700	212.600	382.100	23	1		
A	DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ	5			752.121	121.580	94.300	121.580	212.600	212.600		2			
I	DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp	1			156.306	12.000	12.000	12.000	42.000	42.000					
I.1	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	1			156.306	12.000	12.000	12.000	42.000	42.000					
	Lĩnh vực giao thông	1			156.306	12.000	12.000	12.000	42.000	42.000					
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 422 đoạn từ dốc Liên Hà đến QL32, huyện Đan Phượng	1	2025-2026	04/NQ-HĐND ngày 09/4/2019; 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; 2937/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	156.306	12.000	12.000	12.000	42.000	42.000				UBND xã Ô Diên	
II	PL1.4 DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp	2			148.361	99.230	72.000	99.230	33.600	33.600		2			
II.1	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	2			148.361	99.230	72.000	99.230	33.600	33.600		2			
1	Trường THPT Hồng Thái	1	2024-2026	3896, ngày 24/6/2024	96.560	59.230	50.000	59.230	28.000	28.000		1		UBND xã Ô Diên	
2	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Tân Lập	1	2024-2026	7266, QĐ-UBND ngày 06/11/2023	51.801	40.000	22.000	40.000	5.600	5.600		1		UBND xã Ô Diên	
III	Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp	2			447.454	10.350	10.300	10.350	137.000	137.000					
III.1	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	2			447.454	10.350	10.300	10.350	137.000	137.000					
	Lĩnh vực giao thông	2			447.454	10.350	10.300	10.350	137.000	137.000					
1	Xây dựng tuyến đường Đan Phượng - Tân Hội (mở rộng mặt cắt ngang đường 20m theo quy hoạch đoạn qua trung tâm xã Tân Hội) huyện Đan Phượng	1	2025-2027	9206, ngày 31/12/2024	405.707	300	300	300	115.000	115.000				UBND xã Ô Diên	
2	Xây dựng tuyến đường từ đường Hạ Mỗ (N01) đi Nam Sông Hồng	1	2025-2027	2257, ngày 10/4/2025	41.747	10.050	10.000	10.050	22.000	22.000				UBND xã Ô Diên	
B	DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU	32			1.169.806	356.969	341.847	355.727	382.100		382.100	21	1		
I	Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp	32			1.169.806	356.969	341.847	355.727	382.100		382.100	21	1		
I.1	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	8			251.370	103.487	100.907	103.487	89.850		89.850	5	1		
1	Trường Tiểu học Tân Lập A; hạng mục: Cải tạo, xây mới nhà lớp học 3 tầng 6 phòng học và các phòng chức năng	1	2023-2026	6433, ngày 02/10/2023	33.522	27.500	16.500	27.500	2.400		2.400		1	UBND xã Ô Diên	
2	Trường Mầm non Hồng Hà (khu Bồng Lai)	1	2024-2027	7936, ngày 03/12/2024	124.507	45.500	45.000	45.500	40.000		40.000	1		UBND xã Ô Diên	
3	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Liên Hồng	1	2024-2026	7157, ngày 05/11/2024	4.357	3.500	3.500	3.500	350		350	1		UBND xã Ô Diên	
4	Cải tạo, sửa chữa Trường Mầm non Liên Hà	1	2024-2026	8187, ngày 10/12/2024	6.337	5.100	5.100	5.100	800		800			UBND xã Ô Diên	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			CTHT	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó: Ngân sách TP	Trong đó: Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Tân Hội A	1	2024-2026	8898, ngày 27/12/2024	8.239	6.200	6.200	6.200	1.800		1.800	1		UBND xã Ô Diên	
6	Cải tạo, sửa chữa Trường Mầm non Hạ Mỗ	1	2024-2026	9247, ngày 31/12/2024	6.964	4.600	4.600	4.600	2.000		2.000			UBND xã Ô Diên	
7	Trường Mầm non Liên Trung, hạng mục: Mở rộng, cải tạo và xây mới khối nhà lớp học 3 tầng	1	2023-2027	5568, ngày 16/8/2024	58.155	10.007	10.007	10.007	35.000		35.000	1		UBND xã Ô Diên	
8	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Liên Trung	1	2024-2026	2564, ngày 22/4/2025	9.289	1.080	10.000	1.080	7.500		7.500	1		UBND xã Ô Diên	
1.2	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**5**			**128.907**	**22.752**	**12.700**	**22.332**	**47.250**		**47.250**	**4**			
	Lĩnh vực di tích	**3**			**32.707**	**21.052**	**11.500**	**21.002**	**7.800**		**7.800**	**3**			
1	Tu bổ, tôn tạo Miếu Diều	1	2024-2026	1902, ngày 04/4/2024	12.101	10.902	2.400	10.902	700		700	1		UBND xã Ô Diên	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đồng Lai, xã Liên Hồng	1	2024-2026	6112, ngày 25/9/2024	8.060	6.600	5.600	6.600	600		600	1		UBND xã Ô Diên	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hải Giác, xã Hạ Mỗ (giai đoạn 3)	1	2025-2027	844, ngày 18/2/2025	12.546	3.550	3.500	3.500	6.500		6.500	1		UBND xã Ô Diên	
	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn	**2**			**96.200**	**1.700**	**1.200**	**1.330**	**39.450**		**39.450**	**1**			
5	Xây dựng hạ tầng tạo quỹ đất đấu giá QSD đất để thực hiện dự án khu dân cư nông thôn số 1 xã Hồng Hà, huyện Đan Phượng	1	2026-2027	2259, ngày 11/4/2025	94.292	500		130	39.050		39.050			UBND xã Ô Diên	
1	Cải tạo nhà văn hóa cụm 13 xã Tân Lập	1	2025-2027	8671, ngày 20/12/2024	1.908	1.200	1.200	1.200	400		400	1		UBND xã Ô Diên	
1.3	**Lĩnh vực môi trường**	**3**			**241.747**	**80.800**	**79.500**	**80.568**	**52.000**		**52.000**	**2**			
1	Cải tạo ao môi trường nhà văn hóa cụm 8 xã Tân lập	1	2025-2027	7677, ngày 26/11/2024	3.171	2.600	2.600	2.600	200		200	1		UBND xã Ô Diên	
2	Vườn hoa, hồ điều hòa các xã Liên Hồng - Liên Hà - Liên Trung	1	2025-2027	803, ngày 17/02/2025	235.436	77.200	75.900	76.968	50.000		50.000			UBND xã Ô Diên	
3	Nâng cấp, cải tạo giếng đình Đan Hội, xã Tân Lập	1	2025-2027	2579, ngày 22/4/2025	3.139	1.000	1.000	1.000	1.800		1.800	1		UBND xã Ô Diên	
1.4	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**16**			**547.782**	**149.930**	**148.740**	**149.340**	**193.000**		**193.000**	**10**			
	Lĩnh vực giao thông	**4**			**29.673**	**7.400**	**7.400**	**7.400**	**15.000**		**15.000**	**3**			
1	Đường trục giữa xóm bãi thôn Đồng Lai (đoạn từ nhà ông Mến đến giáp thôn Bồng lai) xã Liên Hồng	1	2025-2027	6863, ngày 24/10/2024	3.032	1.400	1.400	1.400	1.300		1.300			UBND xã Ô Diên	
2	Đường Bá Dương Nội (từ chợ Bà đến đường liên thôn Bá Nội-Tiên Tân)	1	2025-2026	6710, ngày 26/10/2022	8.308	2.000	2.000	2.000	3.500		3.500	1		UBND xã Ô Diên	
3	Cải tạo, nâng cấp đường từ trường Trung học cơ sở đi Chùa Hạ xã Liên Trung (Tên cũ: Đường từ trường Trung học Cơ sở đi trường Mầm non xã Liên Trung)	1	2025-2027	2254, ngày 10/4/2025	9.320	2.000	2.000	2.000	5.300		5.300	1		UBND xã Ô Diên	
4	Đường từ ngã ba Cổng Đùn đi khu thể thao xã Tân Lập	1	2025-2027	2513, ngày 21/4/2025	9.013	2.000	2.000	2.000	4.900		4.900	1		UBND xã Ô Diên	
	Lĩnh vực quy hoạch	**5**			**15.912**	**6.330**	**6.330**	**6.330**	**7.520**		**7.520**	**5**			
1	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thôn Trúng Đích, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng	1	2025-2026	1030/QĐ-UBND, ngày 25/02/2025	1.991	790	790	790	960		960	1		UBND xã Ô Diên	
2	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xã Liên Hồng, Liên Hà, Liên Trung, huyện Đan Phượng	1	2025-2026	1031/QĐ-UBND, ngày 25/02/2025	5.489	2.190	2.190	2.190	2.500		2.500	1		UBND xã Ô Diên	
3	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xã Tân Hội, huyện Đan Phượng	1	2025-2026	1032/QĐ-UBND, ngày 25/02/2025	2.974	1.180	1.180	1.180	1.432		1.432	1		UBND xã Ô Diên	
4	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Bắc Tân Lập, xã Tân Lập, huyện Đan Phượng	1	2025-2026	1033/QĐ-UBND, ngày 25/02/2025	1.914	760	760	760	920		920	1		UBND xã Ô Diên	
5	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thôn Ngọc Kiệu, xã Tân Lập, huyện Đan Phượng	1	2025-2026	1034/QĐ-UBND, ngày 25/02/2025	3.545	1.410	1.410	1.410	1.708		1.708	1		UBND xã Ô Diên	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			CTHT	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Lĩnh vực công trình công cộng	**1**			**3.348**	**800**	**800**	**800**	**1.800**		**1.800**	**1**			
1	Sân chơi, vườn hoa cửu nhà văn hóa cụm 5, xã Tân Lập	1	2025-2027	1204, ngày 03/3/2025	3.348	800	800	800	1.800		1.800	1		UBND xã Ô Diên	
I.5	**Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)**	**1**			**5.475**	**4.000**	**4.000**	**4.000**	**880**		**880**				
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ Liên Trì	1	2025-2027	7824, ngày 29/11/2024	5.475	4.000	4.000	4.000	880		880			UBND xã Ô Diên	
I.6	**Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**5**			**493.374**	**131.400**	**130.210**	**130.810**	**167.800**		**167.800**	**1**			
1	Xây dựng hạ tầng tạo quỹ đất đấu giá QSD đất ô B-3, Phân khu đô thị S1, xã Tân Lập, huyện Đan Phượng	1	2025-2027	159, ngày 13/01/2025	155.522	46.600	46.000	46.600	40.000		40.000			UBND xã Ô Diên	
2	Xây dựng Hạ tầng tạo quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất ô A8 xã Tân Hội, huyện Đan Phượng	1	2025-2026	7624, ngày 22/11/2024	274.919	60.390	59.800	59.800	100.000		100.000			UBND xã Ô Diên	
3	Vườn hoa ven chân Đê Quai Liên Trung (đoạn từ đường vào Trường Mầm non đến giáp khu Bãi Cát)	1	2025-2026	6100, ngày 24/9/2024	43.606	8.410	8.410	8.410	25.000		25.000	1		UBND xã Ô Diên	
4	Cải tạo hệ thống điện và chiếu sáng cho các trường tiểu học	1	2024-2026	7152, ngày 05/11/2024	12.124	10.000	10.000	10.000	1.400		1.400			UBND xã Ô Diên	
5	Cải tạo hệ thống điện và chiếu sáng cho các trường trung học cơ sở	1	2024-2026	7150, ngày 05/11/2024	7.203	6.000	6.000	6.000	1.400		1.400			UBND xã Ô Diên	

Phụ lục số 14.104

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Liên Minh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG	**26**			**785.181**	**336.892**	**219.855**	**332.668**	**255.300**	**30.000**	**225.300**	**24**	5		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**117.225**	**33.000**	**13.000**	**33.000**	**30.000**	**30.000**		**1**			
1	**DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ DO CẤP HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP THỰC HIỆN**	**1**			**117.225**	**33.000**	**13.000**	**33.000**	**30.000**	**30.000**		**1**			
I.1	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**117.225**	**33.000**	**13.000**	**33.000**	**30.000**	**30.000**		**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (Tỉnh lộ 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng	1	2023-2026	719 ngày 17/11/2025; ; 5364/QĐ-UBND 23/10/2023 5729/QĐ-UBND 01/11/2023	117.225	33.000	13.000	33.000	30.000	30.000		1		UBND xã Liên Minh	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**25**			**667.956**	**303.892**	**206.855**	**299.668**	**225.300**		**225.300**	**23**	5		
I	**DỰ ÁN TỪ NGUỒN TP CẤP TRỞ LẠI CHO HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT 1 LẦN**	**1**			**36.483**	**32.150**	**5.450**	**32.150**	**3.500**		**3.500**	**1**	1		
II.1	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**36.483**	**32.150**	**5.450**	**32.150**	**3.500**		**3.500**	**1**	1		
1	Xây dựng đường giao thông từ đê Tiên Tân đến đường nối N4 đi N1	1	2022-2026	720/QĐ-UBND, 17/11/2025; 1611, ngày 04/3/2022	36.483	32.150	5.450	32.150	3.500		3.500	1	1	UBND xã Liên Minh	
II	**DỰ ÁN 100% NGUỒN NS HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**24**			**631.473**	**271.742**	**201.405**	**267.518**	**221.800**		**221.800**	**22**	4		
II.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**6**			**75.824**	**34.800**	**25.300**	**34.800**	**31.100**		**31.100**	**6**	1		
1	Trường THCS Phương Đình	1	2022-2026	8600; 19/12/2024; 7152, ngày 09/11/2022	30.872	23.500	14.000	23.500	4.500		4.500	1	1	UBND xã Liên Minh	
2	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Trung Châu A	1	2024-2026	2264, ngày 11/4/2025	13.169	3.250	3.250	3.250	8.600		8.600	1		UBND xã Liên Minh	
3	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Phương Đình A	1	2024-2026	2270, ngày 11/4/2025	7.485	1.550	1.550	1.550	3.000		3.000	1		UBND xã Liên Minh	
4	Trường Tiểu học Trung Châu B, huyện Đan Phượng	1	2025-2026	716 ngày 17/11/2025; 1185/QĐ-UBND ngày 28/2/2025	14.962	4.000	4.000	4.000	9.000		9.000	1		UBND xã Liên Minh	
5	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Thọ Xuân	1	2025-2026	2304, ngày 11/4/2025	3.101	800	800	800	2.000		2.000	1		UBND xã Liên Minh	
6	Cải tạo, sửa chữa Trường Mầm non Thọ Xuân	1	2025-2026	Nghị quyết số 106/NQ-HĐND, ngày 09/7/2024; 4259, ngày 17/6/2025	6.235	1.700	1.700	1.700	4.000		4.000	1		UBND xã Liên Minh	
II.2	**Lĩnh vực di tích**	**8**			**122.761**	**57.600**	**57.250**	**57.550**	**53.700**		**53.700**	**8**			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Cổ Ngõa Thượng, xã Phương Đình (giai đoạn 2)	1	2024-2026	8053, ngày 06/12/2024	4.494	3.300	3.300	3.300	1.000		1.000	1		UBND xã Liên Minh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cổ Ngõa Thượng, xã Phương Đình (giai đoạn 2)	1	2024-2026	8336, ngày 11/12/2024	39.078	12.000	11.950	12.000	22.000		22.000	1		UBND xã Liên Minh	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước tây kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trung Hà xã Trung Châu	1	2025-2027	8899, ngày 27/12/2024	12.562	8.500	8.450	8.500	3.500		3.500	1		UBND xã Liên Minh	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Đình nguyên, xã Tho An	1	2024-2026	4371, ngày 18/7/2024	22.734	16.600	16.500	16.600	5.500		5.500	1		UBND xã Liên Minh	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền thờ Hai Bà Trưng, xã Trung Châu	1	2024-2026	7276, ngày 12/11/2024	17.099	13.100	13.050	13.100	3.500		3.500	1		UBND xã Liên Minh	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền An Thịnh, xã Tho An (giai đoạn 2)	1	2024-2026	4925, ngày 25/7/2024	5.360	4.000	3.950	4.000	1.200		1.200	1		UBND xã Liên Minh	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nại Sa, xã Trung Châu	1	2025-2027	1786, ngày 24/3/2025	9.559	50	50	50	8.000		8.000	1		UBND xã Liên Minh	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Nại Sa, xã Trung Châu	1	2025-2027	2252, ngày 09/4/2025	11.875	50			9.000		9.000	1		UBND xã Liên Minh	
II.3	**Lĩnh vực môi trường**	**1**			**13.889**	**11.000**	**11.000**	**11.000**	**2.600**		**2.600**	**1**			
1	Kè ao cửa đình kết hợp cây xanh đường dạo thôn Phương Mạc, xã Phương Đình	1	2025-2027	8070, ngày 09/12/2024	13.889	11.000	11.000	11.000	2.600		2.600	1		UBND xã Liên Minh	
II.4	**Lĩnh vực giao thông**	**7**			**366.538**	**148.887**	**98.700**	**145.073**	**115.000**		**115.000**	**5**	**3**		
1	Đường giao thông nối đường N4 với N1 từ Phương Đình đến Trung Châu	1	2020-2026	699, 14/11/2025; 4527, ngày 04/6/2020; 8785, ngày 25/12/2024	55.789	46.887	9.700	43.100	5.000		5.000	1	1	UBND xã Liên Minh	
2	Xây dựng tuyến đường N17 từ đường N4 đến đê Trung Châu	1	2020-2026	718; 17/11/2025; 8111, ngày 30/10/2020; 7656, ngày 20/11/2023;	33.040	21.000	9.000	21.000	6.000		6.000	1	1	UBND xã Liên Minh	
3	Đường từ đê Tiên Tân đi đường N4-N1 trên địa bàn xã Phương Đình (điểm đầu dốc Cổ Ha, điểm cuối Dịch Đình, xã Phương Đình)	1	2022-2026	3946, ngày 27/6/2024; 726, ngày 18/11/2025	86.994	29.400	29.000	29.400	36.000		36.000	1	1	UBND xã Liên Minh	
4	Đường từ cây xăng Thọ An đến đường N4	1	2024-2027	5769, ngày 29/8/2024	114.155	41.900	41.400	41.900	40.000		40.000	1		UBND xã Liên Minh	
5	Cải tạo, nâng cấp đường từ ông Thọ Sự cụm 7 đến giáp cụm 9 (Đường Trung Dương Đông), xã Tho An	1	2025-2027	6309, ngày 08/10/2024	14.737	8.100	8.100	8.100	4.000		4.000	1		UBND xã Liên Minh	
6	Nâng cấp, cải tạo đường Lũy, đường Song Ngõa từ nhà văn hóa đi dốc đê xóm Đoài, thôn Cổ Thượng, xã Phương Đình	1	2025-2026	2466, ngày 18/4/2025	53.124	100		73	18.000		18.000			UBND xã Liên Minh	
7	Cải tạo, nâng cấp đường Bắc Thống Nhất xã Tho Xuân	1	2025-2027	3450, ngày 23/5/2025; 3545, ngày 27/5/2025	8.699	1.500	1.500	1.500	6.000		6.000			UBND xã Liên Minh	
II.5	**Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**2**			**52.461**	**19.455**	**9.155**	**19.094**	**19.400**		**19.400**	**2**			
1	Xây dựng hạ tầng tạo quỹ đất đấu giá QSD đất để thực hiện dự án khu dân cư nông thôn Đệ Nhị (giai đoạn 3) xã Phương Đình, huyện Đan Phượng	1	2024-2026	6255, ngày 02/10/2024	39.241	15.055	4.755	14.694	11.800		11.800	1		UBND xã Liên Minh	
2	Xây dựng hạ tầng tạo quỹ đất đấu giá QSD đất để thực hiện dự án khu dân cư nông thôn số 3, cụm 8, xã Tho Xuân, huyện Đan Phượng	1	2025-2026	752, ngày 14/02/2025	13.220	4.400	4.400	4.400	7.600		7.600	1		UBND xã Liên Minh	

Phụ lục số 14.105

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Phú Nghĩa

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			CTHT	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**6**			**490.318**	**108.621**	**51.470**	**105.004**	**138.000**		**138.000**	**1**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**6**			**490.318**	**108.621**	**51.470**	**105.004**	**138.000**		**138.000**	**1**			
I	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**2**			**141.476**	**59.500**	**6.000**	**55.601**	**20.000**		**20.000**				
I.1	**HTKT**	**2**			**141.476**	**59.500**	**6.000**	**55.601**	**20.000**		**20.000**				
1	Đường từ Quốc lộ 6 đến UBND xã Trung Hòa	1	2023-2027	1055/QĐ-UBND ngày 03/3/2022 2288/QĐ-UBND ngày 21/11/2025	51.707	22.400	4.000	18.501	10.000		10.000			UBND xã Phú Nghĩa	
2	Cải tạo, nâng cấp đường Trường Yên - Trung Hòa - Tốt Động	1	2025-2027	6034/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 2287/QĐ-UBND ngày 21/11/2025	89.769	37.100	2.000	37.100	10.000		10.000			UBND xã Phú Nghĩa	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**4**			**348.842**	**49.121**	**45.470**	**49.403**	**118.000**		**118.000**	**1**			
II.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**177.210**	**43.000**	**40.000**	**43.000**	**43.000**		**43.000**	**1**			
1	Trường tiểu học Thanh Bình	1	2024-2026	6411/QĐ-UBND ngày 8/11/2024	29.286	10.000	10.000	10.000	13.000		13.000	1		UBND xã Phú Nghĩa	
2	Trường THCS Đông Sơn	1	2024-2027	5720/QĐ-UBND ngày 16/9/2024	147.925	33.000	30.000	33.000	30.000		30.000			UBND xã Phú Nghĩa	
II.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**1**			**35.852**	**5.170**	**5.170**	**5.892**	**15.000**		**15.000**				
1	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở tại khu Đầm Tiểu Trên, thôn Đồng Trũ, xã Phú Nghĩa.	1	2024-2026	6844/QĐ-UBND ngày 20/11/2024; 1280/QĐ-UBND ngày 28/8/2025	35.852	5.170	5.170	5.892	15.000		15.000			UBND xã Phú Nghĩa	
II.3	**Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**1**			**135.780**	**951**	**300**	**511**	**60.000**		**60.000**				
1	Xây dựng HTKT khu dân cư nông thôn mới để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu Đồng Trà, xã Phú Nghĩa, TP Hà Nội	1	2025-2027	6969/QĐ-UBND ngày 10/12/2021; 2354/QĐ-UBND ngày 25/11/2025	135.780	951	300	511	60.000		60.000			UBND xã Phú Nghĩa	

Phụ lục số 14.106

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Xuân Mai

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến nay	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**12**			**450.466**	**144.082**	**79.577**	**144.082**	**141.350**	**25.000**	**116.350**	**5**	**5**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**79.727**	**27.000**	**2.000**	**27.000**	**25.000**	**25.000**					
I	**PL1.4 DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**79.727**	**27.000**	**2.000**	**27.000**	**25.000**	**25.000**					
I.1	**THPT**	**1**			**79.727**	**27.000**	**2.000**	**27.000**	**25.000**	**25.000**					
1	Cải tạo xây dựng trường THPT Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội	1	2023-2026	6679/QĐ-UBND 24/10/2023; 1232/QĐ-UBND ngày 29/10/2025	79.727	27.000	2.000	27.000	25.000	25.000				UBND xã Xuân Mai	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**11**			**370.739**	**117.082**	**77.577**	**117.082**	**116.350**		**116.350**	**5**	**5**		
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**21.438**	**16.200**	**11.200**	**16.200**	**2.500**		**2.500**	**1**	**1**		
1	Trường mầm non Xuân Mai	1	2023-2026	2678/QĐ-UBND ngày 27/5/2024; 1251/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	21.438	16.200	11.200	16.200	2.500		2.500	1	1	UBND xã Xuân Mai	
I.2	**Hạ tầng kinh tế**	**1**			**13.048**	**2.500**	**2.500**	**2.500**	**8.000**		**8.000**	**1**			
1	Nhà văn hóa khu Tân Mai, thị trấn Xuân Mai	1	2024-2026	7309/QĐ-UBND ngày 12/12/2024; 970/QĐ-UBND ngày 11/9/2025; 1231/QĐ-UBND ngày 29/10/2025	13.048	2.500	2.500	2.500	8.000		8.000	1		UBND xã Xuân Mai	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**9**			**336.253**	**98.382**	**63.877**	**98.382**	**105.850**		**105.850**	**3**	**4**		
II.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**4**			**256.794**	**48.300**	**31.300**	**48.300**	**86.000**		**86.000**	**1**	**1**		
1	Đầu tư, nâng cấp trường THCS Xuân Mai B	1	2024-2026	09/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 8195/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	41.262	5.000	5.000	5.000	25.000		25.000		1	UBND xã Xuân Mai	
2	Trường Mầm non Tân Tiến	1	2024-2027	6618/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	80.282	1.300	1.300	1.300	19.000		19.000			UBND xã Xuân Mai	
3	Trường Tiểu học Xuân Mai B	1	2023-2026	7515/QĐ-UBND ngày 24/11/2023; 1233/QĐ-UBND ngày 29/10/2025; 1428/QĐ-UBND ngày 17/3/2023	52.229	35.000	20.000	35.000	12.000		12.000	1		UBND xã Xuân Mai	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến nay	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Trường THCS Xuân Mai A	1	2023-2026	5702/QĐ-UBND ngày 11/9/2024; 1235/QĐ-UBND ngày 29/10/2025	83.021	7.000	5.000	7.000	30.000		30.000			UBND xã Xuân Mai	
II.2	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**1**			**12.027**	**4.000**	**4.000**	**4.000**	**6.500**		**6.500**	**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Nam Phương Tiến - khu A	1	2024-2026	6886/QĐ-UBND ngày 22/11/2024; 985/QĐ-UBND ngày 16/9/2025; 1236/QĐ-UBND ngày 29/10/2025	12.027	4.000	4.000	4.000	6.500		6.500	1		UBND xã Xuân Mai	
III.3	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**														
II.3	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**2**			**66.445**	**45.577**	**28.577**	**45.577**	**13.000**		**13.000**	**1**	**1**		
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 6 đi UBND xã Thủy Xuân Tiên đi khu J106	1	2023-2026	8115/QĐ-UBND ngày 02/11/2022; 1234/QĐ-UBND ngày 29/10/2025	36.683	24.800	7.800	24.800	8.000		8.000		1	UBND xã Xuân Mai	
2	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường giao thông nông thôn xã Nam Phương Tiến	1	2024-2026	2230/QĐ-UBND ngày 10/5/2024; 1237/QĐ-UBND ngày 29/10/2025	29.762	20.777	20.777	20.777	5.000		5.000	1		UBND xã Xuân Mai	
II.4	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**2**			**987**	**505**		**505**	**350**		**350**		**2**		
1	Khu đấu giá QSD đất ở tại khu Chợ Cóc, thôn Tiến Ân, xã Thủy Xuân Tiên	1	2019-2026	4551/QĐ-UBND ngày 25/7/2018; 1289/QĐ-UBND ngày 12/11/2028	726	465		465	200		200		1	UBND xã Xuân Mai	
2	Khu Đấu giá QSD đất ở tại khu Sân kho ngoài, xã Nam Phương Tiến	1	2021-2026	10051/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 1290/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	261	40		40	150		150		1	UBND xã Xuân Mai	

Phụ lục số 14.107

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Trần Phú

STT	Tên dự án	Tổng số	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến nay	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	**4**			**381.307**	**200.260**	**38.000**	**195.260**	**66.000**	**14.000**	**52.000**	**4**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**60.000**	**45.260**	**28.000**	**45.260**	**14.000**	**14.000**		**1**			
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**60.000**	**45.260**	**28.000**	**45.260**	**14.000**	**14.000**		**1**			
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực thủy lợi**	**1**			**60.000**	**45.260**	**28.000**	**45.260**	**14.000**	**14.000**		**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Dầm Mới, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội	1	2023-2026	1520/QĐ-SNN ngày 7/9/2023	60.000	45.260	28.000	45.260	14.000	14.000		1		UBND xã Trần Phú	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**3**			**321.307**	**155.000**	**10.000**	**150.000**	**52.000**		**52.000**	**3**			
I	**DA đầu tư xây dựng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện trước sắp xếp**	**2**			**274.308**	**145.000**	**5.000**	**145.000**	**20.000**		**20.000**	**2**			
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**2**			**274.308**	**145.000**	**5.000**	**145.000**	**20.000**		**20.000**	**2**			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi xã Hoàng Văn Thụ, xã Hữu Văn	1	2022-2026	1856/QĐ-UBND ngày 22/8/2022; 391/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	154.000	90.000		90.000	10.000		10.000	1		UBND xã Trần Phú	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Hữu Văn - Mỹ Lương - Trần Phú	1	2023-2026	8376/QĐ-UBND ngày 11/11/2022; 6303/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	120.308	55.000	5.000	55.000	10.000		10.000	1		UBND xã Trần Phú	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**1**			**46.999**	**10.000**	**5.000**	**5.000**	**32.000**		**32.000**	**1**			
II.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**46.999**	**10.000**	**5.000**	**5.000**	**32.000**		**32.000**	**1**			
1	Trường Tiểu học Hữu Văn	1	2024-2026	6570/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	46.999	10.000	5.000	5.000	32.000		32.000	1		UBND xã Trần Phú	

Phụ lục số 14.108

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Hòa Phú

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến nay	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**1**			**87.297**	**47.192**	**32.192**	**47.192**	**32.000**	**32.000**					
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**87.297**	**47.192**	**32.192**	**47.192**	**32.000**	**32.000**					
I	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**87.297**	**47.192**	**32.192**	**47.192**	**32.000**	**32.000**					
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**87.297**	**47.192**	**32.192**	**47.192**	**32.000**	**32.000**					
1	THPT Chương Mỹ B	1	2023-2026	2677/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	87.297	47.192	32.192	47.192	32.000	32.000				UBND xã Hòa Phú	

Phụ lục số 14.109

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Quảng Bị

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**7**			**758.036**	**206.310**	**109.460**	**206.310**	**304.900**	**251.000**	**53.900**	**6**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**2**			**551.790**	**83.500**	**59.500**	**83.500**	**251.000**	**251.000**		**1**			
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**460.000**	**16.000**	**7.000**	**16.000**	**241.000**	**241.000**					
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực đê điều**	**1**			**460.000**	**16.000**	**7.000**	**16.000**	**241.000**	**241.000**					
1	Cải tạo nâng cấp đê tả Bôi, hữu Đáy huyện Chương Mỹ	1	2024-2027	5867/QĐ-UBND 08/11/2024	460.000	16.000	7.000	16.000	241.000	241.000				UBND xã Quảng Bị	
II	**PL1.4 DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**91.790**	**67.500**	**52.500**	**67.500**	**10.000**	**10.000**		**1**			
II.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**91.790**	**67.500**	**52.500**	**67.500**	**10.000**	**10.000**		**1**			
1	Trường THPT Chúc Động	1	2023-2026	2676/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	91.790	67.500	52.500	67.500	10.000	10.000		1		UBND xã Quảng Bị	
B	**DỰ ÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU CẤP XÃ**	**5**			**206.246**	**122.810**	**49.960**	**122.810**	**53.900**		**53.900**	**5**			
I	**PL1.4 DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**2**			**108.798**	**73.815**	**8.465**	**73.815**	**14.000**		**14.000**	**2**			
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**2**			**108.798**	**73.815**	**8.465**	**73.815**	**14.000**		**14.000**	**2**			
1	Đường từ Tỉnh lộ 419 đi trạm bơm tiêu An Vọng, xã Hoàng Diệu	1	2022-2026	6035/QĐ UBND ngày 29/10/2021; 618/QĐ-UBND ngày 21/11/2025	57.598	36.898	2.518	36.898	7.000		7.000	1		UBND xã Quảng Bị	
2	Đường từ tỉnh lộ 419 đi cầu Gốm xã Mỹ Lương	1	2022-2026	6007/QĐ UBND ngày 28/10/2021; 619/QĐ-UBND ngày 21/11/2025	51.200	36.917	5.947	36.917	7.000		7.000	1		UBND xã Quảng Bị	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**3**			**97.448**	**48.995**	**41.495**	**48.995**	**39.900**		**39.900**	**3**			
II.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**87.206**	**47.500**	**40.000**	**47.500**	**33.000**		**33.000**	**2**			
1	Trường THCS Hoàng Diệu	1	2024-2026	2679/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	72.680	37.500	30.000	37.500	30.000		30.000	1		UBND xã Quảng Bị	
2	Trường mầm non trung tâm Tốt Động	1	2024-2026	6572/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	14.527	10.000	10.000	10.000	3.000		3.000	1		UBND xã Quảng Bị	
II.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**1**			**10.242**	**1.495**	**1.495**	**1.495**	**6.900**		**6.900**	**1**			
1	Xây dựng HTKT khu dân cư nông thôn mới để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu Dộc, thôn Đạo Ngan xã Hợp Đồng	1	2024-2026	6843/QĐ-UBND ngày 20/11/2024; 621/QĐ-UBND ngày 21/11/2025	10.242	1.495	1.495	1.495	6.900		6.900	1		UBND xã Quảng Bị	

Phụ lục số 14.110

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Phú Xuyên

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
*	**TỔNG SỐ**	**14**			**1.247.430**	**646.558**	**338.858**	**626.558**	**380.000**	**255.000**	**125.000**	**6**	**4**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**3**			**787.104**	**453.229**	**226.129**	**433.229**	**255.000**	**255.000**		**1**			
I	**ĐA ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ DO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**2**			**723.616**	**400.000**	**190.000**	**380.000**	**250.000**	**250.000**		**1**			
*	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**1**			**340.536**	**100.000**	**100.000**	**100.000**	**150.000**	**150.000**					
1	Nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	5583/QĐ-UBND 23/10/2024	340.536	100.000	100.000	100.000	150.000	150.000				UBND xã Phú Xuyên	
*	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**1**			**383.080**	**300.000**	**90.000**	**280.000**	**100.000**	**100.000**		**1**			
**	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực đê điều**	**1**			**383.080**	**300.000**	**90.000**	**280.000**	**100.000**	**100.000**		**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ thị trấn Phú Minh đến xã Quang Lãng), huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	4548/QĐ-UBND 18/11/2022; 4415/QĐ-UBND 18/9/2023	383.080	300.000	90.000	280.000	100.000	100.000		1		UBND xã Phú Xuyên	
II	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**63.488**	**53.229**	**36.129**	**53.229**	**5.000**	**5.000**		**1**			
II.1	**THPT**	**1**			**63.488**	**53.229**	**36.129**	**53.229**	**5.000**	**5.000**		**1**			
*	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**63.488**	**53.229**	**36.129**	**53.229**	**5.000**	**5.000**		**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Phú Xuyên A	1	2024-2026	1810/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	63.488	53.229	36.129	53.229	5.000	5.000		1		UBND xã Phú Xuyên	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**11**			**460.326**	**193.329**	**112.729**	**193.329**	**125.000**		**125.000**	**5**	**4**		
I	**DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**37.982**	**32.000**	**14.000**	**32.000**	**5.000**		**5.000**		**1**		
*	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**1**			**37.982**	**32.000**	**14.000**	**32.000**	**5.000**		**5.000**		**1**		
**	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**37.982**	**32.000**	**14.000**	**32.000**	**5.000**		**5.000**		**1**		
1	Đường Hồng Thái - Nam Triều	1	2022-2026	4508/QĐ-UBND 08/9/2022; 1403/QĐ-UBND ngày 15/11/2025	37.582	32.000	14.000	32.000	5.000		5.000		1	UBND xã Phú Xuyên	
II	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**145.782**	**67.100**	**12.500**	**67.100**	**30.000**		**30.000**	**1**	**1**		
*	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**145.782**	**67.100**	**12.500**	**67.100**	**30.000**		**30.000**	**1**	**1**		

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Trường THCS Vạn Điểm, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2027	25/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 01/NQ-HĐND ngày 12/4/2023 3988/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 1502/QĐ-UBND ngày 22/11/2025	145.782	67.100	12.500	67.100	30.000		30.000	1	1	UBND xã Phú Xuyên	
III	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**7**			**259.152**	**88.758**	**80.758**	**88.758**	**83.000**		**83.000**	**4**	**1**		
*	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**26.591**	**10.300**	**10.300**	**10.300**	**13.000**		**13.000**				
1	Trường THCS Thống Nhất, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	4451/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	26.591	10.300	10.300	10.300	13.000		13.000			UBND xã Phú Xuyên	
*	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**1**			**9.977**	**7.000**	**7.000**	**7.000**	**2.000**		**2.000**	**1**			
**	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**1**			**9.977**	**7.000**	**7.000**	**7.000**	**2.000**		**2.000**	**1**			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa An Định, xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	1245/QĐ-UBND ngày 25/4/2024; 736/QĐ-UBND ngày 19/9/2025	9.977	7.000	7.000	7.000	2.000		2.000	1		UBND xã Phú Xuyên	
*	**Lĩnh vực môi trường**	**1**			**43.673**	**12.000**	**10.000**	**12.000**	**20.000**		**20.000**				
1	Cải tạo các hồ trên địa bàn xã Văn Tự, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	1022/QĐ-UBND ngày 29/3/2024	43.673	12.000	10.000	12.000	20.000		20.000			UBND xã Phú Xuyên	
*	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**4**			**178.911**	**59.458**	**53.458**	**59.458**	**48.000**		**48.000**	**3**	**1**		
**	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**3**			**164.675**	**47.458**	**47.458**	**47.458**	**46.000**		**46.000**	**2**	**1**		
1	Đường giao thông kết nối từ trung tâm xã Nam Triều đi đường trục phát triển phía Đông	1	2024-2026	687/QĐ-UBND ngày 19/2/2024	77.004	13.458	13.458	13.458	20.000		20.000			UBND xã Phú Xuyên	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn xã Thống Nhất	1	2023-2026	4717/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	60.780	22.000	22.000	22.000	14.000		14.000	1	1	UBND xã Phú Xuyên	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Minh Cường đi Sơn Hà (Phú Xuyên), xã Minh Cường, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	1710/QĐ-UBND ngày 17/3/2022; 298/QĐ-UBND ngày 1/8/2025	26.891	12.000	12.000	12.000	12.000		12.000	1		UBND xã Phú Xuyên	
**	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực công nghệ thông tin**	**1**			**14.236**	**12.000**	**6.000**	**12.000**	**2.000**		**2.000**	**1**			
1	Dự án chỉnh lý tài liệu UBND huyện Phú Xuyên	1	2024-2026	5278/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	14.236	12.000	6.000	12.000	2.000		2.000	1		UBND xã Phú Xuyên	
IV	**DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ XÃ (DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN HỖ TRỢ MỤC TIÊU TRƯỚC SẮP XẾP)**	**2**			**17.410**	**5.471**	**5.471**	**5.471**	**7.000**		**7.000**		**1**		
*	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**2**			**17.410**	**5.471**	**5.471**	**5.471**	**7.000**		**7.000**		**1**		
**	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**8.398**	**4.037**	**4.037**	**4.037**	**4.000**		**4.000**		**1**		

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Đường từ nhà ông Đỗ đến cổng sau lăng và các tuyến nhánh thôn chanh thôn, xã Nam Tiến	1	2023-2026	2397/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	8.398	4.037	4.037	4.037	4.000		4.000		1	UBND xã Phú Xuyên	
*	**Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (bao gồm trụ sở)**	**1**			**9.012**	**1.434**	**1.434**	**1.434**	**3.000**		**3.000**				
1	Hội trường và nhà làm việc UBND xã Văn Tự, huyện Thường Tín	1	2024-2026	998/QĐ-UBND ngày 28/3/2024	9.012	1.434	1.434	1.434	3.000		3.000			UBND xã Phú Xuyên	

Phụ lục số 14.111

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Phượng Dực

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến nay	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
*	**TỔNG CỘNG**	**2**			**225.253**	**185.100**	**74.600**	**190.100**	**30.000**		**30.000**	**2**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**2**			**225.253**	**185.100**	**74.600**	**190.100**	**30.000**		**30.000**	**2**			
I	**Dự án Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**198.784**	**175.500**	**65.000**	**180.500**	**15.000**		**15.000**	**1**			
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**198.784**	**175.500**	**65.000**	**180.500**	**15.000**		**15.000**	**1**			
1	Đường giao thông liên xã Văn Hoàng - Hoàng Long - Trí Trung - Phù Túc (đoạn từ cầu Nội Cói đi đường trục Phù Túc)	1	2022-2025	1149/QĐ-UBND 09/3/2022; 5454/QĐ-UBND 24/10/2023	198.784	175.500	65.000	180.500	15.000		15.000	1		UBND xã Phượng Dực	
II	**Dự án sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**26.469**	**9.600**	**9.600**	**9.600**	**15.000**		**15.000**	**1**			
II.1	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**1**			**26.469**	**9.600**	**9.600**	**9.600**	**15.000**		**15.000**	**1**			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Đôi	1	2024-2026	26469/QĐ-UBND 28/10/2024	26.469	9.600	9.600	9.600	15.000		15.000	1		UBND xã Phượng Dực	

Phụ lục số 14.112

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Chuyên Mỹ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến nay	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**8**			**604.313**	**308.078**	**106.978**	**306.580**	**167.500**	**80.000**	**87.500**	**6**	**1**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**2**			**235.778**	**99.321**	**39.321**	**99.321**	**80.000**	**80.000**		**1**			
I	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**110.000**	**49.321**	**29.321**	**49.321**	**40.000**	**40.000**		**1**			
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**110.000**	**49.321**	**29.321**	**49.321**	**40.000**	**40.000**		**1**			
1	Xây dựng, cải tạo trường THPT Tân Dân	1	2023-2026	173/QĐ-UBND ngày 16/1/2024; 906/QĐ-UBND ngày 08/11/2025	110.000	49.321	29.321	49.321	40.000	40.000		1		UBND xã Chuyên Mỹ	
II	**DA ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ DO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**125.778**	**50.000**	**10.000**	**50.000**	**40.000**	**40.000**					
II.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**125.778**	**50.000**	**10.000**	**50.000**	**40.000**	**40.000**					
1	Nâng cấp đường tỉnh 428A đoạn từ cầu Cống Thần đến cầu Giẽ, huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 28/NQ-HĐND 22/9/2023; 6266/QĐ-UBND 07/12/2023	125.778	50.000	10.000	50.000	40.000	40.000				UBND xã Chuyên Mỹ	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**6**			**368.535**	**208.757**	**67.657**	**207.259**	**87.500**		**87.500**	**5**	**1**		
I	**DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**189.000**	**161.200**	**32.000**	**161.200**	**10.000**		**10.000**	**1**			
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**189.000**	**161.200**	**32.000**	**161.200**	**10.000**		**10.000**	**1**			
1	Trục kết nối giao thông Văn Hoàng - Tân Dân - đường Thao Chính - Tân Dân	1	2023-2026	5524/QĐ-UBND 19/11/2022; 3514/QĐ-UBND ngày 9/6/2025; 931/QĐ-UBND ngày 11/11/2025	189.000	161.200	32.000	161.200	10.000		10.000	1		UBND xã Chuyên Mỹ	
II	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**3**			**127.947**	**28.657**	**16.757**	**25.359**	**52.500**		**52.500**	**2**			
II.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**3**			**127.947**	**28.657**	**16.757**	**25.359**	**52.500**		**52.500**	**2**			

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến nay	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
II.1.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực thủy lợi**	**1**			**69.559**	**3.457**	**3.457**	**3.457**	**30.000**		**30.000**				
1	Nạo vét, tu bổ hệ thống kênh mương kết hợp đường giao thông xã Văn Tử	1	2024-2026	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 24/NQ-HDND ngày 17/12/2024	69.559	3.457	3.457	3.457	30.000		30.000			UBND xã Chuyên Mỹ	
II.1.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**2**			**58.388**	**25.200**	**13.300**	**21.902**	**22.500**		**22.500**	**2**			
1	Xây dựng các tuyến đường trục chính xã Văn Tử	1	2024-2026	271/QĐ-UBND 31/01/2024	43.392	13.800	5.800	6.402	20.000		20.000	1		UBND xã Chuyên Mỹ	
2	Cải tạo hệ thống rãnh thoát nước, mặt đường, cây xanh, xã Chuyên Mỹ (giai đoạn 1)	1	2024-2026	6986/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	14.996	11.400	7.500	15.500	2.500		2.500	1		UBND xã Chuyên Mỹ	
III	**DỰ ÁN NGÂN SÁCH QUẬN HỖ TRỢ HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**44.120**	**17.000**	**17.000**	**17.000**	**21.000**		**21.000**	**1**			
III.1	**Lĩnh vực thể dục, thể thao**	**1**			**44.120**	**17.000**	**17.000**	**17.000**	**21.000**		**21.000**	**1**			
1	Trung tâm văn hóa thể thao xã Chuyên Mỹ	1	2024-2026	5315/QĐ-UBND 26/11/2024; 822/QĐ-UBND 29/10/2025	44.120	17.000	17.000	17.000	21.000		21.000	1		UBND xã Chuyên Mỹ	
IV	**DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ XÃ (DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN HỖ TRỢ MỤC TIÊU TRƯỚC SẮP XẾP)**	**1**			**7.468**	**1.900**	**1.900**	**3.700**	**4.000**		**4.000**	**1**	**1**		
IV.1	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn**	**1**			**7.468**	**1.900**	**1.900**	**3.700**	**4.000**		**4.000**	**1**	**1**		
1	Nhà văn hóa thôn Lễ Thượng, xã Châu Can	1	2021-2026	356/QĐ-UBND 06/02/2021; 6690/QĐ-UBND ngày 01/12/2023; 1416/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	7.468	1.900	1.900	3.700	4.000		4.000	1	1	UBND xã Chuyên Mỹ	

Phụ lục số 14.113

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Đại Xuyên

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến nay	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**12**			**1.279.803**	**456.246**	**163.639**	**418.170**	**266.830**	**50.000**	**216.830**	**6**	**4**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**766.488**	**230.806**	**11.432**	**230.806**	**50.000**	**50.000**			**1**		
I	**Lĩnh vực giao thông**	**1**			**766.488**	**230.806**	**11.432**	**230.806**	**50.000**	**50.000**			**1**		
1	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lãng)	1	2019-2026	275/QĐ-UBND 14/01/2020; 1069/QĐ-UBND 27/02/2025	766.488	230.806	11.432	230.806	50.000	50.000			1	UBND xã Đại Xuyên	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**11**			**513.315**	**225.440**	**152.207**	**187.364**	**216.830**		**216.830**	**6**	**3**		
I	**DA ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ DO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**185.400**	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**98.000**		**98.000**				
	Lĩnh vực giao thông	**1**			**185.400**	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**98.000**		**98.000**				
1	Xây dựng mở rộng đường gom đoạn qua khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2025-2026	288/QĐ-UBND 15/01/2025	185.400	60.000	60.000	60.000	98.000		98.000			UBND xã Đại Xuyên	
II	**DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**2**			**198.225**	**127.500**	**67.500**	**97.000**	**41.300**		**41.300**	**2**	**2**		
	Lĩnh vực giao thông	**2**			**198.225**	**127.500**	**67.500**	**97.000**	**41.300**		**41.300**	**2**	**2**		
1	Đường giao thông liên xã Tri Thuỷ - Khai Thái - Nam Triều	1	2023-2026	1495/QĐ-UBND 18/3/2022	104.176	59.000	29.000	29.000	31.300		31.300	1	1	UBND xã Đại Xuyên	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp cứng hoá bờ kênh Trác Bút, xã Minh Tân, huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	1523/QĐ-UBND 22/3/2022	94.049	68.500	38.500	68.000	10.000		10.000	1	1	UBND xã Đại Xuyên	
III	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**3**			**77.076**	**12.916**	**7.348**	**7.348**	**54.560**		**54.560**	**1**			
	Lĩnh vực giao thông	**2**			**54.107**	**11.916**	**6.348**	**6.348**	**39.560**		**39.560**	**1**			
1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm chính trị huyện Phú Xuyên	1	2024-2026	5495/QĐ-UBND 05/12/2024	3.158	2.400	2.400	2.400	560		560			UBND xã Đại Xuyên	
2	Dự án: Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở tại khu Đồng Thọ, thôn Bái Xuyên, xã Minh Tân	1	2024-2026	Số 5230/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	50.949	9.516	3.948	3.948	39.000		39.000	1		UBND xã Đại Xuyên	
	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích	**1**			**22.969**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**15.000**		**15.000**				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phúc Lâm xã Phúc Tiến	1	2025-2026	2756/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	22.969	1.000	1.000	1.000	15.000		15.000			UBND xã Đại Xuyên	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến nay	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
IV	**DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ XÃ (DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN HỖ TRỢ MỤC TIÊU TRƯỚC SẮP XẾP)**	**5**			**52.614**	**25.024**	**17.359**	**23.016**	**22.970**		**22.970**	**3**	**1**		
1	**Lĩnh vực giao thông**	**5**			**52.614**	**25.024**	**17.359**	**23.016**	**22.970**		**22.970**	**3**	**1**		
1	Tuyến đường trục Phúc Tiến đi Trạm Bơm Bìm 2	1	2021-2026	2275/QĐ-UBND ngày 16/5/2022; 586/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	14.900	3.500	3.500	3.500	9.000		9.000		1	UBND xã Đại Xuyên	
2	Đường giao thông thôn Tri Thủy từ đê Bùi qua ngã tư cụ Tròn đến ngã ba đường Trại 2	1	2024-2026	4851/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	9.958	8.609	6.009	6.159	870		870			UBND xã Đại Xuyên	
3	Đường giao thông thôn Nhân Sơn từ đường TL428 giáp nhà văn hóa thôn đến đường đồng Xi	1	2024-2026	5176/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	4.397	2.265	1.200	2.707	1.600		1.600	1		UBND xã Đại Xuyên	
4	Đường từ TL428 đến đường bê tông nối vào nhà văn hóa thôn Hoàng Nguyên	1	2024-2026	7067/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	8.400	2.250	2.250	2.250	5.700		5.700	1		UBND xã Đại Xuyên	
5	Đường Đê Bùi đoạn kết nối từ TL428 đến cầu Văn Chỉ, xã Tri Thủy	1	2024-2026	3173/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	14.960	8.400	4.400	8.400	5.800		5.800	1		UBND xã Đại Xuyên	

Phụ lục số 14.114

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Thạch Thất

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến nay	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ	**20**			**2.256.922**	**538.575**	**200.041**	**598.733**	**628.200**	**300.000**	**328.200**	**10**	**1**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**2**			**1.165.140**	**315.585**	**115.751**	**375.743**	**300.000**	**300.000**		**1**	**1**		
I	**DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ DO CÁC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THÀNH PHỐ VÀ CẤP HUYỆN THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**2**			**1.165.140**	**315.585**	**115.751**	**375.743**	**300.000**	**300.000**		**1**	**1**		
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**385.017**	**204.847**	**15.751**	**265.005**	**50.000**	**50.000**		**1**	**1**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất	1	2019-2026	6058/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 15/QĐ-UBND ngày 05/01/2022; 51/QĐ-UBND ngày 14/01/2024	385.017	204.847	15.751	265.005	50.000	50.000		1	1	UBND xã Thạch Thất	
I.2	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**1**			**780.123**	**110.738**	**100.000**	**110.738**	**250.000**	**250.000**					
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	1	2022-2026	22/NQ-HĐND ngày 12/9/2022; 4385/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	780.123	110.738	100.000	110.738	250.000	250.000				UBND xã Thạch Thất	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**18**			**1.091.782**	**222.990**	**84.290**	**222.990**	**328.200**		**328.200**	**9**			
I	**DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**159.373**	**125.000**		**125.000**	**3.500**		**3.500**	**1**			
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**159.373**	**125.000**		**125.000**	**3.500**		**3.500**	**1**			
1	Xây dựng, nâng cấp đường ĐH07 đoạn từ TL419 đi đường ĐH05	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 28/9/2021; 6434/QĐ-UBND ngày 25/8/2022; 16/NQ-HĐND ngày 23/8/2022; 1129/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 (thiết kế); 99/QĐ-BQLDA ngày 26/3/2025 (ĐC thiết kế)	159.373	125.000		125.000	3.500		3.500	1		UBND xã Thạch Thất	
II	**DA SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	**17**			**932.409**	**97.990**	**84.290**	**97.990**	**324.700**		**324.700**	**8**			

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến nay	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
II.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị**	**1**			**4.000**	**3.500**	**3.500**	**3.500**	**300**		**300**	**1**			
1	Cải tạo nâng cấp hệ thống chiếu sáng đường trục chính xã Đại Đồng	1	2023-2026	1246/QĐ-UBND 15/3/2023; 988/QĐ-UBND ngày 05/9/2025	4.000	3.500	3.500	3.500	300		300	1		UBND xã Thạch Thất	
II.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**4**			**499.623**	**19.800**	**6.800**	**19.800**	**133.000**		**133.000**	**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ đường liên xã Cẩm Yên, Đồng Trúc đến di tích miếu thờ xóm Vuột thôn Ngũ Sơn, xã Lại Thượng	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 28/9/2021; 7394/QĐ-UBND ngày 17/10/2022; 02/NQ-HĐND ngày 14/3/2023 (ĐC CTĐT); 2163/QĐ-UBND ngày 21/4/2022 (Phê duyệt DA); 09/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 (ĐC CTĐT); 3653/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 (ĐC dự án); 5517/QĐ-UBND Ngày 28/11/2024 (ĐC TGTH)	23.679	17.000	4.000	17.000	3.000		3.000	1		UBND xã Thạch Thất	
2	Xây dựng, nâng cấp đường ĐH07 đoạn từ đường ĐH05 đi TL420	1	2025-2028	863/QĐ-UBND 22/02/2024	268.409	1.000	1.000	1.000	70.000		70.000			UBND xã Thạch Thất	
3	Nâng cấp mở rộng đường ĐH05 (đoạn TL419 - ĐH07)	1	2024-2027	146/QĐ-UBND 19/01/2024	146.461	1.000	1.000	1.000	40.000		40.000			UBND xã Thạch Thất	
4	Nâng cấp mở rộng đường ĐH06 (Đoạn Kim Quan - Cần Kiệm)	1	2025-2027	2409/QĐ-UBND 15/5/2024	61.074	800	800	800	20.000		20.000			UBND xã Thạch Thất	
II.3	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**2**			**71.912**	**31.990**	**31.990**	**31.990**	**31.500**		**31.500**	**2**			
1	Xây dựng HTKT khu đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư mới xã Cẩm Yên	1	2023-2026	24/NQ-HĐND Ngày 14/12/2022; 09/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 (ĐC CTĐT); 7665/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 (phê duyệt BCKTKT)	14.983	6.500	6.500	6.500	6.500		6.500	1		UBND xã Thạch Thất	
2	Xây dựng HTKT đấu giá QSD đất khu Trung Tâm xã Đại Đồng	1	2023-2026	24/NQ-HĐND Ngày 14/12/2022; 7737/QĐ-UBND ngày 22/11/2023; 2195/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 (ĐC thời gian thực hiện)	56.929	25.490	25.490	25.490	25.000		25.000	1		UBND xã Thạch Thất	
II.4	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**3**			**178.519**	**6.900**	**6.900**	**6.900**	**55.500**		**55.500**	**1**			

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến nay	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	Xây dựng trường Tiểu học Phú Kim (xây điểm mới)	1	2023-2027	7717/QĐ-UBND 24/10/2022 (DA); 2033/QĐ-UBND 18/4/2023 (đc); 1687/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	99.580	1.000	1.000	1.000	30.000		30.000			UBND xã Thạch Thất	
2	Xây dựng khu giáo dục thể chất, phụ trợ trường THCS Kim Quan	1	2023-2026	4310/QĐ-UBND 10/6/2022; 986/QĐ-UBND ngày 05/9/2025; 1678/QĐ-UBND ngày 7/11/2025	13.539	5.000	5.000	5.000	7.500		7.500	1		UBND xã Thạch Thất	
3	Mở rộng khuôn viên, xây bổ sung phòng học, phòng bộ môn, phụ trợ trường Mầm non 19/5	1	2023-2027	2945/QĐ-UBND 24/5/2023; 1688/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	65.400	900	900	900	18.000		18.000			UBND xã Thạch Thất	
II.5	**Lĩnh vực môi trường**	**1**			**27.696**	**5.500**	**5.500**	**5.500**	**19.000**		**19.000**	**1**			
1	Cải tạo hệ thống ao trên địa bàn xã Đại Đồng	1	2023-2026	8257/QĐ-UBND 03/11/2022; 987/QĐ-UBND ngày 05/9/2025	27.696	5.500	5.500	5.500	19.000		19.000	1		UBND xã Thạch Thất	
II.6	**Lĩnh vực thể dục thể thao**	**1**			**42.000**	**21.700**	**21.000**	**21.700**	**16.000**		**16.000**	**1**			
1	Xây dựng sân thể thao xã Lại Thượng	1	2024-2026	17/NQ-HĐND ngày 25/10/2023; 8459/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 (Phê duyệt DA); 1719/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	42.000	21.700	21.000	21.700	16.000		16.000	1		UBND xã Thạch Thất	
II.7	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**4**			**95.210**	**2.600**	**2.600**	**2.600**	**62.000**		**62.000**				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Nghĩa xã Phú Kim	1	2024-2026	2419/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	21.050	500	500	500	12.000		12.000			UBND xã Thạch Thất	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phúc Thắng Tự thôn Thủy Lai xã Phú Kim	1	2024-2026	1026/QĐ-UBND 13/3/2024	28.000	700	700	700	20.000		20.000			UBND xã Thạch Thất	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Sải xã Phú Kim	1	2023-2027	02/NQ-HĐND 29/4/2022; 24/NQ-HĐND 14/12/2022 (đcCT); 1025/QĐ-UBND 13/3/2024; 1716/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	23.080	800	800	800	15.000		15.000			UBND xã Thạch Thất	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Chi quan, thị trấn Liên Quan	1	2024-2026	2422/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	23.080	600	600	600	15.000		15.000			UBND xã Thạch Thất	
II.8	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực nhà văn hóa thôn**	**1**			**13.449**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**7.400**		**7.400**	**1**			

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến nay	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	Cải tạo nhà văn hóa, sân thể thao, phụ trợ thôn 84, Mơ Nồng, Kim Trung, Cốc Trại xã Kim Quan	1	2024-2026	20/NQ-HĐND ngày 21/10/2022; 06/NQ-HĐND ngày 10/4/2024 (ĐC CTĐT); 5711/QĐ-UBND ngày 09/12/2024; 1235/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	13.449	6.000	6.000	6.000	7.400		7.400	1		UBND xã Thạch Thất	

Phụ lục số 14.115

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Hạ Bằng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến nay	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**21**			**1.753.501**	**704.145**	**278.782**	**718.656**	**514.800**	**170.000**	**344.800**	**7**	**9**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**3**			**446.881**	**199.000**	**108.000**	**179.000**	**170.000**	**170.000**		**1**	**1**		
I	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**230.330**	**133.000**	**79.000**	**133.000**	**79.000**	**79.000**					
1	Trường THPT Hai Bà Trưng huyện Thạch Thất	1	2023-2026	02/NQ-HĐND ngày 14/3/2023; 17/NQ-HĐND ngày 25/10/2023 (ĐC CTĐT); 784/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 (PD DA)	230.330	133.000	79.000	133.000	79.000	79.000				UBND xã Hạ Bằng	
II	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**2**			**216.551**	**66.000**	**29.000**	**46.000**	**91.000**	**91.000**		**1**	**1**		
II.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực thủy lợi**	**1**			**47.657**	**26.000**	**9.000**	**26.000**	**21.000**	**21.000**		**1**	**1**		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Vực Giang - Sông Tích, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	2387/QĐ-SNN ngày 29/12/2023; 1747/QĐ-UBND 18/11/2025	47.657	26.000	9.000	26.000	21.000	21.000		1	1	UBND xã Hạ Bằng	
II.2	**Lĩnh vực khoa học, công nghệ**	**1**			**168.894**	**40.000**	**20.000**	**20.000**	**70.000**	**70.000**					
1	Dự án Hạ tầng ngoài CNC Hòa Lạc (đường từ đường TL420 – Đường E công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất)	1	2024-2026	6208/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	168.894	40.000	20.000	20.000	70.000	70.000				UBND xã Hạ Bằng	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**18**			**1.306.620**	**505.145**	**170.782**	**539.656**	**344.800**		**344.800**	**6**	**8**		
I	**DA đầu tư xây dựng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**393.725**	**115.000**	**45.000**	**115.000**	**100.000**		**100.000**		**1**		
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**393.725**	**115.000**	**45.000**	**115.000**	**100.000**		**100.000**		**1**		
1	Xây dựng mới ĐH08 (Đại lộ Thăng Long - ĐH10 - TL420 Bình Yên)	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 28/9/2021; 8441/QĐ-UBND Ngày 08/11/2022; 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 (ĐC CTĐT); 388/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 (ĐC dự án); 1716/QĐ-UBND 14/10/2025	393.725	115.000	45.000	115.000	100.000		100.000		1	UBND xã Hạ Bằng	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến nay	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
II	**PL1.4 DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu thực hiện trước sắp xếp**	**3**			**496.918**	**311.390**	**61.100**	**345.901**	**99.000**		**99.000**		**3**		
II.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**3**			**496.918**	**311.390**	**61.100**	**345.901**	**99.000**		**99.000**		**3**		
1	Cầu Cần Kiệm	1	2018-2026	3995/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 4192/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 (Phê duyệt TK); 7746/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 (ĐC TGTH); 5516/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 (ĐC TGTH); 1713/QĐ-UBND 14/11/2025	66.916	12.000		46.513	15.000		15.000		1	UBND xã Hạ Bằng	
2	Đường H14: Đoạn Cần Kiệm đi Hạ Bằng (Công nghệ cao Hoà Lạc)	1	2021-2026	5660/QĐ-UBND ngày 12/11/2020; 09/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 (ĐC CTĐT); 6126/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 (Điều chỉnh dự án); 8241/QĐ-UBND ngày 06/12/2023 (ĐC dự án); 5519/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 (ĐC TGTH); 1714/QĐ-UBND 14/11/2025	89.334	64.436	2.000	64.436	19.000		19.000		1	UBND xã Hạ Bằng	
3	Xây dựng đường từ đường E Khu công nghệ cao Hòa Lạc đi Đại Lộ Thăng Long	1	2022-2026	22/NQ-HĐND ngày 04/11/2020; 23/NQ-HĐND ngày 28/9/2021 (ĐC CTĐT); 4517/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; 3717/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 (ĐC dự án); 16/NQ-HĐND ngày 23/8/2022; 6860/QĐ-UBND Ngày 16/9/2022 (Điều chỉnh dự án lần 2); 1042/QĐ-BQLDA ngày 10/10/2022 (thiết kế); 1715/QĐ-UBND 14/11/2025	340.668	234.954	59.100	234.953	65.000		65.000		1	UBND xã Hạ Bằng	
III	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**14**			**415.977**	**78.755**	**64.682**	**78.755**	**145.800**		**145.800**	**6**	**4**		
III.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**162.213**	**4.000**	**4.000**	**4.000**	**35.000**		**35.000**				

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến nay	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Xây dựng trường Mầm non Cần Kiệm (xây điểm mới)	1	2023-2027	2748/QĐ-UBND 16/5/2023; 576/QĐ-UBND 13/10/2025	99.000	2.000	2.000	2.000	20.000		20.000			UBND xã Hạ Bằng	
2	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học, hiệu bộ, bộ môn, khu giáo dục thể chất, phụ trợ trường Tiểu học Bình Yên	1	2023-2026	8420/QĐ-UBND 08/11/2022; 577/QĐ-UBND 13/10/2025	63.213	2.000	2.000	2.000	15.000		15.000			UBND xã Hạ Bằng	
III.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực thủy lợi**	**2**			**32.828**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**15.500**		**15.500**	**1**	**1**		
1	Cứng hóa kênh mương, giao thông trục chính nội đồng xã Hạ Bằng	1	2025-2027	3069/QĐ-UBND ngày 26/5/2023; 402/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	25.000	4.000	4.000	4.000	10.000		10.000			UBND xã Hạ Bằng	
2	Cứng hóa kênh mương nội đồng xã Tân Xã	1	2023-2026	4924/QĐ-UBND ngày 30/6/2022; 573/QĐ-UBND ngày 13/10/2025	7.828	2.000	2.000	2.000	5.500		5.500	1	1	UBND xã Hạ Bằng	
III.3	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**5**			**87.116**	**23.382**	**9.482**	**23.382**	**37.000**		**37.000**	**2**	**2**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ ĐH24 - UBND xã Hạ Bằng đi thôn 3 xã Hạ Bằng	1	2022-2027	30/NQ-HĐND 12/11/2021; 8440/QĐ-UBND ngày 08/11/2022; 7742/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 (ĐC TGTH); 5518/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 (ĐC TGTH); 401/QĐ-UBND 25/9/2025	26.000	14.882	982	14.882	2.000		2.000	1	1	UBND xã Hạ Bằng	
2	Cải tạo, nâng cấp đường từ ĐH24 đi thôn 2 và thôn 5 đi CNC xã Hạ Bằng	1	2023-2026	7578/QĐ-UBND 24/10/2022; 432/QĐ-UBND 23/6/2025	30.000	500	500	500	15.000		15.000		1	UBND xã Hạ Bằng	
3	Cứng hóa đường giao thông trục chính nội đồng xã Tân Xã	1	2022-2026	9056/QĐ-UBND 25/11/2022;572 ngày 13/10/2025	8.363	2.000	2.000	2.000	5.000		5.000	1		UBND xã Hạ Bằng	
4	Cải tạo đường giao thông, thoát nước thôn Phú Lễ xã Cần Kiệm	1	2024-2026	8415/QĐ-UBND 11/12/2023	7.799	2.000	2.000	2.000	5.000		5.000			UBND xã Hạ Bằng	
5	Đường giao thông, thoát nước thôn Cánh Chù, Phúc Tiến, Yên Mỹ, Sen Trì xã Bình Yên	1	2023-2026	7457/QĐ-UBND 19/11/2023	14.954	4.000	4.000	4.000	10.000		10.000			UBND xã Hạ Bằng	
III.4	**Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (bao gồm trụ sở)**	**1**			**19.960**	**17.300**	**17.300**	**17.300**	**2.000**		**2.000**	**1**			
1	Xây dựng nhà hội trường UBND xã Hạ Bằng	1	2025-2027	2025-2027 22/NQ-HĐND ngày 30/10/2024; 5734/QĐ-UBND; 236 ngày 25/8/2025	19.960	17.300	17.300	17.300	2.000		2.000	1		UBND xã Hạ Bằng	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến nay	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
III.5	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**3**			**107.110**	**27.873**	**27.700**	**27.873**	**51.300**		**51.300**	**1**	**1**		
1	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất tại thôn 3, xã Hạ Bằng	1	2023-2026	30/NQ-HDND 12/11/2021; 3896/QĐ-UBND Ngày 05/7/2023 (Phê duyệt DA); 5782/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 (ĐC DA)	50.959	14.873	14.700	14.873	33.300		33.300	1	1	UBND xã Hạ Bằng	
2	Nạo vét, kè ao Giang (GĐ2) xã Đồng Trúc	1	2023-2026	3070/QĐ-UBND 26/5/2023	41.226	9.000	9.000	9.000	10.000		10.000			UBND xã Hạ Bằng	
3	Nạo vét, kè ao cá Bác Hồ xã Cần Kiệm	1	2023-2027	2541/QĐ-UBND 05/5/2023	14.925	4.000	4.000	4.000	8.000		8.000			UBND xã Hạ Bằng	
III.6	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**1**			**6.750**	**200**	**200**	**200**	**5.000**		**5.000**	**1**			
1	Tu bổ, tôn tạo Quán xóm Trại xã Cần Kiệm	1	2023-2026	2829/QĐ-UBND 19/5/2023 QĐ 578/QĐ-UBND ngày 13/10/2025	6.750	200	200	200	5.000		5.000	1		UBND xã Hạ Bằng	

Phụ lục 14.116

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Tây Phương

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**35**			**2.438.994**	**597.748**	**305.291**	**598.480**	**809.300**	**321.000**	**488.300**	**12**	**12**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**2**			**1.088.248**	**262.304**	**109.804**	**262.304**	**321.000**	**321.000**		**1**	**1**		
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**2**			**1.088.248**	**262.304**	**109.804**	**262.304**	**321.000**	**321.000**		**1**	**1**		
I.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**2**			**1.088.248**	**262.304**	**109.804**	**262.304**	**321.000**	**321.000**		**1**	**1**		
1	Xây dựng đường trục 42m kết nối từ đường vành đai du lịch Tuần Châu, huyện Quốc Oai đến đường tỉnh 419 (tỉnh lộ 80 cũ), huyện Thạch Thất	1	2023-2026	2677/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	372.830	250.504	100.504	250.504	71.000	71.000		1		UBND xã Tây Phương	
2	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế xã hội Bắc-Nam đoạn qua huyện Thạch Thất (giai đoạn 1 từ Km14+200 đến Km18+500)	1	2022-2026	30/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; QĐ 6641/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	715.418	11.800	9.300	11.800	250.000	250.000			1	UBND xã Tây Phương	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**33**			**1.350.746**	**335.444**	**195.487**	**336.176**	**488.300**		**488.300**	**11**	**11**		
I	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**4**			**255.234**	**136.340**	**82.494**	**136.340**	**67.000**		**67.000**	**3**	**2**		
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**3**			**229.751**	**119.533**	**65.687**	**119.533**	**60.000**		**60.000**	**3**	**1**		
1	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Chàng Sơn	1	2022-2026	46/NQ-HĐND ngày 16/12/2021; 4449/QĐ-UBND ngày 17/6/2022; 02/NQ-HĐND ngày 14/3/2023 (ĐC CTĐT); 4449/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 (PD dự án); 2836/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 (ĐC DA); 1684/QĐ-UBND ngày 5/4/2024	70.149	41.000	25.000	41.000	15.000		15.000	1	1	UBND xã Tây Phương	
2	Mở rộng, xây dựng phòng học, nhà đa năng, phụ trợ trường THCS Thạch Xá	1	2023-2026	20/NQ-HĐND ngày 21/10/2022; 861/QĐ-UBND ngày 21/02/2024; 2971/QĐ-UBND ngày 5/11/2023	74.615	45.000	25.000	45.000	25.000		25.000	1		UBND xã Tây Phương	
3	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ trường THCS Chàng Sơn	1	2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 15/12/2023; 2514/QĐ-UBND ngày 17/5/2024	84.987	33.533	15.687	33.533	20.000		20.000	1		UBND xã Tây Phương	
I.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**25.483**	**16.807**	**16.807**	**16.807**	**7.000**		**7.000**		**1**		

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cải tạo, nâng cấp đường dân sinh từ khu đấu giá trung tâm đi trường Mầm non trung tâm xã Hương Ngải	1	2021-2026	22/NQ-HĐND 04/11/2020; 2733/QĐ-UBND ngày 16/7/2021;1316/QĐ-BQLDA ngày 06/12/2022 (điều chỉnh thiết kế); 09/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 (ĐC CTĐT); 8442/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 (ĐC DA); 5799/QĐ-UBND ngày 14/12/2024 (ĐC TGTH)	25.483	16.807	16.807	16.807	7.000		7.000		1	UBND xã Tây Phương	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**29**			**1.095.512**	**199.104**	**112.993**	**199.836**	**421.300**		**421.300**	**8**	**9**		
II.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**4**			**284.686**	**13.800**	**13.800**	**13.800**	**110.000**		**110.000**	**2**			
1	Xây dựng trường Mầm non Minh Hà xã Canh Nậu (điểm mới)	1	2024-2027	2426/QĐ-UBND 15/5/2024	114.692	800	800	800	20.000		20.000			UBND xã Tây Phương	
2	Xây mới phòng học, cải tạo nhà lớp học, hiệu bộ, khu giáo dục thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Minh Hà	1	2024-2026	2680/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 (DA); 856/QĐ-UBND 21/02/24; 2755 ngày 29/5/24 (đc)	89.503	700	700	700	35.000		35.000			UBND xã Tây Phương	
3	Xây dựng phòng học lý thuyết, bộ môn, phụ trợ trường THPT Minh Hà	1	2024-2026	2427/QĐ-UBND 15/5/2024	47.119	12.000	12.000	12.000	30.000		30.000	1		UBND xã Tây Phương	
4	Xây dựng bổ sung phòng học và phụ trợ trường THPT Phùng Khắc Khoan	1	2024-2026	26/NQ-HĐND 15/12/2023; 2818/QĐ-UBND ngày 24/10/2025	33.372	300	300	300	25.000		25.000	1		UBND xã Tây Phương	
II.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực nông nghiệp**	**1**			**11.668**	**3.500**	**3.500**	**3.500**	**6.800**		**6.800**	**1**		**UBND xã Tây Phương**	
1	Đầu tư hạ tầng vùng sản xuất rau an toàn xã Hương Ngải	1	2025-2027	298/QĐ-UBND ngày 26/01/2024	11.668	3.500	3.500	3.500	6.800		6.800	1		UBND xã Tây Phương	
II.3	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**1**			**8.074**	**100**	**100**	**100**	**3.000**		**3.000**				
1	Xây dựng Trung tâm y tế huyện Thạch Thất	1	2025-2027	855/QĐ-UBND 21/02/2024, 2165/QĐ-UBND ngày 24/10/2025	8.074	100	100	100	3.000		3.000			UBND xã Tây Phương	
II.4	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn**	**2**			**68.533**	**5.600**	**5.600**	**5.600**	**11.500**		**11.500**		**1**		
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn 3 xã Hương Ngải	1	2023-2026	20/NQ-HĐND ngày 21/10/2022; 02/NQ-HĐND ngày 14/3/2023 (ĐC CTĐT); 172/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 (PD BCKTKT); 3594/QĐ-UBND ngày 25/11/2025	7.500	5.500	5.500	5.500	1.500		1.500		1	UBND xã Tây Phương	
2	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm, sân thể thao xã Chàng Sơn	1	2025-2027	20/NQ-HĐND 21/10/2022 (CT), 2171/QĐ_UBND ngày 24/10/2025	61.033	100	100	100	10.000		10.000			UBND xã Tây Phương	
II.5	**Lĩnh vực môi trường**	**1**			**25.688**	**19.827**	**2.800**	**19.827**	**2.000**		**2.000**		**1**		

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Nạo vét, cải tạo bờ ao Ủy Ban, ao Cửa Chùa, ao Đình Yên, ao Muống, ao Đồng Sống, ao Cá, xã Thạch Xá	1	2022-2026	30/NQ-HĐND 12/11/2021; 5054/QĐ-UBND ngày 01/7/2022; 26/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 (ĐC dự án); 7888/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 (ĐC TGTH); 406/QĐ-BQL ngày 28/6/2024 (ĐC cơ cấu chi phí); 5530/QĐ-UBND Ngày 29/11/2024 (ĐC TGTH)	25.688	19.827	2.800	19.827	2.000		2.000		1	UBND xã Tây Phương	
II.6	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực thủy lợi**	**3**			**44.919**	**500**	**500**	**500**	**32.000**		**32.000**	**2**	**2**		
1	Cứng hóa kênh mương nội đồng xã Phùng Xá	1	2023-2027	4813/QĐ-UBND ngày 27/6/2022; 2949/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	7.082	100	100	100	2.000		2.000		1	UBND xã Tây Phương	
2	Cứng hóa kênh mương, giao thông trục chính nội đồng xã Chàng Sơn	1	2025-2028	02/NQ-HĐND 14/3/2023 (CT), 2167/QĐ-UBND ngày 24/10/2025	24.000	200	200	200	19.000		19.000	1	1	UBND xã Tây Phương	
3	Cứng hóa kênh mương, giao thông trục chính nội đồng xã Bình Phú	1	2025-2026	02/NQ-HĐND 14/3/2023 (CT),2168/QĐ-UBND ngày 24/10/2025	13.837	200	200	200	11.000		11.000	1		UBND xã Tây Phương	
II.7	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**3**			**53.410**	**30.902**	**27.000**	**30.940**	**5.000**		**5.000**		**2**		
1	Đường từ chùa Bảo Quang đi Khu đấu giá Mã Cổ xã Thạch Xá	1	2022-2026	7350/QĐ-UBND Ngày 31/12/2020 (ĐC BCKTKT); 8451/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 (ĐC BCKTKT); 5497/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 (ĐC TGTH)	12.910	3.902		3.940	1.000		1.000		1	UBND xã Tây Phương	
2	Cải tạo, nâng cấp đường từ nhà văn hóa thôn Vĩnh Lộc 2 - cầu Trạm đi khu dịch vụ xã Phùng Xá	1	2023-2026	20/NQ-HĐND ngày 21/10/2022; 424/QĐ-UBND ngày 29/01/2024	33.000	27.000	27.000	27.000	1.000		1.000		1	UBND xã Tây Phương	
3	Cứng hóa đường giao thông trục chính nội đồng xã Phùng Xá	1	2023-2027	7355/QĐ-UBND 12/10/2022;2950/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	7.500				3.000		3.000			UBND xã Tây Phương	
II.8	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**5**			**420.241**	**88.225**	**23.043**	**88.919**	**141.000**		**141.000**		**3**		

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất tại Đồng Đình xã Dị Nậu	1	2022-2026	76/HĐND-KTXH ngày 30/10/2018 (CTĐT); 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 (ĐC CTĐT); 5446/QĐ-UBND ngày 09/12/2021; 5061/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 (ĐC DA); 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2022; 11861/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 (ĐC dự án)	55.608	17.610	1.582	17.609	26.000		26.000		1	UBND xã Tây Phương	
2	Xây dựng HTKT khu đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Đồng Thông, Đồng Bán xã Chàng Sơn	1	2022-2026	4007/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 8512/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 (ĐC TGTH); 06/NQ-HĐND ngày 10/4/2024 (ĐC CTĐT)	122.358	13.469	5.694	14.163	55.000		55.000		1	UBND xã Tây Phương	
3	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất tại khu Trung Tâm xã Hương Ngải	1	2021-2026	4261/QĐ-UBND ngày 28/10/2019; 8515/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 (ĐC TGTH), 13036/STC ngày 17/10/2025	196.651	51.346	9.967	51.346	38.000		38.000		1	UBND xã Tây Phương	
4	Xây dựng HTKT đấu giá QSD đất tại khu Quán Kép, xã Canh Nậu	1	2024-2027	22/NQ-HĐND 04/11/2020; 17/NQ-HĐND ngày 25/10/2023 (ĐC CTĐT); 8322/QĐ-UBND ngày 08/12/2023; 2955/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	24.598	300	300	300	10.000		10.000			UBND xã Tây Phương	
5	Cải tạo ao Chùa Bến, ao Đình Dị, ao Nhà Thờ, ao Bờ Đu xã Dị Nậu	1	2024-2026	3072/QĐ-UBND 26/5/2023	21.026	5.500	5.500	5.500	12.000		12.000			UBND xã Tây Phương	
II.9	**Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (bao gồm trụ sở)**	**1**			**9.424**	**150**	**150**	**150**	**7.000**		**7.000**				
1	Xây dựng, cải tạo trụ sở HĐND-UBND xã Thạch Xá	1	2025-2028	16/NQ-HĐND 23/8/2022 (CT), 2170/QĐ-UBND ngày 24/10/2025	9.424	150	150	150	7.000		7.000			UBND xã Tây Phương	
II.10	**Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)**	**2**			**23.896**	**300**	**300**	**300**	**10.000**		**10.000**				
1	Xây dựng, mở rộng nghĩa trang khu đồng Mếp xã Chàng Sơn	1	2023-2027	9049/QĐ-UBND 25/11/2022, 2947/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	14.900	200	200	200	5.000		5.000			UBND xã Tây Phương	
2	Xây dựng, mở rộng nghĩa trang thôn Phù Ô xã Bình Phú	1	2023-2026	9051/QĐ-UBND 25/11/2022, 1399/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	8.996	100	100	100	5.000		5.000			UBND xã Tây Phương	
II.11	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**5**			**139.814**	**36.100**	**36.100**	**36.100**	**88.500**		**88.500**	**3**			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ họ Vũ xã Phùng Xá	1	2024-2026	2414/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	13.315	3.500	3.500	3.500	8.500		8.500			UBND xã Tây Phương	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa thôn Bốn xã Canh Nậu	1	2024-2026	2423/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	25.000	6.600	6.600	6.600	15.000		15.000			UBND xã Tây Phương	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giang, đình Đông Thanh xã Hương Ngải	1	2024-2026	2421/QĐ-UBND ngày 15/5/2024; 1076/QĐ-UBND ngày 13/10/2025	45.374	11.000	11.000	11.000	30.000		30.000	1		UBND xã Tây Phương	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Động Hon xã Thạch Xá	1	2024-2026	2415/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	26.125	7.000	7.000	7.000	16.000		16.000	1		UBND xã Tây Phương	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Làng xã Hương Ngải	1	2024-2026	2412/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	30.000	8.000	8.000	8.000	19.000		19.000	1		UBND xã Tây Phương	
II.12	**Lĩnh vực khác**	**1**			**5.159**	**100**	**100**	**100**	**4.500**		**4.500**				
1	Hệ thống chiếu sáng các đường trục chính xã Hữu Bằng	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/4/2022, 2172/QĐ-UBND ngày 24/10/2025	5.159	100	100	100	4.500		4.500			UBND xã Tây Phương	

Phụ lục số 14.118

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Yên Xuân

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**9**			**202.299**	**94.280**	**70.180**	**78.180**	**90.800**	**-**	**90.800**	**7**	**1**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**9**			**202.299**	**94.280**	**70.180**	**78.180**	**90.800**		**90.800**	**7**	**1**		
I	**DA đầu tư xây dựng Chương trình MTQG phát triển đồng bào dân tộc miền núi thực hiện trước sắp xếp**	**9**			**202.299**	**94.280**	**70.180**	**78.180**	**90.800**	**-**	**90.800**	**7**	**1**		
	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	**2**			**74.526**	**20.000**	**20.000**	**20.000**	**40.000**	**-**	**40.000**	**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Đông Xuân (điểm trường thôn Đồng Bèn), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	18/NQ-HĐND 10/9/2024; 7736/QĐ-UBND 13/12/2024	30.060	8.000	8.000	8.000	20.000		20.000	1		UBND xã Yên Xuân	
2	Xây mới điểm trường mầm non trung tâm xã Đông Xuân	1	2024-2026	4732/QĐ-UBND 22/10/2020; 26/NQ-HĐND 15/12/2023; 1204/QĐ-UBND 07/3/2025	44.466	12.000	12.000	12.000	20.000		20.000			UBND xã Yên Xuân	
	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	**2**			**43.797**	**27.780**	**11.680**	**19.680**	**13.300**	**-**	**13.300**	**1**	**1**		
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và thiết bị Trạm y tế xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	18/NQ-HĐND 10/9/2024; 7695/QĐ-UBND 11/12/2024	10.472	8.100			2.300		2.300			UBND xã Yên Xuân	
2	Xây dựng mới phòng khám đa khoa Yên Bình	1	2023-2026	46/NQ-HĐND ngày 16/12/2021; 7287/QĐ-UBND ngày 31/10/2023; 4487/QĐ-UBND ngày 04/9/2024 (ĐC TGTH và KHLCNT) ; /QĐ-UBND 12/11/2025	33.325	19.680	11.680	19.680	11.000		11.000	1	1	UBND xã Yên Xuân	
	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	**4**			**74.476**	**38.500**	**38.500**	**38.500**	**30.500**	**-**	**30.500**	**4**			
1	Cải tạo ao hồ xã Yên Bình, Yên Trung	1	2024-2026	17/NQ-HĐND ngày 25/10/2023; 5324/QĐ-UBND ngày 15/11/2024; /QĐ-UBND 12/11/2025	24.995	18.500	18.500	18.500	5.000		5.000	1		UBND xã Yên Xuân	
2	Cải tạo hệ thống thoát nước mưa, nước thải thôn Đồng Bèn xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024; 1146/QĐ-UBND 28/02/2025	11.186	5.000	5.000	5.000	5.000		5.000	1		UBND xã Yên Xuân	

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
3	Cải tạo hệ thống thoát nước mưa, nước thải thôn Lập Thành, thôn Đồng Chầm, thôn Đá Thâm xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024; 1105/QĐ-UBND 27/02/2025	14.663	5.000	5.000	5.000	8.500		8.500	1		UBND xã Yên Xuân	
4	Xây dựng hệ thống chiếu sáng xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024; 1104/QĐ-UBND 27/02/2025	23.632	10.000	10.000	10.000	12.000		12.000	1		UBND xã Yên Xuân	
	Lĩnh vực khác	**1**			**9.500**	**8.000**	**-**	**-**	**7.000**	**-**	**7.000**	**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Tiến Xuân, Yên Bình	1	2025-2027	22/NQ-HĐND ngày 30/10/2024; /QĐ-UBND 12/11/2025; 874/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	9.500	8.000			7.000		7.000	1		UBND xã Yên Xuân	

Phụ lục số 14.119

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Thường Tín

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**22**			**1.172.063**	**341.370**	**288.800**	**299.276**	**722.600**	**-**	**722.600**	**17**	**3**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**														
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**22**	**-**	**-**	**1.172.063**	**341.370**	**288.800**	**299.276**	**722.600**	**-**	**722.600**	**17**	**3**		
I	**Dự án Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**133.254**	**45.000**	**20.000**	**20.000**	**76.000**	**-**	**76.000**	**1**	**-**		
+	***Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông***	**1**			**133.254**	**45.000**	**20.000**	**20.000**	**76.000**	**-**	**76.000**	**1**	**-**		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường trục xã Tiền Phong, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	5668/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 1157/QĐ-UBND ngày 07/10/2025	133.254	45.000	20.000	20.000	76.000		76.000	1		UBND xã Thường Tín	
II	**Dự án sử dụng 100% ngân sách huyện trước sắp xếp**	**21**			**1.038.809**	**296.370**	**268.800**	**279.276**	**646.600**	**-**	**646.600**	**16**	**3**		
+	***Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông***	**1**			**14.683**	**6.500**	**2.000**	**2.000**	**8.000**	**-**	**8.000**	**-**	**-**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Miếu Trúc, xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	856 ngày 13/3/2024	14.683	6.500	2.000	2.000	8.000		8.000			UBND xã Thường Tín	
+	***Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề***	**5**			**170.430**	**82.000**	**82.000**	**82.000**	**84.100**	**-**	**84.100**	**5**	**-**		
1	Cải tạo trường THCS Nguyễn Trãi A, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2025-2026	28/NQ-HĐND ngày 17/12/2024; 2862 ngày 29/5/2025	9.809	4.000	4.000	4.000	5.300		5.300	1		UBND xã Thường Tín	
2	Cải tạo, sửa chữa các trường mầm non xây dựng chuẩn quốc gia năm 2025 trên địa bàn huyện Thường Tín	1	2024-2026	5090/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	13.366	9.100	9.100	9.100	4.200		4.200	1		UBND xã Thường Tín	
3	Cải tạo, sửa chữa các trường tiểu học xây dựng chuẩn quốc gia năm 2025 trên địa bàn huyện Thường Tín	1	2024-2026	5045/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	7.011	5.400	5.400	5.400	1.600		1.600	1		UBND xã Thường Tín	
4	Trường THCS Văn Phú, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	3933/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	30.506	16.500	16.500	16.500	13.000		13.000	1		UBND xã Thường Tín	
5	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, khắc phục tồn tại về phòng cháy của một số cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	4131/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	109.737	47.000	47.000	47.000	60.000		60.000	1		UBND xã Thường Tín	
+	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị**	**5**	**-**	**-**	**314.901**	**81.700**	**63.000**	**71.510**	**200.000**	**-**	**200.000**	**4**	**1**		

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Vườn hoa Nguyễn Du (giai đoạn 2), thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2018-2026	1228/QĐ-UBND ngày 17/10/2025 1058b/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 3985/QĐ-UBND ngày 30/6/2023	17.800	10.700	5.000	5.000	6.000		6.000	1	1	UBND xã Thường Tín	
2	Xây dựng vườn hoa Liên Hòa và các hạ tầng kỹ thuật phụ trợ liên quan khác tổ dân phố Trần Phú, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	5223/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	79.687	2.000	2.000	2.000	50.000		50.000			UBND xã Thường Tín	
3	Cải tạo vườn hoa Ngọc Phú, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín	1	2024-2026	5046/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	14.294	2.000	2.000	2.000	11.000		11.000	1		UBND xã Thường Tín	
4	Hạ tầng chiếu sáng công cộng tại xã Liên Phương, Hà Hồi, Thư Phú, Văn Tảo và thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	3934/QĐ-UBND ngày 27/6/2023	98.483	33.500	27.000	31.255	63.000		63.000	1		UBND xã Thường Tín	
5	Hạ tầng chiếu sáng công cộng tại các xã Nhị Khê, Hoà Bình, Khánh Hà, Duyên Thái, Ninh Sở, Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	3987/QĐ-UBND ngày 30/6/2023	104.637	33.500	27.000	31.255	70.000		70.000	1		UBND xã Thường Tín	
+	***Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư***	6	-	-	483.989	105.370	101.000	102.966	324.500	-	324.500	3	1		
1	Xây dựng HTKT khu TDC phục vụ các dự án tại khu Nam Bình thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	5225/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	43.212	2.000	2.000	2.000	30.000		30.000			UBND xã Thường Tín	
2	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở tại khu Ngân hàng, thôn Bình Vọng, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	57/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 5930/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	10.646	2.000	2.000	2.000	7.500		7.500	1		UBND xã Thường Tín	
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá QSD đất khu Nhị Khê 1, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	1020/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 988/QĐ-UBND ngày 28/3/2024	292.001	97.000	93.000	94.596	193.000		193.000	1		UBND xã Thường Tín	
4	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất ở khu cửa chùa thôn Vân Trai, xã Văn Phú, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	5226/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	62.974	2.000	2.000	2.000	50.000		50.000			UBND xã Thường Tín	
5	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất khu Nam Bình, Thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	5224/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	60.235	2.000	2.000	2.000	30.000		30.000			UBND xã Thường Tín	
6	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở tại thôn Đỗ Hà, xã Khánh Hà, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	1322/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	14.921	370		370	14.000		14.000	1	1	UBND xã Thường Tín	
+	***Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích***	3			40.216	18.800	18.800	18.800	18.000	-	18.000	3	1		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Quán Hiền, xã Hòa Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	1683/QĐ-UBND ngày 21/5/2024	9.989	6.400	6.400	6.400	3.000		3.000	1	1	UBND xã Thường Tín	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nhuệ Giang, xã Hiền Giang, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	5150/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	15.306	8.400	8.400	8.400	6.000		6.000	1		UBND xã Thường Tín	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình chùa Vân Trai, xã Văn Phú, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	5047/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	14.921	4.000	4.000	4.000	9.000		9.000	1		UBND xã Thường Tín	
+	***Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn***	1			14.590	2.000	2.000	2.000	12.000	-	12.000	1	-		

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	Xây dựng nhà văn hóa tổ dân phố Trần Phú và hạ tầng xung quanh, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	5043/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	14.590	2.000	2.000	2.000	12.000		12.000	1		UBND xã Thường Tín	

Phụ lục số 14.120

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Thượng Phúc

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**23**			**1.069.277**	**253.760**	**183.460**	**251.975**	**467.868**	**45.000**	**422.868**	**14**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**77.635**	**30.800**	**28.500**	**29.315**	**45.000**	**45.000**		**1**			
I	**Dự án đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**77.635**	**30.800**	**28.500**	**29.315**	**45.000**	**45.000**		**1**			
+	***Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực thủy lợi***	***1***			***77.635***	***30.800***	***28.500***	***29.315***	***45.000***	***45.000***		***1***			
1	Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu trạm bơm Vĩnh Mộ trên địa bàn huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	627/QĐ-SNN 07/8/2024	77.635	30.800	28.500	29.315	45.000	45.000		1		UBND xã Thượng Phúc	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**22**			**991.642**	**222.960**	**154.960**	**222.660**	**422.868**		**422.868**	**13**			
I	**Dự án cấp xã sử dụng ngân sách cấp huyện hỗ trợ mục tiêu trước sắp xếp**	**2**			**8.112**	**1.714**	**1.714**	**1.714**	**5.300**		**5.300**	**2**			
+	***Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn***	***2***			***8.112***	***1.714***	***1.714***	***1.714***	***5.300***		***5.300***	***2***			
1	Nhà văn hoá đội 6 thôn Ba Lăng, xã Dũng Tiến, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	30/QĐ-UBND ngày 09/11/2024; 1288/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	5.500	1.000	1.000	1.000	4.000		4.000	1		UBND xã Thượng Phúc	
2	Nhà văn hoá thôn Nguyên Bi, xã Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	66/QĐ-UBND ngay 14/5/2024; 1300/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	2.612	714	714	714	1.300		1.300	1		UBND xã Thượng Phúc	
II	**Dự án sử dụng 100% ngân sách huyện trước sắp xếp**	**20**			**983.531**	**221.246**	**153.246**	**220.946**	**417.568**		**417.568**	**11**			
+	***Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông***	***6***			***336.278***	***52.900***	***42.900***	***52.900***	***126.100***		***126.100***	***1***			
1	Đường liên xã Quất Động - Chương Dương (đoạn từ đường Quất Động - Chương Dương đi Hương Xá), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	6409/QĐ-UBND ngày 04/11/2023; 1284/QĐ-UBND 10/11/2025	47.014	28.000	18.000	28.000	13.000		13.000	1		UBND xã Thượng Phúc	
2	Đường trục xã Nghiêm Xuyên – Dũng Tiến (đoạn từ UBND xã Nghiêm Xuyên đi sân bóng Nghiêm Xá, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội	1	2022-2026	3481/QĐ-UBND ngày 12/06/2023;1156/QĐ-UBND ngày 24/10/2025	33.278	8.000	8.000	8.000	14.100		14.100			UBND xã Thượng Phúc	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Xây dựng hệ thống giao thông khu trung tâm xã Tân Minh, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	448/QĐ-UBND ngày 03/2/2025	75.173	3.000	3.000	3.000	28.000		28.000			UBND xã Thượng Phúc	
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường trục xã Dũng Tiến, huyện Thường Tín, TP Hà Nội	1	2023-2026	4134/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	79.417	3.000	3.000	3.000	25.000		25.000			UBND xã Thượng Phúc	
5	Xây dựng hệ thống giao thông đường trục xã Tân Minh, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	449/QĐ-UBND ngày 03/2/2025	41.537	8.000	8.000	8.000	16.000		16.000			UBND xã Thượng Phúc	
6	Đường giao thông xã Tân Minh, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	3251/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	59.859	2.900	2.900	2.900	30.000		30.000			UBND xã Thượng Phúc	
+	***Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước***	***2***			***89.559***	***9.000***	***9.000***	***9.000***	***40.800***		***40.800***				
1	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá QSD đất ở vị trí 01 thôn Nghiêm Xá, xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2028	5222/QĐ-UBND ngày 05/12/2024; 1294/QĐ-UBND 10/11/2024	45.567	8.400	8.400	8.400	20.000		20.000			UBND xã Thượng Phúc	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá QSD đất ở thôn Cao Xá, xã Dũng Tiến, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	10/NQ-HĐND ngày 11/7/2023 19/NQ-HĐND ngày 24/10/2023; 3399/QĐ-UBND 19/6/2025	43.992	600	600	600	20.800		20.800			UBND xã Thượng Phúc	
+	***Lĩnh vực môi trường***	***1***			***81.634***	***19.000***	***10.000***	***19.000***	***55.000***		***55.000***	***1***			
1	Cải tạo các hồ trên địa bàn xã Tân Minh, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	3913b/QĐ-UBND ngày 27/6/2023	81.634	19.000	10.000	19.000	55.000		55.000	1		UBND xã Thượng Phúc	
+	***Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề***	***6***			***263.050***	***117.696***	***72.696***	***117.396***	***109.668***		***109.668***	***6***			
1	Trường mầm non Tân Minh, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2021-2026	7819/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; 1289/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	48.583	34.700	3.500	34.700	6.000		6.000	1		UBND xã Thượng Phúc	
2	Trường mầm non Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	3888/QĐ-UBND ngày 04/10/2024; 2543/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	26.270	10.700	10.700	10.700	11.000		11.000	1		UBND xã Thượng Phúc	
3	Trường mầm non Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội; Hạng mục: Nhà lớp học chức năng và các công trình phụ trợ	1	2024-2026	6682/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 3229/QĐ-UBND ngày 12/8/2024; 3579/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	40.561	24.000	22.000	24.000	12.000		12.000	1		UBND xã Thượng Phúc	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Trường tiểu học Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	25/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 19/NQ-HĐND ngày 24/10/2023 3955/QĐ-UBND ngày 08/10/2024; 1281/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	42.599	15.096	14.296	14.796	19.668		19.668	1		UBND xã Thượng Phúc	
5	Trường tiểu học Tân Minh, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	4552/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	73.463	14.000	14.000	14.000	55.000		55.000	1		UBND xã Thượng Phúc	
6	Trường trung học cơ sở Dũng Tiến, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	25/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 35/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 2768/QĐ-UBND ngày 16/5/2023; 1291/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	31.573	19.200	8.200	19.200	6.000		6.000	1		UBND xã Thượng Phúc	
+	***Lĩnh vực khác***	***3***			***107.887***	***20.900***	***16.900***	***20.900***	***43.000***		***43.000***	***2***			
1	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	8696/QĐ-UBND ngày 18/12/2023; 1283/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	20.058	6.000	4.000	6.000	11.000		11.000	1		UBND xã Thượng Phúc	
2	Cải tạo nghĩa trang nhân dân xã Tân Minh, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội	1	2023-2026	4663/QĐ-UBND ngày 10/08/2023; 1302/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	32.913	14.400	12.400	14.400	12.000		12.000	1		UBND xã Thượng Phúc	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, chùa Vĩnh Mộ, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	3486/QĐ-UBND ngày 25/06/2025	54.916	500	500	500	20.000		20.000			UBND xã Thượng Phúc	
+	***Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích***	***2***			***105.123***	***1.750***	***1.750***	***1.750***	***43.000***		***43.000***	***1***			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Ba Lăng, xã Dũng Tiến, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	976/QĐ-UBND ngày 11/3/2025	10.123	250	250	250	8.000		8.000	1		UBND xã Thượng Phúc	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đậu, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2025-2027	1028/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	95.000	1.500	1.500	1.500	35.000		35.000			UBND xã Thượng Phúc	

Phụ lục số 14.121

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Chương Dương

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			CTHT	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**18**			**542.560**	**198.410**	**149.510**	**147.410**	**214.000**	**45.000**	**169.000**	**5**	**-**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**119.905**	**70.400**	**21.500**	**70.400**	**45.000**	**45.000**		**1**	**-**		
I	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**119.905**	**70.400**	**21.500**	**70.400**	**45.000**	**45.000**		**1**	**-**		
I.1	***Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề***	***1***			***119.905***	***70.400***	***21.500***	***70.400***	***45.000***	***45.000***		***1***	**-**		
1	Xây dựng trường THPT Tô Hiệu, xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	01/NQ-HĐND ngày 12/4/2023 3986/QĐ-UBND ngày 30/5/2023	119.905	*70.400*	21.500	70.400	45.000	45.000		1		UBND xã Chương Dương	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NSTP HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**17**	**-**	**-**	**422.655**	**128.010**	**128.010**	**77.010**	**169.000**	**-**	**169.000**	**4**	**-**	**-**	
I	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**16**	**-**	**-**	**407.681**	**120.510**	**120.510**	**69.510**	**168.000**	**-**	**168.000**	**4**	**-**	**-**	
I.1	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích**	**6**	**-**	**-**	**102.463**	**9.710**	**9.710**	**9.710**	**55.000**	**-**	**55.000**	**1**	**-**		
1	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Chương Dương, xã Chương Dương, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội	1	2025-2026	1694/QĐ-UBND ngày 09/04/2025	15.753	350	350	350	14.000		14.000			UBND xã Chương Dương	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Khoái Cầu, xã Thắng Lợi, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội	1	2025-2026	2252/QĐ-UBND ngày 29/04/2025	32.556	600	600	600	12.000		12.000			UBND xã Chương Dương	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Khoái Cầu, xã Thắng Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội	1	2024-2026	Số 1228/QĐ-UBND Ngày 27/03/2025	14.965	280	280	280	7.500		7.500			UBND xã Chương Dương	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đông Duyên, xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội	1	2024-2026	QĐ số 1005/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	14.924	280	280	280	7.500		7.500			UBND xã Chương Dương	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kỳ Dương, xã Chương Dương, huyện Thường Tín, TP Hà Nội	1	2024-2026	QĐ số 1237/QĐ-UBND ngày 27/03/2025	9.378	200	200	200	8.000		8.000			UBND xã Chương Dương	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thư Dương, xã Thư Phú, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	4774/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	14.887	*8.000*	8.000	8.000	6.000		6.000	1		UBND xã Chương Dương	
I.2	***Lĩnh vực các hoạt động kinh tế***	***10***			***305.218***	***110.800***	***110.800***	***59.800***	***113.000***		***113.000***	***3***	**-**		
I.2.1	***Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực thủy lợi***	***2***			***28.823***	***7.300***	***7.300***	***7.300***	***13.000***		***13.000***	***1***	**-**		
1	Cải tạo, nâng cấp mương tiêu (đoạn từ Cống Đáy đi Chiêm Vàm), xã Lê Lợi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	652/QĐ-UBND 21/02/2025	14.995	*6.000*	6.000	6.000	8.000		8.000	1		UBND xã Chương Dương	
2	Kiên cố hóa đường, mương tiêu thoát nước từ xứ đồng (AGI-Đồng Khám-Kênh tiêu T1) thôn Hà Vỹ đến khu đầm thôn giáp Long	1	2025-2027	3288/QĐ-UBND ngày 11/6/2025	13.828	1.300	1.300	1.300	5.000		5.000			UBND xã Chương Dương	
I.2.2	***Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực thương mại***	***1***			***14.886***	***9.000***	***9.000***	***9.000***	***5.000***		***5.000***	***1***	**-**		

STT	Tên dự án	Tổng số	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 5 năm 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			CTHT	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	Cải tạo, nâng cấp chợ gia cầm Hà Vĩ, xã Lê Lợi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	4637/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	14.886	*9.000*	9.000	9.000	5.000		5.000	1		UBND xã Chương Dương	
I.2.3	***Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông***	***4***	-	-	***142.497***	***51.000***	***51.000***	-	***47.500***	-	***47.500***	-	-		
1	Kiên cố hóa đường, mương đường ba cây - Đồng Trũng thôn Hà Vỹ, xã Lê Lợi	1	2025 - 2027	3289/QĐ-UBND ngày 11/6/2025	18.982	1.500	1.500		5.000		5.000			UBND xã Chương Dương	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trục chính đường giao thông, thuỷ lợi nội đồng kết hợp giao thông nông thôn xã Thư Phú – Tự Nhiên – Chương Dương, huyện Thường Tín, TP Hà Nội	1	2022-2027	Số 999/QĐ-UBND ngày 14/8/2025	54.900	27.000	27.000		20.000		20.000			UBND xã Chương Dương	
3	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường trục chính khu Bãi trên địa bàn xã Tự Nhiên (Xử lý cấp bách đo sạt trượt mưa bão số 3)	1	2024-2026	Số 998/QĐ-UBND ngày 14/8/2025	25.689	12.500	12.500		12.500		12.500			UBND xã Chương Dương	
4	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường giao thông kết hợp kè các ao, hồ xã Chương Dương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	4716/QĐ-UBND ngày 14/1/2024	42.926	10.000	10.000		10.000		10.000			UBND xã Chương Dương	
I.2.4	***Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước***	***3***	-	-	***119.012***	***43.500***	***43.500***	***43.500***	***47.500***	-	***47.500***	***1***	-		
1	Cải tạo hồ tại xã Thắng Lợi huyện Thường Tín	1	2025-2027	Số 996/QĐ-UBND ngày 14/8/2025	19.593	9.500	9.500	9.500	9.500		9.500			UBND xã Chương Dương	
2	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất vị trí khu vực Đồng Mễ, thôn Hà Vỹ, xã Lê Lợi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	2734/QĐ-UBND 22/5/2025	24.523	12.000	12.000	12.000	3.000		3.000			UBND xã Chương Dương	
3	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất ở tại thôn An Duyên, xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	4902/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	74.896	*22.000*	22.000	22.000	35.000		35.000	1		UBND xã Chương Dương	
II	**DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU CẤP XÃ**	**1**			**14.974**	**7.500**	**7.500**	**7.500**	**1.000**	-	**1.000**				
II.1	***Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông***	**1**			**14.974**	**7.500**	**7.500**	**7.500**	**1.000**	-	**1.000**				
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ chùa Từ Vân đi đường gom, xã Lê Lợi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	126/QĐ-UBND 29/7/2024	14.974	7.500	7.500	7.500	1.000		1.000			UBND xã Chương Dương	

Phụ lục số 14.122

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Hồng Vân

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**20**			**620.488**	**226.380**	**133.120**	**226.380**	**283.900**	**21.300**	**262.600**	**18**	**4**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**2**	**-**	**-**	**151.544**	**115.880**	**74.320**	**115.880**	**21.300**	**21.300**	**-**	**2**	**-**		
I	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**89.157**	**70.880**	**57.320**	**70.880**	**9.300**	**9.300**		**1**			
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**89.157**	**70.880**	**57.320**	**70.880**	**9.300**	**9.300**		**1**			
1	Xây dựng trường THPT Vân Tảo, xã Vân Tảo, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	01/NQ-HĐND ngày 12/4/2023 3961/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	89.157	70.880	57.320	70.880	9.300	9.300		1		UBND xã Hồng Vân	
II	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**62.387**	**45.000**	**17.000**	**45.000**	**12.000**	**12.000**	**-**	**1**	**-**		
II.1	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông**	**1**			**62.387**	**45.000**	**17.000**	**45.000**	**12.000**	**12.000**	**-**	**1**	**-**		
1	Đường Phan Văn Lân-Đường Hưng Thịnh-Đường Vạn Thọ, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	*2023-2026*	7801/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 3994/QĐ-UBND ngày30/6/2023 4842/QĐ-UBND ngày 20/11/2024; 2998/QĐ-UBND ngày 26/7/2024; 2419/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	62.387	45.000	17.000	45.000	12.000	12.000		1		UBND xã Hồng Vân	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**18**			**468.944**	**110.500**	**58.800**	**110.500**	**262.600**		**262.600**	**16**	**4**		
I	**DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**1**			**79.826**	**50.000**	**6.300**	**50.000**	**21.800**		**21.800**	**1**			
I.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**79.826**	**50.000**	**6.300**	**50.000**	**21.800**		**21.800**	**1**			
1	Trường mầm non Liên Phương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	25/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 10/NQ-HĐND ngày 11/7/2023 6684/QĐ-UBND ngày 16/11/2023; 2424/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	79.826	50.000	6.300	50.000	21.800		21.800	1		UBND xã Hồng Vân	
II	**DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SẮP XẾP**	**13**			**357.638**	**53.300**	**49.300**	**53.300**	**220.900**		**220.900**	**11**	**4**		
II.1	***Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề***	***1***			***14.998***	***8.000***	***8.000***	***8.000***	***5.500***		***5.500***	***1***			

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Duyên Thái, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	1	*2024-2026*	5269/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	14.998	8.000	8.000	8.000	5.500		5.500	1		UBND xã Hồng Vân	
II.2	***Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích***	***8***	-	-	***123.493***	***6.200***	***6.200***	***6.200***	***102.000***	-	***102.000***	***8***	***4***		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Xâm Hồ, xã Văn Tảo, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	*2021-2026*	10/NQ-HĐND ngày 11/7/2023 2258/QĐ-UBND ngày 24/6/2024; 2430/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	10.310	4.000	4.000	4.000	6.000		6.000	1		UBND xã Hồng Vân	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Đại Lộ, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	*2023-2026*	1886/QĐ-UBND ngày 6/6/2024; 2421/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	13.105	250	250	**250**	11.000		11.000	1	1	UBND xã Hồng Vân	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Ninh Xá, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	*2023-2026*	1586/QĐ-UBND ngày 16/5/2024	18.000	350	350	**350**	15.500		15.500	1	1	UBND xã Hồng Vân	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Khê Hồi, xã Hà Hồi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	*2023-2026*	1606/QĐ-UBND ngày 17/5/2024	14.957	300	300	**300**	12.500		12.500	1	1	UBND xã Hồng Vân	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hạ Thái, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	*2024-2026*	1932/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	21.664	400	400	**400**	18.500		18.500	1		UBND xã Hồng Vân	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Duyên Trường, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	*2023-2026*	1163/QĐ-UBND ngày 11/4/2024	10.501	200	200	**200**	9.000		9.000	1	1	UBND xã Hồng Vân	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Xâm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	*2024-2026*	1861/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	19.997	400	400	**400**	16.500		16.500	1		UBND xã Hồng Vân	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thượng Nội Thôn, xã Văn Tảo, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	*2024-2026*	5089/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	14.959	300	300	**300**	13.000		13.000	1		UBND xã Hồng Vân	
II.3	***Lĩnh vực môi trường***	***1***			***58.410***	***24.100***	***20.100***	***24.100***	***28.400***		***28.400***	***1***			
1	Xây dựng HTKT khu cây xanh cách ly và trạm xử lý nước thải tại khu dân cư Quan Sở, xã Hà Hồi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	*2024-2026*	1017/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 4488/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	58.410	24.100	20.100	24.100	28.400		28.400	1		UBND xã Hồng Vân	
II.4	***Lĩnh vực các hoạt động kinh tế***	***3***			***160.737***	***15.000***	***15.000***	***15.000***	***85.000***		***85.000***	***1***			
*	***Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông***	***3***			***160.737***	***15.000***	***15.000***	***15.000***	***85.000***	-	***85.000***	***1***	-		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn xã Văn Tảo, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	3401/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	58.371	10.000	10.000	10.000	45.000		45.000	1		UBND xã Hồng Vân	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
2	Cải tạo nâng cấp tuyến vành đai từ đường dân sinh đến đường sông Tô Lịch, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2022-2026	35/NQ-HĐND ngày 14/12/2022; 3955/QĐ-UBND ngày 29/06/2023; 5183/QĐ-UBND ngày 05/12/2024; 2425/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	35.599	3.000	3.000	3.000	20.000		20.000			UBND xã Hồng Vân	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông ngõ xóm xã Hà Hồi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2025-2027	3386/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	66.767	2.000	2.000	2.000	20.000		20.000			UBND xã Hồng Vân	
III	**DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ XÃ (DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN HỖ TRỢ MỤC TIÊU TRƯỚC SẮP XẾP)**	**4**			**31.480**	**7.200**	**3.200**	**7.200**	**19.900**		**19.900**	**4**			
III.1	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**1**	**-**	**-**	**10.391**	**3.200**	**3.200**	**3.200**	**5.100**	**-**	**5.100**	**1**	**-**		
*	***Nhà văn hóa thôn***	***1***			***10.391***	***3.200***	***3.200***	***3.200***	***5.100***		***5.100***	***1***			
1	Nhà văn hoá thôn Vân La, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	41/QĐ-UBND ngày 09/3/2024; 2429/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	10.391	3.200	3.200	3.200	5.100		5.100	1		UBND xã Hồng Vân	
III.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế -**	**3**			**21.089**	**4.000**		**4.000**	**14.800**		**14.800**	**3**			
*	***Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông***	***3***			***21.089***	***4.000***		***4.000***	***14.800***		***14.800***	***3***			
1	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường giao thông từ điểm bưu điện xã đến 3 cửa xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2022-2026	139/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 127/QĐ-UBND 21/10/2024; 2420/QĐ-UBND 12/11/2025	5.080	1.500		1.500	3.000		3.000	1		UBND xã Hồng Vân	
2	Đường liên thôn từ Cống Thượng đến Ngã ba Đa Tân, xã Hà Hồi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội	1	2022-2026	210/QĐ-UBND ngày 22/9/2023; 2416/QĐ-UBND 12/11/2025	9.955	1.000		1.000	7.900		7.900	1		UBND xã Hồng Vân	
3	Cải tạo, chỉnh trang đường Ngô Trọng Kim từ chùa Phương Quế đi đình Xâm Động, xã Liên Phương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	35/QĐ-UBND ngày 27/2/2024; 2426/QĐ-UBND 12/11/2025	6.054	1.500		1.500	3.900		3.900	1		UBND xã Hồng Vân	

Phụ lục số 14.123

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Hoài Đức

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP bổ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**19**			**1.314.248**	**682.453**	**331.429**	**527.698**	**207.500**	**22.000**	**185.500**	**8**	**-**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**2**			**197.343**	**148.100**	**61.000**	**109.623**	**22.000**	**22.000**	**-**	**2**	**-**		
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**74.834**	**57.600**	**25.000**	**42.318**	**7.000**	**7.000**	**-**	**1**	**-**		
I.1	***Lĩnh vực các hoạt động kinh tế***	*1*			*74.834*	*57.600*	*25.000*	*42.318*	*7.000*	*7.000*	*-*	*1*	*-*		
*	Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư	*1*			*74.834*	*57.600*	*25.000*	*42.318*	*7.000*	*7.000*	*-*	*1*	*-*		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trên địa bàn xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức - vị trí X1	1	2024-2026	03/NQ-HĐND ngày 08/4/2022; 755/QĐ-SXD ngày 02/11/2023; 579/QĐ-SXD ngày 05/9/2024	74.834	57.600	25.000	42.318	7.000	7.000	-	1		UBND xã Hoài Đức	
II	**DA sử dụng ngân sách TP hỗ trợ**	**1**			**122.509**	**90.500**	**36.000**	**67.305**	**15.000**	**15.000**	**-**	**1**	**-**		
II.1	***Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề***	*1*			*122.509*	*90.500*	*36.000*	*67.305*	*15.000*	*15.000*	*-*	*1*	*-*		
1	Cải tạo, mở rộng trường THPT Hoài Đức A	1	2023-2026	12710; 16/10/2023	122.509	90.500	36.000	67.305	15.000	15.000	-	1		UBND xã Hoài Đức	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**17**			**1.116.905**	**534.353**	**270.429**	**418.075**	**185.500**	**-**	**185.500**	**6**	**-**		
I	**DA sử dụng ngân sách TP hỗ trợ**	**5**	**-**	**-**	**727.684**	**310.500**	**170.500**	**269.682**	**86.000**	**-**	**86.000**	**2**	**-**		
I.1	***Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề***	*2*	*-*	*-*	*238.707*	*56.000*	*10.500*	*38.534*	*22.000*	*-*	*22.000*		*-*		
1	Trường mầm non Di Trạch 2	1	2019-2026	6268; 29/10/2018 07/NQ-HĐND ngày 17/6/2020; 2340/QĐ-UBND ngày 21/11/2025	62.616	22.000		4.534	2.000	-	2.000			UBND xã Hoài Đức	
2	Xây dựng trường THCS Di Trạch	1	2022-2026	12493; 10/10/2023; 2340/QĐ-UBND ngày 21/11/2025	176.091	34.000	10.500	34.000	20.000	-	20.000			UBND xã Hoài Đức	
I.2	***Lĩnh vực các hoạt động kinh tế***	**3**			**488.977**	**254.500**	**160.000**	**231.148**	**64.000**	**-**	**64.000**	**2**	**-**		
I.2.1	*Lĩnh vực giao thông*	*2*			*117.374*	*107.500*	*14.000*	*85.148*	*14.000*	*-*	*14.000*	*2*	*-*		
1	Đường trục chính xã Kim Chung	1	2020-2026	6378; 30/10/2018 3452; 13/8/2019; 2340/21/11/2025	80.298	71.500	10.000	58.325	10.000	-	10.000	1		UBND xã Hoài Đức	
2	Đường từ Quốc lộ 32 đi khu đô thị CIENCO 5 khớp nối đường Hoàng Quốc Việt kéo dài	1	2019-2026	5397; 30/10/2019;2340;21/11/2025	37.076	36.000	4.000	26.823	4.000	-	4.000	1		UBND xã Hoài Đức	
I.2.2	*Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị*	*1*			*371.603*	*147.000*	*146.000*	*146.000*	*50.000*	*-*	*50.000*		*-*		
1	Xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức	1	2024-2027	4737; 14/11/2024	371.603	147.000	146.000	146.000	50.000	-	50.000			UBND xã Hoài Đức	
II	**DA 100% ngân sách huyện**	**12**			**389.221**	**223.853**	**99.929**	**148.393**	**99.500**	**-**	**99.500**	**4**	**-**		
II.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**4.993**	**1.500**	**1.500**	**1.500**	**3.000**	**-**	**3.000**	**1**	**-**		
1	Cải tạo cơ sở vật chất Trường mầm non Đức Giang A	1	2022-2026	5048; 29/11/2024; 2340/QĐ-UBND ngày 21/11/2025	4.993	1.500	1.500	1.500	3.000	-	3.000	1		UBND xã Hoài Đức	
II.2	**Lĩnh vực di tích**	*1*			*16.970*	*5.600*	*5.600*	*5.600*	*9.000*	*-*	*9.000*	*1*	*-*		

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Chiến xã Đức Thượng	1	2023-2026	5042; 29/11/2024; 2340/QĐ-UBND ngày 21/11/2025	16.970	5.600	5.600	**5.600**	9.000	-	9.000	1		UBND xã Hoài Đức	
II.3	**Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**1**			**12.077**	**14.629**	**329**	**329**	**8.000**	**-**	**8.000**		**-**		
1	Nâng cấp trang thiết bị phát thanh của Trung tâm VHTT&TT và hệ thống đài truyền thanh trên địa bàn xã Hoài Đức	1	2024-2026	4179; 30/9/2024; 2270/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	12.077	14.629	329	329	8.000	-	8.000			UBND xã Hoài Đức	
II.4	**Lĩnh vực thể dục, thể thao**	**1**			**8.347**	**7.680**	**3.500**	**5.680**	**2.500**	**-**	**2.500**		**-**		
1	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Di Trạch	1	2018-2026	4701; 09/8/2018 7167; 25/12/2019; 2340/QĐ-UBND ngày 21/11/2025	8.347	7.680	3.500	**5.680**	2.500	-	2.500			UBND xã Hoài Đức	
II.5	**Lĩnh vực môi trường**	**2**			**62.970**	**57.708**	**18.000**	**31.688**	**15.000**	**-**	**15.000**	**1**	**-**		
1	Khu vườn hoa, sân chơi cổng Đình thôn Lai Xá	1	2021-2026	8883; 05/12/2020; 2340;21/11/2025	10.152	11.708	5.000	**7.208**	5.000	-	5.000			UBND xã Hoài Đức	
2	Khu Cây xanh thể dục thể thao xã Đức Giang	1	2021-2026	6201; 22/11/2021; 2340;21/11/2025	52.818	46.000	13.000	**24.481**	10.000	-	10.000	1		UBND xã Hoài Đức	
II.6	***Lĩnh vực các hoạt động kinh tế***	***6***			***283.864***	***136.736***	***71.000***	***103.596***	***62.000***	***-***	***62.000***	***1***	***-***		
II.6.1	***Lĩnh vực giao thông***	***3***			***94.965***	***72.000***	***32.000***	***42.653***	***24.000***	***-***	***24.000***	***1***	***-***		
1	Đường nối từ QL32 vào khu đấu giá quyền sử dụng đất xã Đức Thượng	1	2020-2026	3390; 28/5/2020;2340;21/11/2025	39.966	50.000	10.000	**20.653**	10.000	-	10.000	1		UBND xã Hoài Đức	
2	Đường giao thông và hệ thống thoát nước liên thôn Thượng - Nội xã Đức Thượng (giai đoạn 2)	1	2023-2026	2926; 08/7/2022; 2340;21/11/2025	8.653	3.500	3.500	**3.500**	4.000	-	4.000			UBND xã Hoài Đức	
3	Xây dựng đường từ ĐT422 đến đường Kim Chung Di Trạch	1	2023-2027	14033; 16/12/2025; 2340;21/11/2025	46.346	18.500	18.500	**18.500**	10.000	-	10.000			UBND xã Hoài Đức	
II.6.2	Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư	***3***			***188.899***	***64.736***	***39.000***	***60.943***	***38.000***	***-***	***38.000***		***-***		
1	Xây dựng khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Chiến xã Đức Thượng	1	2024-2026	4342; 27/9/2024	52.465	35.500	18.000	**18.000**	18.000	-	18.000			UBND xã Hoài Đức	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để thực hiện đấu giá QSD đất trên địa bàn xã Di Trạch – vị trí X7	1	2021-2026	9504; 31/10/2017 11/NQ-HĐND ngày 23/6/2022; 2340;21/11/2025	108.938	25.236	20.000	**24.343**	10.000	-	10.000			UBND xã Hoài Đức	
3	Xây dựng HTKT khu đất dịch vụ thị trấn Trạm Trôi thuộc dự án khu đô thị Bắc QL32 huyện Hoài Đức	1	2014-2026	1423; 12/3/2014;2340;21/11/2025	27.496	4.000	1.000	**18.600**	10.000	-	10.000			UBND xã Hoài Đức	

Phụ lục số 14.124

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Dương Hòa

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	**17**			**727.701**	**224.440**	**75.700**	**80.572**	**224.500**	**40.000**	**184.500**	**2**	**9**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**1**			**96.000**	**1.000**	**700**	**700**	**40.000**	**40.000**					
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**96.000**	**1.000**	**700**	**700**	**40.000**	**40.000**					
I.1	*Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực thủy lợi*	*1*			*96.000*	*1.000*	*700*	*700*	*40.000*	*40.000*					
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T5 giai đoạn 2, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2026-2027	22/NQ-HĐND ngày 12/09/2022; 1233/QĐ-UBND ngày 28/2/2025	96.000	1.000	700	700	40.000	40.000				UBND xã Dương Hòa	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**16**			**631.701**	**223.440**	**75.000**	**79.872**	**184.500**		**184.500**	**2**	**9**		
I	**DA sử dụng ngân sách TP hỗ trợ**	**1**			**90.740**	**77.000**	**11.500**	**13.372**	**3.500**		**3.500**		**1**		
I.1	*Lĩnh vực giao thông*	1			90.740	77.000	11.500	13.372	3.500		3.500		1		
1	Đường bờ trái kênh Đan Hoài giai đoạn 2 (đoạn từ cầu qua kênh Đan Hoài vào trường THCS Dương Liễu đến đường liên xã Minh Khai - Đức Thượng)	1	2019-2026	8618; 30/11/2020 1709/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	90.740	77.000	11.500	13.372	3.500		3.500		1	UBND xã Dương Hòa	
II	**DA 100% ngân sách huyện**	**15**			**540.961**	**146.440**	**63.500**	**66.500**	**181.000**		**181.000**	**2**	**8**		
II.1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**188.978**	**2.800**	**2.800**	**2.800**	**100.000**		**100.000**				
1	Xây dựng thay thế trường mầm non vùng bãi xã Dương Liễu	1	2023-2026	5049; 29/11/2024	103.837	1.800	1.800	1.800	50.000		50.000			UBND xã Dương Hòa	
2	Xây dựng mới trường Tiểu học Dương Liễu A, xã Dương Liễu	1	2023-2026	5047; 29/11/2024	85.141	1.000	1.000	1.000	50.000		50.000			UBND xã Dương Hòa	
II.2	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**3**			**100.295**	**37.800**	**19.800**	**19.800**	**23.000**		**23.000**		**1**		
II.2.1	*Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn*	*1*			*7.214*	*1.000*	*1.000*	*1.000*	*5.000*		*5.000*		*1*		
1	Nhà văn hóa thôn 9 xã Yên Sở	1	2023-2026	6869; 20/10/2022	7.214	1.000	1.000	1.000	5.000		5.000		1	UBND xã Dương Hòa	
II.2.2	*Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích*	*2*			*93.081*	*36.800*	*18.800*	*18.800*	*18.000*		*18.000*				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bãi xã Dương Liễu (Linh Châu Tự)	1	2024-2026	5046; 29/11/2024	17.610	7.000	7.000	7.000	8.000		8.000			UBND xã Dương Hòa	
2	Vườn hoa, cây xanh, bãi đỗ xe và các hạng mục phụ trợ khu di tích Quán Giá xã Yên Sở	1	2024-2026	5044; 29/11/2024	75.471	29.800	11.800	11.800	10.000		10.000			UBND xã Dương Hòa	
II.3	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị**	**3**			**20.527**	**9.010**	**6.600**	**6.600**	**11.000**		**11.000**	**1**	**3**		
1	Kè ao Chuông cổng thôn Cát Ngòi, xã Cát Quế	1	2018-2026	5351; 30/10/2019 1709/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	5.268	4.410	2.000	2.000	2.000		2.000		1	UBND xã Dương Hòa	
2	Vườn hoa cây xanh ao Chuôm Cổng xã Cát Quế	1	2022-2026	6302; 30/11/2021 1709/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	11.190	3.000	3.000	3.000	7.000		7.000	1	1	UBND xã Dương Hòa	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Xây dựng khu vườn hoa, cây xanh ven đê xã Đắc Sở	1	2023-2026	3171; 14/3/2023 1709/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	4.069	1.600	1.600	1.600	2.000		2.000		1	UBND xã Dương Hòa	
II.4	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**7**			**231.161**	**96.830**	**34.300**	**37.300**	**47.000**		**47.000**	**1**	**4**		
II.4.1	*Lĩnh vực giao thông*	*6*			*160.414*	*93.830*	*34.300*	*34.300*	*42.000*		*42.000*	*1*	*3*		
1	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH04 (tuyến từ Trạm bơm Minh Khai đi ngã ba thôn Mc Táo)	1	2022-2026	136; 14/01/2022;1709/QĐ-UBND 20/11/2025	65.021	25.000	13.000	13.000	10.000		10.000			UBND xã Dương Hòa	
2	Mở rộng đường khu cửa Đình Hiệp xã Minh Khai	1	2022-2027	6889; 24/10/2022 1709/QĐ-UBND 20/11/2025	11.223	4.500	2.000	2.000	8.000		8.000	1	1	UBND xã Dương Hòa	
3	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH-04 đoạn từ kênh Đan Hoài đến đường Vành đai IV	1	2022-2027	4950; 25/11/2024;1709/QĐ-UBND 20/11/2025	43.132	17.300	9.300	9.300	10.000		10.000			UBND xã Dương Hòa	
4	Xây dựng đường giao thông, rãnh thoát nước tuyến khu 17,18 thôn 9 xã Cát Quế	1	2024-2026	4961; 25/11/2024 1709/QĐ-UBND 20/11/2025	7.397	3.000	3.000	3.000	3.000		3.000			UBND xã Dương Hòa	
5	Tuyến đường bao khu dân cư và trường THCS Đắc Sở	1	2021-2026	6209; 22/11/2021; 1709/QĐ-UBND 20/11/2025	21.353	25.800	4.000	4.000	4.000		4.000		1	UBND xã Dương Hòa	
6	Đường trục chính khu trung tâm xã Cát Quế	1	2021-2027	8885; 07/12/2020; 1709/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	12.288	18.230	3.000	3.000	7.000		7.000		1	UBND xã Dương Hòa	
II.4.2	*Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước*	*1*			*70.747*	*3.000*		*3.000*	*5.000*		*5.000*		*1*		
1	Xây dựng hệ thống thoát nước thải kết hợp giao thông nông thôn xã Dương Liễu - Cát Quế	1	2016-2026	6398; 24/10/2015 14806; 30/12/2022 1709/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	70.747	3.000		3.000	5.000		5.000		1	UBND xã Dương Hòa	

Phụ lục số 14.125

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã Sơn Đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**39**			**2.400.873**	**1.233.744**	**350.252**	**872.454**	**337.265**	**122.000**	**215.265**	**2**	**32**		
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**4**			**1.468.439**	**619.067**	**111.462**	**402.005**	**122.000**	**122.000**		**1**	**3**		
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**2**			**1.228.773**	**565.116**	**79.962**	**339.327**	**115.000**	**115.000**			**2**		
I.1	**Lĩnh vực hoạt động kinh tế**	**2**			**1.228.773**	**565.116**	**79.962**	**339.327**	**115.000**	**115.000**			**2**		
1	Đường Lại Yên – Vân Canh (từ Đường Liên khu vực 2 đến đường Vành đai 3,5), huyện Hoài Đức	1	2019-2026	12.NQ-HĐND ngày 05/12/2018;5343/QĐ-UBND 30/10/2019; 1622/QĐ-UBND 13/5/2022; 524/QĐ-UBND 26/01/2024	469.886	126.766	40.000	278.601	5.000	5.000			1	UBND xã Sơn Đồng	
2	Đường liên khu vực 6 (đoạn từ đường liên khu vực 1 đến đường vành đai 3,5)	1	2022-2026	12.NQ-HĐND ngày 05/12/2018;6060/QĐ-UBND 15/11/2021; 3361/QĐ-UBND ngày 12/08/2022 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	758.887	438.350	39.962	60.726	110.000	110.000			1	UBND xã Sơn Đồng	
II	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**66.685**	**51.951**	**29.500**	**50.729**	**2.500**	**2.500**		**1**			
II.1	**Lĩnh vực giáo dục**	**1**			**66.685**	**51.951**	**29.500**	**50.729**	**2.500**	**2.500**		**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Hoài Đức C	1	2024-2026	12493; 10/10/2023;	66.685	51.951	29.500	50.729	2.500	2.500		1		UBND xã Sơn Đồng	
III	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**1**			**172.981**	**2.000**	**2.000**	**11.950**	**4.500**	**4.500**			**1**		
III.1	**Lĩnh vực hoạt động kinh tế - HTKT**	**1**			**172.981**	**2.000**	**2.000**	**11.950**	**4.500**	**4.500**			**1**		
1	Hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ thuộc dự án khu đô thị đại học Vân Canh xã Vân Canh, huyện Hoài Đức	1	2018-2026	9973; 08/11/2017;11454; 21/12/2017; 2664;26/6/2019; 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	172.981	2.000	2.000	11.950	4.500	4.500			1	UBND xã Sơn Đồng	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU**	**35**			**932.434**	**614.677**	**238.790**	**470.448**	**215.265**		**215.265**	**1**	**29**		
I	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**6**			**178.382**	**140.868**	**55.568**	**129.322**	**32.500**		**32.500**		**4**		
I.1	**Lĩnh vực di tích**	**6**			**178.382**	**140.868**	**55.568**	**129.322**	**32.500**		**32.500**		**4**		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Viên, xã Song Phương	1	2019-2026	2324; 31/5/2019 3798; 08/6/2020; 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	14.060	14.000		11.000	1.500		1.500		1	UBND xã Sơn Đồng	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng xã Sơn Đồng	1	2021-2026	6301; 30/11/2021; 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	10.902	8.000		7.150	1.000		1.000		1	UBND xã Sơn Đồng	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lại Yên, xã Lại Yên	1	2023-2026	6553; 04/10/2022; 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	24.810	19.168	8.168	19.072	3.500		3.500		1	UBND xã Sơn Đồng	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lại Yên (Nhụ Phúc tự)	1	2023-2026	13006; 31/10/2023	53.648	32.500	7.700	24.900	24.000		24.000			UBND xã Sơn Đồng	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Thượng xã Tiền Yên	1	2023-2026	8033; 23/11/2022	32.955	29.200	18.200	29.200	1.000		1.000		1	UBND xã Sơn Đồng	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Rừng (Cảnh Linh tự) xã Tiền Yên	1	2024-2026	677; 06/3/2024	42.007	38.000	21.500	38.000	1.500		1.500			UBND xã Sơn Đồng	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**29**			**754.652**	**473.809**	**183.222**	**341.126**	**182.765**		**182.765**	**1**	**25**		
II.1	**Lĩnh vực hoạt động kinh tế**	**22**			**641.812**	**394.709**	**154.572**	**286.691**	**147.565**		**147.565**	**1**	**20**		
1	Nâng cấp, cải tạo ao cá bác Hồ và vườn hoa, sân chơi xã Song Phương	1	2020-2026	5222; 29/10/2019 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	5.325	1.500		2.500	1.000		1.000		1	UBND xã Sơn Đồng	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá QSD đất ở trên địa bàn xã Sơn Đồng - Vị trí X1 (khu Cầu Nề)	1	2016-2026	9257; 30/10/2017;7895;31/12/2019; 5175;5/12/2024 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	56.354	3.000		26.219	2.000		2.000		1	UBND xã Sơn Đồng	
3	Cải tạo, chỉnh trang rãnh thoát nước, vỉa hè tuyến cơ đê từ trạm bơm Song Phương đến Đại Lộ Thăng Long	1	2021-2026	5027; 17/9/2021 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	5.749	7.700		200	3.000		3.000		1	UBND xã Sơn Đồng	
4	Đường vành đai thôn 2 làng Phương Bảng- Tuyến từ Cổng tiêu xóm làng đi xóm Trại	1	2019-2026	5127; 24/10/2019 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	8.698	5.800		6.359	1.000		1.000		1	UBND xã Sơn Đồng	
5	Xây dựng HTKT khu đất dịch vụ phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Khu biệt thự nhà vườn Orange Garden xã Vân Canh (giai đoạn 3)	1	2024-2026	2408; 14/6/2024 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	10.288	7.100	7.100	7.100	2.700		2.700	1		UBND xã Sơn Đồng	
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ xã Song Phương - Vị trí X1	1	2017-2027	6962;20/10/2016 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	5.803	1.500	1.500	3.859	500		500		1	UBND xã Sơn Đồng	
7	Tuyến đường dọc kênh Dan Hoài phía bờ trái (đoạn từ cầu Phương Viên đến đường gom Đại Lộ Thăng Long)	1	2023-2026	2398; 12/6/2024 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	102.265	41.000	22.424	22.424	35.000		35.000			UBND xã Sơn Đồng	
8	Kè ao môi trường và vườn hoa cây xanh giáp ao cá Bác Hồ xã Song Phương	1	2022-2026	14205; 22/12/2023 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	2.943	1.500	1.500	2.000	335		335		1	UBND xã Sơn Đồng	
9	Xây dựng vườn hoa, cây xanh khu đấu giá xã Tiền Yên	1	2021-2026	5378; 29/9/2021 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	3.393	2.500	550	1.550	200		200		1	UBND xã Sơn Đồng	
10	Hạ tầng kỹ thuật để thực hiện đấu giá QSD đất trên địa bàn xã Sơn Đồng - Vị trí X1 (khu Khóm Dâu và khu Đồng Cốc)	1	2021-2026	6224; 24/11/2021; 311/QĐ-TTPTQĐ 25/8/2022 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	129.067	111.844	5.913	75.221	30.000		30.000		1	UBND xã Sơn Đồng	
11	Hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá QSD đất trên địa bàn xã Song Phương - vị trí khu Làng	1	2022-2026	9144; 16/6/2023 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	12.336	7.320	3.000	7.311	500		500		1	UBND xã Sơn Đồng	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
12	Hạ tầng hỹ thuật khu đất dịch vụ bổ sung xã Vân Canh - vị trí X1. Địa điểm: Khe Trũng Bầu và Tầm Bề, thôn Hậu Ái, xã Vân Canh	1	2021-2026	9477; 09/12/2020 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	23.528	25.088	5.286	15.967	2.530		2.530		1	UBND xã Sơn Đồng	
13	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ bổ sung trên địa bàn xã Vân Canh - Vị trí X3	1	2021-2027	8813; 03/12/2020 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	98.003	40.000	15.000	22.030	4.700		4.700		1	UBND xã Sơn Đồng	
14	Xây dựng đường giao thông nối từ Trường mầm non Yên Thái đến hồ Quán Nước xã Tiền Yên	1	2022-2027	13312; 14/11/2023 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	41.716	16.700	550	550	25.000		25.000		1	UBND xã Sơn Đồng	
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến mương tiêu thoát nước trục chính xã Tiền Yên (đoạn từ kênh Đan Hoài đến kênh T26)	1	2023-2026	4871; 20/11/2024 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025 .	6.919	5.600	3.881	3.881	2.800		2.800		1	UBND xã Sơn Đồng	
16	Cải tạo hệ thống thoát nước và chỉnh trang vỉa hè đoạn từ đường Lại Yên - Vân Canh qua trường mầm non Lại Yên, xã Lại Yên	1	2023-2026	13294; 14/11/2023 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	2.172	1.800	1.800	1.800	200		200		1	UBND xã Sơn Đồng	
17	Cải tạo, chỉnh trang ao chùa Phương Bàng xã Song Phương	1	2022-2026	13077; 03/11/2023 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	4.339	1.700	1.700	1.700	1.600		1.600		1	UBND xã Sơn Đồng	
18	Xây dựng hệ thống các tuyến đường giao thông nông thôn tuốn 3 xã Song Phương	1	2022-2026	1244; 29/4/2022 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	4.666	1.900	1.900	1.900	2.000		2.000		1	UBND xã Sơn Đồng	
19	Cải tạo ao môi trường giếng Đồng Cam, xã Vân Canh	1	2022-2026	8554; 30/12/2021 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	1.165	500	1.000	1.000	150		150		1	UBND xã Sơn Đồng	
20	Cải tạo, chỉnh trang ao đình thôn Kim Hoàng xã Vân Canh	1	2023-2026	4589; 28/10/2024 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	1.250	500	1.000	1.000	150		150		1	UBND xã Sơn Đồng	
21	Cải tạo, mở rộng cảnh quan môi trường đầm Muống xã Lại Yên	1	2022-2026	2375; 02/3/2023 2481/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	10.804	4.300	4.300	4.300	6.200		6.200		1	UBND xã Sơn Đồng	
22	Khu cây xanh thể dục thể thao xã Sơn Đồng	1	2021-2026	6295; 29/11/2021	105.829	105.657	76.168	77.821	26.000		26.000		1	UBND xã Sơn Đồng	
II.2	**Lĩnh vực giáo dục**	**1**			**39.443**	**39.300**	**150**	**17.286**	**8.500**		**8.500**				
1	Nâng cấp, mở rộng trường Tiểu học Song Phương	1	2021-2027	9485; 09/12/2020; 2481/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	39.443	39.300	150	17.286	8.500		8.500			UBND xã Sơn Đồng	
II.3	**Lĩnh vực xã hội**	**1**			**5.812**	**5.100**	**4.800**	**4.800**	**500**		**500**		**1**		
1	Cải tạo nghĩa trang liệt sỹ xã Sơn Đồng	1	2023-2026	2391; 11/6/2024; 2481/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	5.812	5.100	4.800	4.800	500		500		1	UBND xã Sơn Đồng	
II.4	**Lĩnh vực thể dục thể thao**	**1**			**28.206**	**11.000**	**11.000**	**11.000**	**15.000**		**15.000**				
1	Xây dựng trung tâm thể thao xã Lại Yên	1	2021-2027	6008; 12/11/2021; 2481/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	28.206	11.000	11.000	11.000	15.000		15.000			UBND xã Sơn Đồng	
II.5	**Lĩnh vực văn hóa thông tin**	**3**			**26.880**	**12.700**	**12.700**	**12.700**	**10.200**		**10.200**		**3**		
1	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn 3, thôn 5, thôn 6 và nhà văn hóa trại Ba Lương, xã Song Phương	1	2022-2026	5072; 02/12/2024	3.259	2.800	2.800	2.800	400		400		1	UBND xã Sơn Đồng	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Thái xã Tiền Yên	1	2023-2026	4284; 23/9/2024	14.848	5.900	5.900	5.900	5.800		5.800		1	UBND xã Sơn Đông	
3	Xây dựng nhà văn hoá thôn 4 xã Lại Yên	1	2023-2026	5043; 29/11/2024; 2481/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	8.773	4.000	4.000	4.000	4.000		4.000		1	UBND xã Sơn Đông	
II.6	**Lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình**	**1**			**11.899**	**11.000**		**8.649**	**1.000**		**1.000**		**1**		
1	Trạm Y tế xã Song Phương	1	2017-2026	9519; 31/10/2017; 2481/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	11.899	11.000		8.649	1.000		1.000		1	UBND xã Sơn Đông	

Phụ lục số 14.126

KẾ HOẠCH VỐN 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị: UBND xã An Khánh

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**13**			**1.451.187**	**423.770**	**224.645**	**518.218**	**390.500**	**61.000**	**329.500**	**4**			
A	**DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**	**3**			**600.616**	**151.290**	**80.765**	**319.059**	**61.000**	**61.000**		**2**			
I	**DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**2**			**525.395**	**92.000**	**51.265**	**261.769**	**55.000**	**55.000**		**1**			
I.1	**Lĩnh vực giao thông**	**2**			**525.395**	**92.000**	**51.265**	**261.769**	**55.000**	**55.000**		**1**			
1	Đường liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức.	1	2019-2026	12/NQ-HĐND ngày 5/12/2018; 5388/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 5111/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	421.503	72.000	32.000	241.769	15.000	15.000		1	1	UBND xã An Khánh	
2	Dự án Xây dựng đường giao thông từ đường TL 423 đi qua dự án Xây dựng Trung đoàn 692 đến Chùa Thông xã An Thượng	1	2023-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023;4533/QĐ-UBND ngày 29/08/2024	103.892	20.000	19.265	20.000	40.000	40.000				UBND xã An Khánh	
II	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**1**			**75.221**	**59.290**	**29.500**	**57.290**	**6.000**	**6.000**		**1**			
II.1	**Lĩnh vực giáo dục**	**1**			**75.221**	**59.290**	**29.500**	**57.290**	**6.000**	**6.000**		**1**			
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Hoài Đức B	1	2023-2026	12494; 10/10/2023	75.221	59.290	29.500	57.290	6.000	6.000		1		UBND xã An Khánh	
B	**DỰ ÁN CẤP XÃ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU**	**10**			**850.571**	**272.480**	**143.880**	**199.159**	**329.500**		**329.500**	**2**			
I	**DA sử dụng NSTP hỗ trợ mục tiêu cấp huyện thực hiện trước sắp xếp**	**4**			401.598	165.800	52.800	108.079	163.000		163.000	1			
I.1	**Lĩnh vực giáo dục**	3			369.824	150.600	45.600	100.879	150.000		150.000				
1	Xây dựng thay thế trường tiểu học Văn Côn	1	2023-2026	11200; 02/8/2023	123.863	61.800	1.800	31.779	50.000		50.000			UBND xã An Khánh	
2	Xây dựng mới trường mầm non An Khánh 3	1	2023-2026	13007; 31/10/2023	110.000	52.800	7.800	33.100	40.000		40.000			UBND xã An Khánh	
3	Xây dựng trường Tiểu học Đông La 2	1	2024-2027	4636; 05/11/2024	135.961	36.000	36.000	36.000	60.000		60.000			UBND xã An Khánh	
I.2	**Di tích**	**1**	-	-	**31.774**	**15.200**	**7.200**	**7.200**	**13.000**		**13.000**	**1**		UBND xã An Khánh	
1	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngãi Cầu xã An Khánh - giai đoạn 2	1	2023-2026	1880; 09/5/2024	31.774	15.200	7.200	7.200	13.000		13.000	1		UBND xã An Khánh	
II	**Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp**	**6**			**448.973**	**106.680**	**91.080**	**91.080**	**166.500**		**166.500**	**1**			
II.1	**Lĩnh vực giáo dục**	**2**			**255.363**	**66.000**	**50.400**	**50.400**	**90.000**		**90.000**				
1	Xây dựng thay thế trường mầm non Văn Côn B	1	2023-2026	12477; 09/10/2023	106.992	37.000	21.400	21.400	40.000		40.000			UBND xã An Khánh	

STT	Tên dự án	Tổng số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026			Công trình hoàn thành	Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng KHV	Trong đó					
										Ngân sách TP	Ngân sách TP hỗ trợ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
2	Xây dựng thay thế trường THCS Vân Côn	1	2024-2027	5056; 29/11/2024	148.371	29.000	29.000	29.000	50.000		50.000			UBND xã An Khánh	
II.2	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế (HTKT, CS, GT)**	**4**			**193.610**	**40.680**	**40.680**	**40.680**	**76.500**		**76.500**	**1**			
1	Đường giao thông liên xã từ Đông La đến La Phù	1	2023-2026	4303; 24/9/2024	88.319	6.600	6.600	6.600	40.000		40.000			UBND xã An Khánh	
2	Đường giao thông kết nối từ Đại Lộ Thăng Long đến TL423 tại thôn Phương Quan xã Vân Côn	1	2023-2026	12747; 16/10/2023	75.914	22.280	22.280	22.280	30.000		30.000			UBND xã An Khánh	
3	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ đường trục chính xã Vân Côn đến đường ĐH04	1	2023-2026	12748; 16/10/2023	24.915	10.000	10.000	10.000	4.000		4.000			UBND xã An Khánh	
4	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn La Tỉnh xã Đông La	1	2024-2026	4935; 23/11/2024	4.462	1.800	1.800	1.800	2.500		2.500	1		UBND xã An Khánh	

Phụ lục 15

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐỐI VỚI NHIỆM VỤ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư		KHV năm 2026	Đơn vị được giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày tháng	TMĐT			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	Tổng số kế hoạch vốn						**1.000.000**		
I	**Kế hoạch vốn phân bổ chi tiết**	**5**				**2.337.849**	**594.000**		
1	Dự án đầu tư xây dựng ĐSĐT, ĐSĐT theo mô hình TOD thành phố HN, tuyến số 2A kéo dài (Hà Đông - Xuân Mai)	1	Hà Nội	2025-2030	2955/QĐ-UBND ngày 14/6/2025; 205/QĐ-ĐSĐT-KTTĐ	436.614	179.000	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
2	Dự án đầu tư xây dựng ĐSĐT, ĐSĐT theo mô hình TOD thành phố HN, tuyến số 2.2 (Trần Hưng Đạo - Thượng Đình)	1	Hà Nội	2025-2030	2955/QĐ-UBND ngày 14/6/2025; 205/QĐ-ĐSĐT-KTTĐ	270.608	67.000	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
3	Dự án đầu tư xây dựng ĐSĐT, ĐSĐT theo mô hình TOD thành phố HN, tuyến số 2.3 (Nam Thăng Long - Nội Bài)	1	Hà Nội	2025-2030	2955/QĐ-UBND ngày 14/6/2025; 205/QĐ-ĐSĐT-KTTĐ	512.334	124.000	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
4	Dự án đầu tư xây dựng ĐSĐT, ĐSĐT theo mô hình TOD thành phố HN, Tuyến số 3.3 (Trôi - Nhổn và kéo dài đi Sơn Tây	1	Hà Nội	2025-2035	2955/QĐ-UBND ngày 14/6/2025; 205/QĐ-ĐSĐT-KTTĐ	586.192	99.000	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
5	Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh -Láng - Hòa Lạc	1	Hà Nội	2025-2030	1301/QĐ-UBND ngày 06/3/2025; 219/QĐ-ĐSĐT-KTTĐ ngày 03/10/2025	532.101	125.000	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
II	**Kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết**						**406.000**		

Phụ lục 16

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG BẠN NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án	Nhóm DA			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã hỗ trợ năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026	Đơn vị nhận hỗ trợ	Ghi chú
		Số DA	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó Chi phí dự phòng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG	**1**	**1**						**228.500**	**14.793**	**100.000**	**500.000**		
I	**Phân bổ chi tiết KHV cho các dự án đã có quyết định đầu tư**	**1**	**1**						**228.500**	**14.793**	**100.000**	**100.000**		
1	Xây dựng Trường liên cấp tiểu học, trung học cơ sở xã Si Pa Phìn, tỉnh Điện Biên	1	1		Xã Si Pa Phìn, tỉnh Điện Biên	2025-2026	Diện tích sử dụng đất, 6,88ha, gồm: Nhà hiệu bộ 03 tầng; Nhà lớp học bộ môn (02 nhà); Nhà lớp học văn hóa (04 nhà); Nhà nội trú (06 nhà); Nhà ăn, bếp, kho bếp, nhà đa năng, sân thể thao, bể bơi trong nhà,...	1928/QĐ-UBND ngày 27/8/2025 của UBND tỉnh Điện Biên	228.500	14.793	100.000	100.000	UBND tỉnh Điện Biên	Hỗ trợ đảm bảo nguyên tắc không vượt quá 220 tỷ đồng theo chủ trương được Ban Thường vụ Thành ủy thống nhất tại Thông báo kết luận số 2369-TB/TU ngày 24/7/2025.
II	**Chưa phân bổ chi tiết**											**400.000**		

Phụ lục số 17

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN GHI THU, GHI CHI NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN BT NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục dự án BT	Số DA	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Giá trị HĐ, PLHĐ BT	Giá trị HĐ, đề nghị thẩm tra hoặc Giá trị phê duyệt QT	Dự án đối ứng		Tổng luỹ kế GTGC hết 2025	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
							Nghĩa vụ tài chính tương ứng các lần giao đất	Số tiền sử dụng đất đã nộp ngân sách (chênh lệch)			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	TỔNG SỐ	**2**			**11.067.027**	**11.067.027**	**8.401.936**	**510.120**		**1.200.000**	
1	Xây dựng đường trục phía Nam tỉnh Hà Tây	1	Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 5, Công ty cổ phần phát triển địa ốc Cienco 5	Hoàn thành Quý IV/2025	5.566.046	5.566.046	6.586.130	510.120		933.000	
2	Xây dựng tuyến đường từ đê Ngọc Thụy đi khu đô thị mới Thượng Thanh	1	CTCP Khai Sơn	Quý 2/2016-Quý IV/2026)	1.069.154	1.069.154	801.738			267.000	

Phụ lục 18

CẬP NHẬT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Thay đổi trong năm			KHV 2025 cuối năm
			Tổng điều chỉnh	Trong đó		
				Tăng	Giảm	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
B	**PHƯƠNG ÁN KẾ HOẠCH VỐN**	**102.337.056**	**1.345.640**	**27.610.939**	**-26.265.299**	**103.682.696**
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương	*87.484.783*	4.797.669	27.047.742	-22.250.073	92.282.452
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương	*12.362.739*	-3.452.029	563.197	-4.015.226	8.910.710
-	Vốn nước ngoài (ODA)	*2.489.534*				2.489.534
	+ ODA cấp phát	*2.060.534*				2.060.534
	+ ODA vay lại	*429.000*				429.000
B.1	**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ**	**102.187.036**	**1.345.640**	**27.610.939**	**-26.265.299**	**103.532.676**
-	*Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương*	*87.334.763*	4.797.669	27.047.742	-22.250.073	92.132.432
-	*Vốn trong nước ngân sách trung ương*	*12.362.739*	**-3.452.029**	**563.197**	**-4.015.226**	8.910.710
-	*Vốn nước ngoài (ODA)*	*2.489.534*				2.489.534
	+ ODA cấp phát	*2.060.534*				2.060.534
	+ ODA vay lại	*429.000*				429.000
I	**Hoàn trả vốn ứng, thanh toán linh hoạt, bổ sung cho Ngân sách chính sách xã hội, hỗ trợ địa phương bạn**	**9.209.299**	**-1.080.575**	**1.864.642**	**-2.945.217**	**8.128.724**
1	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố	241.125	-241.125		-241.125	
2	Bố trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	30.000	-18.000		-18.000	12.000
3	Bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư	300.000	245.950	350.000	-104.050	545.950
4	Bố trí vốn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán	200.000	-95.291		-95.291	104.709

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Thay đổi trong năm			KHV 2025 cuối năm
			Tổng điều chỉnh	Trong đó		
				Tăng	Giảm	
5	Bố trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	3.070.374	-799.097	425.568	-1.224.665	2.271.277
6	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	982.000	811.562	811.562		1.793.562
7	Bổ sung vốn cho các quỹ và uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội	1.518.800	-225.000		-225.000	1.293.800
+	*Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ nông dân*	*77.100*	*-18.500*		*-18.500*	*58.600*
+	*Ủy thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội*	*1.236.500*	*-1.500*		*-1.500*	*1.235.000*
+	*Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã*	*200.000*	*-200.000*		*-200.000*	
+	*Hỗ trợ một số dự án, doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố*	*5.200*	*-5.000*		*-5.000*	*200*
8	Hỗ trợ địa phương bạn	300.000	-83.488	216.512	-300.000	216.512
9	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai	2.567.000	-737.086		-737.086	1.829.914
10	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng		61.000	61.000		61.000
II	**Ngân sách Thành phố bố trí trực tiếp cho các dự án (gồm Dự án cấp Thành phố và ngân sách Thành phố hỗ trợ có mục tiêu cấp xã)**	**89.392.778**	**6.011.174**	**25.746.297**	**-19.735.123**	**95.403.952**
*	**Phân theo nguồn vốn:**					
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương	*74.540.505*	9.463.203	25.183.100	-15.719.897	84.003.708
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương	*12.362.739*	-3.452.029	563.197	-4.015.226	8.910.710
-	Vốn nước ngoài (ODA)	*2.489.534*				2.489.534
	+ ODA cấp phát	*2.060.534*				*2.060.534*
	+ ODA vay lại	*429.000*				*429.000*
III	**Nguồn vốn chưa phân bổ**	**3.584.959**	**-3.584.959**		**-3.584.959**	
B.2	**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP XÃ**	**150.020**				**150.020**

Phụ lục 19

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VÀ CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 5 NĂM 2021 - 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN LĨNH VỰC HẠ TẦNG GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2024	KHV giai đoạn 2021-2024	Kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 nguồn NSTW			KHV năm 2024 kéo dài sang năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn NSTW			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh tăng/giảm	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		KHV năm 2025 đã giao	Điều chỉnh tăng/giảm	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	TỔNG SỐ	**5**			65.582.548	806.507	1.466.000	11.924.079	-3.560.487	8.363.592	659.832	10.017.739	-4.015.226	6.002.513		
1	**Dự án đường Vành đai 4**	1		NQ số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022												
	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô		2022-2027	DA: số 1072/QĐ-UBND ngày 20/02/2023; số 624/QĐ-UBND ngày 07/02/2024											Ban QLDA ĐTXD Công trình giao thông Thành phố	
-	*Vốn NSTW*				56.293.541	148.877	160.000	7.018.000	-1.015.487	6.002.513	11.122	7.018.000	-1.015.487	6.002.513		
2	**Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 Ba La -**	1														
	Dự án thành phần 2 thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp QL6 đoạn Ba La - Xuân Mai		2022-2027	Số 431/QĐ-UBND ngày 22/01/2024											Ban QLDA ĐTXD Công trình giao thông Thành phố	
-	*Vốn NSTW*				3.016.074	373.856	650.000	2.106.079	-601.340	1.504.739	276.144	1.256.079	-1.256.079			
3	**Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 32 đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà**	1														
	Dự án thành phần II: Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+500), huyện Ba Vì		2024-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ- HĐND 04/7/2023; 3375/QĐ-UBND 29/6/2024	1.023.580										Ban QLDA ĐTXD Công trình giao thông Thành phố	
-	*Vốn NSTW*							800.000	-600.000	200.000		600.000	-600.000			
4	**Công trình trọng điểm 2021-2025:** Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353										Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng TP HN	
-	*Vốn NSTW*					283.774	656.000	2.000.000	-1.343.660	656.340	372.566	1.143.660	-1.143.660			

Phụ lục 20.1

CẬP NHẬT, PHÂN BỔ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025

NGUỒN VỐN THANH TOÁN THEO CƠ CHẾ LINH HOẠT BỐ TRÍ CHO CÔNG TÁC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/ 11 /2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		KHV 2025 đã Thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư/đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT hiện nay
				Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng Kế hoạch	*Trong đó*			
								KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	*KHV được cập nhật tại Nghị quyết này*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	TỔNG SỐ	**71**			**548.357.282,000**	**246.233,500**	**238.721,500**	**106.012,500**	**132.709,000**	-	-
1	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**5**			**395.489.027,000**	**2.946,000**	**2.946,000**	-	**2.946,000**	-	-
1	Xây dựng Trường chuyên biệt cho trẻ khuyết tật thành phố Hà Nội (cụm trường Tiểu học Bình Minh và Phổ thông cơ sở Xã Đàn)	1	2023-2026	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; QĐ số 2322/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	394.821.000,000	500,000	500,000		500,000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố
2	Xây dựng Cơ sở 4 trường trung cấp nghề Nấu ăn - nghiệp vụ du lịch và thời trang Hà Nội (giai đoạn 1) tại thị xã Sơn Tây, Hà Nội	1	2023-2025	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	69.460,000	500,000	500,000		500,000	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng Thành phố
3	Xây dựng trung tâm hành chính điều hành Khu công nghệ cao Hòa Lạc	1	2022-2025	Nghị quyết số 2928/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	394.838,000	146,000	146,000		146,000	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
4	Nâng cấp tổng thể trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội	**1**	2024-2026	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	124.460,000	1.000,000	1.000,000		1.000,000	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố
5	Đầu tư giai đoạn 2 trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội	**1**	2024-2026	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024	79.269,000	800,000	800,000		800,000	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố
						-	-				
II	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**3**	-	-	**1.567.939,000**	**3.000,000**	**3.000,000**	-	**3.000,000**	-	-

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		KHV 2025 đã Thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư/đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT hiện nay
				Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng Kế hoạch	*Trong đó*			
								KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	*KHV được cập nhật tại Nghị quyết này*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1	Cải tạo, nâng cấp trung tâm Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ thành phố Hà Nội thuộc Bệnh viện Đa khoa Xanh pôn	1	2025-2027	2253/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	385.265,000	1.000,000	1.000,000		1.000,000	Ban QLDA ĐTXD dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD dân dụng Thành phố
2	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Mắt thành phố Hà Nội	1	2023-2026	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	718.969,000	1.000,000	1.000,000		1.000,000	Ban QLDA ĐTXD dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD dân dụng Thành phố
3	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền	1	2024-2026	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	463.705,000	1.000,000	1.000,000		1.000,000	Ban QLDA ĐTXD dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD dân dụng Thành phố
III	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**7**	**2025**		**4.515.375,000**	**3.550,000**	**2.650,000**	**1.400,000**	**1.250,000**	-	-
1	Bổ sung, nâng cấp các dây chuyền thiết bị hiện có đã lạc hậu, đảm bảo sản xuất và nâng cao chất lượng chương trình an toàn, an ninh mạng trong quá trình phát sóng của Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội phục vụ nhiệm vụ chính trị của Thành phố	1		29/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	190.000,000	500,000	500,000		500,000	Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội	Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội
2	Cung văn hóa thể thao Thanh niên Hà Nội tại số 1-3, Phố Tăng Bạt Hổ, Q. Hai Bà Trưng, HN	1	2022-2026	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022; 06/QĐ-BQLDADD ngày 12/01/2023; Số 832/QĐ-BQLDADD ngày 18/11/2024	998.000,000	1.000,000	100,000		100,000	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố
3	Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao (giai đoạn II)	1	2024-2027	17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024; 237/QĐ - TTHN ngày 19/3/2025	117.897,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000		Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		KHV 2025 đã Thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư/đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT hiện nay
				Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng Kế hoạch	*Trong đó*			
								KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	*KHV được cập nhật tại Nghị quyết này*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
4	Xây dựng khu lưu niệm Trưởng ban Thường trực Quốc hội Bùi Bằng Đoàn	1	2.025	Quyết định CTĐT: 2215/QĐ-UBND ngày 26/4/2025	37.540,000	100,000	100,000	100,000		UBND huyện Ứng Hòa	UBND xã Ứng Thiên
5	Dự án Thành phần 2: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan khu vực xung quanh đền thờ Đức vua Ngô Quyền thuộc dự án Xây dựng Đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại khu di tích thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	2022-2025	Số 14/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 và số 22/NQ-HĐND ngày 12/9/2022; QĐ PDDT chuẩn bị đầu tư: 663/QĐ-UBND ngày 07/3/2023	169.196,000	50,000	50,000		50,000	UBND xã Đông Anh	UBND xã Đông Anh
6	Bảo tồn Khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	1	2022-2025	NQ 14/NQ-HĐND ngày 06/7/2022	792.742,000	400,000	400,000		400,000	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội
7	Phục dựng điện Kính Thiên	1	2025-2030	QĐ giao nhiệm vụ số 5265/QĐ-UBND ngày 22/10/2025	2.210.000,000	200,000	200,000		200,000	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội
IV	**Lĩnh vực thể dục, thể thao**	**2**			**121.357,000**	**800,000**	**800,000**	-	**800,000**	-	-
1	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện bắn súng Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024	63.232,000	300,000	300,000		300,000	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố
2	Cải tạo nâng cấp nhà y tế thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024	58.125,000	500,000	500,000		500,000	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố
V	**Lĩnh vực môi trường**	**3**			**5.647.333,000**	**11.500,000**	**11.500,000**	-	**11.500,000**	-	-
1	Xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Tây sông Nhuệ	1	2025-2030	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	2.949.929,000	4.000,000	4.000,000		4.000,000	Ban QLDA ĐTXD CT HTKT và Nông nghiệp	Ban QLDA ĐTXD CT HTKT và Nông nghiệp

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		KHV 2025 đã Thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư/đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT hiện nay
				Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng Kế hoạch	*Trong đó*			
								KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	*KHV được cập nhật tại Nghị quyết này*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
2	Xây dựng, hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải khu vực xung quanh hồ Tây trên địa bàn quận Tây Hồ	1	2025-2027	QĐ 1420/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	99.149,000	1.000,000	1.000,000		1.000,000	UBND phường Tây Hồ	UBND phường Tây Hồ
3	**Công trình trọng điểm 2021-2025:** Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy nước thải Yên Sở	1	2025-2030	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	2.598.255,000	6.500,000	6.500,000		6.500,000	Ban QLDA ĐTXD CT HTKT và Nông nghiệp	Ban QLDA ĐTXD CT HTKT và Nông nghiệp
						-	-				
VI	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**42**			**138.799.872,000**	**217.076,500**	**210.914,500**	**102.271,500**	**108.643,000**	-	-
VI.1	**Lĩnh vực đê điều**	**1**			-	**500,000**	**500,000**	-	**500,000**	-	-
1	Xây dựng đường hành lang chân đê tả sông Hồng đoạn thuộc địa phận huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2025-2028	2576/QĐ-UBND ngày 04/5/2023; NQ số 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023		500,000	500,000		500,000	UBND xã Yên Lãng	UBND xã Yên Lãng
						-	-				
VI.2	**Lĩnh vực thủy lợi**										-
						-	-				
VI.3	**Lĩnh vực nông nghiệp**										
VI.4	**Lĩnh vực giao thông**	**32**			**133.076.535,000**	**204.348,500**	**198.486,500**	**101.057,500**	**97.429,000**	-	-
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê hữu Đuống qua đường 181 tại vị trí chùa Linh Quy đến kênh Dài, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	219.830,000	300,000	300,000	300,000		UBND huyện Gia Lâm	UBND xã Thuận An
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 40m theo quy hoạch từ Đình Xuyên đến đường gom quốc lộ 1B, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	506.686,000	470,000	470,000	470,000		UBND huyện Gia Lâm	UBND xã Phù Đổng
3	Dự án đầu tư xây dựng cầu Tứ Liên và đường dẫn hai đầu cầu (từ nút giao với đường Nghi Tàm đến nút giao với đường Trường Sa)		2025-2027	Số 2422/QĐ-UBND 14/5/2025							

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		KHV 2025 đã Thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư/đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT hiện nay
				Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng Kế hoạch	*Trong đó*			
								KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	*KHV được cập nhật tại Nghị quyết này*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
-	Dự án TP1.1: GPMB trên địa bàn Tây Hồ thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Tứ Liên và đường hai đầu cầu (từ nút giao Nghi Tàm đến nút giao với đường Trường Sa)	1	2025-2027	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 25/02/2025; QĐ số 2422/QĐ-UBND 14/5/2025	2.910.000,000	1.398,000	1.398,000		1.398,000	UBND quận Tây Hồ	UBND phường Hồng Hà
-	Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Tứ Liên và đường dẫn hai đầu cầu (từ nút giao với đường Nghi Tàm đến nút giao với đường Trường Sa)	1	2025-2027	NQ 10/NQ- HĐND ngày 25/02/2025 của UBND Thành phố	15.839.000,000	16.500,000	16.500,000		16.500,000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông thành phố	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông thành phố
-	Dự án thành phần 1.2: Giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Long Biên thuộc dự án đầu tư xây dựng cầu Tứ Liên và đường hai đầu cầu (từ nút giao Nghi Tàm đến nút giao đường Trường Sa)	1	2025-2027	NQ 10/NQ-HĐND ngày 25/2/2025; Quyết định số 2651/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	332.026,000	872,000	872,000		872,000	UBND phường Bồ Đề	UBND phường Bồ Đề
4	Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc.	1		QĐ 1301/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	64.637.740,000	93.279,500	93.279,500	93.279,500		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội
5	Dự án xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La- Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ			NQ số 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023							
-	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn Huyện Thanh Trì.	1		NQ số 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	2.270.559,000	1.923,000	1.923,000		1.923,000	UBND huyện Thanh Trì	UBND xã Đại Thanh
-	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1		Số 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	5.601.544,000	5.000,000	5.000,000		5.000,000	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		KHV 2025 đã Thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư/đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT hiện nay
				Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng Kế hoạch	*Trong đó*			
								KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	*KHV được cập nhật tại Nghị quyết này*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
6	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển- nút giao Từ Hiệp		2024-2026	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	5.484.962,000						
-	*Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển –nút giao Từ Hiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì*	1	2024-2026	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	2.225.467,000	2.347,000	2.347,000	2.347,000		UBND huyện Thanh Trì	UBND xã Đại Thanh
-	*Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Từ Hiệp*	1	2024-2026	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	2.519.963,000	3.230,000	3.230,000		3.230,000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông
7	Dự án Đầu tư xây dựng cầu Trần Hưng Đạo	1	2025-2027	NQ 10/NQ-HĐND ngày 25/02/2025	7.982.072,000	23.800,000	23.800,000		23.800,000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông
8	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng cầu Ngọc Hồi và đường dẫn hai đầu cầu	1	2025-2030	NQ 27/NQ-HĐND ngày 29/4/2025	10.198.000,000	27.000,000	27.000,000		27.000,000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông
9	Dự án TP1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Thanh Trì thuộc dự án đầu tư xây dựng cầu Ngọc Hồi và đường dẫn 2 đầu cầu	1		NQ 27/NQ-HĐND ngày 29/4/2025	267.000,000	1.138,000	1.138,000		1.138,000	UBND huyện Thanh Trì	UBND xã Thanh Trì
10	Dự án đầu tư xây dựng hầm chui đường Hoàng Quốc Việt kéo dài với đường Phạm Văn Đồng và kết nối phố Trần Vỹ		2026-2028	Số 1966/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	2.934.663,000						

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		KHV 2025 đã Thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư/đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT hiện nay
				Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng Kế hoạch	*Trong đó*			
								KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	*KHV được cập nhật tại Nghị quyết này*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
-	- Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng hầm chui đường Hoàng Quốc Việt kéo dài với đường Phạm Văn Đồng và kết nối phố Trần Vỹ	1	2026-2028	Số 1966/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	1.424.244,000	5.136,000	5.136,000		5.136,000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông
11	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt nút giao đường Lê Trọng Tấn, Hà Đông và Quốc lộ 6	1	2026-2028	NQ số 1993/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	878.439,000	512,000	512,000		512,000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông
12	Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị, đường sắt đô thị theo mô hình TOD thành phố Hà Nội các tuyến		2026-2030	188/2025/QH15 ngày 18/02/2025; 2955/QĐ-UBND ngày 14/6/2025							
-	Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị, đường sắt đô thị theo mô hình TOD thành phố Hà Nội, tuyến số 02 kéo dài (Hà Đông- Xuân Mai)	1	2026-2030	188/2025/QH15 ngày 18/02/2025; 2955/QĐ-UBND ngày 14/6/2025		1.327,200	1.327,200	1.327,200		Ban quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Ban quản lý đường sắt đô thị Hà Nội
-	Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị, đường sắt đô thị theo mô hình TOD thành phố Hà Nội, tuyến số 2.2 (Trần Hưng Đạo-Thượng Đình)	1	2026-2030	188/2025/QH15 ngày 18/02/2025; 2955/QĐ-UBND ngày 14/6/2025		717,600	717,600	717,600		Ban quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Ban quản lý đường sắt đô thị Hà Nội
-	Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị, đường sắt đô thị theo mô hình TOD thành phố Hà Nội, tuyến số 2.3 (Nam Thăng Long- Nội Bài)	1	2026-2030	188/2025/QH15 ngày 18/02/2025; 2955/QĐ-UBND ngày 14/6/2025		1.042,100	1.042,100	1.042,100		Ban quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Ban quản lý đường sắt đô thị Hà Nội
-	Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị, đường sắt đô thị theo mô hình TOD thành phố Hà Nội, tuyến số 3 (Trôi-Nhổn và kéo dài đi Sơn Tây)	1	2026-2030	188/2025/QH15 ngày 18/02/2025; 2955/QĐ-UBND ngày 14/6/2025		1.574,100	1.574,100	1.574,100		Ban quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Ban quản lý đường sắt đô thị Hà Nội

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		KHV 2025 đã Thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư/đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT hiện nay
				Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng Kế hoạch	*Trong đó*			
								KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	*KHV được cập nhật tại Nghị quyết này*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
13	Dự án đầu tư xây dựng lắp đặt hệ thống thiết bị cân kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ thuộc địa bàn Thành phố	1	2022-2026	Số 14/NQ-HĐND ngày 06/7/2022; số 5544/QĐ-UBND ngày 22/10/2024	315.695,000	1.800,000	1.600,000		1.600,000	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
14	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 70 mới đoạn nối từ đường 32 đến khu công nghệ cao sinh học	1	2025-2028	1322/QĐ-UBND ngày 07/3/2025	2.995.000,000	3.662,000	2.000,000		2.000,000	UBND phường Tây Tựu	UBND phường Tây Tựu
15	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 446 (đoạn Km0+00-Km10+800) huyện Thạch Thất	1	2023-2027	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	688.841,000	1.700,000	1.700,000		1.700,000	UBND xã Yên Xuân	UBND xã Yên Xuân
16	Mở rộng đường Quốc lộ 32 đoạn qua địa bàn huyện Hoài Đức từ Km17+100 đến Km19+800	1	Năm 2025	42/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	998.386,000	2.000,000	-		-	UBND xã Hoài Đức	UBND xã Hoài Đức
17	Xây dựng đường Liên khu vực 5 (đoạn từ đường TL422 đến đường Kim Chung- Di Trạch), huyện Hoài Đức	1	2024-2026	22/NQ-HĐND ngày 15/05/2024	125.693,000	1.000,000	-		-	UBND xã Hoài Đức	UBND xã Hoài Đức
18	Xây dựng tuyến đường từ đường Liên khu vực 6 qua trường THCS Di Trạch, khu đấu giá X7 xã Di Trạch, huyện Hoài Đức	1	2024-2027	29/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	129.152,000	1.000,000	-		-	UBND xã Hoài Đức	UBND xã Hoài Đức
19	Nâng cấp mở rộng tuyến đường nối sân bay Nội Bài qua đô thị vệ tinh Sóc Sơn đến đường nối Khu du lịch Đại Lải (tỉnh Vĩnh Phúc), huyện Sóc Sơn	1	2025-2027	1239/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	1.492.000,000	5.000,000	5.000,000		5.000,000	UBND xã Kim Anh	UBND xã Kim Anh

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		KHV 2025 đã Thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư/đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT hiện nay
				Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng Kế hoạch	*Trong đó*			
								KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	*KHV được cập nhật tại Nghị quyết này*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
20	Cải tạo, chỉnh trang hè đường Lê Quang Đạo (đoạn từ phố Hồng Đô đến nút giao đường gom Đại lộ Thăng Long)	1	2025-2026	CTr: 2774/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	14.988,000	150,000	150,000		150,000	UBND phường Từ Liêm	UBND phường Từ Liêm
21	Cải tạo, chỉnh trang hè phố Đỗ Đức Dục	1	2025-2026	CTr: 2776/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	11.715,000	100,000	100,000		100,000	UBND phường Từ Liêm	UBND phường Từ Liêm
22	Cải tạo, chỉnh trang hè phố Miếu Đầm	1	2025-2026	CTr: 2778/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	9.900,000	100,000	100,000		100,000	UBND phường Từ Liêm	UBND phường Từ Liêm
23	Cải tạo, chỉnh trang hè đường Phạm Hùng (từ nút giao phố Đỗ Đức Dục đến đường Đại lộ Thăng Long) và hè bên phải tuyến đường gom Đại lộ Thăng Long (đoạn từ đường Phạm Hùng đến phố Miếu Đầm)	1	2025-2026	CTr: 2879/QĐ-UBND ngay 10/6/2025	42.828,000	100,000	100,000		100,000	UBND phường Từ Liêm	UBND phường Từ Liêm
24	Cải tạo, chỉnh trang hè đường Phạm Hùng (đoạn bên phải từ nút giao phố Nguyễn Hoàng đến hết bến xe Mỹ Đình) và (đoạn bên trái tuyến từ phố Tú Mỡ đến hết trụ sở Bộ tư lệnh Thủ đô)	1	2025-2026	CTr: 3817/QĐ-UBND ngày 16/7/2025	6.642,000	70,000	70,000		70,000	UBND phường Từ Liêm	UBND phường Từ Liêm
25	Cải tạo, chỉnh trang hè phố Hàm Nghi (đoạn từ phố Lê Đức Thọ đến giáp ranh giới khu đô thị Vinhomes Gardenia)	1	2025-2026	CTr: 3818/QĐ-UBND ngày 16/7/2025	13.500,000	100,000	100,000		100,000	UBND phường Từ Liêm	UBND phường Từ Liêm
						-	-				
VI.5	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**8**			**5.393.675,000**	**11.728,000**	**11.728,000**	**1.214,000**	**10.514,000**	-	-
1	Cải tạo, mở rộng chỉnh trang quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục, quận Hoàn Kiếm	1	2025-2026	2419/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	84.179,000	1.214,000	1.214,000	1.214,000		UBND quận Hoàn Kiếm	UBND phường Hoàn Kiếm

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		KHV 2025 đã Thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư/đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT hiện nay
				Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng Kế hoạch	*Trong đó*			
								KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	*KHV được cập nhật tại Nghị quyết này*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
2	Dự án đầu tư xây dựng Quảng Trường-công viên phía Đông hồ Hoàn Kiếm		2025-2027	188/2025/QH15 ngày 18/2/2025 ; Số 1630/QĐ-UBND ngày 20/3/2025							
-	Dự án 1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng	1	2025-2027	188/2025/QH15 ngày 18/2/2025 ; Số 1630/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	3.189.215,000	680,000	680,000		680,000	UBND quận Hoàn Kiếm	UBND phường Hoàn Kiếm
-	Dự án 2: Đầu tư xây dựng phần kỳ 1 (giai đoạn 1) Quảng trường - công viên phía Đông hồ Hoàn Kiếm	1	2025-2027	188/2025/QH15 ngày 18/2/2025 ; Số 1630/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	208.318,000	1.539,000	1.539,000		1.539,000	UBND quận Hoàn Kiếm	UBND phường Hoàn Kiếm
3	Dự án Chế tạo 03 cầu dàn Benley dự phòng xử lý sự cố về cầu, tổ chức giao thông, chống ùn tắc giao thông trên địa bàn Hà Nội	1	2025-2026	1936/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	14.981,000	250,000	250,000		250,000	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
4	Dự án lắp đặt các nút đèn tín hiệu giao thông (giai đoạn 2)	1	2025-2027	1944/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	228.094,000	1.000,000	1.000,000		1.000,000	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
5	Dự án cải tạo hạ tầng, tổ chức giao thông cấp bách một số nút giao, tuyến đường để giảm thiểu ùn tắc giao thông (giai đoạn 1)	1	2025-2027	1945/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	224.992,000	1.000,000	1.000,000		1.000,000	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
6	Dự án chống ùng ngập cục bộ cho một số điểm thuộc các quận nội đô	1	2025-2025	Số 57/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	440.488,000	5.045,000	5.045,000		5.045,000	Trung tâm quản lý HTKT Thành phố	Trung tâm quản lý HTKT Thành phố
7	Dự án Đầu tư xây dựng trạm bơm Gia Thượng, hồ điều hòa và tuyến mương Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	1.003.408,000	1.000,000	1.000,000		1.000,000	UBND phường Việt Hưng	UBND phường Việt Hưng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		KHV 2025 đã Thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư/đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT hiện nay
				Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng Kế hoạch	*Trong đó*			
								KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	*KHV được cập nhật tại Nghị quyết này*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
						-	-				
VI.6	**Công trình công cộng tại các đô thị**	**1**			**329.662,000**	**500,000**	**200,000**	-	**200,000**	-	-
1	Dự án cải tạo, nâng cấp công viên Thủ Lệ	1	2023-2026	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	329.662,000	500,000	200,000		200,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
VII	**Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**	**2**			**318.790,000**	**2.500,000**	**2.500,000**	**1.000,000**	**1.500,000**	-	-
1	Xây dựng Trụ sở Thanh tra Thành phố Hà Nội	1	2026-2028	42/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	128.138,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	-	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố
2	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở UBND thành phố Hà Nội	1	2024-2025	NQ số 17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024	190.652,000	1.500,000	1.500,000		1.500,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
VIII	**Lĩnh vực xã hội (lao động, thương binh và xã hội)**	**2**			**121.558,000**	**1.500,000**	**1.050,000**	-	**1.050,000**	-	-
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội	1	2023-2025	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	69.881,000	500,000	500,000		500,000	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố
2	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma túy số 6 Hà Nội	1	2023-2025	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	51.677,000	1.000,000	550,000		550,000	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố
IX	**Lĩnh vực khác**	**5**			**1.776.031,000**	**3.361,000**	**3.361,000**	**1.341,000**	**2.020,000**	-	-
IX.1	**Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**5**			**1.776.031,000**	**3.361,000**	**3.361,000**	**1.341,000**	**2.020,000**	-	-
1	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại Khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp	1	2026-2030	4700/QĐ-UBND ngày 06/9/2024	790.254,000	241,000	241,000	241,000		Sở Xây Dựng	Sở Xây Dựng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		KHV 2025 đã Thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư/đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT hiện nay
				Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng Kế hoạch	*Trong đó*			
								KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	*KHV được cập nhật tại Nghị quyết này*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
2	Dự án ĐTXD nhà ở xã hội tại Khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1	2025-2027	2433/QĐ-UBND ngày 15/5/2025		1.000,000	1.000,000		1.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án: Nâng cấp tuyến vận tải thuỷ sông Đuống (Cầu đường sắt Đuống) và các dự án đầu tư khu vực Bắc sông Đuống trên địa bàn huyện Gia Lâm	1	2026-2028	42/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	218.567,000	1.100,000	1.100,000	1.100,000		UBND huyện Gia Lâm	UBND xã Phù Đổng
4	Xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ GPMB các dự án thành phần bảo tồn, tôn tạo di tích Cổ Loa (giai đoạn 1)	1	2026-2027	57/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	177.000,000	700,000	700,000		700,000	UBND huyện Đông Anh	UBND xã Đông Anh
5	Đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ GPMB DA đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối QL21 đến cao tốc Hòa Lạc- Hòa Bình	1	2026-2028	2674/QĐ-UBND ngày 27/5/2025	590.210,000	320,000	320,000		320,000	UBND xã Yên Xuân	UBND xã Yên Xuân

Phụ lục 20.2

CẬP NHẬT, PHÂN BỔ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025 NGUỒN VỐN THANH TOÁN THEO CƠ CHẾ LINH HOẠT BỐ TRÍ CHO NHIỆM VỤ LẬP THIẾT KẾ KỸ THUẬT, THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG, LẬP DỰ TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/ 11 /2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2025 đã thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay
				Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng Kế hoạch vốn	Trong đó			
								KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	*KHV được cập nhật tại Nghị quyết này*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	TỔNG SỐ	**50**			**26.831.871,000**	**103.309,000**	**103.309,000**	**19.200,000**	**84.109,000**		
I	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**9**			**1.208.288,000**	**7.850,000**	**7.850,000**		**7.850,000**		
1	Xây dựng Cơ sở 4 Trường trung cấp nghề Nấu ăn - Nghiệp vụ du lịch và Thời trang Hà Nội (giai đoạn 1) tại thị xã Sơn Tây, Hà Nội.	1	2023-2025	Quyết định số 2046/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	69.460,000	1.000,000	1.000,000		1.000,000	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố
2	Xây dựng trường chuyên biệt cho trẻ khuyết tật thành phố Hà Nội (Cụm trường tiểu học Bình Minh và Phổ thông cơ sở Xã Đàn)	1	2023-2026	Quyết định số 2322/QĐ-UBND 08/5/2025	394.821,000	500,000	500,000		500,000	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố
3	Trường THCS Tô Hiệu, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội; Hạng mục: Nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn và các công trình phụ trợ	1	2022-2026	Số 1298/QĐ-UBND Ngày 15/10/2025	46.433,000	600,000	600,000		600,000	UBND xã Chương Dương	UBND xã Chương Dương
4	Mở rộng khuôn viên, xây bổ sung phòng học, phòng bộ môn, phụ trợ Trường Mầm non 19/5	1	2024-2026	2945/QĐ-UBND 24/5/2023	65.400,000	900,000	900,000		900,000	UBND xã Thạch Thất	UBND xã Thạch Thất
5	Xây dựng trường tiểu học Phú Kim (xây điểm mới)	1	2023-2025	2033/QĐ-UBND ngày 18/4/2023	83.000,000	1.000,000	1.000,000		1.000,000	UBND xã Thạch Thất	UBND xã Thạch Thất
6	Xây dựng trường THCS Cự Khối tại ô QH G.7/THCS phường Cự Khối	1	2021-2027	3301/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	267.515,000	1.500,000	1.500,000		1.500,000	UBND phường Long Biên	UBND phường Long Biên
7	Xây dựng trường Mầm non Minh Hà xã Canh Nậu (điểm mới)	1	2025-2027	2426/QĐ-UBND 15/5/2024	114.692,000	800,000	800,000		800,000	UBND xã Tây Phương	UBND xã Tây Phương
8	Xây mới phòng học, cải tạo nhà lớp học, hiệu bộ, khu giáo dục thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Minh Hà	1	2024-2026	2680/QĐ-UBND ngày 17/3/2022; 856/QĐ-UBND 21/02/2024; 2755 ngày 29/5/2024	89.503,000	700,000	700,000		700,000	UBND xã Tây Phương	UBND xã Tây Phương

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2025 đã thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay
				Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng Kế hoạch vốn	Trong đó			
								KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	*KHV được cập nhật tại Nghị quyết này*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
9	Trường tiểu học Khánh Hà, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2025-2027	1204/QĐ-UBND ngày 13/10/2025	77.464,000	850,000	850,000		850,000	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín
II	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**5**			**2.063.402,000**	**18.200,000**	**18.200,000**	**8.000,000**	**10.200,000**		
1	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội	1	2024-2026	Quyết định số 2303/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	463.704,000	5.000,000	5.000,000		5.000,000	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố
2	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Mắt thành phố Hà Nội	1	2023-2026	Quyết định số 1743/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	718.969,000	5.000,000	5.000,000		5.000,000	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố
3	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	1	2024-2026	NQ 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	368.655,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000		UBND huyện Thanh Trì	UBND xã Thanh Trì
4	Xây dựng bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng (giai đoạn 1)	1	2024-2027	Nghị Quyết 28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023; Quyết định số 6821/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	504.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000		UBND huyện Đan Phượng	UBND xã Đan Phượng
5	Xây dựng Trung tâm y tế huyện Thạch Thất	1	2025-2027	1220/QĐ-UBND 15/10/2025	8.074,000	200,000	200,000		200,000	UBND xã Tây Phương	UBND xã Tây Phương
III	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**14**			**433.359,000**	**7.270,000**	**7.270,000**	**1.200,000**	**6.070,000**		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng kháng chiến Trung Giã, xã Trung Giã	1	2024-2027	Quyết định 2136/QĐ - UBND ngày 22/4/2025	70.866,000	900,000	900,000	900,000		UBND huyện Sóc Sơn	UBND xã Trung Giã
2	Xây dựng khu lưu niệm Trường ban Thường trực Quốc hội Bùi Bằng Đoàn	1	Năm 2025	Quyết định số 3602/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	37.540,000	200,000	200,000		200,000	UBND huyện Ứng Hòa	UBND xã Ứng Thiên

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2025 đã thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay
				Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng Kế hoạch vốn	Trong đó			
								KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	*KHV được cập nhật tại Nghị quyết này*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Sái xã Phú Kim	1	2024-2026	1025/QĐ-UBND ngày 13/3/2024	30.000,000	800,000	800,000		800,000	UBND xã Thạch Thất	UBND xã Thạch Thất
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Chi quan, thị trấn Liên Quan	1	2024-2026	2422/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	23.080,000	600,000	600,000		600,000	UBND xã Thạch Thất	UBND xã Thạch Thất
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Nghĩa xã Phú Kim	1	2024-2026	2419/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	21.050,000	500,000	500,000		500,000	UBND xã Thạch Thất	UBND xã Thạch Thất
6	Tu bổ, tôn tạo, di tích chùa Phúc Thắng Tự thôn Thúy Lai xã Phú Kim	1	2024-2026	1026/QĐ-UBND 13/3/2024	28.000,000	700,000	700,000		700,000	UBND xã Thạch Thất	UBND xã Thạch Thất
7	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đình, chùa Trung Thôn, phường Cự Khối, quận Long Biên	1	2025-2028	147/NQ-HĐND ngày 24/10/2024; 1788/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	52.999,000	1.000,000	1.000,000		1.000,000	UBND phường Long Biên	UBND phường Long Biên
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Nghĩa Lộ xã Võng Xuyên	1	2024-2026	2265/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	14.773,000	300,000	300,000	300,000		UBND xã Phúc Lộc	UBND xã Phúc Lộc
9	Tu bổ, tôn tạo đình Bình Nguyên, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm	1	2025-2027	1168/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	18.717,000	550,000	550,000		550,000	UBND xã Bát Tràng	UBND xã Bát Tràng
10	Tu bổ, tôn tạo đình Giang Cao, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm	1	2025-2027	779/QĐ-UBND ngày 09/10/2025	22.171,000	470,000	470,000		470,000	UBND xã Bát Tràng	UBND xã Bát Tràng
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phúc Trạch, xã Võng Xuyên	1	2024-2026	2181/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	10.031,000	200,000	200,000		200,000	UBND xã Phúc Lộc	UBND xã Phúc Lộc
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình làng Thanh Trì	1	2025-2027	1832/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	33.525,000	500,000	500,000		500,000	UBND phường Vĩnh Hưng	UBND phường Vĩnh Hưng
13	Xây dựng nhà hội họp số 7 phường Vĩnh Hưng	1	2024-2026	6032/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	24.265,000	500,000	500,000		500,000	UBND phường Vĩnh Hưng	UBND phường Vĩnh Hưng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2025 đã thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay
				Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng Kế hoạch vốn	Trong đó			
								KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	*KHV được cập nhật tại Nghị quyết này*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
14	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đình Tăng Phúc (Thượng Cát), phường Thượng Thanh, quận Long Biên	1	2025-2027	151/NQ - HĐND ngày 20/12/2024; 827/QĐ-UBND ngày 27/10/2025; QĐ tg 856/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	46.342,000	50,000	50,000		50,000	UBND phường Việt Hưng	UBND phường Việt Hưng
IV	**Lĩnh vực Khoa học công nghệ**	**1**			**52.570,000**	**1.000,000**	**1.000,000**		**1.000,000**		
1	Xây dựng Sàn giao dịch công nghệ Hà Nội (giai đoạn 2)	1	2023-2025	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; QĐ 1593/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	52.570,000	1.000,000	1.000,000		1.000,000	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố
V	**Lĩnh vực thể dục, thể thao**	**3**			**165.624,000**	**2.300,000**	**2.300,000**		**2.300,000**		
1	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà điều hành thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao Hà Nội	1	2024-2026	Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 20/01/2025	49.128,000	900,000	900,000		900,000	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố
2	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập luyện và thi đấu bắn súng Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao Hà Nội	1	2024-2026	Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 31/03/2025	63.232,000	900,000	900,000		900,000	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố
3	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà Y tế Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao Hà Nội	1	2024-2026	2324/QĐ-UBND ngày 08/05/2025	53.264,000	500,000	500,000		500,000	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng Thành phố
VI	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**11**			**21.512.657,000**	**53.739,000**	**53.739,000**	**10.000,000**	**43.739,000**		
VI.1	**Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**	**7**			**1.529.022,000**	**18.000,000**	**18.000,000**	**10.000,000**	**8.000,000**		
VI.1.1	**Lĩnh vực đê điều**	**2**			**867.925,000**	**6.000,000**	**6.000,000**	**5.000,000**	**1.000,000**	-	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2025 đã thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay
				Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng Kế hoạch vốn	Trong đó			
								KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	*KHV được cập nhật tại Nghị quyết này*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1	Cải tạo, nâng cấp đê Hữu Hồng, đê Ngọc Tảo kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2025-2028	Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	487.928,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000		UBND huyện Phúc Thọ	UBND xã Phúc Thọ
2	Nâng cấp tuyến đê Hữu Hồng kết hợp làm đường giao thông trên địa bàn thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2026-2028	Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 24/04/2025	379.997,000	1.000,000	1.000,000		1.000,000	UBND phường Sơn Tây	UBND phường Sơn Tây
VI.1.2	**Lĩnh vực thủy lợi**	**5**			**661.097,000**	**12.000,000**	**12.000,000**	**5.000,000**	**7.000,000**		
1	Cải tạo, nâng cấp, hệ thống kênh tiêu Hiệp Thuận kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2025-2028	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	318.408,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000		UBND huyện Phúc Thọ	UBND xã Phúc Thọ
2	Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Mèo Gù, huyện Ba Vì	1	2025-2027	Quyết định số 3212/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	87.112,000	2.700,000	2.700,000		2.700,000	Ban QLDA ĐTXD CT HTKT và Nông nghiệp	Ban QLDA ĐTXD CT HTKT và Nông nghiệp
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh chính Tam Báo, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2025-2027	Quyết định số 3572/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	132.600,000	3.500,000	3.500,000		3.500,000	UBND xã Tiến Thắng	UBND xã Tiến Thắng
4	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T5 giai đoạn 2, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1		1233/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	95.998,000	700,000	700,000		700,000	UBND xã Dương Hòa	UBND xã Dương Hòa
5	Sửa chữa kè mái kênh bờ phải kênh Đan Hoài (đoạn từ cầu Minh Khai đến cầu Dương Liễu)	1		1491/QĐD-UBND ngày 29/3/2025	26.979,000	100,000	100,000		100,000	UBND xã Dương Hòa	UBND xã Dương Hòa
VI.2	**Lĩnh vực giao thông**	**4**			**19.983.635,000**	**35.739,000**	**35.739,000**		**35.739,000**		
1	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế xã hội Bắc–Nam đoạn qua huyện Thạch Thất (giai đoạn 1 từ Km14+200 đến Km18+500)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/202; 6641/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	715.418,000	9.300,000	9.300,000		9.300,000	UBND huyện Thạch Thất	UBND xã Tây Phương
2	Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Tứ Liên và đường dẫn hai đầu cầu (từ nút giao với đường Nghi Tàm đến nút giao với đường Trường Sa)	1		Nghị quyết 10/NQ-HĐND ngày 25/2/2025 của HĐND TP	15.839.000,000	18.500,000	18.500,000		18.500,000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2025 đã thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay
				Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng Kế hoạch vốn	Trong đó			
								KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	*KHV được cập nhật tại Nghị quyết này*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
3	Dự án thành phần 1.1: Giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Tây Hồ thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Tứ Liên và đường hai cầu (từ nút giao đường Nghi Tàm đến nút giao đường Trường Sa)	1	2025-2027	Nghị quyết 10/NQ-HĐND ngày 25/2/2025; Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	2.910.000,000	7.302,000	7.302,000		7.302,000	UBND quận Tây Hồ	UBND phường Hồng Hà
4	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Đông Anh thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu.	1	2025-2027	NQ 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; QĐ số 2867/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	519.217,000	637,000	637,000		637,000	UBND xã Thiên Lộc	UBND xã Thiên Lộc
VII	**Lĩnh vực môi trường**	**2**			**1.240.584,000**	**12.000,000**	**12.000,000**		**12.000,000**		
1	Dự án xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Sơn Tây, thị xã Sơn Tây	1	2024-2027	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023; 1973/QĐ-UBND 10/4/2025	500.912,000	5.000,000	5.000,000		5.000,000	Ban QLDA ĐTXD CT HTKT và Nông nghiệp	Ban QLDA ĐTXD CT HTKT và Nông nghiệp
2	Dự án Xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Kiến Hưng, quận Hà Đông	1	2024-2027	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023; số 2018/QĐ-UBND 14/4/2025	739.672,000	7.000,000	7.000,000		7.000,000	Ban QLDA ĐTXD CT HTKT và Nông nghiệp	Ban QLDA ĐTXD CT HTKT và Nông nghiệp
IX	**Lĩnh vực khác**	**5**			**155.387,000**	**950,000**	**950,000**		**950,000**		
1	Xây dựng, mở rộng nghĩa trang khu đồng Mép xã Chàng Sơn	1	2023-2025	9049/QĐ-UBND 25/11/2022	16.957,000	200,000	200,000		200,000	UBND xã Tây Phương	UBND xã Tây Phương
2	Xây dựng Trung tâm văn hóa, mở rộng, nâng cấp sân thể thao xã Phùng Xá	1	2024-2026	5320/QĐ-UBND 28/8/2023;1399/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	56.601,000	150,000	150,000		150,000	UBND xã Tây Phương	UBND xã Tây Phương
3	Xây dựng, mở rộng nghĩa trang thôn Phù Ô xã Bình Phú	1	2023-2026	9051/QĐ-UBND ngày 25/11/2022, 1399/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	8.996,000	100,000	100,000		100,000	UBND xã Tây Phương	UBND xã Tây Phương

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2025 đã thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay
				Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng Kế hoạch vốn	Trong đó			
								KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	*KHV được cập nhật tại Nghị quyết này*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
4	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân xã Lê Lợi, huyện Thường Tín, TP Hà Nội	1	2023-2025	1804/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	28.332,000	300,000	300,000		300,000	UBND xã Chương Dương	UBND xã Chương Dương
5	Mở rộng, nâng cấp nghĩa trang nhân dân Dộc Kỳ xã Võng Xuyên	1	2024-2026	1500/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	44.501,000	200,000	200,000		200,000	UBND xã Phúc Lộc	UBND xã Phúc Lộc

Phụ lục 20.3

CẬP NHẬT, PHÂN BỔ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025 NGUỒN VỐN THANH TOÁN THEO CƠ CHẾ LINH HOẠT BỐ TRÍ CHO CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

(Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/ 11 /2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		KHV 2025 đã Thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay
				Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng Kế hoạch vốn	Trong đó			
								KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	KHV được cập nhật tại Nghị quyết này		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	TỔNG SỐ	**28**			**126.063.018,000**	**2.271.276,339**	**2.108.616,339**	**254.208,000**	**1.854.408,339**		
I	**Lĩnh vực giao thông**	**15**			**113.279.071,000**	**1.724.084,700**	**1.596.584,700**	**254.208,000**	**1.342.376,700**		
1	Đầu tư xây dựng đường Vân Cao – Hồ Tây	1	2007-2020	417/QĐ-UBND ngày 29/01/2007; 801/QĐ-UBND ngày 10/02/2010; 528/QĐ-UBND ngày 29/01/2016; 5702/QĐ-UBND ngày 23/10/2018; 4356/QĐ-UBND ngày 16/8/2019; 11/QĐ-BQLCTGT ngày 06/01/2020; 3437/QĐ-UBND ngày 05/8/2020	777.430,000	2.761,000	2.761,000	-	2.761,000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
2	Xây dựng đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu – Voi Phục, thành phố Hà Nội	1	2018-2025	5757/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND ngày 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND ngày 14/4/2021; 5598/QĐ-UBND ngày 02/11/2023; 6295/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	7.210.958,000	829.000,000	729.000,000	-	729.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
3	Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 – Vùng Thủ đô			56/2022/QH15 16/6/2022	75.043.541,000		-	-	-		
3.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4- Vùng Thủ đô	1		QĐ 1012/QĐ - UBND ngày 16/02/2023; 6584/QĐ-UBND ngày 23/12/2024			-	-	-		
-	huyện Hoài Đức					40.000,000	40.000,000	40.000,000	-	UBND huyện Hoài Đức	UBND xã Hoài Đức
-	huyện Đan Phượng					40.000,000	40.000,000	40.000,000	-	UBND huyện Đan Phượng	UBND xã Ô Diên

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		KHV 2025 đã Thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay
				Số, ngày, tháng	TMDT		Tổng Kế hoạch vốn	Trong đó			
								KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	KHV được cập nhật tại Nghị quyết này		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Quận Hà Đông					16.000,000	16.000,000	16.000,000	-	UBND Quận Hà Đông	UBND phường Yên Nghĩa
-	huyện Mê Linh					200.000,000	100.000,000	100.000,000		UBND huyện Mê Linh	UBND xã Mê Linh
-	Sóc Sơn					10.000,000	10.000,000	10.000,000	-	UBND huyện Sóc Sơn	UBND xã Kim Anh
-	huyện Thường Tín					30.000,000	30.000,000	30.000,000	-	UBND huyện Thường Tín	UBND xã Thường Tín
-	Thanh Oai (Bình Minh)					97.021,000	97.021,000	-	97.021,000	UBND huyện Thanh Oai/ xã Bình Bình	UBND xã Bình Minh
4	Dự án mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch- cầu Thăng Long (phần GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm chủ đầu tư)	1		103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/06/2016,7204/QĐ-UBND 18/10/2017, 892/QĐ-UBND 22/02/2019; 922/QĐ-UBND 02/3/2020; 5170/QĐ-UBND 08/12/2021; 539/QĐ-BQLCTGT 17/12/2021	3.113.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000		UBND quận Bắc Từ Liêm	UBND phường Nghĩa Đô
5	Dự án mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch- cầu Thăng Long (phần GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm chủ đầu tư)	1		103/QĐ-BGTVT ngày 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND ngày 15/6/2016; số 7240/QĐ-UBND ngày 18/10/2017; 892/QĐ-UBND ngày 22/02/2019; 922/QĐ-UBND ngày 02/3/2020; 5170/QĐ - UBND ngày 08/12/2021; 539/QĐ-BQLCTGT ngày 17/12/2021	3.113.000,000	3.208,000	3.208,000	3.208,000		UBND quận Cầu Giấy	UBND phường Phú Diễn
6	Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu		2023-2027	NQ số 07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	8.229.686,000		-	-	-		
-	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Đông Anh	1	2025-2027	Nghị quyết 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Quyết định số 2867/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	519.217,000	10.000,000	10.000,000	-	10.000,000	UBND xã Thiên Lộc	UBND xã Thiên Lộc

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		KHV 2025 đã Thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay
							Tổng Kế hoạch vốn	Trong đó			
				Số, ngày, tháng	TMĐT			KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	KHV được cập nhật tại Nghị quyết này		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	2023-2027		404.338,000					UBND quận Bắc Từ Liêm	UBND phường Thượng Cát
-	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu	1	2023-2027	Số 6771/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	7.302.955,000				-	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
7	Xây dựng đường Vành đai 2 (Ngã tư Sở - Ngã tư Vọng)	1	2016-2021	4454/QĐ-UBND 23/9/2011; 5247/QĐ-UBND 02/10/2018	2.679.538,000	2.007,700	2.007,700	-	2.007,700	BQLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố	BQLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố
8	Dự án xây dựng đường Trần Phú - Kim Mã	1	2012-2015	4672/QĐ-UBND ngày 10/7/2011, số 2075/QĐ-UBND ngày 17/4/2014	426.230,000	1.094,000	1.094,000	-	1.094,000	Ban QLDA ĐTXD Công trình giao thông thành phố	Ban QLDA ĐTXD Công trình giao thông thành phố
9	Dự án thành phần 1.2: Giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Long Biên thuộc dự án đầu tư xây dựng cầu Từ Liên và đường hai đầu cầu (từ nút giao Nghi Tàm đến nút giao đường Trường Sa)	1	2025-2027	NQ 10/NQ-HĐND ngày 25/2/2025; Quyết định số 2651/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	332.026,000	2.359,000	2.359,000	-	2.359,000	UBND phường Bồ Đề	UBND phường Bồ Đề
10	Dự án Thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc địa phận huyện Gia Lâm- Thành phố Hà Nội thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Ngọc Hồi và đường dẫn hai đầu cầu	1	2025-2030	NQ 27/NQ-HĐND ngày 29/4/2025; QĐ số 3944/QĐ-UBND ngày 25/7/2025	342.000,000	50.000,000	122.500,000	-	122.500,000	UBND xã Bát Tràng	UBND xã Bát Tràng
11	Dự án xây dựng đường Tam Trinh	1	2016-2026	1985/QĐ-UBND ngày 06/4/2004; 5504/QĐ-UBND ngày 28/11/2012; 3739/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 6444/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	3.354.223,000	346.654,000	346.654,000	-	346.654,000	UBND phường Hoàng Mai	UBND phường Hoàng Mai
12	Xây dựng tuyến đường 17,5m, 22m khớp nối với khu đô thị Thạch Bàn và khu đấu giá Thạch Bàn, quận Long Biên	1	2022-2025	805/QĐ-UBND ngày 07/03/2023	350.969,000	9.980,000	9.980,000	-	9.980,000	UBND phường Long Biên	UBND phường Long Biên
13	Đường ngang Đê Đáy (Giai đoạn 2) từ TL 419 - Tuy Lai nối tiếp, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2022-2026	2560/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 6931/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	79.960,000	19.000,000	19.000,000	-	19.000,000	UBND xã Phúc Sơn	UBND xã Phúc Sơn
							-	-	-		
II	**Lĩnh vực bảo vệ môi trường**	**1**			**9.693.856,000**	**1.203,566**	**1.203,566**	-	**1.203,566**		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		KHV 2025 đã Thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay
				Số, ngày, tháng	TMĐT		Tổng Kế hoạch vốn	Trong đó			
								KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	KHV được cập nhật tại Nghị quyết này		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
14	Dự án thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội - dự án II	1		4315/QĐ-UBND ngày 28/9/2006; 2304/QĐ-UBND ngày 12/6/2008; 2940/QĐ-UBND ngày 28/6/2012; 3947/QĐ-UBND ngày 24/7/2014	9.693.856,000	1.203,566	1.203,566	-	1.203,566	Ban QLDA ĐTXD công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	Ban QLDA ĐTXD công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp
							-	-	-		
III	**Lĩnh vực đê điều**	**2**			**282.167,000**	**3.515,473**	**3.515,473**	**-**	**3.515,473**		
15	Kè chống sạt lở bờ tả sông Đuống tương ứng từ K10+135 đến K11+000 đê tả Đuống thuộc xã Yên Viên, huyện Gia Lâm	1	2022-2024	30/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 1895/QĐ-SNN ngày 11/11/2022	50.750,000	2.856,766	2.856,766	-	2.856,766	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp Thành phố	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp Thành phố
16	Dự án xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê Hữu Đà, Hữu Hồng huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2012-2024	5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND 10/6/2016; 2988/QĐ-UBND 06/7/2020; 5492/QĐ-UBND 12/10/2018; 2587/QĐ-UBND 14/6/2021; 5972/QĐ-UBND 21/11/2023	231.417,000	658,707	658,707	-	658,707	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp Thành phố	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp Thành phố
							-	-	-		
IV	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**6**		-	**701.975,000**	**103.577,600**	**68.417,600**	**-**	**68.417,600**		
17	Cải tạo, mở rộng chỉnh trang quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục, quận Hoàn Kiếm	1	2025-2026	2419/QĐ-UBND ngày 14/5/2025; 1231/QĐ-SXD ngày 10/6/2025	66.439,000	26.006,600	26.006,600	-	26.006,600	UBND phường Hoàn Kiếm	UBND phường Hoàn Kiếm
-	Cải tạo, mở rộng chỉnh trang quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục, quận Hoàn Kiếm		2025-2026	2419/QĐ-UBND ngày 14/5/2025; 1231/QĐ-SXD ngày 10/6/2025						UBND quận Hoàn Kiếm	UBND phường Hoàn Kiếm
18	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Trầm Long, huyện Ứng Hòa phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Ba Sao- Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến Hương Sơn), huyện Ứng Hòa, Mỹ Đức	1	2024-2025	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; 1676/QĐ-SXD ngày 04/7/2025	29.236,000	8.600,000	8.600,000	-	8.600,000	UBND xã Ứng Hòa	UBND xã Ứng Hòa
19	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36m Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2024-2025	2431/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	144.981,000	67.160,000	32.000,000	-	32.000,000	UBND xã Quang Minh	UBND xã Quang Minh
20	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất để đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Long Biên, quận Long Biên	1	2014-2027	4210/QĐ-UBND ngày 24/4/2014; 87/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	435.288,000	560,000	560,000	-	560,000	UBND phường Long Biên	UBND phường Long Biên

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		KHV 2025 đã Thông báo	Cập nhật KHV năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay
							Tổng Kế hoạch vốn	Trong đó			
				Số, ngày, tháng	TMĐT			KHV đã được cập nhật tại các QĐ trong năm	KHV được cập nhật tại Nghị quyết này		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
21	Chỉnh trang các khu đất xen kẹt để đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hiền Ninh	1	2024-2025	4936/QĐ-UBND ngày 24/06/2025	11.281,000	900,000	900,000	-	900,000	UBND xã Nội Bài	UBND xã Nội Bài
22	Xây dựng nghĩa trang nhân dân xã Phùng Xá	1	2022-2025	9187/QĐ-UBND ngày 29/11/2022; 3326/QĐ-UBND ngày 9/6/2025	14.750,000	351,000	351,000	-	351,000	UBND xã Tây Phương	UBND xã Tây Phương
							-	-	-		
V	**Lĩnh vực an ninh**	**1**			**1.530.100,0**	**383.160,000**	**383.160,000**	-	**383.160,0**		
23	Dự án liên quan lĩnh vực an ninh	1				383.160,000	383.160,000	-	383.160,000	Cục viễn thông và cơ yếu - Bộ Công an	Cục viễn thông và cơ yếu - Bộ Công an
							-	-	-		
VI	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**			**375.998,000**	**1.643,000**	**1.643,000**	-	**1.643,000**		
24	Xây dựng trường THCS tạo ô quy hoạch C.2/THCS phường Đức Giang, quận Long Biên	1	2023-2027	4184/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	375.998,000	1.643,000	1.643,000	-	1.643,000	UBND phường Việt Hưng	UBND phường Việt Hưng
VII	**Lĩnh vực văn hóa thông tin**	**2**			**199.851,000**	**54.092,000**	**54.092,000**	-	**54.092,000**	-	-
25	Dự án Thành phần 1: Xây dựng Đền thờ Đức vua Ngô Quyền thuộc dự án Xây dựng Đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại khu di tích thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	2025-2027	2117/QĐ-UBND ngày 19/04/2025; 5251/QĐ-UBND ngày 21/10/2025; 3794/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	185.163,000	50.000,000	50.000,000	-	50.000,000	UBND xã Đông Anh	UBND xã Đông Anh
26	Tu bổ, tôn tạo di tích 5D Hàm Long	1	2023-2025	số 868/QĐ-SXD ngày 27/11/2023	14.688,000	4.092,000	4.092,000	-	4.092,000	Ban Quản lý di tích danh thắng Hà Nội	Ban Quản lý di tích danh thắng Hà Nội

Phụ lục 20.4

CẬP NHẬT, PHÂN BỔ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025 NGUỒN VỐN THANH TOÁN THEO CƠ CHẾ LINH HOẠT BỐ TRÍ CHO CÔNG TÁC THANH QUYẾT TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 485/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục dự án	Số lượng dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ	Tổng số	Trong đó				
										KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	TỔNG CỘNG	**608**		**44.707.786.664.593**		**25.781.222.031.160**	-	**1.331.999.888.052**	**1.331.999.888.052**	**152.589.282.625**	**1.179.410.605.427**			
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc chi cục đăng ký - kế hoạch hóa gia đình Hà Nội	1	Số 835/QĐ-SXD ngày 22/11/2023	6.581.000.000	4158/QĐ-STC ngày 14/04/2025	6.340.488.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	98.129.000	98.129.000		98.129.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng TP Hà Nội	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng TP Hà Nội	
2	Dự án xây dựng tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm	1	4869/QĐ-UBND ngày 15/7/2005	183.383.000.000	số 7794/QĐ-STC ngày 27/6/2025	68.212.633.000	7795/TB-STC ngày 27/6/2025	6.529.082.000	6.529.082.000	6.529.082.000		UBND quận Nam Từ Liêm	UBND phường Từ Liêm	
3	Kè đá hộc đường vào nghĩa trang thôn Trang, xã Vân Hoàng	1	4038/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	2.431.000.000	số 5597 ngày 01/11/2021	2.294.663.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	100.663.000	100.663.000		100.663.000	UBND xã Phương Dực	UBND xã Phương Dực	
4	Bộ Tư lệnh thủ đô Hà Nội	1						2.659.350.500	2.659.350.500		2.659.350.500	Bộ Tư lệnh thủ đô Hà Nội	Bộ Tư lệnh thủ đô Hà Nội	
5	Cải tạo ao Bình Xá, ao chùa Phú Hòa, ao đình Thái Hòa, xã Bình Phú	1	23/NQ-HĐND 28/9/2021; 5062/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	7.381.000.000	4138/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	7.059.252.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.059.252.000	1.059.252.000		1.059.252.000	UBND xã Tây Phương	UBND xã Tây Phương	
6	Cải tạo ao cá Bác Hồ xã Đồng Tâm	1			493/QĐ-UBND ngày 29/09/2025	7.457.612.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	1.237.612.000	1.237.612.000		1.237.612.000	UBND xã Phúc Sơn	UBND xã Phúc Sơn	
7	Cải tạo ao cá Bác Hồ, ao Thanh Cầu, ao Hoàng Xá xã Lại Thượng	1	46/NQ-HĐND ngày 16/12/2021; 26/NQ-HĐND ngày 21/10/2022; 9294/QĐ-UBND ngày 01/12/2022; 5753/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	27.435.000.000	4141/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	21.863.858.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.955.591.000	1.955.591.000		1.955.591.000	UBND xã Thạch Thất	UBND xã Thạch Thất	
8	Cải tạo ao môi trường thôn 11 xã Trung Châu	1	3356/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	3.572.722.000	4227/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	3.295.607.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	295.607.000	295.607.000		295.607.000	UBND xã Liên Minh	UBND xã Liên Minh	
9	Cải tạo ao, hồ tạo cảnh quan môi trường trên địa bàn xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm	1	4311/QĐUBND ngày 23/7/2021	19.625.658.000	2968/QĐUBND ngày 17/6/2025	13.669.908.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	286.366.400	286.366.400		286.366.400	UBND xã Thuận An	UBND xã Thuận An	
10	Cải tạo cảnh quan, kè hồ tại UBND xã Phú Cát huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	8025/QĐ-UBND 27/10/20217; 5759/QĐ-UBND 31/12/2019	5.373.870.000	4507/QĐ-UBND 26/6/2025	4.410.188.000	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	410.188.000	410.188.000		410.188.000	UBND xã Phú Cát	UBND xã Phú Cát	
11	Cải tạo chỉnh trang đường nối từ Quốc lộ 21B (ngã ba Thạch Bích) đi huyện Chương Mỹ, đia bàn huyện Thanh Oai	1		44.446.000.000	số 8229/QĐ-STC ngày 04/12/2019	36.371.596.000	số 6957/TB-STC ngày 13/6/2025	822.458.000	822.458.000	822.458.000		UBND huyện Thanh Oai	UBND xã Bình Minh	
12	Cải tạo chỉnh trang tuyến đường từ ngã ba chợ Bún đến đốc đê Bát Tràng, huyện Gia Lâm	1	số 8330/QĐUBND ngày 29/6/2017	14.514.529.000	2958/QĐUBND ngày 17/6/2025	12.202.347.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	1.147.347.000	1.147.347.000		1.147.347.000	UBND xã Bát Tràng	UBND xã Bát Tràng	
13	Cải tạo đường giao thông nội đồng xã Vũng Xuyên	1	3124/QĐ-UBND ngày 15/8/2022; 4895/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	14.904.000.000	770/QĐ-UBND ngày 30/9/2025	13.541.698.935	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	105.942.000	105.942.000		105.942.000	UBND xã Phúc Lộc	UBND xã Phúc Lộc	
14	Cải tạo hệ thống thoát nước kết hợp chỉnh trang mặt đường, vỉa hè đường ngõ ngách phường Thanh Nhàn năm 2024-2025	1	3064/QĐ UBND ngày 20/12/2024	5.288.743.000	533/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	4.803.234.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	33.234.000	33.234.000		33.234.000	UBND phường Bạch Mai	UBND phường Bạch Mai	
15	Cải tạo hệ thống thoát nước và cảnh quan môi trường Rệ Ngòi xã Nghĩa Hương	1	5212/QĐ-UBND ngày 26/10/2021;04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023	76.137.800.000	4629/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	74.431.665.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	9.431.665.000	9.431.665.000		9.431.665.000	UBND xã Kiều Phú	UBND xã Kiều Phú	
16	Cải tạo hệ thống tiêu thoát nước và nâng cấp đường giao thông trục chính thôn Hoàng Kim, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh (tuyến từ Dì Trung ương đến nhà văn hóa thôn Hoàng Kim và từ nhà ông Hậu đến nhà ông Quân)	1	5363/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	6.153.967.000	4318/QĐ-UBND ngày 28/06/2025	5.245.063.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	245.280.000	245.280.000		245.280.000	UBND xã Yên Lãng	UBND xã Yên Lãng	
17	Cải tạo nâng cấp đường giao thông từ Gò Đót đi Đồi Đá thôn Viêm Khê xã Hợp Tiến	1	3773/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	6.800.000.000	484/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	6.544.476.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	3.744.476.000	3.744.476.000		3.744.476.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
18	Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã An Mỹ. Tuyến từ nhà ông Tuyến đến Trạm Bơm Kênh Đào	1	2011/QĐ-UBND ngày 27/03/2025	3.041.022.000	512/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	2.882.680.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	882.680.000	882.680.000		882.680.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ	Tổng số	Trong đó				
										KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
19	Cải tạo nâng cấp đường kết hợp hệ thống tiêu thoát nước thải sinh hoạt từ nhà ông Huân Cần đến hồ sinh (Quận Tạp Khê), thôn Kênh Đào	1	4867/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	4.772.379.000	380/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	4.560.809.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.860.809.000	1.860.809.000		1.860.809.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
20	Cải tạo nâng cấp đường liên xã Nhị Khê- Khánh Hà (đoạn Cầu Vân - Cầu Đen), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	3652/QĐ-UBND ngày 07/10/2019	24.552.563.000	3164/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	23.501.949.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	301.949.000	301.949.000		301.949.000	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
21	Cải tạo nâng cấp tuyến đường liên xã Vĩnh Quỳnh - Đại Áng, huyện Thanh Trì	1	số 7083/QĐ-UBND ngày 23/12/2015	234.991.000.000	Số 5889/QĐ-STC ngày 23/5/2025	236.869.622.300	6256/STC-QTDA ngày 29/5/2025	281.940.000	281.940.000	281.940.000		UBND huyện Thanh Trì	UBND xã Ngọc Hồi	
22	Cải tạo nhà văn hoá thôn Khê Ngoại 4, Nhà văn hoá thôn Văn Quán 1 xã Vân Khê, huyện Mê Linh	1	Số 4174/QĐ-UBND ngày 27/6/2023	3.818.000.000	Số 4174/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	2.860.103.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	460.103.000	460.103.000		460.103.000	UBND xã Mê Linh	UBND xã Mê Linh	
23	Cải tạo sửa chữa nhà vệ sinh của trường mầm non xã Phúc Lâm và cải tạo nhà lớp học 2T6P nhà vệ sinh trường tiểu học xã Phúc Lâm	1	4113/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	2.998.082.000	3653/QĐ-UBND ngày 3/11/2023	2.820.224.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	21.962.000	21.962.000		21.962.000	UBND xã Phúc Sơn	UBND xã Phúc Sơn	
24	Cải tạo và mua sắm trang thiết bị nội thất hội trường UBND xã Thọ Lộc	1	4572/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	3.615.000.000	733/QĐ-UBND ngày 18/9/2025	2.622.304.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	32.120.000	32.120.000		32.120.000	UBND xã Phúc Thọ	UBND xã Phúc Thọ	
25	Cải tạo, bổ sung kết nối tín hiệu giao thông đường bộ giao với đường sắt để đảm bảo an toàn giao thông các điểm giao cắt giữa đường bộ với đường sắt	1	số 1615/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	24.519.823.000	số 636/QĐ-STC ngày 24/01/2025	22.048.417.000	Đợt 2 - 916/STC-TCĐT	2.048.417.000	2.048.417.000		2.048.417.000	Sở Giao thông vận tải Hà Nội	Sở Xây dựng Hà Nội	
26	Cải tạo, bổ sung phòng học và các phòng chức năng trường TH Nghĩa Dũng (đạt chuẩn quốc gia)	1	3173/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	15.555.672.000	1153/QĐ-UBND ngày 06/06/2025	14.936.382.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	116.382.000	116.382.000		116.382.000	UBND phường Hồng Hà	UBND phường Hồng Hà	
27	Cải tạo, chỉnh trang khuôn viên các nhà văn hóa và khu thể thao nội địa bàn xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	1179/QĐ-UBND ngày 07/3/2023	13.328.601.000	3538/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	12.186.039.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	186.039.000	186.039.000		186.039.000	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
28	Cải tạo, chỉnh trang mở rộng tuyến đường xóm cổ thôn 1,2,3,4 Bát Tràng, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm	1	số 2937/QĐUBND ngày 03/6/2021	19.847.741.000	số 2937/QĐUBND ngày 17/6/2025	18.863.436.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	2.808.436.000	2.808.436.000		2.808.436.000	UBND xã Bát Tràng	UBND xã Bát Tràng	
29	Cải tạo, mở rộng Nhà sinh hoạt cộng đồng đa ban dân cư số 5 phường Bách Khoa	1	1574/QĐ UBND ngày 11/07/2025	2.882.000.000	1946/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	2.729.103.969	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	216.244.969	216.244.969		216.244.969	UBND phường Bạch Mai	UBND phường Bạch Mai	
30	Cải tạo, mở rộng trụ sở UBND phường Thanh Nhàn	1	4708/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	12.751.000.000	1845/QĐ-UBND ngày 13/06/2025	11.465.855.000	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	607.806.000	607.806.000		607.806.000	UBND phường Bạch Mai	UBND phường Bạch Mai	
31	Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn xã Nam Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	5540/QĐ-UBND 03/6/2022	30.997.178.000	4949/QĐ-UBND 24/6/2025	28.651.999.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	3.603.608.000	3.603.608.000		3.603.608.000	UBND xã Trung Giã	UBND xã Trung Giã	
32	Cải tạo, nâng cấp các điểm sạt lở đê bối sông Tích, cải tạo kênh dẫn trạm bơm xã Tuyết Nghĩa, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	485/QĐ-UBND ngày 27/01/2022	5.698.000.000	4406/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	5.552.755.260	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	570.061.260	570.061.260		570.061.260	UBND xã Kiều Phú	UBND xã Kiều Phú	
33	Cải tạo, nâng cấp các khu thể thao, khuôn viên an, vỉa hè, đường hoa trên địa bàn xã Hiền Giang, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	3962/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	12.094.827.000	3457/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	11.620.287.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	820.287.000	820.287.000		820.287.000	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
34	Cải tạo, nâng cấp các trạm bơm thủy lợi thôn Vân Lôi, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	1	3798/QĐ-UBND 08/09/2022	3.017.125.000	4583/QĐ-UBND 30/06/2025	1.435.882.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	135.882.000	135.882.000		135.882.000	UBND xã Tiến Thắng	UBND xã Tiến Thắng	
35	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông ngõ xóm xã Phú Cát, huyện Quốc Oai	1	4459/QĐ-UBND 08/6/2022; 2386/QĐ-UBND 26/5/2023; 6426/QĐ-UBND 12/12/2023	14.750.106.000	3934/QĐ-UBND 13/6/2025	14.265.266.000	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	2.767.801.000	2.767.801.000		2.767.801.000	UBND xã Phú Cát	UBND xã Phú Cát	
36	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường liên thôn, trục chính các thôn Cổ Giang, Sen Hồ, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm	1	9297/QĐUBND ngày 31/10/2016 13012/QĐUBND ngày 27/12/2018	16.166.661.000	3354/QĐUBND ngày 23/6/2025	14.844.628.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	1.339.628.000	1.339.628.000		1.339.628.000	UBND xã Thuận An	UBND xã Thuận An	
37	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính thôn Đồng Bụt, xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội	1	229/QĐ-UBND ngày 19/01/2018; 2334/QĐ-UBND ngày 05/06/2018	14.990.366.000	2488/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	14.795.619.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	1.176.619.000	1.176.619.000		1.176.619.000	UBND xã Kiều Phú	UBND xã Kiều Phú	
38	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường và rãnh thoát nước xã Tân Dân	1	8228/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	28.680.479.500	5241/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	27.303.789.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	1.203.709.000	1.203.709.000		1.203.709.000	UBND xã Kim Anh	UBND xã Kim Anh	
39	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường, rãnh thoát nước trục chính xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn	1	5323/QĐ-UBND 02/6/2022; 6150/QĐ-UBND 31/7/2024	37.345.800.000	4864/QĐ-UBND 23/6/2025	36.163.889.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	1.043.056.000	1.043.056.000		1.043.056.000	UBND xã Nội Bài	UBND xã Nội Bài	
40	Cải tạo, nâng cấp chợ Phùng Xá	1			505/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	2.504.771.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	1.009.599.000	1.009.599.000		1.009.599.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
41	Cải tạo, nâng cấp chợ Sặt, xã Tự Lập, huyện Mê Linh	1	1349/QĐ-UBND 03/04/2024	14.500.000.000	4469/QĐ-UBND 29/06/2025	13.581.384.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.604.182.000	1.604.182.000		1.604.182.000	UBND xã Tiến Thắng	UBND xã Tiến Thắng	
42	Cải tạo, nâng cấp chợ Thạch Đà, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	1	1350/QĐ-UBND ngày 05/04/2024	13.970.000.000	4578/QĐ-UBND ngày 30/06/2025	13.244.684.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.246.855.000	1.246.855.000		1.246.855.000	UBND xã Yên Lãng	UBND xã Yên Lãng	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi hoàn thành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ	Tổng số	Trong đó				
										KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
43	Cải tạo, nâng cấp để chuyển đổi nhiệm vụ của nghĩa trang Vân Đồn	1	Số 8375/QĐ-STC ngày 31/12/2024	287.547.238.000	Số 8375/QĐ-STC ngày 31/12/2024	226.987.353.467	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	5.401.913.326	5.401.913.326		5.401.913.326	Ban phục vụ lễ tang thành phố Hà Nội	Ban phục vụ lễ tang thành phố Hà Nội	
44	Cải tạo, nâng cấp đê tả Đáy huyện Đan Phượng kết nối đê tả Đáy huyện Hoài Đức	1	1814/QĐ-SNN ngày 03/11/2022	51.209.000.000	7799/QĐ-STC ngày 27/6/2025	43.399.651.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	4.301.651.000	4.301.651.000		4.301.651.000	UBND xã Đan Phượng	UBND xã Đan Phượng	
45	Cải tạo, nâng cấp điểm tập kết, trung chuyển rác thải sinh hoạt thôn Dịch Thượng xã Phương Đình	1	2985/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	1.787.591.000	4168/QĐ-UBND, ngày 12/6/2025	1.677.882.000	Đợt 12 - 13840/STC-QTDA ngày 04/11/2025	77.882.000	77.882.000		77.882.000	UBND xã Liên Minh	UBND xã Liên Minh	
46	Cải tạo, nâng cấp điểm trung chuyển rác thôn Phù Yên và thôn Tiền Mai xã Hương Sơn	1	3866/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	4.961.731.000	3458/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	4.521.654.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	521.654.000	521.654.000		521.654.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
47	Cải tạo, nâng cấp đường Đạc Nhất- Đạc Lão xã Thọ An	1	1160/QĐ-UBND ngày 23/02/2024	10.999.746.000	4402/QĐ-UBND, ngày 23/6/2025	9.795.469.000	Đợt 12 - 13836/STC-QTDA ngày 04/11/2025	795.469.000	795.469.000		795.469.000	UBND xã Liên Minh	UBND xã Liên Minh	
48	Cải tạo, nâng cấp đường Đục Khê đi Tiến Mai, huyện Mỹ Đức (Giai đoạn 2)	1	1282/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	78.832.000.000	4213/QĐ-UBND ngày 14/6/2025	70.774.936.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	1.015.936.000	1.015.936.000		1.015.936.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
49	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các thôn Phong Châu, thôn Phù Xuyên 1,2,3,4 xã Phù Châu	1	QĐ số 5888/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	14.775.000.000	QĐ số 4781/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	14.879.535.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	179.535.000	179.535.000		179.535.000	UBND xã vật Lại	UBND xã vật Lại	
50	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp công hóa hệ thống tưới tiêu xã Kim Hoa, huyện Mê Linh (các tuyến thôn Ngọc Trì)	1	847/QĐ-UBND 27/02/2023	6.984.000.000	4575/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	6.072.618.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.192.618.000	1.192.618.000		1.192.618.000	UBND xã Tiến Thắng	UBND xã Tiến Thắng	
51	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hợp Đồng - Tốt Động	1			3824/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	55.857.861.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	133.454.200	133.454.200		133.454.200	UBND xã Quảng Bị	UBND xã Quảng Bị	
52	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Sơn Chiếu - Vông Xuyên	1	3836/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 1664/QĐ-UBND ngày 12/7/2018	14.100.000.000	631/QĐ-UBND ngày 16/9/2025	13.414.272.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	724.272.000	724.272.000		724.272.000	UBND xã Phúc Lộc	UBND xã Phúc Lộc	
53	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng từ Gò Cà đi Dốc Mới xã Hợp Thanh	1	2939/QĐ-UBND ngày 27/09/2023	7.911.327.000	2666/QĐ-UBND ngày 27/10/2025	7.367.269.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	2.867.269.000	2.867.269.000		2.867.269.000	UBND xã Mỹ Đức	UBND xã Mỹ Đức	
54	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Phụng Thượng (GĐ 1)	1	4811-06/12/2022; 1984-26/4/2024	10.514.000.000	783/QĐ-UBND ngày 26/9/2025	10.135.632.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.735.632.000	1.735.632.000		1.735.632.000	UBND xã Phúc Thọ	UBND xã Phúc Thọ	
55	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã An Phú đoạn từ thôn Đồng Chiêm đến đường liên xã	1	1984/QĐ-UBND*29/9/2014, 1412/QĐ-UBND*24/6/2021; 2769/QĐ-UBND*15/11/2021 của UBND huyện Mỹ Đức	10.014.979.000	6961/QĐ-UBND ngày 30/11/2024	9.390.297.600	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	96.387.000	96.387.000		96.387.000	UBND xã Mỹ Đức	UBND xã Mỹ Đức	
56	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hoàng Văn Thụ, xã Tân Tiến	1	1063/QĐ-UBND ngày 04/3/2022	40.322.000.000	3970/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	34.267.301.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	467.301.000	467.301.000		467.301.000	UBND xã Trần Phú	UBND xã Trần Phú	
57	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống thoát nước kênh N18, xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	4705/QĐ-UBND ngày 21/6/2022 và số 1663/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	6.016.504.000	4651/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	5.609.977.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	109.977.000	109.977.000		109.977.000	UBND xã Kiều Phú	UBND xã Kiều Phú	
58	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và rãnh thoát nước TDP số 10 (nay là TDP số 9), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh (06 tuyến con lại)	1	2047/QĐ-UBND 02/7/2020	5.619.597.000	4249/QĐ UBND ngày 27/06/2025	5.121.134.000	Đợt 12 - 13886/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.121.134.000	1.121.134.000		1.121.134.000	UBND xã Quang Minh	UBND xã Quang Minh	
59	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, rãnh thoát nước trục chính và ngõ xóm thôn 2 Hạ Lôi, xã Mê Linh, huyện Mê Linh (trên 22 tuyến)	1	Số 4315/QĐ-UBND ngày 29/6/2025	9.826.000.000	Số 4315/QĐ-UBND ngày 29/6/2025	8.826.517.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	1.026.517.000	1.026.517.000		1.026.517.000	UBND xã Mê Linh	UBND xã Mê Linh	
60	Cải tạo, nâng cấp đường GTNĐ từ ngõ nhà ông Thạc đi nghĩa trang nhân dân thôn Viêm Khê	1	4426/QĐ-UBND ngày 12/8/2024	4.995.716.000	5903/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	4.733.978.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	3.034.465.000	3.034.465.000		3.034.465.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
61	Cải tạo, nâng cấp đường hai, mương thôn Yến Vỹ, thôn Hội Xá, xã Hương Sơn	1	5108/QĐ-UBND 19/9/2024	11.800.000.000	835/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	11.060.662.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	6.560.662.000	6.560.662.000		6.560.662.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
62	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Hợp Tiến đi xã Hồng Sơn	1	3854/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	6.000.000.000	588/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	5.649.665.000	Đợt 12 - 13869/STC-QTDA ngày 04/11/2025	48.670.000	48.670.000		48.670.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
63	Cải tạo, nâng cấp đường Nam Tiến - Phù Minh	1	5367/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	28.243.800.000	3675/QĐ-UBND ngày 13/5/2025	26.391.959.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	280.959.000	280.959.000		280.959.000	UBND xã Phù Xuyên	UBND xã Phù Xuyên	
64	Cải tạo, nâng cấp đường sản xuất Đồng Rộn xóm 5, xóm 6, thôn Yến Vỹ, xã Hương Sơn	1	3867/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	8.380.868.000	4384/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	7.868.785.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	2.668.785.000	2.668.785.000		2.668.785.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
65	Cải tạo, nâng cấp đường sản xuất mương Hàm Rồng thôn Yến Vỹ	1	170 27/05/2024	6.500.000.000	235/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	6.150.836.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.650.836.000	1.650.836.000		1.650.836.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó				
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ		KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
66	Cải tạo, nâng cấp đường sản xuất nội đồng kết hợp phát triển du lịch từ đường mương Hàm Rồng đi bến hang Và, xã Hương Sơn	1	2399/QĐ-UBND ngày 09/8/2023	10.774.000.000	836/QĐ-UBND ngày 23/9/2025	10.454.762.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	8.954.762.000	8.954.762.000		8.954.762.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
67	Cải tạo, nâng cấp đường sản xuất nội đồng từ Chòn Mẫu đi Hàm Rồng và tuyến nhánh, xã Hương Sơn	1	2868/QĐ-UBND ngày 22/12/2021	14.980.000.000	7940/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	14.304.854.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	8.437.854.000	8.437.854.000		8.437.854.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
68	Cải tạo, nâng cấp đường sản xuất nội đồng từ Đồng May đến Đồng Ba Đồng và đường trục thôn Tiên Mai, xã Hương Sơn	1	1556/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	14.859.172.000	840/QĐ-UBND ngày 23/9/2025	13.829.203.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	12.329.203.000	12.329.203.000		12.329.203.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
69	Cải tạo, nâng cấp đường sản xuất nội đồng vơn đồ từ đường số 1 đến Đồng Đia thôn Phú Yên, xã Hương Sơn	1	3857/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	14.986.283.000	2883/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	14.420.808.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	1.981.808.000	1.981.808.000		1.981.808.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
70	Cải tạo, nâng cấp đường sản xuất nội đồng xóm 5, xóm 6, thôn Yên Vị	1	2457/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	10.992.000.000	1302/QĐ-UBND ngày 27/10/2025	10.606.870.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.106.870.000	1.106.870.000		1.106.870.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
71	Cải tạo, nâng cấp đường Tam Đạc 2, xã Thọ An	1	3937/QĐ-UBND, ngày 01/6/2023; 1806/qĐ-UBND ngày 24/02/2025	5.932.742.000	4423/QĐ-UBND, ngày 24/6/2025	5.722.226.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	722.226.000	722.226.000		722.226.000	UBND xã Liên Minh	UBND xã Liên Minh	
72	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 419 đoạn từ Km62+050 đến Km68+707 (từ bệnh viện huyện đến xã Đốc Tín, Km1+685 đến Km8+342 theo lý trình cũ), huyện Mỹ Đức (không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư)	1	Quyết định số 5697/QĐ-UBND ngày 7/12/2012	241.898.000.000	số 7213/QĐ-STC ngày 18/6/2025	215.143.424.000	số 7214/TB-STC ngày 18/6/2025	559.829.000	559.829.000	559.829.000		UBND huyện Mỹ Đức	UBND xã Hồng Sơn	
73	Cải tạo, nâng cấp đường Trảng Sinh xã Thọ Xuân	1	5313/QĐ-UBND ngày 09/08/2023	9.679.097.000	4469/QĐ-UBND; 25/6/2025	9.309.660.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	809.660.000	809.660.000		809.660.000	UBND xã Liên Minh	UBND xã Liên Minh	
74	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính thôn Chân Chim, xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức	1	878/QĐ-UBND ngày 16/05/2023	11.500.000.000	4504/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	10.602.128.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	4.002.128.000	4.002.128.000		4.002.128.000	UBND xã Phúc Sơn	UBND xã Phúc Sơn	
75	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông liên xã Vạn Kim - Đốc Tín, huyện Mỹ Đức. Hạng mục: Nền, mặt đường, kè nền đường, công rãnh thoát nước và ATGT	1	3399/QĐ-UBND ngày 27/12/2012	49.745.000.000	1295/QĐ-UBND ngày 27/10/2025	47.655.080.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	4.855.105.000	4.855.105.000		4.855.105.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
76	Cải tạo, nâng cấp đường trục nội đồng thôn Tiên Mai, xã Hương Sơn	1	3176/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	14.949.966.000	1146/QĐ-UBND ngày 06/10/2025	14.758.428.000	Đợt 11 - 12906/STC-QTDA	1.458.959.000	1.458.959.000		1.458.959.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
77	Cải tạo, nâng cấp đường trục ven làng thôn Hội Xá, xã Hương Sơn	1			838/QĐ-UBND ngày 23/9/2025	14.371.423.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	11.046.317.000	11.046.317.000		11.046.317.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
78	Cải tạo, nâng cấp đường trục ven làng thôn Hội Xá, xã Hương Sơn	1	1083/QĐ-UBND ngày 28/03/2022	14.780.000.000	838/QĐ-UBND 23/9/2025	14.371.423.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	625.106.000	625.106.000		625.106.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
79	Cải tạo, nâng cấp đường từ cầu Nông Khí qua Nghĩa Trang đi xóm trại xã Hùng Tiến, huyện Mỹ Đức	1	4915/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	52.921.420.000	833/QĐ-UBND ngày 23/9/2025	51.026.012.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	30.026.012.000	30.026.012.000		30.026.012.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
80	Cải tạo, nâng cấp đường từ đồng Sép đến cổng 2 của thôn Kim Bôi, xã Vạn Kim	1	1950/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	14.973.000.000	1018/QĐ-UBND ngày 04/10/2025	14.496.042.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.347.090.000	1.347.090.000		1.347.090.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
81	Cải tạo, nâng cấp đường từ tỉnh lộ 419 đi Lê Xá, xã Lê Thanh	1	4082/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	14.900.000.000	598/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	14.454.776.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	3.112.986.000	3.112.986.000		3.112.986.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
82	Cải tạo, nâng cấp đường từ xóm Hàng Dầu đi Nhà văn hóa thôn Ang Thượng + tuyến nhánh	1	2407/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	4.999.080.000	592/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	4.686.247.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	3.686.247.000	3.686.247.000		3.686.247.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
83	Cải tạo, nâng cấp đường và mương tiêu thoát nước thôn Đồng Vũ và thôn Ngư Tiền, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	1	1956/QĐ-UBND 17/05/2024	7.983.815.000	4316/QĐ-UBND 28/6/2025	7.158.403.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	208.574.000	208.574.000		208.574.000	UBND xã Tiến Thắng	UBND xã Tiến Thắng	
84	Cải tạo, nâng cấp đường vào làng thôn Phú Yên, xã Hương Sơn	1	1899/QĐ-UBND ngày 28/03/2022	14.838.800.000	7659/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	14.215.327.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	1.020.986.000	1.020.986.000		1.020.986.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
85	Cải tạo, nâng cấp đường vào trường Tiểu học B, Mầm non B, xã Hương Sơn	1	1672/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	11.901.458.000	4385/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	11.523.694.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	2.823.694.000	2.823.694.000		2.823.694.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
86	Cải tạo, nâng cấp đường ven làng khu dân cư từ xóm 14 đến xóm 11 thôn Đục Khê, xã Hương Sơn	1	2834/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	14.900.800.000	7941/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	14.344.870.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	6.777.870.000	6.777.870.000		6.777.870.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
87	Cải tạo, nâng cấp đường, sơ khu nhà văn hóa thôn Ang Thượng, xã Lê Thanh	1	5574/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	5.985.817.000	591/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	5.705.515.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	4.705.515.000	4.705.515.000		4.705.515.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
88	Cải tạo, nâng cấp đường, mương từ đường vào làng thôn Phú Yên đến đường số 4, thôn Đục Khê, xã Hương Sơn	1	3829/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	14.998.845.000	4060/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	14.289.986.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	1.220.986.000	1.220.986.000		1.220.986.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
89	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng ngõ ngách theo phân cấp sử dụng công nghệ đèn LED trên địa bàn quận Đống Đa	1	1969/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	8.841.925.000	2506/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	7.775.232.000	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	475.232.000	475.232.000		475.232.000	UBND phường Đống Đa	UBND phường Đống Đa	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó				
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ		KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
90	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện, PCCC và các hạng mục chống xuống cấp chợ Quỳnh Mai	1			411/QĐ-UBND ngày 17/9/2025	12.212.845.928	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	1.291.235.000	1.291.235.000		1.291.235.000	UBND phường Bạch Mai	UBND phường Bạch Mai	
91	Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Hòa Thạch, huyện Quốc Oai	1	1577/QĐ-UBND 27/3/2024	10.848.352.000	4755/QĐ-UBND 27/6/2025	10.177.366.000	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	2.177.366.000	2.177.366.000		2.177.366.000	UBND xã Phú Cát	UBND xã Phú Cát	
92	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu trạm bơm tiêu Phú Thụ	1	4851/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	69.726.748.288	614/QĐ-STC ngày 24/01/2025	47.806.899.368	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	27.130.000	27.130.000		27.130.000	Ban QLDA ĐTXD công trình hạ tầng kỹ thuật TPHN	Ban QLDA ĐTXD công trình hạ tầng kỹ thuật nông nghiệp TPHN	
93	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu trạm bơm tiêu Phú Thụ	1	số 4851/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	69726748288	số 614/QĐ-STC ngày 24/01/2025	47.806.899.368	Đợt 2 - 916/STC-TCDT	76.411.000	76.411.000		76.411.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	
94	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu trạm bơm tiêu Phú Thụ	1	số 4851/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	69726748288	số 614/QĐ-STC ngày 24/01/2025	47.806.899.368	Đợt 3 - 1353/STC-QTDA	674.055.922	674.055.922		674.055.922	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	
95	Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước thôn Trung Hậu Đoài, xã Tiến Phong, huyện Mê Linh	1	4107/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.517.714.000	Số 3132/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	1.432.964.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	8.968.000	8.968.000		8.968.000	UBND xã Mê Linh	UBND xã Mê Linh	
96	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước thải thôn Thụy Ứng, xã Hòa Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	3385/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	1.625.000.000	3385/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	1.421.630.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	17.041.000	17.041.000		17.041.000	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
97	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Cự Thần, huyện Thanh Oai	1	số 303/QĐ-KH&DT ngày 26/9/2014	45.698.800.000	4411/QĐ-STC ngày 18/4/2025	44.638.367.000	số 5073/TB-STC ngày 05/5/2025	2.672.025.000	2.672.025.000		2.672.025.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	
98	Cải tạo, nâng cấp hồ tại thôn Hà Vỹ, xã Lê Lợi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	5954/QĐ-UBND ngày 28/10/2023	12.017.446.000	3582/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	11.561.319.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	8.061.319.000	8.061.319.000		8.061.319.000	UBND xã Chương Dương	UBND xã Chương Dương	
99	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1 đoạn qua thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	Số 5998/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND TP	49.983.080.000	số 7856/QĐ-STC ngày 30/6/2025	39.766.605.967	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	8.870.618.000	8.870.618.000		8.870.618.000	UBND phường Sơn Tây	UBND phường Sơn Tây	
100	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên ao Đụn Dương, ao xóm Chân thị trấn Liên Quan	1	5489/QĐ-UBND ngày 10/12/2021; 8460/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	7.464.000.000	4229/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	6.686.416.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	86.416.000	86.416.000		86.416.000	UBND xã Thạch Thất	UBND xã Thạch Thất	
101	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Điểm), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	số 772/QĐ-UBND ngày 18/02/2021	105.887.080.000	số 14311/QĐ-STC ngày 12/11/2025	102.040.878.418	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	10.974.459.000	10.974.459.000		10.974.459.000	UBND xã Chương Dương	UBND xã Chương Dương	
102	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ (từ bờ hữu cầu Đông Quan đến cầu Tân Dân và bờ tả từ cống Tân Dân đến Cống Thần) thuộc huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	số 4233/QĐ-STC ngày 22/9/2021	62.867.569.373	số 621/QĐ-STC ngày 24/01/2025	54.979.132.000	Đợt 2 - 916/STC-TCDT	481.566.000	481.566.000	481.566.000		UBND huyện Phú Xuyên	UBND xã Chuyên Mỹ	
103	Cải tạo, nâng cấp mặt đường và mương rãnh trục chính thôn Hoàng Xá, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh (các tuyến trong đê)	1	2237/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	5.110.986.000	4569/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	4.488.703.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	388.703.000	388.703.000		388.703.000	UBND xã Yên Lãng	UBND xã Yên Lãng	
104	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường và mương thoát nước thôn Tiên Dục, xã Vạn Yên (nay là xã Liên Mạc), huyện Mê Linh (các tuyến đi nghĩa trang liệt sỹ, khu trường học và đi nghĩa trang nhân dân)	1	1318/QĐ-UBND ngày 07/03/2023	1.923.257.000	4307/QĐ-UBND ngày 27/06/2025	1.771.135.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	271.135.000	271.135.000		271.135.000	UBND xã Yên Lãng	UBND xã Yên Lãng	
105	Cải tạo, nâng cấp mở rộng lề đường GTNT từ cầu Ha Quất đi ngã ba giáp nhà ông Hường, mở rộng lề đường trước cửa nhà văn hóa và xây cầu tràn Đồng Đình, xã Hợp Tiến, huyện Mỹ Đức	1	5112/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	6.000.000.000	584/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	5.712.600.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	2.212.600.000	2.212.600.000		2.212.600.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
106	Cải tạo, nâng cấp mở rộng và chỉnh trang tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Km19+920 đến Km22+220, qua địa phận thị trấn Chúc Sơn	1	số 5757/QĐ-UBND ngày 12/12/2011	596.652.133.263	số 6917/QĐ-STC ngày 12/6/2025	299.756.245.309	số 7249/TB-STC ngày18/6/2025	5.782.473.836	5.782.473.836	5.782.473.836		UBND huyện Chương Mỹ	UBND phường Chương Mỹ	
107	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường giao thông thôn Việt Yên, xã Đồng Yên	1	222R/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	7.528.000.000	4360/QĐ-UBND 23/6/2025	6.864.258.000	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	864.867.000	864.867.000		864.867.000	UBND xã Phú Cát	UBND xã Phú Cát	
108	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Hợp Thanh (giai đoạn 2)	1	515/QĐ-UBND* 18/03/2021; 296/QĐ-UBND * 03/11/2023	2.830.000.000	3190/QĐ-UBND ngày 13/5/2025	2.755.058.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	14.927.000	14.927.000		14.927.000	UBND xã Mỹ Đức	UBND xã Mỹ Đức	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó				
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ		KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
109	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Trạch Mỹ Lộc	1	3826/QĐ-UBND ngày 26/10/2017; 2878/QĐ-UBND ngày 7/9/2020	5.547.765.000	728/QĐ-UBND ngày 24/9/2025	4.895.887.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	95.887.000	95.887.000		95.887.000	UBND xã Phúc Thọ	UBND xã Phúc Thọ	
110	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân thôn Đoan Nữ, xã An Mỹ	1	1762/QĐ-UBND ngày 03/7/2023	5.300.000.000	599/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	5.302.683.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	2.732.240.400	2.732.240.400		2.732.240.400	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
111	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân thôn Hang Nông, xã Hùng Tiến	1	3766/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	4.980.000.000	4400/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	4.632.340.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	906.340.000	906.340.000		906.340.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
112	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân thôn Nông Khê, xã Hùng Tiến	1	1726/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	3.100.000.000	3414/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	3.009.399.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	292.399.000	292.399.000		292.399.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
113	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân thôn Phú Yên, xã Hương Sơn	1	3794/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	9.996.181.000	3356/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	9.386.716.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	1.641.716.000	1.641.716.000		1.641.716.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
114	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân thôn Tào Khê, xã An Mỹ	1	2907/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	4.900.000.000	578/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	4.669.866.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	669.866.000	669.866.000		669.866.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
115	Cải tạo, nâng cấp ngõ 20 đường Trung Hà Làng thôn 1 xã trung Châu	1	8492/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	3.064.824.000	4226/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	2.773.488.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	173.488.000	173.488.000		173.488.000	UBND xã Liên Minh	UBND xã Liên Minh	
116	Cải tạo, nâng cấp ngõ 36 đường Đại Nghĩa - tổ dân phố Tế Tiêu	1	3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	10.600.000.000	2716/QĐ-UBND ngày 06/11/2025	9.754.510.000	Đợt 13 - 14083/STC-QTDA	1.254.510.000	1.254.510.000		1.254.510.000	UBND xã Mỹ Đức	UBND xã Mỹ Đức	
117	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa các thôn xã Khánh Thượng	1	số 6408/QĐ-UBND ngày 22/10/2023	8.935.886.000	số 3514/QĐ-UBND ngày 28/05/2025	8.092.369.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	43.190.000	43.190.000		43.190.000	UBND xã Ba Vì	UBND xã Ba Vì	
118	Cải tạo, nâng cấp rãnh thoát nước và đường giao thông thôn Yên Phú, xã Kim Hoa (gồm tuyến 1 từ đầu làng đến đường sắt; tuyến 2 từ Đình Làng đến đường sắt; tuyến 3 từ nhà ông Hiến đến nhà ông Hiệu)	1	4827/QĐ-UBND 10/11/2021	3.156.298.000	4308/QĐ-UBND 27/6/2025	3.042.210.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	492.210.000	492.210.000		492.210.000	UBND xã Tiến Thắng	UBND xã Tiến Thắng	
119	Cải tạo, nâng cấp rãnh thoát nước và đường giao thông thôn Yên Phú, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh (gồm tuyến 1 từ nhà văn hóa thôn Yên Phú đến nhà ông Phiêu; tuyến 2 từ nhà ông Dinh đến nhà ông Hoàng, tuyến 3 từ nhà ông Hách đến nhà ông Dinh)	1	4824/QĐ-UBND 10/11/2022	2.989.522.000	4574/QĐ-UBND 30/06/2025	2.887.282.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	587.282.000	587.282.000		587.282.000	UBND xã Tiến Thắng	UBND xã Tiến Thắng	
120	Cải tạo, nâng cấp sân thể thao thôn Bạch Trữ, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	4788/QĐ-UBND 07/11/2022	5.869.808.000	3997/QĐ-UBND 24/06/2025	5.568.302.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	768.302.000	768.302.000		768.302.000	UBND xã Tiến Thắng	UBND xã Tiến Thắng	
121	Cải tạo, nâng cấp sân thể thao thôn Văn Quán 1, xã Văn Khê, huyện Mê Linh.	1	Số 4175/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	4.760.000.000	Số 4175/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	4.571.086.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	671.086.000	671.086.000		671.086.000	UBND xã Mê Linh	UBND xã Mê Linh	
122	Cải tạo, nâng cấp sân vận động trung tâm xã Hương Sơn	1	1806/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	14.830.000.000	4393/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	13.951.001.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	197.001.000	197.001.000		197.001.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
123	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cống Ngòi và hệ thống kênh xã Phù Nam An	1	1068/QĐ-UBND ngày 04/3/2022	32.591.410.000	4058/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	29.776.332.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	2.859.353.000	2.859.353.000		2.859.353.000	UBND xã Hòa Phú	UBND xã Hòa Phú	
124	Cải tạo, nâng cấp Trạm bơm tiêu La Láng, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1			7677/QĐ-STC ngày 26/6/2025	45.847.938.724	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	4.771.000	4.771.000		4.771.000	Ban QLDA ĐTXD công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp Thành phố	Ban QLDA ĐTXD công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp Thành phố	
125	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm và kiên cố hóa kênh mương Trạch Mỹ Lộc, huyện Phúc Thọ	1	3414/QĐ-UBND ngày 21/10/2011	58.152.571.000	1908/QĐ-STC ngày 07/4/2023	51.375.317.518	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	103.238.000	103.238.000		103.238.000	UBND xã Phúc Thọ	UBND xã Phúc Thọ	
126	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Bắc Sơn	1	7563/QĐ-UBND 27/9/2022	9.405.244.000	4585/QĐ-UBND 16/6/2025	8.849.770.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	499.770.000	499.770.000		499.770.000	UBND xã Trung Giã	UBND xã Trung Giã	
127	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Hoàng Diệu	1			3608/QĐ-UBND ngày 06/06/2025	11.378.705.400	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	167.156.400	167.156.400		167.156.400	UBND xã Quảng Bị	UBND xã Quảng Bị	
128	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	1	5349/QĐ-UBND Ngày 03/12/2024	8.222.000.000	4567/QĐ-UBND ngày 30/06/2025	7.957.730.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	607.730.000	607.730.000		607.730.000	UBND xã Yên Lãng	UBND xã Yên Lãng	
129	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Lam Điền	1			3244/QĐ-UBND ngày 30/05/2025	10.646.844.400	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	7.623.000	7.623.000		7.623.000	UBND xã Quảng Bị	UBND xã Quảng Bị	
130	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Thuỵ Hương	1	8080/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	12.150.271.000	3612/QĐ-UBND ngày 6/6/2025	11.802.421.000	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	1.002.421.000	1.002.421.000		1.002.421.000	UBND phường Chương Mỹ	UBND phường Chương Mỹ	
131	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	Số 3751/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	13.501.000.000	Số 3751/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	11.403.532.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	404.610.000	404.610.000		404.610.000	UBND xã Mê Linh	UBND xã Mê Linh	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn tính hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó				
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ		KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
132	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Văn Phú, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	720/QĐ-UBND ngày 29/02/2024	7.958.000.000	3559/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	7.485.448.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	685.448.000	685.448.000		685.448.000	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
133	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội	1	3305/QĐ-UBND ngày 1/7/2022	8.335.914.000	3415/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	8.123.503.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	823.503.000	823.503.000		823.503.000	UBND xã Thượng Phúc	UBND xã Thượng Phúc	
134	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Lê Thanh A. Hạng mục: Sân vườn, tường rào, mua sắm trang thiết bị và các hạng mục phụ trợ	1	3846/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	14.968.000.000	587/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	14.407.516.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	6.307.516.000	6.307.516.000		6.307.516.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
135	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Phú Cát (điểm trường khu A, khu C) xã Phú Cát, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2795/QĐ-UBND 12/5/2021	3.110.696.000	4763/QĐ-UBND 28/6/2025	2.822.894.000	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	322.894.000	322.894.000		322.894.000	UBND xã Phú Cát	UBND xã Phú Cát	
136	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	1526/QĐ-UBND ngày 17/05/2021	13.946.730.000	2792/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	13.319.578.136	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.349.168.300	1.349.168.300		1.349.168.300	UBND xã Thượng Phúc	UBND xã Thượng Phúc	
137	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non trung tâm xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	1060/QĐ-UBND ngày 23/03/2023	11.335.362.000	3414/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	11.059.064.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	859.064.000	859.064.000		859.064.000	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
138	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Tuy Lai B	1			494/QĐ-UBND ngày 29/09/2025	27.726.743.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	2.554.437.000	2.554.437.000		2.554.437.000	UBND xã Phúc Sơn	UBND xã Phúc Sơn	
139	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Vân Nam	1	4375/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	7.927.000.000	627/QĐ-UBND ngày 15/9/2025	7.227.493.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	727.493.000	727.493.000		727.493.000	UBND xã Phúc Lộc	UBND xã Phúc Lộc	
140	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Khánh Hà, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	1319/QĐ-UBND ngày 12/4/2023	7.221.720.000	3410/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	7.128.905.686	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	1.230.294.650	1.230.294.650		1.230.294.650	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
141	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Dân	1	4707/QĐ-UBND ngày 04/12/2020. 7689/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	46.924.410.000	4868/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	43.968.151.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	1.208.151.000	1.208.151.000		1.208.151.000	UBND xã Kim Anh	UBND xã Kim Anh	
142	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Minh A	1	3591/QĐ-UBND 31/10/2018	14.446.140.000	3286/QĐ-UBND 14/5/2025	13.973.288.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	39.527.000	39.527.000		39.527.000	UBND xã Sóc Sơn	UBND xã Sóc Sơn	
143	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Thái Thịnh	1	4523/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	83.426.925.000	2606/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	77.510.249.000	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	5.082.702.000	5.082.702.000		5.082.702.000	UBND phường Đống Đa	UBND phường Đống Đa	
144	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	1336/QĐ-UBND ngày 14/4/2023	27.766.735.900	3369/QĐ-UBND ngày 16/6/2025	26.515.082.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	2.233.452.000	2.233.452.000		2.233.452.000	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
145	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	6076/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	11.178.257.000	3401/QĐ-UBND 24/6/2025	10.653.595.068	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	679.663.000	679.663.000		679.663.000	UBND xã Hồng Vân	UBND xã Hồng Vân	
146	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Tự Lập, huyện Mê Linh	1	số 592/QĐ-UBND ngày 14/4/2022	46.000.000.000	số 6819/QĐ-STC ngày 11/6/2025	42.780.623.000	6820/TB-STC ngày 11/6/2025	2.780.623.000	2.780.623.000	2.780.623.000		UBND huyện Mê Linh	UBND xã Tiến Thắng	
147	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc A, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (Hạng mục: Cải tạo nhà hiệu bộ, cảnh quan sân vườn, mua sắm trang thiết bị)	1	3847/QĐ-UBND ngày 12/09/2022	10.812.000.000	4470/QĐ-UBND ngày 29/6/2025	10.427.871.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	627.871.000	627.871.000		627.871.000	UBND xã Yên Lãng	UBND xã Yên Lãng	
148	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	4636/QĐ-UBND ngày 3/12/2021	26.604.000.000	3587/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	25.476.175.455	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.484.085.000	1.484.085.000		1.484.085.000	UBND xã Thượng Phúc	UBND xã Thượng Phúc	
149	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên thôn điểm đầu từ TL 419 đến điểm cuối đình thôn Tảo Khê	1	712/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	6.783.034.000	593/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	6.607.771.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	4.107.771.000	4.107.771.000		4.107.771.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
150	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Phi Lao từ TL 419 đến trạm bơm Đức Tín và các tuyến nhánh xã Đức Tín, huyện Mê Đức	1	2567/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	69.963.805.000	834/QĐ-UBND ngày 23/9/2025	67.588.430.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	32.588.430.000	32.588.430.000		32.588.430.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
151	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Tỉnh lộ 411C đoạn Đồng Bảng - Yên Kỳ - Tòng Bạt huyện Ba Vì	1	1382/QĐ-UBND 28/11/2011	208.363.000.000	số 6813/QĐ-STC ngày 11/6/2025	181.107.414.431	6836/TB-STC ngày 11/6/2025	171.299.000	171.299.000	171.299.000		UBND huyện Ba Vì	UBND xã Vật Lại	
152	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường TL 411 (Lý trình Km0+00 - Km 7+640) huyện Ba Vì	1	6432/QĐ-UBND 25/10/2013	214.009.000.000	số 6812/QĐ-STC ngày 11/6/2025	180.349.771.267	6835/TB-STC ngày 11/6/2025	1.229.927.000	1.229.927.000	1.229.927.000		UBND huyện Ba Vì	UBND xã Cẩm Đài	
153	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đồng Sép đến cổng 2 Cửa thôn Kim Bôi, xã Vạn Kim	1			1018/QĐ-UBND ngày 04/10/2025	14.496.042.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	1.411.952.000	1.411.952.000		1.411.952.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
154	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ thôn Vạn Phúc đi nghĩa trang nhân dân thôn Vạn Phúc, xã Vạn Kim	1			1017/QĐ-UBND ngày 04/10/2025	10.094.917.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	2.094.917.000	2.094.917.000		2.094.917.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
155	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ tỉnh lộ 424 đi suối Đồng Rừng 2 thôn Phú Liễn xã Hợp Tiến	1	3645/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	7.600.000.000	485/QĐ-UBND ngày 30/9/2025	7.315.441.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	4.515.441.000	4.515.441.000		4.515.441.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
156	Cải tạo, nâng cấp tuyến mương tiêu số 4 từ trạm nước sạch đến Trình thôn Yên Vỹ đến đê sông Đáy thôn Nội Xá	1	3781/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	29.600.000.000	837/QĐ-UBND ngày 23/9/2025	25.518.524.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	20.418.524.000	20.418.524.000		20.418.524.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ	Tổng số	Trong đó				
										KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
157	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS Hoàng Kim, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	1	3257/QĐ-UBND ngày 08/08/2022	34.400.000.000	4585/QĐ-UBND ngày 30/06/2025	31.217.065.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.709.065.000	1.709.065.000		1.709.065.000	UBND xã Yên Lãng	UBND xã Yên Lãng	
158	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Tráng Việt B, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	1	Số 3871/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	34.892.000.000	Số 3871/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	32.210.189.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	4.210.189.000	4.210.189.000		4.210.189.000	UBND xã Mê Linh	UBND xã Mê Linh	
159	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mở rộng Trường mầm non Thạch Đà A, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	1	5650/QĐ-UBND ngày 20/11/2021	39.861.192.305	1797/QĐ-UBND ngày 23/10/2025	39.172.267.900	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	2.922.267.900	2.922.267.900		2.922.267.900	UBND xã Yên Lãng	UBND xã Yên Lãng	
160	Cải tạo, nâng cấp, đầu tư hệ thống khí y tế tại các bệnh viện trực thuộc Sở Y tế Hà Nội	1	4522/QĐ-UBND ngày 21/10/2021	52.814.756.000	5137/QĐ-STC ngày 23/8/2024	39.067.737.816	Đợt 1 - 347/STC-TCDT	277.643.512	277.643.512		277.643.512	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	
161	Cải tạo, nâng cấp, gia cố hồ kênh tiêu Ngòi Keo, TT Xuân Mai	1	1067/QĐ-UBND ngày 04/3/2022	18.900.000.000	3631/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	17.540.174.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	740.174.000	740.174.000		740.174.000	UBND xã Xuân Mai	UBND xã Xuân Mai	
162	Cải tạo, sửa chữa các trụ sở và mua sắm trang thiết bị thuộc công an thuộc công an huyện Gia Lâm	1	NQ 21 24/9/2021	53.317.000.000	3461/QĐ-UBND ngày 28/6/2025	47.231.438.182	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	7.802.488.482	7.802.488.482		7.802.488.482	UBND xã Gia Lâm	UBND xã Gia Lâm	
163	Cải tạo, sửa chữa các trường THCS phục vụ xây dựng trường chuẩn quốc gia năm 2024 trên địa bàn huyện Thường Tín	1	3938/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	14.993.000.000	3576/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	14.538.177.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	1.117.961.400	1.117.961.400		1.117.961.400	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
164	Cải tạo, sửa chữa DNN P Quỳnh Lôi, Minh Khai: Ngõ 204 phố Hồng Mai và các ngách, ngõ Quỳnh từ số nhà 181 đến 369, ngách 81 ngõ Hòa Bình 7 (nhận đường văn trường Hà Huy Tập)	1	2718/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.844.000.000	1863/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	3.707.546.826	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	97.546.826	97.546.826		97.546.826	UBND phường Bạch Mai	UBND phường Bạch Mai	
165	Cải tạo, sửa chữa hệ thống thoát nước ngõ ngách theo phân cấp trên địa bàn quận Long Biên năm 2024	1	Số 2312/QĐ-UBND 20/6/2024	11.812.845.000	Số 3354/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	11.004.486.826	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	1.904.486.826	1.904.486.826		1.904.486.826	UBND phường Phúc Lợi	UBND phường Phúc Lợi	
166	Cải tạo, sửa chữa hội trường Đảng ủy – HĐND – UBND xã và các nhà văn hóa trên địa bàn xã Chu Phan, huyện Mê Linh	1	4991/QĐ-UBND ngày 09/11/2024	4.876.000.000	4475/QĐ-UBND ngày 28/06/2025	4.656.751.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	256.751.000	256.751.000		256.751.000	UBND xã Yên Lãng	UBND xã Yên Lãng	
167	Cải tạo, sửa chữa hội trường Đảng ủy – HĐND – UBND xã và các nhà văn hóa trên địa bàn xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	1	4986/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	6.181.000.000	4568/QĐ-UBND ngày 30/06/2025	5.633.620.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	398.980.000	398.980.000		398.980.000	UBND xã Yên Lãng	UBND xã Yên Lãng	
168	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa phường Thanh Nhàn kết hợp sửa chữa tầng 1 làm Trụ sở Ban chỉ huy quân sự và Tiểu đội Dân quân Thường trực phường Thanh Nhàn	1	2737/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	4.155.386.000	1762/QĐ-UBND ngày 09/06/2025	3.883.799.000	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	204.790.350	204.790.350		204.790.350	UBND phường Bạch Mai	UBND phường Bạch Mai	
169	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Đồng Mô xã Đồng Tâm	1	2191/QĐ-UBND ngày 17/06/2020	3.624.185.000	3249/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	3.470.872.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	49.700.000	49.700.000		49.700.000	UBND xã Phúc Sơn	UBND xã Phúc Sơn	
170	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Hoành xã Đồng Tâm	1	591/QĐ-UBND ngày 07/04/2023	10.250.865.000	3347/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	10.135.386.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	135.765.000	135.765.000		135.765.000	UBND xã Phúc Sơn	UBND xã Phúc Sơn	
171	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Dũng Tiến, Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	4212/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	6.876.519.000	3502/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	6.117.882.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	239.725.000	239.725.000		239.725.000	UBND xã Thượng Phúc	UBND xã Thượng Phúc	
172	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Quất Động, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội	1	4215/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	6.568.309.000	3303/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	6.417.379.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	617.379.000	617.379.000		617.379.000	UBND xã Thượng Phúc	UBND xã Thượng Phúc	
173	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai, TP. Hà Nội	1	5022/QĐ-UBND ngày 11/10/2022, 7307/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	6.852.000.000	2869/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	6.550.417.000	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	1.079.182.000	1.079.182.000		1.079.182.000	UBND xã Quốc Oai	UBND xã Quốc Oai	
174	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Hợp Tiến	1			521/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	14.448.543.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	5.405.543.000	5.405.543.000		5.405.543.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
175	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa Thôn Ngọc Phúc, nhà văn hóa thôn Ngọc Bài, xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai	1	7306/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	4.723.229.330	3523/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	4.482.429.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	482.429.000	482.429.000		482.429.000	UBND xã Kiều Phú	UBND xã Kiều Phú	
176	Cải tạo, xây mới nhà làm việc UBND xã Sơn Hà	1	4492/QĐ-UBND 31/10/2019	6.399.315.000	2950/QĐ-UBND 23/5/2025	6.532.288.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	39.598.000	39.598.000		39.598.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
177	Cắm mốc quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư nông thôn xã Nam Triều	1	2385/QĐ-UBND 26/6/2023	127.142.000	1015/QĐ-UBND 19/3/2025	124.009.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	22.020.000	22.020.000		22.020.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
178	Cắm mốc quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 trung tâm xã Nam Tiến	1	1173/QĐ-UBND 27/3/2024	130.077.000	2284/QĐ-UBND 08/5/2025	123.193.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	23.193.000	23.193.000		23.193.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
179	Cắm mốc quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 trung tâm xã Nam Triều	1	2385/QĐ-UBND 26/6/2023	125.314.000	1156/QĐ-UBND 21/3/2025	106.001.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	24.548.000	24.548.000		24.548.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
180	Chỉnh trang cửa ngõ phía Tây tỉnh lộ 427, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	698/QĐ-UBND ngày 01/03/2021	5.964.000.000	3166/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	5.815.720.400	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	515.720.400	515.720.400		515.720.400	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó				
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ		KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
181	Chỉnh trang, tu sửa cấp thiết sân trước cổng chùa Bảo Đài và đường vào Chùa Cả	1	2398/QĐ-UBND ngày 09/04/2025	5.205.375.000	839/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	4.983.681.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	1.053.681.000	1.053.681.000		1.053.681.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
182	Chợ xã An Phú	1	862/QĐ-UBND*29/5/2014; 1408/QĐ-UBND*24/6/2021; 2767/QĐ-UBND*15/11/2021 của UBND huyện Mỹ Đức	5.193.023.000	6963/QĐ-UBND ngày 30/11/2024	4.874.741.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	302.162.000	302.162.000		302.162.000	UBND xã Mỹ Đức	UBND xã Mỹ Đức	
183	Công trình đường giao thông nội đồng xã Đốc Tín, huyện Mỹ Đức. Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Cán Tân đi đồng Quao Sâu thôn Đốc Tín, xã Đốc Tín	1			1019/QĐ-UBND ngày 04/10/2025	12.381.923.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	331.232.000	531.232.000		531.232.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
184	Công trình Hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ xã Phù Nghĩa (Khu Đồng Trẻ, thôn Đồng Trữ, xã Phù Nghĩa, huyện Chương Mỹ)	1	305/QĐ-UBND ngày 01/4/2013	83.529.249.000	3634/QĐ-UBND ngày 07/06/2025	72.583.629.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	6.719.810.000	6.719.810.000		6.719.810.000	UBND xã Phù Nghĩa	UBND xã Phù Nghĩa	
185	Công trình phụ trợ nhà văn hóa thôn Phù La, xã Hợp Tiến	1	5140/QĐ-UBND ngày 20/9/2024	5.246.000.000	483/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	5.053.668.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	2.553.668.000	2.553.668.000		2.553.668.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
186	Công trình tuyến Đăng Cải đi Dộc Bún, xã Vạn Kim	1	5108/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND huyện Mỹ Đức	11.333.352.000	3810/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	10.898.859.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	2.217.859.000	2.217.859.000		2.217.859.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
187	Cứng hóa giao thông thủy lợi nội đồng xã Đại Thắng	1	2983/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	53.285.000.000	3762/QĐ-UBND 12/6/2025	53.289.872.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	2.789.872.000	2.789.872.000		2.789.872.000	UBND xã Phượng Dực	UBND xã Phượng Dực	
188	Cứng hoá kênh mương tuyến chính kết hợp đường giao thông nội đồng thôn Hoà Mỹ, xã Hồng Minh	1	5324/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	32.353.659.000	4570/QĐ-UBND ngày 30/06/2025	30.672.751.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	1.672.751.000	1.672.751.000		1.672.751.000	UBND xã Phượng Dực	UBND xã Phượng Dực	
189	Cứng hóa kênh tiêu trạm bơm Vân La kết hợp đường giao thông đến xóm 6-8, thôn hợp nhất, xã Vân Võ	1	8119/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	12.823.101.000	3597/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	11.968.308.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	968.308.000	968.100.000		968.100.000	UBND xã Hòa Phú	UBND xã Hòa Phú	
190	Đấu giá quyền sử dụng đất ở vị trí Ba Đa, thôn Bình Vọng, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	4163/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	8.621.677.880	3109/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	8.379.058.600	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	79.058.600	79.058.600		79.058.600	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
191	Đầu tư cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm thành phố Hà Nội	1	Số 834/QĐ-SXD ngày 22/11/2023	10.285.000.000	số 2371/QĐ-STC ngày 3/3/2025	9.203.200.545	Đợt 5 - 4395/STC-QTDA	180.113.545	180.113.545		180.113.545	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	
192	Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý và dạy học tại Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội	1	4226/QĐ-UBND ngày 07/8/2019	26.814.738.000	8920/QĐ-STC ngày 25/7/2025	26.341.549.036	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	3.433.427.257	3.433.427.257		3.433.427.257	Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội	Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội	
193	Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Đỗ Nhuận (khu vực công viên Hòa Bình), quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	1	1699/QĐ-SGTVT ngày 06/5/2024	7.040.578.000	6252/QĐ-STC ngày 29/5/2025	5.425.737.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	2.150.000	2.150.000		2.150.000	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng	
194	Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngọc Hồi tại Km186+300 - Quốc lộ 1A.	1	số 1114/QĐ-SGTVT ngày 09/8/2010	111.365.178.000	1346/QĐ-STC ngày 19/02/2025	92.556.682.000	Đợt 3 - 1553/STC-QTDA	988.507.000	988.507.000		988.507.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	
195	Đầu tư xây dựng Trường đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong thành phố Hà Nội (cơ sở Hà Đông)	1	2071/QĐ-UBND ngày 08/11/2007; 3969/QĐ-UBND ngày 05/8/2009	121.264.400.000	8084/QĐ-STC ngày 04/7/2025	43.738.898.633	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	1.543.085.000	1.543.085.000		1.543.085.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	
196	Đầu tư xây dựng tuyến đường 25m từ đê sông đuống đến tuyến đường quy hoạch mặt cắt ngang 40m (tiếp giáp với đường Alexandre Yersin) tại phường Ngọc Thuỵ, quận Long Biên	1	số 5515/QĐ-STC ngày 24/10/2014	187.792.000.000	số 7122/QĐ-STC ngày 15/11/2024	152.134.957.051	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	197.391.051	197.391.051	197.391.051		UBND quận Long Biên	UBND phường Bồ Đề	
197	Đầu Hang Nông	1	3350/QĐ-UBND ngày 13/10/2023	20.000.000.000	4521/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	18.715.362.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/8/2025	3.242.362.000	3.242.362.000		3.242.362.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
198	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Nam Phong	1	3752/QĐ-UBND 30/8/2022	503.861.000	1417/QĐ-UBND 31/3/2025	442.710.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	5.502.000	5.502.000		5.502.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
199	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Nam Triều	1	2422/QĐ-UBND 26/6/2023	703.025.000	1190/QĐ-UBND 26/3/2025	660.657.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	260.657.000	260.657.000		260.657.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
200	Đình Đoài, xã Xuy Xá (đình Đông Đoài)	1	2423/QĐ-UBND ngày 15/8/2022; 3959/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	34.995.134.000	508/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	31.944.567.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.944.567.000	1.944.567.000		1.944.567.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ	Tổng số	Trong đó				
										KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
201	Đình Phúc Khê, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1			492/QĐ-UBND ngày 29/09/2025	19.248.312.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	3.448.312.000	3.448.312.000		3.448.312.000	UBND xã Phúc Sơn	UBND xã Phúc Sơn	
202	Đoạn đường từ Cửa làng thôn Phù Liễn đi bãi rác Phù Liễn, Phù Lỗ đi La Dương	1	2791/QĐ-UBND ngày 19/6/2023	14.625.000.000	595/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	14.151.168.800	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	8.692.168.000	8.692.168.000		8.692.168.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
203	Dự án cải tạo nâng cấp đường trục xã Văn Tự (đoạn từ QL1A đi An Làng)	1	1075/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	10.181.000.000	3423/QĐ-UBND ngày 21/6/2025	9.726.234.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	626.234.000	626.234.000		626.234.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
204	Dự án cải tạo nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch	1	2132/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2013	49.767.000.000	7126/QĐ-STC ngày 15/11/2024	35.278.356.000	Đợt 5 - 4395/STC-QTDA	218.896.000	218.896.000		218.896.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	
205	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 179 đoạn từ Dốc Lời đến ngã tư đường 181, huyện Gia Lâm	1	số 9087/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; số 3026/QĐ-UBND ngày 06/5/2020	155.839.224.000	số 3629/QĐ-STC ngày 16/5/2025	147.142.931.532	số 6628/TB-STC ngày 05/6/2025	14.050.025.601	14.050.025.601			UBND huyện Gia Lâm	UBND xã Thuận An	
206	Dự án cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu La Láng, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	983/QĐ-SNN ngày 22/6/2022	49.401.000.000	7677/QĐ-STC ngày 26/6/2025	45.847.938.224	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	847.940.000	847.940.000		847.940.000	Ban quản lý dự án ĐTXD công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	Ban quản lý dự án ĐTXD công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	
207	Dự án cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Minh Cường (HM Nhà Đa năng kết hợp nhà ăn và các hạng mục phụ trợ	1	4857/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	4.178.152.800	3459/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	3.746.943.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	13.220.000	13.220.000		13.220.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
208	Dự án cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Thống Nhất	1	4408/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	10.168.417.000	3463/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	9.912.110.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	812.110.000	812.110.000		812.110.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
209	Dự án cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Vạn Điểm	1	1081/QĐ-UBND ngày 28/3/2023	4.165.000.000	3590/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	3.976.379.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	276.379.000	276.379.000		276.379.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
210	Dự án Đầu tư nâng cấp Bệnh viện phụ sản Hà Nội - Giai đoạn II	1	Số 5085/QĐ-UBND ngày 31/10/2011; Số 3008/QĐ-UBND ngày 18/6/2018	324.729.000.000	số 6753/QĐ-STC ngày 14/11/2023	257.749.321.000	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	862.047.000	862.047.000		862.047.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	
211	Dự án Đầu tư xây dựng cầu vượt tại nút giao giữa đường Nam Hồng với tuyến đường Mai Dịch - Nội Bài	1	4563/QĐ-UB ngày 03/10/2011	305.801.900.000	3265/QĐ-STC ngày 01/03/2025	222.303.846.298	Đợt 5 - 4395/STC-QTDA	275.000.000	275.000.000		275.000.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	
212	Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	1	Số 3123/QĐ-UBND ngày 14/6/2019; Số 5054/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	402.160.818.000	7124/QĐ-STC ngày 15/11/2024	303.485.599.256	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	1.908.959.609	1.908.959.609		1.908.959.609	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	
213	Dự án đường Cù Thượng 2 đường	1	2664/QĐ-UBND ngày 30/06/2023	11.000.000.000	2771/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	10.720.378.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	1.946.378.000	1.946.378.000		1.946.378.000	UBND xã Mỹ Đức	UBND xã Mỹ Đức	
214	Dự án đường Đồng Làng (Giáo)	1	2663/QĐ-UBND ngày 30/06/2023	4.900.000.000	2770/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	4.600.798.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	2.100.798.000	2.100.798.000		2.100.798.000	UBND xã Mỹ Đức	UBND xã Mỹ Đức	
215	dự án hoàn thành Dự án xây dựng trụ sở làm việc Công an phường Yên Sở, quận Hoàng Mai thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	số 5109/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	12.188.000.000	4133/QĐ-STC ngày 14/4/2025	11.742.824.400	số 5363/TB-STC ngày 12/5/2025	1.354.339.700	1.354.339.700		1.354.339.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	
216	Dự án Kè bờ tả sông Đuống đoạn thượng và hạ lưu cầu Đuống, huyện Gia Lâm và huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1	Số 1887/QĐ-UBND ngày 11/5/2020	103.896.765.000	2343/QĐ-STC ngày 01/03/2025	63.650.818.860	Đợt 5 - 4395/STC-QTDA	2.087.043.076	2.087.043.076		2.087.043.076	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	
217	Dự án khu liên hiệp xử lý chất thải rắn Nam Sơn giai đoạn 1 (83,3 ha) – Dự án thành phần xây dựng Hồ sinh học	1	Số 1923/QĐ-UB ngày 06/4/2001	10.950.000.000	2367/QĐ-STC ngày 03/03/2025	7.100.065.294	Đợt 5 - 4395/STC-QTDA	38.340.000	38.340.000		38.340.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	
218	Dự án Kiên cố hóa, kết hợp giao thông kênh chính trạm bơm La Khê tại quận Hà Đông, huyện Thanh Oai	1	Số 5357/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	146.361.910.000	615/QĐ-STC ngày 24/01/2025	124.891.939.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	64.082.000	64.082.000		64.082.000	Ban QLDA ĐTXD công trình hạ tầng kỹ thuật TPHN	Ban QLDA ĐTXD công trình hạ tầng kỹ thuật nông nghiệp TPHN	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó				
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ		KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
219	Dự án nâng cấp Bệnh viện huyện Đông Anh thành phố Hà Nội	1	Số 4359/QĐ-UBND ngày 24/8/2009; Số 3007/QĐ-UBND ngày 18/6/2018	414.972.000.000	số 712R/QĐ-STC ngày 15/11/2024	391.299.664.314	Đợt 1 - 347/STC-TCDT	22.125.000	22.125.000		22.125.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	
220	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng đô thị Bắc Thăng Long – Vân Trì	1	122/QĐ-BQLDA ngày 14/8/2020	3.775.897.349.999	Tờ trình số 674/TTr-STC ngày 03/02/2025	2.474.126.000.610	Đợt 2 - 916/STC-TCDT	896.160.000	896.160.000		896.160.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	
221	Dự án tăng cường an toàn giao thông (hợp phần Hà Nội) sử dụng vốn dư của dự án Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đô thị Hà Nội, giai đoạn I.	1	5996/QĐ-UBND ngày 27/12/2011	197.668.000.000	2725/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	193.909.746.982	6885/TB-STC ngày 12/6/2025	11.272.710.859	11.272.710.859		11.272.710.859	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	
222	Dự án trạm y tế xã Vạn Điểm	1	707/QĐ-UBND ngày 28/02/2024	7.678.000.000	3586/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	7.388.855.839	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	530.100.657	530.100.657		530.100.657	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
223	Dự án Trường mầm non Phương Trung I (Giai đoạn II)	1	2532/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	32.500.000.000	2929/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	27.511.383.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	1.512.515.000	1.512.515.000		1.512.515.000	UBND xã Thanh Oai	UBND xã Thanh Oai	
224	Dự án trường Tiểu học Đại Yên	1	5996/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	13.407.428.000	724/QĐ-UBND ngày 06/11/2025	12.648.865.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	1.548.865.000	1.548.865.000		1.548.865.000	UBND phường Chương Mỹ	UBND phường Chương Mỹ	
225	Dự án trường tiểu học Minh Cường (giai đoạn 2)	1	6475/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	4.289.001.000	3505/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	3.794.761.618	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	96.921.000	96.921.000		96.921.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
226	Dự án trường tiểu học Văn Tự (HM nhà đa năng và các công trình phụ trợ)	1	1082/QĐ-UBND ngày 28/3/2023	4.722.000.000	3171/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	4.333.309.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	343.962.000	343.962.000		343.962.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
227	Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa - Điện - Đền Huy Văn	1	3645/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	9.381.156.000	2353/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	8.900.831.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	2.000.831.000	2.000.831.000		2.000.831.000	UBND phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	UBND phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	
228	Dự án Xây dựng Cảng du lịch Bát Tràng, huyện Gia Lâm	1	Số 112/QĐ-KH&ĐT ngày 04/6/2017; số 1406/QĐ-VH&TT ngày 09/11/2016	37.062.552.821	số 3631/QĐ-STC ngày 02/4/2025	34.456.257.335	Đợt 5 - 4395/STC-QTDA	571.250.870	571.250.870		571.250.870	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	
229	Dự án Xây dựng trụ sở Cảnh sát Phòng cháy Chữa cháy số 8 (Hoàng Mai) thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	số 5559/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	38.841.000.000	1759/QĐ-STC ngày 26/02/2025	35.683.285.800	Đợt 4 - 2352/STC-QTDA	1.490.231.000	1.490.231.000		1.490.231.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	
230	Dự án Xây dựng trụ sở Cảnh sát Phòng cháy Chữa cháy số 8 (Hoàng Mai) thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	số 5559/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	38.841.000.000	1759/QĐ-STC ngày 26/02/2025	35.683.285.800	số 6133/TB-STC ngày 23/5/2025	234.000.000	234.000.000		234.000.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	
231	Dự án xây dựng trụ sở Quận ủy, HĐND, UBND quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	1	số 5876/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	370.878.000.000	1834/QĐ-STC ngày 27/02/2025	354.096.092.000	Đợt 4 - 2352/STC-QTDA	28.936.110.000	28.936.110.000	28.936.110.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	UBND phường Tây Tựu	
232	Dự án xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	số 1669/QĐ-UBND ngày 23/4/2020	64.046.800.000	số 4691/QĐ-STC ngày 25/6/2025	41.133.287.773	số 4717/TB-STC ngày 25/4/2025	3.388.301.073	3.388.301.073		3.388.301.073	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	
233	Dự án Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội	1	số 6111/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	711.099.175.000	số 3700/QĐ-STC ngày 18/5/2025	573.292.225.000	6699/TB-STC ngày 09/6/2025	57.060.372.000	57.060.372.000		57.060.372.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	
234	Dự án xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	763/QĐ-UBND ngày 17/02/2020	29.432.977.000	1845/QĐ-STC ngày 27/02/2025	27.301.087.340	Số 7133/TB-STC ngày 17/6/2025	17.978.000	17.978.000		17.978.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	
235	Dự án Xây dựng Trường THPT Phan Huy Chú, huyện Quốc Oai (giai đoạn I) (không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)	1	số 5680/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	96.540.602.000	số 7245/QĐ-STC ngày 18/6/2025	90.468.855.000	7510/TB-STC ngày 24/6/2025	127.458.000	127.458.000	127.458.000		UBND huyện Quốc Oai	UBND xã Quốc Oai	
236	Dự án Xây dựng tuyến đường nối từ đường Nguyễn Văn Cừ với đê tả ngạn sông Hồng	1	Số 6431/QĐ-UBND ngày 25/10/2013	711.387.825.596	Số 2370/QĐ-STC ngày 03/5/2025	690.700.918.333	Đợt 5 - 4395/STC-QTDA	12.577.402.968	12.577.402.968	12.577.402.968		UBND quận Long Biên	UBND phường Bồ Đề	
237	Dự án Xây dựng tuyến đường từ khu đô thị Tiểu Quỳ qua đường Dương Xá - Đông Dư, đến ga Phú Thị, huyện Gia Lâm	1	số 9011/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	198.137.887.000	số 6305/QĐ-STC ngày 30/5/2025	133.087.338.819	số 6307/TB-STC ngày 30/5/2025	5.812.846.269	5.812.846.269	5.812.846.269		UBND huyện Gia Lâm	UBND xã Gia Lâm	
238	Dự án: Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Hồ Nhuận (khu vực công viên Hòa Bình), quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	1	số 1699/QĐ-SGTVT ngày 06/5/2024	7.040.000.000	số 6252/QĐ-STC ngày 30/5/2025	5.425.737.000	6254/STC-QTDA ngày 29/5/2025	27.971.000	27.971.000		27.971.000	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó				
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ		KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
239	Dự án: Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Văn Khê (khu vực chung cư Victoria Văn Phú), quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	số 1698/QĐ-SGTVT ngày 06/5/2024	7.189.000.000	số 6251/QĐ-STC ngày 30/5/2025	6.199.586.000	6254/STC-QTDA ngày 29/5/2025	199.586.000	199.586.000		199.586.000	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng	
240	Dự án: Đường Giao thông kết hợp Kênh mương TLND tuyến từ Thanh Lân đến Vườn Thành An Cốc Hạ xã Hồng Minh	1	4053/QĐ-UBND ngày 03/12/2018	5.893.287.000	1601/QĐ-UBND 08/05/2020	5.486.579.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	119.963.200	119.963.200		119.963.200	UBND xã Phương Dực	UBND xã Phương Dực	
241	Dự án: Đường Giao thông kết hợp Kênh mương TLND, tuyến từ Đầu Chùa đến Vườn Thành An Cốc Thượng - xã Hồng Minh	1	4348/QĐ-UBND ngày 14/9/2019	2.449.669.000	5159/QĐ-UBND 18/12/2020	2.451.015.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	43.512.000	43.512.000		43.512.000	UBND xã Phương Dực	UBND xã Phương Dực	
242	Dự án: Đường Giao thông kết hợp Kênh mương TLND, tuyến từ Ngã tư Ấn Bơm lên Mãng Ngoài Vùng thôn Cầu xã Hồng Minh	1	3263/QĐ-UBND ngày 11/9/2019	4.408.454.000	2120/QĐ-UBND 22/06/2020	4.076.113.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	338.422.000	338.422.000		338.422.000	UBND xã Phương Dực	UBND xã Phương Dực	
243	Dự án: Nâng cấp các tuyến bờ bao sông Tích phục vụ công tác phòng chống lũ và nâng cao hệ số sử dụng đất trên địa bàn huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	số 5355/QĐ-UBND ngày 26/11/2018	75.151.430.000	số 7074/QĐ-STC ngày 16/6/2025	72.281.325.000	7510/TB-STC ngày 24/6/2025	2.584.581.000	2.584.581.000	2.584.581.000		UBND huyện Quốc Oai	UBND xã Phú Cát	
244	Dự án: Nâng cấp, cải tạo bờ hữu sông Tích, huyện Quốc Oai (không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư)	1	số 184/QĐ-KH&ĐT ngày 04/5/2010	42.691.000.000	số 6826/QĐ-STC ngày 11/6/2025	38.469.188.000	số 6827/TB-STC ngày 11/6/2025	2.119.188.000	2.119.188.000	2.119.188.000		UBND huyện Quốc Oai	UBND xã Kiều Phú	
245	Dự án: Xây dựng trụ sở làm việc công an phường Yên Sở, quận Hoàng Mai thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	Số 5109/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	12.188.000.000	Số 4133/QĐ-STC ngày 14/8/2025	11.742.824.400	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	36.609.000	36.609.000		36.609.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng TP Hà Nội	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng TP Hà Nội	
246	Dự án: Xây dựng đường trục chính Bắc - Nam Khu đô thị Quốc Oai kéo dài đoạn từ Km4+340,24 đến Km7+315, huyện Quốc Oai	1	số 5622/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	487.687.488.000	số 7509/QĐ-STC ngày 24/6/2025	288.117.573.000	7510/TB-STC ngày 24/6/2025	11.419.238.900	11.419.238.900	11.419.238.900		UBND huyện Quốc Oai	UBND xã Kiều Phú	
247	Dự án: Xây dựng tuyến đường từ trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến Trung tâm văn hóa thể thao huyện Mê Linh (giai đoạn 1)	1	số 936/QĐ-UBND ngày 08/02/2013	337.840.000.000	số 5765/QĐ-STC ngày 20/5/2025	215.724.848.932	5888/STC-QTDA ngày 22/5/2025	879.861.500	879.861.500	879.861.500		UBND huyện Mê Linh	UBND xã Mê Linh	
248	Đường bê tông và hệ thống thoát nước thôn sinh hoạt thôn Đoan Nữ. Tuyến từ TL 419 đến cầu Đồi Mới	1	2146/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	4.900.000.000	591/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	4.711.579.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	2.711.579.000	2.711.579.000		2.711.579.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
249	Đường Chúc Sơn - Lam Điền nối Quốc lộ 6	1	9145/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	6.133.000.000	3594/QĐ-UBND ngày 6/6/2025	1.984.975.404	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	47.245.389	47.245.389		47.245.389	UBND phường Chương Mỹ	UBND phường Chương Mỹ	
250	Đường dọc làng thôn Viên Khê - đoạn từ ngõ nhà ông Toàn đi mương mát Rồng, trạm bơm Cống Dâm	1			487/QĐ-UBND ngày 30/9/2025	14.118.974.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	1.449.974.000	1.449.974.000		1.449.974.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
251	Đường giao thông liên thôn tuyến từ Nhà văn hóa thôn Vân đến Cầu Trại - từ ngã Ba thôn Thọ tới đường Mới xã Hợp Thanh đi xã An Phú (giai đoạn 1)	1	4178/QĐ-UBND*27/11/2020	4.700.000.000	3806/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	4.459.736.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	14.162.000	14.162.000		14.162.000	UBND xã Mỹ Đức	UBND xã Mỹ Đức	
252	Đường giao thông liên xã Phúc Lâm - đi xã Đồng Lạc	1	1613/QĐ-UBND ngày 28/8/2014	14.999.431.000	4345/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	14.468.404.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	150.996.000	150.996.000		150.996.000	UBND xã Phúc Sơn	UBND xã Phúc Sơn	
253	Đường giao thông mương Ba xã từ Thuyền Đò đi Rùa Đan xã Lê Thanh	1	2926/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	14.756.000.000	607/QĐ-UBND ngày 18/10/2025	14.449.899.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	949.899.000	949.899.000		949.899.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
254	Đường giao thông nội đồng bờ đụt 2 phía Bắc, phía Đông, TDP Vân Giang	1	909/QĐ-UBND ngày 27/4/2021	9.500.000.000	1094QĐ- UBND ngày 08/06/2023	9.238.908.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.385.245.000	1.385.245.000		1.385.245.000	UBND xã Mỹ Đức	UBND xã Mỹ Đức	
255	Đường giao thông nội đồng đường tìm từ Nhà Ông Soái đến Bờ Vàng	1	5214/QĐ-UBND ngày 23/12/2020	6.061.863.208	2344/QĐ-UBND 19/05/2022	5.627.830.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	27.830.000	27.830.000		27.830.000	UBND xã Phương Dực	UBND xã Phương Dực	
256	Đường giao thông nội đồng kết hợp cứng hóa kênh mương xã Hùng Tiến, điểm đầu từ nhà ông Khôi đi Đồng Giá và Làng Ngà đi đường 3 xã Đốc Tín, Hùng Tiến, Vạn Kim	1	3791/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	19.052.000.000	4525/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	16.757.064.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	1.995.388.000	1.995.388.000		1.995.388.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
257	Đường giao thông nội đồng thôn Đoan Nữ, xã An Mỹ. Tuyến từ Khanh Vàng đi Trũng 4	1	2009/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	8.000.000.000	587/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	7.738.376.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	3.238.376.000	3.238.376.000		3.238.376.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
258	Đường giao thông nội đồng từ đê đáy đi mương trường THCS xã Lê Thanh	1	số 4041/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	6.000.000.000	516/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	5.206.234.000	Đợt 11 - 12906/STC-QTDA	3.737.584.735	3.737.584.735		3.737.584.735	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
259	Đường giao thông nội đồng từ Hoi Trên đi Hoi Dưới xã Thượng Lâm	1	5760/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	13.998.000.000	439/QĐ-UBND ngày 22/9/2025	13.446.843.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	10.946.843.000	10.946.843.000		10.946.843.000	UBND xã Phúc Sơn	UBND xã Phúc Sơn	
260	Đường giao thông nội đồng từ Quán Giếng đi đê đầu Dương Thượng thôn Viên Khê, xã Hợp Tiến	1	số 4970/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	14.500.000.000	482/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	13.535.727.000	Đợt 11 - 12906/STC-QTDA	2.735.727.000	2.735.727.000		2.735.727.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
261	Đường giao thông nội đồng từ TL424 đến đường hồ Quan Sơn đi Thượng Quất xã Hợp Tiến	1			464/QĐ-UBND ngày 29/9/2025	9.465.916.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	6.765.916.000	6.765.916.000		6.765.916.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
262	Đường giao thông nội đồng tuyến từ cổng ngọn cờ thôn Phú Bật đi thôn Châu Mai, xã Hồng Minh, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	3781/QĐ-UBND ngày 19/10/2020	5.813.249.000	2342/QĐ-UBND 19/05/2022	5.364.333.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	131.679.000	131.679.000		131.679.000	UBND xã Phương Dực	UBND xã Phương Dực	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó				
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ		KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
263	Đường giao thông nội đồng tuyến từ cửa Đình Thượng đi TL419, xã Xuy Xá	1	4021/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	7.971.639.000	498/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	7.568.152.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	2.200.152.000	2.200.152.000		2.200.152.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
264	Đường giao thông nội đồng tuyến từ TL 419 đến đường ngang tổ dân phố Thọ Sen, thị trấn Đại Nghĩa	1	2382/QĐ-UBND ngày 08/8/2023	7.560.000.000	2717/QĐ-UBND ngày 06/11/2025	7.227.126.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	727.126.000	727.126.000		727.126.000	UBND xã Mỹ Đức	UBND xã Mỹ Đức	
265	Đường giao thông nội đồng tuyến từ Trường mầm non khu B đến lối ông Tâm thôn Hòa Mộ	1	5232/QĐ-UBND ngày 25/12/2019	4.218.279.000	289/QĐ-UBND 24/01/2022	4.218.208.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	29.208.000	29.208.000		29.208.000	UBND xã Phương Dực	UBND xã Phương Dực	
266	Đường giao thông nội đồng xã Đốc Tín, huyện Mỹ Đức. Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Cán Tân đi đồng Quao Sâu thôn Đốc Tín, xã Đốc Tín	1	4314/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	12.783.000.000	1819/QĐ-UBND ngày 04/10/2025	12.581.923.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	569.691.000	569.691.000		569.691.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
267	Đường giao thông nối từ tỉnh lộ 428 (Chợ Bùng) đi thôn Vĩnh Thượng, xã Khai Thái (đến cầu Vân Chì)	1	5328/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	41.734.000.000	4489/QĐ-UBND ngày 28/6/2025	40.415.625.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	1.616.625.000	1.616.625.000		1.616.625.000	UBND xã Đại Xuyên	UBND xã Đại Xuyên	
268	Đường giao thông nông thôn từ Cửa Mương đến đường 429 - Giai đoạn 2	1			491/QĐ-UBND ngày 29/09/2025	12.181.305.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	8.181.305.000	8.181.305.000		8.181.305.000	UBND xã Phúc Sơn	UBND xã Phúc Sơn	
269	Đường giao thông nông thôn tuyến Chợ Bông đi thôn Giữa	1	4635/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	1.778.676.000	5780/QĐ-UBND 09/11/2021	1.779.021.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	10.021.000	10.021.000		10.021.000	UBND xã Phương Dực	UBND xã Phương Dực	
270	Đường giao thông nông thôn xã Hồng Sơn. Tuyến 1: Tuyến ngang Nầy Trung Mạ - Man tức; tuyến 2: tuyến đồng Dinh mương bà xã; tuyến 3: tuyến đồng Hồ trong nước)	1			463/QĐ-UBND ngày 29/9/2025	12.340.006.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	6.540.006.000	6.540.006.000		6.540.006.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
271	Đường giao thông từ cây gạo Thăng Nên thôn Vân xã Hợp Thanh đi xã An Tiến	1	3945/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	9.815.000.000	2665/QĐ-UBND ngày 27/10/2025	9.327.269.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	398.269.000	398.269.000		398.269.000	UBND xã Mỹ Đức	UBND xã Mỹ Đức	
272	Đường giao thông từ Chùa Hạ đi Lê Thanh	1	2922/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	14.698.000.000	609/QĐ-UBND ngày 18/10/2025	14.531.296.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.253.296.000	1.253.296.000		1.253.296.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
273	Đường giao thông từ Đồng Chùa đi Phú Lao Tỷ	1	2923/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	14.791.000.000	606/QĐ-UBND ngày 18/10/2025	14.673.260.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.123.260.000	1.123.260.000		1.123.260.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
274	Đường giao thông từ đường Phi Lao đi Mã Bòn xã Đốc Tín	1	1640/QĐ-UBND ngày 31/8/2018	5.648.000.000	2608/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	5.507.518.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	253.114.000	253.114.000		253.114.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
275	Đường giao thông từ nhà ông Các thôn Thọ đến nhà ông Chiến thôn Vân xã Hợp Thanh	1	3310/QĐ-UBND ngày 28/06/2024	7.955.580.000	2667/QĐ-UBND ngày 27/10/2025	7.580.118.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	6.580.118.000	6.580.118.000		6.580.118.000	UBND xã Mỹ Đức	UBND xã Mỹ Đức	
276	Đường giao thông tuyến các ngõ xóm thôn Phú Bật	1	5277/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	2.130.418.000	2708/QĐ-UBND 13/06/2022	1.725.806.675	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	15.806.350	15.806.350		15.806.350	UBND xã Phương Dực	UBND xã Phương Dực	
277	Đường GTNĐ Bức Bò đi kênh L7 thôn Kinh Đào, xã An Mỹ	1	2183/QĐ-UBND ngày 7/3/2022	5.119.012.000	517/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	4.963.279.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	2.463.279.000	2.463.279.000		2.463.279.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
278	Đường GTNĐ thôn Bạch Tuyết, xã Hùng Tiến (tuyến 1: tuyến từ đường Mương lên đường Đá, tuyến 2: tuyến vuốt đê từ đường Mương lên đê Mỹ Hà, tuyến 3: tuyến vuốt đê từ đường Trục lên đê Mỹ Hà)	1	1100/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	14.946.000.000	4503/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	14.420.000.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	7.850.080.000	7.850.080.000		7.850.080.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
279	Đường GTNĐ thôn Phú Liễn đi Phú La, xã Hợp Tiến. Tuyến từ Tỉnh lộ 424 đi nhà văn hóa thôn Phú La	1	165/QĐ-UBND ngày 25/01/2022	6.870.876.000	586/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	6.600.179.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	2.900.179.000	2.900.179.000		2.900.179.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
280	Đường GTNĐ từ Thượng Làng Trên đến kênh L7 và từ Đầm Giếng Trong đến Thượng Làng Dưới, thôn Tác Khê, xã An Mỹ	1	2364/QĐ-UBND ngày 07/8/2023	9.900.000.000	596/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	9.422.553.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.822.553.000	1.822.553.000		1.822.553.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
281	Đường GTNĐ tuyến đường Giữa Gò Sau Cầu - Đồng Sen, xã Phùng Xá	1	354/QĐ-UBND ngày 13/03/2023	7.800.000.000	497/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	7.699.294.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	2.499.294.000	2.499.294.000		2.499.294.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
282	Đường GTNĐ tuyến Ông Bác – Đồng Mối – Gò Dài – Đồng Vỡ, xã Phùng Xá	1	4084/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	8.798.443.000	506/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	8.020.760.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	4.520.760.000	4.520.760.000		4.520.760.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
283	Đường GTNT từ Đồng Chùa đến Gò Đề xã An Mỹ	1	1956/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	14.980.000.000	601/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	13.687.358.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	11.987.358.000	11.987.358.000		11.987.358.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
284	Đường GTNT từ Đức Thụ đi Lc Ngoài và tuyến nhánh xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1			4906/QĐ-UBND ngày 11/9/2024	9.532.876.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	2.103.458.000	2.103.458.000		2.103.458.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
285	Đường GTNT từ đường Cầu Dậm đi bờ hồ Quan Sơn đi cầu Cống Công thôn Thượng Quất, xã Hợp tiến	1	2016/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	14.900.000.000	522/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	14.276.305.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	5.437.305.000	5.437.305.000		5.437.305.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
286	Đường GTNT tuyến từ TL 419 lên chùa và tuyến Nhánh thôn Đoan Nè, xã An Mỹ	1	2012/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	12.000.000.000	585/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	11.472.226.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	3.472.226.000	3.472.226.000		3.472.226.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó				
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ		KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
287	Đường GTTLNĐ tuyến đường sau trường THCS xã đến Chuẩm Hồ thôn Cổ Hoàng	1	1173/QĐ-UBND ngày 18/4/2019; 2072/QĐ-UBND ngày 24/6/2019	5.237.665.000	5558/QĐ-UBND 28/10/2021	5.124.742.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	72.187.000	72.187.000		72.187.000	UBND xã Phương Dực	UBND xã Phương Dực	
288	Đường kết hợp cứng hoá kênh mương từ đê Đáy đi sông Đáy xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1			496/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	13.854.888.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	12.354.888.000	12.354.888.000		12.354.888.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
289	Đường kết hợp cứng hóa kênh mương từ Rừa Đào đi Hồng Sơn xã Lê Thanh	1	2334/QĐ-UBND ngày 23/5/2024	11.500.000.000	509/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	11.112.182.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	9.612.182.000	9.612.182.000		9.612.182.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
290	Đường kết hợp cứng hóa kênh mương từ Thuyền Đô đi Xoy Xã xã Lê Thanh	1			510/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	11.099.330.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	8.099.330.000	8.099.330.000		8.099.330.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
291	Đường mương Cần Bóo, thôn Thao Ngoại, xã Sơn Hà, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	1978/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	3.765.107.000	6719/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	3.091.826.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	101.826.000	101.826.000		101.826.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
292	Đường mương Thanh Niên giáp Thao Chính, thôn Thao Ngoại, xã Sơn Hà, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	1975/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	4.941.042.000	2117/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	4.401.420.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	291.420.000	291.420.000		291.420.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
293	Đường ngõ xóm, GTNB thôn Nội xã Văn Hoàng (Tuyến 1: Từ ngã ba đến cầu máng hêu bình thôn Nội; Tuyến 2: Đường xóm Chùa Tuyến 3: Đường đồng Tèo)	1	4059/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	2.059.000.000	QĐ số 4857 ngày 24/9/2021	2.419.216.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	26.216.000	26.216.000		26.216.000	UBND xã Phương Dực	UBND xã Phương Dực	
294	Đường Nguyễn Thị Tuyết, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	3513/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 4268/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	14.417.323.000	1213/QĐ-UBND ngày 25/5/2025	13.350.850.016	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	2.277.951.016	2.277.951.016		2.277.951.016	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
295	Đường Nguyễn Vĩnh Tích kéo dài nối sang Văn Phú, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	3083/QĐ-UBND ngày 31/7/2021	6.743.019.000	3066/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	6.282.376.588	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	2.814.570.000	2.814.570.000		2.814.570.000	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
296	Đường Nguyễn Vĩnh Tích, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	3508/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 5956/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	14.827.184.000	2300/QĐ-UBND ngày 6/5/2025	14.183.878.793	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	1.155.878.793	1.155.878.793		1.155.878.793	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
297	Đường sản xuất nội đồng từ đường số 1 thôn Đại Khê đến đường Đồng Bèo thôn Yên Vỹ, xã Hương Sơn	1	5172/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	14.967.176.000	3765/QĐ-UBND ngày 03/6/2025	14.184.633.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	2.142.633.000	2.142.633.000		2.142.633.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
298	Đường Trần từ Chùa làng An Duyệt đến đi Mỹ Hà, xã Hùng Tiến	1	3464/QĐ-UBND ngày 25/09/2022	14.503.000.000	1296/QĐ-UBND ngày 27/10/2025	14.112.425.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.612.425.000	1.612.425.000		1.612.425.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
299	Đường tránh bến đò Yên Vỹ qua ao cá Bác Hồ đi TL419 xã Hương Sơn	1	2596/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	32.138.300.000	4506/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	29.917.285.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	9.417.285.000	9.417.285.000		9.417.285.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
300	Đường trục chính di khu chuyển đổi thôn Thanh Hà, xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	3298/QĐ-UBND 08/9/2020	9.860.972.000	3713/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	9.426.514.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	402.740.000	402.740.000		402.740.000	UBND xã Mỹ Đức	UBND xã Mỹ Đức	
301	Đường trục giao thông Duyên Yên-Duyên Trang-Lai Dương	1	5735/QĐ-UBND ngày 05/11/2021	22.661.254.000	2680/QĐ-UBND ngày 13/5/2025	21.542.225.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	1.042.225.000	1.042.225.000		1.042.225.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
302	Đường trục giao thông nối đường tỉnh 428 lên đê sông Hồng	1	5251/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	43.000.000.000	3026/QĐ-UBND ngày 27/5/2025	41.973.339.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	1.237.339.000	1.237.339.000		1.237.339.000	UBND xã Đại Xuyên	UBND xã Đại Xuyên	
303	Đường trục kết nối An tĩnh - Giáp Tư - Thuỷ Trì	1	5363/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	31.730.607.000	3567/QĐ-UBND ngày 11/6/2025	30.807.299.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	321.299.000	321.299.000		321.299.000	UBND xã Đại Xuyên	UBND xã Đại Xuyên	
304	Đường trục kết nối Duyên Trang - Duyên Yên, xã Hồng Thái	1	5364/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	35.749.295.000	3922/QĐ-UBND ngày 14/6/2025	34.954.379.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	2.694.379.000	2.694.379.000		2.694.379.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
305	Đường trục khu Trang trại thôn Cầu xã Hồng Minh, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	1310/QĐ-UBND ngày 16/4/2020	2.972.538.000	241/QĐ-UBND 01/02/2021	2.974.518.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	162.077.000	162.077.000		162.077.000	UBND xã Phương Dực	UBND xã Phương Dực	
306	Đường trục làng thôn Đào xá	1	4292/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	7.347.190.000	5849/QĐ-UBND 12/11/2021	6.886.713.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	487.821.000	487.821.000		487.821.000	UBND xã Phương Dực	UBND xã Phương Dực	
307	Đường trục phía đông xã Thắng Lợi (giai đoạn 2), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	3804/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	14.075.459.000	2816/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	13.187.955.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	887.955.000	887.955.000		887.955.000	UBND xã Chương Dương	UBND xã Chương Dương	
308	Đường trục thôn Cao Xá, xã Dũng Tiến (đoạn từ chùa Đăng Giác đến đường Bến chày), huyện Thường Tín, TP Hà Nội	1	4847/QĐ-UBND ngày 19/12/2021	10.140.877.900	2743/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	9.900.877.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	800.877.000	800.877.000		800.877.000	UBND xã Thượng Phúc	UBND xã Thượng Phúc	
309	Đường trục thôn Liễu Nội, xã Khánh Hà, huyện Thường Tín, Hà Nội. Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, mương thủy lợi, kè xây dựng và ATGT	1	6084/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 5646/QĐ-UBND ngày 16/12/2019	11.988.818.000	3417/QĐ-UBND ngày 21/6/2023	11.378.543.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	554.118.000	554.118.000		554.118.000	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
310	Đường trục xã Chuyên Mỹ	1	5326/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	43.131.000.000	4567/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	41.114.993.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	2.304.993.000	2.304.993.000		2.304.993.000	UBND xã Chuyên Mỹ	UBND xã Chuyên Mỹ	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó				
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ		KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
311	Đường trục xã Nam Phong (đoạn từ Trường THCS Nam Phong, đoạn cuối giao đường Nội Hợp - Thuỵ Phú)	1	6597/QĐ-UBND 21/12/2021	12.130.000.000	2949/QĐ-UBND 23/5/2025	11.752.429.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	79.424.000	79.424.000		79.424.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
312	Đường trục xã Nghiêm Xuyên(đoạn từ khu lưu niệm Hồ Chủ Tịch đến Trường THCS Nghiêm Xuyên), huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội	1	4766/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	10.230.856.000	1131/QĐ-UBND ngày 16/10/2025	9.733.496.800	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	933.496.800	933.496.800		933.496.800	UBND xã Thượng Phúc	UBND xã Thượng Phúc	
313	Đường trục xã Tiền Phong (đoạn từ cầu Xem đi Đình Quán), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	4314/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	22.084.320.000	3162/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	20.912.613.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	700.917.000	700.917.000		700.917.000	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
314	Đường từ Đồng Danh đến gốc Đồng Trầm Vạn Thắng giáp với Hợp Thanh, xã An Tiến	1	3465/QĐ-UBND ngày 23/09/2022	14.999.000.000	1304/QĐ-UBND ngày 27/10/2025	14.521.265.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	352.265.000	352.265.000		352.265.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
315	Đường từ nhà ông Việt đến đường 5 xã, thôn Đồng Bình, xã Hùng Tiến	1	3979/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	4.776.000.000	4030/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	4.586.801.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	552.801.000	552.801.000		552.801.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
316	Đường từ QL1A (từ phòng TCKH) đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2713/QĐ-UBND 16/06/2021	42.110.115.000	3564/QĐ-UBND 04/6/2025	39.936.441.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	38.423.434	38.423.434		38.423.434	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
317	Đường từ TL419 đi nghĩa trang Đồng Dâu thôn Kim Bôi, xã Vạn Kim	1	3779/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	24.836.000.000	1296/QĐ-UBND ngày 27/10/2025	23.822.032.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.647.460.000	1.647.460.000		1.647.460.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
318	Duy tu, sửa chữa hệ thống truyền thanh xã Hợp Tiến	1			528/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	2.456.154.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	456.154.000	456.154.000		456.154.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
319	Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất ở vị trí Ngã Kéo, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	4676/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	13.348.075.000	3110/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	234.566.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	34.566.000	34.566.000		34.566.000	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
320	Hạng mục công trình độc lập hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng thuộc dự án xây dựng đường 5 kéo dài (Cầu Chui - Cầu Đông Trù - Phương Trạch - Bắc Thăng Long)	1	số 1881/QĐ-UB ngày 15/4/2005; số 909/QĐ-UBND ngày 07/3/2013	6.661.757.000.000	số 1700/QĐ-UBND	1.383.723.147.398	6610/TB-STC ngày 06/6/2025	96.767.233.000	96.767.233.000		96.767.233.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	
321	Hạng mục công trình độc lập hoàn thành đưa vào sử dụng của dự án đầu tư nâng cấp Bệnh viện Thanh Nhàn - Giai đoạn II	1	số 5086/QĐ-UBND ngày 31/10/2011; số 4232/QĐ-UBND ngày 20/8/2018	665.664.000.000	Số 225/QĐ-UBND ngày 13/01/2025	362.386.779.153	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	20.737.140.642	20.737.140.642		20.737.140.642	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	
322	Hạng mục công trình độc lập hoàn thành Hạng mục Nhà điều trị Nhi khoa 3 tầng (nhà E); 01 khối phòng bệnh nhân áp sát nhà E hiện có và các khu vệ sinh; hạ tầng xung quanh nhà nhi khoa; thiết bị đi kèm xây lắp và trang thiết bị y tế thuộc dự án Cải tạo Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn và xây dựng khu nhà điều trị nội khoa	1	908/QĐ-UBNG ngày 07/3/2008; QĐ 7156/QĐ-UBND ngày 29/12/2014	84504599052	Số1168 /QĐ-STC ngày 17/02/2025	78.565.270.330	Đợt 3 - 1553/STC-QTDA	1.805.015.557	1.805.015.557		1.805.015.557	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	
323	Hoàn thiện hè tăng mặt đường, rãnh thoát nước đường trục chính thôn Bình Lang, thôn Cổng Dộng, xã Hồng Sơn	1			514/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	8.183.280.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	3.187.495.000	3.187.495.000		3.187.495.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
324	Hoàn thiện hè tăng mặt đường, rãnh thoát nước đường trục chính thôn Thanh Lợi, xã Hồng Sơn	1	2181/QĐ-UBND ngày 15/5/2021	14.950.000.000	513/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	14.130.317.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	8.138.454.000	8.138.454.000		8.138.454.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
325	Hoàn thiện hè tăng mặt đường, rãnh thoát nước đường trục chính thôn Vĩnh An, xã Hồng Sơn	1			513/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	8.911.676.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	3.923.740.000	3.923.740.000		3.923.740.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
326	Kè ao môi trường hồ đ thôn Đích Thượng, xã Phương Đình	1	6117/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	14.765.328.000	4554/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	13.127.273.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	4.127.273.000	4.127.273.000		4.127.273.000	UBND xã Liên Minh	UBND xã Liên Minh	
327	Kè chống sạt lở sông đ vùng Quán Mai (giai 1), xã An Phú	1	2886 ngày 23/11/2021	14.998.281.000	4905/QĐ-UBND ngày 11/9/2024	14.578.739.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	4.531.158.000	4.531.158.000		4.531.158.000	UBND xã Mỹ Đức	UBND xã Mỹ Đức	
328	Kè chống sạt lở và cứng hóa mặt đ sông Lương, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	số 6526/QĐ-UB ngày 30/10/2023	46.222.586.000	số 1401/QĐ-STC ngày 20/02/2025	43.649.858.494	Đợt 3 - 1553/STC-QTDA	6.402.398.494	6.402.398.494	6.402.398.494		UBND huyện Phú Xuyên	UBND xã Đại Xuyên	
329	Kênh tưới kết hợp tiêu thoát nước dân sinh (tuyến 1: từ Cửa Mương đi hồ, tuyến 2: từ sơ Gốc Bàng đi Quần Long; tuyến 3: từ Cửa Ao đi Gò Lưng; tuyến 4: từ bờ Nhài đi Đồng Sét; tuyến 5: từ Cửa Đình đi Hồ; tuyến 6: từ mương tiêu xóm 13 đi đường 429)	1			493/QĐ-UBND ngày 29/09/2025	5.224.799.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	124.799.000	124.799.000		124.799.000	UBND xã Phúc Sơn	UBND xã Phúc Sơn	
330	Khu trung tâm trường mầm non Hòa Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	3575/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	24.731.600.000	3464/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	23.198.981.876	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	764.032.876	764.032.876		764.032.876	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
331	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Võng Xuyên giai đoạn 1	1	3121/QĐ-UBND ngày 15/8/2022; 2279/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	14.455.889.000	769/QĐ-UBND ngày 30/9/2025	13.809.150.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	309.150.000	309.150.000		309.150.000	UBND xã Phúc Lộc	UBND xã Phúc Lộc	
332	Kiên cố hóa kênh, vai đập kết hợp đường giao thông Vai Chăm Hạ đi trạm bơm Gốc Lã	1	số 5266/QĐ-UBND ngày 07/09/2023	26.600.000.000	4610/QĐ-UBND ngày 26/06/2025	24.434.592.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	302.971.000	302.971.000		302.971.000	UBND xã Ba Vì	UBND xã Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó				
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ		KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
333	Kiên cố hóa, kết hợp giao thông kênh chính trạm bơm La Khê tại quận Hà Đông, huyện Thanh Oai.	1	số 5357/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	146.361.910.000	số 615/QĐ-STC ngày 24/01/2025	124.891.939.000	Đợt 2 - 916/STC-TCĐT	232.271.000	232.271.000		232.271.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	
334	Lắp đặt 66 nút đèn tín hiệu giao thông (đợt 1)	1	số 5733/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 của UBND Thành phố	96.026.525.000	1718/QĐ-STC ngày 26/02/2025	82.719.044.000	Đợt 4 - 2352/STC-QTDA	203.450.000	203.450.000		203.450.000	Sở Giao thông vận tải thành phố Hà Nội	Sở Xây dựng Hà Nội	
335	Lắp đặt 66 nút đèn tín hiệu giao thông (đợt 1)	1	2688/QĐ-SGTVT ngày 05/7/2024	96.026.525.000	1718/QĐ-STC ngày 26/02/2025	82.719.044.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	130.778.000	130.778.000		130.778.000	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng	
336	Lắp đặt bảng điện tử công cộng phục vụ công tác tuyên truyền trên địa bàn Quận	1	1334/QĐ-UBND ngày 04/06/2024	10.304.101.800	1924/QĐ-UBND ngày 23/06/2025	9.378.330.040	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	475.580.900	475.580.900		475.580.900	UBND phường Bạch Mai	UBND phường Bạch Mai	
337	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên địa bàn huyện Mỹ Đức năm 2022	1	2254/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND huyện Mỹ Đức	10.000.000.000	3805/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	9.421.544.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	4.380.924.000	4.380.924.000		4.380.924.000	UBND xã Mỹ Đức	UBND xã Mỹ Đức	
338	Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2164/QĐ-UBND ngày 19/6/2020	3.943.000.000	1916/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	3.331.548.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	418.529.000	418.529.000		418.529.000	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
339	Mở rộng đường đất Đích đi thôn Vân, xã Hợp Thanh, huyện Mỹ Đức (đoạn Km0+500 đến Km0+824)	1	3825/QĐ-UBND*28/10/2020	4.997.000.000	2852/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	4.785.215.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.067.195.000	1.067.195.000		1.067.195.000	UBND xã Mỹ Đức	UBND xã Mỹ Đức	
340	Mở rộng đường từ đường Truyền Thống đến Tỉnh lộ 428 xã Phúc Tiến	1	2368/QĐ-UBND ngày 23/5/2022	14.894.650.000	3420/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	14.621.635.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	121.635.000	121.635.000		121.635.000	UBND xã Đại Xuyên	UBND xã Đại Xuyên	
341	Mở rộng và nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng II	1	số 1669/QĐ-UBND ngày 23/4/2020	640.468.000.000	số 2342/QĐ-STC ngày 01/5/2025	549.987.550.032	Đợt 5 - 4795/STC-QTDA	15.322.839.700	15.322.839.700		15.322.839.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	
342	Mua sắm, lắp đặt các thiết bị luyện tập thể dục thể thao ngoài trời theo Nghị quyết 18 của HĐND về việc triển khai lắp đặt các thiết bị tập thể thao ngoài trời phục vụ nhân dân trên địa bàn huyện Thường Tín	1	5831/QĐ-UBND ngày 15/10/2023	10.971.000.000	3301/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	10.547.140.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	547.140.000	547.140.000		547.140.000	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
343	Nâng cấp các tạo đường giao thông nội đồng xã Đồng Tâm (tuyến 1: đường Kho Gạo đi Mảng Mà Đầm; tuyến 2: Hồ Mà Đầm đi nhà trung chuyển các thác; tuyến 3: Nghĩa trang đội Thành đi xóm 6, đi Cống Bến)	1			497/QĐ-UBND ngày 29/09/2025	4.558.620.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	2.258.620.000	2.258.620.000		2.258.620.000	UBND xã Phúc Sơn	UBND xã Phúc Sơn	
344	Nâng cấp đường kết hợp làm bờ kè chống lấn chiếm đất công từ tuyến TL421A vào khu vực Chùa và kè ao Đình xã Phượng Cách.	1	7318/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 2317/QĐ-UBND ngày 16/5/2023	4.926.137.000	4326/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	4.496.701.000	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	547.178.000	547.178.000		547.178.000	UBND xã Quốc Oai	UBND xã Quốc Oai	
345	Nâng cấp hệ thống đài truyền thanh các xã: Cổ Bi, Đặng Xá, Dương Xá, Dương Quang, Phú Thị, Kim Sơn, Lệ Chi thuộc Cụm Nam Đường huyện Gia Lâm	1	6151/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	12.048.091.241	3452/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	11.174.493.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	5.124.493.000	5.124.493.000		5.124.493.000	UBND xã Thuận An	UBND xã Thuận An	
346	Nâng cấp toàn bộ mặt đê sông Nhuệ trên địa bàn huyện Phú Xuyên (gồm các đoạn: bờ tả đoạn từ cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân, bờ hữu từ cầu Tân Dân đến cầu Cống Thần và hai bờ sông Nhuệ từ cầu Cống Thần đến cầu Thống Nhất và chống sạt lở bờ sông Vân Đình, xã Hồng Minh)	1	Số 3294/QĐ-UBND ngày 19/6/2019	118.584.440.000	476/QĐ-STC ngày 19/01/2023	103.479.338.388	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	231.721.000	231.721.000		231.721.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	
347	Nâng cấp, cải tạo đê tả Đáy đoạn xã Đồng Tiến và thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	Số 5551/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND TP	57.095.000.000	số 6832/QĐ-STC ngày 11/6/2026	41.136.380.000	6833/STC-QTDA ngày 11/6/2026	2.940.855.000	2.940.855.000	2.940.855.000		UBND huyện Ứng Hòa	UBND xã Vân Đình	
348	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nội đồng từ khu sản xuất gạch đến khu trang trại, xã An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1	4286/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	7.500.000.000	583/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	7.135.875.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	3.135.875.000	3.135.875.000		3.135.875.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
349	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông, kè ao thôn Kim Lũ	1	4495-18/11/2022; 5129-03/11/2023	18.569.410.000	809/QĐ-UBND ngày 29/9/2025	17.913.022.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	2.913.022.000	2.913.022.000		2.913.022.000	UBND xã Phúc Thọ	UBND xã Phúc Thọ	
350	Nâng cấp, cải tạo hội trường UBND xã Xuy Xá	1	5767/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	7.120.000.000	4107/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	6.894.157.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	2.394.157.000	2.394.157.000		2.394.157.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
351	Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ xã Tiến Phong	1	Số 498/QĐ-UBND ngày 26/8/2024	7.700.000.000	Số 498/QĐ-UBND ngày 26/8/2024	7.406.414.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	128.164.000	128.164.000		128.164.000	UBND xã Mê Linh	UBND xã Mê Linh	
352	Nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn khu hiệu bộ - chức năng, thiết bị trường THCS Đồng Tâm	1			489/QĐ-UBND ngày 29/09/2025	21.619.143.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	1.441.205.000	1.441.205.000		1.441.205.000	UBND xã Phúc Sơn	UBND xã Phúc Sơn	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi hoàn thành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó				
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ		KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
353	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Đông Lỗ	1	1214/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	2.220.000.000	2985/QĐ-UBND ngày	2.134.090.000	Đợt 12 - 13480/STC-QTDA ngày 04/11/2025	54.090.000	54.090.000		54.090.000	UBND xã Ứng Hòa	UBND xã Ứng Hòa	
354	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Minh Đức	1	6270/QĐ-UBND 24/10/2023; 306/QĐ-BQL 07/3/2024	9.680.000.000	2725/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	8.850.270.000	Đợt 12 - 13860/STC-QTDA ngày 04/11/2025	80.933.000	80.933.000		80.933.000	UBND xã Ứng Hòa	UBND xã Ứng Hòa	
355	Nạo vét, duy tu sửa chữa các công trình thủy lợi nối tiếp xuống cấp tại 03 xã Trang Việt, xã Kim Hoa, xã Tự Lập huyện Mê Linh	1	Số 4852/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	6.289.000.000	Số 4852/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	5.669.113.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	169.113.000	169.113.000		169.113.000	UBND xã Mê Linh	UBND xã Mê Linh	
356	Nạo vét, tu bổ hệ thống kênh mương kết hợp giao thông xã Châu Can	1	1982/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	69.337.397.000	2759/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	67.096.928.000	Đợt 6 - 10877/STC-QTDA ngày 19/8/2025	6.596.928.000	6.596.928.000		6.596.928.000	UBND xã Chuyên Mỹ	UBND xã Chuyên Mỹ	
357	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Bạch Hạ	1	5072/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	79.797.174.000	3460/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	77.336.062.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	6.036.062.000	6.036.062.000		6.036.062.000	UBND xã Đại Xuyên	UBND xã Đại Xuyên	
358	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Quang Lãng	1	5327/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	28.217.113.000	4286/QĐ-UBND ngày 25/06/2025	26.885.307.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	1.485.307.000	1.485.307.000		1.485.307.000	UBND xã Đại Xuyên	UBND xã Đại Xuyên	
359	Nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường THCS xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	1109/QĐ-UBND ngày 16/12/2016	14.983.862.000	4663/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	14.640.091.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	1.585.891.000	1.585.891.000		1.585.891.000	UBND xã Ứng Hòa	UBND xã Ứng Hòa	
360	Nhà lớp học 3 tầng 14 phòng và hệ thống PCCC trường THCS An Mỹ	1	2980/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	14.999.985.000	603/QĐ-UBND ngày 18/10/2025	14.027.472.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.063.288.000	1.063.288.000		1.063.288.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
361	Nhà tập đa năng, sự kiện trường THCS Phùng Xá	1	3122/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	9.000.000.000	3764/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	8.728.803.000	Đợt 12 - 13860/STC-QTDA ngày 04/11/2025	766.619.000	766.619.000		766.619.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
362	Nhà truyền thống xã Hương Sơn	1	2688/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	14.896.000.000	2776/QĐ-UBND ngày 24/04/2025	13.874.311.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	1.245.294.000	1.245.294.000		1.245.294.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
363	Nhà truyền thống xã Hương Sơn (giai đoạn 2)	1	4990/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	14.979.000.000	2884/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	14.398.273.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	913.852.800	913.852.800		913.852.800	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
364	Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn 5, thôn 9 xã Phụng Thượng	1	4070-04/12/2021	21.278.573.000	841/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	19.952.769.869	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	597.769.869	597.769.869		597.769.869	UBND xã Phúc Thọ	UBND xã Phúc Thọ	
365	Nhà văn hóa các dân tộc thôn số xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2658/QĐ-UBND 24/10/2014; 8351/QĐ-UBND 15/11/2017	12.457.000.000	3566/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	11.836.576.000	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	837.413.000	837.413.000		837.413.000	UBND xã Phú Cát	UBND xã Phú Cát	
366	Nhà văn hoá thôn 2 Hạ Lôi, xã Mê Linh, huyện Mê Linh	1	Số 4579/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	4.620.884.000	Số 4579/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	4.260.418.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	263.469.000	263.469.000		263.469.000	UBND xã Mê Linh	UBND xã Mê Linh	
367	Nhà văn hóa thôn 4, xã Đại Yên	1	6082/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	7.451.000.000	3642/QĐ-UBND ngày 9/6/2025	6.735.112.000	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	99.035.000	99.035.000		99.035.000	UBND phường Chương Mỹ	UBND phường Chương Mỹ	
368	Nhà văn hóa thôn An Hiến, xã Hoàng Diệu	1			3639/QĐ-UBND ngày 09/06/2025	5.657.033.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	157.033.000	157.033.000		157.033.000	UBND xã Quảng Bị	UBND xã Quảng Bị	
369	Nhà văn hóa thôn Đồi Ngai, xã Nam Phương Tiến	1	6020/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	5.509.581.000	3641/QĐ-UBND ngày 9/6/2025	5.285.192.820	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	285.192.820	285.192.820		285.192.820	UBND xã Xuân Mai	UBND xã Xuân Mai	
370	Nhà văn hóa thôn Dum, xã Thu Lộc, huyện Phúc Thọ	1	2046/QĐ-UBND ngày 14/8/2018; 379/QĐ-BQLDA ngày 31/7/2020	2.757.643.000	791/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	2.608.546.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	290.387.000	290.387.000		290.387.000	UBND xã Phúc Thọ	UBND xã Phúc Thọ	
371	Nhà văn hóa thôn Nhân Lý, xã Nam Phương Tiến	1	6121/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	7.682.000.000	3638/QĐ-UBND ngày 9/6/2025	7.158.156.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	161.766.000	161.766.000		161.766.000	UBND xã Xuân Mai	UBND xã Xuân Mai	
372	Nhà văn hóa thôn Tảo Khê, xã An Mỹ	1	712/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	6.800.000.000	579/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	6.369.727.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	869.727.000	869.727.000		869.727.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
373	Nhà văn hóa thôn Yên Lạc, xã Đồng Lạc	1	8931/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	6.432.719.000	3343/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	6.079.980.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	579.980.000	579.980.000		579.980.000	UBND xã Hòa Phú	UBND xã Hòa Phú	
374	Nhà văn hóa Thượng Thanh 1, xã Thanh Cao	1	13292/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	8.000.000.000	2652/QĐ-UBND ngày 16/06/2025	7.497.489.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	397.489.000	397.489.000		397.489.000	UBND xã Bình Minh	UBND xã Bình Minh	
375	Nhà văn hóa trung tâm xã An Phú	1	524/QĐ-UBND 28/3/2014; 2031/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	10.050.847.000	3799/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	9.670.034.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	624.756.000	624.756.000		624.756.000	UBND xã Mỹ Đức	UBND xã Mỹ Đức	
376	QHCT khu vực thôn Lai Đà, xã Đông Hội, huyện Đông Anh, tỷ lệ 1/500	1	5012/QĐ-UBND ngày 11/9/2019	2.616.913.000	số 1904/QĐ-STC ngày 28/2/2025	2.178.776.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	1.241.298.000	1.241.298.000		1.241.298.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
377	Quán Đoài, xã Xuy Xá (quán Đông Đoài)	1	2422/QĐ-UBND ngày 15/8/2023; 3958 /QĐ-UBND ngày 23/11/2023	30.073.362.000	516/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	21.644.333.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	50.662.000	50.662.000		50.662.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó				
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ		KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
378	Quy hoạch chi tiết khu công viên văn hóa - vui chơi giải trí, thể thao Hà Đông, tỷ lệ 1/500	1	số 48/QĐ-UBND ngày 07/01/2016	3.017.928.000	số 1947/QĐ-STC ngày 28/02/2025	2.125.137.800	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	667.555.000	667.555.000		667.555.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
379	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu đất đấu giá tại xã Vạn Điểm, huyện Thường Tín, tỷ lệ 1/500	1	Số 3674/QĐ-UBND ngày 19/07/2018	729.281.000	Số 8301/QĐ-STC ngày 30/12/2024	576.845.000	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	60.958.000	60.958.000		60.958.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
380	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu đất để đấu giá tại xã Văn Tảo, huyện Thường Tín, tỷ lệ 1/500	1	Số 4786/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	1.125.555.000	Số 8302/QĐ-STC ngày 30/12/2024	889.167.200	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	37.522.000	37.522.000		37.522.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
381	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu nghĩa trang huyện Thạch Thất, tỷ lệ 1/500	1	Số 4561/QĐ-UBND ngày 13/12/2018	1.775.583.000	Số 8303/QĐ-STC ngày 30/12/2024	1.185.468.000	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	46.728.000	46.728.000		46.728.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
382	Quy hoạch phân khu đô thị H1-3, tỷ lệ 1/2000	1	Số 1356/QĐ-UBND ngày 19/3/2021	3.402.051.000	Số 6458/QĐ-STC ngày 16/10/2024	3.094.397.500	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	470.382.000	470.382.000		470.382.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
383	Quy hoạch phân khu đô thị H1-4, tỷ lệ 1/2000	1	Số 1358/QĐ-UBND ngày 19/3/2021	3.329.354.000	Số 6468/QĐ-STC ngày 17/10/2024	2.975.845.900	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	520.857.000	520.857.000		520.857.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
384	Quy hoạch phân khu đô thị Phú Xuyên (Khu 1), tỷ lệ 1/5000	1	số 2563/QĐ-UBND ngày 24/5/2016	4.347.756.000	số 1944/QĐ-STC ngày 28/02/2025	3.229.721.230	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	996.688.100	996.688.100		996.688.100	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
385	Quy hoạch phân khu đô thị Phú Xuyên (Khu 2), tỷ lệ 1/5000	1	số 3349/QĐ-UBND ngày 23/6/2016	4.880.405.000	số 1945/QĐ-STC ngày 28/02/2025	3.819.543.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	1.149.320.200	1.149.320.200		1.149.320.200	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
386	Quy hoạch phân khu đô thị Phú Xuyên (Khu 3), tỷ lệ 1/5000	1	số 5451/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	6.621.980.000	số 1946/QĐ-STC ngày 28/02/2025	5.131.603.520	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	1.692.712.520	1.692.712.520		1.692.712.520	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
387	Quy hoạch phân khu đô thị sông Hồng (R), tỷ lệ 1/5000 (đoạn từ cầu Hồng Hà đến cầu Mễ Sở)	1	Số 1045/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	6.558.199.000	Số 6474/QĐ-STC ngày 17/10/2024	5.840.860.560	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	1.099.668.540	1.099.668.540		1.099.668.540	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
388	Rãnh thoát nước thôn Nội, thôn Trung	1	5142/QĐ-UBND ngày 20/9/2024	8.288.000.000	438/QĐ-UBND ngày 22/9/2025	7.909.855.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	6.409.855.000	6.409.855.000		6.409.855.000	UBND xã Phúc Sơn	UBND xã Phúc Sơn	
389	Rãnh thoát nước thôn Trì, thôn Thượng, thôn Phượng	1	5141/QĐ-UBND ngày 20/9/2024	11.710.000.000	437/QĐ-UBND ngày 22/9/2025	11.276.311.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	9.276.311.000	9.276.311.000		9.276.311.000	UBND xã Phúc Sơn	UBND xã Phúc Sơn	
390	Số hóa công tác quản lý hồ sơ tại các di tích để phát huy giá trị, gắn với phát triển du lịch	1	3607/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	9.935.000.000	1925/QĐ-UBND ngày 23/06/2025	9.760.577.000	Đợt 7 - 18974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	93.169.800	93.169.800		93.169.800	UBND phường Bạch Mai	UBND phường Bạch Mai	
391	Trạm quan trắc môi trường tự động liên tục tại Khu xử lý chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội	1	số 6807/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	25.488.534.000	số 8338/QĐ-STC ngày 31/12/2024	23.355.698.899	Đợt 2 - 916/STC-TCĐT	3.556.357.099	3.556.357.099		3.556.357.099	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	
392	Trạm y tế xã Hòa Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	4210/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	6.042.582.000	3380/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	5.876.700.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	876.700.000	876.700.000		876.700.000	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
393	Trạm y tế xã Phụng Thượng	1	4043-09/11/2020 1129/ QĐ-BQLDA ngày 11/12/2023	8.990.551.000	796/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	8.244.057.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	644.057.000	644.057.000		644.057.000	UBND xã Phúc Thọ	UBND xã Phúc Thọ	
394	Trạm y tế xã Tân Minh, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	4209/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.479.915.000	3537/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	5.194.460.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	694.460.000	694.460.000		694.460.000	UBND xã Thượng Phúc	UBND xã Thượng Phúc	
395	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	1	3111-15/8/2022; 1056/QĐ-BQLDA ngày 29/11/2023	7.221.397.000	792/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	6.429.128.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	329.120.000	329.120.000		329.120.000	UBND xã Phúc Thọ	UBND xã Phúc Thọ	
396	Trạm y tế xã Văn Nam	1	4044/QĐ-UBND ngày 9/11/2020	7.352.209.000	582/QĐ-UBND ngày 09/9/2025	5.969.667.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	36.774.000	36.774.000		36.774.000	UBND xã Phúc Lộc	UBND xã Phúc Lộc	
397	Trạm y tế xã Vân Phúc	1	2781/QĐ-UBND ngày 15/7/2022	7.058.275.000	648/QĐ-UBND ngày 18/9/2025	6.272.118.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	59.588.000	59.588.000		59.588.000	UBND xã Phúc Lộc	UBND xã Phúc Lộc	
398	Trạm Y tế xã Vật Lại	1	QĐ số 5185/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	8.000.000.000	QĐ số 2031/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	7.802.193.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	28.469.000	28.469.000		28.469.000	UBND xã vật Lại	UBND xã vật Lại	
399	Trụ sở Ban CHQS xã Đồng Lỗ, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	7910/QĐ-UBND ngày 07/12/2023; 2131/QĐ-BQL ngày 01/11/2024	12.900.000.000	2032/QĐ-UBND ngày 22/04/2025	11.525.253.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	236.292.000	236.292.000		236.292.000	UBND xã Ứng Hòa	UBND xã Ứng Hòa	
400	Trụ sở Ban CHQS xã Đại Hùng, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	7911/QĐ-UBND ngày 07/12/2023; 935/QĐ-BQL ngày 03/6/2024	12.839.000.000	1557/QĐ-UBND ngày 08/04/2025	10.837.313.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	211.296.000	211.296.000		211.296.000	UBND xã Ứng Hòa	UBND xã Ứng Hòa	
401	Trụ sở Ban CHQS xã Minh Đức, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2310/QĐ-BQL ngày 21/11/2024	12.726.000.000	2594/QĐ-UBND ngày 22.5.2025	10.955.776.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	218.754.000	218.754.000		218.754.000	UBND xã Ứng Hòa	UBND xã Ứng Hòa	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi hoàn hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó				
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ		KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
402	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	3799/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	39.760.629.000	3563/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	35.226.947.810	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	1.926.947.810	1.926.947.810		1.926.947.810	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
403	Trụ sở Đảng Ủy- HĐND - UBND xã Tiên Phương	1	6951/QĐ-UBND ngày 05/8/2020	24.734.324.000	3604/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	25.108.471.595	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	808.471.595	808.471.595		808.471.595	UBND phường Chương Mỹ	UBND phường Chương Mỹ	
404	Trụ sở UBND xã Văn Hoàng	1	1355/QĐ-UBND 19/4/2021	18.997.000.000	4026/QĐ-UBND 17/6/2025	18.476.739.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	776.739.000	776.739.000		776.739.000	UBND xã Phượng Dực	UBND xã Phượng Dực	
405	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Tri Trung	1	6059/QĐ-UBND 23/11/2021	20.732.000.000	4175/QĐ-UBND 19/06/2025	19.592.634.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.192.634.000	1.192.634.000		1.192.634.000	UBND xã Phượng Dực	UBND xã Phượng Dực	
406	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Đại Thắng	1	QĐ 3976/QĐ-UBND ngày 09/10/2019;	14.994.000.000	3429/QĐ-UBND 05/06/2025	14.531.752.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	731.752.000	731.752.000		731.752.000	UBND xã Phượng Dực	UBND xã Phượng Dực	
407	Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ	1	1025/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	17.964.000.000	3611/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	16.859.642.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	1.280.846.400	1.280.846.400		1.280.846.400	UBND phường Chương Mỹ	UBND phường Chương Mỹ	
408	Trường Mầm Non Đồng Thái	1	QĐ số 5228/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	12.930.000.000	QĐ số 3305/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	12.462.055.200	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	60.514.000	60.514.000		60.514.000	UBND xã Vật Lại	UBND xã Vật Lại	
409	Trường Mầm Non Khánh Thượng A	1	số 3080/QĐ-UBND ngày 17/10/20219	34.238.000.000	4656/QĐ-UBND ngày 27/06/2025	30.393.440.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	86.139.000	86.139.000		86.139.000	UBND xã Ba Vì	UBND xã Ba Vì	
410	Trường mầm non Nam Tiến B	1	4646/QĐ-UBND 21/9/2023	22.866.000.000	3809/QĐ-UBND 6/2025	22.481.533.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	3.181.533.000	3.181.533.000		3.181.533.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
411	Trường mầm non Nam Triều	1	3497/QĐ-UBND ngày 18/08/2022	16.962.332.000	4110/QĐ-UBND ngày 18/6/2025	16.210.856.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	1.067.480.000	1.067.480.000		1.067.480.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
412	Trường mầm non Phúc Hòa	1	2566 - 31/10/2019 5591 - 28/10/2020	19.000.000.000	972/QĐ-UBND ngày 13/10/2025	18.279.222.800	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	79.222.800	79.222.800		79.222.800	UBND xã Phúc Thọ	UBND xã Phúc Thọ	
413	Trường mầm non Phương Trung II	1	3010/QĐ-UBND 30/10/2018; 562/QĐ-UBND 12/3/2019	44.900.000.000	2930/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	38.360.754.000	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	2.152.290.000	2.152.290.000		2.152.290.000	UBND xã Thanh Oai	UBND xã Thanh Oai	
414	Trường Mầm non Tức Dặng - Khu B	1			3609/QĐ-UBND ngày 06/06/2025	5.610.675.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	295.144.500	295.144.500		295.144.500	UBND xã Quảng Bị	UBND xã Quảng Bị	
415	Trường mầm non trung tâm xã Dũng Tiến, huyện Thường Tín, TP Hà Nội;	1	3324/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	14.836.287.000	3583/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	13.961.303.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	461.303.000	461.303.000		461.303.000	UBND xã Thượng Phúc	UBND xã Thượng Phúc	
416	Trường mầm non trung tâm xã hương sơn giai đoạn 2	1	1121/QĐ-UBND ngày 27/04/2017	14.995.000.000	1314/QĐ-UBND ngày 16/06/2021	14.887.601.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	339.804.000	339.804.000		339.804.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
417	Trường mầm non trung tâm xã Nghiêm Xuyên (GĐ 2), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội; Hạng mục: Nhà lớp học, nhà lớp học chức năng và các công trình phụ trợ	1	3422/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	12.582.359.000	3499/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	11.337.702.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.337.702.000	1.337.702.000		1.337.702.000	UBND xã Thượng Phúc	UBND xã Thượng Phúc	
418	Trường mầm non Trung Tú	1	QĐ 932/QĐ-UBND ngày 9/11/2020; 291/QĐ-BQL ngày 25/3/2024	44.500.000.000	7001/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	44.186.988.250	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	5.264.006.450	5.264.006.450		5.264.006.450	UBND xã Ứng Hòa	UBND xã Ứng Hòa	
419	Trường mầm non Văn Phú (Giai đoạn 2), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	3514/QĐ-UBND ngày 09/9/2020	9.595.574.000	3167/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	8.920.737.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	1.420.737.000	1.420.737.000		1.420.737.000	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
420	Trường mầm non xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức. Hạng mục: nhà lớp học 15 phòng	1	105/QĐ-UBND ngày 20/01/2014	8.879.704.000	1308/QĐ-UBND ngày 01/7/2019	8.478.227.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	4.767.584.000	4.767.584.000		4.767.584.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
421	Trường MN Hoàng Diệu - khu Cốc Thượng	1	1010/QĐ-UBND ngày 02/6/2022	39.015.262.000	3636/QĐ-UBND ngày 07/06/2025	35.254.861.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	952.036.000	952.036.000		952.036.000	UBND xã Quảng Bị	UBND xã Quảng Bị	
422	Trường MN trung tâm xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	5180/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	20.111.179.000	3368/QĐ-UBND ngày 16/6/2025	19.406.181.750	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	939.596.000	939.596.000		939.596.000	UBND xã Thượng Phúc	UBND xã Thượng Phúc	
423	Trường MN trung tâm xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, Hà Nội	1	3757/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	14.888.479.000	3508/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	14.453.748.600	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	658.340.600	658.340.600		658.340.600	UBND xã Thượng Phúc	UBND xã Thượng Phúc	
424	Trường THCS Nam Phương Tiến A, xã Nam Phương Tiến, CM, HN	1	5308/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	36.793.293.000	3925/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	35.725.389.073	Đợt 13 - 14385/STC-QTDA	1.347.309.073	1.347.309.073		1.347.309.073	UBND xã Xuân Mai	UBND xã Xuân Mai	
425	Trường THCS Ngọc Hòa	1	9941/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	16.877.000.000	3703/QĐ-UBND ngày 9/6/2025	16.468.212.600	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	768.212.600	768.212.600		768.212.600	UBND phường Chương Mỹ	UBND phường Chương Mỹ	
426	Trường THCS Quang Trung	1	3756/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	46.442.800.000	617/QĐ-UBND 05/9/2025	45.042.800.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	2.212.355.000	2.212.355.000		2.212.355.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ	Tổng số	Trong đó				
										KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
427	Trường THCS Thượng Vực	1	9281/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	11.730.923.000	3693/QĐ-UBND ngày 9/6/2025	10.938.904.290	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	115.834.000	115.834.000		115.834.000	UBND xã Hòa Phú	UBND xã Hòa Phú	
428	Trường THCS Tiến Phong, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng và các công trình phụ trợ	1	8801/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 1894/QĐ-UBND ngày 07/6/2019	14.998.000.000	3601/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	14.665.481.800	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	792.963.350	792.963.350		792.963.350	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
429	Trường THCS Trần Phú	1	2488/QĐ-UBND 28/05/2021	135.621.109.000	4180/QĐ-UBND 19/6/2025	122.640.766.030	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	1.484.809.440	1.484.809.440		1.484.809.440	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
430	Trường THCS Tạy Lai, huyện Mỹ Đức	1			496/QĐ-UBND ngày 29/09/2025	24.121.394.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	2.921.394.000	2.921.394.000		2.921.394.000	UBND xã Phúc Sơn	UBND xã Phúc Sơn	
431	Trường THCS Văn Hoàng	1	5432/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	73.986.000.000	4300/QĐ-UBND 23/06/2025	71.016.932.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	2.304.847.000	2.304.847.000		2.304.847.000	UBND xã Phượng Dực	UBND xã Phượng Dực	
432	Trường THCS Vân Khê, xã Vân Khê, huyện Mê Linh	1	Số 4588/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	19.480.807.000	Số 4588/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	17.540.350.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	970.350.000	970.350.000		970.350.000	UBND xã Mê Linh	UBND xã Mê Linh	
433	Trường THCS xã Cao Viên, huyện Thanh Oai	1	2516/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	44.900.000.000	2677/QĐ-UBND ngày 20/06/2025	42.995.663.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	2.997.070.000	2.997.070.000		2.997.070.000	UBND xã Bình Minh	UBND xã Bình Minh	
434	Trường THCS xã Hùng Tiến	1	1345/QĐ-UBND ngày 21/7/2014	29.963.000.000	4544/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	26.444.370.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	60.458.000	60.458.000		60.458.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
435	Trường THCS xã Tiến Phong (giai đoạn 2), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn, nhà đa năng và các công trình phụ trợ	1	5811/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	24.401.565.000	3599/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	23.886.098.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	1.386.098.000	1.386.098.000		1.386.098.000	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
436	Trường Tiểu học Hồng Thái	1	2261/QĐ-UBND 21/5/2024	75.203.974.000	3959/QĐ-UBND 16/6/2025	69.331.201.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	2.631.201.000	2.631.201.000		2.631.201.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
437	Trường tiểu học Khánh Thượng (Khu A)	1	số 8070/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	14.500.000.000	2933/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	13.496.603.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	66.603.000	66.603.000		66.603.000	UBND xã Ba Vì	UBND xã Ba Vì	
438	Trường Tiểu học Nam Phong	1	2836/QĐ-UBND 23/6/2021	76.371.137.000	4502/QĐ-UBND 26/6/2025	69.943.238.571	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	1.881.103.571	1.881.103.571		1.881.103.571	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
439	Trường tiểu học Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	3392/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	13.470.102.000	3367/QĐ-UBND ngày 16/6/2025	13.038.657.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	1.038.657.000	1.038.657.000		1.038.657.000	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
440	Trường Tiểu học Phụng Châu	1	2948/QĐ-UBND ngày 21/5/2019	27.679.000.000	3926/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	25.388.191.500	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	226.858.000	226.858.000		226.858.000	UBND phường Chương Mỹ	UBND phường Chương Mỹ	
441	Trường Tiểu học Tảo Tiền	1	6295/QĐ-UBND ngày 08/08/2022	40.935.657.000	3848/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	39.773.819.409	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	1.412.848.849	1.412.848.849		1.412.848.849	UBND xã Xuân Mai	UBND xã Xuân Mai	
442	Trường tiểu học Thủy Xuân Tiên	1	9959/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	16.758.287.000	3927/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	16.300.989.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	811.228.000	811.228.000		811.228.000	UBND xã Xuân Mai	UBND xã Xuân Mai	
443	Trường Tiểu học Tri Trung (giai đoạn 2)	1	1577/QĐ-UBND 30/03/2022	14.839.000.000	4271/QĐ-UBND 23/06/2025	13.831.271.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	331.271.000	331.271.000		331.271.000	UBND xã Phượng Dực	UBND xã Phượng Dực	
444	Trường trung cấp nghề số 1 Hà Nội - giai đoạn 2	1	số 3949/QĐ-UBND ngày 23/7/2019	79.566.285.000	8543/QĐ-STC ngày 31/12/2021	75.886.882.900	Đợt 5 - 4395/STC-QTDA	27.933.000	27.933.000		27.933.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	
445	Tu bổ tôn tạo di tích Đình An Cốc Hạ	1	2829/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	19.898.000.000	4547/QĐ-UBND 30/06/2025	19.322.405.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	322.405.000	322.405.000		322.405.000	UBND xã Phượng Dực	UBND xã Phượng Dực	
446	Tu bổ, nâng cấp đê bao Hữu Bằi, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội	1	2578/QĐ-SNN ngày 22/10/2012	182.589.545.302	Số 791/QĐ-STC ngày 07/2/2024	148.945.217.578	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	138.485.500	138.485.500		138.485.500	Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội	Sở Nông nghiệp và môi trường	
447	Tu bổ, tôn tạo chùa Diên Phúc, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm (phần ngân sách huyện)	1	2904/QĐ-UBND ngày 22/4/2019	13.032.059.000	2924/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	11.391.424.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.355.688.500	1.355.688.500		1.355.688.500	UBND xã Thuận An	UBND xã Thuận An	
448	Tu bổ, tôn tạo chùa Long Điền, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	8081/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	41.454.000.000	3934/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	37.988.056.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.790.829.000	1.790.829.000		1.790.829.000	UBND xã Yên Lãng	UBND xã Yên Lãng	
449	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích Quán và Miếu La Thạch xã Phương Đình	1	6175/qĐ-UBND ngày 22/9/2022	14.870.096.000	4232/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	14.263.606.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	63.610.000	63.610.000		63.610.000	UBND xã Liên Minh	UBND xã Liên Minh	
450	Tu bổ, tôn tạo Đền Ngũ Xã, xã Quất Động, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội	1	4867/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	30.933.256.281	3584/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	30.567.284.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	537.916.000	537.916.000		537.916.000	UBND xã Thượng Phúc	UBND xã Thượng Phúc	
451	Tu bổ, tôn tạo đền Thọ Hương, xã Phú Cường	1	2512/QĐ-UBND 27/4/2023	9.284.268.000	4869/QĐ-UBND 23/6/2025	8.650.563.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	315.043.000	315.043.000		315.043.000	UBND xã Nội Bài	UBND xã Nội Bài	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ	Tổng số	Trong đó				
										KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
452	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cao Một Hạ, xã Thanh Cao (hạng mục tam bảo và hạng mục phụ trợ)	1	5483/QĐ-UBND ngày 27/9/2022	11.900.000.000	2650/QĐ-UBND ngày 18/06/2025	11.271.976.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	691.976.000	691.976.000		691.976.000	UBND xã Bình Minh	UBND xã Bình Minh	
453	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cung Sơn, xã Tích Giang	1	3116/QĐ-UBND 15/8/2022	12.019.000.000	699/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	9.183.624.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	48.077.000	48.077.000		48.077.000	UBND xã Phúc Thọ	UBND xã Phúc Thọ	
454	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Kim Lũ	1	4872/QĐ-UBND 27/10/2023	16.658.000.000	3530/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	15.863.971.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.063.971.000	1.063.971.000		1.063.971.000	UBND xã Phúc Thọ	UBND xã Phúc Thọ	
455	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngọc Đình, xã Hồng Dương	1			2598/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	12.590.950.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	90.950.000	90.950.000		90.950.000	UBND xã Dân Hòa	UBND xã Dân Hòa	
456	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nhân Vực	1	1177/QĐ-UBND ngày 11/03/2022	19.919.817.000	4305/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	18.597.238.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	197.238.000	197.238.000		197.238.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
457	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phổ Am	1	1571/QĐ-UBND 15/5/2023	19.921.579.000	4248/QĐ-UBND 20/6/2025	19.170.656.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	1.170.656.000	1.170.656.000		1.170.656.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
458	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Trì Chì	1	1926/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	19.056.000.000	4247/QĐ-UBND 20/06/2025	18.551.119.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	651.119.000	651.119.000		651.119.000	UBND xã Phượng Dực	UBND xã Phượng Dực	
459	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Xâm Động, xã Vân Tảo, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	1928/QĐ-UBND ngày 06/7/2024	9.958.000.000	3065/QĐ-UBND 04/6/2025	9.389.008.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	398.507.900	398.507.900		398.507.900	UBND xã Hồng Vân	UBND xã Hồng Vân	
460	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Một Hạ, xã Thanh Cao	1	5469/QĐ-UBND ngày 27/9/2022	14.000.000.000	2640/QĐ-UBND ngày 17/06/2025	12.837.161.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	237.161.000	237.161.000		237.161.000	UBND xã Bình Minh	UBND xã Bình Minh	
461	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Chùa Đông Huỳnh xã Sen Phương	1	1738/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	16.910.000.000	3213/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	16.130.390.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	430.390.000	430.390.000		430.390.000	UBND xã Phúc Lộc	UBND xã Phúc Lộc	
462	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Châu	1	1176/QĐ-UBND ngày 11/03/2022	14.828.272.000	3564/QĐ-UBND ngày 11/6/2025	14.457.213.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	757.213.000	757.213.000		757.213.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
463	Tu bổ, tôn tạo di tích Bình Cô (Miếu Đồng cũ), xã Dân Hòa	1			2440/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	14.396.287.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	496.287.000	496.287.000		496.287.000	UBND xã Dân Hòa	UBND xã Dân Hòa	
464	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Dân Viên, xã Cao Viên	1	12008/QĐ-UBND	15.000.000.000	2840/QĐ-UBND ngày 26/06/2025	14.321.729.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	821.729.000	821.729.000		821.729.000	UBND xã Bình Minh	UBND xã Bình Minh	
465	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đình Nguyên, xã Tiền Thịnh, huyện Mê Linh	1	4323/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	28.594.000.000	4581/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	25.618.498.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	2.668.498.000	2.668.498.000		2.668.498.000	UBND xã Yên Lãng	UBND xã Yên Lãng	
466	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Ngọc Phúc xã Ngọc Liệp	1	4467/QĐ-UBND 08/6/2022	12.186.406.000	4315/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	11.263.338.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	190.660.000	190.660.000		190.660.000	UBND xã Kiều Phú	UBND xã Kiều Phú	
467	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Quế, xã Liên Phương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	1185/QĐ-UBND ngày 16/4/2024	14.979.000.000	3454/QĐ-UBND 24/06/2025	13.197.790.406	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	97.790.406	97.790.406		97.790.406	UBND xã Hồng Vân	UBND xã Hồng Vân	
468	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Quang Hiển, xã Hiền Giang, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	4929/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	15.448.000.000	3456/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	14.429.303.655	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	508.445.655	508.445.655		508.445.655	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
469	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Chiểu xã Sơn Phương	1	3061/QĐ-UBND ngày 11/8/2022; 2236/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	24.000.000.000	3344/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	22.402.326.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	802.326.000	802.326.000		802.326.000	UBND xã Phúc Lộc	UBND xã Phúc Lộc	
470	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thị Nguyên, xã Cao Dương	1			2832/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	14.836.114.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	1.036.114.000	1.036.114.000		1.036.114.000	UBND xã Dân Hòa	UBND xã Dân Hòa	
471	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Ứng, xã Hòa Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	5051/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	13.609.982.000	3598/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	13.019.891.002	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	5.120.390.351	5.120.390.351		5.120.390.351	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
472	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trúc Xuyên, xã Long Xuyên	1	3591/QĐ-UBND ngày 08/09/2023	23.261.397.000	3346/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	24.869.802.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.669.802.000	1.669.802.000		1.669.802.000	UBND xã Phúc Thọ	UBND xã Phúc Thọ	
473	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Ước Lễ, xã Tân Ước	1			2585/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	14.404.519.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	404.519.000	404.519.000		404.519.000	UBND xã Dân Hòa	UBND xã Dân Hòa	
474	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vân Đồng, xã Xuân Dương	1			2844/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	14.353.677.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	853.677.000	853.677.000		853.677.000	UBND xã Dân Hòa	UBND xã Dân Hòa	
475	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Cô Bồng - Đạc 10, xã Thọ Xuân	1	1307/QĐ-UBND ngày 02/03/2023	14.515.880.000	4320/QĐ-UBND, ngày 19/6/2025	13.542.386.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	542.386.000	542.386.000		542.386.000	UBND xã Liên Minh	UBND xã Liên Minh	
476	Tu bổ, tôn tạo Đình chùa Đại Đồng Đông	1	2901/QĐ-UBND ngày 17/06/2022	14.348.610.000	4199/QĐ-UBND ngày 19/06/2025	13.941.777.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	941.777.000	941.777.000		941.777.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
477	Tu bổ, tôn tạo đình Phú Nhiêu	1	1244/QĐ-UBND ngày 15/03/2022	20.317.619.000	4282/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	17.276.255.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	1.776.256.000	1.776.256.000		1.776.256.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó				
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ		KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
478	Tu tạo, chỉnh trang giếng cổ, ao hồ xã Thọ Lộc	1	4867/QĐ-UBND ngày 07/12/2022; 47/QĐ-UBND ngày 18/01/2024	9.768.295.000	704/QĐ-UBND ngày 12/9/2025	8.782.285.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	582.285.000	582.285.000		582.285.000	UBND xã Phúc Thọ	UBND xã Phúc Thọ	
479	Tuyến đường giao khu Trang trại thôn Cần	1	5517/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	3.346.096.000	5781/QĐ-UBND 09/11/2021	3.346.076.300	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	29.350.600	29.350.600		29.350.600	UBND xã Phượng Dực	UBND xã Phượng Dực	
480	Xác định CGDD tuyến đường nối đường Hải Dinh - Ba Sao với đường trục phía Nam, tỷ lệ 1/500	1	2492/QĐ-UBND ngày 19/5/2016	1.856.437.000	số 6128/QĐ-STC ngày 27/5/2025	1.817.092.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	149.123.000	149.123.000		149.123.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
481	Xác định CGDD và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường Cao Lỗ, tỷ lệ 1/500	1	3275/QĐ-UBND ngày 21/6/2016	486.563.000	số 6177/QĐ-STC ngày 27/5/2025	382.478.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	59.273.600	59.273.600		59.273.600	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
482	Xác định CGDD và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường chính đô thị nối từ đường Võ Văn Kiệt đến đường vành đai 4, tỷ lệ 1/500	1	5954/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	1.496.109.000	số 6580/QĐ-STC ngày 05/6/2025	1.454.285.200	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	290.935.200	290.935.200		290.935.200	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
483	Xác định CGDD và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường liên khu vực nối 02 phân khu đô thị S1, S2 (Tuyến số 1), tỷ lệ 1/500	1	919/QĐ-UBND ngày 25/2/2016	1.892.233.000	số 6279/QĐ-STC ngày 30/5/2025	1.865.191.800	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	274.518.000	274.518.000		274.518.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
484	Xác định CGDD và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường liên khu vực nối 03 phân khu đô thị S1, S2, S3 (Tuyến số 2), tỷ lệ 1/500	1	918/QĐ-UBND ngày 25/2/2016	2.779.972.000	số 6176/QĐ-STC ngày 27/5/2025	2.733.129.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	260.934.000	260.934.000		260.934.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
485	Xác định CGDD và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường Vành đai 3,5 đoạn qua địa bàn huyện Mê Linh và Đông Anh, tỷ lệ 1/500	1	542/QĐ-UBND ngày 29/1/2016	2.282.473.000	số 6175/QĐ-STC ngày 27/5/2025	2.140.575.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	208.113.800	208.113.800		208.113.800	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
486	Xác định CGDD và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường Vành đai 4 (đoạn từ Quốc lộ 6 đến cầu Mễ Sở), tỷ lệ 1/500	1	513/QĐ-UBND ngày 29/1/2016	6.129.582.000	số 6579/QĐ-STC ngày 05/6/2025	5.619.785.160	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	382.178.160	382.178.160		382.178.160	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
487	Xác định CGDD và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường Vành đai 4, đoạn từ cầu Hồng Hà đến Quốc lộ 18, tỷ lệ 1/500	1	921/QĐ-UBND ngày 25/2/2016	2.666.959.000	số 6129/QĐ-STC ngày 27/5/2025	2.369.588.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	181.219.000	181.219.000		181.219.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
488	Xác định CGDD và thiết kế cắm mốc giới tuyến Quốc lộ 3 cũ, đoạn từ Quốc lộ 5 kéo dài (đường Trường Sa) đến hết địa phận huyện Đông Anh), tỷ lệ 1/500	1	538/QĐ-UBND ngày 29/1/2016	1.671.612.000	số 6130/QĐ-STC ngày 27/5/2025	1.611.752.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	179.460.600	179.460.600		179.460.600	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
489	Xây dựng bãi rác trung chuyển rác thải Rừa Đào và Lê Thanh	1			511/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	4.752.768.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	3.752.768.000	3.752.768.000		3.752.768.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
490	Xây dựng cầu Nông Lâm, huyện Quốc Oai	1	6077/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	20.445.887.000	7879/QĐ-STC ngày 30/6/2025	14.876.810.300	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	2.925.050.420	2.925.050.420		2.925.050.420	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	
491	Xây dựng cầu Phú Long thôn Hòa Phú, xã Hòa Thạch, huyện Quốc Oai	1	4901/QĐ-UBND 23/10/2023	12.721.000.000	4348/QĐ-UBND 24/6/2025	12.540.647.000	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	2.433.241.000	2.433.241.000		2.433.241.000	UBND xã Phú Cát	UBND xã Phú Cát	
492	Xây dựng cổng, tường rào, sân vườn, hệ thống thoát nước và hệ thống chiếu sáng nhà văn hoá tổ 4, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh	1	4164/QĐ-UBND 31/10/2019	1.129.182.000	4176/QĐ-UBND ngày 27/06/2025	1.081.390.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	201.390.000	201.390.000		201.390.000	UBND xã Quang Minh	UBND xã Quang Minh	
493	Xây dựng đường Trần Phú - Kim Mã	1	Số 4672/QĐ-UBND ngày 7/10/2011	426.230.000.000	Số 4318/QĐ-UBND ngày 16/04/2025	418.512.271.378	Đợt 13 - 14343/STC-QTDA	771.548.255	771.548.255		771.548.255	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội	
494	Xây dựng đường Trần Phú - Kim Mã, quận Ba Đình	1	4672/QĐ-UBND ngày 07/10/2011; 221/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	426.230.000.000	4318/QĐ-STC ngày 16/4/2025	418.512.271.378	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	591.526.952	591.526.952		591.526.952	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	
495	Xây dựng đường trên tuyến đê Tả Hồng - Hữu Đuống nối từ cầu Chương Dương đến đường 5 kéo dài	1	Số 6989/QĐ-UBND ngày 25/10/2013	359.932.362.000	Số 4266/QĐ-STC ngày 27/6/2023 và Số 569/QĐ-STC ngày 31/1/2024 Điều chỉnh quyết toán	241.696.496.851	Đợt 1 - 347/STC-TCDT	450.218.000	450.218.000	450.218.000		UBND quận Long Biên	UBND phường Bồ Đề	
496	Xây dựng đường trục chính Bắc - Nam Khu đô thị Quốc Oai kéo dài đoạn từ Km4+340,24 đến Km7+315, huyện Quốc Oai	1	Số 5622/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND TP	487.687.000.000	số 7509/QĐ-STC ngày 24/6/2025	288.515.849.000	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	574.619.000	574.619.000		574.619.000	UBND xã Kiều Phú	UBND xã Kiều Phú	
497	Xây dựng đường vành đai 1 đoạn Ô Chợ Dừa - Hoàng Cầu	1	1273/QĐ-UBND ngày 07/4/2008; 03/QĐ-UBND ngày 05/01/2016	975.151.000.000	số 599/QĐ-STC ngày 03/2/2023	914.936.732.049	Đợt 1 - 347/STC-TCDT	490.475.139	490.475.139		490.475.139	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó				
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ		KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
498	Xây dựng hạ tầng các khu thể thao ngoài trời, lắp đặt thiết bị đồ chơi trẻ em xã Thái Hòa	1	QĐ số 1235/QĐ-UBND ngày 05/8/2024	4.000.000.000	QĐ số 4211/QĐ-UBND ngày 11/6/2025	3.748.538.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	248.538.000	248.538.000		248.538.000	UBND xã vật Lại	UBND xã vật Lại	
499	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất tại khu phía Đông Nam, thôn Hương Đình Đoài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn	1	8480/QĐ-UBND 09/10/2017	13.170.330.000	5049/QĐ-UBND 26/6/2025	11.898.461.636	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	328.472.020	328.472.020		328.472.020	UBND xã Sóc Sơn	UBND xã Sóc Sơn	
500	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá QSD đất ở ĐG 02 - Thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	12/QĐ-SXD ngày 06/01/2016	101.868.902.000	4498/QĐ-UBND ngày 28/6/2025	57.081.736.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	4.785.265.000	4.785.265.000		4.785.265.000	UBND xã Quốc Oai	UBND xã Quốc Oai	
501	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu ao thôn Đặng, khu Đồng Ải thôn Đặng, khu trụ sở UBND xã cũ thôn Trung, khu nhà trẻ thôn Vĩnh An, UBND xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức	1			500/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	5.011.588.000	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	3.311.588.000	3.311.588.000		3.311.588.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
502	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu đồng Hói, thôn Đặng, UBND xã Hồng Sơn	1	1337/QĐ-UBND ngày 14/3/2024	4.771.304.000	499/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	3.103.147.000	Đợt 12 - 13860/STC-QTDA ngày 04/11/2025	650.963.000	650.963.000		650.963.000	UBND xã Hồng Sơn	UBND xã Hồng Sơn	
503	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nuôi trồng thuỷ sản tập trung xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	5057/QĐ-UBND ngày 22/8/2013	61.189.000.000	7243/QĐ-STC ngày 18/6/2025	49.987.947.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	1.562.555.000	1.562.555.000		1.562.555.000	UBND xã Thượng Phúc	UBND xã Thượng Phúc	
504	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp thôn Ngõ Bu, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)	1	9076/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	14.974.272.000	2846/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	13.999.135.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.963.038.100	1.963.038.100		1.963.038.100	UBND xã Thuận An	UBND xã Thuận An	
505	Xây dựng hệ thống PCCC cụm công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2343/QĐ-UBND ngày 6/5/2022	7.236.848.000	3360/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	6.751.367.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	551.849.000	551.849.000		551.849.000	UBND xã Thượng Phúc	UBND xã Thượng Phúc	
506	Xây dựng hệ thống PCCC cụm công nghiệp Tiền Phong, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	4910/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	1.081.115.000	3497/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	911.466.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	29.722.000	29.722.000		29.722.000	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
507	Xây dựng hồ chứa sinh học khẩn cấp phục vụ công tác vận hành tại khu đất xen kẹt 10,5ha khu phía bắc giai đoạn II, Khu Liên hiệp xử lý chất thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1			7117/QĐ-STC ngày 15/11/2024	41.623.259.060	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	27.776.940	27.776.940		27.776.940	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng	
508	Xây dựng hoàn trả nhà văn hóa thôn 6 xã Phù Cát phục vụ công tác GPMB dự án tuyến đường vành đai khu công nghiệp Bắc Phú Cát, thành phố Hà Nội	1	6144/QĐ-UBND 04/12/2023	8.750.822.000	3669/QĐ-UBND 10/6/2025	8.371.497.000	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	694.726.000	694.726.000		694.726.000	UBND xã Phù Cát	UBND xã Phù Cát	
509	Xây dựng hội trường Đảng ủy - HĐND - UBND xã Quất Động; HM: Nhà làm việc và hội trường	1	5326/QĐ-UBND ngày 23/9/2016	8.744.609.000	3577/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	8.607.764.000	Đợt 12 - 13860/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.174.687.900	1.174.687.900		1.174.687.900	UBND xã Thượng Phúc	UBND xã Thượng Phúc	
510	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất khu đô thị số 5, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	361/QĐ-UBND ngày 19/01/2023	57.537.039.640	3134/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	55.496.936.785	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	209.902.145	209.902.145		209.902.145	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
511	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất tại điểm VY-01, thôn Yên Nội, xã Vạn Yên (nay là xã Liên Mạc), huyện Mê Linh	1	2004/QĐ-UBND ngày 07/5/2021	8.268.994.000	3930/QĐ-UBND ngày 23/06/2025	7.382.004.471	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	847.905.000	847.905.000		847.905.000	UBND xã Yên Lãng	UBND xã Yên Lãng	
512	Xây dựng HTKT để đấu giá quyền sử dụng đất tại điểm X1, xứ đồng Làng Gàn, thôn Vân Lôi, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	1	3497/QĐ-UBND 28/12/2018	54.421.080.000	4364/QĐ-UBND 30/06/2025	39.128.895.151	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.751.522.000	1.751.522.000		1.751.522.000	UBND xã Tiến Thắng	UBND xã Tiến Thắng	
513	Xây dựng HTKT Khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Dọc Dưới, thôn Giê Hạ, xã Phú Yên, huyện Phú Xuyên, TP Hà Nội	1	29a/QĐ-UBND ngày 04/01/2019	49.611.805.000	4442/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	44.069.343.644	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	2.068.544.238	2.068.544.238		2.068.544.238	UBND xã Chuyên Mỹ	UBND xã Chuyên Mỹ	
514	Xây dựng HTKT nghĩa trang thôn Lai Sơn, xã Bắc Sơn	1	3588/QĐ-UBND 31/10/2018	16.644.562.000	4946/QĐ-UBND 24/6/2025	14.635.537.878	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	962.590.878	962.590.878		962.590.878	UBND xã Trung Giã	UBND xã Trung Giã	
515	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đồng Chiêm, Ải Nàng, Đồng Vân xã An Phú	1	884/QĐ-UBND ngày 30/05/2014; 1656/QĐ-UBND ngày 12/07/2021; 1647/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	10.985.088.000	1397/QĐ-UBND ngày 07/10/2025	10.272.380.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	192.469.000	192.469.000		192.469.000	UBND xã Mỹ Đức	UBND xã Mỹ Đức	
516	Xây dựng khu trung tâm văn hóa huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)	1	1724/QĐ-UBND ngày 20/4/2016, 6683/QĐ-UBND ngày 25/9/2017	119.893.000.000	4566/QĐ-UBND 26/6/2025	83.195.755.000	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	5.324.036.000	5.324.036.000		5.324.036.000	UBND xã Quốc Oai	UBND xã Quốc Oai	
517	Xây dựng kiên cố hóa đường và mương tưới tiêu nội đồng thôn Phú Mỹ, xã Tự Lập, huyện Mê Linh (các tuyến khu đồng Tranh Trong, Chanh Ngoài, đồng Cầu và đồng Đầm Rồi)	1	5176/QĐ-UBND 25/11/2021	3.578.000.000	109/QĐ-UBND 09/01/2024	3.246.261.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	101.262.000	101.262.000		101.262.000	UBND xã Tiến Thắng	UBND xã Tiến Thắng	
518	Xây dựng kiên cố hóa đường và mương tưới tiêu nội đồng thôn Yên Bài, xã Tự Lập, huyện Mê Linh (các tuyến khu đồng Hón và đồng Phầu)	1	3800/QĐ-UBND 06/09/2024	3.835.896.000	4474/QĐ-UBND 29/06/2025	3.658.148.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	533.148.000	533.148.000		533.148.000	UBND xã Tiến Thắng	UBND xã Tiến Thắng	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ	Tổng số	Trong đó				
										KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
519	Xây dựng kiên cố hóa đường và mương tưới tiêu trục chính nội đồng thôn Phù Mỹ, xã Tự Lập, huyện Mê Linh (các tuyến khu đồng Thực, đồng Rộc Sắc, đồng Rọn, đồng Mã, đồng Trại, đồng Tranh Trong, Tranh Ngoài)	1	4355/QĐ-UBND 27/10/2021	6.028.450.000	774/QĐ-UBND 28/02/2024	5.658.658.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	163.734.000	163.734.000		163.734.000	UBND xã Tiến Thắng	UBND xã Tiến Thắng	
520	xây dựng kiên cố hóa đường và mương tưới tiêu trục chính nội đồng thôn Tiên Dài, xã Vạn Yên (nay là xã Liên Mạc), huyện Mê Linh	1	896/QĐ-UBND ngày 04/3/2022	2.898.000.000	3386/QĐ-UBND ngày 09/06/2025	2.737.716.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	397.716.000	397.716.000		397.716.000	UBND xã Yên Lãng	UBND xã Yên Lãng	
521	Xây dựng kiên cố hóa mương tưới tiêu trục chính nội đồng thôn Phù Mỹ, xã Tự Lập, huyện Mê Linh (các tuyến khu đồng Chầy, đồng Sổ và đồng Nhà Trăng)	1	4638/QĐ-UBND 27/10/2022	3.493.795.000	549/QĐ-UBND 30/01/2024	3.443.375.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	99.141.000	99.141.000		99.141.000	UBND xã Tiến Thắng	UBND xã Tiến Thắng	
522	Xây dựng mở rộng Trường THPT Bắc Lương Sơn, huyện Thạch Thất	1	4861/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	47.731.254.000	7132/QĐ-STC ngày 17/6/2025	46.123.106.232	Số 7248/TB-STC ngày 18/6/2025	2.693.170.000	2.693.170.000	2.693.170.000		UBND huyện Thạch Thất	UBND xã Yên Xuân	
523	Xây dựng mới trạm bơm tiêu Lại Thượng thay thế nhiệm vụ trạm bơm tiêu Lại Thượng 1,2 huyện Thạch Thất	1	số 6616/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	83.381.566.532	1883/QĐ-STC ngày 28/02/2025	60.469.138.480	số 5073/TB-STC ngày 05/5/2025	2.236.297.600	2.236.297.600		2.236.297.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	
524	Xây dựng mới Trạm y tế xã Tuy Lai	1	3998/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	10.000.000.000	3678/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	8.435.750.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	436.350.000	436.350.000		436.350.000	UBND xã Phúc Sơn	UBND xã Phúc Sơn	
525	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đại Bái, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	1	3216/QĐ-UBND 23/7/2021	6.940.000.000	4591/QĐ UBND ngày 30/06/2025	6.642.009.600	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	542.009.600	542.009.600		542.009.600	UBND xã Quang Minh	UBND xã Quang Minh	
526	Xây dựng nhà văn hóa thôn Kim Sơn, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm	1	4945/QĐ-UBND ngày 06/9/2024	4.172.299.000	928/QĐ-UBND ngày 22/9/2025	3.729.057.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	427.691.000	427.691.000		427.691.000	UBND xã Thuận An	UBND xã Thuận An	
527	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thái Khê, xã Cần Hữu, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội	1	7960/QĐ-UBND ngày 19/10/2017; 36/NQ-HĐND ngày 15/11/2021; 7714/QĐ-UBND ngày 29/11/2022; 15/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	7.929.000.000	3645/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	7.207.468.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	207.468.000	207.468.000		207.468.000	UBND xã Kiều Phú	UBND xã Kiều Phú	
528	Xây dựng theo lệnh khẩn cấp Danh mục công trình: Phục vụ nâng cấp công suất tiếp nhận rác, tại Khu LHXLCT Nam Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội	1			7116/QĐ-STC ngày 15/11/2024	58.727.525.631	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	24.940.569	24.940.569		24.940.569	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng	
529	Xây dựng trạm bơm tưới Thụy Phú II, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội.	1	Số 4837/QĐ-UBND ngày 24/10/2012	144.834.000.000	Số 6366/QĐ-STC ngày 27/10/2023	128.077.253.698	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	198.634.000	198.634.000		198.634.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	
530	Xây dựng Trạm Y tế xã Hồng Minh	1	2870/QĐ-UBND 17/6/2022	9.200.000.000	2968/QĐ-UBND 23/5/2025	9.063.427.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	1.163.427.000	1.163.427.000		1.163.427.000	UBND xã Phượng Dực	UBND xã Phượng Dực	
531	Xây dựng trạm y tế xã Nam Triều	1	2869/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	9.728.715.000	4109/QĐ-UBND ngày 18/06/2025	9.338.061.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	238.061.000	238.061.000		238.061.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
532	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Ninh Hiệp và tái trần Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm	1	NQ 09 12/7/2023	12.060.000.000	1746/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	8.769.976.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	642.438.000	642.438.000		642.438.000	UBND xã Gia Lâm	UBND xã Gia Lâm	
533	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Tiến Thắng, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	3466/QĐ-UBND 11/06/2025	8.192.000.000	4313/QĐ-UBND 28/06/2025	7.309.656.900	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	109.719.000	109.719.000		109.719.000	UBND xã Tiến Thắng	UBND xã Tiến Thắng	
534	Xây dựng trụ sở ban chỉ huy Quân sự xã Tự Lập, huyện Mê Linh	1	2222/QĐ-UBND ngày 04/6/2024	8.448.000.000	4571/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	6.885.338.200	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	435.338.000	435.338.000		435.338.000	UBND xã Tiến Thắng	UBND xã Tiến Thắng	
535	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hương Sơn	1	954/QĐ-UBND ngày 21/02/2024	8.110.000.000	4360/QĐ-UBND ngày 18/6/2025	7.924.926.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	1.392.809.000	1.392.809.000		1.392.809.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	
536	Xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã Bột Xuyên	1	2728/QĐ-UBND ngày 08/9/2023	6.200.000.000	3119/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	5.948.175.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	66.365.000	66.365.000		66.365.000	UBND xã Phúc Sơn	UBND xã Phúc Sơn	
537	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban CHQS xã Hùng Tiến	1	2475/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	6.400.000.000	2809/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	6.186.204.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	657.204.000	657.204.000		657.204.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó				
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ		KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
538	Xây dựng trụ sở làm việc Đồn công an Đường Lâm, thị xã Sơn Tây thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	số 4046/QĐ-UBND ngày 10/9/2020	7.473.000.000	số 798/QĐ-STC ngày 10/02/2025	6.832.263.361	Đợt 2 - 936/STC-TCDT	1.080.762.400	1.080.762.400		1.080.762.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	
539	Xây dựng trụ sở làm việc Đồn công an Đường Lâm, thị xã Sơn Tây thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	số 4046/QĐ-UBND ngày 10/9/2020	7.473.000.000	số 798/QĐ-STC ngày 10/02/2025	6.832.263.361	số 6133/TB-STC ngày 27/6/2025	305.241.600	305.241.600		305.241.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	
540	Xây dựng trụ sở làm việc Quận ủy, HĐND và UBND quận Cầu Giấy tại khu đất ký hiệu D22 - Khu đô thị mới Cầu Giấy	1	số 5368/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 UBND TP Hà Nội; số 1053/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của UBND quận Cầu Giấy	434.548.577.000	số 6636/QĐ-STC ngày 06/6/2025	428.940.818.000	số 6637/TB-STC ngày 06/6/2025	7.539.323.614	7.539.323.614	7.539.323.614		UBND quận Cầu Giấy	UBND phường Cầu Giấy	
541	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	763/QĐ-UBND ngày 17/02/2020	29.432.977.000	1845/QĐ-STC ngày 27/02/2025	27.501.087.540	Đợt 4 - 2352/STC-QTDA	3.397.475.000	3.397.475.000		3.397.475.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	
542	Xây dựng Trung tâm bồi dưỡng chính trị quận Bắc Từ Liêm	1	số 5345/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	39.819.153.594	số 7478/QĐ-STC ngày 24/6/2025	37.722.738.800	số 7479/TB-STC ngày 24/6/2025	5.312.165.000	5.312.165.000	5.312.165.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	UBND phường Tây Tựu	
547	Xây dựng Trung tâm bồi dưỡng chính trị quận Bắc Từ Liêm	1	số 5345/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	39.819.153.594	số 7478/QĐ-STC ngày 24/6/2025	37.722.738.800	số 7765/TB-STC ngày 27/6/2025	907.000	907.000	907.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	UBND phường Tây Tựu	
544	Xây dựng trung tâm chính trị huyện Gia Lâm	1	NQ 21 24/9/2021	42.362.000.000	2927/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	39.238.189.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	2.507.046.667	2.507.046.667		2.507.046.667	UBND xã Gia Lâm	UBND xã Gia Lâm	
545	Xây dựng Trung tâm y tế huyện Gia Lâm	1	4135 19/6/2019 7331 28/9/2020	57.268.000.000	3460/QĐ-UBND ngày 28/6/2025	36.189.833.824	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	2.013.161.500	2.013.161.500		2.013.161.500	UBND xã Gia Lâm	UBND xã Gia Lâm	
546	Xây dựng trường mầm non Bình Minh 1 (điểm trung tâm)	1	6160/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	53.500.000.000	2580/QĐ-UBND ngày 13/06/2025	44.420.878.000	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	1.821.212.000	1.821.212.000		1.821.212.000	UBND xã Bình Minh	UBND xã Bình Minh	
547	Xây dựng trường mầm non Đặng Xá, huyện Gia Lâm; hạng mục: Xây dựng 14 nhóm lớp, khu hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	1	9302/QĐUBND ngày 31/10/2016 10995/QĐUBND ngày 7/8/2017	45.369.362.000	3439/QĐUBND ngày 28/6/2025	43.184.582.456	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	980.171.804	980.171.804		980.171.804	UBND xã Thuận An	UBND xã Thuận An	
548	Xây dựng trường THCS Bát Tràng, huyện Gia Lâm; Hạng mục: Xây dựng 12 phòng học và các hạng mục phụ trợ	1	số 8988/QĐUBND ngày 30/10/2018	27.547.621.000	Số 2996/QĐUBND ngày 19/6/2025	24.510.282.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	2.904.768.500	2.904.768.500		2.904.768.500	UBND xã Bát Tràng	UBND xã Bát Tràng	
549	Xây dựng trường THPT Quốc Oai, huyện Quốc Oai	1	số 5913/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	107.305.128.605	số 1964/QĐ-STC ngày 01/3/2025	102.878.759.403	Đợt 4 - 2352/STC-QTDA	4.878.760.063	4.878.760.063	4.878.760.063		UBND huyện Quốc Oai	UBND xã Quốc Oai	
550	Xây dựng Trường THPT Thường Tín, huyện Thường Tín ở vị trí mới	1	5976/QĐ-UBND 31/10/2018; 1023/QĐ-UBND 2/5/2021	106.899.925.000	7878/QĐ-STC ngày 30/6/2025	85.815.842.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	3.399.606.000	3.399.606.000		3.399.606.000	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
551	Xây dựng Trường tiểu học Cổ Bi, huyện Gia Lâm	1	06/2019 28/6/2019; 7079/QĐ-UBND 11/11/2021	40.263.000.000	2976/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	42.053.184.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	3.763.184.000	3.763.184.000		3.763.184.000	UBND xã Gia Lâm	UBND xã Gia Lâm	
552	Xây dựng Trường tiểu học Thạch Đà B, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	1	5067/QĐ-UBND 20/11/2021; 01/NQ-HĐND 30/3/2023	93.181.000.000	4590/QĐ-UBND ngày 30/06/2025	85.220.742.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	5.820.742.000	5.820.742.000		5.820.742.000	UBND xã Yên Lãng	UBND xã Yên Lãng	
553	Xây dựng trường tiểu học Văn Đức, huyện Gia Lâm	1	số 1460/QĐUBND ngày 12/4/2023	38.294.641.000	Số 2923/QĐUBND ngày 13/6/2025	36.319.038.379	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	3.754.541.000	3.754.541.000		3.754.541.000	UBND xã Bát Tràng	UBND xã Bát Tràng	
554	Xây dựng TTVH thể thao huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội; Hạng mục: Giao thông (tuyến số 1 + đường gom)	1	1768/QĐ-UBND ngày 05/7/2018	17.917.487.000	2802/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	16.846.946.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	602.902.000	602.902.000		602.902.000	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
555	Xây dựng TTVH thể thao huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội; Hạng mục: San nền phục vụ xây dựng sân vận động, tuyến đường số 6	1	3210/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 3574/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	14.441.343.000	3361/QĐ-UBND ngày 15/6/2025	13.071.915.000	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	2.901.069.000	2.901.069.000		2.901.069.000	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
556	Xây dựng tuyến đường 40m nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu tái định cư phường Ngọc Thụy, quận Long Biên	1	7588/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 1792/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	1.221.933.800.000	7880/QĐ-STC ngày 30/6/2025	321.765.944.664	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	9.280.445.563	9.280.445.563		9.280.445.563	UBND phường Bồ Đề	UBND phường Bồ Đề	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó				
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ		KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
557	Xây dựng tuyến đường Đông Dư - Dương Xá, huyện Gia Lâm	1	7114 26/12/2016 1318 21/3/2019	884.585.000.000	12482/QĐ-STC ngày 09/10/2025	722.548.070.905	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	28.727.906.930	28.727.906.930		28.727.906.930	UBND xã Gia Lâm	UBND xã Gia Lâm	
558	Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối đường ĐH 01 với đường ĐH 09 xã Hòa Thạch, huyện Quốc Oai	1	2476/QĐ-UBND 31/5/2023	14.585.789.000	4754/QĐ-UBND 27/6/2025	14.218.416.000	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	3.218.416.000	3.218.416.000		3.218.416.000	UBND xã Phú Cát	UBND xã Phú Cát	
559	Xây dựng tuyến đường nối đường 70 chạy dọc mương Hòa Bình	1	số 4193/QĐ-UBND ngày 18/8/2009 và số 3226/QĐ-UBND ngày 19/6/2014	248.833.000.000	số 8337/QĐ-STC ngày 31/12/2024	200.165.792.060	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	13.162.678.060	13.162.678.060	13.162.678.060		UBND huyện Thanh Trì	UBND xã Đại Thanh	
560	Xây dựng tuyến đường nối đường 70 chạy dọc mương Hòa Bình	1	số 4193/QĐ-UBND ngày 18/8/2009 và số 3226/QĐ-UBND ngày 19/6/2014	248.833.000.000	số 8337/QĐ-STC ngày 31/12/2024	200.165.792.060	Đợt 3 - 1553/STC-QTDA	972.540.000	972.540.000	972.540.000		UBND huyện Thanh Trì	UBND xã Đại Thanh	
561	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cao Lỗ đến nhà tang lễ Đông Anh	1	số 7469/QĐ-UBND ngày 9/12/2013	91.403.000.000	số 7131/QĐ-STC ngày 17/6/2025	58.642.685.998	số 7250/TB-STC ngày18/6/2025	7.472.661.269	7.472.661.269	7.472.661.269		UBND huyện Đông Anh	UBND xã Đông Anh	
562	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 17,5m nối từ ô đất TQ5 đến đường Đông Dư - Dương Xá, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm	1	8190 31/10/19 NQ 07 23/6/2022	24.822.000.000	2994/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	21.061.660.810	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	548.947.500	548.947.500		548.947.500	UBND xã Gia Lâm	UBND xã Gia Lâm	
563	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên – Đình Xuyên - Phù Đổng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm	1	9013/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	380.108.467.000	7798/QĐ-STC ngày 27/6/2025	240.634.394.708	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	11.080.643.355	11.080.643.355		11.080.643.355	UBND xã Phù Đổng	UBND xã Phù Đổng	
564	Xây dựng và cải tạo 3 trạm bơm thoát nước Cổ Nhuế, Đông Bồng 1 và Đông Bồng 2 khu vực phía Tây Hà Nội	1	Số 4956/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	618.760.731.000	Số 6750/QĐ-STC ngày 14/11/2023	528.536.487.573	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	247.473.420	247.473.420		247.473.420	Công ty TNHH MTV Thoát nước Hà Nội	Công ty TNHH MTV Thoát nước Hà Nội	
565	Xây dựng vườn hoa Văn Tiến tại ô đất CX.01 tại khu K2 thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	4853/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 5366/QĐ-UBND ngày 18/09/2022	9.880.072.000	3504/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	8.775.582.483	Đợt 8 - 11445/STC-QTDA ngày 19/9/2025	465.760.065	465.760.065		465.760.065	UBND xã Thường Tín	UBND xã Thường Tín	
566	Xây dựng, cải tạo sân bóng thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh.	1	1341/QĐ-UBND 03/04/2024	4.718.000.000	4476/QĐ-UBND 29/06/2025	4.266.056.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	566.056.000	566.056.000		566.056.000	UBND xã Tiến Thắng	UBND xã Tiến Thắng	
567	Xây dựng, cải tạo Trạm y tế xã Tốt Động	1			3616/QĐ-UBND ngày 06/06/2025	9.919.973.200	Đợt 10 - 12463/STC-QTDA ngày 09/10/2025	114.274.000	114.274.000		114.274.000	UBND xã Quảng Bị	UBND xã Quảng Bị	
568	Xây dựng, cải tạo Trường THCS Thụy Phú	1	1680/QĐ-UBND 09/7/2018	16.492.344.000	2868/QĐ-UBND 29/4/2025	16.043.355.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	643.333.000	643.333.000		643.333.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
569	Xây dựng, cải tạo Trường THPT Yên Lãng, huyện Mê Linh	1	số 6118/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	57.220.745.000	số 1302/QĐ-STC ngày 19/02/2025	53.721.460.000	Đợt 3 - 1553/STC-QTDA	3.491.282.000	3.491.282.000		3.491.282.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	
570	Xây dựng, mở rộng trường THPT Kim Anh, huyện Sóc Sơn	1	6117/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	44.900.000.000	số 7513/QĐ-STC ngày 24/6/2025	43.617.136.177	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	317.136.177	317.136.177		317.136.177	UBND xã Nội Bài	UBND xã Nội Bài	
571	Xây mới nhà học nghề và thể chất Làng trẻ em Birla Hà Nội	1	số 6145/QĐ-UBND ngày 01/11/2019	3.391.761.000	số 946/QĐ-STC ngày 21/02/2022	3.392.987.000	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	1.278.000	1.278.000		1.278.000	Làng trẻ em Birla Hà Nội	Làng trẻ em Birla Hà Nội	
572	Xây mới nhà làm việc của các đơn thể xã Vân Võ và các hạng mục phụ trợ	1	6571/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	4.215.108.000	3628/QĐ-UBND ngày 7/6/2025	3.756.998.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	294.998.000	294.998.000		294.998.000	UBND xã Hòa Phú	UBND xã Hòa Phú	
573	Xây mới trạm y tế xã Đại Yên	1	1013/QĐ-UBND ngày 02/6/2022	11.919.000.000	3242/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	10.566.356.801	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	8.529.000	8.529.000		8.529.000	UBND phường Chương Mỹ	UBND phường Chương Mỹ	
574	Xây mới Trạm y tế xã Hồng Thái	1	3292/QĐ-UBND 03/8/2022	8.817.261.000	2818/QĐ-UBND 20/05/2025	8.411.301.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	674.801.000	674.801.000		674.801.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
575	Xây mới Trạm y tế xã Nam Phong	1	1545/QĐ-UBND 25/05/2022	9.000.000.000	4283/QĐ-UBND 23/6/2025	8.781.014.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	281.014.000	281.014.000		281.014.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
576	Xây mới trạm y tế xã Sơn Hà	1	673/QĐ-BQLDA ngày 03/6/2022	9.000.000.000	4025/QĐ-UBND ngày 17/06/2025	8.380.214.000	Đợt 9 - 11823/STC-QTDA ngày 25/9/2025	80.214.000	80.214.000		80.214.000	UBND xã Phú Xuyên	UBND xã Phú Xuyên	
577	Xây mới Trạm Y tế xã Tri Trung	1	1542/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	9.000.000.000	2185/QĐ-UBND ngày 7/5/2025	8.678.694.000	Đợt 12 - 13880/STC-QTDA ngày 04/11/2025	578.694.000	578.694.000		578.694.000	UBND xã Phượng Dực	UBND xã Phượng Dực	
578	Xây mới trụ sở UBND xã Nam Phương Tiến	1	4307/QĐ-UBND ngày 28/5/2020; 7592/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	36.992.000.000	3605/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	33.586.371.020	Đợt 13 - 14383/STC-QTDA	686.673.000	686.673.000		686.673.000	UBND xã Xuân Mai	UBND xã Xuân Mai	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán sự năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
									Tổng số	Trong đó				
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán sự		KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
579	Xử lý cấp bách chống sạt lở đê tả sông Bùi đoạn qua địa phận các xã Tốt Động, Quảng Bị huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	Số 133/QĐ-SNN ngày 05/2/2021	57.250.531.000	Số 4815/QĐ-STC ngày 18/8/2023	43.646.989.000	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	31.035.000	31.035.000		31.035.000	Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội	Sở Nông nghiệp và môi trường	
580	Xử lý cấp bách chống sạt lở kè Cổ Đô tương ứng từ K7+370 (sau mố hàn số 10) đến K7+850 (mố hàn số 12) đê hữu Hồng, xã Cổ Đô, huyện Ba Vì	1	1578/QĐ-SNN ngày 19/9/2022	19.343.000.000	3322/QĐ-STC ngày 28/3/2025	18.971.072.000	Đợt 5 - 4395/STC-QTDA	488.251.000	488.251.000		488.251.000	Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	
581	Xử lý cấp bách chống sạt lở kè lình chiều tương ứng từ K32+600 đến K32+850 đê hữu Hồng, xã Sen Phương, huyện Phúc Thọ	1	Số 10/QĐ-SNN ngày 10/1/2022	17.542.498.664	Số 5279/QĐ-STC ngày 12/09/2023	16.531.459.000	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	12.437.000	12.437.000		12.437.000	Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội	Sở Nông nghiệp và môi trường	
582	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ hữu sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Hồng Phong, huyện Chương Mỹ	1	Số 53/QĐ-SNN ngày 25/1/2022	26.154.502.728	Số 1783/QĐ-STC ngày 05/4/2024	24.342.014.800	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	18.327.000	18.327.000		18.327.000	Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội	Sở Nông nghiệp và môi trường	
583	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn các xã Phú Nam An, Hòa Chính, huyện Chương Mỹ	1	Số 1549/QĐ-SNN ngày 15/12/2021	68.738.389.000	Số 5278/QĐ-STC ngày 12/09/2023	64.724.585.000	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	28.162.000	28.162.000		28.162.000	Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội	Sở Nông nghiệp và môi trường	
584	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Đồng Phú, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	Số 1800/QĐ-SNN ngày 30/12/2021	42.439.627.000	Số 2044/QĐ-STC ngày 16/4/2024	40.018.378.000	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	93.168.000	93.168.000		93.168.000	Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội	Sở Nông nghiệp và môi trường	
585	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt, sụt mái kè Sơn Tây và kè Linh Chiểu đoạn qua địa phận thị xã Sơn Tây và huyện Phúc Thọ	1	số 847/QĐ-SNN ngày 21/7/2021	79.200.000.000	...QĐ-STC ngày 05/9/2025	77.723.214.000	Đợt 7 - 10974/STC-QTDA ngày 09/9/2025	7.723.214.000	7.723.214.000		7.723.214.000	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
586	Xử lý cấp bách khắc phục tình trạng sạt lở bờ tả sông Đuống đoạn tương ứng từ K0+350 đến K5+050 đê tả Đuống thuộc địa bàn huyện Đông Anh	1	515/QĐ-SNN ngày 29/3/2022	13.841.098.000	1974/QĐ-STC ngày 01/03/2025	13.047.716.100	Đợt 5 - 4395/STC-QTDA	388.127.100	388.127.100		388.127.100	Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	
587	Xử lý cấp bách sự cố lún, sụt mặt đê khoảng K25+600 đến K25+750 đê hữu Cầu, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn, TP HN	1	487/QĐ-SNN ngày 20/4/2020	1.684.768.818	2544/QĐ-STC ngày 01/3/2025	1.623.514.000	Đợt 5 - 4395/STC-QTDA	734.797.000	734.797.000		734.797.000	Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	
588	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở đê bao Đồng Giáp, xã Cần Hữu, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2046/QĐ-SNN ngày 29/10/2019	4.500.000.000	148K/QĐ-STC ngày 24/3/2022	4.186.695.000	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	25.328.000	25.328.000	25.328.000		UBND huyện Quốc Oai	UBND xã Kiều Phú	Đã cập nhật trong 3368 rồi
589	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở đê Bối Mười Khu đi thôn Muỗn thuộc xã Tuyết Nghĩa, Cần Hữu, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	số 2025/QĐ-SNN ngày 28/10/2019	20.724.750.000	số 8369/QĐ-STC ngày 31/12/2024	19.497.099.000	Đợt 2 - 916/STC-TCĐT	1.497.099.000	1.497.099.000	1.497.099.000		UBND huyện Quốc Oai	UBND xã Kiều Phú	
590	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở đê Đông Thượng, xã Đông Yên, huyện Quốc Oai, TP. Hà Nội	1	2027/QĐ-SNN ngày 28/10/2019	12.595.067.000	8545/QĐ-STC ngày 31/12/2021	12.245.988.212	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	48.239.000	48.239.000	48.239.000		UBND huyện Quốc Oai	UBND xã Phú Cát	
591	Xử lý cấp bách sự cố sụt, sập cống và trạm bơm tiêu Tảo Khê qua đê hữu Đáy, thuộc địa bàn xã Đốc Tín, huyện Mỹ Đức	1	số 113/QĐ-SNN ngày 02/02/2021	5.725.800.000	số 5826/QĐ-STC ngày 11/6/2025	5.236.615.000	số 6843/TB-STC ngày 11/6/2025	237.008.000	237.008.000	237.008.000		UBND huyện Mỹ Đức	UBND xã Phúc Sơn	
592	Xử lý khẩn cấp khắc phục các sự cố: sạt lở chân kè Thuần Mỹ đoạn tương ứng từ K0+700 đến K1+300 đê hữu Đà, xã Thuần Mỹ; sạt lở bờ hữu sông Đà thôn Phú Nhiêu, xã Thái Hoà đoạn từ bến phà cũ đến trạm bơm Đồng Công và đoạn từ cuối kè Thái Hoà đến bến phà quân sự; sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K1+950 đến K1+400 đê hữu Hồng, thôn Trung Hà, xã Thái Hoà, huyện Ba Vì	1	số 1957/QĐ-SNN ngày 27/10/2023	62.099.084.000	số 256/QĐ-STC ngày 14/01/2025	59.985.875.000	Đợt 3 - 1553/STC-QTDA	207.953.000	207.953.000	207.953.000		UBND huyện Ba Vì	UBND xã Tản Đà	
593	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố lún sụt thân đê hữu Đáy và sập cống qua đê trạm bơm tưới Tân Đô, xã Xuy Xá, huyện Mỹ Đức	1	617/QĐ-SNN ngày 30/3/2023	12.000.000.000	Số 1955/QĐ-STC ngày 01/3/2025	11.850.681.000	Đợt 5 - 4395/STC-QTDA	1.050.681.000	1.050.681.000		1.050.681.000	Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	
594	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng lún, sụt kè Bồ Đề tương ứng từ K67+300 – K67+470 đê tả Hồng, phường Bồ Đề, quận Long Biên	1	1393/QĐ-SNN ngày 04/12/2024	23.802.505.000	2354/QĐ-STC ngày 03/3/2025	20.687.468.000	Đợt 5 - 4395/STC-QTDA	649.651.000	649.651.000		649.651.000	Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	
595	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng lún, sụt, sạt lở bờ hữu sông Hồng, đoạn tương ứng từ K67+300 đến K67+870 đê hữu Hồng, quận Hoàn Kiếm	1	1554/QĐ-SNN ngày 18/9/2023	29.107.610.000	Số 8305/QĐ-STC ngày 30/12/2024	27.639.453.000	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	200.432.000	200.432.000		200.432.000	Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội	Sở Nông nghiệp và môi trường	
596	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà trên địa bàn thôn Phú Thứ và thôn Khánh Trúc, xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì	1	1345/QĐ-SNN ngày 17/8/2023	78.000.000.000	Số 7120/QĐ-STC ngày 15/11/2024	77.943.377.000	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	27.204.000	27.204.000		27.204.000	Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội	Sở Nông nghiệp và môi trường	
597	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông Hồng đoạn tương ứng từ K22+200 đến K22+900 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Minh Châu, huyện Ba Vì	1	số 1959/QĐ-SNN ngày 27/10/2023	48.072.967.000	số 257/QĐ-STC ngày 14/01/2025	43.230.399.000	Đợt 1 - 347/STC-TCĐT	1.230.399.000	1.230.399.000	1.230.399.000		UBND huyện Ba Vì	UBND xã Minh Châu	
598	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ tả sông Cà Lồ đoạn tương ứng từ K7+400 đến K7+700 và từ K9+100 đến K9+400 đê tả Cà Lồ; sạt lở mái thượng lưu đê tả Cà Lồ đoạn từ K18+800 đến K19+050 và sạt lở mái hạ lưu đê hữu Cầu đoạn từ K26+000 đến K26+300 trên địa bàn huyện Sóc Sơn	1	1955/QĐ-SNN ngày 26/10/2023	42.209.467.000	Số 2357/QĐ-STC ngày 03/3/2025	42.209.467.000	Đợt 5 - 4395/STC-QTDA	151.561.000	151.561.000		151.561.000	Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán		Thông báo kế hoạch thanh toán nợ năm 2025		Kế hoạch vốn linh hoạt năm 2025			Chủ đầu tư khi ban hành Thông báo	Chủ đầu tư hiện nay	Ghi chú
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư	Số, ngày, tháng	Giá trị quyết toán	Số, ngày, tháng	Kế hoạch thanh toán nợ	Tổng số	Trong đó				
										KHV đã được cập nhật	KHV cập nhật tại Nghị quyết này			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
599	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Linh Chiểu đoạn tương ứng từ K31+980 đến K32+215 đê hữu Hồng và Kè Phương Độ đoạn tương ứng từ K34+800 đến K35+500 đê hữu Hồng, huyện Phúc Thọ	1	1334/QĐ-SNN ngày 15/8/2023	70.000.000.000	Số 7119/QĐ-STC ngày15/11/2024	69.883.950.000	Đợt 1 - 347/STC-TCDT	35.164.000	35.164.000		35.164.000	Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội	Sở Nông nghiệp và môi trường	
600	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Phù Châu đoạn tương ứng từ K18+800 đến K19+900 đê Hữu Hồng, trên địa bàn xã Phù Châu, huyện Ba Vì	1	số 2958/QĐ-SNN ngày 27/10/2023	70.000.000.000	số 255/QĐ-STC ngày 14/01/2025	65.603.959.000	Đợt 3 - 1553/STC-QTDA	174.279.000	174.279.000	174.279.000		UBND huyện Ba Vì	UBND xã Vật Lại	
601	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Sơn Tây trên địa bàn xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây	1	1643/QĐ-SNN ngày 04/10/2022	5.835.793.000	Số 8277/QĐ-STC ngày 27/12/2024	5.490.479.000	Đợt 1 - 347/STC-TCDT	74.903.000	74.903.000		74.903.000	Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội	Sở Nông nghiệp và môi trường	
602	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Xâm Thi tương ứng từ K86+389 đến K87+500 đê Hữu Hồng, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín	1	14/QĐ-SNN ngày 10/01/2023	78.000.000.000	Số 5447/QĐ-STC ngày 06/9/2024 8319/QĐ-STC ngày31/12/2024	75.770.571.471	Đợt 1 - 347/STC-TCDT	770.571.471	770.571.471		770.571.471	Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội	Sở Nông nghiệp và môi trường	
603	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Yên Phú tương ứng từ K4+200 đến K4+800 đê tả Cà Lồ, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn	1	1057/QĐ-SNN ngày 7/6/2023	34.975.948.000	Số 6868/QĐ-STC ngày 4/11/2024	31.290.655.000	Đợt 1 - 347/STC-TCDT	12.500.000	12.500.000		12.500.000	Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội	Sở Nông nghiệp và môi trường	
604	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái đê tả Đáy đoạn từ K51+600 đến K52+200 và đoạn từ K79+420 đến K79+670 thuộc địa bàn xã Sơn Công và xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa	1	số 471/QĐ-SNN ngày 21/5/2022	20.997.483.000	số 1301/QĐ-STC ngày 12/2/2025	28.997.483.000	Đợt 3 - 1553/STC-QTDA	944.027.000	944.027.000		944.027.000	Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội	Sở Nông nghiệp và môi trường	
605	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái đê, hư hỏng mặt đê hữu Đáy trên địa bàn xã Đông Quang, Yên Sơn và thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai	1		17.374.093.000	số 755/QĐ-STC ngày 07/02/2025	17.231.168.000	Đợt 2 - 916/STC-TCDT	4.231.168.000	4.231.168.000		4.231.168.000	Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội	Sở Nông nghiệp và môi trường	
606	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái hạ lưu đê tả Đuống tương ứng từ K1+050 đến K1+450, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh	1	Quyết định số 1894/QĐ-SNN ngày 11/11/2022	11.292.449.000	số 7216/QĐ-STC ngày 18/6/2025	10.928.701.860	số 7217/TB-STC ngày 18/6/2025	928.701.900	928.701.900		928.701.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	
607	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở tương ứng từ K12+540 đến K13+000 đê tả Đuống, xã Dương Hà, huyện Gia Lâm	1	586/QĐ-SNN ngày 10/3/2023	25.739.885.000	Số 7118/QĐ-STC ngày 15/11/2024	24.439.151.000	Đợt 1 - 347/STC-TCDT	14.432.000	14.432.000		14.432.000	Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội	Sở Nông nghiệp và môi trường	
608	Xử lý sạt lở tuyến đê bao xã Hương Sơn (đoạn Ao núi Đê thôn Hói Xã)	1	1006/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	5.582.164.000	3450/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	5.200.953.000	Đợt 6 - 10077/STC-QTDA ngày 19/8/2025	171.953.000	171.953.000		171.953.000	UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn	